**Mục lục**

[N5-A-01. Cách chia động từ thể ます](#_vnnzrhifg6mg)

[N5-A-02. Cách chia thể ない](#_lwxjj7btc1m6)

[N5-A-03. Cách chia động từ thể た](#_gccypk4garpl)

[N5-A-04. Cách chia động từ thể て](#_5su47ppjs1ck)

[N5-A-05. Cách chia thể thông thường trong tiếng Nhật](#_ic9upokb1jns)

[N5-A-06. Tự động từ và tha động từ](#_f985x8yn44jn)

[N5-A-07 Cách dùng mẫu câu あげます、くれます、もらいます](#_hcniv49cmcif)

[N5-A-08. Cách dùng ませんか、　ましょう、 ましょうか](#_lucjkaezaht0)

[N5-A-09. Cách dùng ～たことがある、～ないでください](#_9lixi2l29dpk)

[N5-A-10. Cách dùng ～なければなりません, ～なければいけません](#_m5b5k4xpxq7d)

[N5-A-11. Cách dùng ～でしょう](#_2cpg45eekmfq)

[N5-A-12. Cách dùng ～があります、～がいます](#_nx3hwyi6dgm2)

[N5-A-13. Phân biệt ～だけ、しか](#_3oes4berx4ri)

[N5-A-14. ～まえに、～あとで](#_qvkyzxrz8lod)

[N5-A-15. Cách dùng ～なくてもいいです](#_t98h9vobcfh0)

[N5-A-16. Cách dùng ～ので、から](#_tyoetfylxba9)

[N5-A-17. Cách dùng ～のなかで～がいちばん～](#_niib72qcwg7h)

[N5-A-18. Cách dùng ～たり　～たりします](#_hahmtd31p1ro)

[N5-A-19. Cách dùng ～より、のほうが](#_b7109c39vcmr)

[N5-A-20. Thể từ điển trong tiếng nhật](#_oh4ndq2ixt1w)

[N5-B-01. Danh từ trong tiếng nhật](#_dfgcbvaofqov)

[N5-B-02. Động từ bổ nghĩa cho Danh từ](#_rejp79iezomq)

[N5-B-03. Cách nói thứ ngày tháng bằng tiếng nhật](#_t60doa52uf95)

[N5-B-04. Tổng hợp các cách đếm cơ bản trong tiếng nhật](#_xe9b5bk9887h)

[N5-C-01. Tính từ đuôi い Và tính từ đuôi な](#_rjayodkiwt7)

[N5-C-02. Cách dùng tính từ trong tiếng Nhật](#_lqqrxz8xc3w7)

[N5-C-03. Cách dùng ～がほしい](#_o7p285n6o0oy)

[N5-C-04. Cách dùng ～たい](#_o4wu8dp75rw1)

[N5-C-05. ～がすき～がきらい　～じょうず～へた](#_v1x3sex17uq3)

[N5-D-01. Tổng hợp các trợ từ tiếng Nhật N5](#_keqc5ngckvl)

[N5-D-02. Cách dùng Trợ từ を](#_cm2v6rpw85kc)

[N5-D-03. Cách dùng Trợ từ は](#_alf1txk827x)

[N5-D-04. Cách dùng Trợ từ が](#_kv6hrrd0vndr)

[N5-D-05. Cách dùng Trợ từ で](#_67dc9agnc2jd)

[N5-D-06. Cách dùng Trợ từ に](#_euuw7qde4p7n)

[N5-D-07. Cách dùng Trợ từ の](#_yin6fuaff4a)

[N5-D-08. Cách dùng Trợ từ へ、と、か](#_m9ohdfpo4w5m)

[N5-D-09. Cách dùng Trợ từ から、まで、までに](#_tl165hyh1gzp)

[N5-D-10. Cách dùng Trợ từ ね、よ、ぐらい、め](#_dd1vj8tqeks)

[N5-D-11. Cách dùng Trợ từ や、ごろ、でも、も](#_5qvnj9720r0v)

[N5-D-12. Phân biệt は Và　が](#_uk79f24gyxi7)

[N5-E-01. Cách dùng ここ、そこ、あそこ、どこ](#_3nmcsvi02w6h)

[N5-E-02. Cách dùng これ、それ、あれ、どれ](#_bce6hvc4vhat)

[N5-E-03. Cách dùng あまり、ぜんぜん、なかなか](#_fc5l8hcdqzea)

[N5-E-04. Chú ý khi dùng ～ほしいですか？たいですか？](#_dlnda42s1725)

[N5-E-05. Tổng hợp từ nghi vấn N5](#_35xi7g3njqr)

[N5-E-06. Tổng hợp động từ N5](#_frjjjg2zyt37)

[N4-001. Kính ngữ trong tiếng Nhật](#_ofcdq5d7fmeh)

[N4-002. Thể điều kiện ～ば](#_awbmstyaqqwi)

[N4-003. Thể điều kiện ～なら](#_1f02763huesp)

[N4-004. Thể điều kiện ～と](#_38vlils0tsim)

[N4-005. Thể điều kiện ～たら](#_2ssrj78501x)

[N4-006. Ngữ pháp ～かもしれません、～はずです](#_wbt2z9fiqevy)

[N4-007. Ngữ pháp ～ために、～ように](#_3dzv3ro4mtts)

[N4-008. Phân biệt の và こと](#_1jdqfrje6oom)

[N4-009. Thể bị động trong tiếng Nhật](#_hsfxrdovoesj)

[N4-010. Ngữ pháp ～てあげる、～てくれる、～てもらう](#_1ojxcmycfevn)

[N4-011. Ngữ pháp ～ようになる、～なくなる、～ようにする](#_1ucsbj8uxyn2)

[N4-012. Ngữ pháp ～ようと思います](#_2u23db9ftq1)

[N4-013. Thể sai khiến trong tiếng Nhật](#_3s1lxh61ztyl)

[N4-014. Ngữ pháp ～とき](#_bsdej1bnoe47)

[N4-015. Ngữ pháp ～てある](#_bgyr6kbsh9ao)

[N4-016. Ngữ pháp ～やすい、～にくい](#_us3cz6wrfn3h)

[N4-017. Ngữ pháp ～そうです](#_4xcptnun58t7)

[N4-018. Ngữ pháp ～と思います](#_l3naoejhk5q9)

[N4-019. Ngữ pháp ～にする、～くする](#_t2tdv0ci5o7i)

[N4-020. Ngữ pháp ～予定（よてい）](#_1wzghbylbdd3)

Ngữ pháp N5

A. Động từ

# N5-A-01. Cách chia động từ thể ます

Cách chia động từ thể ます (masu) trong tiếng Nhật

Thể ます (masu) hay còn được gọi là thể lịch sự của động từ, thể ます (masu) được sử dụng khi chúng ta nói chuyện với những người hơn tuổi, cấp trên, hoặc những người chúng ta mới quen biết. Còn những thể trang trọng hơn thể ます nữa (kính ngữ) nhưng đối với những người mới học thì học thể ます rất là thú vị đấy.

1. Cách chia thể ます từ thể từ điển

1.1 Động từ nhóm 1

\*Cách chia thể ます (masu) từ thể từ điển:

+ Chuyển đuổi [-う] (u) → thành đuôi [-い] (i) + ます (masu)

Ví Dụ:

かく　(kaku)→　かきます (Kakimasu): Viết

かう　(kau)→　かいます (Kaimasu): Mua

ぬぐ　(nugu)→　ぬぎます (Nugimasu): Cởi ra

だす　(dasu)→　だします (Dashimasu): Đưa, trao, nộp

たつ　(tatsu)→　たちます (Tachimasu): Đứng

よぶ　(yobu)→　よびます (Yobimasu): Gọi

よむ　(yomu)→　よみます (Yomimasu): Đọc

とる　(toru)→　とります (Torimasu): Chụp (ảnh)

しぬ　(shinu)→　しにます (Shinimasu): Chết

1.2 Động từ nhóm 2

\*Cách chia thể ます (masu) từ thể từ điển:

+ Chúng ta bỏ đuổi [-る](ru) + ます (masu)

Ví Dụ:

たべる (taberu) → たべます (tabemasu): ăn

みる (miru) → みます (mimasu): xem

おりる (oriru) → おります (orimasu): xuống

ねる (neru) → ねます (nemasu): Ngủ

おぼえる (oboeru) → おぼえます (oboemasu): Nhớ

おしえる (oshieru) → おしえます (oshiemasu): Dạy

1.3 Động từ nhóm 3

する　(suru) →　します (shimasu): Làm

くる (kuru)　→　きます (Kimasu): Đến

2.Thể khẳng định, phủ định của ます (masu)

2.1 Thể khẳng định ở hiện tại ～ます

Ví Dụ:

わたしは　おさけを　のみます。 Tôi uống rượu

おかあさんは　せんせいと　はなします。 Mẹ nói chuyện với cô giáo

ミンさんはレポートを　かきます。 Minh viết báo cáo

2.2 Thể phủ định ở hiện tại　～ません

Ví Dụ:

わたしは　おさけを　のみません。 Tôi không uống rượu

おかあさんは　せんせいと　はなしません。 Mẹ không nói chuyện với cô giáo

ミンさんはレポートをかきません。 Minh không viết báo cáo

2.3 Thể khẳng định ở quá khứ　～ました

Ví Dụ:

わたしは　おさけを　のみました。 Tôi đã uống rượu

おかあさんは　せんせいと　はなしました。 Mẹ đã nói chuyện với cô giáo

ミンさんはレポートを　かきました。 Minh đã viết báo cáo

2.4 Thể phủ định ở quá khứ　～ませんでした

Ví Dụ:

わたしは　おさけを　のみませんでした。 Tôi đã không uống rượu

おかあさんは　せんせいと　はなしませんでした。 Mẹ đã không nói chuyện với cô giáo

ミンさんはレポートを　かきませんでした。 Minh đã không viết báo cáo

# N5-A-02. Cách chia thể ない

Cách chia thể nai trong tiếng Nhật

Thể phủ định của động từ (thể ない): Có nghĩa là không (làm gì đó).

Những động từ kết thúc bằng ない được gọi là động từ thể ない hay Vない.

1. Động từ nhóm 1

\*Cách chia thể ない (nai) từ thể từ điển

+ Những động từ kết thúc bằng [-う] (u) ： Chuyển [-う] (u) →　[-わ] (wa) + ない(nai)

Ví Dụ:

いう　(iu) →　いわない　(iwanai): Không nói

あらう (arau)　　→　あらわない (arawanai): Không rửa

かう (kau)　→　かわない(kawanai): Không mua

+ Những động từ kết thúc có vần + う　(u) →　Chuyển う　(u) thành vần あ (a) tương ứng+ ない(nai)

Ví Dụ:

いく　(iku)→　いかない(ikanai): Đi

いそぐ　(isogu) →　いそがない(isoganai): Vội, gấp

なおす (naosu)　→　なおさない(naosanai): Sửa, chữa

のむ　(nomu)→　のまない (nomanai): Uống

あそぶ　(asobu)→　あそばない(asobanai) : Chơi

かつ　(katsu)→　かたない(katanai): Thắng

あがる (agaru)　→　あがらない (agaranai): Tăng

Câu ví dụ: かのじょはおさけをのまない。 Cô ấy không uống rượu.

\*\*\*Chú ý: ある(aru): Có　→　ない　(nai): Không có.(Động từ bất quy tắc).

2. Động từ nhóm 2

\*Cách chia thể ない (nai) từ thể từ điển.

Ở trong nhóm 2 này thì bỏ [-る] (ru) và sau đó + ない(nai)

Ví Dụ:

たべる　(taberu)→　たべない (tabenai): Không ăn

みる　(miru)→　みない (minai): Không xem

おりる　(oriru)→　おりない (orinai): Không xuống　(tàu, xe)

きる　(kiru)→　きない (kinai): Không mặc

たりる (tariru)　→　たりない (tarinai): không đủ

おちる　(ochiru)→おちない(ochinai): không rơi

Câu ví dụ: かのじょはパンをたべない。　Cô ấy không ăn bánh mì

3. Động từ nhóm 3

Cách chia thể ない (nai) từ thể từ điển: vì là những động từ bất quy tắc nên chỉ có cách thuộc lòng.

する (suru)　→　しない (shinai): Không làm

くる　kuru →　こない (konai): Không đến

Câu ví dụ: かのじょはバトミントンをしない。 Cô ấy không chơi cầu lông.

# N5-A-03. Cách chia động từ thể た

Thể た (Ta) được dùng để diễn đạt những hành động, sự việc xảy ra ở trong quá khứ, nó mang hàm ý là đã (làm cái gì đó).

1. Cách chia thể た từ thể từ điển

1.1 Động từ nhóm 1

+ Những động từ có đuôi là く: Chuyển đuổi　く　→　いた(ita)

Ví Dụ: かく　(kaku): Viết →　 かいた (kaita)

Chú ý: いく　(iku): Đi →　いった Đây là trường hợp đặc biệt nên không theo quy tắc.

+ Những động từ có đuôi là す: Chuyển đuôi す →　 した(shita)

Ví Dụ: はなす(hanasu): Nói chuyện →　 はなした(hanashita)

+ Những động từ có đuôi là ぐ　→　Chuyển đuổi　ぐ　→　いだ　(ida)

Ví Dụ: いそぐ(isogu): Gấp, khẩn trương →　 いそいだ(isoida)

+ Những động từ có đuôi là　む、ぶ、ぬ: Chuyển đuôi む、ぶ、ぬ: →　んだ(nda)

Ví Dụ: よむ(yomu): Đọc →　よんだ(yonda), あそぶ　(asobu):Chơi →　あそんだ (asonda), しぬ(shinu): Chết →　しんだ (shinda)

+ Những động từ có đuôi là う、る、つ　：　Chuyển đuổi　う、る、つ　→　った(tta)

Ví Dụ: いう: nói →　いった、　 こまる: rắc rối, khó xử　→　こまった、　まつ: đợi, chờ →　まった

\*Mẫu câu ví dụ:

きのう　おさけを　のんだ。 Hôm qua tôi đã uống rượu

ホアさんは　てがみを　かいた。 Hoa đã viết thư

おかあさんは　ごはんを　つくった。 Mẹ đã nấu cơm

1.2 Động từ nhóm 2

+ Bỏ đuôi る　+ た　 Ví Dụ:

みせる: Cho xem →　みせた

おきる: Thức dậy　→　おきた

おしえる: Dạy (học) →　おしえた

おぼえる: Nhớ →　おぼえた

\*Mẫu câu ví dụ:

わたしは　すしを　たべた　Tôi đã ăn Sushi

ランさんは6時におきた Lan đã dậy lúc 6 giờ

1.3 Động từ nhóm 3

する　(làm) →　した

くる　(đến) →　きた

\*Mẫu câu ví dụ:

かのじょは　テニスを　した。 Cô ấy đã chơi tenis

2. Thể phủ định của quá khứ なかった

Cách chia phủ định quá khứ なかった(nakatta) thì cũng giống như là cách chia của thể ない(nai) chỉ cần ta thay ない bằng なかった(nakatta), xem cách chia thể ない ở đây:

Cách chia thể ない(nai)

\*Mẫu câu ví dụ:

きのう　おさけを　のまなかった。 Hôm qua tôi đã không uống rượu

けさ　あにはスーパーへ　いかなかった。 Buổi sáng anh tôi đã không đi siêu thị

リンさんは　りんごを　たべなかった。 Linh đã không ăn quả táo

かのじょは　テニスを　しなかった。 Cô ấy đã không chơi tenis.

# N5-A-04. Cách chia động từ thể て

Cách chia động từ thể て (te) trong tiếng Nhật

Thể て (te) là một trong những thể phổ biến trong ngôn ngữ giao tiếp mà người Nhật thường hay sử dụng trong đời sống sinh hoạt, cách chia động từ thể te thì giống như cách chia động từ thể た (ta), chỉ cần thay た (ta) bằng て (te) là được.

Tham khảo cách chia thể た (ta) ở đây

Cách chia thể た (ta)

1. Cách chia thể て từ thể từ điển

1.1 Động từ nhóm 1

+ Những động từ có đuôi là く: Chuyển đuổi　く　→　いて(ite)

Ví Dụ: かく　(kaku): Viết →　 かいて (kaite)

Chú ý: いく　(iku): Đi →　いって Đây là trường hợp đặc biệt nên không theo quy tắc.

+ Những động từ có đuôi là す: Chuyển đuôi す →　 して(shite)

Ví Dụ: はなす(hanasu): Nói chuyện →　 はなして(hanashite)

+ Những động từ có đuôi là ぐ　→　Chuyển đuổi　ぐ　→　いで　(ide)

Ví Dụ: いそぐ(isogu): Gấp, khẩn trương →　 いそいで(isoide)

+ Những động từ có đuôi là　む、ぶ、ぬ: Chuyển đuôi む、ぶ、ぬ: →　んで(nde)

Ví Dụ: よむ(yomu): Đọc →　よんで(yonda), あそぶ　(asobu):Chơi →　あそんで (asonde), しぬ(shinu): Chết →　しんで (shinde)

+ Những động từ có đuôi là う、る、つ　：　Chuyển đuổi　う、る、つ　→　って(tte)

Ví Dụ: いう: nói →　いって、　だまる: câm, im, im lặng　→　だまって、　まつ: đợi, chờ →　まって

1.2 Động từ nhóm 2

+ Bỏ đuôi る　+ て　 Ví Dụ:

みせる: Cho xem →　みせて

おきる: Thức dậy　→　おきて

おしえる: Dạy (học) →　おしえて

おぼえる: Nhớ →　おぼえて

1.3 Động từ nhóm 3

する　(làm) →　して

くる　(đến) →　きて

2. Một số cấu trúc thể て(te)

2.1 Vてください: Hãy, đề nghị, yêu cầu ai đó làm gì

+　ちょっと まってください。 Hãy chờ một chút

+　おおきい　こえで　はなしてください。 Hãy nói to lên

+　このかみに　あなたのなまえを　かいてください。 Hãy viết tên của bạn vào tờ giấy này

\* Chú ý: Chúng ta có thể lược bỏ ください khi yêu cầu hoặc ra lệnh với người ít tuổi hơn, cấp dưới, bạn bè hoặc người thân.

+　ちょっと まって Hãy chờ một chút

+　おおきい　こえで　はなして Hãy nói to lên

2.2 V1て,V2て...Vます／Vました。 Dùng để nối câu và liệt kê các hành động theo đúng trình tự thời gian

+ まいあさ　わたしは　６じにおきて、　あさごはんをたべて、　がっこうへいきます。 Hàng sáng tôi dậy lúc 6 giờ, ăn sáng, đến trường.

+ きのう　とうきょうへ　いって、　Namさんにあって、　いっしょにビールを　のみました。 Hôm qua tôi đi tokyo, gặp anh Nam, cùng nhau uống bia.

+ けさ　６じにおきて、　バトミントンを　して、　シャワーを　あびました。 Buổi sáng tôi dậy lúc 6 giờ, tôi chơi cầu lông xong thì tắm.

2.3 Vてから、　～　。 Sau khi xong V, thì làm ～

+ にほんに　きてから, かんじの べんきょうを　はじめました。　Sau khi đến Nhật thì tôi bắt đầu học chữ kanji (chữ hán).

+ まいあさ　あさごはんを　たべてから、　はを　みがきます。 Mỗi sáng tôi đều đánh răng sau khi ăn.

+ がっこうが　おわってから、　サッカーを しました。 Sau khi học xong thì tôi chơi bóng đá.

2.4 Vて　います/Vている。 Diễn tả hành động, tình trạng đang xảy ra.

+ まどが　あいています。 Cửa sổ đang mở.

+ わたしは　しんぶんを　よんでいます。　Tôi đang đọc báo.

+ Hoaさんは　ともだちと　はなしている。 Hoa đang nói chuyện với bạn.

2.5 まだ　Vていません Vẫn chưa.. diễn tả hành động chưa hoàn thành

+ しゅくだいを　まだしていません。 Tôi vẫn chưa làm bài tập.

+ かのじょは　ごはんを まだたべていません。 Cô ấy vẫn chưa ăn cơm.

+ わたしは　レポートを　まだかいていません。 Tôi vẫn chưa viết báo cáo.

2.6 Vてもいいですか？　Xin phép làm một công việc gì đó

+ かえってもいいですか？ Tôi về có được không?

+ ここで　たばこを　すってもいいですか？ Tôi hút thuốc ở đây có được không?

+ 8じに　きても　いいですか？ 8 giờ tôi đến có được không?

\* Cách trả lời cho mẫu câu Vてもいいですか？

- はい、　いいですよ 。 Vâng, được đấy

- いいえ、　だめです/ いいえ、いけませんよ。 Không được đâu

2.7 Vては　いけません。 Cấm ... Không được phép..

+ ここで　たばこを　すってはいけません　Chỗ này cấm hút thuốc.

+ あぶないですから、入っては　いけません　Vì nguy hiểm nên cấm vào.

+ かわに　ごみを　すてては　いけません。 Không được vứt rác xuống sông.

# **N5-A-05. Cách chia thể thông thường trong tiếng Nhật**

| Loại từ | Thì | Thể ます | Thể Thường |
| --- | --- | --- | --- |
| 動詞 (Động Từ) | 現在 (Hiện Tại) | のみます (Khẳng Định) | のむ (Thể từ điển) |
| のみません (Phủ Định) | のまない (Thể ない) |
| 過去 (Quá Khứ) | のみました | のんだ (Thể た) |
| のみませんでした | のまなかった (Thể なかった) |
| Tính từ đuôi い | 現在 (Hiện Tại) | おいしいです (Khẳng Định) | おいしい |
| おいしくないです(Phủ Định) | おいしくない (Thể ない) |
| 過去 (Quá Khứ) | おいしかったです | おいしかった |
| おいしくなかったです | おいしくなかった (Thể なかった) |
| Tính từ đuôi な | 現在 (Hiện Tại) | にぎやかです (Khẳng Định) | にぎやかだ |
| にぎやかではありません/じゃありません(Phủ Định) | にぎやかじゃない/ではない(Thể ない) |
| 過去 (Quá Khứ) | にぎやかでした | にぎやかだった |
| にぎやかではありませんでした/じゃありませんでした | にぎやかではなかった/じゃなかった |
| Danh Từ | 現在 (Hiện Tại) | あめです (Khẳng Định) | あめだ |
| あめではありません/じゃありません(Phủ Định) | あめじゃない/ではない(Thể ない) |
| 過去 (Quá Khứ) | あめでした | あめだった |
| あめではありませんでした/じゃありませんでした | あめではなかった/じゃなかった |
| Trợ Từ | 現在 (Hiện Tại) | 8じからです (Khẳng Định) | 8じからだ |
| 8じからではありません/じゃありません(Phủ Định) | 8じからじゃない/ではない(Thể ない) |
| 過去 (Quá Khứ) | 8じからでした | 8じからだった |
| 8じからではありませんでした/じゃありませんでした | 8じからではなかった/じゃなかった |

# N5-A-06. Tự động từ và tha động từ

TỰ ĐỘNG TỪ 自動詞（じどうし）

Cấu trúc: Chủ ngữ + が　+ Tự động từ

Tự động từ: Biểu thị động tác trạng thái không gây ảnh hưởng đến cái khác.

Nhìn vào vật để miêu tả trạng thái hay hiện tượng thì chúng ta sử dụng Tự động từ (自動詞).

Ví dụ:

1) ドアが開きます Cửa mở.

2) ドアが閉まります Cửa đóng.

3) 犬（いぬ）が出（で）ます Con chó chạy ra.

4) 耳（みみ）が動（うご）きます Tai chuyển động.

5) 車（くるま）が止（と）まります Xe ô tô dừng.

THA ĐỘNG TỪ 他動詞（たどうし）

Cấu trúc: Chủ ngữ + は　+ Tân ngữ + を　+ Tha động từ

Tha động từ là: Hành động có tác động lên người/vật khác.

Nhìn vào con người để miêu tả hành động thì chúng ta sử dụng Tha động từ (他動詞).

Ví dụ:

1) （わたしは）　ドアを開（あ）けます Tôi mở cửa.

2) （わたしは）　ドアを閉（し）めます Tôi đóng cửa.

3) （わたしは）　犬（いぬ）を出（だ）します Tôi thả chó.

4) （わたしは）　耳（みみ）を動（うご）かします Tôi kéo tai.

5) （わたしは）　車（くるま）を止（と）めます Tôi dừng xe ô tô.

TỔNG HỢP CẶP TỰ ĐỘNG TỪ VÀ THA ĐỘNG TỪ (自動詞‐他動詞）

# N5-A-07 Cách dùng mẫu câu あげます、くれます、もらいます

Phân biệt cách dùng mẫu câu あげます、くれます、もらいます

1. Cách dùng mẫu câu あげます Đưa, tặng cho

Cấu trúc:

[Người A]は[Người B]に[Danh từ]をあげます

Ví dụ:

1) わたしは　ミンさんに　ボールペンをあげます。 Tôi tặng cho anh Minh chiếc bút bi.

2) 彼にケーキをあげた。　Tôi đã tặng anh ấy bánh gato.

3) 彼（かれ）にプレゼントをあげた。　Tôi đã tặng anh ấy quà.

4) わたしはバレンタインデーに彼女（かのじょ）にチョコレートをあげます。　Tôi tặng bạn gái Sô cô la vào ngày lễ tình nhân (Valentine)

2. Cách dùng mẫu câu もらいます Nhận

Cấu trúc:

[Người B]は[Người A]に[Danh từ]をもらいます

Ví dụ:

1) わたしは　ミンさんに　ボールペンをもらいました。 　Tôi nhận được chiếc bút bi từ anh Minh.

2) 会社にきゅうりょうをもらった。　Tôi đã nhận lương từ công ty.

3) 社長にお金（かね）をもらった。　Tôi đã nhận được tiền từ giám đốc.

4) わたしはバレンタインデーに彼女（かのじょ）にチョコレートをもらいました。 Tôi đã nhận được Socola từ bạn gái vào ngày lễ tình nhân (Valentine).

3. Cách dùng mẫu câu くれます Đưa, tặng cho tôi (hoặc thành viên của tôi)

Cấu trúc:

[Người A]は[Nhóm của tôi hoặc tôi]に[Danh từ]をくれます

Ví dụ:

1) ミンさんは　わたしに　ボールペンをくれました。 Anh Minh đã tặng tôi chiếc bút bi.

2) 皆さんがしんらいをくれた。　Mọi người đã tin tưởng tôi.

3) 社長がチャンスをくれた。　Giám đốc đã cho tôi cơ hội.

4) 彼女（かのじょ）はバレンタインデーにわたしにチョコレートをくれました。 Cô ấy đã tặng cho tôi Sô cô la vào ngày lễ tình nhân (Valentine).

Chú ý: Chủ ngữ là nếu là tôi thì có thể lược bỏ đi như một số ví dụ ở bên trên.

# N5-A-08. Cách dùng ませんか、　ましょう、 ましょうか

Cách dùng mẫu câu ませんか、　ましょう、 ましょうか

1. Vませんか

Cách nói khi muốn mời, rủ ai đó làm gì

+ いっしょに　おちゃを　のみませんか？ Cùng uống trà nhé?

ええ、いいですね。 Vâng, được đấy.

すみません。　ちょっと ... Xin lỗi, nhưng mà (cách từ chối khéo).

+ あした　はなみを　みにいきませんか？ Ngày mai đi ngắm hoa nhé?

+ フォーを　たべませんか？　Bạn ăn phở không?

2. Vましょう

Cũng là một lời đề nghị cùng làm nhưng trên cơ sở đã biết đối phương sẽ đồng ý →　mang tính chất hô hào, thỏa thuận mọi người cùng làm

+ はじめましょう。　Chúng ta bắt đầu nào.

+ ビールを のみましょう Chúng ta hãy uống bia nào.

+ いっしょに　にほんご　を べんきょうしましょう Chúng ta hãy cùng nhau học tiếng Nhật.

3. Vましょうか

Đây là mẫu câu đưa ra một lời đề nghị giúp ai đó, thường dùng trong trường hợp rủ rê người khác cùng làm việc gì đó.

おもいですね。　もちましょうか？ Nặng nhỉ, để tôi mang giúp cho bạn nhé?

つかれました、　やすみましょうか？　Mệt quá, nghỉ một chút nhé?

てつだいましょうか？ Tôi hỗ trợ bạn được không?

# N5-A-09. Cách dùng ～たことがある、～ないでください

Cách sử dụng ～たことがある(Đã từng)、～ないでください(Xin đừng)

1. ～たことがある, ～たことがあります　Đã từng làm việc gì đấy

Cấu trúc:

Động từ thể た + ことがある/ことがあります (Khẳng định).

Động từ thể た + ことがない/ありません(Phủ định).

Giải thích: Đây là mẫu câu dùng để diễn tả một hành động đã xảy ra ở trong quá khứ.

Mẫu câu này sử dụng động từ thể た(ta). Xem cách chia thể た(ta) tại đây:

Cách chia thể た (ta)

+ Câu khẳng định: ～たことがある, ～たことがあります Đã từng làm gì đấy.

VD:

- わたしは　さしみを　たべたことがあります　Tôi đã từng ăn gỏi cá.

- にほんへ　いったことがありますか？ Bạn đã từng đến Nhật bản chưa?

- アメリカへ いったことがある Tôi đã từng đến Mỹ.

- かのじょは　おさけを　のんだことがある　Cô ấy đã từng uống rượu.

+ Câu Phủ định:～たことがない, ～たことがありません Chưa từng làm gì đấy.

VD:

- わたしは　さしみを　たべたことがありません　Tôi chưa từng ăn gỏi cá.

- アメリカへいったことがない Tôi chưa từng đến Mỹ.

- かのじょは　おさけをのんだことがない　Cô ấy chưa từng uống rượu.

2. ～ないでください Xin đừng, Không

Cấu trúc:

Động từ thể ない + でください

Giải thích: Đây là mẫu câu diễn tả yêu cầu, mệnh lệnh phủ định: có nghĩa là xin đừng, không được làm gì đó.

Mẫu câu này sử dụng động từ thể ない(nai). Xem cách chia thể ない(nai) tại đây:

Cách chia thể ない(nai)

VD:

- ここに　にもつを　おかないでください。 Xin đừng để hành lý ở đây.

- がっこうで　たばこを　すわないでください。 Xin đừng hút thuốc ở trường học.

- そこで　しゃしんを　とらないでください。 Xin đừng chụp ảnh ở đằng đấy.

- かわに　ごみを　すてないでください。 Không được vứt rác xuống sông.

- これからも　たいへんですから、　あまり　むりを　しないでください。 Sắp tới cũng sẽ vất vả, nên đừng gắng quá sức nhé.

\* Chú ý: Chúng ta có thể lược bỏ ください khi ra lệnh hoặc người nói ít tuổi hơn, cấp dưới, bạn bè hoặc những người thân thiết.

VD:

- わたしは　げんきですから、　しんぱいしないで, Vì tôi khỏe, xin đừng lo lắng.

- おさけを　のまないで Xin đừng uống rượu.

- スイッチを　きらないで Xin đừng tắt công tắc.

- 芝生に入らないで　（しばふにはいらないで）: Xin đừng dẫm chân lên cỏ (しばふ: Bãi cỏ).

# N5-A-10. Cách dùng ～なければなりません, ～なければいけません

1. ～なければなりません/～なくてはなりません

Ý nghĩa: Mẫu câu này diễn tả ý nghĩa phải thực hiện một hành động nào đó vì nghĩa vụ hoặc vì lời hứa

Cấu trúc: Động từ thể ない(Bỏ ない） + なければなりません/なくてはなりません

(なりません thì lịch sự hơn là ならない）

Trong mẫu câu này なければ hoặc なくては mang ý nghĩa là "Nếu không làm gì đấy" còn なりません/ならない có nghĩa là "Không thành hoặc không được" Vì vậy cả cấu trúc ～なければなりません/～なくてはなりません sẽ có nghĩa là "nếu không làm việc đấy thì sẽ không được" hay còn có nghĩa là "không thể không làm" hay là "phải làm" việc đấy.

Ví Dụ:

(1) くる　: Đến →　こない　→　こなければなりません/こなくてはなりません。 Không thể không đến (Phải đến).

(2) かえる：　Trở về →　かえらない　→ かえらなければなりません/かえらなくてはなりません。　Không về thì không được (Phải về).

(3) おぼえる: Nhớ →　おぼえない　→　おぼえなければなりません/おぼえなくてはなりません。 Khổng thể không nhớ (Phải nhớ).

(4) する: Làm　→　しない　　→　しなければなりません/しなくてはなりません。 Không thể không làm (Phải làm)

Câu ví dụ:

(1) がくせいは　がっこうの　きそくを　まもらなければならない。 Học sinh phải tuân thủ quy định của trường học.

(2) もうすぐサッカーのしあいがありますから、まいにちれんしゅうを　しなければなりません。 Vì sắp có trận đấu bóng đá nên hàng ngày phải luyện tập.

(3) かれは　あした　にほんに　いかなくてはならない。 Anh ý ngày mai phải đi Nhật.

(4) もう　6じですね、そろそろかえらなければなりません。　Đã 6 giờ rồi nhỉ, tôi cũng chuẩn bị phải về.

2. ～なければいけません/～なくてはいけません

Ý nghĩa: Mẫu câu này cũng giống như mẫu ～なければなりません/～なくてはなりません nó cũng có nghĩa là "Cần phải làm gì đó, nếu không làm thì không được"

Cấu trúc: Động từ thể ない(Bỏ ない） + なければいけません/なくてはいけません

(なりません thì lịch sự hơn là ならない）

Ví Dụ:

(1) くる　: Đến →　こない　→　こなければいけません/こなくてはいけません。 Không thể không đến (Phải đến).

(2) かえる：　Trở về →　かえらない　→ かえらなければいけません/かえらなくてはいけません。　Không về thì không được (Phải về).

(3) おぼえる: Nhớ →　おぼえない　→　おぼえなければいけません/おぼえなくてはいけません。 Khổng thể không nhớ (Phải nhớ).

(4) する: Làm　→　しない　　→　しなければいけません/しなくてはいけません。 Không thể không làm (Phải làm)

Câu ví dụ:

(1) がくせいは　がっこうの　きそくを　まもらなければいけない。 Học sinh phải tuân thủ quy định của trường học.

(2) もうすぐサッカーのしあいがありますから、まいにちれんしゅうを　しなければいけません。 Vì sắp có trận đấu bóng đá nên hàng ngày phải luyện tập.

(3) かれは　あした　にほんに　いかなくてはいけない。 Anh ý ngày mai phải đi Nhật.

(4) もう　6じですね、そろそろかえらなければいけません。　Đã 6 giờ rồi nhỉ, tôi cũng chuẩn bị phải về.

3. Khác nhau giữa ～なければいけません/～なくてはいけません với ～なければなりません/～なくてはなりません

Hai mẫu câu này đều có ý nghĩa giống nhau, đều có nghĩa là "cần phải làm gì đấy, không làm thì không được, phải làm".

いけません thì thường được dùng trong hội thoại nhiều hơn, còn なりません thì được dùng trong văn viết nhiều hơn và có phần lịch sự hơn.

いけません thì thường mang tính chủ quan của người nói hơn, người nói nghĩ việc đó phải làm và không có cách nào khác. なりません thì mang tính khách quan, thường đề cập đến nghĩa vụ, trách nhiệm.

Ví Dụ:

らいしゅう　にほんに　いかなければいけません。 Sang tuần tôi phải đi Nhật Bản (Vì không có cách nào khác, vì có việc quan trọng nào đó, đây là lý do chủ quan).

らいしゅう　にほんに　いかねければなりません。　Sang tuần tôi phải đi Nhật Bản (Do công ty yêu cầu, đây là trách nhiệm phải làm cho công ty).

Tuy hai câu bên trên có sắc thái đôi chút khác nhau nhưng về cơ bản thì nội dung đều giống nhau đó là tôi phải đi Nhật bản.

\*Chú Ý:

Khi dùng hai mẫu câu ～なければいけません/～なくてはいけません và ～なければなりません/～なくてはなりません người nhật thường hay nói lược bỏ いけません và なりません họ chỉ nói đến ～なければ hoặc ～なくては mà không nói hết cả câu.

Ví Dụ:

(1) がくせいは　がっこうの　きそくを　まもらなければ 　Học sinh phải tuân thủ quy định của trường học.

(2) もうすぐサッカーのしあいがありますから、まいにちれんしゅうを　しなければ 　Vì sắp có trận đấu bóng đá nên hàng ngày phải luyện tập.

(3) かれは　あした　にほんに　いかなくては 　Anh ý ngày mai phải đi Nhật.

\* Trong hội thoại hàng ngày người Nhật thường có cách nói gắn lại なければ→　なきゃ(nakya)、　なくては→なくちゃ(nakucha)

Ví Dụ:

(1) がくせいは　がっこうの　きそくを　まもらなきゃ Học sinh phải tuân thủ quy định của trường học.

(2) もうすぐサッカーのしあいがありますから、まいにちれんしゅうを　しなきゃ Vì sắp có trận đấu bóng đá nên hàng ngày phải luyện tập.

(3)　かれは　あした　にほんに　いかなくちゃ Anh ý ngày mai phải đi Nhật.

\* Mẫu câu ないといけない (Cũng là một mẫu câu bắt buộc làm gì, không làm không được →　phải làm) thì người Nhật thường nói ngắn lại thành ～ないと

Ví Dụ:

べんきょうしないと Tôi phải học bài.

もうかえらないと　 Tôi phải về bây giờ.

# N5-A-11. Cách dùng ～でしょう

Cách dùng ～でしょう

Cấu trúc:

　　　[Thể thông thường (普通形)]　＋　でしょう

　　　[Tính từ đuôi い] + でしょう

　　　[Tính từ đuôi な(bỏ な)/Danh từ ] + でしょう

+ Xác nhận một thông tin nào đó với mong muốn người nghe tán thành với ý kiến của mình.

Ví Dụ:

1)　あした　パーティーにいくでしょう。 Ngày mai bạn đi dự tiệc chứ?

2)　にほんは　さむかったでしょう。　Nhật bản chắc đã là lạnh lắm nhỉ?

3)　このしけんは　かんたんでしょう。　Bài kiểm tra này dễ nhỉ?

4)　かのじょは　きれいでしょう。 Cô ấy đẹp nhỉ?

5)　ホーチミンは　にぎやかでしょう。　Thành phố Hồ Chí Minh nhộn nhịp lắm nhỉ?

+ Đưa ra một thông tin mang tính suy đoán, chưa được xác nhận rõ.

Ví Dụ:

1)　かれは　こいびとが　いるでしょう。　Anh ấy chắc là có người yêu rồi.

2)　あしたは　あめ　でしょう。　Ngày mai chắc là mưa.

3)　たんじょうびは　たのしいでしょう。　Bữa tiệc sinh nhật chắc là vui lắm.

4)　かのじょは　たぶん　こないでしょう。 Cô ấy chắc là sẽ không đến.

5)　きのう　ケーキを　かったでしょう。　Hôm qua chắc là bạn đã mua bánh gato.

+ Cách hỏi lịch sự có thể dùng でしょうか？

Ví Dụ:

1) これは　いくらでしょうか？ Cái này bao nhiêu tiền vậy?

2) このプランは　いかがでしょうか？　Kế hoạch này bạn thấy sao?

+　「～だろう」Là thể thông thường của 「～でしょう」và được dùng ở trong hội thoại hàng ngày.

Ví Dụ:

1)　あした　パーティーにいくだろう。 Ngày mai bạn đi dự tiệc chứ?

2)　にほんは　さむかっただろう。　Nhật bản chắc là lạnh lắm nhỉ?

3)　このしけんは　かんたんだろう。　Bài kiểm tra này dễ nhỉ?

4)　かのじょは　きれいだろう。 Cô ấy đẹp nhỉ?

5)　ホーチミンは　にぎやかだろう。　Thành phố Hồ Chí Minh nhộn nhịp lắm nhỉ?

6)　かれは　こいびとが　いるだろう。　Anh ấy chắc là có người yêu rồi.

7)　あしたは　あめ　だろう。　Ngày mai chắc là mưa.

# N5-A-12. Cách dùng ～があります、～がいます

Ý nghĩa của cấu trúc: có [Vật hoặc Người] ở [Địa điểm/vị trí]

[Địa điểm, vị trí]に[Danh từ]があります／います

あります: Dùng cho đồ vật

います: Dùng cho người hoặc động vật.

VD:

きょうしつに　せんせい　がいます。 Có thầy giáo ở trong phòng học.

テーブルのうえに　じしょ　があります。 Có cuốn từ điển ở trên bàn.

Ý nghĩa của cấu trúc: [Vật hoặc Người] ở [Địa điểm/vị trí]

[Danh từ]は[Địa điểm, vị trí]に　あります／います

あります: Dùng cho đồ vật

います: Dùng cho người hoặc động vật.

VD:

せんせいは　きょうしつに　います。 Thầy giáo ở trong phòng học.

じしょは　テーブルに　あります。 Cuốn từ điển ở trên bàn.

# N5-A-13. Phân biệt ～だけ、しか

Phân biệt ～だけ、しか　Chỉ ...

+ Cấu trúc ～だけ được dùng trong thể khẳng định, còn cấu trúc ～しか thì được dùng trong mẫu câu phủ định, thường mang ý nghĩa mạnh hơn cấu trúc ～だけ.

Ví Dụ:

かのじょは　にほんごだけ　わかります。　Cô đấy chỉ biết tiếng Nhật. (Bạn chỉ nêu lên một sự thật thông thường là người đó chỉ biết tiếng Nhật)

かのじょは　にほんごしか　わかりません。　Cô ấy chỉ biết tiếng Nhật (Cô ấy không biết ngôn ngữ nào ngoài tiếng Nhật).

+ Mẫu câu ～だけ và しか thông thường đứng sau danh từ, riêng だけ còn có thể đứng sau động từ thể thường và tính từ.

Ví Dụ:

いちまんえんだけ　あります。 Chỉ có 10.000 yên

いちまんえんしか　ありません。 Chỉ có 10.000 yên (Ngoài 10.000 yên ra thì không có gì cả.

\* Câu chỉ dùng cho だけ

Ví dụ:

そこはべんりなだけで、かんきょうはよくないです。　Chỗ đấy chỉ được cái tiện lợi, còn môi trường thì không được tốt.

すこし　つかれただけです。　Tôi chỉ hơi mệt một chút.

かんがえるだけで、ぞっとする。　Chỉ nghĩ đến thôi đã rùng mình.

+ Không dùng trợ từ を、が cho mẫu câu ～だけ và しか

Ví Dụ 1:

○　インスタントラーメン　だけたべます。　Tôi chỉ ăn mỳ tôm.

○　インスタントラーメン　しか　たべません。 Tôi chỉ ăn mỳ tôm.

×　インスタントラーメン　だけをたべます。 (Không dùng).

×　インスタントラーメン　しかをたべません。 (Không dùng).

Ví Dụ 2:

○　ミンさんだけ　きました。　Chỉ có anh Minh đã đến.

○　ミンさんしか　きませんでした。　Chỉ có anh Minh đã đến.

×　ミンさんだけ　が　きました。　(Không dùng).

×　ミンさんしか　が　きませんでした。　(Không dùng).

+ Cấu trúc ～だけ và しか khác nhau khi sử dụng với trợ từ に và で

だけ　Có thể đứng trước に、で đều được.

Ví Dụ 1:

○　にほんごセンターでだけ　べんきょうします。 Tôi chỉ học ở Trung tâm tiếng Nhật.

○　にほんごセンターだけで　べんきょうします。 Tôi chỉ học ở Trung tâm tiếng Nhật.

Ví Dụ 2:

○　こうえん　だけに　あります。　Chỉ ở công viên mới có.

○　こうえん　にだけ　あります。 Chỉ ở công viên mới có.

しか Chỉ có thể đứng trước に、で

Ví Dụ 1:

○　にほんごセンターでしか　べんきょうしません。 Tôi chỉ học ở Trung tâm tiếng Nhật.

×　にほんごセンターしかで　べんきょうしません。 (Không dùng).

Ví Dụ 2:

○　こうえん　にしか　ありません。 Chỉ ở công viên mới có.

×　こうえん　しかに　ありません。　(Không dùng).

# N5-A-14. ～まえに、～あとで

1. Cách dùng ～まえに　Trước, Trước khi ..

Cấu trúc:

Danh từ + の　+ まえに

Động từ thể từ điển + まえに

Xem thêm về thể từ điển tại đây

Thể từ điển trong tiếng Nhật

Ví Dụ:

1) にほんじんは　ごはんを　たべるまえに、　　「いただきます」という。 Người Nhật bản trước khi ăn cơm sẽ nói "Itadakimasu".

2) 5ねん　まえに、　にほんへ　いきました。　Cách đây 5 năm tôi đã đi Nhật bản.

3) かのじょは　にほんごを　べんきょうする　まえに、　コーヒーを　のみます。　Cô ấy uống cà phê trước khi học tiếng Nhật.

4) まいばん、ねるまえに、　にっきを　つけています。　Hàng tối trước khi đi ngủ tôi viết Nhật ký.

5) くすりを　のむまえに、　ごはんを　たべてください。　Hãy ăn cơm trước khi uống thuốc.

6) 2にちまえに、　ケーキを　たべました。　Tôi đã ăn bánh ga to cách đây hai ngày.

7) くらくなるまえに、　いえにかえってください。　Hãy trở về nhà trước khi trời tối.

8) そのじょせいはとしょかん　のまえにいる。　Cô ấy đang ở trước thư viện.

2. Cách dùng ～あとで　Sau khi ..

Cấu trúc:

Danh từ + の　+ あとで

Động từ thể た + あとで

Ví Dụ:

1) ごはんを　たべたあとで、　くすり　をのんでください。 Sau khi ăn cơm thì hãy uống thuốc.

2) じゅぎょう　のあとで、 せんせいに しつもんをします。 Sau giờ học tôi sẽ hỏi thầy giáo.

3) しゅくだい　のあとで、ともだちと あそびにいきます。 Sau khi làm bài tập tôi sẽ đi chơi với bạn.

4) おとうさんがかえった　あとで 、　いっしょにケーキを　たべましょう。　Sau khi bố về thì chúng ta sẽ cùng nhau ăn bánh.

5) このほん、　あなたが　よんだあとで、　わたしにも　かしてください。　Cuốn sách này sau khi bạn đọc xong thì hãy cho tôi mượn nhé.

6) しごとがおわった　あとで、　のみにいきませんか？　Sau khi kết thúc công việc, chúng ta đi nhậu nhé?

# N5-A-15. Cách dùng ～なくてもいいです

～なくてもいいです Không cần ...cũng được

Cấu trúc: Động từ thể ない (bỏ い)　+ くてもいいです

Ý nghĩa: Không cần ...cũng được/Không phải làm

Cách dùng: Cách nói cho phép ở dạng phủ định, biểu thị sự không cần thiết của động từ diễn tả (không làm gì cũng được).

Ví dụ

(1) どようびは　じゅぎょうがないから、がっこうに　こなくても　いいです。 Thứ 7 thì không có giờ học nên không phải đến trường.

(2) げつようびのごご　べんきょうしなくても　いいですか？　Chiều thứ 2 không học có được không ạ?

(3) このかんじは　おぼえなくても　いいです。だれも　つかわないからです。　Chữ hán này không cần phải nhớ. Vì không ai sử dụng cả.

(4) おなかが　いっぱいなら　たべなくても　いいですよ。　Nếu mà no rồi thì không ăn cũng được.

(5) もうこのもんだいについては　かんがえなくても　いいです。 Bạn không cần suy nghĩ về vấn đề này nữa.

(6) しゅくだいは　ださなくても　いいです。 Không cần nộp bài tập cũng được.

(7) ここに　なまえを　かかなくても　いいです。 Không cần phải ghi tên vào đây cũng được.

(8) でんしゃでかえりますから、タクシーを　よばなくても　いいです。 Vì tôi về bằng tàu điện nên không cần gọi taxi.

# N5-A-16. Cách dùng ～ので、から

Phân biệt ～ので、から　Vì ...

1.Ngữ pháp ～ので Vì, bởi vì,..nên

Ý Nghĩa: Mẫu câu này diễn tả nguyên nhân, lý do, sự việc xảy ra ở vế câu sau là do sự việc ở vế câu trước, thông thường sự việc xảy ra ở vế sau là điều chắc chắn nên không dùng với cách nói phán đoán.

Thường được sử dụng để nêu nguyên nhân mang tính khách quan hay khi người nói muốn khẳng định tính thỏa đáng cho một hành động hay sự việc nào đó.

Cấu trúc:

　　　[Động từ thể thông thường/ động từ thể ます]　+　ので

　　　[Tính từ đuôi - な　＋　な/Tính từ đuôi - な(bỏ な) + です] + ので

　　　[Tính từ đuôi - い/Tính từ đuôi - い　＋　です]　＋　ので

　　　[Danh từ + な/Danh từ　＋　です]　＋ので

Ví Dụ:

1) とてもさむいので　でかけません。　Vì rất lạnh nên tôi không ra ngoài.

2) このパソコンは　べんりなので、　よくつかいます。　Vì máy tính này tiện lợi nên tôi hay dùng nó.

3) ねつが　あったので　サッカーをしませんでした。　Vì bị sốt nên tôi đã không chơi bóng đá.

4) らいしゅう　しあいがあるので　がんばってください。　Vì tuần sau có trận đấu nên hãy cố gắng lên.

5) おさけを　たくさんのんだので　ねむくなった。　Vì uống rất nhiều rượu nên tôi rất buồn ngủ.

6) そのカメラはたかかったので　かわなかった。　Vì cái Máy ảnh đấy đắt nên tôi đã không mua.

7) あたまがいたいので　がっこうを　やすみました。　Vì đau đầu nên tôi đã nghỉ học.

8) こうじちゅうなので　このみちはくるまがとおれません。　Vì đang thi công nên con đường này xe cộ không qua được.

\* Chú ý:

[～んで]　là một cách nói thông thường và ít trang trọng hơn của [～ので], mẫu này thường được sử dụng trong hội thoại.

Cấu trúc: Thể thường (普通形) + んで

Ví Dụ:

1) とてもさむいんで　でかけません。　Vì rất lạnh nên tôi không ra ngoài.

2) ねつが　あったんで、　サッカーをしませんでした。　Vì bị sốt nên tôi đã không chơi bóng đá.

2.Ngữ pháp ～から Vì, nên

Cấu trúc:

　　　[Động từ thể thông thường/ động từ thể ます]　+　から

　　　[Tính từ đuôi - な(bỏ な) + だ/です] + から

　　　[Tính từ đuôi - い/Tính từ đuôi - い　＋　です]　＋　から

　　　[Danh từ + だ/です]　＋　から

Ví Dụ:

1)　あめがふっていますから、　タクシーでかえります。　Vì trời đang mưa nên tôi về bằng xe taxi.

2)　あしたはやすみだから、　だれもこないでしょう。　Vì mai là ngày nghỉ nên có lẽ không ai đến cả.

3)　つかれたから、　はやくねてください。　Vì đã mệt nên hãy đi ngủ sớm đi.

4)　とてもさむいから、　でかけません。　　Vì rất lạnh nên tôi không ra ngoài.

5)　ここはあぶないから、　ここであそんではいけません。　Vì chỗ này nguy hiểm nên không được chơi đùa ở đây.

6)　かれはかっこういいですから、　にんきがあります。　Vì anh ấy đẹp trai nên rất nổi tiếng.

Chú ý:

Mẫu câu ～ので và ～から đều được sử dụng để giải thích về nguyên nhân của một việc gì đó nhưng so với ～ので thì ～から có thể ngụ ý cả thái độ và cảm xúc của người nói khi giải thích, đặc biệt là đối với những việc của bản thân. Chính vì vậy nếu không chỉ nêu lý do đơn thuần mà còn muốn kèm theo mệnh lệnh, nhờ vả hay yêu cầu ... thì người ta hay dùng ～から, còn ～ので thì sử dụng trong trường hợp khách quan.

Ví Dụ:

1)　ねつがあったから、　やすんでもいいですか？ Vì tôi đã bị sốt nên cho tôi nghỉ được không? (nêu lý do và muốn yêu cầu, nhờ vả).

2)　ねつがあったので、　やすみました。　Vì tôi đã bị sốt nên tôi đã nghỉ. (nêu sự việc đơn thuần).

# N5-A-17. Cách dùng ～のなかで～がいちばん～

Cách dùng ～のなかで～がいちばん～

Cấu trúc: Danh từ 1 + のなかで + Danh từ 2 + がいちばん + Tính từ + です。

Ý nghĩa: Mẫu câu này dùng để nói đến những thứ được nhắc đến thì cái nào đó là tốt nhất, là số 1, là tuyệt nhất.

Ví Dụ:

1) むすこは　どうぶつのなかで　いぬ　が　いちばん　すきです。　Con trai tôi thích chó nhất trong số các động vật.

2) かぞく　のなかで　　ちち　が　いちばん　せがたかいです。　Trong gia đình thì bố tôi cao nhất.

3) ともだち　のなかで　ミンさん　が　いちばん　やさしいです。　Trong số các bạn bè của tôi thì anh Minh hiền nhất.

4) せかい　のなかで　にほん　が　いちばん　あんぜんです。　Nước nhật là an toàn nhất thế giới.

5) たべもの　のなかで　なに　が　いちばん　からいですか？ Trong các mon ăn thì món nào là cay nhất?

6) げんご　のなかで　にほんご　が　いちばん　むずかしいとおもう。　Tôi nghĩ tiếng Nhật khó nhất trong các ngôn ngữ.

7) きせつ　のなかで　ふゆ　が　いちばん　きらいです。　Trong các mùa trong năm thì tôi ghét nhất là mùa đông.

8) ともだち　のなかでは、ミンさんがいちばん　にほんごが　じょうずです。　Trong số các bạn bè của tôi thì anh Minh giỏi tiếng Nhật nhất

9) ベトナムのビール　のなかでは、ハノイビール　がいちばん　おいしいです。 Trong số các loại bia ở Việt Nam bia Hà nội ngon nhất.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N5

# N5-A-18. Cách dùng ～たり　～たりします

Vたり　Vたりする/します

\* Cách dùng:

- Dùng khi diễn tả một vài hành động đại diện trong số nhiều hành động mà chủ thể thực hiện, không cần biết hành động nào xảy ra trước.

- Thì của mẫu câu biểu thị ở cuối câu.

\* Cấu trúc: [Chủ ngữ]は/が　+　[Động từ 1]たり　+　[Động từ 2]たり　+ 　します

[た] trong [たり] thể hiện rằng động từ ở đây được chia theo thể た(ta). Tham khảo cách chia thể た(ta) tại đây:

Cách chia thể た (ta)

Ví Dụ:

- にちようびは　サッカーを　したり、えいがを　みたりします。 Chủ nhật, lúc thì tôi chơi bóng đá, lúc thì tôi xem phim...vv

- きのう　ほんを　よんだり、　おんがくを　きたり　しました。 Hôm qua, lúc thì tôi đọc sách, lúc thì tôi đã nghe nhạc...vv

- わからないことは、インターネットで　しらべたり　します。　Những gì không hiểu thì tôi tìm hiểu ở internet...vv

\* Chú ý: Không nhầm với mẫu câu sử dụng thể て để nối câu đã học ở

Cách chia thể て(te) (Xem Mục 2.2)

VD:

①　にちようびは　サッカーを　したり、えいがを　みたりします。 Chủ nhật, lúc thì tôi chơi bóng đá, lúc thì tôi xem phim...vv

②　にちようびは　サッカーを　して、えいがを　みました。　Chủ nhật, tôi chơi bóng đá, xong rồi xem phim.

- Ở câu ① không có môi quan hệ đến thời gian giữa hai hành động là chơi bóng đá và xem phim, hành động chơi bóng đá diễn ra trước hay xem phim diễn ra trước thì không biết được. ngày chủ nhật không chỉ có hành động chơi bóng đá và xem phim mà còn có các hành động khác. Mẫu câu này sẽ không được tự nhiên khi liệt kê những hành động mang tính chất thường ngày như ngủ dậy, ăn cơm, đánh răng ...

- Ở câu số ② thì hành động xem phim diễn ra sau khi chơi bóng đá.

\* ～たり　～たりします cũng được dùng cho các động tác trái nghĩa nhau: いく　- くる　đi - đến, あがる -さがる　tăng - hạ, たつ　- すわる　đứng - ngồi, あつい　- さむい　nóng -lạnh, ふる　- やむ　mưa - tạnh

VD:

- このごろ、厚かったり、さむかったり、ようふくえらびが　むずかしい。　Gần đây thời tiết lúc nóng lúc lạnh nên khó lựa chọn quần áo.

- あめが　ふったり、　やんだり　しています。 Trời cứ mưa lại tạnh, mưa lại tạnh.

- ひこうきで　ホチーミンとハノイを　いったり、きたり　します。 Tôi cứ đi đi về về giữa Hồ Chí Minh và Hà Nội bằng Máy bay.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N5

# N5-A-19. Cách dùng ～より、のほうが

Cách dùng ～より

+ Cấu trúc: Danh từ 1 + は　+ Danh từ 2 + より +　Tính từ + です

Ý nghĩa: Đây là cách nói so sánh giữa hai người hoặc vật.

Ví Dụ:

しんかんせんは　くるま　より　はやいです。　Tàu siêu tốc thì nhanh hơn Ô tô.

ミンさんは　わたし　より　せがたかいです。 Anh Minh thì cao hơn tôi.

じてんしゃは　バイク　より　ちいさいです。　Xe đạp thì nhỏ hơn xe máy.

ハノイは　ホーチミン　より　さむいです。 Hà nội thì lạnh hơn Hồ Chí Minh

+ Cấu trúc: Danh từ 1 + より +　Danh từ 2 + のほうが　+ Tính từ + です

Ví Dụ:

あめ　より　はれ　のほうが　いいです。　So với trời mưa thì trời nắng tốt hơn.

くるま　より　しんかんせん　のほうが　はやいです。　So với Ô tô thì Tàu siêu tốc nhanh hơn.

バイク　より　じてんしゃ　のほうが　ちいさいです。 So với Xe máy thì xe đạp nhỏ hơn.

ホーチミン　より　ハノイ　のほうが　さむいです。 So với Hồ Chí Minh thì Hà nội lạnh hơn.

わたし　より　ミンさん　のほうが　せがたかいです。 So với tôi thì Anh Minh cao hơn.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N5

# N5-A-20. Thể từ điển trong tiếng nhật

Ngữ pháp N5 - Thể từ điển trong tiếng nhật là gì

Thể từ điển 辞書形　（じしょけい）　hay còn gọi là thể nguyên mẫu là thể cơ bản (động từ gốc) của động từ, trong sách từ điển các động từ được trình bày ở thể từ điển, vì vậy muốn tra được từ điển thì các bạn cần phải biết về thể từ điển hơn thế nữa động từ thể Vる (thể từ điển) thì cũng được sử dụng nhiều hơn trong hội thoại hàng ngày.

Trong tiếng Nhật động từ thể từ điển được chia làm 3 nhóm theo như bên dưới.

1. Động từ nhóm 1

Nhóm 1 Là các động từ có kết thúc bởi các đuôi う (u) (chiếm khoảng 70% động từ trong tiếng Nhật).

[-う] (u) 、 [-つ] (tsu)、[-る] (ru)、[-む] (mu)、 [-ぬ] (nu)、[-ぶ] (bu),[-す] (su), [-く] (ku),[-ぐ] ,(gu).

VD: かう: mua; まつ: đợi; とる: nắm, bắt, bắt giữ; のむ: uống; しぬ: Chết; よぶ: gọi; はなす: nói chuyện; かく: viết; およぐ: bơi.

Câu ví dụ: かのじょはおさけをのむ。 Cô ấy uống rượu.

\* Chú ý:

- Những động từ kết thúc bằng [-る] (ru) nhưng đứng trước nó là âm /a/, /u/,/i/,/o/ thì sẽ thuộc động từ nhóm 1.

VD: わかる: hiểu, lý giải; つくる: làm, chế tạo; しる: biết, のぼる: leo, leo trèo.

\* Cách chuyển từ thể ます sang thể từ điển: Chuyển vần [-i] trước ます thành vần [-u] và bỏ ます đi.

Ví dụ :

かいます →かう

まちます →まつ

とります →とる

すみます →すむ

しにます →しぬ

よびます ←よぶ

はなします →はなす

かきます →かく

およぎます →およぐ

2. Động từ nhóm 2

Nhóm 2 là các động từ có dạng đuôi [-る] (ru)

Thông thường là [-e る] và có thêm một số động từ kết thúc bằng [-i る]

VD: 食べる（たべる）: ăn; 見る（みる）: xem

Câu ví dụ: かのじょはパンをたべる。　Cô ấy ăn bánh mì

\* Chú ý:

- Những động từ kết thúc bằng [-る] (ru) nhưng đứng trước nó là âm /e/ thì là động từ thuộc nhóm 2:

VD: たべる: ăn; みせる: cho xem.

- Ngoài ra có một số động từ kết thúc bằng "iru" thuộc nhóm 2

みる: xem

おりる: xuống　(tàu, xe)

あびる: tắm

きる: mặc

たりる: đủ

おきる: thức

おちる: rơi

すぎる: qua

とじる: Nhắm (mắt), đóng, gập

いる: có

かりる: mượn

できる: có thể

\* Cách chuyển từ thể ます sang thể từ điển: bỏ ます thêm る

Ví dụ :

たべます →たべる: ăn

みます →みる: xem

おります →おりる: xuống

ねます →ねる: Ngủ

おぼえます →おぼえる: Nhớ

おしえます　→おしえる: Dạy

\*\*\*\*\* Trừ một số động từ đặc biệt:

かえります →かえる: trở về (Động từ nhóm 1)

しります →しる: biết (Động từ nhóm 1)

3. Động từ nhóm 3

Nhóm 3 Chỉ bao gồm 2 động từ là する: Làm; くる: đến

\* Cách chuyển từ thể ます sang thể từ điển: (Động từ bất quy tắc)

します → する

きます → くる

Câu ví dụ: かのじょはバトミントンをする。 Cô ấy chơi cầu lông.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N5

B. Danh từ

# N5-B-01. Danh từ trong tiếng nhật

Cấu trúc cơ bản của Danh từ trong tiếng nhật

Thể Khẳng định (Hiện tại)

Cấu trúc: Danh từ 1 + は　+ Danh từ 2　+です。

Ví Dụ:

1) わたしは　にほんじん　です。　Tôi là người Nhật Bản.

2) これは　ボールペン　です。　Cái này là bút bi.

3) わたしは　ミン　です。　Tôi là Minh.

4) わたしは　じっしゅうせい　だ。　Tôi là Thực Tập Sinh.　(だ là cách nói thông thường, không trang trọng bằng です)

Thể Khẳng định (Quá khứ)

Cấu trúc: Danh từ 1 + は　+ Danh từ 2　+でした。

Ví Dụ:

1) ミンさんは　がくせい　でした。

Anh Minh đã từng là sinh viên.

2) けさは　あめ　だった。

Sáng nay đã mưa (だった là cách nói thông thường, không trang trọng bằng でした)

3) きのうは　げつようび　でした。

Hôm qua là thứ 2.

Danh từ trong tiếng nhật

Thể Phủ định (Hiện tại)

Cấu trúc: Danh từ 1 + は　+ Danh từ 2　+じゃありません/ではありません。

Ví Dụ:

1) わたしは　にほんじん　じゃありません。

　Tôi không phải là người Nhật Bản.

2) これは　ボールペン　じゃない。

　Cái này không phải là bút bi.(じゃない/ではない là cách nói thông thường, không trang trọng bằng じゃありません/ではありません)

3) わたしは　ミン　ではありません。

　Tôi không phải là Minh.

4) わたしは　じっしゅうせい　ではない。

　Tôi không phải là Thực Tập Sinh.　(じゃない/ではない là cách nói thông thường, không trang trọng bằng じゃありません/ではありません)

Thể Phủ định (Quá khứ)

Cấu trúc: Danh từ 1 + は　+ Danh từ 2　+じゃありませんでした/ではありませんでした。

Ví Dụ:

1) ミンさんは　がくせい　じゃありませんでした。

　Anh Minh không phải là sinh viên. (ngày xưa)

2) けさは　あめ　じゃなかった。

Sáng nay đã không mưa (じゃなかった/ではなかった là cách nói thông thường, không trang trọng bằng じゃありませんでした/ではありませんでした)

3) きのうは　げつようび　ではありませんでした。

Hôm qua không phải là thứ 2.

Thể nghi vấn

Cấu trúc: Danh từ 1 + は　+ Danh từ 2　+ ですか？

Ví Dụ:

1) あのひとは　にほんじん　ですか？

Người kia là người Nhật bản à?.

2) これは　ボールペン　ですか？

　Cái này là bút bi à?.

# N5-B-02. Động từ bổ nghĩa cho Danh từ

Cách sử dụng động từ để bổ nghĩa cho Danh từ

Quy tắc 1

Cấu trúc: Động từ thường + Danh Từ

買うほん →　Quyển sách sẽ mua 買う　→　かう: mua 買わないほん → Quyển sách không mua.

買ったほん → Quyển sách đã mua.

買わなかったほん → Quyển sách đã không mua.

Câu ví dụ:

1) これは　にほんで　買ったほん　です。

　Đây là cuốn sách mà tôi đã mua ở Nhật Bản.

2) きのう　ともだちと　にほんで買ったほんは　にほんごのほんです。

Sách mà tôi đã mua ở Nhật bản cùng với bạn là sách tiếng Nhật.

3) 父はわたしがにほんで買ったほんがとてもすきです。

Bố tôi rất thích cuốn sách mà tôi đã mua ở Nhật bản.

Động từ bổ nghĩa cho danh từ

Quy tắc 2

Thay [は]　bằng　[が]

Ví Dụ:

1) わたしは　ほんを　買いました。

Tôi đã mua sách.

2) これは　わたしが　買ったほん　です。

Đây là cuốn sách tôi đã mua.

Quy tắc 3

Có thể Thay [が]　bằng　[の]

Ví Dụ:

1) これは　わたしが　買ったほん　です。

Đây là cuốn sách tôi đã mua.

2) これは　わたしの　買ったほん　です。

Đây là cuốn sách tôi đã mua.

Chú ý: Không sử dụng như mẫu câu bên dưới

1) × これは　わたしのにほんで　買ったほんです。　(Không dùng)

2) × これはわたしが買ったのほんです。 (Không dùng)

Luyện Tập

1) ははにくつを　もらいました。　　Tôi đã nhận đôi giầy từ mẹ.

→　これは　ははにもらったくつです。 Đây là đôi giầy tôi đã nhận từ mẹ.

2) ミンさんに　ほんをかりました。 Tôi đã mượn sách của Anh Minh.

→　これは　ミンさんにかりたほんです。 Đây là cuốn sách tôi đã mượn của Anh Minh.

3) にほんで　しゃしんをとりました。 Tôi đã chụp ảnh ở Nhật bản.

→　これは　にほんでとったしゃしんです。 Đây là bức ảnh tôi đã chụp ở Nhật bản.

4) わたしがケーキを　つくりました。 Tôi đã làm bánh gato.

→　これは　わたしがつくったケーキです。 Đây là bánh gato tôi đã làm.

Cách sử dụng Danh Từ để bổ nghĩa cho Danh từ

Cấu trúc: Danh từ 1 の　Danh từ 2

Ví Dụ:

わたしのほん →　Quyển sách của tôi.

ミンさんのかばん　→　Cặp sách của anh Minh.

Cách sử dụng Tính Từ để bổ nghĩa cho Danh từ

Cấu trúc:

Tính từ đuôi い　+ Danh từ

Tính từ đuôi な　+ Danh từ

Ví Dụ:

きれいな ほん: Quyển sách đẹp.

かわいい いぬ: Con chó đáng yêu.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N5

# N5-B-03. Cách nói thứ ngày tháng bằng tiếng nhật

Cách nói thứ ngày tháng bằng tiếng nhật

Ví Dụ:

1) きょうは　2018年（にせんじゅはちねん）4（しがつ）25日（にじゅうごにち）です。

2) わたしのたんじょうびは　1986年（せんきゅうひゃくはちじゅうろくねん）5月（ごがつ）3日（みっか）です。(Sinh nhật của tôi là mồng 3 tháng 5 năm 1986.)

3) きょうは　もくようびです。 Hôm nay là thứ 5.

Các thứ trong tuần

| Kanji | Tiếng Nhật | Tiếng Việt | Phiên Âm |
| --- | --- | --- | --- |
| 何曜日 | なんようび | Thứ mấy | nanyoubi |
| 月曜日 | げつようび | Thứ 2 | getsuyoubi |
| 火曜日 | かようび | Thứ 3 | kayoubi |
| 水曜日 | すいようび | Thứ 4 | suiyoubi |
| 木曜日 | もくようび | Thứ 5 | mokuyoubi |
| 金曜日 | きんようび | Thứ 6 | kinyoubi |
| 土曜日 | どようび | Thứ 7 | doyoubi |
| 日曜日 | にちようび | Chủ Nhật | nichiyoubi |
| 週 | しゅう | Tuần | shuu |
| 今週 | こんしゅう | Tuần này | konshuu |
| 来週 | らいしゅう | Tuần sau | raishuu |
| 先週 | せんしゅう | Tuần trước | senshuu |

Các tháng trong năm

| Kanji | Tiếng Nhật | Tiếng Việt | Phiên Âm |
| --- | --- | --- | --- |
| 何月 | なんがつ | Tháng mấy | nangatsu |
| 一月 | いちがつ | Tháng 1 | ichigatsu |
| 二月 | にがつ | Tháng 2 | nigatsu |
| 三月 | さんがつ | Tháng 3 | sangatsu |
| 四月 | しがつ | Tháng 4 | shigatsu |
| 五月 | ごがつ | Tháng 5 | gogatsu |
| 六月 | ろくがつ | Tháng 6 | rokugatsu |
| 七月 | しちがつ | Tháng 7 | shichigatsu |
| 八月 | はちがつ | Tháng 8 | hachigatsu |
| 九月 | くがつ | Tháng 9 | kugatsu |
| 十月 | じゅうがつ | Tháng 10 | juugatsu |
| 十一月 | じゅういちがつ | Tháng 11 | juuichigatsu |
| 十二月 | じゅうにがつ | Tháng 12 | juunigatsu |
| 今月 | こんげつ | Tháng này | kongetsu |
| 来月 | らいげつ | Tháng sau | raigetsu |
| 先月 | せんげつ | Tháng trước | sengetsu |

Các ngày trong tháng

| Kanji | Tiếng Nhật | Tiếng Việt | Phiên Âm |
| --- | --- | --- | --- |
| 一日 | ついたち | Ngày 1 | Tsuitachi |
| 二日 | ふつか | Ngày 2 | Futsuka |
| 三日 | みっか | Ngày 3 | Mikka |
| 四日 | よっか | Ngày 4 | Yokka |
| 五日 | いつか | Ngày 5 | Itsuka |
| 六日 | むいか | Ngày 6 | Muika |
| 七日 | なのか | Ngày 7 | Nanoka |
| 八日 | ようか | Ngày 8 | Youka |
| 九日 | ここのか | Ngày 9 | Kokonoka |
| 十日 | とおか | Ngày 10 | Tooka |
| 十一日 | じゅういちにち | Ngày 11 | Juuichinichi |
| 十二日 | じゅうににち | Ngày 12 | Juuninichi |
| 十三日 | じゅうさんにち | Ngày 13 | Juusannichi |
| 十四日 | じゅうよっか | Ngày 14 | Juuyokka |
| 十五日 | じゅうごにち | Ngày 15 | Juugonichi |
| 十六日 | じゅうろくにち | Ngày 16 | Juurokunichi |
| 十七日 | じゅうしちにち | Ngày 17 | Juushichinichi |
| 十八日 | じゅうはちにち | Ngày 18 | Juuhachinichi |
| 十九日 | じゅうくにち | Ngày 19 | Juukunichi |
| 二十日 | はつか | Ngày 20 | Hatsuka |
| 二十一日 | にじゅういちにち | Ngày 21 | Nijuuichinichi |
| 二十二日 | にじゅうににち | Ngày 22 | Nijuuninichi |
| 二十三日 | にじゅうさんにち | Ngày 23 | Nijuusannichi |
| 二十四日 | にじゅうよっか | Ngày 24 | Nijuuyokka |
| 二十五日 | にじゅうごにち | Ngày 25 | Nijuugonichi |
| 二十六日 | にじゅうろくにち | Ngày 26 | Nijuurokunichi |
| 二十七日 | にじゅうしちにち | Ngày 27 | Nijuushichinichi |
| 二十八日 | にじゅうはちにち | Ngày 28 | Nijuuhachinichi |
| 二十九日 | にじゅうくにち | Ngày 29 | Nijuukunichi |
| 三十日 | さんじゅうにち | Ngày 30 | Sanjuunichi |
| 三十一日 | さんじゅういちにち | Ngày 31 | Sanjuuichinichi |

Năm

| Kanji | Tiếng Nhật | Tiếng Việt | Phiên Âm |
| --- | --- | --- | --- |
| 何年 | なんねん | Năm mấy | nannen |
| 年 | とし、ねん | Năm | toshi, nen |
| 今年 | ことし | Năm nay | kotoshi |
| 去年 | きょねん | Năm ngoái | kyonen |
| 来年 | らいねん | Năm tới | rainen |
| 一年 | いちねん | 1 năm | ichinen |
| 二年 | にねん | 2 năm | ninen |
| 二千十八年 | にせんじゅはちねん | Năm 2018 | nisenjuhachinen |
| 二千十九年 | にせんじゅきゅうねん | Năm 2019 | nisenjukyuunen |

# N5-B-04. Tổng hợp các cách đếm cơ bản trong tiếng nhật

Tổng hợp các cách đếm cơ bản trong tiếng nhật

\* Cách dùng trợ từ số đếm: Cấu trúc: Danh Từ + が/を　+　Trợ từ đếm + Động từ

Ví dụ:

1) りんごが　いつつあります。

Có năm quả táo.

2) そこに　がくせいが　ふたり　います。

Ở chỗ đấy có hai học sinh.

3) ほんを　さんさつ　かいます。

Tôi mua 5 quyển sách.

4) わたしは　くるまを　にだい　かいました。

Tôi đã mua hai chiếc ô tô.

5) かみを　にまい　と　けしごむを　３こ　ください。

　Hãy cho tôi 2 tờ giấy và 3 cục tẩy.

6) ビールを　ごはい　のみました。

Tôi đã uống 5 cốc bia.

| Trợ Từ Đếm | Cách Dùng |
| --- | --- |
| 人 [にん] | Đếm người |
| 本 [ほん] | Đếm vật dài như que, bút, chai, lọ... |
| 枚 [まい] | Đếm vật mỏng như tờ giấy, áo sơ mi |
| 冊 [さつ] | Đếm quyển (sách), cuốn (sách) |
| 歳・才 [さい] | Đếm số tuổi |
| 個 [こ] | Đếm những đồ vật nhỏ |
| 回 [かい] | Đếm số lần |
| ヶ所（箇所） [かしょ] | Đếm địa điểm |
| 階 [かい] | Đếm số tầng (tòa nhà) |
| 頭 （とう） | Đếm các con vật to như bò, ngựa, voi.. |
| 杯 [はい] | Đếm số cốc, ly |
| 台 [だい] | Đếm xe cộ, máy móc (máy vi tính, ô tô, điện thoại máy may.. |
| 匹 [ひき] | Đếm con vật nhỏ như chó, mèo, chim, cá... |

\* Ngoài những cách đếm trên thì có một cách đếm chung, có thể dùng cho nhiều vật khác nhau, trong trường hợp chúng ta không biết rõ cách sử dụng trợ từ đếm thì có thể dùng như bảng bên dưới.

| Số Lượng | Bao Nhiêu？ | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kanji | 幾つ | 一つ | 二つ | 三つ | 四つ | 五つ | 六つ | 七つ | 八つ | 九つ | 十 |
| Cách Đọc | いくつ | ひとつ | ふたつ | みっつ | よっつ | いつつ | むっつ | ななつ | やっつ | ここのつ | とお |

| Trợ Từ Đếm | 人 [にん] | 本 [ほん] | 枚 [まい] | 冊 [ さつ ] | 匹 [ ひき ] | 歳・才 [さい] |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 何 [なん] | なんにん | なんぼん | なんまい | なんさつ | なんびき | なんさい |
| 1 | ひとり | いっぽん | いちまい | いっさつ | いっぴき | いっさい |
| 2 | ふたり | にほん | にまい | にさつ | にひき | にさい |
| 3 | さんにん | さんぼん | さんまい | さんさつ | さんびき | さんさい |
| 4 | よにん | よんほん | よんまい | よんさつ | よんひき | よんさい |
| 5 | ごにん | ごほん | ごまい | ごさつ | ごひき | ごさい |
| 6 | ろくにん | ろっぽん | ろくまい | ろくさつ | ろっぴき | ろくさい |
| 7 | しちにん | ななほん | ななまい | ななさつ | ななひき | ななさい |
| 8 | はちにん | はちほん | はちまい | はっさつ | はっぴき | はっさい |
| 9 | きゅうにん | きゅうほん | きゅうまい | きゅうさつ | きゅうひき | きゅうさい |
| 10 | にじゅうにん | じゅっぽん | じゅうまい | じゅっさつ | じゅっぴき | じゅっさい |
| 20 | なんにん | にじゅっぽん | にじゅうまい | にじゅっさつ | にじゅっぴき | はたち |

| **Trợ Từ Đếm** | **個[こ]** | **階[かい]** | **台[だい]** | **杯[はい]** | **ヶ所（箇所）[かしょ]** | **回[かい]** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 何　[なん] | なんこ | なんがい | なんだい | なんばい | なんかしょ | なんかい |
| 1 | いっこ | いっかい | いちだい | いっぱい | いっかしょ | いっかい |
| 2 | にこ | にかい | にだい | にはい | にかしょ | にかい |
| 3 | さんこ | さんがい | さんだい | さんばい | さんかしょ | さんかい |
| 4 | よんこ | よんかい | よんだい | よんはい | よんかしょ | よんかい |
| 5 | ごこ | ごかい | ごだい | ごはい | ごかしょ | ごかい |
| 6 | ろっこ | ろっかい | ろくだい | ろっぱい | ろっかしょ | ろっかい |
| 7 | ななこ | ななかい | ななだい | ななはい | ななかしょ | ななかい |
| 8 | はっこ | はちかい | はちだい | はっぱい | はっかしょ | はちかい |
| 9 | きゅうこ | きゅうかい | きゅうだい | きゅうはい | きゅうかしょ | きゅうかい |
| 10 | じゅっこ | じゅっかい | じゅうだい | じゅっぱい | じゅっかしょ | じゅっかい |
| 20 | にじゅっこ | にじゅっかい | にじゅうだい | にじゅっぱい | にじゅっかしょ | にじゅっかい |

C. Tính từ

# N5-C-01. Tính từ đuôi い Và tính từ đuôi な

TÍNH TỪ ĐUÔI い VÀ TÍNH TỪ ĐUÔI な

Tính từ là gì? Tính từ là những từ chỉ tính chất, màu sắc, kích thước, trạng thái, mức độ, phạm vi,... của người hoặc sự vật nào đó. Nó thường dùng bổ nghĩa cho danh từ.

Trong tiếng Nhật có hai loại tính từ:

1) Tính từ đuôi い(-i): Là những tính từ kết thúc bằng âm tiết い(-i)

VD: あおい: Màu xanh; あかるい: Sáng sủa; あたらしい: Mới; あやしい: Kỳ lạ, kỳ quái.

2) Tính từ đuôi な(-na): Là những tính từ kết thúc bằng âm tiết な(-na).

VD: しずかな: Yên tĩnh; ひまな: Rảnh rỗi; へたな: Kém cỏi; まじめな: Chăm chỉ, nghiêm túc.

Chú Ý: Có một số số tính từ đuôi な kết thúc bằng âm tiết い. Ví dụ きれいな nghĩa là “đẹp/sạch”, ゆうめいな nghĩa là “nổi tiếng”; きらいな nghĩa là "Ghét"...Vì thế chúng ta phải học thuộc những tính tứ này để tránh nhầm lẫn.

1. Cách chia tính từ đuôi い(-i)

1.1 Thể Khẳng định (Hiện tại):

Cấu Trúc: Chủ ngữ + は + Tính từ đuôi い + です。

VD:

- このりょうり　は　おいしい　です。

Món ăn này ngon.

- このペンのねだんが たかいです。

　Giá của cái bút này đắt.

1.2 Thể Khẳng định (Quá khứ):

Cấu trúc: Chủ ngữ + は + Tính từ đuôi い (bỏ い) + かった + です。

VD:

- せんしゅう　は　さむかった　です。

Tuần trước trời lạnh.　さむい: Lạnh →　さむかった

- たんじょうび　は　とても　たのしかった　です。

　Hôm sinh nhật đã rất vui. たのしい: Vui→　たのしかった

1.3 Thể Phủ Định (Hiện tại):

Cấu trúc: Chủ ngữ + は + Tính từ đuôi い (bỏ い) + くない + です。

VD:

- このりょうり　は　おいしくない　です。

　Món ăn này không ngon. おいしい： Ngon →　おいしくない

- あのかばんは　おもくない　です。

　Cái cặp đằng kia không nặng. おもい: Nặng →　おもくない

1.4 Thể Phủ định (Quá khứ):

Cấu trúc: Chủ ngữ + は + Tính từ đuôi い (bỏ い) + くなかった + です。

VD:

- せんしゅうは　さむくなかった。

　Tuần trước trời không lạnh　さむい: Lạnh　→　さむくなかった.

- たんじょうびは　たのしくなかった　です。

　Bữa tiệc sinh nhật đã không vui. たのしい: Vui →　たのしくなかった.

\*\*\*Chú Ý: Khi giao tiếp, hội thoại với người thân, bạn bè, người quen biết thì các mẫu câu trên có thể bỏ [です] đi.

VD:

- このりょうり　は　おいしい　。 Món ăn này ngon.

- せんしゅう　は　さむかった　。 Tuần trước trời lạnh.

- このりょうり　は　おいしくない　。 Món ăn này không ngon

- せんしゅうは　さむくなかった。 Tuần trước trời không lạnh

Tính từ đuôi い và tính từ đuôi な

2. Cách chia tính từ đuôi な(-na)

1.1 Thể Khẳng định (Hiện tại):

Cấu Trúc: Chủ ngữ + は + Tính từ đuôi な (bỏ な) + です。

VD:

- このテーブルは　べんり　です。

　 Cái bàn này tiện lợi. べんりな: tiện lợi.

- このこうえんは　しずか　です。

　 Công viên này yên tĩnh. しずかな: Yên tĩnh.

\*Chú ý: Khi giao tiếp, hội thoại với người thân, bạn bè thì thay です bằng だ

- このテーブルは　べんり　だ。 Cái bàn này tiện lợi. べんりな: tiện lợi.

1.2 Thể Khẳng định (Quá khứ):

Cấu trúc: Chủ ngữ + は + Tính từ đuôi な (bỏ な) + でした。

VD:

- このこうえんは　しずか　でした。

　Công viên này đã (từng) yên tĩnh. しずかな: Yên tĩnh.

- このテーブルは　べんり　でした。

　 Cái bàn này tiện lợi. (đã sử dụng và biết nó tiện lợi) べんりな: tiện lợi.

\*Chú ý: Khi giao tiếp, hội thoại với người thân, bạn bè thì thay でした bằng だった

VD: このこうえんは　しずか　だった。

　Công viên này đã (từng) yên tĩnh. しずかな: Yên tĩnh.

1.3 Thể Phủ Định (Hiện tại):

Cấu trúc: Chủ ngữ + は + Tính từ đuôi な (bỏ な) + じゃありません/ではありません。

VD:

- あのひとは　ゆうめい じゃありません。

　Người kia không nổi tiếng.

- かのじょのへやは　きれい ではありません。

Phòng của cô ấy không sạch.

\*Chú ý: .

- Cách nói ngắn gọn trong giao tiếp của じゃありません/ではありません →　là じゃない/ではない.

- ではない là cách nói lịch sự hơn của じゃない.

VD: かのじょのへやは　きれいじゃない。

　Phòng của cô ấy không sạch.

1.4 Thể Phủ định (Quá khứ):

Cấu trúc: Chủ ngữ + は + Tính từ đuôi な (bỏ な) + じゃありませんでした/ではありませんでした。

VD:

- せんしゅう　かれは　ひま　じゃありませんでした。

　Tuần trước anh ý đã không rảnh.

- このこうえんは　しずか　ではありませんでした。

　Công viên này đã không yên tĩnh.

\*Chú ý: .

- Cách nói ngắn gọn trong giao tiếp của じゃありませんでした/ではありませんでした →　là じゃなかった/ではなかった.

- ではなかった là cách nói lịch sự hơn của じゃなかった.

VD: このこうえんは　しずか　ではなかった。

　Công viên này đã không yên tĩnh.

# N5-C-02. Cách dùng tính từ trong tiếng Nhật

A. Tính từ khi kết hợp với Danh Từ và Động Từ

1. Tính từ đứng trước Danh từ và bổ nghĩa cho Danh từ:

な-Adj なN

い-Adj いN

+ Tính từ đuôi ～い:

Ví Dụ:

　くろいテレビ

　Cái Tivi màu đen.

　おおきいパソコン

　Cái máy Vi tính to.

　たかいやま

　Ngọn núi cao.

+ Tính từ đuôi ～な:

Ví Dụ:

　ゆうめいなひと

　Người nổi tiếng.

　きれいなへや

　Phòng đẹp.

　まじめなひと

　Người nghiêm túc.

2. Trạng từ hóa tính từ để bổ nghĩa cho Động Từ:

+ Tính từ đuôi ～い:

Cấu trúc: Tính từ đuôi ～い(bỏ い) + く + Động Từ

Ví Dụ:

　はやく　いってください。

　Hãy đi nhanh lên. はやい: Nhanh　→　はやく

　ねぎを　こまかく　きります。

　Cắt nhỏ hành. こまかい: Chi tiết, nhỏ, tỉ mỉ →　こまかく

　おそく　きますね。

　Bạn đến chậm nhỉ. おそい: Chậm, muộn →　おそく

+ Tính từ đuôi ～な:

Cấu trúc: Tính từ đuôi ～な(bỏ な) + に + Động Từ

Ví Dụ:

　まじめに　べんきょうしてください。

　Hãy học hành nghiêm túc.　まじめな： Nghiêm túc　→　まじめに

　だいじに 　ものを　つかいます。

　Tôi sử dụng cẩn thận đồ đạc. だいじな: Quan trọng, cẩn trọng →　だいじに

　きれいに　へやを　そうじします。

　Tôi sẽ dọn nhà sạch sẽ. きれいな: Đẹp, sạch →　きれいに

Cách sử dụng tính từ trong tiếng nhật

B. Tính từ + なる(naru) Trở nên...trở thành

+ Tính từ đuôi ～い:

Cấu trúc: Tính từ đuôi ～い(bỏ い) + く + なる

Ví Dụ:

　このほんは　ふるくなりました。

　Cuốn sách này đã trở nên cũ rồi.

　このへやは　あかるくなります。

　Phòng này sẽ trở nên sáng sủa.

　かみは　しろくなりました。

　Giấy trở nên trắng.

+ Tính từ đuôi ～な:

Cấu trúc: Tính từ đuôi ～な(bỏ な) + に + なる

Ví Dụ:

　このりょうりは　ゆうめいになりました。

　Món ăn này đã trở nên nổi tiếng.

　ミンさんのへやは　きれいになりました。

　Phòng của Minh đã trở nên đẹp đẽ.

　かのじょは　えいごが　じょうずになりました。

　Cô ấy đã giỏi tiếng anh hơn rồi.

C. Cách nối 2 hay nhiều tính từ với nhau

Cách dùng:

- Khi nối hai hay nhiều tính từ của cùng 1 chủ thể, nếu đi trước là tính từ đuôi い thì đuôi い sẽ được bỏ đi thay thế bằng くて, các tính từ có thể được cách nhau bởi dấu phẩy.

Ví Dụ:

　おおきくて、あたらしいです。

　To và mới. 　おおきい: to , あたらしい: mới

　ちいさくて、ふるいです。

　Nhỏ và cũ. 　ちいさい: Nhỏ, ふるい：Cũ

　よくて、やすいです。

　 Tốt và rẻ.　　よい: Tốt, やすい: rẻ

- Khi nối hai hay nhiều tính từ của cùng 1 chủ thể, nếu đi trước là tính từ đuôi な thì đuôi な sẽ được bỏ đi thay thế bằng で, các tính từ có thể được cách nhau bởi dấu phẩy.

- Cách nối này có nghĩa là " và " do vậy không sử dụng để nối 2 câu có ý nghĩa trái ngược với nhau.

- Thì của cả câu được chia ở câu đứng sau cùng.

Ví Dụ:

　げんきで、わかいです。

　 Khỏe và trẻ. 　げんきな: Khỏe, わかい: Trẻ.

　ゆうめいで、きれいです。

　Nổi tiếng và đẹp. 　ゆうめいな: Trẻ, きれいな: Đẹp.

Ví dụ:

　Namさんは わかくて、げんきです。

　Anh Nam trẻ và khỏe mạnh. 　わかい: Trẻ, げんきな: Khỏe

　ハノイは 人(ひと）がおおくて、にぎやかです。

　 Hà Nội đông người và nhộn nhịp. 　おおい: Đông đúc, にぎやかな: Nhộn nhịp

# N5-C-03. Cách dùng ～がほしい

わたしは　N がほしいです。

Ý Nghĩa: Tôi muốn có cái gì đó, biểu hiện mong muốn, nguyện vọng của người nói

Cấu Trúc: Chủ Ngữ + は　+ Danh Từ (N) + がほしいです。

Ví Dụ:

1) わたしは　パソコン　がほしいです。

　Tôi muốn có máy tính. 　パソコン: Máy tính.

2) ぼくは　こいびと　がほしいです。

　Tôi muốn có người yêu. (こいびと: Người yêu, ぼく: Tôi, dùng cho đàn ông, con trai).

3) ぼくは　バイク　がほしいです。

Tôi muốn có xe máy. バイク: Xe máy.

Cách sử dụng ～がほしい

Thể phủ định của ～ほしい

Cấu Trúc: Chủ Ngữ + は　+ Danh Từ (N) + は + ほしいです。

Ý Nghĩa: Dùng để diễn tả người nói không mong muốn gì đó.

\*Chú ý: Trong mẫu câu phủ định và mẫu câu so sánh thì không sử dụng が mà sử dụng は

Ví Dụ:

1) わたしは　パソコン は ほしくないです。

　Tôi không muốn có máy tính.

2) ゆびわは　あまり ほしくありませんが、このネックレスはとてもほしいです。 Nhẫn thì tôi không thích lắm, nhưng cái vòng đeo cổ này thì tôi rất thích.

～ほしいですが

Ý nghĩa: Mẫu câu này sử dụng để nói lên mong muốn với người đối diện, để người đấy đáp ứng cho mình.

Ví Dụ:

1)すみません、ホッチキスがほしいですが

　Xin lỗi, cho tôi cái dập ghim được không?

2) すみません、　じゅうでんがほしいですが。

　Xin lỗi, cho tôi cái sạc pin được không?

Chú ý khi sử dụng ～ほしい

①　không sử dụng để diễn tả nguyện vọng, mong muốn của người thứ 3、không dùng để hỏi trực tiếp cấp trên hoặc người không quen biết.

Ví Dụ:

× 　かのじょは　バイクがほしいです。 (Cách dùng sai)

×　しゃちょう、あたらしいくるま　がほしいですか？ (Cách dùng sai)

②　Danh từ không sử dụng với がほしい.

1)　○ じかんがほしいです。 Tôi muốn có thời gian. đây là cách dùng đúng.

2)　 × りょこうがほしいです。　Không dùng

じかん:thời gian là Danh từ, りょこう: Du lịch cũng là Danh từ nhưng × りょこうがほしいです thì không dùng.

# N5-C-04. Cách dùng ～たい

わたしは　V　たいです。

Cấu trúc: Động từ thể ます(bỏ ます) + たいです

Ví Dụ:

1) あいます　→　あいたい です。 Tôi muốn gặp.

2) のみます　→　のみたい　です。　Tôi muốn uống.

3) いきます　→　いきたい　です。　Tôi muốn đi.

Cách sử dụng: Sử dụng như tính từ.

Ý Nghĩa: Thể hiện mong muốn của người nói.

Câu ví dụ:

1) わたしは　かぞくに　あいたいです。

Tôi muốn gặp gia đình.

2) わたしは　くにへ　かえりたいです。

　Tôi muốn về nước.

Chú ý: Chúng ta có thể lược bỏ chủ ngữ của câu.

1) かれとけっこんしたいです。

Tôi muốn kết hôn với anh ấy.

2) エンジニアになりたいです。

　Tôi muốn trở thành kỹ sư (Cấu trúc: Danh từ + になりたいです muốn trở thành ～)

3) コーヒー（が VS を）飲みたいです。

　Tôi muốn uống cà phê (trong mẫu câu này có thể dùng trợ từ が để thay cho trợ từ を, nói chung có thể sử dụng cả hai trợ từ này.

Cách sử dụng thể たい trong tiếng nhật

　わたしは　V　たくないです。

　Tôi không muốn ..

Cấu trúc: Động từ thể ます(bỏ ます) + たくない(takunai)

Ví Dụ:

1) わたしは　くにへ　かえりたくないです。

Tôi không muốn về nước.

2) かれと　けっこんしたくないです。

　Tôi không muốn kết hôn với anh ấy.

3) コーヒー（が VS を）のみたくないです。

　Tôi không muốn uống cà phê.

4) エンジニアになりたくないです。

Tôi không muốn trở thành kỹ sư (Cấu trúc: Danh từ + になりたくないです Không muốn trở thành ～)

～たいですか？　Dùng để hỏi về mong muốn, nguyện vọng của đối phương

Cấu trúc: Động từ thể ます(bỏ ます) + たいですか

Ví Dụ:

1) なにが　たべたいですか？

Bạn muốn ăn gì?

2) にほんに　いきたいですか？

Bạn muốn đi nhật không?

3) かれと　けっこんしたいですか？

Bạn muốn kết hôn với anh ý à?

4) サッカーを　したいですか？

Bạn muốn chơi bóng không?

～たいN Bổ nghĩa cho Danh Từ

Cấu trúc: Động từ thể ます(bỏ ます) + たい + Danh Từ

Ví Dụ:

1) のみたい　コーヒー

　Cà phê muốn uống.

2) いきたい ところ

　Chỗ muốn đi.

3) よみたい ほん

　Sách muốn đọc.

～たいですが Sử dụng để thể hiện mong muốn tế nhị hoặc sự xin phép làm gì đó

Ví Dụ:

1) すみません、リンせんせいとはなしたいですが

　Xin phép cho em nói chuyện với cô Linh.

2) このしょるい、ちょっとみていただきたいですが、いま　よろしいでしょうか。　Bây giờ Anh có thể dành một chút thời gian xem tài liệu này giúp tôi được không?

1. Mẫu câu này không được dùng để diễn tả mong muốn của người khác, tức là không dùng khi chủ ngữ là ngôi thứ 2 hoặc thứ 3.

Ví Dụ:

○わたしは/×あなたは/×かれは/×かのじょは）あかいワインが　のみたいです。 Tôi muốn uống rượu vang đỏ (không dùng khi chủ ngữ là ×あなたは/×かれは/×かのじょは)

×ランさんはふじさんに　のりたいです。 (Mẫu câu này Sai, vì miêu tả mong muốn của người khác)

○ランさんはふじさんに　のりたい　そうです。 Chị lan có vẻ muốn leo núi Phú sỹ.

2. Không nên dùng mẫu câu này để hỏi cấp trên hoặc người không quen biết.

Ví Dụ:

×しゃちょう、コーヒーが/を　のみたいですか？(Cách dùng sai)

×せんせい、にほんに　いきたいですか？ (Cách dùng sai)

# N5-C-05. ～がすき～がきらい　～じょうず～へた

～がすきです

+ Thể khẳng định - Thích cái gì

Cấu trúc: Danh từ + がすきです。

VD:

1) わたしはスポーツ　がすきです。

　 Tôi thích thể thao.

2) かれは　サッカー　がすきです。

　Anh ấy thích bóng đá.

3) ミンさんは　さかな　がすきです。

　Anh Minh thích cá.

4) かのじょは　にほんのりょうり　がすきです。

　Cô ấy thích đồ ăn của Nhật.

Ngữ pháp～がすきです　～がきらいです　～じょうず～へた

+ Thể phủ định - Không thích cái gì

Cấu trúc: Danh từ + がすきじゃない/すきじゃありません/すきではありません。

VD:

1) わたしはスポーツ　がすきじゃない。

　Tôi không thích thể thao.

2) かれは　サッカー　がすきじゃありません。

　Anh ấy không thích bóng đá.

3) ミンさんは　さかな　がすきではありません。

　Anh Minh không thích cá.

4) かのじょは　にほんのりょうり　がすきじゃありません。

　Cô ấy không thích đồ ăn của Nhật.

～がきらいです

Cấu trúc: Danh từ + がきらいです。

Ý nghĩa: Diễn tả việc ghét cái gì đấy, ghét làm gì.

VD:

1) わたしはスポーツ　がきらいです。

　Tôi ghét thể thao.

2) かれは　サッカー　がきらいです。

　Anh ấy ghét bóng đá.

3) ミンさんは　さかな　がきらいです。

　Anh Minh ghét cá.

4) かのじょは　にほんのりょうり　がきらいです。

　Cô ấy ghét đồ ăn của Nhật.

\* Thông thường người Nhật thường tránh nói trực tiếp việc ghét một việc gì đấy, nên thay vì việc sử dụng mẫu câu ～がきらいです họ thường sử dụng mẫu câu ～がすきじゃない/すきじゃありません/すきではありません (Không thích...) hơn.

① かのじょは　にほんのりょうり　がすきじゃありません。

　Cô ấy không thích đồ ăn của Nhật.

② かのじょは　にほんのりょうり　がきらいです。

　Cô ấy ghét đồ ăn của Nhật.

2 ví dụ bên trên thì người nhật thường sử dụng ví dụ ①　nhiều hơn là ②.

～じょうずです giỏi làm cái gì

1) わたしは　サッカー　がじょうずです。

　Tôi giỏi bóng đá.

2) ミンさんは　にほんご　がじょうずです。

　Anh Minh giỏi tiếng Nhật.

3) かのじょは　りょうり　がじょうずです。

　 Cô ấy giỏi về nấu ăn.

4) かれは　うた　がじょうずです。

　 Anh ấy giỏi ca hát.

～へたです Kém làm cái gì

1) わたしは　サッカー　がへたです。

　Tôi kém môn bóng đá.

2) ミンさんは　にほんご　がへたです。

　Anh Minh kém tiếng Nhật.

3) かのじょは　りょうり　がへたです。

　 Cô ấy kém về nấu ăn.

4) かれは　うた　がへたです。

　 Anh ấy kém ca hát.

\* Danh từ hóa động từ

Cấu trúc: Động từ thể từ điển + の/こと

Chúng ta thêm の/こと　vào sau động từ thể từ điển để tạo thành cụm danh từ.

Ví Dụ:

かのじょは　にほんごをべんきょうするの　がすきです。

Cô ấy thích học tiếng nhật.

かれは　サッカーをするの　がきらいです。

Anh ấy ghét chơi bóng đá.

あのひとは　レポートを　かくこと　がすきじゃありません。

Người kia không thích việc viết báo cáo.

わたしは　えいがをみるのが　すきではありません。

Tôi không thích xem phim.

D. Trợ từ

# N5-D-01. Tổng hợp các trợ từ tiếng Nhật N5

# N5-D-02. Cách dùng Trợ từ を

Trợ từ を

Cách sử dụng trợ từ wo trong tiếng nhật

+ Nhấn mạnh tân ngữ, đối tượng của hành động

Ví Dụ:

ビールを　のみます。

Tôi uống bia.

かのじょは　ごはんを　たべます。

Cô ấy ăn cơm.

ボールペンを　2ほん　ください。

Cho tôi 2 cái bút bi.

+ Xuống xe hoặc rời đi

Ví Dụ:

かれは もう うちを　でました。

Anh ấy đã ra khỏi nhà.

バスを　おります。

Tôi xuống xe.

+ Đi qua, rẽ về hướng..

Ví Dụ:

かどを　ひだりに　まがってください。

Hãy rẽ trái ở góc đường.

こうえんを　さんぽします。

Đi dạo qua công viên.

# N5-D-03. Cách dùng Trợ từ は

Cách dùng Trợ từ は

Cách sử dụng は trong tiếng nhật

+ Giải thích và nhấn mạnh chủ đề được nói đến

Ví Dụ:

これは　きょうかしょ　です。

Đây là sách giáo khoa

+ Biểu thị sự tương phản

1)　Chuyển を　→　は、　が　→　は

ジュースは　のみますが、　おさけは　のみません。

Tôi uống nước hoa quả nhưng không uống rượu.

あしは　いたいですが、　あたまは　いたくないです。

Chân thì đau nhưng đầu thì không đau.

2)　Chuyển に　→　には、　で　→　では、　から　→　からは、　まで　→　までは、　と　→　とは

ハノイにはいきましたが、ホーチミンには　いきませんでした。

Tôi đi Hà nội rồi, nhưng tôi chưa đi Hồ Chí Minh.

がっこうでは　にほんごを　はなしますが、　かいしゃでは　はなしません。

Ở trường học thì nói tiếng Nhật nhưng ở công ty thì không nói.

8じからは　だめですが、　9じからは　だいじょうぶです。

Từ 8 giờ thì không được nhưng từ 9 giờ thì không vấn đề gì.

10じまでは　だいじょうぶですが、　11じまでは　だめです。

Đến 10 giờ thì không vấn đề gì nhưng đến 11 giờ thì không được.

# N5-D-04. Cách dùng Trợ từ が

NGỮ PHÁP N5 - CÁCH DÙNG TRỢ TỪ が TRONG TIẾNG NHẬT

Trợ từ が Nhấn mạnh chủ ngữ, chủ thể của hành động

+ Xác định chủ thể của hành động

Ví Dụ:

ミンさんが　きませんでした。

Anh Minh đã không đến

+ Hỏi và trả lời về chủ thể của hành động

Ví Dụ:

だれが　きましたか？

Ai đã đến thế?

ミンさんが　きました。

Anh Minh đã đến.

+ Cung cấp thông tin mới

Ví Dụ:

あ！バスが　きました。

Xe buýt đến rồi.

+ Miêu tả sự tồn tại

～に　～があります/います。

Ví Dụ:

きょうしつに　せんせいが　います。

Trong phòng học có thầy giáo.

テーブルのうえに　ボールペンが　あります。

Trên bàn có cái bút bi.

+ Biểu thị sự sở hữu

Ví Dụ:

わたしは　パソコンが　2台あります。

Tôi có 2 chiếc máy tính.

+ ～は～が（を）～たいです

Muốn làm gì đó

Ví Dụ:

わたしは　ビールが（を）のみたいです。

Tôi muốn uống bia (trong trường hợp này có thể dùng cả が và を)

+ ～は～が + Thể khả năng

Ví Dụ:

わたしは　にほんごができます。

Tôi có thể nói tiếng Nhật.

わたしは　えいごが　わかります。

Tôi hiểu tiếng anh.

+ ～が Nhưng...

Ví Dụ: これは　たかいですが、おいしくないです。

Cái này đắt nhưng không ngon.

+ Dùng cho lời nói khi bắt đầu

Ví Dụ:

ミンですが、　やまもとさん、いらっしゃいますか？

Tôi là Minh, Anh Yamamoto có ở đó không?

すみませんが、　おてあらい はどこですか？

Xin lỗi nhà vệ sinh ở đâu?

# N5-D-05. Cách dùng Trợ từ で

NGỮ PHÁP N5 - CÁCH DÙNG TRỢ TỪ で TRONG TIẾNG NHẬT

+ Bằng cách, bằng phương tiện gì đó

Ví Dụ:

こどもは　はしで　ごはんを　たべます。

Đứa trẻ ăn cơm bằng đũa.

わたしは　でんしゃで　かいしゃへいきました。

Tôi đã đi đến công ty bằng tàu điện.

+ Chỉ địa điểm, vị trí mà hành động xảy ra hoặc đã hoàn thành

Ví Dụ:

かのじょは　にほんで　ほんを　かいました。

Cô ấy đã mua sách ở Nhật bản.

かれは　えきで　しんぶんを　よみました。

Anh ấy đã đọc báo ở nhà ga.

+ Biểu thị nhóm

Ví Dụ: 5にんで　にほんへいきます。

5 người đi Nhật bản.

+ Địa điểmで Sự kiện, tại nạn　があります。

Ví Dụ:

ミンさんのいえで　パーティーがあります。

Có bữa tiệc ở nhà Anh Minh.

こうさてんで　じこがあります。

Có vụ tai nạn ở chỗ giao nhau.

+ のあとで　Sau khi

Ví Dụ:

じゅぎょうのあとで　KFCにいきます。

Sau giờ học thì tôi đi đến KFC.

+ Chỉ nguyên nhân

Ví Dụ:

じこで、　2にんが　なくなりました。

Có 2 người chết do tai nạn.

# N5-D-06. Cách dùng Trợ từ に

NGỮ PHÁP N5 - CÁCH DÙNG TRỢ TỪ に TRONG TIẾNG NHẬT

Trợ từ に

Cách sử dụng trợ từ に trong tiếng nhật

+ Tới, đến (Biểu thị đích đến, hướng đi đến của hành động)

Ví Dụ:

　ホーチミンに　いきます。

　 Đi Hồ Chí Minh.

　くうこうに　つきます。

　Đến sân bay.

　とうきょうで　でんしゃに　のります。

　Lên tàu ở Tokyo.

　だいがくに　はいります。

　Vào đại học.

+ Địa điểm, vị trí nơi ai hoặc cái gì đó tồn tại

Ví Dụ:

　 トイレは　2かいに　あります。

　Nhà vệ sinh thì có ở tầng 2.

　ミンさんは　へやに　います。

　Anh Minh ở trong phòng.

+ Đối tượng gián tiếp của hành động (người nhận hành động)

Ví Dụ:

　 かのじょは　くうこうでともだちに　あいました。

　Cô ấy đã gặp bạn bè ở sân bay.

　わたしは　ははに　くつを　もらいました。

Tôi đã nhận đôi giầy từ mẹ.

+ Thời gian cụ thể + に

Ví Dụ:

　どようびに　しあいを　みます。

　Xem trận đấu vào thứ bảy.

　6じに　おきます。

　Tôi dậy lúc 6 giờ.

+ に つとめます: Làm cho

Ví Dụ:

　ホアビンびょういんにつとめています。

　Tôi đang làm cho bệnh viện Hòa Bình.

　MTMかいしゃにつとめています。

　 Tôi đang làm việc cho công ty MTM.

+ に Chỉ mục đích

Ví Dụ:

　かれは　はなびをみに　いきます。

　Anh ấy đi xem pháo hoa.

　サッカーをみ　にいきます。

　Tôi đi xem bóng đá.

+ に Chỉ Tần suất

Ví Dụ:

　かのじょは　しゅうに　3かい　テニスを　します。

　Cô ấy sẽ chơi tenis 3 lần một tuần.

　かれは　つきに　4かい　ハノイへいきます。

　Anh ấy đi Hà Nội 4 lần một tháng.

　ねんに　2かい にほんごのうりょくしけんが　あります。

　 Cuộc thi năng lực tiếng Nhật thì một năm có 2 lần.

# N5-D-07. Cách dùng Trợ từ の

NGỮ PHÁP N5 - CÁCH DÙNG TRỢ TỪ の TRONG TIẾNG NHẬT

Cách dùng Trợ từ の

Cách sử dụng trợ từ の trong tiếng nhật

+ Biểu thị sự sở hữu

Ví Dụ:

これは　わたしの　バイクです。

Cái này là xe máy của tôi.

あれは　かのじょの　かさです。

Cái kia là ô của cô ấy.

+ Thuộc về (xuất xứ)

Ví Dụ:

これは　にほんの　バイクです。

Đây là xe máy của Nhật bản.

+ Cách đọc dấu gạch gang trong điện thoại, địa chỉ

Ví Dụ:

でんわばんごうは　04-3446-7227 です。　→　でんわばんごうはゼロ　よん　の　さん　よん　よん　ろく　の　なな　に　に　なな　です。

Số điện thoại của tôi là 04-3446-7227 (chú ý đọc dấu gạch gang là の)

ひがしく　1ちょうめ　の　1　の　16　→　Địa chỉ là Higashi-ku 1-1-16.

+ Giải thích thêm cho một Danh từ khác

Ví Dụ:

こちらは　せんせいの　ミンさんです。

Đây là Thầy Minh.

MTMの　ミンともうします。

Tôi là Minh của công ty MTM.

# N5-D-08. Cách dùng Trợ từ へ、と、か

NGỮ PHÁP N5 - CÁCH DÙNG TRỢ TỪ へ、と、か TRONG TIẾNG NHẬT

Trợ từ へ

+ Chỉ hướng di chuyển, hướng về, tới

Ví Dụ:

こんしゅうまつに　にほんへ　いきます。

Cuối tuần này tôi sẽ đi Nhật bản.

きのう　うちへ かえりました。

Hôm qua tôi đã về nhà.

Cách sử dụng trợ từ へ、と、か trong tiếng nhật

Trợ từ と

+ Nối 2 danh từ với nhau "Và", "Cùng"

Ví Dụ:

おちゃと ビールを　おねがいします。

Xin hãy cho tôi trà và bia.

かのじょと にほんにいきます。

Tôi đi Nhật cùng với bạn gái.

Trợ từ か

+ Đặt cuối câu làm câu nghi vấn

Ví Dụ:

かのじょは　にほんにいきますか？

Cô ấy đi Nhật à?

おげんきですか？

Bạn có khỏe không?

+ Câu hỏi gián tiếp (phân vân)

Ví Dụ:

かのじょは　いまどこにいるか　わからない。

Tôi không biết giờ cô ấy đang ở đâu.

+ Hoặc

Ví Dụ:

おちゃか コーヒーを　ください。

Hãy cho tôi trà hoặc cà phê.

# N5-D-09. Cách dùng Trợ từ から、まで、までに

NGỮ PHÁP N5 - CÁCH DÙNG TRỢ TỪ から、まで、までに TRONG TIẾNG NHẬT

Trợ từ から

Cách sử dụng trợ từ から～まで、までに　trong tiếng nhật

+ Từ ~ (điểm bắt đầu của thời gian hoặc vị trí)

Ví Dụ:

うちから　えきまで　じゅっぷんです。

Từ nhà đến nhà ga mất 10 phút.

+ Biểu thị nguyên nhân

Ví Dụ:

きょうは　やすみですから、うちにいます。

Vì hôm nay được nghỉ nên tôi ở nhà.

これはやすいですから、かいました。

Vì cái này rẻ nên tôi đã mua.

Trợ từ まで

+ Đến, cho đến khi (đến một mức nào đó, bao gồm cả mức độ, không vượt quá mức độ được nhắc đến

Ví Dụ:

かのじょは　9じまで　にほんごを　べんきょうします。

Cô ấy sẽ học tiếng Nhật đến 9 giờ.

+ ～から～まで　Từ ... Đến...

Ví Dụ:

うちからがっこうまででんしゃでじゅうごふんです。 Từ nhà đến trường đi bằng tàu điện hết 15 phút.

Trợ từ までに

+ Phải hoàn thành trước mốc thời gian được nói đến, nhấn mạnh thời hạn hoàn thành

Ví Dụ:

あしたまでに　しゅくだいをだしてください。

Hãy nộp bài tập trước ngày mai. (có nghĩa là phải hoàn thành trong ngày và nộp)

6じまでに えきにいきます。

Tôi sẽ đến nhà ga trước 6 giờ.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N5

# N5-D-10. Cách dùng Trợ từ ね、よ、ぐらい、め

NGỮ PHÁP N5 - CÁCH DÙNG TRỢ TỪ ね、よ、ぐらい、め TRONG TIẾNG NHẬT

Trợ từ ね、よね

Cách sử dụng trợ từ ね、よね、ぐらい、め trong tiếng nhật

+ Được đặt ở cuối câu Mang nghĩa xác nhận, tìm kiếm sự đồng tình

これはおいしいですね、そうですね。

Cái này ngon nhỉ, ừ đúng vậy nhỉ.

きょうのじゅぎょうは　8じからですよね。

Bài học hôm nay là từ 8 giờ nhỉ?

Trợ từ よ

+ よ được đặt ở cuối câu để nhấn mạnh về 1 sự việc mà người nghe chưa biết hoặc để bộc lộ sự phán xét hay ý kiến của bản thân một cách chắc chắn.

Chú ý: Không nên nói quá mạnh sẽ khiến người nghe có cảm giác bị ép buộc.

Ví Dụ:

これ、おいしいですよ。

Cái này ngon đấy.

Cách dùng ぐらい

+ Khoảng (thời gian, số lượng).

7じかんぐらいねました。

Tôi ngủ khoảng 7 tiếng.

6じぐらいにかえります。

Khoảng 6 giờ tôi về.

Cách dùng め

+ Chỉ thứ tự

Ví Dụ:

3つめのえき

Nhà ga thứ 3.

2はいめのコーヒー

Cốc cà phê thứ 2.

4かいめ

Lần thứ 4.

# N5-D-11. Cách dùng Trợ từ や、ごろ、でも、も

NGỮ PHÁP N5 - CÁCH DÙNG TRỢ TỪ や、ごろ、でも、も TRONG TIẾNG NHẬT

Trợ từ や

Cách sử dụng trợ từ や、ごろ、でも、も trong tiếng nhật

+ Và...vân vân, liệt kê mang tính chất tượng trưng

Ví Dụ:

ホーチミンに　おてらや　じんじゃ（など）があります。

Ở Hồ Chí Minh có chùa với đền ..vv(và những thứ khác nữa)

Trợ từ ごろ

+ Khoảng, tầm (thời gian)

Ví Dụ:

8じごろに　でんわします。

Khoảng 8 giờ tôi sẽ gọi điện.

15. Trợ từ でも

+ Bất cứ ..đều được, thế nào cũng được

Ví Dụ:

なんでもいいです。

Cái gì cũng được.

いつでもいいです。

Lúc nào cũng được.

Trợ từ も

+ Cũng, Cũng vậy, cũng như

1) は　→　も、　が　→　も、　を　→　も

Ví Dụ:

わたしも　いきます。

Tôi cũng đi.

これは　200えんです。　これも　200えんです。

Đây là 200 yên. Đây cũng là 200 yên.

これが　いいです。　これも　いいです。

Cái này được. Cái này cũng được.

これを　ください。　これも　ください。

Hãy cho tôi cái này. Cũng cho tôi cái này.

2) に　→　にも、　で　→　でも、　から　→　からも、　と　→　とも

うちにも　パソコンがあります。

Ở nhà cũng có máy tính.

えきでも ときどき　しんぶんをかいました。

Thi thoảng tôi cũng đã mua báo ở nhà ga.

8じからも　だめです。　9じからも　だめです。

Từ 8 giờ cũng không được, mà từ 9 giờ cũng không được.

がっこうのひととも　にほんごで はなします。

Tôi cũng nói chuyện với những người ở trường bằng tiếng Nhật.

+ だれ、なに...も　Phủ định

Ví Dụ:

だれも　きませんでした。

Không ai đến cả.

なにもないです。

Không có gì cả.

# N5-D-12. Phân biệt は Và　が

NGỮ PHÁP N5 - PHÂN BIỆT TRỢ TỪ は VÀ　が

Phân biệt cách dùng は　và が

Trợ từ は　dùng cho câu kể còn trợ từ が dùng cho câu trả lời

Ví Dụ:

①　わたしは　ケーキを　たべました。

②　わたしが　ケーキを　たべました。

Trong Ví Dụ bên trên Câu ① là câu kể lại sự kiện tôi đã ăn bánh, còn câu ② không phải là câu đứng một mình (nếu câu ② đứng một mình là câu sai), Nó là Câu trả lời cho câu hỏi:

だれが　ケーキを　たべましたか？

Ai đã ăn bánh gato

わたしが　ケーキを　たべました。

Tôi đã ăn bánh gato

Phân biệt cách dùng wa và ga trong tiếng Nhật

Trợ từ は　dùng cho câu hoàn chỉnh còn trợ từ が dùng cho vế câu

+ Trợ từ は　dùng cho câu hoàn chỉnh

Cấu trúc: [Chủ ngữ] + は + [tính chất]/[hành động]

Ví Dụ:

ベトナムのマンゴーは　おいしいわ。

Xoài của Việt Nam ngon thật.

ハノイは　にぎやかなとしです。

Hà nội là một thành phố náo nhiệt.

かのじょは　おさけを　のみました。

Cô ấy đã uống rượu.

\* かのじょが　したこと　を しっています　nếu câu này bạn dịch là "Anh ấy biết việc anh ấy đã làm" thì là Sai, phải dịch là "Tôi biết việc cô ấy đã làm" thì mới đúng bởi vì trong tiếng nhật chủ ngữ tôi được bỏ đi, câu đầy đủ của câu này là:

わたしは　かのじょが　したこと　を しっています

+ Trợ từ が dùng cho vế câu

Cấu trúc: [chủ ngữ] + が + [tính chất]/[hành động] ＋　[こと/もの]

Ví Dụ:

かのじょが　したこと

Việc cô ấy đã làm.

かれが　つくったもの

Những thứ mà anh ấy đã làm.

ははが　くれた　ボールペン

Cái bút mà mẹ đã đưa cho tôi.

あしが　ながいじょせい

Người phụ nữ chân dài.

E. Một số mẫu câu khác

# N5-E-01. Cách dùng ここ、そこ、あそこ、どこ

NGỮ PHÁP N5 - CÁCH SỬ DỤNG ここ、そこ、あそこ、どこ

Cách dùng ここ、そこ、あそこ、どこ

Cách sử dụng ここ、そこ、あそこ、どこ trong tiếng Nhật

+ Cấu trúc: ここ、そこ、あそこは　Danh từ (địa điểm) です。

Cách dùng:

-　ここ, こっち、　こちら：

Ở đây, ở đằng này →　chỉ chỗ của người nói. (Trong phạm vi của người nói).

-　そこ、そっち、　そちら:

Ở đó, ở phía đó →　là chỉ chỗ của người nghe. (Trong phạm vi của người nghe).

-　あそこ、あっち、あちら：

Ở đằng kia → chỉ nơi xa cả hai người.

-　どこ、　どっち、　どちら:

Ở đâu →　là câu hỏi vị trí.

Ví Dụ:

ここは　トイレ　です。

Chỗ này là nhà vệ sinh.

そこは　かいぎしつ　です。

Chỗ đấy là phòng họp.

あそこは　こうえん　です。

Chỗ kia là công viên.

Chú ý: Khi cả người nói và người nghe ở cùng một vị trí thì cả hai người đều sử dụng ここ.

+ Cấu trúc: Danh từ (địa điểm) は　ここ、そこ、あそこ　です。

Ví Dụ:

きょうしつは　ここ　です。

Phòng học ở đây.

かいぎしつは　そこ　です。

Phòng họp ở chỗ đấy.

トイレは　あそこ　です。

Nhà vệ sinh ở đằng kia.

+ Cấu trúc: Danh từ (địa điểm, người hoặc vật) は どこ　ですか？ Câu hỏi cho địa điểm.

Ví Dụ:

ミンせんせいは　どこ　ですか？

Thầy Minh ở đâu?

エレベーターは　どこ　ですか？

Thang máy ở đâu?

きょうしつは　どこ　ですか？

Phòng học ở đâu?

Cách dùng こちら、そちら、あちら、どちら

Nghĩa của こちら、そちら、あちら、どちら tương đương với ここ、そこ、あそこ、どこ nhưng trang trọng và lịch sự hơn.

Ví Dụ:

こちらは　トイレ　です。

Chỗ này là nhà vệ sinh.

そちらは　かいぎしつ　です。

Chỗ đấy là phòng họp.

あちらは　こうえん　です。

Chỗ kia là công viên.

きょうしつは　どちら　ですか？

Phòng học ở đâu?

# N5-E-02. Cách dùng これ、それ、あれ、どれ

NGỮ PHÁP N5 - CÁCH SỬ DỤNG これ、それ、あれ、どれ

Cách dùng これ、それ、あれ、どれ

Cách sử dụng これ、それ、あれ、どれ trong tiếng Nhật

Cách dùng:

-　これ： Cái này →　chỉ chỗ của người nói. (Trong phạm vi của người nói).

-　それ: Cái đó →　là chỉ chỗ của người nghe. (Trong phạm vi của người nghe).

-　あれ：　Cái kia → chỉ nơi xa cả hai người.

-　どれ: Cái nào →　là câu hỏi.

Ví Dụ:

これは　ほん　です。

Cái này là quyển sách.

それは　ボールペン　です。

Cái đó là bút bi.

あれは　テーブル　です。

Cái kia là cái bàn.

ミンさんのかさは　どれ　ですか？　Ô của anh Minh là cái nào?

Cách dùng この、その、あの、どの

この +　[Danh từ] →　Cái [Danh từ] này.　VD: このほん quyển sách này

その　+ [Danh từ] →　 Cái [Danh từ] đó. VD: そのほん quyển sách đó

あの　+ [Danh từ] →　 Cái [Danh từ] kia. VD: あのほん quyển sách kia

どの　+ [Danh từ] →　 Cái [Danh từ] nào? VD: どのほん quyển sách nào?

Ví Dụ:

このざっしは　コンピューターの　ざっしです。 Cuốn tạp chí này là tạp chí về máy tính.

そのほんは わたしのほんです。 Quyển sách đó là sách của tôi.

あのかばんは　ミンさんの　かばんです。 Cái cặp kia là cặp của anh Minh.

ミンさんのかばんは　どのかばん　ですか。　Cái cặp của anh Minh là cái cặp nào?

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N5

# N5-E-03. Cách dùng あまり、ぜんぜん、なかなか

NGỮ PHÁP N5 - あまり、ぜんぜん、なかなか

あまり～ない Không ~ lắm, không ~ mấy

Ví Dụ:

1)　このたべものは　あまり　おいしくないです。　Đồ ăn này không được ngon lắm.

2)　このじしょは　あまり　べんりではありません。　Quyển từ điển này không được tiện lợi lắm.

3)　かのじょは　あまいもの　があまり すきじゃありません。　Cô ấy không thích đồ ngọt lắm.

4)　かれは　おさけを　あまり　のみません。　Anh ấy không mấy khi uống rượu.

5)　きょうのてんきは　あまり　あつくないです。　Thời tiết hôm nay không nóng lắm.

Cách sử dụng あまり、ぜんぜん、なかなか trong tiếng Nhật

ぜんぜん～ない Hoàn toàn ~ không

Ví Dụ:

1)　いそがしいので、ぜんぜん　うんどうしません。 Vì bận rộn nên chẳng vận động tý nào.

2)　ぜんぜん　おいしくないです。　Chẳng ngon tý nào.

3)　このえいがは　ぜんぜん　おもしろくないです。　Bộ phim này chẳng hay chút nào cả.

4)　かれは　おさけを　ぜんぜん　のみません。　Anh ấy hoàn toàn không uống rượu.

5)　メールをおくったが、ぜんぜんへんじがかえってこなかった。　Tôi đã gửi mail rồi nhưng hoàn toàn không có thư trả lời.

なかなか～ない Mãi mà ~ không

Ví Dụ:

1)　かんじ　が　なかなかおぼえられなくて、こまっています。　Tôi gặp khó khăn vì mãi mà chưa nhớ được chữ kanji.

2)　コーヒーをのんだので、なかなかねむれませんでした。　Vì tôi đã uống cà phê nên mãi mà chưa thể ngủ.

3)　でんしゃが　なかなか　こない。　Tàu điện mãi mà không tới.

4)　かぜが　なかなか　なおらない。　Mãi mà chưa khỏi cảm.

5)　えいごが　なかなか　じょうずにならない。　Mãi mà không giỏi tiếng Anh.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N5

# N5-E-04. Chú ý khi dùng ～ほしいですか？たいですか？

NGỮ PHÁP N5 - CHÚ Ý KHI SỬ DỤNG ～ほしいですか？たいですか？

Các chú ý khi sử dụng ～ほしいですか？たいですか？

Ví Dụ 1:

A) ミンさん、あした、どこへいきたいですか？　Minh ơi, ngày mai bạn muốn đi đâu?

B) そうですね。 とうきょうかな。 Ừ nhỉ, chắc là Tokyo

Ví Dụ 2:

みんさんのつくったりょうり、とてもおいしいですよ。　Món mà Bạn Minh làm rất là ngon

✖　せんせいもたべたいですか？　Thầy giáo cũng muốn ăn chứ?

\* Nếu là bạn bè thì Ví Dụ 1 hoàn toàn không vấn đề gì, nhưng Ví Dụ 2 thì có cảm giác rất là thất lễ.

+ Nếu là bạn bè thì có thể sử dụng 「～ほしいですか」「～たいですか」は、 để hỏi về nguyện vọng, ý muốn của đối phương.

+ Thế nhưng không thể sử dụng khi là cấp trên hoặc người không quen biết.

chú ý khi sử dụng ～ほしいですか？たいですか？

Cách sử dụng ～がほしい

Cách sử dụng thể たい

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N5

# N5-E-05. Tổng hợp từ nghi vấn N5

NGỮ PHÁP N5 - CÁCH ĐẶT CÂU HỎI TRONG TIẾNG NHẬT

Tổng hợp câu nghi vấn trong tiếng Nhật

1.　なん、　なんに Cái gì, gì?

2.　なんばん Số bao nhiêu?

3.　なんじ Mấy giờ?

4.　なんで、　なにで Tại sao? bằng cách nào? bằng phương tại nào?

5.　なんようび Thứ mấy?

6.　なんにち Ngày mấy?

7.　なんがつ Tháng mấy?

8.　なんねん Năm mấy?

9.　なんにん Mấy người?

10.　なんほん、なんぼん? Bao nhiêu cái? (dùng cho đồ vật dài như que, bút..).

11.　なんまい Bao nhiêu tờ (giấy mỏng).

12.　なんさつ Bao nhiêu quyển.

13.　なんかい、なんど Bao nhiêu lần, mấy lần.

14.　なんじかん、　なんじかん Bao nhiêu tiếng.

15.　なんぷん、　なんふん Bao nhiêu phút.

Tổng hợp từ nghi vấn n5 trong tiếng Nhật

16.　だれの、どなたの Của ai?

17.　だれと、　どなたと Với ai? Với người nào?

18.　だれ、どなた Ai, người nào?

19.　いくら Bao nhiêu tiền?

20.　いくつ、なんこ Bao nhiêu cái (đồ vật)?

21.　いつ Khi nào? bao giờ?

22.　どのくらい、　どのぐらい Khoảng bao nhiêu? Khoảng bao lâu?

23.　どこ、どちら Ở đâu?

24.　どこで、　どちらで Ở đâu (vị trí xảy ra hành động)

25.　どこに、　どちらに Ở đâu (câu hỏi về sự tồn tại của sự vật/người).

26.　どこに　（どこへ）、　どちらに　（どちらへ） Đến đâu (hướng đi).

27.　どれ　Cái nào?

28.　どの + Danh Từ 、　どちらの　+ Danh Từ: Cái ~ nào?

29.　どこの + Danh Từ 、　どちらの　+ Danh Từ : Của nước nào/công ty nào? hỏi về xuất xứ.

30.　どうして、　なんで、　なぜ　Vì sao?

# N5-E-06. Tổng hợp động từ N5

\*Động từ nhóm 1

| **STT** | **Thể từ điển ( 辞書形）** | **Thể ます　（ます形）** | **Nghĩa Tiếng Việt** |
| --- | --- | --- | --- |
| ～きます | | | |
| 1 | あく | あきます | Mở, trạng thái mở |
| 2 | あるく | あるきます | Đi bộ, đi dạo |
| 3 | いく | いきます | Đi |
| 4 | おく | おきます | Đặt, để |
| 5 | かく | かきます | Viết. vẽ |
| 6 | きく | ききます | Nghe, hỏi |
| 7 | さく | さきます | Nở (hoa) |
| 8 | つく | つきます | Đến, đến nơi |
| 9 | なく | なきます | Hót, kêu, sủa, gào |
| 10 | はく | はきます | Đi (giày,dép), mặc (quần) |
| 11 | はたらく | はたらきます | Làm việc |
| 12 | ひく | ひきます | Kéo, rút, bị (cảm) |
| 13 | ひく | ひきます | Kéo (đàn), chơi (nhạc cụ) |
| 14 | ふく | ふきます | Thổi (sáo) |
| 15 | みがく | みがきます | Chải, chùi, đánh (bóng) |
| ～ぎます | | | |
| 16 | およぐ | およぎます | Bơi |
| 17 | ぬぐ | ぬぎます | Cởi (đồ, giầy dép) |
| ～します | | | |
| 18 | おす | おします | Đẩy |
| 19 | かえす | かえします | Trả lại |
| 20 | かす | かします | Cho vay, cho mượn |
| 21 | けす | けします | Tắt, dập |
| 22 | さす | さします | Mở (ô, dù) |
| 23 | だす | だします | Cho ra, nộp |
| 24 | なくす | なくします | Mất |
| 25 | はなす | はなします | Nói chuyện |
| 26 | わたす | わたします | Trao, giao |
| ～にます | | | |
| 27 | しぬ | しにます | Chết |
| ～びます | | | |
| 28 | あそぶ | あそびます | Chơi,vui chơi,đùa giỡn |
| 29 | よぶ | よびます | Gọi,mời,kêu tên |
| ～みます | | | |
| 30 | すむ | すみます | Sống, cư trú |
| 31 | たのむ | たのみます | Trông cậy, đề nghị, nhờ cậy |
| 32 | のむ | のみます | Uống |
| 33 | やすむ | やすみます | Nghỉ ngơi, vắng mặt |
| 34 | よむ | よみます | Đọc |
| ～います | | | |
| 35 | あう | あいます | Gặp, gặp gỡ |
| 36 | あらう | あらいます | Rửa, giặt |
| 37 | いう | いいます | Nói, kể |
| 38 | うたう | うたいます | Hát, ca hát |
| 39 | かう | かいます | Mua, sắm |
| 40 | すう | すいます | Hít, hít vào, hút (thuốc) |
| 41 | ちがう | ちがいます | Khác |
| 42 | つかう | つかいます | Dùng, sử dụng |
| 43 | ならう | ならいます | Học tập (từ ai đó) |
| ～ちます | | | |
| 44 | たつ | たちます | Đứng, trôi qua, trải qua |
| 45 | まつ | まちます | Chờ, đợi |
| 46 | もつ | もちます | xách, vác, mang, cầm |
| ～ります | | | |
| 47 | ある | あります | Có, tồn tại (dùng cho đồ vật) |
| 48 | うる | うります | Bán |
| 49 | おわる | おわります | Kết Thúc |
| 50 | かえる | かえります | Đi về, về |
| 51 | かかる | かかります | Mất, tốn (thời gian, tiền) |
| 52 | かぶる | かぶります | Đội (mũ) |
| 53 | ～がる | ～がります | Muốn (dùng cho ngôi thứ 3) |
| 54 | きる | きります | Cắt |
| 55 | こまる | こまります | Phiền toái, bối rối |
| 56 | しまる | しまります | Đóng, tình trạng đóng |
| 57 | しる | しります | Biết |
| 58 | すわる | すわります | Ngồi xuống, ngồi |
| 59 | つくる | つくります | Tạo ra, làm, chế biến |
| 60 | とまる | とまります | Dừng, đứng lại, đình chỉ |
| 61 | とる | とります | Giải trừ, thu, lấy |
| 62 | なる | なります | Trở nên, trở thành |
| 63 | のぼる | のぼります | Trèo, leo |
| 64 | のる | のります | Lên (tàu, xe) |
| 65 | はいる | はいります | Vào |
| 66 | はしる | はしります | Chạy |
| 67 | はじまる | はじまります | Bắt đầu |
| 68 | はる | はります | Dán, dính |
| 69 | ふる | ふります | Rơi (mưa, tuyết) |
| 70 | まがる | まがります | Rẽ, quẹo |
| 71 | やる | やります | Làm |
| 72 | わかる | わかります | Hiểu, lý giải |
| 73 | わたる | わたります | Băng qua, đi qua |

\*Động từ nhóm 2

| **STT** | **Thể từ điển ( 辞書形）** | **Thể ます　（ます形）** | **Nghĩa Tiếng Việt** |
| --- | --- | --- | --- |
| ～eます | | | |
| 74 | あける | あけます | Mở (ai đó mở) |
| 75 | あげる | あげます | Tặng, đưa cho |
| 76 | いれる | いれます | Cho vào, bỏ vào, đút vào |
| 77 | うまれる | うまれます | Được sinh ra, sinh ra |
| 78 | おしえる | おしえます | Dạy dỗ, chỉ dạy, chỉ bảo |
| 79 | おぼえる | おぼえます | Nhớ, học thuộc |
| 80 | かける | かけます | Gọi (điện thoại) |
| 81 | かける | かけます | Đeo (kính) |
| 82 | きえる | きえます | Dập, tắt, biến mất |
| 83 | こたえる | こたえます | Trả lời |
| 84 | しめる | しめます | Đóng, gài |
| 85 | しめる | しめます | Thắt chặt, siết chặt, buộc |
| 86 | たべる | たべます | Ăn |
| 87 | つかれる | つかれます | Mệt, mệt mỏi |
| 88 | つける | つけます | Bật (Đèn, điện) |
| 89 | つとめる | つとめます | Làm việc cho.. |
| 90 | でる | でます | Đi ra, rời đi |
| 91 | ならべる | ならべます | Xếp hàng, sắp, bày |
| 92 | はれる | はれます | Nắng |
| 93 | みせる | みせます | Cho xem |
| 94 | わすれる | わすれます | Quên, bỏ lại |
| ～iます | | | |
| 95 | あびる | あびます | Tắm |
| 96 | いる | います | Có, ở, (người, động vật) |
| 97 | おきる | おきます | Ngủ dậy, dậy |
| 98 | おりる | おります | Xuống (xe) |
| 99 | かりる | かります | Mượn, vay |
| 100 | きる | きます | Mặc |
| 101 | できる | できます | Có thể, sẵn sàng, biết |
| 102 | みる | みます | Xem, nhìn, ngắm |

\*Động từ nhóm 3 (Bất quy tắc)

| **STT** | **Thể từ điển ( 辞書形）** | **Thể ます　（ます形）** | **Nghĩa Tiếng Việt** |
| --- | --- | --- | --- |
| 103 | かいぎ（を）する | かいぎ（を）します | Tổ chức hội họp |
| 104 | かいもの（を）する | かいもの（を）します | Mua sắm |
| 105 | けっこん（を）する | けっこん（を）します | Kết hôn |
| 106 | コピー（を）する | コピー（を）します | Sao chép, copy |
| 107 | さんぽ（を）する | さんぽ（を）します | Đi dạo |
| 108 | しごと（を）する | しごと（を）します | Làm việc |
| 109 | しつもん（を）する | しつもん（を）します | Đặt câu hỏi |
| 110 | する | します | Làm |
| 111 | しゅくだい（を）する | しゅくだい（を）します | Làm bài tập |
| 112 | せんたく（を）する | せんたく（を）します | Giặt giũ |
| 113 | そうじ（を）する | そうじ（を）します | Dọn dẹp |
| 114 | でんわ（を）する | でんわ（を）します | Gọi điện thoại |
| 115 | はなしをする | はなしをします | Nói chuyện |
| 116 | パーティー（を）する | パーティー（を）します | Tổ chức bữa tiệc |
| 117 | べんきょう（を）する | べんきょう（を）します | Học |
| 118 | りょうり（を）する | りょうり（を）します | Nấu nướng |
| 119 | りょこう（を）する | りょこう（を）します | Đi du lịch |
| 120 | れんしゅう（を）する | れんしゅう（を）します | Luyện tập |
| 121 | くる | きます | Đến |

Ngữ pháp N4

# N4-001. Kính ngữ trong tiếng Nhật

NGỮ PHÁP N4- KÍNH NGỮ TRONG TIẾNG NHẬT

Kính ngữ trong tiếng Nhật là gì?

Kính ngữ gồm có 3 loại là 尊敬語（そんけいご）： tôn kính ngữ,　謙譲語（けんじょうご）： Khiêm nhường ngữ, 丁寧語（ていねいご）: Thể lịch sự. Cả 3 loại này được gọi chung là Kính ngữ.

Kính ngữ được sử dụng khi muốn biểu thị thái độ lịch sự, tôn trọng đối với người nghe, Kính ngữ thường được dùng khi giao tiếp với khách hàng, cấp trên, người lớn tuổi, người không quen biết hay những tình huống giao tiếp đòi hỏi sự trang trọng.

Cách sử dụng kính ngữ trong tiếng Nhật

1. Tôn kính ngữ 尊敬語（そんけいご）

Khi giao tiếp bạn hãy nhớ: Dùng tôn kính ngữ khi chủ ngữ là người nghe (Người có cấp bậc cao hơn) hoặc người ở công ty khác. Sự dụng tôn kính ngữ để bày tỏ sự kính trọng đối với người đó (Nâng người đó lên cao hơn so với bản thân mình).

\* Với những động từ có dạng đặc biệt thì chúng ta ưu tiên sử dụng ở dạng đặc biệt, còn những động từ khác thì có thể dùng sang thể bị động hoặc dạng [お Động từ thể ます(bỏ ます) + に　なります].

1.1 Dạng đặc biệt

Bảng Động từ dạng đặc biệt

| **TT** | **Động từ thể ます** | **尊敬語（そんけいご）**  **Tôn kính ngữ** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | 行（い）きます | いらっしゃいます/おいでになります | Đi |
| 2 | 来（き）ます | Đến |
| 3 | います | Ở, có, tại |
| 4 | ～ていきます | ～ていらっしゃいます |  |
| 5 | ～てきます |  |
| 6 | ～ています |  |
| 7 | します | なさいます | Làm |
| 8 | 言（い）います | おっしゃいます | Nói |
| 9 | 食（た）べます | 召（め）し上（あ）がります | Ăn |
| 10 | 飲（の）みます | Uống |
| 11 | 見ます | ご覧（らん）になります | Nhìn |
| 12 | 知（し）っています | ご存知（ぞんじ）です/ご存じでいらっしゃいます | Biết |
| 13 | 死（し）にます | お亡（な）くなりになります | Chết |
| 14 | くれます | くださいます | Cho tôi |
| 15 | いいです | よろしいです | Được, tốt |

Ví dụ:

1) 今、　何（なん）の仕事（しごと）をしていますか？　Anh/Chị đang làm công việc gì vậy?

→　今、何（なん）の仕事（しごと）をなさっていますか？　Anh/Chị đang làm công việc gì vậy ạ?

2) 今、どこにいますか？　Anh/ chị đang ở đâu đấy？

→ 今、どこにいらっしゃいますか？　Anh/ chị đang ở đâu đấy ạ?

3) ミンさんは日本（にほん）へ出張（しゅっちょう）します。 Anh Minh sẽ đi công tác ở Nhật Bản.

→　ミンさんは日本（にほん）へ出張（しゅっちょう）なさいます。 Anh Minh sẽ đi công tác ở Nhật Bản ạ.

4) マイ先生（せんせい）、日本（にほん）に行（い）ったことがありますか？ Cô Mai ơi, Cô đã từng đi Nhật chưa?

→　マイ先生（せんせい）、日本（にほん）にいらっしゃったことがありますか？ Cô Mai ơi, Cô đã từng đi Nhật chưa ạ?

→　マイ先生（せんせい）、日本（にほん）にお出（い）でになったことがありますか？ Cô Mai ơi, Cô đã từng đi Nhật chưa ạ?

5) ベトナムにいつ来ましたか？　Anh/Chị đến Việt Nam từ khi nào vậy?

→　ベトナムにいついらっしゃいましたか？ Anh/Chị đến Việt Nam từ khi nào vậy ạ?

→　ベトナムにいつお出でになりましたか？ Anh/Chị đến Việt Nam từ khi nào vậy ạ?

6) 社長（しゃちょう）、レポートをご覧（らん）になりましたか？ Giám đốc, Anh đã xem bản báo cáo chưa vậy?

7) さっきほうど、なんとおっしゃいましたか？。 Anh/chị vừa nói gì vậy?

8) マンゴージュースを　召（め）し上（あ）がってください Anh/chị hãy uống sinh tố xoài đi ạ

9) ドリアンを　召（め）し上（あ）がったことがありますか？　Anh/chị đã ăn Sầu riêng chưa?

10) 社長（しゃちょう）が私（わたし）にスマートフォンをくださいました。　Giám đốc đã cho tôi chiếc Smart phone (điện thoại thông minh).

1.2 お Động từ thể ます(bỏ ます) + に　なります

Chú ý: Mẫu câu này không dùng với những động từ thuộc nhóm 3, và động từ ở nhóm 2 chỉ có một âm tiết trước る (Ví dụ: 着る: Mặc, 出る：　Đi ra, いる: có).

Ví dụ:

1) 先生（せんせい）、手紙（てがみ）をお書きになりましたか？ Thầy ơi, Thầy đã viết thư chưa ạ?

2) すみません、　お帰（かえ）りになりましたか？　Thầy đã về nhà chưa vậy? (Trong trường hợp hỏi thầy giáo).

3) 私（わたし）のレポートを　お読（よ）みになりましたか？　Thầy đã đọc báo cáo của em chưa ạ?

4) お客様（きゃくさま）、今日（きょう）はお泊（とま）りになりましたか？ Hôm nay quý khách ngủ lại chứ ạ?

5) もうお決（き）まりになりましたか？ Qúy khách đã chọn được món ăn chưa ạ? (Giao tiếp với khách hàng trong quán ăn).

6) すみません、もうお休（やす）みになりましたか？ Xin lỗi quý khách đã ngủ chưa ạ? (Điện thoại lên phòng khách trong khách sạn).

1.3 Sử dụng thể bị động

Xem cách chia thể bị động tại đây:

Cách chia thể bị động

Ngoài những cách chia động từ ở 1.1 và 1.2 ở trên thì mục 1.3 này có thể áp dụng cho toàn bộ những động từ còn lại.

Ví dụ:

1) 社長（しゃちょう）、レポートを読（よ）まれましたか？ Giám đốc, anh đã đọc báo cáo chưa ạ?

2) あの曲（きょく）を聞（き）かれたことがありますか？ Anh/chị đã từng nghe ca khúc đó chưa ạ?

3) 社長（しゃちょう）はさっき　でかけられました。　Giám đốc vừa đi ra ngoài.

4) 部長（ぶちょう）は　日本（にほん）へ出張（しゅっちょう）されました。　Trưởng phòng đã đi công tác ở Nhật bản rồi.

5) 社長（しゃちょう）はもう帰（かえ）られました。　Giám đốc đã về rồi.

6) 先生（せんせい）、明日（あした）何時（なんじ）に起（お）きられますか？ Thầy ơi, Ngày mai mấy giờ thầy dậy vậy?

1.4 Mẫu câu yêu cầu, đề nghị lịch sự

+ お　Động từ thể ます(bỏ ます) + ください　(Động từ nhóm 1 và 2)

Ví dụ:

1) どうぞ、お座（すわ）りください。　Xin mời bạn ngồi.

2) このパソコンをお使（つか）いください。　Xin mời dùng cái máy tính này.

3) このかみに　お名前（なまえ）とご住所（じゅうしょ）を　お書（か）きください。　Xin bạn vui lòng viết tên và địa chỉ vào tờ giấy này.

4) 少々（しょうしょう）お待（ま）ちください。　Xin quý khách hãy đợi một chút ạ.

5) ご自由（じゆう）にお取（と）りください。　Xin quý khách hãy lấy thoải mái đi ạ.

6) メールをお送（おく）りください。　Hãy gửi mail cho chúng tôi.

+ ご　+ 漢字（Kanji）　+ ください (Động từ nhóm 3 dạng kanji + します)

Ví dụ:

1)　ご検討（けんとう）ください。 Xin bạn hãy xem xét.

2)　お名前（なまえ）とご住所（じゅうしょ）を　ご確認（かくにん）ください。 Xin vui lòng kiểm tra lại tên và địa chỉ.

3) 社長（しゃちょう）とご相談（そうだん）ください。　Xin vui lòng bàn bạc với giám đốc.

4) いつでもご連絡（れんらく）ください。　Xin hãy liên lạc với tôi bất cứ lúc nào.

\*Đặc biệt:

1) 見（み）てください　→　ご覧（らん）ください。

2) 来（き）てください　→　お越（こ）しください/お越（こ）しになってください/いらしゃってください

3) 言（い）ってください　→　おっしゃってください/お申（もう）し付（つ）けてください。

2. Khiêm nhường ngữ 謙譲語（けんじょうご）

Trong khiêm nhường ngữ thì chủ ngữ là chủ thể của hành động là bản thân của người nói. Khiêm nhường ngữ được sử dụng để bày tỏ sự kính trọng đối với người đối diện.

1.1 Dạng đặc biệt

Bảng Động từ dạng đặc biệt khiêm nhường ngữ

| **TT** | **Động từ thể ます** | **謙譲語（けんじょうご）**  **Khiêm nhường ngữ** | **意味**  **Ý Nghĩa** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | 行（い）きます | 参（まい）ります/伺（うかが）います　(đi về phía người đối diện) | Đi |
| 2 | 来（き）ます | Đến |
| 3 | います | おります | Có, Ở, tại |
| 4 | ～ています | ～ております |  |
| 5 | ～ていきます  ～てきます | ～てまいります |  |
| 6 | ～します | ～いたします | Làm |
| 7 | 言（い）います | 申（もう）します/申（もう）し上（あ）げます | Nói |
| 8 | 食（た）べます  飲（の）みます | 頂（いただ）きます | Ăn  uống |
| 9 | 貰（もら）います | 頂（いただ）きます | Nhận |
| 10 | 訪（たず）ねます | 伺（うかが）います/おじゃまします | Thăm, ghé thăm |
| 11 | 聞（き）きます | 伺（うかが）います | Nghe, hỏi |
| 12 | 見（み）ます | 拝見（はいけん）します | Xem |
| 13 | 知（し）っています | 存（ぞん）じ上（あ）げます | Biết |
| 14 | あいます | お目（め）にかかります | Gặp |
| 15 | 死（し）にます | 亡（な）くなります | Chết |
| 16 | あげます | 差（さ）し上（あ）げます | tặng |
| 17 | 見（み）せます | お目にかけます | Cho xem |

Ví dụ:

1) 昨日（きのう）、私は社長（しゃちょう）のお宅（たく）へ伺（うかが）いました。　Hôm qua tôi đã đến thăm nhà của giám đốc.

2) 先週（せんしゅう）、 先生（せんせい）の奥様（おくさま）にお目（め）にかかりました。 Tuần trước, Tôi đã gặp vợ của thầy giáo.

3) 先生（せんせい）に本（ほん）を頂（いただ）きました。　Tôi được Thầy giáo cho quyển sách.

4) マイさんにはるまきを作（つく）っていただきました。 Chị Mai đã làm món nem rán cho tôi.

5)　社長（しゃちょう）のスケジュールを拝見（はいけん）しました。 Tôi đã xem kế hoạch của giám đốc.

1.2 Cách chia ngoài dạng đặc biệt ở trên

+ お Động từ thể ます　(bỏ ます) + します/いたします　(Động từ nhóm 1 và 2)

Ví dụ:

1) タクシーをお呼（よ）びします。 Tôi sẽ gọi taxi.

2) 音楽（おんがく）をお聞（き）きいたします。　Tôi sẽ nghe nhạc.

3) 重（おも）そうですね、お持（も）ちしましょうか？ Trông có vẻ nặng nhỉ, để tôi xách hộ được không?

4) このレポートをお書（か）きいたします。　Tôi sẽ viết bản báo cáo này.

+ ご 漢字(kanji) + します/いたします　(Động từ nhóm 3 dạng kanji + します/いたします)

Ví dụ:

1) 明日（あした）のスケジュールをご説明（せつめい）いたします。　Tôi xin giải thích kế hoạch của ngày mai.

2) 後（あと）で、ご連絡（れんらく）いたします。 Tôi sẽ liên lạc sau.

3) 家族（かぞく）とご相談（そうだん）いたします。 Tôi sẽ bạn bạc với gia đình.

3. Thể lịch sự 丁寧語（ていねいご）

Thể lịch sự 丁寧語（ていねいご） là nói đến những từ, cụm từ thay thế cho các từ sử dụng hàng ngày để làm cho sắc thái và ý nghĩa của nó trở nên trang trọng hơn.

+ Một số từ Thể lịch sự 丁寧語（ていねいご） hay được sử dụng:

です　　→　でございます

あります　→　ございます

ありません　→　ございません

ここ、そこ、あそこ　→　こちら、そちら、あちら

私（わたし）　→　わたくし

ごめんなさい　→　申（もう）し訳（わけ）ありません/申（もう）し訳（わけ）ございません

さん　→　様（さま）/どの

1. Thêm お　hoặc ご trước danh từ

お Thường đi kèm với danh từ có 1 chữ hán, còn ご thì thêm trước động từ nhóm 3 có 2 chữ hán.

Ví dụ:

＋　お茶、お手洗い、お米（こめ）、お酒（さけ）、お肉（にく）、お鞄（かばん）、お皿（さら）

＋　ご紹介（しょうかい）、ご説明（せつめい）、ご意見（いけん）、ご検討（けんとう）、ご相談（そうだん）

Trường hợp ngoại lệ:

お電話（でんわ）、お時間（じかん）、お食事（しょくじ）、お勉強（べんきょう）、お仕事（しごと）、お化粧（けしょう）、お部屋（へや）、ご飯（ごはん）.

2. Thêm お　hoặc ご trước Tính từ

Cũng giống như Danh từ, お được thêm vào tính từ có 1 chữ hán, ご được thêm vào tính từ có 2 chữ hán.

Ví dụ:

+ お忙しい（おいそがしい）、お恥ずかしい（おはずかしい）、お暇（ひま）、お早い（おはやい）

+ ご多忙（たぼう）、ご心配（ごしんぱい）、ご満足（ごまんぞく）、ご不満（ごふまん）

Trường hợp ngoại lệ:

お元気（おげんき）、お粗末（おそまつ）

\*\*\*Chú ý khi sử dụng kính ngữ:

Người Nhật thường phần biệt Người nhà "うち” và người ngoài "そと". Người Nhật thường sử dụng Kính ngữ đối với người ngoài "そと" (Họ luôn khiêm nhường, hạ mình khi nói về người nhà "うち”). Các thành viên trong gia đình đương nhiên được coi là "người nhà" , ngoài ra đồng nghiệp, những người làm cùng công ty hay tổ chức mình thuộc về cũng được coi là "Người nhà". Ví dụ khi ta nói chuyện với người ngoài công ty về giám đốc của công ty mình, tuy là giám đốc, cấp trên của mình nhưng khi nói với người ngoài công ty thì vẫn sử dụng khiêm nhường ngữ 謙譲語（けんじょうご）

Ví dụ: Anh Tanaka nói chuyện với anh Minh về giám đốc Yamada. (Anh Tanaka là người ngoài công ty, Anh Minh là cấp dưới của anh Yamada)

Tanaka: 山田社長（やまだしゃちょう）はいらっしゃいますか？ Giám đốc Yamada có ở đó không ạ?

Minh: 山田（やまだ）さんはただいま外出（がいしゅつ）しております。　Hiện giờ anh Yamada ra ngoài rồi ạ.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

# 

# N4-002. Thể điều kiện ～ば

Cách chia thể ～ば

| **辞書形**  **Thể từ điển** | **ば形(ばけい) Thể ば**  **(Khẳng định)** | **ば形(ばけい)Thể ば**  **(Phủ định)** |  |
| --- | --- | --- | --- |
| V1 | 行く(ik-u) | 行けば(ik-eba) | 行かなければ(ik-anakereba) |
| V2 | 食べる(tabe-ru) | 食べれば(tabe-reba) | 食べなければ(tabe-nakereba) |
| V3 | する | すれば | しなければ |
| V3 | くる | くれば | こなければ |
| い | あつい | あつければ | あつくなければ |
| な | げんき | げんきであれば/げんきなら | げんきじゃなければ |
| N | 雨（あめ） | あめであれば/あめなら | あめじゃなければ |

Động từ

1. Động từ nhóm 1: Chuyển đuôi う(u) →　えば(eba)

Ví Dụ:

行（い）く　ik- + -eba えば →　ikeba 行けば (いけば）: Nếu đi.

買（か）う ka- + -eba えば →　kaeba 買えば (かえば）: Nếu mua.

泳（およ）ぐ　oyog- + -eba えば → oyogeba 泳げば　（およげば）: Nếu bơi.

話（はな）す hanas- + -eba えば → hanaseba 話せば　（はなせば）：　Nếu nói chuyện

死（し）ぬ shin- + -eba えば → shineba 死ねば　（しねば）: Nếu chết.

遊（あそ）ぶ　asob- + -eba えば → asobeba 遊べば　（あそべば）: Nếu chơi.

立（た）つ tat- + -eba えば → tateba 立てば　（たてば）: Nếu đứng.

飲（の）む nom- + -eba えば → nomeba 飲めば　（のめば）: Nếu uống.

頑張（がんば）る ganbar- -eba えば → ganbareba 頑張れば（がんばれば）：　Nếu cố gắng.

ある ar- + -eba えば → areba あれば: Nếu có.

2. Động từ nhóm 2: Chuyển đuôi る(ru)　→　れば(reba)

Ví Dụ:

食(た)べる tabe- + -reba れば →　tabereba 食べれば　（たべれば）：　Nếu ăn

始(はじ)める　hajime- + -reba れば → hajimereba 始めれば　（はじめれば）: Nếu bắt đầu

出(で)かける　dekake- + -reba れば → dekakereba　出かければ　（でかければ）: Nếu ra ngoài

見(み)る　mi- + -reba れば → mireba　見れば　（みれば）: Nếu nhìn

覚（おぼ）える　oboe- + -reba れば → oboereba　覚えれば　（おぼえれば）: Nếu nhớ

教（おし）える oshie- + -reba れば → oshiereba　教えれば　（おしえれば）: Nếu dạy

出来（でき）る deki- + -reba れば → dekireba　出来れば　（できれば）: Nếu có thể

いる　iru + -reba れば → ireba いれば: Nếu tồn tại, nếu có..

借（か）りる　kari- + -reba れば → karireba　借りれば　（かりれば）: Nếu mượn

起（お）きる oki- 　+ -reba れば → okireba 起きれば　（おきれば）： Nếu dậy

Chú ý: Động từ thể khả năng khi chia sang thể điều kiện ～ば thì cũng chia giống như động từ ở nhóm 2.

Ví dụ:

来（こ）られる korare- + -reba れば → korarereba 来られれば　（こられれば）: Nếu có thể đến.

行（い）ける　ike- + -reba れば → ikereba 行ければ　（いければ）: Nếu có thể đi.

買（か）える　kae- + -reba れば → kaereba 買えれば　（かえれば）: Nếu có thể mua.

泳（およ）げる oyoge- + -reba れば → oyogereba 泳げれば　（およげれば）：　Nếu có thể bơi.

3. Động từ nhóm 3: Động từ bất quy tắc

する　→　すれば　:Nếu làm

来（く）る　→　来（く）れば　: Nếu đến

結婚（けっこん）する　→　結婚（けっこん）すれば：　Nếu kết hôn.

電話（でんわ）する　→　電話（でんわ）すれば：　Nếu gọi điện.

Thể điều kiện ～ば

4. Thể phủ định của ～ば: Động từ thể ない(bỏ ない) + なければ

Ví dụ:

行（い）く　　→　行（い）かない　→　行（い）かなければ: Nếu không đi.

買（か）う 　→　買（か）わない　→　買（か）わなければ: Nếu không mua.

泳（およ）ぐ　　→　泳（およ）がない　→　泳（およ）がなければ: Nếu không bơi.

話（はな）す 　→　話さない　→　話（はな）さなければ: Nếu không nói chuyện.

食(た)べる 　→　食（た）べない　→　食（た）べなければ: Nếu không ăn.

見(み)る　　→　見（み）ない　→　見（み）なければ: Nếu không nhìn.

する　→　しない　→　しなければ: Nếu không làm.

来（く）る　→　来（こ）ない　→　来（こ）なければ: Nếu không đến.

結婚（けっこん）する　→　結婚（けっこん）しない　→　結婚（けっこん）しなければ: Nếu không kết hôn.

行（い）ける　　→　行（い）けない　→　行（い）けなければ: Nếu không thể đi.

Tính từ

1. Tính từ đuổi い

+ Khẳng định: Tính từ đuổi い (bỏ い) + ければ

Ví dụ:

美味（おい）しい　→　美味（おい）しければ : Nếu ngon

面白（おもしろ）い　→　面白（おもしろ）ければ : Nếu thú vị

楽（たの）しい　→　楽（たの）しければ : Nếu vui

+ Phủ định: Tính từ đuổi い(bỏ い)　+　くなければ

美味（おい）しい　→　美味（おい）しくなければ : Nếu không ngon.

面白（おもしろ）い　→　面白（おもしろ）くなければ: Nếu không thú vị

楽（たの）しい　→　楽（たの）しくなければ: Nếu không vui.

2. Động từ thể ～たい

Chia như tính từ đuôi い ở bên trên

Ví dụ:

食（た）べる　→　食（た）べたい　→　食（た）べたければ: Nếu muốn ăn　→　食（た）べたくなければ : Nếu không muốn ăn.

飲（の）む　→　飲みたい　→　飲（の）みたければ: Nếu muốn uống　→　飲（の）みたくなければ : Nếu không muốn uống.

3. Tính từ đuôi な

+ Khẳng định: Tính từ đuôi な (Bỏ な) + であれば/なら（ば）

Ví dụ:

好（す）きな　→　好（す）きであれば/好（す）きなら（ば） : Nếu thích.

綺麗（きれい）な　→　綺麗（きれい）であれば/綺麗（きれい）なら（ば）: Nếu xinh, nếu đẹp.

+ Phủ định: Tính từ đuôi な (Bỏ な) + でなければ/じゃなければ

Ví dụ:

好（す）きな　→　好（す）きでなければ/好（す）きじゃなければ: Nếu không thích.

綺麗（きれい）な　→　綺麗（きれい）でなければ/綺麗（きれい）じゃなければ: Nếu không xinh, nếu không đẹp.

Danh từ

Cách chia giống với tính từ đuôi な

+ Khẳng định: Danh từ + であれば/なら（ば）

+ Phủ định: Danh từ + でなければ/じゃなければ

Ví dụ:

雨（あめ）　→　雨（あめ）であれば/雨（あめ）なら（ば）　: Nếu mà trời mưa →　雨（あめ）でなければ/雨（あめ）じゃなければ： Nếu mà trời không mưa.

いい天気　→　いい天気（てんき）であれば/いい天気（てんき）なら（ば）: Nếu mà thời tiết đẹp　→　いい天気（てんき）でなければ/いい天気（てんき）じゃなければ: Nếu mà thời tiết không đẹp.

Trợ từ

Cách chia cũng giống như danh từ và tính từ đuôi な

+ Khẳng định: Trợ từ + であれば/なら（ば）

+ Phủ định: Trợ từ + でなければ/じゃなければ

Ví Dụ:

5時（じ）から　→　5時（じ）からであれば/5時（じ）からなら（ば）:　Nếu từ 5 giờ →　5時（じ）からでなければ/5時（じ）からじゃなければ: Nếu không phải từ 5 giờ

彼女（かのじょ）と　→　彼女（かのじょ）とであれば/彼女（かのじょ）となら（ば）: Nếu cùng với bạn gái →　彼女（かのじょ）とでなければ/彼女（かのじょ）とじゃなければ: Nếu không cùng với bạn gái

Câu ví dụ:

1) このボタンを押（お）せば、冷（つめ）たい水（みず）が出（で）ますよ。　　Nếu ấn vào cái nút này thì sẽ có nước lạnh chảy ra.

2) いい仕事（しごと）が見（み）つかれば、うれしいです。

Nếu mà tìm thấy một công việc tốt thì sẽ vui mừng.

3) お金（かね）があれば、今（いま）より幸（しあわ）せになれます。

Nếu mà có tiền thì có thể hạnh phúc hơn bây giờ.

4) あの人（ひと）が市長（しちょう）になれば、この街（まち）は大変（たいへん）なことになる。

Nếu người đó mà thành thì trưởng thì thị trấn này sẽ trở nên khó khăn.

5) 日本語（にほんご）が上手（じょうず）になりたければ、もっと勉強（べんきょう）したほうがいいです。

Nếu mà bạn muốn trở nên giỏi tiếng Nhật thì nên chịu khó học hơn nữa.

6) 質問（しつもん）があれば、いつでも聞（き）いてください。

Nếu mà có câu hỏi thì hãy hỏi bất cứ lúc nào.

7) へやが暑（あつ）ければ、窓（まど）を開（あ）けてもいいですよ。

Nếu mà trong phòng nóng thì mở cửa sổ ra cũng được.

8) おはしが使（つか）いにくければ、手（て）で食（た）べてもいいですよ。　Nếu mà khó sử dụng đũa thì bạn có thể dùng tay để bốc ăn.

9) 今（いま）から歯（は）を抜（ぬ）きますよ。痛（いた）ければ、手（て）を上（あ）げて教（おし）えてください。

Bây giờ tôi sẽ nhổ răng. Nếu mà đau thì hãy giơ tay lên cho tôi biết.

10) これ、あげますよ。いらなければ、誰（だれ）かにあげてください。

Cái này, tôi tặng bạn. Nếu mà không cần thì hãy cho ai đó.

# N4-003. Thể điều kiện ～なら

Cách sử dụng mẫu câu ～なら

Cấu Trúc:

Chủ ngữ は/が Động từ thể thường 普通形（ふつうけい）

Tính từ đuôi い

Tính từ đuổi な/Danh từ なら Vế câu 2

Vế 1

Thể điều kiện ～なら

+ Câu điều kiện [なら] khác với các mẫu câu điều kiện [たら], [ば], [と] ở chỗ: người nói sẽ dựa vào điều kiện, giả định được nêu ở vế 1 để đưa ra đánh giá, mong muốn, ý định hay mệnh lệnh của mình.

Ví Dụ:

1) みんなが行（い）くなら私（わたし）も行（い）く。

　Nếu mọi người đi thì tôi cũng đi.

2) ホーチミンへ行（い）くなら飛行機（ひこうき）が便利（べんり）です。

　Nếu mà đi Hồ Chí Minh thì đi máy bay là tiện.

3) ミンさんが言（い）うなら問題（もんだい）ないよ。

　Nếu là anh Minh nói thì không có vấn đề gì.

4) 日本語（にほんご）を習（なら）いたいのなら、この学校（がっこう）が安（やす）くていいですよ。 Nếu mà muốn học tiếng Nhật thì trường này rẻ và tốt.

5) 明日（あした）雨（あめ）なら洗濯（せんたく）をしません。

Nếu ngày mai mưa thì sẽ không giặt đồ.

6) この家賃（やちん）は安（やす）いですね。ハノイなら、こんなに安（やす）い家賃（やちん）で借（か）りられませんよ。

Tiền thuê nhà này rẻ nhỉ. Nếu là Hà Nội thì không thể thuê với giá rẻ như thế này.

7) 夜（よる）ならいつでも家（いえ）にいます。　Nếu là buổi tối thì lúc nào cũng có ở nhà.

8) 事件（じけん）の真相（しんそう）を知っているのなら、わたしに教（おし）えてください。

Nếu bạn biết sự thật của vụ việc thì hãy cho tôi biết.

+ Câu điều kiện [なら] dùng để phản hồi lại thông tin nghe được từ người đối diện, dựa vào nội dung của vế 1, vế câu 2 sẽ được nêu ra.

Ví Dụ:

A： 図書館（としょかん）はどこですか？

　Thư viện ở đâu?

B:　図書館（としょかん）なら、あそこです。

　 Thư viện ở đằng kia.

+ Trong câu điều kiện [なら] hai vế câu "Vế 1" và "Vế 2" không cần có liên hệ về mặt thời gian. Đối với 3 mẫu câu điều kiện [たら], [ば], [と] thì vế 1 luôn xảy ra trước vế 2 nhưng với mẫu câu [なら] thì không cần như vậy.

+ Người Nhật có trường hợp dùng [の] hoặc [ん] trước [なら] nhưng hầu như cũng không làm thay đổi nghĩa của câu. trong hội thoại thì là 「のだったら／んだったら」.

Ví Dụ:

スマートフォンがあるのなら、どこでもインターネットができますね。

Nếu mà có điện thoại thông minh, thì ở đâu cũng vào được internet nhỉ.

# N4-004. Thể điều kiện ～と

NGỮ PHÁP N4- THỂ ĐIỀU KIỆN ～と

Cách sử dụng mẫu câu ～と Hễ mà, khi, nếu, cứ ....thì

Cấu Trúc:

Chủ ngữ は/が Động từ thể từ điển/Động từ thể ない

Tính từ đuôi い

Tính từ đuổi な/Danh từ + だ と Vế câu 2

Vế 1

Xem cách chia thể từ điển tại đây:

Cách chia thể từ điển

Xem cách chia thể ない tại đây:

Cách chia thể ない

Thể điều kiện ～と

Ý nghĩa:

Mẫu câu này diễn đạt theo lẽ thường, mang tính tự nhiên, tất yếu nghĩa là khi làm hành động ở Vế 1 thì kết quả ở Vế 2 sẽ xảy ra, mệnh đề sau [と] không thể dùng để biểu thị ý chí như nguyện vọng, lời mời hoặc yêu cầu...

Chú ý: Không sử dụng thì quá khứ đứng trước と

Ví Dụ:

1)　新（あたら）しい携帯電話（けいたいでんわ）を買（か）うと、電話（でんわ）してね。

　Nếu mà mua điện thoại di động mới thì hãy điện thoại nhé.

2)　春（はる）になると、暖（あたた）かくなります。

　Đến mùa xuân thì thời tiết sẽ trở nên ấm áp hơn.

3)　このボタンを押（お）すと、冷（つめ）たい水が出（で）ます。

　Nếu bấm nút này thì nước lạnh sẽ chảy ra.

4)　あの角を右（みぎ）に曲（ま）がると、左（ひだり）に郵便局（ゆうびんきょく）があります。

　Nếu rẽ phải ở cái góc kia thì sẽ thấy bưu điện ở bên tay trái.

5)　勉強（べんきょう）しないと、英語（えいご）が上手（じょうず）にならないよ。

　Nếu không học thì không thể giỏi được tiếng Anh đâu.

6)　道（みち）の外側（そとがわ）を歩（ある）くと、危険（きけん）です。

　Đi bộ ở phía lòng đường thì nguy hiểm.

7)　この薬（くすり）を飲（の）むと、熱（ねつ）が下（さ）がります。

　Hễ uống thuốc này thì nhiệt độ sẽ giảm.

8)　あの店（みせ）に行（い）くとおいしいラーメンが食（た）べられます。

　Cứ đến cửa hàng đấy là có thể ăn mỳ ramen ngon.

9)　弟（おとうと）は昼（ひる）ごはんを食（た）べると、片付（かたづ）けもせずに出（で）かけてしまった。

　Em trai tôi cứ ăn cơm trưa xong là đi ra ngoài mà cũng không dọn dẹp.

10)　成績（せいせき）が７０点（てん）以上（いじょう）だと、合格できます。

　Kết quả trên 70 điểm thì có thể đỗ.

11)　成績（せいせき）が 悪（わる）いと　進学（しんがく）できません。

Nếu kết quả học tập mà kém thì không học lên đại học được đâu.

# N4-005. Thể điều kiện ～たら

Cấu trúc:

Động từ thể た + ら

Tính từ đuôi い (bỏ い) + かった + ら

Tính từ đuôi な (bỏ な)/Danh từ + だった　＋　ら

Ý nghĩa: Đây là mẫu câu điều kiện, diễn đạt với một điều kiện nhất định thì sẽ có một động tác hay hành vi nào đó sẽ được làm, hoặc một tình huống nào đó sẽ xảy ra, một sự việc, một động tác hay một trạng thái nào đó chắc chắn sẽ diễn ra trong tương lai.

Ví Dụ:

+ Động từ:

行（い）く　 →　　行（い）ったら: Nếu đi

買（か）う 　→　買（か）ったら: Nếu mua

泳（およ）ぐ　　→　泳（およ）いだら: Nếu bơi

話（はな）す 　→　話（はな）したら: Nếu nói chuyện

死（し）ぬ 　→　死（し）んだら: Nếu chết

遊（あそ）ぶ　　→　遊（あそ）んだら: Nêu chơi

立（た）つ 　→　立（た）ったら: Nếu đứng

飲（の）む 　→　飲（の）んだら: Nếu uống

頑張（がんば）る 　→　頑張（がんば）ったら: Nếu cố gắng

ある　　→　あったら: Nếu có

食(た)べる　　→　食（た）べたら: Nếu ăn

借（か）りる　　→　借（か）りたら: Nếu mượn

する　　→　したら: Nếu làm

来（く）る　　→　来（き）たら: Nếu đến

結婚（けっこん）する　　　→　結婚（けっこん）したら: Nếu kết hôn

+ Tính từ đuổi い:

美味（おい）しい　→　美味（おい）しかったら: Nếu ngon

高（たか）い　→　高（たか）かったら: Nếu đắt

難（むずか）しい　→　難（むずか）しかったら: Nếu khó

+ Tính từ đuổi な:

静（しず）かな　→　静（しず）かだったら: Nếu yên tĩnh

暇（ひま）な　→　暇（ひま）だったら: Nếu rảnh

きれいな　→　きれいだったら: Nếu sạch, nếu đẹp

+ Danh từ:

いい天気（てんき）　→　いい天気（てんき）だったら:　Nếu trời đẹp

雨（あめ）　→　雨（あめ）だったら: Nếu mưa

休（やす）み　→　休（やす）みだったら： Nếu nghỉ

Thể điều kiện ～たら

Câu ví dụ:

1) 寂（さび）しかったら電話（でんわ）をください。 Nếu mà buồn thì hãy gọi điện cho tôi.

2) ハノイへ来（き）たら、ぜひ連絡（れんらく）してください。

Nếu mà bạn đến Hà Nội thì nhất định hãy liên lạc với tôi.

3) 何度（なんど）言（い）ったらわかるの？

Nói bao nhiêu lần thì bạn hiểu?

4) もしあなたがお亡（な）くなりになったら、私（わたし）も死（し）にます。

Nếu mà em chết thì anh cũng sẽ chết.

5) 5000ドルあったら君（きみ）はどうしますか？

Nếu có 5000 USD thì bạn sẽ làm gì?

6) 冬（ふゆ）休（やす）みになったら、スキーに行（い）きましょう。

Đến kỳ nghỉ đông thì cùng đi trượt tuyết nhé.

So sánh ～たら và ～ば

Cả hai mẫu câu [～たら] và [～ば] đều khá giống nhau về mặt ý nghĩa, cả hai mẫu câu này đều dùng để diễn đạt điều kiện để việc hoặc hành động xảy ra. Nếu A thì B

Tuy vậy có một vài điểm khác nhau như sau.

+ ～たら diễn đạt điều kiện, giả định chỉ xảy ra trong một lần và vế kết quả quan trọng hơn vế điều kiện.

+ ～ば diễn đạt điều kiện, giả định mang tính nhất quán, và có thể xảy ra một hoặc nhiều lần liên tục, vế điều kiện thì quan trọng hơn vế kết quả.

Ví dụ:

1) 明日（あした）晴（は）れだったら、泳（およ）ぎに行（い）きます。

　Nếu ngày mai trời nắng thì tôi sẽ đi bơi (Câu điều kiện này chỉ đúng với ngày mai, còn với những ngày khác thì chưa chắc).

2) もし、雨（あめ）が降（ふ）ったら、明日（あした）の試合（しあい）は中止（ちゅうし）です。

　Nếu trời mưa thì trận đấu ngày mai sẽ dừng.

3) 高（たか）ければ、買（か）わない。

　Nếu đắt thì tôi không mua (Có thể không chỉ lần này mà các lần khác nếu thấy đắt thì tôi cũng không mua, quan trọng là điều kiện nếu đắt).

4) 春（はる）になれば、桜（さくら）の花（はな）が咲（さ）く。

　Đến mùa xuân thì hoa anh đào sẽ nở.

+ Mẫu câu ～たら dùng để miêu tả 2 sự việc có liên kết với nhau về mặt thời gian. Trong trường hợp này ～たら không còn mang nghĩa là điều kiện mà là hai sự việc xảy ra trước và sau. Lúc này ～たら biểu thì hành động đã hoàn thành trước đó, còn vế sau biểu thị hành động sau đấy.

Ví dụ:

1) ミンさんに道（みち）を聞（き）いたら、親切（しんせつ）に地図（ちず）をかいてくれました。 Khi hỏi đường anh Minh thì được anh ý vẽ bản đồ rất cẩn thận.

2) この小説（しょうせつ）を読（よ）んだら、きっとこの作家（さっか）が好（す）きになりますよ。 Đọc xong cuốn tiểu thuyết này thì nhất định sẽ thích tác giả này.

3) あちらに着（つ）いたら手紙（てがみ）をください。　Khi đến đấy thì hãy viết thư cho tôi.

4) ビールを飲（の）んだら、きもちが悪（わる）くなりました。　Uống bia xong thì cảm thấy khó chịu.

5) 彼女（かのじょ）が来（き）たら、パーティーをはじめます。　Khi cô ấy đến thì sẽ bắt đầu bữa tiệc.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

# N4-006. Ngữ pháp ～かもしれません、～はずです

NGỮ PHÁP N4- ～かもしれません、～はずです

1. Cách sử dụng mẫu câu ～かもしれません

+ 「～かもしれません」 diễn tả khả năng việc gì đó xảy ra nhưng không được chắc chắn.

Cấu trúc:

Động từ thể thường 普通形

Tính từ đuôi い

Tính từ đuổi な　(bỏ な)

Danh từ

+ かもしれません

Xem cách chia thể thông thường tại đây:

Cách chia thể thông thường （普通形）

Ví dụ:

Động từ thể thường

普通形

飲（の）む

飲（の）まない

飲（の）んだ

飲（の）まなかった + かもしれません

Tính từ đuôi い

　い形容詞

高（たか）い

高（たか）くない

高（たか）かった

高（たか）くなかった + かもしれません

Tính từ đuôi な(bỏ な)

な形容詞

元気（げんき）

元気（げんき）じゃない

元気（げんき）だった

元気（げんき）じゃなかった + かもしれません

Danh từ

名詞

休（やす）み

休（やす）みじゃない

休（やす）みだった

休（やす）みじゃなかった + かもしれません

Ngữ pháp ～かもしれません、～はずです

+ 「～かもしれません」 không sử dụng trong câu ghi vấn.

Ví dụ:

×あした、先生はいらっしゃるかもしれませんか？ (không sử dụng)

+ 「～かもしれません」 sử dụng cả trong hội thoại và văn viết, 「～かもしれません」 lịch sự hơn 「かもしんない」 . Trong hội thoại thì 「～かもしれません」 cũng được nói là 「かもしんない」 và 「かも」.

Ví dụ:

1) マイちゃんは　これ、好（す）きじゃないかもしんない。 Bé Mai có lẽ không thích cái này.

2) これ、ちょっと、高いかも・・・。 Cái này có lẽ hơi đắt

+ Sử dụng khi lo lắng về khả năng tình cờ.

Ví dụ:

1) 地震（じしん）の時（とき）、火災（かさい）が起（お）きるかもしれませんから、地震保険（じしんほけん）に入っておきます。 Vì khi động đất thì có thể xảy ra hỏa hoạn, nên tôi tham gia bảo hiểm động đất.

+ Sử dụng khi bày tỏ về khả năng xảy ra một sự kiện nhất định. khi khả năng đấy khá thấp thì thường đi với các trạng từ 「ひょっとすると = có lẽ, có khả năng là」 và 「もしかすると = hoặc là/có thể là/vạn nhất」

Ví dụ:

1) このままだと、ひょっとしたら、合格（ごうかく）できないかもしれません。 Cứ như thế này thì có lẽ sẽ không thể đỗ được.

2) もしかしたら、さっきの喫茶店（きっさてん）に、財布（さいふ）を忘（わす）れてきたかもしれません。 Có thể là đã quên chiếc ví ở quán giải khát lúc nãy.

+ 「～かもしれません」 sử dụng cho dự báo, linh cảm về điều xấu. Sử dụng 「～かもしれません」 ngược lại với điều mong muốn trong thâm tâm của người nói.

Ví dụ:

1) 彼（かれ）は　今日（きょう）、来（こ）ないかもしれない。

　Hôm nay có lẽ anh ý sẽ không đến (Trong lòng thì nghĩ muốn anh ý đến).

2) このケーキ、私（わたし）が作（つく）ったんです。どうぞ、食（た）べてみてください。 おいしくないかもしれないんですが。

　Cái bánh kem này là do tôi làm. Xin mời bạn ăn thử, Có lẽ nó không được ngon. (Trong lòng thì nghĩ nếu mà ngon thì tốt).

3) × 私（わたし）の作（つく）ったケーキ、おいしいかもしれませんが、食（た）べてみてください。 (Cách dùng nhầm).

4) 雨（あめ）が降（ふ）るかもしれませんから、傘（かさ）を持（も）っていきます。

　Vì trời có thể sẽ mưa nên tôi cầm theo ô.

+ 「～かもしれません」 sử dụng cho dự báo, linh cảm về điều tốt.

Ví dụ:

1) ひょっとしたら、宝（たから）くじに当（あ）たるかもしれません。

　Có lẽ có thể trúng xổ số.

+ 「～かもしれません」 Sử dụng cho khả năng 50％.

1) 赤ちゃんは　男かもしれません。

　Em bé có thể là bé trai. (Bé trai hay bé gái thì là lựa chọn 1 trong 2 nên là 50%).

+ 「～かもしれません」 Biểu thị sự quan tâm

Ví dụ:

A: う～ん、今日は少し胃がむかむかするなあ。

　 uhm, hôm nay hơi khó chịu dạ dày.

B： 部長、きのうはちょっと飲みすぎたかもしれませんね。

　Trưởng phòng, Hôm qua có lẽ đã uống quá nhiều nhỉ. (Anh B thực sự nghĩ trưởng phòng uống nhiều, nhưng quan tâm đến trưởng phòng nên nói 「飲みすぎたかもしれません」).

2. Cách sử dụng mẫu câu ～はずです Chắc chắn là, nhất định là

+ ～はずです/はずだ dùng để diễn đạt việc gì đó có khả năng xảy ra cao, người nói chắc chắn về sự việc này, Việc chắc chắn đó thường được dựa vào một việc nào đó để suy luận ra.

+ ～はずです/はずだ thể hiện suy nghĩ, đánh giá của người nói nên không phải lúc nào cũng đúng, đôi lúc có khác biệt với thực tế.

Cấu trúc:

Động từ thể thường 普通形

Tính từ đuôi い

Tính từ đuổi な

Danh từ　＋　の　+ はずです/はずだ

+ Thể khẳng định của ～はず

Ví dụ:

1) 寒（さむ）いはずです。雪（ゆき）が降（ふ）ってきました。

　Chắc chắn là lạnh. Tuyết đã rơi.

2) 今日（きょう）は祝日（しゅくじつ）だから、会社（かいしゃ）は休（やす）みのはずだ。

　Vì hôm nay là ngày lễ, nên chắc chắn công ty nghỉ làm.

3) 今日（きょう）は日曜日（にちようび）だからデパートはこんでいるはずです。

　Hôm này vì là chủ nhật nên chắc chắn tiệm bách hóa sẽ đông.

4) パパがそろそろ家（いえ）に帰（かえ）るはずだ。　Bố chắc chắn là sắp về nhà.

5) ミンさんは旅行中（りょこうちゅう）だから、家（いえ）にいないはずです。

　Anh Minh đang đi du lịch nên chắc chắn không có ở nhà.

6) 薬(くすり)を飲(の)んだから、もう熱(ねつ)は下(さ)がるはずだ。

　 Vì tôi đã uống thuốc nên chắc chắn sẽ hạ sốt.

+ Thể phủ định của ～はず là ～はずがない　hay はずはない Không chắc..

Ví dụ:

1) 真面目（まじめ）な社員（しゃいん）は無断（むだん）に休（やす）むはずがない。　Nhân viên chăm chỉ thì không chắc chắn nghỉ không có lý do.

2) そんな難（むずか）しい問題（もんだい）は小学生（しょうがくせい）ができるはずがない。　Vấn đề khó như thế thì học sinh tiểu học không chắc làm được.

3)　あの人は入院（にゅういん）しているので、明日（あした）の旅行（りょこう）に来（く）るはずがない。 Vì người đó đang nhập viện nên ngày mai không chắc đi du lịch.

4)　やさしいミンさんがこんなひどいことをするはずがない。 Anh Minh hiền lành thế thì không chắc làm việc tồi tệ này đâu.

5)　彼（かれ）が今（いま）ここにいるはずがない。　Anh ấy không chắc bây giờ có ở đây.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

# N4-007. Ngữ pháp ～ために、～ように

NGỮ PHÁP N4- NGỮ PHÁP ために VÀ　ように

Cách sử dụng mẫu câu ために và　ように

1. ～ために Để làm gì

Cấu trúc:

Danh từ + の　+　ために

Động từ thể từ điển + ために

Xem động từ thể từ điển tại đây:

Thể từ điển trong tiếng Nhật

Ví Dụ:

1) 家（いえ）を買（か）うために貯金（ちょきん）しています。 Tôi đang tiết kiệm tiền để mua nhà.

2) 生（い）きるために働（はたら）かなければならない。 Phải làm việc để sinh sống.

3) 犬（いぬ）の散歩（さんぽ）をするために早（はや）く起（お）きます。 Tôi dậy sớm để dắt chó đi dạo.

4) 妻（つま）を喜（よろこ）ばせるために指輪（ゆびわ）を買（か）いました。 Tôi đã mua nhẫn để làm cho vợ vui vẻ.

5) いいスピーチをするために、毎日（まいにち）練習（れんしゅう）した。 Tôi đã luyện tập hàng ngày để làm bài phát biểu trôi chảy.

6) 日本（にほん）をもっとよく知（し）るために日本（にほん）に留学（りゅうがく）した。 Tôi đã đi du học Nhật bản để biết hơn nữa về nước Nhật.

7) 息子（むすこ）はサッカーの試合（しあい）を見（み）るために今日（きょう）は早（はや）く帰（かえ）ってきました。 Hôm nay tôi đã về sớm để xem con trai thi đấu bóng đá.

8) 英語（えいご）を勉強（べんきょう）するために、イギリスにいきました。 Tôi đã đến nước Anh để học tiếng Anh.

Mẫu câu ために và　ように

2. ～ように Để, để có thể

Cấu trúc:

Động từ thể từu điển + ように

Động từ thể ない + ように

Động từ thể khả năng + ように

Xem cách chia thể ない tại đây:

Cách chia thể ない

Xem động từ thể khả năng tại đây:

Thể khả năng trong tiếng Nhật

+ Mẫu câu này có nghĩa là để làm gì, vì mục đích gì, Mẫu câu ように cũng diễn tả mục đích như ために nhưng khác ở chỗ, mục đích được đề cập đến không thuộc kiểm soát của người nói, ように hay đi cùng với động từ thể khả năng, thể ない và tự động từ.

Ví Dụ:

1) 遅刻（ちこく）しないように目覚（めざ）まし時計（とけい）をかけておきます。 Tôi hẹn giờ đồng hồ để không đến muộn.

2) 熱（ねつ）が下（さ）がるように注射（ちゅうしゃ）したり薬（くすり）を飲（の）んだりしました。 Tôi lúc thì uống thuốc lúc thì tiêm để hạ sốt.

3) いいスピーチができるように毎日（まいにち）練習（れんしゅう）しています。 Tôi đang luyện tập hàng ngày để bài phát biểu có thể trôi chảy.

4) 子供（こども）がさわらないように危（あぶ）ない物（もの）は高（たか）いところに置（お）きます。 Tôi để những đồ nguy hiểm ở chỗ cao để trẻ con không sờ vào.

5) よく聞（き）こえるようにラジカセの音（おと）を大（おお）きくします。 Tôi điều chỉnh tiếng của radio to lên để có thể nghe rõ.

6) 忘（わす）れないように、メモをしてください。Hãy ghi chép lại để không quên.

3. Phân biệt ために　và よう

+ [ために] thường đi với động từ thể từ điển thể hiện hành vi mang tính ý chí, thường ít dùng với thể ない, thông thường thì chủ ngữ vế 1 và vế 2 là giống nhau.

+ [よう] trước よう thì thường là các động từ chỉ trạng thái (như động từ thể khả năng) (Ví dụ: Thường sử dụng nhiều các động từ như できる、分かる、見える、聞こえる) và cũng đi với động từ thể từ điển và động từ thể ない, Chủ ngữ ở vế 1 và vế 2 khác nhau cũng được. Mục đích được đề cập đến không thuộc kiểm soát của người nói.

Ví dụ 1:

Ａ１） ×　父の病気が治るために、神社にお参りした。

Ａ２）　○　父（ちち）の病気（びょうき）が治（なお）るように、神社（じんじゃ）にお参（まい）りした。　Tôi đến thăm ngôi đền để bệnh của cha tôi có thể chữa lành. →　Mục đích hướng về "Cha", không phải tôi

Ví dụ 2:

Ｂ１） ○　新（あたら）しいパソコンを買（か）うために、アルバイトをしている。　Tôi đang làm thêm để mua máy tính mới. →　Mục đích hướng về "Tôi".

Ｂ２）　×　新しいパソコンを買うように、アルバイトをしている。

4. Luyện tập

1) 病気（びょうき）を治（なお）す（ ）に手術（しゅじゅつ）を受（う）けました。

2) 楽（たの）しいパーティになる（ ）にゲームもすることにしました。

3) キャンプをする（ ）に食料（しょくりょう）をたくさん用意（ようい）しました。

4) おじいさんは固（かた）いものも食（た）べられる（ ）に歯（は）を治（なお）しました。

5)コンサートの切符（きっぷ）をとる（ ）に何度（なんど）も電話（でんわ）しました。

6) 始発（しはつ）電車（でんしゃ）に乗（の）る（ ）に朝（あさ）早（はや）く出発（しゅっぱつ）した。

7) 聞（き）こえる（ ）に大（おお）きい声（こえ）で話（はな）してください。

8) 恋人（こいびと）へのプレゼントを買（か）う（ ）にデパートに行（い）きました。

9) わすれない（ ）にメモをとります。

10) 息子（むすこ）が丈夫（じょうぶ）になる（ ）に水泳（すいえい）を習（なら）わせました。

11) 教師（きょうし）になる（ ）に教職課程（きょうしょくかてい）の授業（じゅぎょう）をとっています。

12) 教師（きょうし）になれる（ ）に教職課程（きょうしょくかてい）の授業（じゅぎょう）をとっています。

Đáp án:

1 ため 2 よう 3 ため 4 よう 5 ため

6 ため 7 よう 8 ため 9 よう

10 よう（「丈夫（じょうぶ）になる」 Thể hiện trạng thái

11 ため（「教師（きょうし）になる」　là động từ thể hiện tính ý chí

12 よう（「なれる」 là thể khả năng của 「なる」

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

# N4-008. Phân biệt の và こと

NGỮ PHÁP N4- PHÂN BIỆT の VÀ こと

Sử dụng の giống với こと

Cấu trúc:

Động từ thể thể thông thường + の/こと

Tính từ đuôi い + の/こと

Tính từ đuôi な + な + の/こと

Danh từ + の/こと

Ý Nghĩa: Diễn tả một sự việc, câu chuyện, kiến thức, nhưng không đề cập đến chi tiết nội dung.

Trước hết, có thể nói 『の』là dạng văn nói của『こと』và được sử dụng nhiều hơn trong giao tiếp hàng ngày. 『こと』thì giọng văn cứng nhắc và trang trọng hơn.

phân biệt の và こと

Ví Dụ:

1) 毎日（まいにち）ジョギングを続（つづ）けること／のは難（むずか）しい。 Việc duy trì đi bộ hàng ngày là khó.

2) 私（わたし）は知（し）らない町（まち）に行（い）くこと／のが好（す）きです。 Tôi thích việc đi đến thành phố lạ.

3) 歌を歌うこと／のと、おどること／の、どっちが好き？ Ca hát và nhảy múa thì bạn thích cái nào?

4) 日本語（にほんご）を勉強（べんきょう）すること／のは時間（じかん）がかかる。 　Việc học tiếng Nhật thì tốn thời gian.

+ Trường hợp bên dưới thì sử dụng こと được nhưng không sử dụng の như ở mẫu 6).

5) 私（わたし）の趣味（しゅみ）は絵（え）を描（か）くことです。（OK)　→　Sở thích của tôi là việc vẽ tranh.

6)　私（わたし）の趣味（しゅみ）は絵（え）を描（か）くのです。(×） Không sử dụng.

+ Trường hợp động từ thể thể thông thường + 「こと」＋「です」 thì không thể thay thế 「こと」 bằng [の], trường hợp động từ thể từ điển ＋「こと」＋は／が～ thì có thể thay thế 「こと」 bằng [の].

+ Nói về một sự thực thì có thể dùng cả 「こと」 và 「の」.

Ví Dụ:

7) ミンさんが日本（にほん）にひっこすこと／のを知っている？　Bạn có biết việc anh Minh chuyển nhà đến Nhật bản không?

8) 彼女（かのじょ）は妊娠（にんしん）していること／のがわかった。 Tôi đã biết việc cô ấy đang mang bầu.

9) 携帯（けいたい）が壊（こわ）れていること／のに気（き）がついた。　Tôi đã nhận ra chiếc điện thoại đang bị hỏng.

10) 私（わたし）は前（まえ）に彼（かれ）に大阪（おおさか）で会（あ）ったこと／のを思（おも）い出（だ）した。　Tôi đã nhớ ra việc gặp anh ấy ở Osaka trước đây.

+ Có những mẫu câu diễn tả cố định thì không thể thay thế 「こと」 bằng 「の」 được.

Ví Dụ:

11) このレストランの名前（なまえ）を聞（き）いたことがありますか？　（OK) Bạn đã nghe tên nhà hàng này chưa?

12) このレストランの名前（なまえ）を聞（き）いたのがありますか？　（×）　Không sử dụng.

+ Khi đi với trợ từ 「を」 thì không phải là 「こと」 mà 「の」 thì sẽ tốt hơn. Mình nghĩ 「こと」 cũng có thể được sử dụng nhưng dùng 「の」 thì tốt hơn.

13) 友達（ともだち）は私（わたし）がひっこすのを手伝（てつだ）ってくれた。　Bạn bè đã giúp tôi việc chuyển nhà.

14) 私（わたし）は駅（えき）で彼女（かのじょ）が来（く）るのを待（ま）っている。 Tôi đang đợi cô ấy đến nhà ga.

15) かぎを閉（し）めるのを忘（わす）れてしまいました。 Tôi đã quên mất không khóa cửa.

+ 「の」 không chỉ diễn tả một việc mà nó còn có thể diễn tả nhiều thứ như người, vật, địa điểm, thời gian hay lý do....

16) 赤（あか）いくつと黒（くろ）いくつ、どっちが似合（にあ）う？ → 赤（あか）いのが似合（にあう）うよ。　Đôi giầy màu đỏ và đôi giầy màu đen thì đôi nào hợp? → Đôi giầy màu đỏ thì hợp.

17) このお酒（さけ）は強（つよ）いな。もっと軽（かる）いのがありますか？ Rượu này nặng nhỉ, Có rượu nhẹ hơn không?

Những từ 「の」 này diễn tả từ 「くつ」「おさけ」 = [đôi giày][Rượu] của danh từ được viết ở đằng trước. Người ta không sử dụng cùng một từ lặp lại mà sử dụng 「の」 để thay thế.

18) 友達（ともだち）が映画（えいが）を見（み）たいと言（い）ったので、昨日（きのう）ダウンロードしたのを一緒（いっしょ）に見（み）た。　Vì bạn tôi nói muốn xem phim, nên hôm qua đã cùng nhau xem phim đã download.

(Ở Ví Dụ 18) thì 「の」 ở đây được thay cho 映画 (えいが） = Bộ phim).

19) 私（わたし）が生（う）まれたのは東京（とうきょう）です。　Nơi mà tôi đã được sinh ra là Tokyo. (Vì có tên địa điểm là Tokyo nên 「の」 ở đây được diễn tả thay cho địa điểm, nơi chốn.)

20) 私（わたし）が生（う）まれた所は東京（とうきょう）です。　Nơi mà tôi đã được sinh ra là Tokyo. (ý nghĩa giống câu 19).

21) 私（わたし）が日本（にほん）に住（す）んでいたのは1998年（ねん）です。　Thời gian tôi đã sống ở Nhật Bản là năm 1998. (Vì có năm 1998 nên 「の」 ở đây được diễn tả thay cho thời gian.)

22) 私（わたし）が日本（にほん）に住（す）んでいた時期は1998年（ねん）です。　Thời gian tôi đã sống ở Nhật Bản là năm 1998.(Giống câu 21).

23) このステーキがおいしいのは神戸牛（こうべぎゅう）を使（つか）っているからです。 Lý do món bò bít tết này ngon vì nó sử dụng thịt bò Kobe. (Vì có 「～からです」 nên từ 「の」 ở đây diễn tả thay cho từ 「理由」 （りゆう）= Nguyên nhân, lý do.)

24) このステーキがおいしいは理由（りゆう）神戸牛（こうべぎゅう）を使（つか）っているからです。　Lý do món bò bít tết này ngon vì nó sử dụng thịt bò Kobe. (giống ý nghĩa của câu 23).

\*\*\*Nói tóm lại nếu chỉ nhìn vào phần động từ + 「の」 thì chúng ta không thể đoán được nghĩa của 「の」. Điểm chú ý quan trọng là vế câu sau, mình phải xem nó có từ khóa là như thế nào. Những câu 「の」 sử dụng để biểu thị [Địa điểm, nơi chốn, thời gian, lý do, nguyên nhân] như ở trên thì không thể thay thế bằng 「こと」 được.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

# N4-009. Thể bị động trong tiếng Nhật

NGỮ PHÁP N4- THỂ BỊ ĐỘNG TRONG TIẾNG NHẬT 受身形

I. Cách chia thể bị động (受身形)

1. Động từ nhóm 1: Chuyển đuôi う　→　あ　+　れる

頼（たの）む　tanom- + -areru あれる →　tanomareru 頼まれる (たのまれる）

読む（よむ） yom- +　-areru あれる　→　yomareru 読まれる (よまれる)

話す（はなす） hanas- + -areru あれる　→ hanasareru 話される　（はなされる）

呼(よ)ぶ yob- +　-areru あれる　→　yobareru 呼ばれる　（よばれる）

踏（ふ）む　fum- +　-areru あれる　→ fumareru 踏まれる　（ふまれる）

2. Động từ nhóm 2: Chuyển đuôi　る　→　られる

ほめる　home- + rareru られる　→　homerareru ほめられる

調（しら）べる shirabe- + rareru られる　→ shiraberareru 調べられる　（しらべられる）

見（み）る　mi- + rareru られる　→ mirareru 見られる （みられる）

Động từ bị động nhóm 2 có cách chia giống với

Cách chia thể khả năng

3. Động từ nhóm 3: Bất quy tắc

する　→　される

来（く）る　→　来（こ）られる　(giống với thể khả năng).

電話（でんわ）する　→　電話（でんわ）される。

Cách chia thể bị động

II. Các cấu trúc bị động

1. Thể bị động trực tiếp

Dạng chủ động: A は　B　を　Động từ chủ động.

→　Dạng bị động: B は　Aに　Động từ bị động.

Ví dụ 1:

社長（しゃちょう）は私（わたし）を　ほめました。　Giám đốc khen tôi. (Dạng chủ động).

→　私（わたし）は　社長（しゃちょう）に　ほめられました。　Tôi đã được giám đốc khen. (Dạng bị động).

Ví dụ 2:

友達（ともだち）は　私（わたし）を　殴（なぐ）った。　Bạn tôi đã đánh tôi. (Dạng chủ động).

→　私（わたし）はともだちに殴（なぐ）られました。　Tôi bị bạn tôi đánh. (Dạng bị động).

Ví dụ 3:

悪（わる）い人（ひと）は彼女（かのじょ）を殺（ころ）した。　Kẻ xấu đã sát hại cô ấy.(Dạng chủ động).

→　彼女（かのじょ）は悪（わる）い人（ひと）に殺（ころ）されました。　Cô ấy bị kẻ xấu sát hại.(Dạng bị động).

2. Thể bị động gián tiếp (có 2 tân ngữ)

Dạng chủ động: A が　B　に　C　を　Động từ chủ động

Dạng bị động: B は　A　に　C　を　Động từ bị động

Ví dụ 1:

親（おや）が私（わたし）に秘密（ひみつ）の話（はなし）を聞（き）きました。　Bố mẹ đã hỏi tôi câu chuyện bí mật. (Dạng chủ động).

→　私（わたし）は親（おや）に秘密（ひみつ）の話（はなし）を聞（き）かれました。 Tôi đã bị bố mẹ hỏi về câu chuyện bí mật.(Dạng bị động).

Ví dụ 2:

彼女（かのじょ）が私（わたし）に引っ越し（ひっこし）の手伝（てつだ）いを頼（たの）みました。　Bạn gái nhờ tôi giúp chuyển nhà.(Dạng chủ động).

→　私（わたし）は　彼女（かのじょ）に引っ越し（ひっこし）の手伝（てつだ）いを頼（たの）まれました。 Tôi được (bị) bạn gái nhờ giúp chuyển nhà.(Dạng bị động).

3. Thể bị động gián tiếp theo mẫu câu

Dạng chủ động:　A は　B の Danh từ を　Động từ chủ động

Dạng bị động:　B　は　A　に　Danh từ を　Động từ bị động

Ví dụ 1:

彼（かれ）は私（わたし）のパソコンを　壊（こわ）しました。　Anh ý làm hỏng cái máy tính của tôi. (Dạng chủ động).

→　私（わたし）は彼（かれ）にパソコンを　壊（こわ）されました。 Tôi bị anh ý làm hỏng máy tính.(Dạng bị động).

Không dùng ×　私（わたし）のパソコンは彼（かれ）に壊（こわ）されました。

Ví dụ 2:

泥棒（どろぼう）は私（わたし）の財布（さいふ）を取（と）りました。 Kẻ trộm lấy ví của tôi.(Dạng chủ động).

→　私（わたし）は泥棒（どろぼう）に財布（さいふ）を取（と）られました。　Tôi bị kẻ trộm lấy ví (của tôi).(Dạng bị động).

4. Thể bị động khi chủ thể không quan trọng

Trong trường hợp chủ thể không quan trọng hoặc không được biết đến thì sử dụng như mẫu câu bên dưới.

1) 大学（だいがく）の隣（となり）に、新（あたら）しいスーパーが建（た）てられます。　Siêu thị mới sẽ được xây dựng cạnh trường đại học.

2) あの店（みせ）ではかわいい服（ふく）が売（う）られています。　Bộ đồ đáng yêu được bán ở cửa hàng kia.

3) あの建物（たてもの）は去年（きょねん）こわされた。　Tòa nhà đấy năm ngoái đã bị phá bỏ.

4) 英語（えいご）はカナダで使（つか）われています。　Tiếng anh được sử dụng ở Canada.

5. Thể bị động đi với cụm từ によって

+　によって　thường được dùng thay cho に khi nhắc đến tác giả của các phát minh cũng như các tác phẩm, công trình, kiến trúc có ý nghĩa lịch sử, xã hội quan trọng. thường được dịch là "Bởi, do"

1) これらの歌（うた）は若（わか）い人（ひと）たちに（よって）愛（あい）されています。 Những bài hát này được giới trẻ yêu thích.

2) この絵（え）はピカソによって描（か）かれました。 Bức tranh này được vẽ bởi Picasso.

3) 電話（でんわ）は　ベルによって　発明（はつめい）されました。　Điện thoại được phát minh bởi Bell.

4) アメリカはコロンブスによって発見（はっけん）されました。　Châu Mỹ do Colombus phát hiện ra.

6. Thể bị động của tự động từ

Thể bị động của tự động từ là trường hợp đặc biệt, nó thường được sự dụng để thể hiện sự bực tức, khó chịu hay cảm giác bị ai đó làm phiền.

Ví dụ:

1) 昨日（きのう）雨（あめ）に降（ふ）られました。 Hôm qua tôi bị dính mưa.

2) 子供（こども）にバスの中（なか）で泣（な）かれました。　Đang ở trên xe buýt thì con lại khóc.

Lưu ý: Thể bị động trong tiếng Nhật nghĩa tốt cũng có sử dụng nhưng không có nhiều, nó chủ yếu được sử dụng để thể hiện tình trạng không được thoải mái, hoặc cảm thấy phiền phức.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

# N4-010. Ngữ pháp ～てあげる、～てくれる、～てもらう

NGỮ PHÁP N4- てあげる、てくれる、てもらう

1. Cách sử dụng mẫu câu ～てあげる Làm cho ai đó việc gì

Cấu trúc:

Danh từ 1 (Người tặng/cho) は　Danh từ 2 (Người nhân) に + ...Vてあげる/Vてあげます

Nếu Danh từ 1 là người nói thì có thể lược bỏ.

Thông thường người thực hiện hành động đó là tôi, và người nhận được hành vi, hành động giúp đỡ đó là những người thân hoặc người xung quanh, Người tặng, người cho không nhất thiết phải là tôi, có thể là ngôi thứ 3.

Mẫu câu ～てあげる/てあげます được dùng khi muốn bày tỏ đã làm giúp, làm hộ ai đó, nên hạn chế sử dụng mẫu câu này cho người lớn hoặc cấp trên. sử dụng ～てさしあげる/てさしあげます　khi người được giúp đỡ là người có địa vị hoặc cấp trên.

Xem cách chia thể て tại đây:

Cách chia thể て

Ví dụ:

1) わたしはミンさんに漫画（まんが）を貸（か）してあげました。　Tôi đã cho bạn Minh mượn truyện tranh.

2) 先生（せんせい）がとても忙しかったので,　私（わたし）たちは　先生（せんせい）の食事（しょくじ）を作（つく）ってさしあげました。　Vì thầy giáo rất bận nên chúng tôi đã nấu ăn giúp thầy.

3) わたしは父に新（あたら）しいパソコンを買（か）ってあげました。　Tôi đã mua Máy tính mới tặng bố.

4) 私(わたし）は息子（むすこ）に本（ほん）を買（か）ってあげる. Tôi mua sách tặng con trai.

5) パーティーの後（あと）、　ミンさんはマイさんを家（いえ）まで車（くるま）で送ってあげました。　Sau bữa tiệc Minh đã đưa Mai về nhà bằng ô tô.

6) 私（わたし）はミンさんに郵便局（ゆうびんきょく）へ行（い）く道（みち）を教（おし）えてあげました。　Tôi đã chỉ đường đến bưu điện cho Minh.

7) ミンさんはマイさんにピアノを教えてあげます。　Minh sẽ dạy Piano cho Mai.

8) 子供（こども）に本（ほん）を読（よ）んであげますた。　Tôi đã đọc sách cho con.

Ngữ pháp てあげる、てくれる、てもらう

2. Cách sử dụng mẫu câu ～てくれる Được ai đó làm giúp việc gì đó

Cấu trúc:

Danh từ 1 は/が　+　Danh từ 2 + に　＋　..Vてくれる/Vてくれます

Danh từ 1: người tặng/cho.

Danh từ 2: tôi, thành viên gia đình, trong nhóm tôi.

Ví dụ:

1) ミンさんはわたしに友（とも）だちを紹介（しょうかい）してくれました。 Anh Minh đã giới thiệu bạn cho tôi.

2) 友達（ともだち）が掃除（そうじ）を手伝（てつだ）ってくれた。 Bạn bè đã giúp đỡ tôi dọn dẹp.

3) 友達（ともだち）がわたしたちに旅行（りょこう）の写真（しゃしん）を見（み）せてくれました。 Bạn bè đã cho tôi xem ảnh đi du lịch.

4) 彼女（かのじょ）が作（つく）ってくれた日本（にほん）の料理（りょうり）はとてもおいしかったです。 Món ăn Nhật mà cô ấy đã nấu cho tôi thì đã rất ngon.

5) あの人形（にんぎょう）は姉（あね）が買（か）ってくれたんです。 Con búp bê đó là chị gái đã mua cho tôi.

6) お母（かあ）さんがわたしのこと心配（しんぱい）してくれるのはわかってるわよ。 Tôi hiểu việc mẹ lo lắng cho tôi.

7) 彼（かれ）が車（くるま）で駅（えき）まで送（おく）ってくれました。　Anh ý đã đưa tôi đến nhà ga bằng ô tô.

8) 友（とも）だちが、誕生日（たんじょうび）にケーキを作（つく）ってくれました。　Bạn bè đã làm bánh gato cho tôi vào ngày sinh nhật.

9) ペンを忘（わす）れた時（とき）に、隣（となり）の人（ひと）が貸（か）してくれました。　Hôm quên bút thì người bên cạnh đã cho tôi mượn.

3. Cách sử dụng mẫu câu ～てもらう Nhờ ai đó, được ai đó làm việc gì

Cấu trúc:

Danh từ 1 は/が　+　Danh từ 2 + に　＋　..Vてもらう/Vてもらいます

Danh từ 1: Người nhận.

Danh từ 2: Người cho/tặng.

Mẫu câu này biểu thị lòng biết ơn của người được nhận hành vi giúp đỡ.

Khi người nhận là tôi thì có thể lược bỏ đi được, mẫu câu này có chủ ngữ ngược với 2 mẫu câu trên.

いただく/いただきます là dạng khiêm nhường ngữ của もらう/てもらいます.

Chú ý: Vてもらう/てもらいます mang ý nghĩa nhờ vả (mình nhờ và được sự giúp đỡ của người ta), còn mẫu câu Vてくれる/てくれます　có thể dùng cả khi người khác làm gì đó giúp mình mà không cần nhờ vả trước.

Ví dụ:

1) 先生（せんせい）に作文（さくぶん）を直（なお）してもらいました。 Tôi đã được thầy giáo sửa lại đoạn văn.

2) 私はミンさんに日本語（にほんご）を教（おし）えてもらいました。　Tôi đã được anh Minh dạy cho tiếng Nhật.

3) 駅（えき）で、道（みち）を教（おし）えてもらいました。　Tại nhà ga tôi đã được chỉ đường.

4) 隣（となり）の人（ひと）に、教科書（きょうかしょ）を見（み）せてもらいました。　Tôi đã được bạn bên cạnh cho xem sách giáo khoa.

5) 風邪（かぜ）をひいているので、彼女（かのじょ）に料理（りょうり）を作（つく）ってもらいました。 Vì bị cảm nên tôi đã được cô ấy nấu đồ ăn cho.

6) 君にはすぐに出発してもらいたい。 Tôi muốn nhờ bạn xuất phát ngay lập tức.

7)　私（わたし）は マイさんに本社（ほんしゃ）へ連(つ)れて 行（い）って いただきました。 Tôi đã được chị Mai dẫn đến trụ sở công ty.

8) 彼女（かのじょ）にケーキをつくってもらいました。 Tôi đã được bạn gái làm bánh gato cho mình.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

# N4-011. Ngữ pháp ～ようになる、～なくなる、～ようにする

NGỮ PHÁP N4- CẤU TRÚC ようになる、ようにする、なくなる

1. Cách sử dụng cấu trúc ～ようになる

Cấu trúc:

「Động từ thể khả năng/　Động từ nguyên mẫu」 + 「ようになります/ようになる」

Ý nghĩa: Mẫu câu này diễn tả từ tình trạng không thể sang tình trạng có thể.

Ví dụ:

泳ぐ（およ）ぐ　→　泳（およ）げるようになります。　Trở nên có thể bơi được. (thể hiện sự biến chuyển, thay đổi)

話す（はな）す　→　話（はな）せるようになります。 Trở nên có thể nói được. (thể hiện sự biến chuyển, thay đổi)

飲（の）む　→　飲（の）むようになります。 Trở nên uống

Xem cách chia động từ thể khả năng tại đây:

Cách chia thể khả năng

Xem cách chia động từ thể nguyên mẫu tại đây:

Cách chia thể nguyên mẫu (từ điển)

Ngữ pháp ようになる、なくなる、ようにする。

Câu ví dụ:

1) 二年間（にねんかん）日本語（にほんご）を勉強して、日本語（にほんご）が話（はな）せるようになった。　Tôi học tiếng Nhật trong 2 năm và đã có thể nói được tiếng Nhật.

2) 二か月（にかげつ）ぐらい運転（うんてん）の練習（れんしゅう）をしていたので、やっとできるようになりました。　Vì tôi đã tập lái xe trong khoảng 2 tháng nên cuối cũng đã có thể lái được.

3) 息子（むすこ）が一人（ひとり）で服（ふく）が着（き）られるようになった。　Con trai tôi đã có thể tự mình mặc áo.

4) 以前（いぜん）はビールは飲（の）まなかったが、このごろ飲むようになりました。 Trước đây thì tôi không uống rượu nhưng gần đây thì tôi đã uống.

5) 毎日（まいにち）練習（れんしゅう）したので泳（およ）げるようになりました。　Vì hàng ngày tôi đã luyện tập, nên tôi đã có thể bơi được.

6) 日本語（にほんご）会話（かいわ）が出来（でき）るようになりたいです。 Tôi muốn có thể hội thoại được tiếng Nhật. (chuyển なります →　なりたい）.

2. Cách sử dụng cấu trúc ～なくなる

Cấu trúc: 「Động từ thể ない (bỏ い) 」 + [く]　＋　「なる/なります」

Xem cách chia động từ thể ない tại đây:

Cách chia thể ない

Ý nghĩa: Mẫu câu này diễn đạt sự thay đổi từ có thể sang không thể.

Ví Dụ:

1) お金（おかね）がなくなった。　Đã hết tiền.

2) この図書館（としょかん）は無料（むりょう）で使（つか）えなくなりました。　Thư viện này không được sử dụng miễn phí nữa.

3) あつくなりましたので、寝（ね）られなくなった。　Trời trở nên nóng nên không thể ngủ được.

4) 太(ふと)りましたから、好（す）きな服(ふく)が着(き)られなくなりました。Vì béo ra nên tôi không thể mặc được quần áo mà mình thích nữa.

5) 年（とし）を取（と）ると、小（ちい）さい字(じ)が読(よ)めなくなります。Khi người ta già đi thì không đọc được những chữ nhỏ nữa.

3. Cách sử dụng cấu trúc ～ようにする

Cấu trúc: 「Động từ thể ない/　Động từ nguyên mẫu」 + 「ようにします/ようにしています」

Ý nghĩa: Mẫu câu 「ようにします」 này diễn tả ý định sẽ làm hoặc không làm một việc gì đó, nó dùng để nhấn mạnh sự cố gắng đạt được thay đổi, (thường theo hướng tích cực). 「～ようにしています」 diễn tả việc gì đó đang được thay đổi một cách đều đặn. 「～ようにしてください」Diễn tả sự nhắc nhở, yêu cầu mang tính nhẹ nhàng, gián tiếp.

Câu ví dụ:

1) 毎日（まいにち）は甘（あま）いものを食（た）べないようにしています。 Hàng ngày tôi có gắng không ăn đồ ngọt.

2) 忘れ物（わすれもの）をしないようにしてください。 Đừng có để quên đồ đạc.

3) 健康（けんこう）のために野菜（やさい）をたくさん食（た）べるようにしています。 Để khỏe mạnh, tôi đang cố gắng ăn nhiều rau.

4) 彼女（かのじょ）は買（か）い物（もの）に行（い）かないようにしている。 Cô ấy đang cố gắng không đi mua sắm.

5) 彼女（かのじょ）は魚（さかな）をたくさんく食（た）べるようにしている。 Cô ấy đang cố gắng ăn nhiều cá.

6) 食（た）べた後（あと）で、歯（は）をみがくようにします。 Sau khi ăn xong, tôi sẽ cố gắng đánh răng.

7) 毎日（まいにち）メールをチェックするようにしています。 Hàng ngày tôi đang cố gắng kiểm tra mail.

8) 明日（あした）から、5時（じ）に起（お）きるようにします。　Từ ngày mai tôi sẽ cố gắng dậy lúc 5 giờ.

9) 私（わたし）は怒（おこ）らないようにしている。 Tôi đang cố gắng để không nổi giận.

10) 来週（らいしゅう）は会議（かいぎ）に遅（おく）れないようにしてください。 Tuần sau cố gắng đừng đến muốn đấy nhé.

\*\*\*Khác nhau giữa ～ようにする và ～ようになる

Mẫu câu ～ようになる dùng để diễn tả sự thay đổi đã có kết quả, đã hoàn thành và thường được đi với thể khả năng, ～ようにする thì thường diễn tả ý chí, ý định sẽ cố gắng còn chưa rõ về mặt kết quả sẽ ra sao.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

# N4-012. Ngữ pháp ～ようと思います

NGỮ PHÁP N4- ĐỘNG TỪ THỂ Ý CHÍ + と思う

Động từ thể ý chí + と思う/思っています

Cấu trúc:Động từ thể ý chí + と思う/思っています

Khi đứng một mình thì

Động từ thể ý chí diễn tả lời mời, đề xuất làm việc gì đó. Khi

Động từ thể ý chí đi với と思（おも）いますthì nó diễn đạt một ý định làm việc gì đó của người nói đối với người nghe. Nếu ý định đấy mang tính chắc chắn và được thực hiện vào thời điểm nhất định thì thay と思（おも）います bằng と思（おも）っています。

ngữ pháp + と思う/思っています

Ví Dụ 1:

1) 日曜日（にちようび）に買（かい）物（もの）に行（い）こう　と思（おも）います。 Ngày mai tôi dự định sẽ đi mua sắm.

2) 明日（あした）は朝（あさ）6時（じ）に起（お）きよう　と思（おも）います。　Ngày mai tôi dự định sẽ dậy lúc 6 giờ sáng.

3) 将来（しょうらい）は、日本（にほん）で働（はたら）こう　と思（おも）っています。 Tương lai tôi dự định sẽ làm việc tại Nhật bản.

4) 子供（こども）には優（やさ）しくしよう　と思（おも）っています。　 Tôi sẽ dịu dàng với trẻ em.

5) 明日（あした）は、日本語（にほんご）を勉強（べんきょう）しよう　と思（おも）っています。 Ngày mai tôi dự định sẽ học tiếng Nhật.

6) カギを忘（わす）れたので、一度（いちど）家（いえ）に帰（かえ）ろう　と思（おも）います。　 Vì đã quên chìa khóa, nên tôi định sẽ quay về nhà.

7) 昨日（きのう）早（はや）く寝（ね）よう　と思（おも）ったけど、全然（ぜんぜん）寝（ね）られなかった。　Hôm qua tôi đã định đi ngủ sớm, nhưng tôi hoàn toàn không thể ngủ được.

8) 家（いえ）に帰（かえ）ったら食（た）べよう　と思（おも）っていたアイスクリームを、妹（いもうと）に食（た）べられてしまった。 Tôi đã bị em gái tôi ăn mất chiếc kem mà tôi đã định ăn khi về đến nhà.

9) JLPTのために、漢字（かんじ）をもっと覚（おぼ）えよう　と思（おも）います。　Tôi dự định sẽ học thuộc thêm chữ Kanji cho kỳ thi JLPT.

10) 映画館（えいがかん）に来（き）たのに、見（み）よう　と思（おも）っていた映画（えいが）が、やってなかった。残念（ざんねん）だ。 Dẫu đã đến rạp chiếu phim, nhưng bộ phim định xem không chiếu. tiếc quá.

11) 友達（ともだち）にCDをあげよう　と思（おも）ったけど、やっぱりやめた。 Tôi định tặng người bạn chiếc CD nhưng vẫn không tặng.

12) 明日（あした）のパーティーでは寿司（すし）を作（つく）ろう　と思（おも）います。　Tại bữa tiệc ngày mai tôi dự định sẽ làm món Sushi.

16) 今（いま）から私（わたし）の日本（にほん）での経験（けいけん）を話（はな）そう　と思（おも）います。 Từ bây giờ tôi sẽ nói về kinh nghiệm tại Nhật bản của tôi.

14) 5年後（ごねんご）までに、自分（じぶん）の会社（かいしゃ）を始（はじ）めよう と思おもっています。 Tôi dự định sẽ mở công ty riêng của mình trước 5 năm.

15) 私（わたし）は将来（しょうらい）医者（いしゃ）になろう　と思（おも）っています。 Tương lai tôi dự định sẽ trở thành bác sỹ.

16) 来週（らいしゅう）、国（くに）に帰（かえ）ろう　と思（おも）います。 Sang tuần tôi dự định sẽ về nước.

+ と思（おも）います Dùng để diễn đạt ý định tạm thời, mang tính chủ quan nên chỉ được dùng khi nói về ý định của bản thân.

Ví Dụ 2:

○　私（わたし）は日本（にほん）で働（はたら）こう　と思（おも）います。 Tôi dự định sẽ làm việc tại Nhật bản. (diễn đạt ý định tạm thời)

×　彼女（かのじょ）は　日本（にほん）で働（はたら）こう　と思（おも）います.　　 Không dùng vì ～と思（おも）います　chỉ dùng khi nói về bản thân, không diễn đạt ý định của người thứ 3.

+ と思（おも）っています Diễn đạt ý định chắc chắn, đã có chuẩn bị, mang tính khách quan nên ngoài diễn đạt ý định của bản thân thì có thể dùng để diễn đạt ý định của người nghe, hoặc người thứ 3.

Ví Dụ 3:

○　彼女（かのじょ）は　日本（にほん）で働（はたら）こう　と思（おも）っています Cô ấy dự định sẽ làm việc tại Nhật bản.

○　私（わたし）は日本（にほん）で働（はたら）こう　と思（おも）っています Tôi dự định sẽ làm việc tại Nhật bản.(diễn đạt ý định chắc chắn)

+ Khi muốn xác nhận, hỏi lại ý định của người nghe (người đang nói chuyện với mình) thì lại dùng mẫu と思（おも）います

Ví Dụ 4:

○　彼女（かのじょ）は　日本（にほん）で働（はたら）こう　と思（おも）いますか？ Cô ấy dự định sẽ làm việc tại Nhật bản phải không?

×　彼女（かのじょ）は　日本（にほん）で働（はたら）こう　と思（おも）っていますか？ Không dùng.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

# N4-013. Thể sai khiến trong tiếng Nhật

NGỮ PHÁP N4- THỂ SAI KHIẾN TRONG TIẾNG NHẬT　使役形

I. Cách chia thể sai khiến (使役形)

Cách chia thể sai khiến trong tiếng nhật

1. Động từ nhóm 1: Chuyển đuôi う　→　あ　+　せる

頼（たの）む　tanom- + -aseru あせる →　tanomaseru 頼ませる　（たのませる）

読む（よむ） yom- +　-aseru あせる　→　yomaseru 読ませる (よませる)

話す（はなす） hanas- + -aseru あせる　→ hanasaseru 話させる　（はなさせる）

呼(よ)ぶ yob- +　-aseru あせる　→　yobaseru 呼ばせる　（よばせる）

踏（ふ）む　fum- +　-aseru あせる　→ fumaseru 踏ませる　（ふませる）

Cách 2: Chuyển động từ dạng ない　(bỏ ない）　+ せる

Ví dụ:

行（い）く　→　行かない　→　行（い）かせる

買（か）う　→　買わない　→　買（か）わせる

頼（たの）む　→　頼（たの）まない　→　頼（たの）ませる

2. Động từ nhóm 2: Chuyển đuôi　る　→　させる

ほめる　home- + saseru させる　→　homesaseru ほめさせる

調（しら）べる shirabe- + saseru させる　→ shirabesaseru 調べさせる　（しらべられる）

食（た）べる　tabe- + saseru させる → tabesaseru 食（た）べさせる

3. Động từ nhóm 3: Bất quy tắc

する　→　させる

来（く）る　→　来（こ）させる　.

電話（でんわ）する　→　電話（でんわ）させる。

II. Các cấu trúc sai khiến

1. Mẫu 1: bắt, cho, khiến cho, không cho, làm cho, khiến cho

A　は　B　(Người bị sai khiến) に　+ Tân ngữ + を　+ Tha động từ (thể sai khiến)

+ Một số tha động từ hay gặp như （食べる：　Ăn, 飲む: Uống, 洗う: Giặt, rửa, 使う: Sử dụng, 読む: Đọc, 見る: Xem, 吸う: Hút, 掃除する: Dọn dẹp....)

Ví dụ:

1) 子供（こども）の時（とき）、　母（はは）は私（わたし）に野菜（やさい）をよく食（た）べさせた。 Khi còn nhỏ mẹ thường bắt tôi ăn rau.

2) 私は学生（がくせい）にベトナム語を使（つか）わせない。　Tôi không cho học sinh sử dụng tiếng Việt.

3) 先生（せんせい）は私（わたし）たちにプレゼンをさせました。　Thầy giáo bắt tôi thuyết trình.

4) 先生（せんせい）は学生（がくせい）に日本語（にほんご）で日記（にっき）を書（か）かせました。　Thầy giáo bắt học sinh viết nhật ký bằng tiếng Nhật.

5) 私(わたし)は来月（らいげつ）から子供（こども）にピアノを習（なら）わせます。　Từ tháng sau tôi sẽ cho con tôi học đàn Piano.

6) こどもには何（なに）を習（なら）わせたいですか？ Bạn muốn cho con mình học gì?

7) 私（わたし）は子供（こども）にビールを飲（の）ませません。　Tôi không cho con tôi uống bia.

8) 私（わたし）は子供（こども）に日本語（にほんご）を習（なら）わせたいです。　Tôi muốn cho con tôi học tiếng Nhật.

9) 腕（うで）を怪我（けが）した時（とき）、彼女（かのじょ）がご飯（はん）を食（た）べさせてくれました。 Cô ấy đã cho tôi ăn khi cánh tay tôi bị thương.

2. Mẫu 2: bắt, cho, khiến cho, không cho, làm cho, khiến cho

A　は　B　(Người bị sai khiến) を　+ Tân ngữ + Tự động từ (thể sai khiến)

+ Một số tự động từ thường gặp như (行く: Đi, 帰る: Về, 来る: Đến, 留学する: Du học, 出張する: Công tác, 休む： Nghỉ. hay một số động từ chỉ cảm xúc như 泣く: Khóc, 笑う: Cười, 喜ぶ: Vui vẻ, 心配する: Lo lắng,　がっかりする: Thất vọng, 頑張る: Cố gắng .

Ví dụ:

1) 私（わたし）は　子供（こども）を　日本（にほん）に留学（りゅうがく）させます。　Tôi sẽ cho con tôi đi du học Nhật bản.

2) 子供（こども）の頃（ころ）、私（わたし）はよく親（おや）を困（こま）らせました。　Khi còn nhỏ, tôi thường làm cho bố mẹ vất vả.

3) 先生（せんせい）は、のび太（た）を廊下（ろうか）に立（た）たせました。　Thầy giáo bắt Nobita đứng ngoài hàng lang.

4) 来月（らいげつ）　ミン先生を　日本（にほん）に　出張（しゅっちょう）させます。　Tháng sau sẽ cho Thầy Minh sang Nhật công tác.

5) 学生（がくせい）を　頑張（がんば）らせるために、なにをすればいいんですか？　Tôi nên làm gì để học sinh cố gắng?

6) ミンさんは　人（ひと）を　笑（わら）わせるのが　得意（とくい）だ。　Anh Minh giỏi làm cho người khác cười.

7) 彼（かれ）のその一言（ひとこと）が、彼女（かのじょ）を　泣（な）かせた。 Một lời nói đấy của anh ấy đã làm cô ấy khóc.

8) まずは　物価（ぶっか）を　安定（あんてい）させることです。 Trước tiên là việc làm cho giá cả ổn định.

3. Mẫu 3: Xin phép

Ví dụ:

1) その仕事（しごと）は、私（わたし）にさせてください。　Công việc đấy hãy cho phép tôi làm.

2) その猫（ねこ）かわいいですねー、ちょっと触（さわ）らせてください。　Con mèo đấy đẹp nhỉ, hãy cho phép tôi sờ vào nó một chút.

3) すみません、もうすこし　考（かんが）えさせてください。　Xin phép cho tôi được nghĩ thêm chút nữa.

4) 明日（あした）用事（ようじ）がありますから、一日（いちにち）休（やす）ませていただけませんか？ Bởi vì ngày mai em có việc bận, nên hãy cho em nghỉ 1 ngày được không ạ?

5) 授業（じゅぎょう）を　始（はじ）めさせていただきます。 Tôi xin phép được bắt đầu buổi học.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

# N4-014. Ngữ pháp ～とき

NGỮ PHÁP N4- NGỮ PHÁP ～時（とき）

Cách sử dụng mẫu câu ～（時）とき　Khi ～, lúc ～

Cấu Trúc:

Chủ ngữ は/が Động từ thể từ điển

Động từ thể ている

Động từ thể ない

Động từ thể た

Tính từ đuôi い

Tính từ đuổi な

Danh từ　＋　の + 時（とき）

Xem cách chia thể từ điển tại đây:

Cách chia thể từ điển

Xem cách chia thể て tại đây:

Cách chia thể て

Xem cách chia thể た tại đây:

Cách chia thể た

Xem cách chia thể ない tại đây:

Cách chia thể ない

Ngữ pháp ～とき

- ～（時）とき dùng để nối 2 mệnh đề của câu.

- ～（時）とき dùng để biểu thị thời điểm mà trạng thái khi xảy ra động tác hay hiện tượng ở vế câu 1 được thực hiện thì ở vế câu 2 sẽ diễn ra.

Ví Dụ:

1) 新聞（しんぶん）を読（よ）むとき、めがねをかけます。 Tôi đeo kính khi đọc báo.

2) ビールを飲（の）んでいる時（とき）、彼女（かのじょ）がうちへ来（き）ました。　Khi tôi đang uống bia thì cô ấy đến nhà tôi.

3) 使（つか）い方（かた）が分（わ）からないとき、先生（せんせい）に聞（き）いてください。　Khi không hiểu cách sử dụng thì hãy hỏi giáo viên.

4) 出（で）かけるとき、「いってまいります」と言（い）います。 Khi ra ngoài thì nói là “Tôi đi đây”.

5) 母（はは）は若（わか）い とき、きれいでした。　Lúc trẻ mẹ tôi rất đẹp.

6) 学生（がくせい）の とき、あまり勉強（べんきょう）しませんでした。 Khi còn là Sinh viên tôi hầu như không học hành gì cả.

7) ひまなとき、映画（えいが）をみます。 Khi rảnh rỗi thì tôi xem phim.

8) 子（こ）どものとき、くもが怖（こわ）かったです。　Khi còn nhỏ tôi sợ con nhện.

9) 私（わたし）はいつも寝（ね）るとき、電気（でんき）を消（け）します。　Tôi luôn tắt đi khi đi ngủ.

10) 会社（かいしゃ）で社長（しゃちょう）と会（あ）ったときに、とても緊張（きんちょう）しました。 Khi gặp giám đốc ở công ty tôi đã rất hồi hộp.

\* Có thể thêm trợ từ に　sau とき

Ví dụ:

会社（かいしゃ）で社長（しゃちょう）と会（あ）ったときに、とても緊張（きんちょう）しました。 (Sau)Khi gặp giám đốc tôi đã rất hồi hộp.

\* Khi [vế trước とき　(vế 1)] và [vế sau とき　(vế 2)] đều là động từ thì sẽ tuân theo quy luật sau:

+　Động từ V1 (Thể ngoài quá khứ) + 時（とき）, Vế 2 →　Trước khi động từ 1 (V1) kết thúc thì thực hiện động từ 2(V2).

+　Động từ V1 (Thể quá khứ) + 時（とき）, Vế 2 →　Sau khi động từ 1 (V1) kết thúc thì mới thực hiện động từ 2(V2).

Ví Dụ:

1) 日本（にほん）へ行（い）く とき、カメラを買（か）いました。 Trước khi đến Nhật tôi đã mua máy ảnh. (Vì động từ ở vế 1 thuộc thể từ điển, không phải thể quá khứ)

2) 日本（にほん）へ行（い）った とき、カメラを買（か）いました。　Sau khi đến Nhật tôi đã mua máy ảnh. (Vì động từ ở vế 1 thuộc thể quá khứ)

3) 教室（きょうしつ）を　出（で）るとき、　音（おと）が聞（き）こえました。 Trước khi ra khỏi lớp học tôi nghe thấy tiếng động (Vì động từ ở vế 1 thuộc thể từ điển, không phải thể quá khứ)

4) 教室（きょうしつ）を　出（で）たとき、　音（おと）が聞（き）こえました。 Sau khi ra khỏi lớp học tôi nghe thấy tiếng động (Vì động từ ở vế 1 thuộc thể quá khứ)

\* Có thể lược bỏ khi chủ ngữ là tôi (ngôi thứ nhất), còn khi chủ ngữ không phải là tôi (không phải ngôi thứ nhất) Thì có thể đứng đầu câu vế 1 hoặc đứng đầu câu vế 2 đều được.

Ví dụ:

○　母（はは）は若（わか）い とき、きれいでした。　Lúc trẻ mẹ tôi rất đẹp.

○　若（わか）い とき、母（はは）はきれいでした。　Lúc trẻ mẹ tôi rất đẹp.

\* Khi động từ vế 2 ở quá khứ (V2) và động từ vế 1 có dạng [いる] hoặc[ある] thì vế 1 có thể chia [いる] hoặc[ある] hay [いた] hoặc[あった] đều được.

Ví dụ:

○　会社（かいしゃ）にいるとき、着替（きが）えしました。　Tôi đã thay quần áo lúc ở công ty.

○　会社（かいしゃ）にいたとき、着替（きが）えしました。　Tôi đã thay quần áo lúc ở công ty.

\* Khi động từ vế 2 ở quá khứ (V2) và vế 1 có dạng [Tính từ đuôi い, Tính từ đuổi な, Danh từ] thì chia thì quá khứ hoặc hiện tại đều được, để ở thì quá khứ khi muốn nhấn mạnh động từ V1 không phải là ở hiện tại.

Ví dụ:

若（わか）いとき、よくサッカーをしました。　Khi còn trẻ tôi hay chơi bóng đá.

若（わか）かったとき、よくサッカーをしました。 Khi còn trẻ tôi hay chơi bóng đá.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

# N4-015. Ngữ pháp ～てある

NGỮ PHÁP N4- ～てある

Cách sử dụng mẫu câu てある

Cấu trúc:

Chủ ngữ +　は/が　＋　Tha động từ thể て + ある

+ てある đi với tha động từ, nó diễn tả một trạng thái, đây là kết quả của một hành động đã được thực hiện có mục đích trước đó.

+ Đây là cách nói hiểu ngầm một chủ thể đã được thực hiện sẵn, khác với trường hợp động từ ở dạng tự động từ (ở dạng tự động từ dùng để miêu tả sự thật).

+ Chủ thể của hành động (Người gây ra hành động) không được đề cập đến hoặc không quan trọng.

Ví dụ:

1) ドアが開（あ）けてあります。　Cửa đã được (ai đó) mở sẵn. 開（あ）ける: Mở (tha động từ). (ai đó đã mở cửa vì mục đích gì đó, và hiện tại nó đang ở trạng thái mở).

2) 彼女（かのじょ）の手紙（てがみ）にはなんて書（か）いてあるの？　Trong thư của cô ta có viết gì thế?

3) 君（きみ）の靴下（くつした）も全部（ぜんぶ）洗濯（せんたく）してある。 Tất của bạn cũng đã giặt hết.

4) 駅（えき）の壁（かべ）に、色々（いろいろ）なポスターが貼（は）ってあります。　Trên bức tường của nhà ga có dán nhiều Áp phích quảng cáo.

5) 電気（でんき）が消（け）してありました。　Điện đã được tắt.

6) 旅行（りょこう）は来週（らいしゅう）ですよね。　準備（じゅんび）はもうしてありますか？　Tuần sau là đi du lịch rồi nhỉ. Anh đã chuẩn bị xong hết chưa?

7) 机（つくえ）の上（うえ）に本（ほん）が置（お）いてありますか？　Sách đã được đặt trên bàn chưa?

8) カレンダーに、予定（よてい）が書（か）いてある。　Trên lịch đã viết dự định.

Ngữ pháp てある

So sánh giữa ～てある/てあります và ～ている/ています

～てある/てあります ～ている/ています

Loại động từ sử dụng Tha động từ 他動詞 Tự động từ 自動詞

Diễn tả kết quả hiện tại 〇 〇

Ám chỉ mục đích của hành động 〇 ✖

Ví dụ:

① ドアが開（あ）けてあります。　Cửa đã được (ai đó) mở sẵn. 開（あ）ける: Mở (tha động từ). (ai đó đã mở cửa vì mục đích gì đó, và hiện tại nó đang ở trạng thái mở).

② ドアが開（ひら）いています。　Cửa đang mở. (Chỉ là diễn tả trạng thái của cái cửa, không thể hiện mục đích gì).

Câu ① và câu ② đều giống nhau về trạng thái cửa mở, thế nhưng câu ① chỉ thể hiện trạng thái cửa mở, câu ② cũng có nghĩa thể hiện trạng thái cửa mở thế nhưng đằng sau nó còn có mục đích của con người nên đã mở cửa.

+ Khi muốn bầy tỏ mục đích, lý do chính xác của trạng thái cửa mở thì chỉ dùng てあります như ví dụ ③　④ bên dưới.

③ 風（かれ）を入（い）れるために、窓（まど）が開（あ）けてあります。 Tôi đã mở cửa sổ để cho gió vào nhà.

④ 猫（ねこ）が出入（でい）りするので、窓（まど）が開（あ）けてあります。 Vì mèo ra vào nên tôi đã mở cửa sổ.

+ Trong trường hợp Đối tượng thực hiện hành động(mở cửa sổ) là Tự nhiên, động vật thì ta sử dụng ています như ví dụ ⑤　⑥ bên dưới.

⑤　風（かれ）が強（つよ）かったからかなあ。窓（まど）が開（ひら）いているよ。 Liệu có phải vì gió mạnh không nhỉ. Cửa sổ đang mở đấy.

⑥　猫（ねこ）が開（あ）けたのかなあ。窓（まど）が開（ひら）いている。 Liệu có phải con mèo đã mở không nhỉ. Cửa sổ đang mở.

So sánh giữa ～てある/てあります và ～ました

～てある/てあります ～ました

Diễn tả hành động ✖ 〇

Diễn tả kết quả 〇 ✖

Ám chỉ mục đích của hành động 〇 ✖

Ví dụ:

1) ドアが開（あ）けてあります。　Cửa đã được (ai đó) mở sẵn. 開（あ）ける: Mở (tha động từ). (ai đó đã mở cửa vì mục đích gì đó, và hiện tại nó đang ở trạng thái mở).

2) ドアを開（あ）けました。　Tôi đã mở cửa (Đơn giản là miêu tả hành động mở cửa).

+ Mẫu câu ～てある/てあります còn dùng để thể hiện hành động đó đã hoàn thành và kết quả còn liên quan đến hiện tại. Hành động này hoàn thành thường là vì một mục đích gì đó, trong trường hợp này dùng trợ từ を thay cho trợ từ が

Ví dụ:

1) ホテルを予約（よやく）してありますよ。　Tôi đã đặt khách sạn rồi đấy (Vì mục đích công tác, du lịch...).

2) たくさん漢字（かんじ）の練習（れんしゅう）をしてあるから、今日（きょう）のテストは問題（もんだい）ないと思（お）う。　 Vì tôi đã luyện tập rất nhiều chữ hán nên bài thi hôm nay tôi nghĩ không có vấn đề gì.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

# N4-016. Ngữ pháp ～やすい、～にくい

NGỮ PHÁP N4- NGỮ PHÁP ～やすい、にくい

Cách sử dụng mẫu câu ～やすい、にくい

1. Cách sử dụng mẫu câu ～やすい

Cấu trúc: Động từ thể ます　（bỏ ます) + やすい

Mẫu câu này thể hiện điều gì đó dễ dàng xảy ra, một việc gì đó có thể thực hiện một cách đơn giản, dễ dàng...

Ví dụ:

使（つか）う　→　使います　→　使（つか）いやすい: Dễ sử dụng

寝（ね）る　→　寝ます　→　寝（ね）やすい : Dễ ngủ

歩（ある）く　→　歩きます　→　歩（ある）きやすい: Dễ đi bộ

食（た）べる　→　食べます　→　食（た）べやすい: Dễ ăn

飲（の）む　→　飲みます　→　飲（の）みやすい: Dễ uống

練習（れんしゅう）する　→　練習します　→　練習（れんしゅう）しやすい: Dễ luyện tập

Câu ví dụ:

1) この季節（きせつ）はたくさんの人（ひと）が病気（びょうき）になりやすい。 Thời tiết này thì nhiều người dễ bị bệnh.

2) ミン先生（せんせい）の話（はなし）はわかりやすい。 Câu chuyện của Thầy Minh thật dễ hiểu.

3) このペンはすごく使（つか）いやすいから、好（す）きです。 Cái bút này vì rất dễ sử dụng nên tôi thích.

4) もっと歩（ある）きやすい靴（くつ）がほしいです。今（いま）の靴（くつ）はよくないですから。　 Tôi muốn có một đôi giầy dễ dàng cho đi bộ hơn nữa. Vì đôi giầy hiện tại không được tốt.

5) 新（あたら）しいソファは、すごく座（すわ）りやすいですよ。　Ghế sofa mới rất là dễ ngồi.

6) このガラスが壊（こわ）れやすいですよ。 Cái kính này dễ vỡ.

7) あの人（ひと）の声（こえ）は聞（き）きやすいです。 Giọng nói của người kia dễ nghe.

8) 今（いま）働（はたら）いている会社（かいしゃ）は、お給料（きゅうりょう）もいいし、働（はたら）きやすいです。 Công ty hiện đang làm thì lương cũng được và dễ làm việc.

9) この問題（もんだい）は間違（まちが）えやすい。 Vấn đề này thì dễ nhầm lẫn.

10) 東京（とうきょう）は生活（せいかつ）しやすいところだと思いますか？ Bạn có nghĩ là Tokyo là nơi dễ sống không?

Ngữ pháp ～やすい、にくい

2. Cách sử dụng mẫu câu ～にくい

Cấu trúc: Động từ thể ます　（bỏ ます) + にくい

Mẫu câu này thể hiện điều gì đó khó xảy ra hoặc làm một việc gì đó khá khó khăn, không thể thực hiện dễ dàng...

Ví dụ:

使（つか）う　→　使います　→　使（つか）いにくい: Khó sử dụng

寝（ね）る　→　寝ます　→　寝（ね）にくい: Khó ngủ

歩（ある）く　→　歩きます　→　歩（ある）きにくい: Khó đi bộ

食（た）べる　→　食べます　→　食（た）べにくい: Khó ăn

飲（の）む　→　飲みます　→　飲（の）みにくい: Khó uống

練習（れんしゅう）する　→　練習します　→　練習（れんしゅう）しにくい: Khó luyện tập

Câu ví dụ:

1) この箸（はし）は、ちょっと使（つか）いにくい。 Đôi đũa này hơi khó dùng.

2) あしが痛（いた）いから、歩（ある）きにくい。 Vì chân bị đau nên khó đi bộ.

3) このペンは前（まえ）のペンよりも書（か）きにくいなぁ。　Cái bút này viết khó hơn so với cái bút trước.

4) 海（うみ）は波（なみ）が高（たか）くて泳（およ）ぎにくかった。 Biển đã có sóng cao và khó khó bơi.

5) あの教室（きょうしつ）のドアは古（ふる）くて開（あ）けにくい。　Cửa của phòng học đấy cũ và khó mở.

6) この店（みせ）は入（い）り口（ぐち）が小（ちい）さくて、入（はい）りにくい。 Cửa hàng này có cửa vào nhỏ và khó đi vào.

7) 丈夫（じょうぶ）で割（わ）れにくいカップはありませんか？ Ở đây có loại cốc nào bền, khó vỡ không ạ?

8) この質問（しつもん）には答（こた）えにくいです。 Câu hỏi này thì khó trả lời.

9) 東京（とうきょう）は物価（ぶっか）が高（たか）くて、住（す）みにくいです。 Tokyo thì giá cả cao và khó sống.

10) この本（ほん）は分（わ）かりにくいけれど、面白（おもしろ）いです。 Quyển sách này khó hiểu nhưng thú vị.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

# N4-017. Ngữ pháp ～そうです

NGỮ PHÁP N4- NGỮ PHÁP ～そうです

1. ～そうです　Trông có vẻ, dường như　（そう①）

Mẫu câu này dùng để trình bày sự nhận định, phán đoán của người nói, dựa trên những gì nhìn thấy, hoặc cảm nhận. nó mang nghĩa là dường như, trông có vẻ

Cấu Trúc:

Khẳng Định Phủ Định

Động từ thể ます　(bỏ ます)

Tính từ đuổi い (bỏ い)

Tính từ đuổi な (bỏ な) + そうです。 Động từ thể ない　→　なさ

Tính từ đuổi い　→　くなさ

Tính từ đuổi な (bỏ な) ＋　じゃなさ

+ そうです。

Tính từ đuổi な (bỏ な) + そうじゃありません/そうではありません

Xem cách chia thể ます tại đây:

Cách chia thể ます

Xem cách chia thể ない tại đây:

Cách chia thể ない

Ví Dụ:

1) ミンさんは元気（げんき）そうです。　Anh Minh trông có vẽ khỏe.

2) このステーキは美味（おい）しそうです。　Món bò bít tết này trông có vẻ ngon.

3) もうすぐあめが降（ふ）りそうです。 Trời có vẻ sắp mưa.

4) この本（ほん）は面白（おもしろ）そうです。　Cuốn sách này trông có vẻ thú vị.

5) ミンさんは最近（さいきん）忙（いそが）しそうです。　Anh Minh gần đây trông có vẻ bận rộn.

6) このケーキ―は美味（おい）しくなさそうです。 Cái bánh ngọt này trông có vẻ không ngon lắm.

7) 赤（あか）ちゃんが起（お）きそうです。　Em bé có vẻ sắp dậy.

8) 彼女（かのじょ）が泣（な）きそうです。　Cô ấy có vẻ sắp khóc.

9) この指輪（ゆびわ）は高（たか）そうです。　Cái nhấn này có vẻ đắt.

10) そのスーツケースは重（おもそうです。 Cái vali đấy có vẻ nặng.

11) あなたの携帯（けいたい）は便利（べんり）そうです。 Điện thoại di động của bạn có vẻ tiện nhỉ.

Chú ý：

Phía trước của そうです không dùng ở thì quá khứ, nhưng có thể dùng ở dạng そうでした, khác biệt so với mẫu そうです các bạn sẽ học ở bên dưới.

Ngữ pháp ～そうです

2. ～そうです　Nghe nói, thấy bảo..（そう②）

Dựa theo nguồn thông tin, tin tức từ tivi, truyền thông để suy đoán và truyền đạt lại cho người khác.

Cấu trúc

Động từ thể thường （普通形）

Động từ thể ない

Tính từ đuổi い/くない/かった/くなかった

Tính từ đuổi　な/Danh từ + だ/じゃない/だった/じゃなかった + そうです。

Xem cách chia thể thông thường tại đây:

Cách chia thể thông thường （普通形）

Ví Dụ:

1) 天気予報（てんきよほう）によると、明日（あした）は雨（あめ）が降（ふ）るそうです。 Theo dự báo thời tiết thì ngày mai trời sẽ mưa.

2) 彼女（かのじょ）もパーティーに行（い）くそうです。 Nghe nói là cô ấy cũng đi đến bữa tiệc.

3) 彼女（かのじょ）が日本（にほん）に引っ越（ひっこ）すそうです。 Nghe nói là cô ý chuyển nhà đến Nhật bản.

4) この指輪（ゆびわ）は高（たか）いそうです。 Nghe nói chiếc nhẫn này đắt.

5) 彼女（かのじょ）のスーツケースは重（おも）いそうです。 Nghe nói vali của cô ấy nặng.

6) そのゲームは難（むずか）しいそうです。 Nghe nói trò chơi đấy khó.

7) その町（まち）は静（しず）かだそうです。 Nghe nói thành phố đấy yên tĩnh.

8) 彼（かれ）の携帯（けいたい）は便利（べんり）だそうです。 Nghe nói điện thoại của anh ý tiện lợi.

9) これは大事（だいじ）だそうです。 Nghe nói cái này quan trọng.

10) かれは　日本（にほん）に行（い）ったそうです。　Nghe nói anh ý đã đi Nhật bản rồi.

Chú ý: Mẫu câu そうです　→　Có thể được dùng ở dạng そうだ Nhưng không dùng ở thể quá khứ そうでした。

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

# N4-018. Ngữ pháp ～と思います

NGỮ PHÁP N4- CẤU TRÚC ～と思います

Cách sử dụng cấu trúc ～と思（おも）います

Cấu Trúc:

[Chủ ngữ] + は/が　+ [Động từ thể thường] + と思（おも）います/思（おも）う

[Chủ ngữ] + は/が　+ [Tính từ đuôi い] + と思（おも）います/思（おも）う

[Chủ ngữ] + は/が　+ [Tính từ đuôi な　+ だ] + と思（おも）います/思（おも）う

[Chủ ngữ] + は/が　+ [Danh từ + だ] + と思（おも）います/思（おも）う

Xem cách chia thể thường tại đây:

Cách chia thể thường

Ví Dụ:

1) 彼女（かのじょ）は　きれいだと思（おも）います。 Tôi nghĩ cô ấy xinh.

2) あのビルは大（おお）きいと思（おも）います。 Tôi nghĩ là tòa nhà đó lớn.

3) あの人（ひと）は大学生（だいがくせい）だと思（おも）います。 Tôi nghĩ người đó là sinh viên.

4) 彼（かれ）は十（じゅう）キロ走（はし）ってると思（おも）います。 Tôi nghĩ anh ý đang chạy 10 km.

5) 仕事（しごと）を続（つづ）けるのはむりだと思（おも）う。 Tôi nghĩ là không thể tiếp tục công việc.

6) わたしたち、もうすぐ会（あ）えると思（おも）うよ。 Tôi nghĩ là chúng tôi sắp có thể gặp nhau.

7) あの人（ひと）は　ミンさんの弟（おとうと）だと思（おも）う。 Tôi nghĩ người kia là em của anh Minh.

8) わたしはあした雨（あめ）がふると思（おも）います。 Tôi nghĩ ngày mai trời sẽ mưa.

9) 彼（かれ）はスポーツが得意（とくい）だと思（おも）った。 Tôi đã nghĩ rằng anh ý giỏi thể thao.

10) この料理（りょうり）はどう思（おも）いますか？ Bạn nghĩ món ăn này như thế nào?

11) マイちゃんはもう 寝（ね）たと 思（おも）います。　Tôi nghĩ là bé Mai đã ngủ.

Chú ý: Khi cuối câu kết thúc là [と思（おも）います/と思（おも）う] Thì chủ ngữ luôn là ngôi thứ nhất (Người nói), Nếu muốn diễn đạt ngôi thứ 3 (người khác) thì sử dụng ～と思（おも）っています。

Ví Dụ:

○　彼女（かのじょ）は明日（あした）晴（は）れると思（おも）っている。　Cô ấy nghĩ ngày mai trời nắng.

×　彼女（かのじょ）は明日（あした）晴（は）れると思（おも）う。　Không sử dụng.

Mẫu câu ～と思います。

+ Thể phủ định

Cấu trúc:

[Chủ ngữ] + は/が　+ [Động từ thể thường] + と思（おも）いません/思（おも）わない

[Chủ ngữ] + は/が　+ [Tính từ đuôi い] + と思（おも）いません/思（おも）わない

[Chủ ngữ] + は/が　+ [Tính từ đuôi な　+ だ] + と思（おも）いません/思（おも）わない

[Chủ ngữ] + は/が　+ [Danh từ + だ] + と思（おも）いません/思（おも）わない

Hoặc

Động từ thể ない　＋　と思（おも）います

Ví Dụ:

1)　彼（かれ）はスポーツが得意（とくい）だと思（おも）いません。 Tôi không nghĩ là anh ý giỏi thể thao.

2)　彼（かれ）はスポーツが得意（とくい）じゃないと思（おも）います。 Tôi nghĩ là anh ý không giỏi thể thao.

3)　ミンさんは来（こ）ないと思（おも）います。 Tôi nghĩ là anh Minh không đến.

4)　ミンさんは来（く）ると思（おも）わない。 Tôi không nghĩ là anh minh đến.

5)　英語（えいご）は簡単（かんたん）と思（おも）わなかった。 Tôi không nghĩ là tiếng anh dễ.

6)　英語（えいご）は簡単（かんたん）じゃないと思（おも）いました。 Tôi nghĩ là tiếng anh không dễ.

7)　明日（あした）は雨（あめ）が降（ふ）らないと思（おも）います。 Tôi nghĩ là ngày mai trời không mưa.

8)　明日（あした）は雨（あめ）が降（ふ）ると思（おも）いません。 Tôi không nghĩ là ngày mai trời mưa.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

# N4-019. Ngữ pháp ～にする、～くする

NGỮ PHÁP N4- NGỮ PHÁP ～にする、くする

1. Động từ + ことにする: Quyết định làm gì, không làm gì

Cấu trúc:

[Động từ thể từ điển, Động từ thể ない]　+　ことにする

Xem thể từ điển tại đây:

Thể từ điển của động từ

Xem cách chia thể ない tại đây:

Cách chia thể ない

Ví dụ:

1) ヨガをすることにしました。 Tôi đã quyết định sẽ tập yoga.

2) ダイエットのために、ポテトチップスを食（た）べないことにします。 Vì ăn kiêng nên tôi quyết định sẽ không ăn khoai tây chiên.

3) あのアイデアは使（つか）わないことにしました。 Tôi đã quyết định không sử dụng ý tưởng đấy.

4) 疲（つか）れたから、今日（きょう）は早（はや）く寝（ね）ることにします。　Vì đã mệt nên hôm nay tôi quyết định sẽ đi ngủ sớm.

5) 私（わたし）は国（くに）に帰（かえ）らないで、日本（にほん）に残（のこ）ることにしました。 Tôi không trở về nước và đã quyết định ở lại Nhật bản.

6) 健康（けんこう）のために、自転車（じてんしゃ）で学校（がっこう）に来（く）ることにしました。 Vì sức khỏe tôi đã quyết định đến trường bằng xe đạp.

7) 学校（がっこう）をやめることにします。　Tôi quyết định sẽ nghỉ học.

8) 明日（あした）からタバコを吸（す）わないことにしました。 Tôi đã quyết định không hút thuốc lá từ ngày mai.

Chú ý: ことにしています diễn đạt một điều gì đó đã trở thành thói quen, thành lệ , căn cứ vào quyết định nào đó. Do đó, ことにしています không thể dùng được trong những trường hợp biểu thị một thói quen hoặc nghi thức thông thường.

Ví dụ:

1) 毎朝（まいあさ）、30分（ぶん）ジョギングすることにしています。　Tôi quyết định sáng nào cũng chạy bộ 30 phút.

2) 1日（いちにち）に1回（いっかい）、野菜（やさい）ジュースを飲（の）むことにしています。 Tôi quyết định mỗi ngày một lần uống nước ép rau quả.

Ngữ pháp ～にする、くする

2. Danh từ + にする: Quyết định chọn

Cấu trúc:

Danh từ + にする

Ví dụ:

1) 私はマンゴージュースにします。　Tôi chọn sinh tố xoài.

2) ピクニックは、今度（こんど）の土曜日（どようび）にしましょう。　Chúng ta sẽ đi cắm trại vào thứ 7 tuần tới.

3)　冬（ふゆ）休（やす）みの旅行（りょこう）はアメリカにします。　Tôi quyết định chọn nước mỹ để du lịch vào kỳ nghỉ đông.

3. Tính từ + する: Làm cho

Cấu trúc:

Tính từ đuôi い(bỏ い) + くする

Tính từ đuôi な　+ にする

Ví dụ:

1) 暑（あつ）いから、エアコンをつけて、部屋（へや）を涼（すず）しくする。　Vì trời nóng nên tôi bật điều hòa cho phòng mát.

2) 最近（さいきん）、車（くるま）を新（あたら）しくしました。　Gần đây tôi đã làm mới chiếc ô tô.

3) 家（いえ）の壁（かべ）を白（しろ）くします。　Tôi sẽ sơn trắng bức tường nhà.

4) うちの会社（かいしゃ）をもっとよくしたい。 Tôi muốn làm cho công ty của tôi tốt hơn nữa.

5) トイレを掃除（そうじ）して、きれいにしました。 Tôi đã dọn nhà về sinh và làm cho nó sạch.

6) 結婚（けっこん）したら、あなたを幸（しあわ）せにするよ。　Nếu kết hôn anh sẽ làm cho em hạnh phúc.

7) 塩（しお）の量（りょう）を半分（はんぶん）にしてください。　Hãy giảm lượng muối xuống một nửa.

8) 音（おと）を大（おお）きくする。　Tôi chỉnh âm thanh to lên.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

# N4-020. Ngữ pháp ～予定（よてい）

NGỮ PHÁP N4- CẤU TRÚC ～予定

Cách sử dụng cấu trúc ～予定（よてい）

Cấu Trúc:

Động từ thể từ điển + 予定（よてい） + です

[Danh từ] + の + 予定 + です

Xem động từ thể từ điển tại đây:

Thể từ điển trong tiếng Nhật

Ví Dụ:

1) 彼（かれ）は留学（りゅうがく）をする予定（よてい）です。 Anh ý dự định đi du học.

2) あなたはこのクラスで、今年（ことし）何（なに）を教（おし）える予定（よてい）ですか？　Năm nay bạn định dạy gì ở lớp này.

3) 彼女（かのじょ）は日本語（にほんご）を勉強（べんきょう）する予定（よてい）です。　Cô ấy định học tiếng Nhật.

4) 今日（きょう）は全部（ぜんぶ）で何人（なんにん）来（く）る予定（よてい）ですか？　Hôm nay dự định toàn bộ có bao nhiêu người đến.

5) 旅行（りょこう）は1週間（しゅうかん）ぐらいの予定（よてい）です。 Chuyến du lịch dự kiến khoảng 1 tuần.

6) わたしは先生（せんせい）を訪（たず）ねる予定（よてい）だった。 Tôi đã có kế hoạch ghé thăm cô giáo.

7) 一、二週間（しゅうかん）たったら、東京（とうきょう）に帰（かえ）る予定（よてい）です。 Sau 1 đến 2 tuần tôi dự định trở về Tokyo.

8) 試験（しけん）は二時間（にじかん）の予定（よてい）です。 Bài thi thì dự định sẽ làm trong 2 tiếng.

9) 3月（がつ）の終（お）わりに日本（にほん）へ行（い）く予定（よてい）です。 Cuối tháng 3 tôi dự định sẽ đi Nhật bản.

10) 彼女（かのじょ）と結婚（けっこん）する予定（よてい）です。 Tôi có kế hoạch kết hôn với cô ấy.

Mẫu câu ～予定。

\* Khác nhau giữa [予定（よてい）です]với [～つもりです]、 [Động từ thể ý chí + と思（おも）います]

+ Mẫu câu[予定（よてい）です] khác với 2 mẫu còn lại ở chỗ nó diễn tả một kế hoạch, dự định hay một lịch trình đã được quyết định, không phải là một dự định đơn thuần, chưa chắc chắn của người nói.

+ Mẫu câu [～つもりです] và [Động từ thể ý chí + と思（おも）います] thì đều diễn tả ý định sẽ làm một việc gì đó của người nói (việc làm này chưa được quyết định hoặc chưa chắc chắn). [～つもりです] là ý định đã có từ trước, còn [Động từ thể ý chí + と思（おも）います] diễn tả cả ý định bột phát, vừa nảy sinh ra trong khi nói.

Ví Dụ:

1) 日本（にほん）に行（い）く予定（よてい）です。 Tôi định đi Nhật Bản (tôi có kế hoạch và việc đi Nhật Bản đã được quyết định rồi)

2) 日本（にほん）に行（い）くつもりです。 Tôi định đi Nhật Bản (Tôi nghĩ về việc đi Nhật bản từ trước và dự định đi Nhật bản nhưng tôi vẫn chưa quyết định)

3) 日本（にほん）に行（い）こうと思（おも）います。 Tôi định đi Nhật Bản (Có thể bao hàm ý của つもり như ở bên trên hoặc cũng có thể dùng trong trường hợp là nảy ra ý định trong lúc nói, Ví dụ đang nói chuyện với ai đó về Nhật Bản và cảm thấy có hứng thú với nước Nhật nên nói luôn là tôi sẽ đi Nhật Bản ngày nào đó)

+ [予定（よてい）です] và [～つもりです] thì không sử dụng cho các việc xảy ra hàng ngày nhưng mẫu câu [Động từ thể ý chí + と思（おも）います] thì có thể dùng được.

Ví Dụ:

○　今日（きょう）、早（はや）く寝（ね）ようと思（おも）います。　Hôm nay tôi sẽ đi ngủ sớm

×　今日（きょう）、早（はや）く寝（ね）るつもり/予定（よてい）です。 (không dùng)

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

***N4-021. Ngữ pháp ～つもりです***

NGỮ PHÁP N4- CẤU TRÚC ～つもりです

Cách sử dụng cấu trúc ～つもりです

Cấu Trúc:

Động từ thể từ điển + つもりです

Xem động từ thể từ điển tại đây:

Thể từ điển trong tiếng Nhật

Ý nghĩa: mẫu câu つもり dùng để diễn đạt hành động hoặc một dự định sẽ làm nhưng chưa được chắc chắn (chưa quyết định), dự định này đã được suy nghĩ từ trước chứ không phải là hành động bột phát hay một suy nghĩ nhất thời trong lúc nói.

Mẫu câu ～つもりです。

Câu ví dụ:

1) 明日（あした）ピアノをひくつもりです。 Ngày mai tôi định chơi đàn piano.

2) 3月（がつ）の終（お）わりに私（わたし）たちは結婚（けっこん）するつもりです。　Chúng tôi dự định kết hôn vào cuối tháng 3.

3) あさって彼（かれ）にここへ来（き）てもらうつもりです。 Ngày kia anh dấy dự định sẽ đến đây.

4) あたしはその店（みせ）で時計（とけい）を買（か）うつもりです。　Ngày mai tôi dự định sẽ mua đồng hồ ở cửa hàng đấy.

5) あなたは１０時（じ）まで仕事（しごと）をしているつもりですか？ Bạn định làm việc đến 10 giờ à?

6) あなたはどれくらい日本（にほん）に滞在（たいざい）するつもりですか？ Bạn định ở Nhật bản trong bao lâu? 滞在（たいざい）する: Ở lại, lưu trú.

6) あなたは何（なに）をするつもりですか？ Bạn định làm gì?

8) 私達（わたしたち）はふじさんに登（のぼ）るつもりです。 Chúng tôi định leo núi Phú sỹ.

9) あの車（くるま）を買（か）うつもりです。 Tôi dự định mua ô tô đấy.

10) 彼女（かのじょ）は来年（らいねん）アメリカへ行（い）くつもりです。 Sang năm cô ấy dự định đi Mỹ.

11) 夏（なつ）にアルバイトをしてお金（かね）を貯（た）めるつもりです。 Nghỉ hè tôi làm thêm và dự định tiết kiệm tiền.

+ Quá khứ つもりでした/つもりだった

Động từ thể từ điển + つもりでした/つもりだった

12) 昨日（きのう）は買（か）い物（もの）に行（い）くつもりでしたが、頭（あたま）が痛（いた）かったのでずっと家（いえ）にいました。 Hôm qua tôi định đi mua sắm nhưng vì đau đầu nên tôi ở nhà suốt.

13) 彼女（かのじょ）は日本（にほん）に留学（りゅうがく）するつもりだった。 Cô ấy dự định đi Nhật bản du học.

+ Phủ định つもりはない/つもりはありません

Động từ thể từ điển + つもりはない/つもりはありません

Ví du:

14) 大学（だいがくに行（い）くつもりはありません。 Tôi không có dự định học đại học

15) 仕事（しごと）が忙（いそが）しいので、パーティーに出（で）るつもりはない Vì công việc bận rộn, nên tôi không định tham gia bữa tiệc.

16) A: 1週間（しゅうかん）ぐらい休（やす）みを取（と）ったらどうですか？ Nếu xin nghỉ khoảng 1 tuần thì như thế nào?

B: いいえ、そのつもりはありません。 Không, tôi không có dự định như vậy.

17) A:　新（あたら）しいパソコンが発売（はつばい）されました。いかがですか？ Máy tính mới đã được bán ra. anh thấy thế nào?

B: パソコンは持（も）っているから買（か）うつもりはないよ。 Vì tôi có máy tính nên không có dự định mua.

Chú ý: Có thể sử dụng [

Động từ thể ない] + つもりです。 tuy nhiên mẫu câu này không diễn tả mạnh ý phủ định bằng つもりはない/つもりはありません

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

***N4-022. Cách chia thể khả năng trong tiếng Nhật***

NGỮ PHÁP N4- CÁCH CHIA THỂ KHẢ NĂNG TRONG TIẾNG NHẬT

Cách dùng thể khả năng trong tiếng Nhật

Cách chia thể khả năng trong tiếng Nhật

Chúng ta đã học cách diễn tả thể khả năng 「Vことができます／できません」, Nhưng động từ cũng có dạng khả năng, Cách chia thể khả năng thì như bên dưới.

+ Động từ nhóm 1: Động từ thể từ điển 辞書形　（じしょけい）　(bỏ う）　＋　える

Ví Dụ:

書く（かく）　kak-　＋ -eru →　kakeru　書ける　（かける） : Có thể Viết.

読む（よむ） yom- + -eru →　yomeru 読める　（よめる）　： Có thể đọc.

立つ（たつ) tat- + -eru → tateru 立てる　（たてる）　：　Có thể đứng.

話す（はなす）　hanas- + -eru → hanaseru 話せる　（はなせる）　： Có thể nói chuyện.

買う（かう）　ka- + -eru → kaeru 買える　（かえる）　: Có thể mua.

+ Động từ nhóm 2: Động từ thể từ điển 辞書形　（じしょけい）　(bỏ る）　＋　らえる

Ví Dụ:

食べる（たべる）　tabe- ＋　-rareru →　taberareru　食べられる　（たべられる）　: Có thể ăn.

寝る（ねる）　ne- ＋　-rareru → nerareru 寝られる　（ねられる） : Có thể ngủ.

教える（おしえる）　oshie- ＋　-rareru → 教えられる　（おしえられる）　：　Có thể dạy.

見る（みる）　mi- ＋　-rareru → 見られる　（みられる）　：　Có thể nhìn.

+ Động từ nhóm 3:　Động từ bất quy tắc

来る（くる） → 来られる（こられる）

「する」 → 出来る（できる）

勉強（べんきょう）する　→　勉強（べんきょう）出来る（できる）。

Cấu trúc thể khả năng: [Danh Từ] + が(thay cho を）　+ Động từ thể khả năng

Mẫu câu:

1) 私(わたし)は漢字(かんじ)が読(よ)めます。 Tôi có thể đọc được chữ Kanji.

2) あした学校(がっこう）に来（こ）られます。 Ngày mai tôi có thể đến trường.

3) あなたのアパートでは、ペットが飼（か）えますか？ Căn hộ của bạn có thể nuôi thú cưng được không?

4) あの私（わたし）のパソコンが壊（こわ）れました、直（なお）せますか？ Này, Cái máy tính của tôi đã bị hỏng, có thể sửa được không?

5) 何（なに）かスポーツができますか？ Bạn có thể chơi môn thể thao nào không?

6) お酒（さけ）が飲（の）めますか？ Bạn có thể uống rượu được không?

\* Chú ý đối với câu hỏi 「こられますか」 thì cách trả lời là 「行（い）けます・行（い）けません」.

Ví Dụ:

パーティーに来（こ）られますか? Bạn có thể đến bữa tiệc không?

はい、行（い）けます。 Vâng, tôi có thể đi đến

いいえ、行（い）けません。 Không, tôi không thể đi đến

+ Một số động từ như 愛する (あいする）：　yêu, mến mộ, thích. thì thể khả năng của động từ [愛す」 sử dụng là 「愛せる」　（あいせる）。

Ví Dụ:

彼女（かのじょ）を一生（いっしょう）愛（あい）せますか？ Bạn có thể yêu cô ấy cả đời không?

+ Gần đây những động từ thuộc nhóm 2 và động từ 「くる」 thì hay được dùng như là 「たべれる」、「これる」. hình thức sử dụng như này được gọi là cách nói lược bỏ 「ラ」, lược bỏ 「ラ」 ở trong 「たべられる」、｢こられる｣.\* Tuy nhiên cách dùng này chưa được chính thức công nhận.

Ví Dụ:

わたしはさしみが食（た）べれます。 Tôi có thể ăn Sashimi (Món cá sống).

あした学校（がっこう）にこれます。 Ngày mai tôi có thể đến trường.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

***N4-023. Ngữ pháp ～んです***

NGỮ PHÁP N4- CẤU TRÚC ～んです

Cách sử dụng cấu trúc ～んです

Cấu Trúc:

[Thể thông thường của V, Aい, Aな, N] + ん　です。（～だ　→　なんです）。

Xem cách chia thể thông thường tại đây:

Cách chia thể Thông thường

Ví Dụ:

1) 食(た)べる　→　食(た)べるんです。

2) 食(た)べた　→　食(た)べたんです。

3) 食(た)べない　→　食(た)べないんです。

4) 食(た)べなかった　→　食(た)べなかったんです。

5) さむい　→　さむいんです。

6) ひまだ　→　ひまなんです。

7) びょうきだ　→　びょうきなんです。

Mẫu câu ～んです。

Ý nghĩa và cách sử dụng:

+ Bày tỏ sự quan tâm đến người đối diện, xác nhận thông tin hoặc cần lời giải thích của vấn đề gì đấy.

Ví Dụ:

①　もう、レポートを書(か)いたんですか？　Bạn đã viết báo cáo rồi à? (Nhìn vào bản báo cáo đã hoàn thành của đối phương và hỏi)

②　もう、レポートを書(か)きましたか？ Bạn đã viết báo cáo rồi à?

Ở câu ①　Bản báo cáo đã hoàn thành là tiền đề cho câu chuyện, người nói nhìn vào bản báo cáo đó và muốn bày tỏ là [Nhanh nhỉ!].

Ở câu ②　Thì là câu hỏi khách quan thực tế là đối phương đã viết báo cáo hay chưa.

Tóm lại 「～んです」 Có một tiền đề có trước, Sử dụng khi có suy nghĩ muốn nói khi nghe hoặc nhìn vào tiền đề đó.

+ Câu nghi vấn sử dụng nghi vấn từ, trả lời cho câu nghi vấn

Ví Dụ 1:

いしゃ：　どうしましたか？　Bác sỹ: Bạn bị làm sao thế?

かんじゃ：　ころんだんです。 Bệnh Nhân: Em đã bị ngã.

Ví Dụ 2: (Nhìn thấy bạn bị băng bó)

ともだち　A:　どうしたんですか？Bạn A: Bạn bị làm sao thế?

ともだち　B:　ころんだんです。 Bạn B: Tớ bị ngã.

Ở Ví dụ 1: là cuộc hội thoại giữa Bác sỹ và bệnh nhân. Vì bác sỹ một ngày khám rất nhiều bệnh nhân nên không sử dụng câu nhấn mạnh là どうしましたか？. Bác sỹ yêu cầu sự thật khách quan nhìn thấy nên trong trường hợp này sử dụng là どうしましたか？

Ở ví dụ 2: Nhìn thấy cảnh bạn B bị băng bó nên sự lo lắng tăng lên nên sự dụng câu hỏi どうしたんですか？

+ Sử dụng cho câu tường thuật

Ví Dụ:

①　雨(あめ)が降(ふ)っている。 Trời đang mưa.

②　雨(あめ)が降(ふ)っているんだ。 Trời đang mưa.

Ở câu số ①　 người nói nhìn ra ngoài trời và bày tỏ sự thật khách quan là trời đang mưa.

Ở câu số ②　　Vì người nói không nghĩ là trời mưa và khi nhìn ra ngoài trời thì giật mình và nói 雨(あめ)が降(ふ)っているんだ.

+ Mở đầu cho câu chuyện

Ví Dụ:

すみません、おねがいがあるんですが。　Xin lỗi tôi có việc muốn nhờ.

+ Bổ sung và giải thích thêm cho thông tin do mình đưa ra

Ví Dụ:

1) 気持(きもち)が　わるいんです。　はやくねても　いいですか？　Tâm trạng con không tốt, con có thể ngủ sớm được không?

2) せんしゅう、　かいしゃを　休(やす)みました。　ねつが　あったんです。 Tuần trước tôi đã nghỉ làm. (vì) tôi bị sốt.

3) A:　いぬが　４ぴきも　いるんですか？ Bạn có 4 con chó cơ à?

　B:　そうですね。　だいすきなんです。　Uhm, tại tớ rất thích chó

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

***N4-024. Ngữ pháp ～場合は（ばあいは）***

NGỮ PHÁP N4- NGỮ PHÁP ～場合は

Cách sử dụng mẫu câu ～場合（ばあい）は

Cấu trúc:

Động từ thể từ điển

Thể た

Thể ない

Tính từ đuôi い

Tính từ đuổi な

Danh từ の +　場合は（ばあいは）

mẫu câu ～場合は

Ví Dụ:

1) コンピューターの調子(ちょうし)が 悪(わる)い 場合（ばあい）は、どうしたらいいですか？　Tôi nên làm thế nào trong trường hợp máy tính gặp trục trặc?

2)　お金（おかね）がない場合（ばあい）はアルバイトしてください。　Trong trường hợp hết tiền thì hãy đi làm thêm.

3) 家事(かじ)や地震(じしん)の場合（ばあい）は、エレベーターを使(つか)わないでください。 Trong trường hợp xảy ra động đất và hỏa hoạn, thì đừng sử dụng thang máy.

4)　非常（ひじょう）の場合（ばあい）、このボタンを押（お）してください。　　Trong trường hợp khẩn cấp thì hãy ấn nút này.

5) パスポートが必要(ひつよう)な 場合（ばあい）は、彼女（かのじょ）に言ってください。　Bạn hãy nói với chị ý trong trường hợp cần hộ chiếu.

6)　病気（びょうき）になった場合（ばあい）は、病院（びょういん）へ行（い）ってください。 Trong trường hợp bị bệnh thì hãy đến bệnh viện.

7)　電子（でんし）レンジの中（なか）があつい場合（ばあい）は、使（つか）わないほうがいいです。 Trong trường hợp bên trong lò vi sóng bị nóng thì không nên sử dụng.

8)　学生（がくせい）の場合（ばあい）は、料金（りょうきん）が半額（はんがく）です。 Trong trường hợp là học sinh thì giá phí là một nửa số tiền.

9) 火事（かじ）の場合（ばあい）は、　114をかけてください。　Trong trường hợp hỏa hoạn thì hãy gọi 114.

10) 地震（じしん）が起（お）きた場合（ばあい）は、机（つくえ）の下（した）に隠（かく）れてください。 Trong trường hợp động đất xảy ra hãy trốn dưới gầm bàn.

Chú ý:

+ Không dùng ～場合（ばあい）は với những giả định không thể xảy ra (Khác với câu điều kiện ～たら）.

Ví dụ:

○　もし私（わたし）が神様（かみさま）だったら Nếu tôi là một vị Thánh.　（～たら dùng được)

×　もし私（わたし）が神様（かみさま）のばあいは　(giả định không thể xảy ra nên không dùng được).

+ Sử dụng ～場合（ばあい）は để diễn đạt khả năng sẽ hoặc có thể xảy ra nên vế sau không được dùng ở thể quá khứ.

Ví dụ:

×　遅（おく）れた場合（ばあい）は　学校（がっこう）に連絡しました。　(Không dùng).

+ Thường dùng ～場合（ばあい）は để nêu ra một ví dụ tiêu biểu cho các trường hợp xảy ra.

Ví dụ:

パスポートが必要(ひつよう)な 場合（ばあい）は、彼女（かのじょ）に言ってください。　Bạn hãy nói với chị ý trong trường hợp cần hộ chiếu.

+ Sử dụng ～場合（ばあい）は để đưa ra những giả định đặc biệt mang tính khẩn cấp hơn là những giả định nhỏ xảy ra trong hàng ngày.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

***N4-025. Ngữ pháp ～し***

NGỮ PHÁP N4- NGỮ PHÁP ～し

Cách sử dụng mẫu câu ～し

Mẫu câu ～し～ dùng để liệt kê nhiều hành động, sự việc, tính chất. Mẫu câu này mang ý nghĩa là không chỉ/không những...mà còn...

Cấu trúc:

Vる/Vない/Vた　＋　し

Aい　＋　し

Aな(bỏ な)/N　＋　だ　＋し

Cách dùng: ～し～ được dùng để liệt kê các nội dung khác nhau của một đề tài hoặc trình bày nhiều hơn một nguyên nhân, lý do (có thể nhiều hơn 2, nhưng thường chỉ liệt kê 2) và thường đi kèm với も hoặc それに (Thêm nữ, hơn nữa).

Chú ý: trong mẫu câu này, ta dùng trợ từ「も」 để thay thế cho trợ từ「が」hay「を」với hàm ý nhấn mạnh vào các lý do đưa ra.

Ngữ pháp ～とき

1. ～し、～し、（それに）～: vừa...hơn nữa

• Cáchsử dụng: Dùng mẫu câu này để miêu tả những nội dung khác nhau của một đề tài.

Ví dụ:

1) ミンさんは親切（しんせつ）だし、頭（あたま）もいいし、それにハンサムです。Anh Minh vừa tốt bụng, vừa thông minh, hơn nữa lại đẹp trai.

2) 彼（かれ）はハンサムだし、性格（せいかく）もいいです。Anh ấy vừa đẹp trai mà tính cách cũng rất hay.

3) 彼女（かのじょ）は日本語（にほんご）が上手（じょうず）だし、英語（えいご）も話（はな）せます。Cô ấy không những giỏi tiếng Nhật mà còn nói được cả tiếng Anh.

2. ～し、～し、（それで）～: vì...và vì... nên...

• Cách sử dụng: cũng được dùng khi trình bày nhiều hơn một lý do hoặc nguyên nhân.

Ví dụ:

1) このレストランは食（た）べ物（もの）もおいしいし、値段（ねだん）も安（やす）いし、それでお客（きゃく）さんが多（おお）いです。Nhà hàng này đồ ăn ngon, hơn nữa giá lại rẻ nên rất đông khách.

2) 日本（にほん）は魚（さかな）が美味（おい）しいし、コンビニがたくさんがあるし、それで日本（にほん）がすきです。　Ở nhật có cá ngon, và nhiều cửa hàng tiện lợi, nên tôi thích Nhật Bản.

3) 私（わたし）は最近（さいきん）、いい彼氏（かれし）ができたし、仕事（しごと）も楽（たの）しいし、とても幸（しあわ）せです。Tôi gần đây đã có bạn trai rất tốt, công việc cũng vui vẻ, nên rất hạnh phúc.

3. ～し、～し、～から: vì..., và vì...(ngoài ra còn có các nguyên nhân khác)

• Cách sử dụng: dùng để trả lời cho câu hỏi tại sao. Với ngụ ý: ngoài những nguyên nhân người ta nêu ra còn có thể có nhiều nguyên nhân khác nữa.

Ví dụ 1:

1) A:どうしてこの会社（かいしゃ）に入ったんですか。Tại sao bạn lại vào công ty này làm việc?

B: 残業（ざんぎょう）もあるし、ボーナスも多いですから。Vì có làm thêm giờ, và tiền thưởng lại nhiều.

2) 今日（きょう）は頭（あたま）が痛（いた）いですし、気分（きぶん）が悪（わる）いですから、帰（かえ）ります。Vì hôm nay đau đầu và tinh thần không được tốt nên tôi sẽ về nhà.

3) ちょっと疲（つか）れたし、明日（あした）ホーチミンに出張（しゅっちょう）ですから、今日（きょう）は飲（の）みに行（い）けません。Tôi hơi mệt hơn nữa ngày mai phải đi công tác ở Thành phố Hồ Chí Minh nên hôm nay không thể đi nhậu.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

***N4-026. Ngữ pháp ～よう、～みたい***

NGỮ PHÁP N4- NGỮ PHÁP ～よう、みたい

Cách sử dụng mẫu câu ～よう、みたい

Mẫu câu よう và みたい đều có nghĩa là trông giống như, dường như, có vẻ như, diễn đạt sự suy đoán, đánh giá của người nói dựa vào ngũ quan (mắt, mũi, miệng, tai, tay) và kinh nghiệm.

よう　（な形容詞 - Tính từ đuổi な） みたい　（な形容詞 - Tính từ đuổi な）

　意味（いみ）

　Ý nghĩa よう bắt nguồn từ ようす　(bề ngoài, diện mạo, dáng vẻ)

よう trang trọng và hay dùng trong văn viết みたい thường được dùng trong văn viết hàng ngày

　動詞

　(Động Từ) ふる　Thể từ điển

ふらない Thể ない

ふった Thể た

ふらなかった　Thể phủ định quá khứ ようです。 ふる　Thể từ điển

ふらない Thể ない

ふった Thể た

ふらなかった　Thể phủ định quá khứ みたいです。

　い形容詞

(Tính từ đuổi い) 楽（たの）しい

楽（たの）しくない

楽（たの）しかった

楽（たの）しくなかった ようです。 楽（たの）しい

楽（たの）しくない

楽（たの）しかった

楽（たの）しくなかった みたいです。

　な形容詞

(Tính từ đuổi な) ゆうめいな

ゆうめいではない/じゃない

ゆうめいだった

ゆうめいではなかった/じゃなかった ようです。 ゆうめい

ゆうめいではない/じゃない

ゆうめいだった

ゆうめいではなかった/じゃなかった みたいです。

　名詞

(Danh từ) あめの

あめではない/じゃない

あめだった

あめではなかった/じゃなかった ようです。 あめ

あめではない/じゃない

あめだった

あめではなかった/じゃなかった みたいです。

　助詞

(Trợ từ) 9時までの

9時までではない/じゃない

9時までだった

9時までではなかった/じゃなかった ようです。 9時まで

9時までではない/じゃない

9時までだった

9時までではなかった/じゃなかった みたいです。

mẫu câu ～よう、みたい

Ví Dụ:

1) 桜（さくら）の花（はな）が散（ち）って、地面（じめん）は　まるで雪（ゆき）が降（ふ）ったようだ。　Hoa anh đào rụng nhìn mặt đất như có tuyết rơi.

2) 火事（かじ）の原因（げんいん）はタバコの火（ひ）のようです。　Nguyên nhân của vụ hỏa hoạn có vẻ như là do lửa của thuốc lá.

3) あなたみたいな美（うつく）しいひとに会（あ）うのは初（はじ）めてだ。　Lần đầu tiên tôi gặp người đẹp như em.

4) 彼女（かのじょ）は　雪(ゆき)の　ような　肌(はだ)を 持(も)って　います。 Cô ấy có làn da trắng như tuyết.

5)　合格（ごうかく）した。　まるで有名（ゆうめい）のようだ。　Đỗ rồi, cứ như là giấc mơ vậy.

6) もう売（う）り切（き）れみたい。 Hình như nó đã được bán hết.

7) 彼女（かのじょ）は子供（こども）みたいです。　Cô ấy như trẻ con vậy.

8)　あのひとは　ミンさんの彼女（かのじょ）みたいですね。　Người kia hình như là bạn gái của Anh Minh nhỉ?

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

***N4-027. Ngữ pháp ～ていただけませんか***

NGỮ PHÁP N4- ～ていただけませんか

Cách sử dụng mẫu câu ～ていただけませんか

cấu trúc: Động từ thể て + いただけませんか

+　～ていただけませんか　là mẫu câu dùng khi người nói xin phép, đề nghị, yêu cầu người nghe để làm việc gì đó. Đây là cách nói lịch sự hơn của mẫu câu ～てください。

Xem cách chia thể て tại đây:

Cách chia thể て

+ Mẫu câu ～てくださいませんか　cũng dùng khi người nói xin phép, đề nghị, yêu cầu người nghe để làm việc gì đó. nhưng ít trang trọng hơn ～ていただけませんか, nhưng ～てくださいませんか lịch sự hơn mẫu câu ～てください

Ngữ pháp ～ていただけませんか

Ví dụ:

1) お茶（ちゃ）を入（い）れていただけませんか？ Bạn có thể làm ơn cho trà vào được không?

2) コピー機（き）の使（つか）い方（かた）を教（おし）えていただけませんか？　Anh có thể làm ơn chỉ cho tôi cách sử dụng máy photocopy được không?

3)　すみません、窓（まど）を開（あ）けてくださいませんか？ Xin lỗi, Làm ơn mở cửa sổ cho tôi có được không?

4)　もう一度（いちど）説明（せつめい）してくださいませんか？ Bạn làm ơn giải thích thêm một lần nữa có được không?

5)　塩（しお）を取（と）っていただけませんか？ Bạn làm ơn lấy muối cho tôi có được không?

6)　10.000円札（えんさつ）をくずしていただけませんか？ Bạn làm ơn đổi cho tôi 10.000 yên sang tiền lẻ (tiền mệnh giá nhỏ hơn) có được không?

7) 5時（じ）まで荷物（にもつ）を預（あず）かっていただけませんか？ Bạn làm ơn giữ hành lý cho tôi đến 5 giờ có được không?

8) 6時（じ）にここに来（く）るようにしていただけませんか？　Bạn làm ơn có thể cố gắng đến đây lúc 6 giờ được không?

9) 明日（あした）用事（ようじ）があるので、仕事（しごと）を休（やす）ませていただけませんか？ Vì ngày mai có việc bận, nên làm ơn cho phép tôi nghỉ làm có được không?

10) 6月14日金曜日（きんようび）の午前（ごぜん）10時（じ）にホテルに迎（むか）えに来（き）ていただけませんか？ Bạn làm ơn có thể đến đón tôi ở khách sạn lúc 10 giờ sáng ngày thứ 6 ngày 14 tháng 6 có được không?

11) お願（ねが）いがあるんだけど。お金（かね）を貸（か）していただけませんか？ Tôi muốn được yêu cầu với bạn điều này, Bạn làm ơn cho tôi vay tiền được không?

12) この手紙（てがみ）を速達（そくたつ）で送（おく）っていただけませんか？ Bạn làm ơn gửi bức thư này bằng chuyển phát nhanh có được không?

13) かぎを捜（さが）すのを手伝（てつだ）っていただけませんか？ Bạn làm ơn tìm chìa khóa giúp tôi được không?

14) すみませんが、早(はや)く帰(かえ)らせていただけませんか？　Xin lỗi cho phép tôi về sớm được không ạ?

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

***N4-028. Mẫu câu sử dụng trợ từ ～と***

NGỮ PHÁP N4- Mẫu câu dùng trợ từ と

Mẫu câu ～という意味（いみ）です Có nghĩa là ...

Cấu trúc: [Thể thông thường/Cụm từ] + [という意味です]

Xem cách chia thể thường tại đây:

Cách chia thể thường

Ví Dụ 1:

A: この漢字（かんじ）は　どういう意味（いみ）ですか？ Chữ Kanji này có nghĩa là gì vậy?

B:　使（つか）うな　という意味（いみ）です。 Nó có nghĩa là cấm sử dụng.

Ví Dụ 2:

A: このマークは　どういう意味（いみ）ですか？ Ký hiệu này có nghĩa là gì vậy?

B: 洗濯機（せんたくき）で洗（あら）える　という意味（いみ）です。 Nó có nghĩa là có thể giặt bằng máy giặt.

Ví Dụ 3:

このマークは　とまれという意味（いみ）です。　Cái ký hiệu này có nghĩa là hãy dừng lại.

Ví Dụ 4:

このマークは　タバコをすってはいけないという意味（いみ）です。　Cái ký hiệu này có nghĩa là không được hút thuốc.

Mẫu câu ～と言（い）います Nói là, gọi là ...

Mẫu câu dùng trợ từ と。

1) 私（わたし）は　ミンと言（い）います。　Tên tôi là Minh.

2) 私（わたし）は　ミンと申（もう）します。　Tên tôi là Minh (Khiêm nhường ngữ của と言（い）います).

3) 先生（せんせい）は　［行（い）ってきます]　とおっしゃいました。　Thầy giáo nói là "Tôi đi một chút" (おっしゃいます　là kính ngữ của 言（い）います).

4) 御飯（ごはん）を食（た）べる前（まえ）に、「いただきます」と言（い）います。　Trước khi ăn cơm chúng ta nói "Itadakimasu" (Mời khi ăn cơm).

5) 寝（ね）るとき、何（なん）と言（い）いますか？　Khi đi ngủ chúng ta nói câu gì?

「お休（やす）みなさい」と言（い）います。　Ta nói "Oyasuminasai" = Chúc ngủ ngon.

Mẫu câu ～と書（か）いてあります Có viết là...

Mẫu câu này dùng để giải thích ý nghĩa của những từ được viết trên giấy tờ, bảng biểu, thông báo.

Ví dụ 1:

A: あそこに何（なん） と書（か）いてあるんですか？ Ở đằng kia có viết gì vậy?

B:　[立ち入り禁止（たちいりきんし)] と書（か）いてあります。 Có viết là "Không dẫm lên (vạch, cỏ)".

Ví Dụ 2:

手紙（てがみ）に「至急（しきゅう）」　と書（か）いてある。　Trên bức thư ghi là "Khẩn cấp".

Mẫu câu ～と読（よ）みます Đọc là ...

Mẫu câu này dùng để giải thích cách đọc của từ hoặc một cụm từ nào đó.

Ví dụ 1:

A:　この漢字（かんじ）は何（なん） と読（よ）むんですか？　Chữ hán này đọc là gì vậy?

B: 「ちゅうしゃきんし」　と読（よ）みます。 Đọc là "Chuushakinshi".

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

***N4-029. Ngữ pháp ～といいました、～といっていました***

NGỮ PHÁP N4- CẤU TRÚC ～と言(い）いました/と言（い）っていました

Cách sử dụng cấu trúc ～と言(い）いました、と言（い）っていました

Cấu Trúc:

Chủ ngữ + は/が　+ [Thể thông thường/Câu nói] + と言いました/と言っていました

Xem cách chia thể thường tại đây:

Cách chia thể thường

Ví Dụ:

1) ミンさんは　「明日（あした）日本（にほん）へ行きます」　と言（い）いました。　Anh Minh nói: "Ngày mai tôi sẽ đi Nhật bản"

2) 社長（しゃちょう）は　明日（あした）のミーティングがなくなる　と言っていました。　Giám đốc nói ngày mai không họp nữa.

3) 天気（てんき）予報（よほう）では　来週（らいしゅう）　天気（てんき）がいい　と言っていました。　Dự báo thời tiết nói ngày mai thời tiết tốt.

4) 部長は　ミンさんが　真面目だ　と言っていました。　Trưởng phòng nói Anh Minh chăm chỉ.

5) ミンさんは　明日（あした）　休みだ　と言っていました。　Anh Minh nói ngày mai anh ấy nghỉ.

6) 先生（せんせい）はかみに書（か）いてください と言（い）っていました。　Cô giáo đã nói là hãy viết vào giấy.

7) 彼（かれ）は　先生（せんせい）に[よくわかりました] と言（い）いました。　Anh ấy nói với giáo viên rằng: "Em đã hiểu rồi"

Mẫu câu ～と思います。

Phân biệt: 「～と言いました」 và 「～と言っていました」

「～と言いました」 diễn tả sự thật, sử dụng khi trích dẫn lời nói của người khác.

「～と言っていました」 Đây là mẫu câu được sử dụng khi chúng ta truyền đạt lại nội dung mà chúng ta đã nghe được từ người nào đó cho người khác, đặt trọng tâm vào việc truyền đạt lại nội dung câu nói.

Ví Dụ 1:

A: さっき社長（しゃちょう）から電話（でんわ）がありましたよ。 Lúc nãy có điện thoại từ giám đốc.

B: ○　何（なに）か言（い）っていましたか。Giám đốc nói gì vậy? （✕言（い）いましたか: Không dùng）

A: 来週（らいしゅう）会議（かいぎ）だと言（い）っていましたよ。 Giám đốc nói tuần sau có cuộc họp đấy.

Ví Dụ 2:

A:　○ ん？今（いま）何（なに）か言いましたか？（✕言っていましたか: Không dùng） Hả, Bạn vừa nói gì vậy?

B: いいえ、何（なに）も言（い）いませんよ。 Không, không có gì đâu.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

***N4-030. Động từ ghép trong tiếng Nhật***

NGỮ PHÁP N4- ĐỘNG TỪ GHÉP TRONG TIẾNG NHẬT

Cách dùng động từ ghép trong tiếng Nhật

Cấu trúc:

Động từ 1 thể ます　(bỏ ます) + Động từ 2

+ Động từ ghép là động từ cấu tạo bởi hai động từ khác ghép lại dùng để diễn tả trạng thái, cách thức, đích đến, ... của hành động.

+ Động từ ghép là tự động từ (自動詞) hay tha động từ (他動詞) là tùy thuộc vào động từ thứ hai là tự động từ hay tha động từ.

Ví dụ:

抜（ぬ）け出（で）る　 (thoát ra) là tự động từ vì 出（で）る là tự động từ.

取（と）り付（つ）ける (lắp đặt) là tha động từ vì 付（つ）ける là tha động từ.

Động từ ghép trong tiếng nhật

\* Một số động từ ghép hay gặp

持ち上げる mochi-ageru: Cầm lên

盛り上がる mori-agaru: Dâng lên, nổi lên

乗せあがる nose-agaru: Đặt lên, chất lên

載せ上がる nose-agaru: Đăng lên (báo, sách..)

仕上がる shi-agaru: Hoàn thành, hoàn thiện

出来上がる deki-agaru: Được hoàn thành, làm xong

取り上げる tori-ageru: Cầm lên, thu nhận

見上げる mi-ageru: Nhìn lên, ngước lên

拾い上げる hiroi-ageru: Nhặt lên, nhặt ra

言い出す ii-dasu: Nói ra

思い出す omoi-dasu: Nhớ ra

飛び出す tobi-dasu: Nhảy ra, bay ra

取り出す tori-dasu: Lấy ra, móc ra

引き出す hiki-dasu: Kéo ra

呼び出す yobi-dasu: Gọi ra

脱げ出す nuge-dasu: Cởi/tháo ra

流し出す nagashi-dasu: Làm chảy ra/đổ ra

助け合う tasuke-au: Giúp đỡ lẫn nhau

話し合う hanashi-au: Trò chuyện với nhau

知り合う shiri-au: Quen biết nhau

結びつける musubi-tsukeru: buộc vào

寄りかかる yori-kakaru: dựa vào

追い抜ける oi-nukeru: vượt qua (vượt qua ai đó, cụ thể hay trừu tượng)

抜き出す nukidasu = lôi ra (pull out)

取り出す toridasu: lấy ra

やりまくる yarimakuru = làm thoải mái, làm tùy thích

値上げる neageru = tăng giá

引き上げる hiki-ageru = nâng lên (giá tiền, học phí, ...)

やりぬく yarinuku = làm xong, hoàn thành

付きまとう = bám riết (lấy ai)

\*Một số động từ chuyên dùng làm "động từ sau":

～あげる　~ageru = chỉ ý "tăng lên" (引き上げる）

～下げる　~sageru = giảm xuống, hạ xuống (引き下げる)

～つける　~tsukeru = gắn vào (取り付ける)

～つく　~tsuku = dính vào

～こめる　~komeru = thêm vào

～込む　~komu = đi vào

～抜ける　~nukeru = làm vượt lên, thoát ra,...

～抜く　~nuku = vượt lên, thoát ra （やりぬく = làm xong, hoàn thành）

～通す　~toosu = làm xuyên qua, làm xong　（やり通す = làm xong, hoàn thành）

～通る　~tooru = đi xuyên qua

～きる　~kiru = làm xong hết, làm gì hết mức (疲れきる tsukarekiru = kiệt sức)

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

***N4-031. Ngữ pháp ～ておく***

NGỮ PHÁP N4- ～ておく/ておきます

Cách sử dụng mẫu câu ておく

Cấu trúc:

Chủ ngữ ＋　は/が　＋　Danh từ + を　+　Động từ thể て + おく/おきます

+ Là cách nói mang ý nghĩa chuẩn bị trước, làm trước, làm sẵn cho một mục đích hoặc việc nào đó.

+ Trong một số trường hợp diễn tả là "Cứ để nguyên như thế, cứ để tình trạng như thế".

+ Trong văn nói nhiều trường hợp ておく　 được nói ngắn thành　とく.

+ ておく thường đi với động từ diễn tả ý chí, hành động, không đi với động từ vô thức.

Xem cách chia thể て tại đây:

Cách chia thể て

Ngữ pháp ておく

Ví dụ:

1) 友達（ともだち）が遊（あそ）びに来（く）るので、コーヒーを買（か）っておきます。　Vì bạn tôi sẽ đến chơi nên tôi sẽ mua cà phê chuẩn bị sẵn.

2) バスに乗(の)る前（まえ）に、薬（くすり）を飲（の）んでおきます。 Tôi sẽ uống thuốc trước khi lên xe buýt.

3) ミンさん、紙（かみ）がないから、買（か）っておいてください。 Minh này, vì không có giấy nên cậu hãy mua sẵn nhé.

4) 日本語（にほんご）を勉強（べんきょう）しておいたおかげで、いい仕事（しごと）が見（み）つかった。 Nhờ có việc học tiếng Nhật trước nên đã tìm được công việc tốt.

5) 来週（らいしゅう）旅行（りょこう）に行（い）きますから、飛行機（ひこうき）のチケットを予約（よやく）しておきます。　Vì sang tuần sau tôi sẽ đi du lịch, nên tôi đặt sẵn vé máy bay.

6) ポイントカードを持（も）っておけば、じゅっパーセント割引（わりびき）になります。　Nếu bạn mang sẵn theo thẻ điểm thì sẽ được giảm giá 10%.

7) またテストで0れい点（てん）だったの？ちゃんと勉強（べんきょう）しておかないからだよ。　Bài kiểm tra lại không điểm à? Vì không chuẩn bị bài học trước cẩn thận đấy.

8) 支払（しはら）いはしておきましたので、留守中（るすちゅう）商品（しょうひん）を受（う）け取（と）っておいてもらえせんか？　Vì tôi đã thành toán sẵn, nên trong lúc tôi vắng nhà bạn có thể nhận hàng cho tôi không?

9) パーティの まえに、部屋(へや)を 掃除(そうじ)しておきます。 Trước bữa tiệc, tôi sẽ dọn dẹp phòng trước.

10) 授業(じゅぎょう)が 終(お)わったら、電気(でんき)を 消(け)しておきます。 Khi kết thúc giờ học thì sẽ tắt điện.

11) まだ 使(つか)っていますから、そのままに しておいてください。　Vì tôi còn đang dùng nên cứ để nguyên như thế nhé.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

***N4-032. Ngữ pháp ～かどうか***

Cách sử dụng mẫu câu ～かどうか

Cấu trúc: Động từ thể thường + ～かどうか

Xem cách chia thể thường tại đây:

Cách chia thể thường

Ngữ pháp ～かどうか

Ví dụ:

1) 明日（あした）、晴（は）れるかどうか知（し）ってますか？ Bạn có biết ngày mai nắng hay không?

2) 好（す）きなチームが、今日（きょう）の試合（しあい）で勝（か）ったかどうか、まだわからない。 Tôi không biết đội tôi thích đã thắng trận đấu ngày hôm nay hay không?

3) お金（かね）持（も）ちになれるかどうかは自分（じぶん）の努力（どりょく）しだいです。 Có thể trở nên giàu có hay không thì dựa vào nỗ lực của bản thân mình.

4) 日本（にほん）に留学（りゅうがく）できるかどうかまだわかりません。 Tôi chưa biết là có thể đi du học ở Nhật hay không.

5) 彼女（かのじょ）はパーティーに来（く）るかどうかわからない。 Tôi không biết là cô ấy sẽ đến bữa tiệc hay không.

6) 来年（らいねん）アメリカに行（い）くかどうかまだ決（き）まっていない。 Tôi chưa quyết định là sang năm có đi Mỹ hay không.

7) 私（わたし）の次（つぎ）の部屋（へや）が広（ひろ）いかどうかわからないからまだソファーは買（か）わない。 Vì căn phòng tiếp theo của tôi có rộng hay không thì không biết nên chưa mua ghế sofa.

8) その人（ひと）が本当（ほんとう）にいい人（ひと）かどうかわからない。 Người đấy thực sự có tốt hay không thì tôi không biết.

9) このポイントカードがまだ使（つか）えるかどうかわからない。 Tôi không biết thẻ điểm này có thể sử dụng được hay chưa.

10) ちょっと電話（でんわ）が壊（こわ）れちゃったんだけど、無料（むりょう）で修理（しゅうり）してもらえるかどうか知（し）ってる？ Điện thoại của tôi bị hỏng một chút rồi, Bạn có biêt là có sửa chữa miễn phí hay không?

11) できないかどうかはやってみなければわからない。 Không thể hay không thì nếu không làm thử thì không thể biết được.

12) 薬（くすり）を飲（の）むかどうかを決（き）めなければいけない。 Phải quyết định có uống thuốc hay không.

13) おいしいかどうかわからないけど、頑張（がんば）って作（つく）ったよ。食（た）べてみて。 Tôi không biết có ngon hay không nhưng tôi đã cố gắng nấu đấy. Bạn hãy ăn thử đi.

14) 今日（きょう）、スーパーが開（あ）いてるかどうか知（し）ってる？ Bạn có biết siêu thị hôm nay có mở cửa hay không?

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

***N4-033. Ngữ pháp ～のに***

NGỮ PHÁP N4- CẤU TRÚC ～のに

Cách sử dụng cấu trúc ～のに Mặc dù, dẫu, ...nhưng

Cấu trúc:

[Động từ thể thường] + のに

[Tính từ đuôi い] + のに

[Tính từ đuôi な] +　な　+ のに

[Danh từ + な] + のに

動詞（どうし）

Động Từ い形容詞　（いけいようし）

Tính Từ đuôi い

飲(の)む

飲(の)まない

飲(の)んだ

飲(の)まなかった + のに 美味(おい)しい

美味(おい)しくない

美味(おい)しかった

美味(おい)しくなかった + のに

名詞　（めいし） ＋　だ

Danh Từ な形容詞　（なけいようし）

Tính Từ đuôi な

休(やす)みな

休(やす)みじゃない

休(やす)みだった

休(やす)みじゃなかった + のに 静(しず)かな

静(しず)かじゃない

静(しず)かだった

静(しず)かじゃなかった + のに

Mẫu câu ～のに

Ví Dụ:

1) 二か月間（にかげつかん）、頑張（がんば）ってダイエットしたのに、全然（ぜんぜん）痩（や）せませんでした。　Mặc dù đã cố gắng ăn kiêng trong hai tháng, nhưng hoàn toàn không giảm cân tý nào.

2) ミンさんは、話（はな）すのは上手（じょうず）なのに、漢字（かんじ）は全然（ぜんぜん）書（か）けない。　Anh Minh mặc dù nói rất tốt nhưng hoàn toàn không thể viết được chữ hán.

3) らいしゅう、　テストがあるのに、弟（おとうと）は遊（あそ）んでいます。　Mặc dù tuần sau có cuộc thi nhưng em tôi vẫn đang chơi.

4) あぶないから、絶対（ぜったい）行（い）くなと言(い）ったのに...どうして行（い）ったんだろう。 Mặc dù tôi đã nói là nguy hiểm tuyệt đối không được đi ... tại sao lại đi vậy?

5) いっぱい勉強（べんきょう）したのに試験（しけん）に落（お）ちた。 　Dẫu đã học rất nhiều nhưng thi vẫn trượt.

6) 父（ちち）は　背（せ）が高（たか）いのに僕（ぼく）は低（ひく）いです。　Mặc dù bố tôi cao nhưng tôi thì thấp.

7) このレストランは高（たか）いのに、　美味し（おい）しくないです。　Nhà hàng này mặc dù đắt nhưng không ngon.

8) 食（た）べたくないのに、食（た）べました。　Mặc dù tôi không muốn ăn nhưng tôi đã ăn nó.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

***N4-034. Ngữ pháp thể ý chí***

NGỮ PHÁP N4- THỂ Ý CHÍ 意思形（いしけい）

Cách sử dụng chia thể ý chí

Động từ thể ý chí chính là cách nói thông thường của động từ dạng 「～ましょう」nên có thể dùng thay cho 「～ましょう」 khi rủ ai đó cùng làm một việc gì hay đề nghị giúp ai đó làm gì.

Trong ngữ pháp N5 chúng ta đã học

～ましょう mẫu này chính là thể lịch sự của thể ý chí 意思形（いしけい）.

1. Động từ nhóm 1: Đôi đuôi う　→　Thành おう

Ví Dụ:

行（い）く　ik- + -ou おう →　ikou 行こう (いこう）: Đi thôi.

書（か）く　kak-　+ -ou おう →　kakou　書こう　（かこう） : Viết thôi

急(いそ)ぐ isog- + -ou おう →　isogou 急ごう (いそごう）: Nhanh thôi.

飲(の)む nom- + -ou おう →　nomou 飲もう　（のもう）: Uống thôi.

呼(よ)ぶ yob- + -ou おう →　yobou 呼ぼう (よぼう）: Gọi thôi.

終(お)わる　owar- + -ou おう → owarou 終わろう （おわろう）: Kết thúc thôi.

待(ま)つ　mat- + -ou おう → matou 待とう （まとう）: Đợi thôi

会(あ)う　a-　 + -ou おう → aou 会おう　（あおう）: Gặp thôi.

話(はな)す hanas- + -ou おう → hanasou 話そう (はなそう）: Nói chuyện thôi.

2. Động từ nhóm 2: Chuyển đuôi る　→　Thành よう

食(た)べる tabe- + -you よう　→　tabeyou 食べよう （たべよう） : Ăn thôi.

始(はじ)める　hajime- + -you よう　→　　hajimeyou 始めよう　（はじめよう）: Bắt đầu thôi.

出(で)かける　dekake- + -you よう　→　 dekakeyou 出かけよう　（でかけよう）: Ra ngoài thôi.

見(み)る　mi- + -you よう　→　 miyou 見よう　（みよう）: Xem thôi.

覚（おぼ）える　oboe- + -you よう　→　oboeyou 覚えよう　（おぼえよう）: Nhớ thôi.

教（おし）える　oshie- + -you よう　→　oshieyou 教えよう　（おしえよう）: Dạy thôi.

Cách dùng ～とおりに

3. Động từ nhóm 3: Bất quy tắc

する →　しよう

来(く)る　→　来(こ)よう

Ví Dụ:

1) この辺（へん）で休（やす）もう。　Nghỉ ở đây nào.

2) 早（はや）く食事（しょくじ）に行（い）こうよ Aa! Tôi đói rồi, cùng đi ăn nào!

3) 今日（きょう）からレポートを書（か）こう。　Từ hôm nay hãy viết báo cáo nào.

4) 学校（がっこう）で一緒（いっしょ）に日本語（にほんご）を勉強（べんきょう）しよう。　Chúng ta hãy cùng nhau học tiếng Nhật ở trường.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

***N4-035. Ngữ pháp thể ～てしまう***

NGỮ PHÁP N4- ～てしまう

Cách sử dụng mẫu câu てしまう

Cấu trúc: Động từ thể て　+ しまう/しまいます/しまいました

Xem cách chia thể て tại đây:

Cách chia thể て

1. ～てしまう　diễn đạt một sự việc hành động đã hoàn thành

Ví dụ:

1) ここにあったお菓子（かし）は、全部（ぜんぶ）食（た）べてしまいました。　Tôi đã ăn hết toàn bộ bánh kẹo có ở đây.

2) 9時（じ）から会議（かいぎ）があるので、この部屋（へや）の掃除（そうじ）はもう、してしまいました。 Vì từ 9 giờ có cuộc họp nên phòng này đã được dọn dẹp rồi.

3) 昨日（きのう）かったワインは、全部（ぜんぶ）飲（の）んでしまいました。 Tôi đã uống hết toàn bộ rượu ngày hôm qua đã mua.

4) 宿題（しゅくだい）は、休（やす）み時間（じかん）にしてしまいました。 Bài tập thì tôi đã làm xong vào giờ nghỉ.

5) ケーキを食（た）べてしまいました。 Tôi đã ăn hết bánh kem rồi.

6) 妻（つま）が家（いえ）を出（で）て行（い）ってしまいました。 Vợ tôi đã đi ra khỏi nhà rồi.

Ngữ pháp てしまう

2. ～てしまう　diễn đạt sự tiếc nuối, hối hận vì đã lỡ làm một việc gì đó

Ví dụ:

1) 電車（でんしゃ）に忘（わす）れ物（もの）をしてしまいました。 Tôi đã quên mất đồ ở trên tàu điện rồi.

2) 大切（たいせつ）な時計（とけい）が壊（こわ）れてしまいました。 Chiếc đồng hồ quan trọng đã hỏng mất rồi.

3) 道（みち）に迷（まよ）ってしまった。 Tôi đã lạc đường mất rồi.

4) メールアドレスを間違（まちが）えてしまった。 Tôi đã nhầm lẫn địa chỉ mail mất rồi.

5) お皿（さら）を落（お）としてしまいました。 Tôi đã làm rơi chiếc đĩa mất rồi.

6) さかながこげてしまいました。　Cá đã cháy mất rồi.

7) 鍵（かぎ）をなくしてしまいました。 Tôi đã làm mất chìa khóa rồi.

8) 道（みち）で転（ころ）んでしまいました。　Tôi đã ngã ở trên đường.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

***N4-036. Ngữ pháp ～らしい***

NGỮ PHÁP N4- NGỮ PHÁP ～らしいです

～らしい　Có vẻ là ～, dường như là ～, nghe nói là ～

Mẫu câu này dùng để diễn tả những gì người nói nhìn thấy, nghe thấy hay cảm nhận thấy.

Cấu trúc

(Chú ý: らしい　là một tính từ đuôi い)

Động từ thể thường （普通形）

Động từ thể ない

Tính từ đuổi い/くない/かった/くなかった

Tính từ đuổi　な/Danh từ /じゃない/だった/じゃなかった + らしいです。

Xem cách chia thể ない tại đây:

Cách chia thể ない

Xem cách chia thể thông thường tại đây:

Cách chia thể thông thường （普通形）

Ngữ pháp ～らしい

Ví Dụ:

1) 姉（あね）が部屋（へや）にいないらしいです。 Hình như chị gái không có ở trong phòng.

2) あの人（ひと）は会社（かいしゃ）を中止（ちゅうし）して大学（だいがく）に行（い）くらしいです。 Nghe nói người kia nghỉ làm ở công ty để đi học đại học.

3) 明日（あした）はいい天気（てんき）らしい。 Nghe nói ngày mai thời tiết đẹp.

4) 彼女（かのじょ）は疲（つか）れているらしいです。　Nghe nói cô ấy đang mệt.

5) 今日（きょう）は、夏（なつ）らしいあつい日（ひ）でした。 hôm nay là một ngày nóng giống như mùa hè.

6) 彼（かれ）はこの会社（かいしゃ）を辞(や)めるらしい。　Nghe nói là anh ý sẽ nghỉ việc công ty này.

7) 寝（ね）すぎるのは、体（からだ）に悪（わる）いらしいです。　Nghe nói ngủ nhiều không tốt cho sức khỏe.

8) この花（はな）は、あまり水（みず）をあげなくてもいいらしいです。　Nghe nói loại hoa này cho ít nước cũng được.

9) 彼（かれ）は男（おとこ）らしい性格（せいかく）で、女性（じょせい）から人気（にんき）がある。　Anh ấy được con gái quý mến bởi tính cách ra dáng đàn ông.

10) よくわからないけど、彼（かれ）は芸能人（げいのうじん）だったらしい。　Tôi cũng không rõ lắm nhưng nghe nói anh ấy từng là nghệ sỹ nổi tiếng đấy.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

***N4-037. Phân biệt そう、らしい、みたい、よう***

NGỮ PHÁP N4- PHÂN BIỆT そう、らしい、みたい、よう

Phân biệt cách dùng そう、らしい、みたい、よう

phân biệt そう、らしい、みたい、よう

+ Trước tiên chúng ta chia 4 từ [そう、らしい、みたい、よう] thành [Nghe thấy] và [Nhìn thấy].

[そう①] và

[よう và みたい] là [Nhìn thấy].

[そう②]　và

[らしい] là [Nghe thấy].

+ Trước tiên [Nhìn thấy] そう① và [よう và みたい], よう và みたい thì hầu như là giống nghĩa nhau nên ta so sánh giữa そう① và よう/みたい.

Trong trường hợp khi bạn đang nhìn lên bầu trời và thấy có nhiều đám mây đen thì bạn sẽ nói:

もうすぐ雨（あめ）が降（ふ）りそうだね。　Trời có vẻ sắp mưa rồi nhỉ.

Trong câu trên người nói vừa nhìn bầu trời và phỏng đoán khả năng có mưa, nói tóm lại là nhìn vào trạng thái hiện tại và suy nghĩ khả năng ở tương lai thì sử dụng そう①.

Sử dụng よう/みたい khi truyền đạt trạng thái dựa trên sự suy đoán từ việc đã nhìn thấy.

Trường hợp bạn nhìn thấy bạn mình hàng ngày chăm chỉ học hành: 彼（かれ）はテストに合格（ごうかく）しそうだね。　Anh ý có vẻ sẽ thi đỗ.

Trường hợp sau cuộc thi bạn nhìn thấy bạn mình rất vui vẻ:

彼（かれ）はテストに合格（ごうかく）したみたいだね。 Hình như anh ý đã thi đỗ.

+ [Nghe thấy] そう②　và らしい, そう và らしい khác nhau ở chỗ: そう là trong trường hợp thông tin đã nghe được là chính xác, らしい sử dụng trong trường hợp thông tin đã nghe được là chưa được xác thực.

Sau khi bạn xem dự báo thời tiết, và bạn truyền đạt lại thông tin đấy cho bạn bè thì sẽ là: 明日（あした）は雨（あめ）が降（ふ）るそうだよ。　Nghe nói ngày mai trời sẽ mưa.

Trong trường hợp bạn truyền đạt "tin đồn" cho bạn bè: ミンさんは会社（かいしゃ）をやめるらしいよ。　Nghe nói anh Minh sẽ nghỉ làm ở công ty.

Bạn hãy nhớ là khi truyền đạt thông tin ở mức độ "tin đồn" thì sử dụng らしい.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

***N4-038. Ngữ pháp ～すぎる***

GỮ PHÁP N4- NGỮ PHÁP ～すぎる

Cách sử dụng mẫu câu ～すぎる/すぎます

Cấu trúc:

Động từ thể ます　（bỏ ます) + すぎる/すぎます

Tính từ đuôi い （bỏ い） + すぎる/すぎます

Tính từ đuôi な （bỏ な）+ すぎる/すぎます

Mẫu câu này biểu thị sự vượt quá mức độ nào đó, thể hiện thái độ không hài lòng của người nói.

Ngữ pháp ～すぎる

Ví dụ:

1) 昨日（きのう）の晩(ばん)ビールを飲(の)みすぎました。 Tối qua, tôi đã uống quá nhiều bia.

2) お土産(みやげ)を買(か)いすぎました。 Tôi đã mua quá nhiều quà lưu niệm.

3) ステーキを食(た)べすぎました。 Tôi đã ăn quá nhiều bò bít tết.

4) このセーターは大（おお）きすぎます。 Cái áo len này quá to.

5) このゲームは複雑(ふくざつ)すぎます。 Trò chơi này quá phức tạp.

6)　東京（とうきょう）でお金（かね）を使（つか）いすぎました。もうお金（かね）がありませんよ。　Tôi đã tiêu quá nhiều tiền ở Tokyo. Giờ đã không còn tiền.

7)　あなたの車（くるま）は古（ふる）すぎる。乗（の）るのはちょっと不安（ふあん）だ。 Xe ô tô của bạn quá cũ. Leo lên thấy hơi bất an.

8)　きれいすぎる人（ひと）と話（はな）すのは、緊張（きんちょう）する。 Nói chuyện với người quá đẹp thì thấy hồi hộp.

9)　私（わたし）の家（いえ）の近（ちか）くは、夜（よる）しずかすぎますから、ちょっとこわいです。 Gần nhà tôi vào buổi tối vì quá yên tĩnh nên thấy hơi sợ.

10) 簡単（かんたん）すぎるテストは、あまり意味（いみ）がないと思（おも）います。 Bài thi qua dễ thì tôi nghĩ không có ý nghĩa lắm.

• Lưu ý:

「すぎます」là động từ nhóm 2 「すぎる →　すぎて」

Ví dụ:

1) 飲（の）みすぎて、頭（あたま）が痛(いた)いです。

Vì tôi uống nhiều quá nên bị đau đầu.

2) このゲームは複雑(ふくざつ)すぎて、何も わかりませんでした。

Trò chơi này khó quá nên chả hiểu gì cả.

3) いくら好(す)きでも、飲(の)みすぎると、 体 に悪(わる)いですよ。

Dù có thích đến mấy đi chăng nữa nhưng nếu uống nhiều quá cũng có hại cho sức khỏe.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

***N4-039. Ngữ pháp ～もう、～まだ***

NGỮ PHÁP N4- NGỮ PHÁP もう VÀ　まだ

Cách sử dụng mẫu câu もう và　まだ

1. もう ～　ました。　Đã, rồi..

Ví Dụ:

1) どの高校（こうこう）に入（はい）るかもう決（き）めましたか？ Bạn đã quyết định vào trường cấp 3 nào?

2) もう昼御飯（ひるごはん）を　食（た）べました。 Tôi đã ăn cơm trưa.

3) もう宿題（しゅくだい）やったの？ Bạn làm bài tập về nhà rồi chứ?

4) もう桜（さくら）は咲（さ）きましたか？　Hoa anh đào đã nở chưa?

Mẫu câu もう Và　まだ

2. もう ～　ない/ません。　Không ... nữa

Ví Dụ:

1) みんながたくさん飲（の）みましたから、もうお酒（さけ）はありません。 Vì mọi người đã uống nhiều nên rượu đã hết.

2) もう彼（かれ）には会（あ）わない。　Tôi sẽ không gặp anh ấy nữa.

3) もうこの暑（あつ）さには、耐（た）えられない。 Tôi không chịu nổi nữa với cái nóng này.

4) もう彼女（かのじょ）を愛（あい）していません。　Tôi không còn yêu cô ấy nữa.

3. まだ ～　ない/ません。　Vẫn chưa

Ví Dụ:

1) まだ昼御飯（ひるごはん）を食（た）べていません。 Tôi vẫn chưa ăn cơm trưa.

2) まだ日本（にほん）に行（い）ったことがない。　Tôi chưa từng bao giờ đến Nhật.

3) わたしはまだ結婚（けっこん）していません。　Tôi vẫn chưa kết hôn.

4) わたしは手紙（てがみ）の返事（へんじ）をまだ書（か）いていません。 Tôi vẫn chưa viết thư trả lời.

5) あなたが最後（さいご）ではありませんよ。　ミンさんがまだ来（き）ていません。 Bạn vẫn chưa phải cuối cùng đâu. Anh Minh vẫn còn chưa đến.

4. まだ ～　ています。　Vẫn

Ví Dụ:

1) 私（わたし）にはまだ一つ（ひとつ）疑問（しつもん）が残（のこ）っているんだ。 Tôi vẫn còn lại một câu hỏi.

2) 母（はは）は、まだ多少（たしょう）の希望（きぼう）は持（も）っていた。 Mẹ vẫn có một ít nguyện vọng.

3) まだ彼女（かのじょ）を愛（あい）しています。　Tôi vẫn còn yêu cô ấy.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

***N4-040. Thể sai khiến bị động trong tiếng Nhật***

NGỮ PHÁP N4- THỂ SAI KHIẾN BỊ ĐỘNG 使役受け身

I. Cách chia thể sai khiến (使役受け身)

1. Động từ nhóm 1:

Cách 1: Chuyển đuôi う　→　あ　+　される

言（い）　う　→　言（い）わされる

立つ　→　立（た）たされる

行く　→　行（い）かされる

読む　→　読（よ）まされる

Tuy nhiên cách chia trên không sử dụng cho hàng ”ス”, hàng ”ス” thì chia theo cách 2 như bên dưới.

VD: 話す, 押す　Không chia theo cách này mà chia theo cách 2.

Cách 2: Chuyển đuôi う　→　あ　+　せられる

話す　→　話（はな）させられる

押す　→　押（お）させられる

言う　→　言（い）わせられる

立つ　→　立（た）たせられる

読む　→　読（よ）ませられる

2. Động từ nhóm 2: Chuyển đuôi　る　→　させられる

食べる　→　食（た）べさせられる

あびる　→　あびさせられる

寝る　→　寝（ね）させられる

3. Động từ nhóm 3: Bất quy tắc

する　→　させられる

来（く）る　→　来（こ）させられる　.

電話（でんわ）する　→　電話（でんわ）させられる。

thể sai khiến bị động trong tiếng nhật

Ví dụ:

1) 学生（がくせい）は先生（せんせい）に日本語（にほんご）で話（はな）させられます。 Học sinh bị thầy giáo bắt nói bằng tiếng Nhật.

2) 毎日、彼（かれ）は奥（おく）さんにばんごはんを作（つく）らせられます。 Hàng ngày Anh ấy bị vợ bắt nấu cơm tối.

3) 先生（せんせい）に教室（きょうしつ）を　掃除（そうじ）させられました。 Tôi đã bị Thầy giáo bắt dọn phòng học.

4) ミンさんは　友達（ともだち）に　たくさんお酒（さけ）を　飲（の）ませられました。　Anh Minh bị bạn bè bắt uống nhiều rượu.

5) 先生（せんせい）に学校（がっこう）へ来（こ）させられます。 Tôi bị thầy giáo bắt đến trường.

6) 母（はは）に嫌（きら）いな物（もの）を食（た）べさせられていた。 Tôi bị mẹ bắt ăn món mình ghét.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

***N4-041. Ngữ pháp ～たらどうですか***

NGỮ PHÁP N4- ～たらどうですか

Cách sử dụng mẫu câu ～たらどうですか Sao bạn không...

Cấu trúc: Động từ thể た　＋　ら　+　どうですか？

+ ～たらどうですか　là mẫu câu được dùng để đưa ra gợi ý, đề xuất.

+ Trong hội thoại どうですか？ được nói ngắn là どう.

Xem cách chia thể た tại đây:

Cách chia thể た

Ngữ pháp ～たらどうですか

Ví dụ:

1) ご自分（じぶん）で作（つく）ってみたらどうですか？　Sao bạn không thử tự mình làm?

2) すぐに出発（しゅっぱつ）したらどうですか？ Sao bạn không xuất phát ngay?

3) それを電話帳（でんわちょう）で調（しら）べたらどうですか？ Sao bạn không tìm cái đấy ở trên .

4) パーティーを開（ひら）いたらどうですか？ Sao bạn không mở tiệc?

5) もう帰（かえ）ったらどうですか？ Sao bạn không về?

6) よいお天気（てんき）ですね。散歩（さんぽ）でもしたらどうですか？ Thời tiết đẹp nhỉ. Đi dạo thì như thế nào?

7) 医者（いしゃ）に診（み）てもらったらどうですか？ Để bác sỹ khám cho thì như thế nào?

8) 映画（えいが）に行（い）ったらどうですか ？ Sao bạn không đi xem phim.

9) 今日（きょう）は早退（そうたい）したらどうですか？ Hôm nay sao không về sớm?

10) 通訳（つうやく）の仕事（しごと）に応募（おうぼ）したらどうですか？ Ứng tuyển vào công việc phiên dịch thì như thế nào?

11) 彼（かれ）に電話（でんわ）したらどうですか？ Sao không gọi điện thoại cho anh ấy?

12) 彼女（かのじょ）に直接（ちょくせつ）言（い）ったらどうですか？ Sao bạn không nói thẳng với cô ấy?

13) 弁護士（べんごし）と相談（そうだん）したらどうですか？ Sao bạn không bạn bạc với Luật sư?

14) この小説（しょうせつ）、とても面白（おもしろ）いから、読（よ）んでみたらどう？ Tiểu thuyết này rất thú vị, bạn đọc thử xem sao?

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

***N4-042. Ngữ pháp ～ほうがいいです***

NGỮ PHÁP N4- CẤU TRÚC ～ほうがいいです

Cách sử dụng cấu trúc ～ほうがいいです

Cấu Trúc: [Động từ thể た/ない] + ほうがいいです

Ý nghĩa: Đây là mẫu câu dùng để đưa ra lời khuyên hoặc một đề xuất nên hoặc không nên làm gì đó.

Xem cách chia động từ thể た tại đây

Cách chia thể た (ta)

Xem cách chia động từ thể ない tại đây

Cách chia thể ない (nai)

Mẫu câu ～たほうがいいです。

Ví Dụ:

1) 毎日(まいにち)　日本語(にほんご)を　練習(れんしゅう)したほうがいいです。 Hàng ngày bạn nên luyện tập tiếng Nhật thì tốt hơn.

2) ゆっくり　休(やす)んだ　ほうがいいですよ。　Bạn nên nghỉ ngơi cho thoải mái đi.

3) 彼女(かのじょ）　を泣(な)かさないほうがいいよ Bạn không nên làm cô ý khóc.

4) 他人(たにん)の物(もの)　を勝手(勝手)に　使(つか)わない　ほうがいいです。 Bạn không nên tự ý sử dụng đồ của người khác.

5) 子供(こども)の前(まえ)に　悪(わる)い言葉(ことば)を　言(い)わないほうがいいです。　Bạn không nên nói những từ ngữ không hay trước mặt trẻ con.

6) めにわるいから、　ずっとパソコンを使(つか)わないほうがいい。　Bạn không nên sử dụng máy tính suốt như thế.

7) あなたのへやは汚(きたな)すぎる。　毎日(まいにち)掃除(そうじ)したほうがいいです。　Phòng của bạn quá bẩn. hàng ngày bạn nên dọn dẹp thì tốt hơn。

8) かれのことを　忘(わす)れたほうがいいとおもいます。 Tôi nghĩ bạn nên quên anh ta đi.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

***N4-043. Ngữ pháp ～ことができます***

NGỮ PHÁP N4- CẤU TRÚC ～ことができます

Cách sử dụng ～ことができます/ことができません　Có thể/Không thể...làm gì

Cấu trúc: [Động từ thể từ điển] + ことができます/ことができません

ngữ pháp ～ことができます

Ví Dụ:

1) 今日（きょう）は何時（なんじ）まで本（ほん）を借（か）りることができますか？　Hôm nay có thể mượn sách đến mấy giờ?

2) その映画館（えいがかん）で中国（ちゅうごく）の古（ふる）い映画（えいが）を見（み）ることができます。Có thể xem phim cổ trang của Trung Quốc tại rạp chiếu phim đấy.

3)　彼女（かのじょ）は日本語（にほんご）を話すことができます。 Cô ấy có thể nói tiếng Nhật.

4)　雨（あめ）の日（ひ）は、海（うみ）に行いくことができません。 Vào ngày mưa thì không thể đi ra biển.

5)　昨日(きのう)はしっかり寝(ね)ることができませんでした。 Hôm qua tôi đã không thể ngủ ngon giấc.

6)　ミンさんは200メートル泳（およ）ぐことができます。 Anh Minh có thể bơi 200 m.

7)　図書館（としょかん）でこの町（まち）の歴史（れきし）を調（しら）べることができます。 Có thể tìm hiểu lịch sử của thành phố này ở thư viện.

8)　この服（ふく）のサイズを直（なお）すことはできますか？ Có thể sửa kích thước của trang phục này không?

9)　材料（ざいりょう）がそろったからやっとケーキを焼（や）くことができる。 Vì nguyên vật liệu đã sẵn sàng nên cuối cùng có thể nướng bánh.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

***N4-044. Ngữ pháp ～とおりに***

NGỮ PHÁP N4- CÁCH DÙNG ～とおりに

Cách sử dụng ～通りに（とおりに） Theo như ...Dựa theo...

Cấu trúc:

Động từ thể từ điển　+ 通りに（とおりに）

Động từ thể た + 通りに（とおりに）

Danh từ + の　+ 通りに（とおりに）

Danh từ + どおりに

Cách chia thể từ điển tại đây

Cách chia thể từ điển

Cách chia thể た tại đây

Cách chia thể た (ta)

Cách dùng ～とおりに

Ví Dụ:

1) 彼女（かのじょ）がやるとおりに、やってください。　Hãy làm theo như cô ấy làm.

2) 雨（あめ）が降（ふ）ってきた。予報（よほう）どおりだ。　Trời đã mưa. Đúng theo như dự báo.

3) わたしの言（い）うとおりにしてください。 Hãy làm theo như lời tôi nói.

4)　彼女（かのじょ）が描（か）いてくれた地図（ちず）のとおりに来（き）たが、道（みち）に迷（まよ）った。 Tôi đã đi theo như bản đồ cô ấy vẽ cho tôi, nhưng đã bị lạc đường.

5)　あなたが言（い）ったとおり、簡単（かんたん）な計画（けいかく）だった。　Kế hoạch đã dễ dàng như lời bạn đã nói.

6)　先生（せんせい）が言（い）ったとおり、試験（しけん）は簡単（かんたん）でした。 Bài kiểm tra dễ dàng như lời thầy giáo đã nói.

7)　私（わたし）は計画（けいかく）のとおりに進（すす）める。 Tôi xúc tiến theo kế hoạch.

8)　ご遠慮（えんりょ）なく、お望（のぞ）み通（とお）りをおっしゃって下さい。　Đừng ngại, hãy nói cho tôi biết theo nguyện vọng của bạn.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

***N4-045. Ngữ pháp ～かた***

NGỮ PHÁP N4- CÁCH DÙNG ～かた

Cách sử dụng ～方（かた） Cách làm ...

Cách dùng ～かた

Cấu trúc: Động từ thể ます(Bỏ ます) + 方（かた）

Ví Dụ:

歌います　→　歌い方　（うたいかた）　Cách hát.

遊びます　→　遊び方　（あそびかた） Cách chơi.

書きます　→　書き方　（かきかた） Cách Viết.

使います　→　使い方　（つかいかた） Cách sử dụng.

食べます　→　食べ方　（たべかた） Cách ăn.

言います　→　言い方　（いいかた） Cách nói.

教えます　→　教え方　（おしえかた）　Cách dạy.

Câu Ví Dụ:

1) 彼（かれ）の歌（うた）い方が上手（うま）いです。 Cách hát của anh ấy hay.

2) このゲームの遊（あそ）び方は複雑（ふくざつ）です。 Cách chơi của trò chơi này thì phức tạp.

3) 考（かんが）え方はいろいろ　あります。　Cách suy nghĩ thì đa dạng.

4) 手紙（てがみ）の書（か）き方がわからない。 Tôi không biết cách viết thư.

5) このソフトの使（つか）い方について聞（き）いてもいいですか？ Tôi hỏi về cách sử dụng phần mềm này có được không?

6) この漢字（かんじ）の読（よ）み方を教（おし）えてください。 Hãy chỉ cho tôi cách đọc chữ Kanji này.

7) チケットの買（か）い方を教（おし）えていただけますか？ Bạn có thể chỉ cho tôi cách mua vé được không?

8) 地下鉄（ちかてつ）の乗（の）り方を教（おし）えてください。 Xin hãy chỉ cho tôi cách lên tầu điện ngầm.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

***N4-046. Ngữ pháp ～てみる***

NGỮ PHÁP N4- ～てみる

Cách sử dụng mẫu câu てみる

Cấu trúc: Động thể て　+　みる/みます

Xem cách chia thể て tại đây:

Cách chia thể て

Ngữ pháp てみる

Ví dụ:

1) 先日（せんじつ）最近（さいきん）話題（わだい）になっている店（みせ）へいってみました。 Hôm nọ tôi đã thử đến cửa hàng mà dạo này người ta đang bàn tán.

2) このお酒（さけ）を少（すこ）し飲（の）んでみてください。　Bạn hãy uống thử một chút rượu này.

3) 明日（あした）、新（あたら）しいお店（みせ）に行（い）ってみます。　Ngày mai tôi sẽ thử đến quán mới.

4) その料理（りょうり）は美味（おい）しそうですね。　食（た）べてみてもいいですか？ Món ăn đấy có vẻ ngon nhỉ. Tôi ăn thử có được không?

5) ミンさんのうちの猫（ねこ）はかわいいですね。　ちょっと触（さわ）ってみてもいいですか？ Con mèo nhà anh Minh dễ thương nhỉ. Tôi sờ thử một chút có được không?

6) このベッドよさそうだね。ちょっと寝ねてみてもいい？ Cái giường này có vẻ tốt nhỉ. Tôi nằm thử có được không?

7) この洗剤（せんざい）を使（つか）ってみてください。手（て）に優（やさ）しいし、きれいになりますよ。　 Hãy sử dụng thử chất tất rửa này. Nó thân thiện với da tay và sạch sẽ.

8) いつか南極（なんきょく）に行（い）ってみたいです。　Lúc nào đó tôi muốn thử đi đến nam cực.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

***N4-047. Ngữ pháp ～ながら***

NGỮ PHÁP N4- CẤU TRÚC ～ながら

Cách sử dụng cấu trúc ～ながら Vừa ...

Cấu Trúc: Động từ thể ます（bỏ ます） + ながら

Ý Nhĩa: Mẫu câu này diễn tả hành động đồng thời xảy ra của một chủ thể trong cùng một khoảng thời gian

Ví Dụ:

磨（みが）く　: Mài, đánh →　磨（みが）きます　→　磨（みが）きながら

飲（の）む: Uống　→　飲（の）みます　→　飲（の）みながら

話（はな）す: Nói chuyện　→　話（はな）します　→　話しながら

閉（し）める：　Bày tỏ →　閉（し）める　→　閉（し）めながら

する: Làm　→　します　→　しながら

Mẫu câu ～ながら

1) 音楽(おんがく）　を聞（き）きながら、運動（うんどう）します。　Tôi nghe nhạc trong lúc chơi thể thao (vận động).

2) 子供達（こどもたち）は笑（わら）いながら　ゲームで遊んでいた。　Lũ trẻ đã cười đùa trong lúc chơi game.

3) 新聞（しんぶん）を見（み）ながら　コーヒーを飲（の）みます。　Tôi vừa uống cà phê vừa đọc báo.

4) 歩（ある）きながら　たばこを吸（す）わないでください。　Đừng có vừa hút thuốc vừa đi bộ.

5) テレビを見（み）ながら　勉強（べんきょう）してはダメだよ。　Không được vừa học vừa xem tivi.

6)　散歩（さんぽ）しながら、　話（はな）しましょうか。　Chúng ta vừa nói chuyện trong lúc vừa đang đi dạo không?

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

***N4-048. Ngữ pháp ～たらいいですか***

NGỮ PHÁP N4- ～たらいいですか

Cách sử dụng mẫu câu ～たらいいですか

Cấu trúc: Động từ thể た　＋　らいいですか？

+ ～たらいいですか được dùng để hỏi ý kiến người khác về việc gì đó.

Xem cách chia thể た tại đây:

Cách chia thể た

Ngữ pháp ～たらいいですか

Ví dụ:

1) 僕（ぼく）、財布（さいふ）を無（な）くしたんです。どうしたらいいですか？　Tôi đã làm mất ví. Tôi nên làm gì?

2)　どこに洗濯（せんたく）ものを出（だ）したらいいですか？　　Quần áo để giặt thì con nên để đâu thì được?

3)　アイスクリームを食べたいんですが、どこで食（た）べたらいいですか？　Tôi muốn ăn kem thì nên ăn ở đâu?

4)　誰（だれ）と行（い）ったらいいですか？　Tôi nên đi với ai.

5) 旅行の予定（よてい）がよくわからないですが、だれに聞（き）いたらいいですか？　Tôi không biết rõ về lịch đi du lịch, tôi hỏi ai thì được?

6) 何時（なんじ）にあったらいいですか？　Mấy giờ gặp nhau thì được.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

***N4-049. Ngữ pháp ～には***

NGỮ PHÁP N4- NGỮ PHÁP ～には

Cách sử dụng ～には　Đối với ～

Ngữ pháp ～には

Trong ngữ pháp N5 chúng ta đã học

trợ từ には

dùng để biểu thị sự tương phản. Trong bài này chúng ta sẽ học ～には với nghĩa là đối với ai, đối với cái gì đó.

Cấu trúc:

Danh từ (N) + には

Ví dụ:

1) この問題（もんだい）は私（わたし）には難（むずか）しすぎる。

Vấn đề này đối với tôi thì quá khó.

2) このセーターのサイズは私（わたし）には大（おお）きいです。

Cỡ áo len này to đối với tôi.

3) 日本語（にほんご）で話（はな）すことは彼女（かのじょ）には問題（もんだい）がありません。

Đối với chị ấy thì việc nói tiếng Nhật không có vấn đề gì cả.

4) 今彼女（かのじょ）には英語（えいご）の新聞（しんぶん）は難（むずか）しいです。

Đối với cô ấy bây giờ báo tiếng Anh vẫn còn khó.

5) この食（た）べ物（もの）は子供（こども）にはからいです。

Món ăn này với trẻ con thì cay.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N4

Ngữ pháp N3

***N3-001. Danh từ hóa trong tiếng Nhật***

NGỮ PHÁP N3- DANH TỪ HÓA TRONG TIẾNG NHẬT

A. Danh từ hóa tính từ trong tiếng nhật

Danh từ hóa tính từ tiếng nhật

1. Thêm さ vào sau tính từ

+ Cách chuyển tính từ →　Danh từ:

Tính từ đuôi い(bỏ い) + さ

Tính từ đuôi な(bỏ な) + さ

Có thể thêm さ vào hầu hết các tính từ để biến chúng thành danh từ.

Ví dụ:

高（たか）い: Cao　→　高（たか）さ: Độ cao, chiều cao.

さびしい: Cô đơn, buồn　→　さびしさ: Nỗi cô đơn, nỗi buồn.

楽（たの）しい: Vui　→　楽（たの）しさ： Độ vui.

大（おお）きい: Lớn, to　→　大（おお）きさ: Độ lớn, mức độ to.

大切（たいせつ）な: Quan trọng　→　大切（たいせつ）さ: Tầm quan trọng.

真面目（まじめ）な: Nghiêm túc, nghiêm chỉnh, chăm chỉ 　→　真面目（まじめ）さ: Độ nghiêm chỉnh, độ chăm chỉ.

幸（しあわ）せな: Hạnh phúc, may mắn　→　幸（しあわ）せさ: Mức độ hạnh phúc.

Câu ví dụ:

1) 一人（ひとり）暮（く）らしをしてはじめて、家族（かぞく）の大切（たいせつ）さがわかった。 Kể từ khi sống một mình tôi mới hiểu tầm quan trọng của gia đình.

2) 子供（こども）に命（いのち）の大切（たいせつ）さを教（おし）えなければならない。　Phải dạy cho trẻ biết tầm quan trọng của sinh mạng.

3) 今年（ことし）の暑（あつ）さは普通（ふつう）ではない。　Độ nóng của năm nay không như mọi năm (không như bình thường).

4) 彼女（かのじょ）の優（やさ）しさに感動（かんどう）させられた。 Tôi cảm động bởi sự tốt bụng của cô ấy.

5) あなたの強（つよ）さは、どこから来ているのでしょうか？　Sức mạnh của bạn đến từ đâu vậy?

2. Thêm め vào sau tính từ đuôi い

+ Cách chuyển tính từ →　Danh từ:

Tính từ đuôi い(bỏ い) + め

Thêm め vào sau tính từ đuôi い để tạo thành danh từ nhấn mạnh mức độ khi so sánh với một cái khác. め thường được thêm vào các tính từ chỉ kích thước hoặc mức độ.

Ví dụ:

甘（あま）い: Ngọt　→　甘（あま）め: Phần ngọt, cái ngọt.

少（すく）ない: Ít　→　少（すく）なめ: Phần ít, cái ít.

多（おお）い: Nhiều　→　多（おお）め: Phần nhiều, cái nhiều.

小（ちい）さい: Nhỏ 　→　小（ちい）さめ: Phần nhỏ, cái nhỏ.

大（おお）きい: To, lớn　→　大（おお）きめ: Phần to, cái to.

早（はや）い: Sớm →　早（はや）め: Sớm hơn.

Câu ví dụ:

1) ネギを長（なが）めに切（き）ってください。 Hãy cắt hành thành những phần dài.

2) ご飯（はん）を多（おお）めに食（た）べます。　Tôi ăn phần cơm nhiều.

3) 早（はや）めに走（はし）った。　Tôi đã chạy sớm hơn.

3. Thêm み vào sau tính từ

+ Cách chuyển tính từ →　Danh từ:

Tính từ đuôi い(bỏ い) + み

Tính từ đuôi な(bỏ な) + み

Thêm み vào sau tính từ để chuyển thành danh từ chỉ tính chất hay tình trạng. め　chỉ có thể thêm vào một số tính từ nhất định.

Ví dụ:

楽（たの）しい: Vui　→　楽（たの）しみ: Niềm vui.

強（つよ）い: Khỏe, Mạnh　→　強（つよ）み: Điểm mạnh, sở trường.

弱（よわ）い: Yếu　→　弱（よわ）み: Điểm yếu, sự yếu.

真剣（しんけん）な: Nghiêm trọng　→　真剣（しんけん）み: Sự nghiêm trọng.

甘（あま）い: Ngọt →　甘（あま）み: Sự ngọt, vị ngọt.

苦（くる）しい: Đau khổ, cực khổ 　→　苦（くる）しみ: Nỗi đau khổ, niềm đau.

悲（かな）しい: Buồn　→　悲（かな）しみ: Nỗi buồn.

痛（いた）い: Đau　→　痛（いた）み: Cơn đau.

Câu ví dụ:

1) ミンさんの強（つよ）みは三ヵ国語（さんかこくご）が話（はな）せるということです。　Điểm Mạnh của anh Minh là có thể nói được 3 ngôn ngữ.

2) このスープの野菜（やさい）の甘（あま）みを感（かん）じていた。　Tôi đã cảm nhận được vị ngọt từ rau của món súp này.

3) 戦争（せんそう）が終（お）わった今（いま）でも、この国（くに）の苦（くる）しみはまだ続（つづ）いている。　Chiến tranh đã kết thúc thế nhưng đến bây giờ nỗi đau của đất nước này thì vẫn đang tiếp diễn.

B. Danh từ hóa động từ thể ます

Cách chuyển động từ →　Danh từ:

Động từ thể ます　(nhóm 1 và 2) bỏ ます　→　Danh từ

Động từ thể ます　(nhóm 3) bỏ します　→　Danh từ

Chú ý: Không phải tất cả các động từ thể ます đều có thể chuyển thành danh từ theo như cách bên trên mà chỉ giới hạn một số động từ nhất định mà thôi. Vì vậy chỉ có cách dùng nhiều thì sẽ dần dần tự nhớ thôi.

Ví dụ:

考（かんが）えます: Suy nghĩ 　→　考え（かんがえ）: Sự suy nghĩ, ý tưởng, ý kiến.

手伝（てつだ）います: Giúp đỡ 　→　手伝（てつだ）い: Sự giúp đỡ.

休（やす）みます： Nghỉ 　→　休（やす）み: Sự nghỉ, kỳ nghỉ.

終（お）わります: Kết thúc, xong　→　終（お）わり: Sự kết thúc.

はじめます: Bắt đầu　→　はじめ: Sự bắt đầu, sự khởi đầu.

助（たす）けます: Giúp, cứu　→　助（たす）け: Sự giúp đỡ.

話（はな）します: Nói chuyện　→　話（はなし）: Câu chuyện.

勉強します: Học　→　勉強（べんきょう）:Sự học, việc học.

結婚します: Kết hôn　→　結婚（けっこん）: Sự kết hôn, việc kết hôn.

Câu ví dụ:

1) 彼女（かのじょ）はミンさんに手伝（てつだ）いを頼（たの）んだ。　Cô ấy đã nhờ anh Minh giúp đỡ.

2) 自分自身（じぶんじしん）の考（かんが）えをもちなさい。　Hãy giữ ý kiến của riếng mình.

3) 今日（きょう）はわたしたちの結婚の（けっこん）10周年記念日（しゅうねんきねんび）だが、 夫（おっと）は忘（わす）れていた。　Hôm nay là ngày kỷ niệm 10 năm kết hôn của chúng tôi nhưng chồng tôi đã quên mất.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-002. Ngữ pháp ～ば～ほど***

NGỮ PHÁP N3- ～ば～ほど

～ば～ほど Càng ...thì càng

Cấu trúc:

Động từ thể ば + Động từ thể từ điển + ほど

Tính từ đuôi[い　→　ければ]　＋　Tính từ đuôi い　＋　ほど

Tính từ đuôi[な　→　なら(ば)]　＋　Tính từ đuôi な　＋　ほど

Ý nghĩa: Là cách nói lặp đi lặp lại một từ, biểu thị sự tiến triển, thay đổi thì một sự việc khác cũng tiến triển, thay đổi theo.

Ngữ pháp ～ば～ほど

Ví dụ:

1) 考（かんが）えれば考（かんが）えるほど、わからなくなる。　Càng suy nghĩ thì càng không hiểu.

2) お金（かね）はあればあるほど安（心あんしん）です。　Càng nhiều tiền thì càng yên tâm.

3) この曲（きょく）は、聞（き）けば聞（き）くほど好（す）きになる。 Bản nhạc này càng nghe càng thấy thích.

4) 食（た）べれば食（た）べるほど太（ふと）っていきます。 Càng ăn thì càng béo.

5) ゲームは相手（あいて）が強（つよ）ければ強（つよ）いほど、おもしろいです。　Chơi điện tử thì đối thủ càng mạnh thì càng thú vị.

6) 荷物（にもつ）はいつ来（き）ますか？ Hành lý thì khi nào tới vậy?

　　来週（らいしゅう）だと思（おも）いますが、早（はや）ければ早（はや）いほどいいです。 Tôi nghĩ là tuần sau nhưng càng đến sớm thì càng tốt.

7) 刺身（さしみ）は魚（さかな）が新鮮（しんせん）なら新鮮（しんせん）なほどおいしいです。 Sashimi (gỏi cá) thì cá càng tươi thì càng ngon.

8) 毎日（まいにち）使（つか）う道具（どうぐ）の使い方（つかいかた）は簡単（かんたん）なら簡単（かんたん）なほどいい。　Cách sử dụng dụng cụ sử dụng hàng ngày thì càng đơn giản thì càng tốt.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-003. Ngữ pháp ～かな***

NGỮ PHÁP N3- ～かな

～かな Liệu có phải.../Có...không nhỉ?

Cấu trúc:

「Thể Thông thường 普通形（ふつうけい）」

＋ かな

「Thể ý chí （よう）」 ＋ かな

Tính từ đuôi い + かな

Tính từ đuôi な/Danh từ + かな

Ý nghĩa: ～かな thường được đặt ở cuối câu để tự hỏi bản thân mình và thể hiện sự nghi vấn (Thể hiện sự không chắc chắn, phân vân không có câu trả lời, hoặc lo lắng về việc gì đó), nếu nói với người khác thì gián tiếp thể hiện nguyện vọng của mình.

Trong hội thoại かな được nói kéo dài thành →　かなあ

Ngữ pháp ～ということ/というの

Ví dụ:

1) 電車（でんしゃ）早（はや）く来（こ）ないかなあ。 Không biết tàu điện có đến sớm không nhỉ.

2) このテストうまく行（い）くかなあ。　Không biết bài thi này có làm tốt không đây.

3) どこかで風邪薬（かぜぐすり）、買（か）えないかな。　Có thể mua thuốc cảm ở đâu không nhỉ?

4) 明日（あした）雨（あめ）かな Ngày mai trời mưa không nhỉ.

5) ミン、私（わたし）のオフィスまで来（き）てもらえるかな？　Anh Minh, Anh có thể đến văn phòng của tôi được không?

6) 彼女（かのじょ）は誰（だれ）かな Cô ấy là ai vậy nhỉ?

7) このズボンながいかな Cái quần này có dài không nhỉ?

8) 行（い）こうかな、どうしようかなあ。　Tôi nên đi không nhỉ. Tôi nên làm gì bây giờ.

9) お父（とう）さんの誕生日(たんじょうび)のプレゼントは何（なに）がいいかな。 sinh nhật của bố thì nên tặng gì nhỉ?

+ Chúng ta có thể Thêm の đằng trước かな.

Ví dụ:

1) 彼女（かのじょ）、私（わたし）のこと好（す）きじゃないのかな。　Cô ấy chắc là không thích tôi nhỉ.

2) これ美味（おい）しくないのかな. Món này chắc là không ngon nhỉ.

3) ミン先生（せんせい）は結婚（けっこん）していなかったのかな. Thầy Minh chắc là chưa kết hôn nhỉ.

+ Thêm と思う、と心配（しんぱい）している、と考（かんが）えている vào phía sau かな để nhấn mạnh suy nghĩ của người nói.

Ví dụ:

1) このゲームつまらないかなと思（おも）う。　Tôi nghĩ trò chơi này có nhàm chán không nhỉ.

2) 私（わたし）面接（めんせつ）できるかなと心配している。　Tôi đang lo phỏng vấn có được không?

3) 彼女（かのじょ）、私（わたし）のこと好（す）きじゃないのかなと考（かんが）えている。　Tôi đang nghĩ chắc là cô ấy không thích mình.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-004. Ngữ pháp ～っけ***

NGỮ PHÁP N3- ～っけ

Cách dùng ～たっけ、～だっけ

Cấu trúc:

Động từ thể た　+ っけ

Tính từ đuôi な　＋　だ/だった　＋　っけ

Tính từ đuôi い　(bỏ い)　＋　かった　＋　っけ

Danh Từ + 　だ/だった　＋　っけ

Ý nghĩa: Là cách nói được sử dụng để xác minh lại những chuyện mình không nhớ rõ. Đôi lúc được sử dụng khi độc thoại (nói chuyện một mình) vói tâm trạng như xác nhận lại với bản thân mình.

Mẫu câu này là cách nói thân mật, suồng sã nên không nên sử dụng với người trên hoặc những người có cấp bậc cao hơn mình.

Mẫu câu này được sử dụng nhiều trong hội thoại, không sử dụng trong văn viết.

Dạng lịch sự của dạng này là ～でしたっけ、～ましたっけ、～んでしたっけ。

Ngữ pháp ～っけ

Ví dụ:

1) あのひと、ミンさんだっけ？　Người đó hình như là anh Minh nhỉ? (nhớ là đã ghe tên nhưng giờ không nhớ rõ).

2) 今日（きょう）は何曜日（なんようび）だっけ？　Hôm nay là thứ mấy nhỉ?

3) 彼女（かのじょ）が何（なん）て言（い）ったっけ？　Cô ấy đã nói gì nhỉ?

4) これはなんだっけ？　Cái này là cái gì thế nhỉ?

5) あなた、これ嫌（きら）いだったっけ？　Hình như bạn ghét cài này phải không?

6) しまった！今日（きょう）は宿題（しゅくだい）を提出（ていしゅつ）する日じゃなかったっけ。 Chết rồi. Hôm nay không phải là ngày nộp bài tập đúng không nhỉ.

7) ミンさんと行（い）ったラーメン屋（や）、おいしかったっけ。　Quán mỳ em đi cùng anh Minh đến ngon hay sao ấy nhỉ.

8) 社長（しゃちょう）にレポートを送（おく）ったっけ。　Anh đã gửi báo cáo cho giám đốc rồi nhỉ.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-005. Ngữ pháp ～って***

NGỮ PHÁP N3- Cách sủ dụng ～って

Các cách dùng って

1. Cấu trúc 1:　って Mặc dù, thậm chí, ngay cả

～ても　→　～たって

～でも　→　だって

Trong hội thoại thì ～たって và だって rất hay được sử dụng.

[考（かんが）えたってわからない] thì cũng giống với [考（かんが）えてもわからない] →　Mặc dù có suy nghĩ cũng không hiểu.

[急（いそ）いだってできない] thì cũng giống với　[急（いそ）いでもできない] →　Dù có khẩn trương thì cũng không thể (không kịp).

Mặc dù có thay đổi về âm tiết nhưng về nghĩa thì vẫn giống nhau.

Ví dụ:

1) いくら安（やす）くても要（い）らないものは要（い）らないよ。

→　いくら安（やす）くたって要（い）らないものは要（い）らないよ。　Dù có rẻ mấy đi nữa đồ không cần thì không cần mua làm gì.

2) 強（つよ）いお酒（さけ）でも飲（の）めるよ。

→　強（つよ）いお酒（さけ）だって飲（の）めるよ。　Rượu mạnh cũng có thể uống được.

3) いくら読（よ）んでもわからないんです。

→　いくら読（よ）んだってわからないんです。　Dù có đọc bao nhiêu lần thì cũng không hiểu.

4) 不便（ふべん）でも仕方（しかた）がないね。

→　不便（ふべん）だって仕方（しかた）がないね。 Dù có bất tiện thì cũng không có cách nào.

5) 忙（いそが）しくてもかまわないよ。

→　忙（いそが）しくたってかまわないよ。　Dù có bận cũng không sao đâu.

6) いくら押（お）しても全然（ぜんぜん）動（うご）かないんです。

→　いくら押（お）したって全然（ぜんぜん）動（うご）かないんです。　Có ấn bao nhiêu lần thì nó cũng không hoạt động.

7) 健康（けんこう）な人（ひと）でも病気（びょうき）になることもあるよ。

→　健康（けんこう）な人（ひと）だって病気（びょうき）になることもあるよ。　Người khỏe mạnh như thế nào thì cũng có lúc ốm.

8) 雨（あめ）が降っても行（い）くよ。

→　雨（あめ）が降ったって行（い）くよ。　Dù trời mưa thì cũng đi.

Ngữ pháp ～って

2. Cấu trúc 2:　là cách nói ít trang trọng hơn của　[と言いました、と聞きました、そうだ]

+ Cách nói khi truyền đạt những điều đã nghe, đã nghĩ.

Khi truyền đạt lại những gì đã nghe người ta sẽ dùng [～と言（い）っていました]　nhưng trong đàm thoại người ta thường dùng hình thức [～って言（い）っていました].

[～んだって]　và [～んですって] thường được dùng trong hội thoại hàng ngày. [～んですって] thường được phụ nữ dùng.

Ví dụ:

1) 彼（かれ）、結婚（けっこん）するという話（はなし）よ。

→　彼（かれ）、結婚（けっこん）するんだって話（はなし）よ。　Nghe nói anh ấy sẽ kết hôn.

2) 見合（みあ）い結婚（けっこん）だと聞（き）いたよ。

→　見合（みあ）い結婚（けっこん）だって　Nghe nói là kết hôn qua mai mối.

3) ミンさんは日本（にほん）に行かないと言っていました。

→　ミンさんは日本（にほん）に行（い）かないって　Anh Minh nói là anh ấy không đi Nhật.

4) 明日（あした）は雨（あめ）だそうです。

明日（あした）は雨（あめ）だって。 Nghe nói ngày mai sẽ mưa.

3. Cấu trúc 3:　là cách nói ít trang trọng hơn của [と/という/というのは/ということは]

+ Cách nói khi hỏi để biết rõ hơn về một vấn đề.

+ Cách nói khi nói về tên hay tính chất của người hoặc đồ vật.

Ví dụ:

1)　一日（ついたち）って何曜日（なんようび）？　　来週（らいしゅう）の金曜日（きんようび）だよ。　Mùng một là thứ mấy　- Là thứ 6 tuần sau đấy.

2) サラリーマンというのは大変（たいへん）だね。

→　サラリーマンって大変（たいへん）だね。　Nói đến nhân viên văn phòng thì vất vả nhỉ.

3) 仕事（しごと）をするということは大変（たいへん）だね。

→　仕事（しごと）をするって大変（たいへん）だね。 Nói đến việc làm thì vất vả đấy.

4) これ、何（なん）という魚（さかな）？

→　これ、何（なん）ていう魚（さかな） Đây là con cá gì vậy?

エンゼルフィッシュというのよ。

→　エンゼルフィッシュっていうのよ。　Đó là cá Thần tiên.

5) ミン部長（ぶちょう）というひとはどんな人（ひと）ですか？

→　ミン部長（ぶちょう）ってどんな人（ひと）ですか？ Trưởng phòng Minh là người như thế nào?

6) ここに駐車禁止（ちゅうしゃきんし）と書（か）いてありますよ。

→　ここに駐車禁止（ちゅうしゃきんし）って書（か）いてありますよ。 Ở đây viết cấm đậu xe đấy.

+ Thêm さ ở ngay đằng sau って, đây là cách nói thân mật mà người nhật hay dùng.

Ví dụ:

1) ミンさんは日本（にほん）に行（い）かないってさ。　Anh Minh nói là anh ấy không đi Nhật.

2) 明日（あした）は雨（あめ）だってさ。 Nghe nói ngày mai sẽ mưa.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-006. Ngữ pháp ～上（あ）げる、～上（あ）がる***

NGỮ PHÁP N3- ～上（あ）げる、～上（あ）がる

～上（あ）げる、～上（あ）がる　Vừa hoàn thành, vừa xong...

Danh từ + が　＋　Tự động từ thể ます (bỏ ます) + 上（あ）がる

Danh từ + を　＋　Tha động từ ます (bỏ ます) + 上（あ）げる

Ý nghĩa: Trong bài này chúng ta học Vます(bỏ ます) + 上（あ）げる/上（あ）がる với ý nghĩa: Vừa hoàn thành, vừa xong..

Ngữ pháp ～上（あ）げる、～上（あ）がる

Ví dụ:

1) 彼女（かのじょ）はサンプルを作（つく）り上（あ）げた。 Cô ấy vừa làm xong hàng mẫu.

2) できあがった料理（りょうり）を、お客（きゃく）さんのところに運（はこ）ぶのが私（わたし）の仕事（しごと）です。　Việc mang đồ ăn vừa làm xong đến cho khách hàng là công việc của tôi.

3) やっとレポートを書（か）き上（あ）げた。 Cuối cùng tớ đã hoàn thành bản báo cáo.

4) この粉（こな）を練（ね）り上（あ）げると、おいしい和菓子（わがし）になります。 Trộn đều bộn này xong thì sẽ thành loại kẹo ngon kiểu Nhật.

5) ケーキが焼（や）きあがりましたよ。 Bánh đã nướng xong rồi đây.

6) 宿題（しゅくだい）のレポートを1日（いちにち）で書（か）きあげた。　Tôi đã viết xong báo cáo về bài tập trong một ngày.

7) ご飯（はん）が炊（た）き上（あ）がったよ。 Cơm đã nấu xong rồi đấy.

8) 部長（ぶちょう）、遅（おそ）くなりましたが、上海（しゃんはい）に出張（しゅっちょう）の報告書（ほうこくしょ）ができ上（あ）がりました。　ご覧（らん）いただけますか。　Trưởng phòng, em muộn chút nhưng mà báo cáo công tác đến Thượng Hải đã hoàn thành. Mời anh xem qua.

9) プレゼント用（よう）のスカーフを編（あ）み上（あ）げた。　Tôi vừa đan xong chiếc khăn làm quà tặng.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-007. Ngữ pháp ～あいだ và あいだに***

NGỮ PHÁP N3- ～あいだ

Cách sử dụng ～あいだ và あいだに

1. Cấu trúc ～あいだ

「Động từ ている」　＋　間（あいだ）

「Tính từ đuôi い/Tính từ đuôi な」　＋　間（あいだ）

「Danh từ 」 + の　＋　間（あいだ）

Ý nghĩa: [あいだ] Diễn tả trong một giai đoạn nào đó, hành động hay sự vật diễn ra một cách liên tục từ đầu đến cuối giai đoạn.

Ngữ pháp ～あいだ

Ví dụ:

1) お母さんが昼寝（ひるね）をしているあいだ、子供（こども）たちは本（ほん）を読（よ）んでいた。 Trong lúc mẹ đang ngủ trưa thì bọn trẻ đọc sách suốt.

2) 私（わたし）は長（なが）いあいだ、彼女（かのじょ）を待（ま）っていた。　Tôi đã đợi cô ấy trong thời gian dài.

3) 冬（ふゆ）休（やす）みのあいだ、ずっと寝（ね）ました。　Tôi đã ngủ suốt kỳ nghỉ đông.

4) 電車（でんしゃ）に乗（の）っている間（あいだ）、ずっと音楽（おんがく）を聞（き）いていました。　Tôi đã nghe nhạc suốt thời gian ở trên tàu.

5) バスを待（ま）っている間（あいだ）、後（うし）ろのおばあさんと話（はなし）をしていました。 Trong suốt thời gian chờ xe buýt, tôi đã nói chuyện với bà cụ ở đằng sau.

6) 昨日（きのう）は、家（いえ）にいる間（あいだ）、ずっと本（ほん）を読（よ）んでいました。　Hôm qua tôi đã đọc sách suốt thời gian ở nhà.

7) 彼女（かのじょ）を待（ま）っている間（あいだ）、スマホでゲームをしていました。 Trong suốt quãng thời gian chờ cô ấy tôi đã chơi game bằng smartphone

8) 子供（こども）が小（ちい）さい間（あいだ）は、ペットを飼（か）わないつもりです。 Trong quãng thời gian con còn nhỏ thì tôi không định nuôi thú cưng.

2. Cấu trúc ～あいだに

「Vる/Vている/Vない」　＋　間（あいだ）に

「Tính từ đuôi い/Tính từ đuôi な」　＋　間（あいだ）に

「Danh từ 」 + の　＋　間（あいだ）に

Ý nghĩa: [あいだに] Diễn tả trong một khoảng thời gian nào đó (Trước khi thời gian đó kết thúc) có một hành động hay sự việc nào đó mang tính khoảnh khắc xảy ra, không phải là hành động diễn ra liên tục .

Ví dụ:

1) 子供（こども）が寝（ね）ている間（あいだ）に洗濯（せんたく）をしました。 Tôi đã giặt giũ trong lúc con đang ngủ.

2) わたしが友人（ゆうじん）と話（はな）している間（あいだ）に、彼（かれ）は帰（かえ）ってしまった。 Trong lúc tôi đang nói chuyện với bạn thân thì anh ấy đã về mất.

3) お湯（ゆ）を沸（わ）かしている間（あいだ）に、野菜（やさい）を切（き）ってください。 Hãy thái rau trong lúc đun nước.

4) 私（わたし）が宿題（しゅくだい）をしている間（あいだ）に、彼氏（かれし）がご飯（はん）を作（つく）ってくれました。 Trong lúc tôi đang làm bài tập thì bạn trai nấu cơm cho tôi.

5) 子どもが学校（がっこう）に行（い）っている間（あいだ）に、家事（かじ）を終（お）わらせなければいけません。 Phài hoàn thành công việc nhà trong lúc bọn trẻ đến trường.

6) お母（かあ）さんが出（で）かけている間（あいだ）に、こっそりお菓子（かし）を食（た）べました。 Trong lúc mẹ đi ra ngoài tôi đã lén ăn vụng kẹo.

+ Phân biệt あいだに và

「～うちに」. Cả hai mẫu câu [あいだに] và 「～うちに」 đều diễn tả hành động, sự việc xảy ra trong một khoảng thời gian nào đó, và đều mang ý nghĩa là "Trong lúc, trong khi". Nhưng về sắc thái thì có đôi chút khác biệt như sau.

\* Đối với khoảng thời gian mà xác định được khoảng thời gian bắt đầu và kết thúc thì thường sử dụng mẫu câu [あいだに]. [あいだに] đơn giản nói về một hành động, sự việc nên làm trong khoảng thời gian nào đó.

Ví dụ 1:

〇　この雑誌（ざっし）はバスを待（ま）っているあいだに、買（か）った。　Tạp chí này tôi đã mua trong lúc đợi xe buýt.

✖　この雑誌（ざっし）はバスを待（ま）っているうちに、買（か）った。　(Không sử dụng).

Trong trường hợp khoảng thời gian bắt đầu và kết thúc là rõ ràng thì không sử dụng うちに.

Ví dụ 2:

〇　4時（じ）と5時（じ）のあいだに、来（き）てください。 Hãy đến vào khoảng 4 giờ đến 5 giờ.

✖　4時（じ）と5時（じ）のうちに、来（き）てください。(Không sử dụng).

Trong trường hợp khoảng thời gian bắt đầu và kết thúc là rõ ràng thì không sử dụng うちに.

Ví dụ 3:

〇　長（なが）いあいだに街（まち）はすっかり変（か）わってしまった。　Trong khoảng thời gian dài, con phố này đã thay đổi hoàn toàn.

✖　長（なが）いうちに街（まち）はすっかり変（か）わってしまった。(Không sử dụng).

Khi người nói ý thức rõ khoảng thời gian này là dài nên không thể sử dụng うちに.

\* 「～うちに」 bao hàm ý nghĩa là "Nếu trong khoảng thời gian đó mà không làm thì sẽ bị muộn, sẽ không có cơ hội làm lại việc đó nữa"

「～うちに」 có ý thức so sánh với thời gian sau so với thời gian được nhắc đến.

Ví dụ 1:

〇　そのうちにまたお訪（たず）ねいたします。 Lúc ấy tôi sẽ lại ghé thăm.

✖　そのあいだにまたお訪（たず）ねいたします。(Không sử dụng).

Trong trường hợp khoảng thời gian không rõ ràng thì không sử dụng あいだに

Ví dụ 2:

〇　雨（あめ）が降（ふ）らないうちに、帰（かえ）ってください。 Trong lúc trời chưa mưa thì hãy về đi.

✖　雨（あめ）が降（ふ）らないあいだに、帰（かえ）ってください。 (Không sử dụng).

Trong trường hợp khoảng thời gian không rõ ràng thì không sử dụng あいだに

\*\*Trường hợp cả 「～うちに」 và [あいだに] đều được sử dụng.

Ví dụ 1:

〇　若（わか）いうちに勉強（べんきょう）しておきなさい。 Trong lúc còn trẻ thì hãy học đi.

〇　若（わか）いあいだに勉強（べんきょう）しておきなさい。 Trong lúc còn trẻ thì hãy học đi.

Cả hai câu trên đều được sự dụng nhưng 若（わか）いうちに thể hiện giờ còn trẻ mà không học thì về sau sẽ hối hận, (có ý thức so sánh với thời gian về sau). Còn 若（わか）いあいだに đơn giản chỉ là nói đến thời gian khi còn trẻ.

Ví dụ 2:

〇　明（あか）るいうちに帰宅（きたく）する。　Tôi sẽ về nhà trong lúc trời còn sáng.

〇　明（あか）るいあいだに帰宅（きたく）する。 Tôi sẽ về nhà trong lúc trời còn sáng.

Cả hai câu trên đều được sự dụng nhưng 明（あか）るいうちに thể hiện trong lúc còn sáng mà không về thì sẽ tối mất, (có ý thức so sánh với thời gian về sau). Còn 明（あか）るいあいだに đơn giản chỉ là nói đến trong lúc còn sáng.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-008. Ngữ pháp ～ばいい、～たらいい、～といい***

NGỮ PHÁP N3- ～ばいい、～たらいい、～といい

Cách sử dụng mẫu câu ～ばいい、～たらいい、～といい

Cấu trúc:

「Thể điều kiện ～ば」 + いい（です）

「Thể điều kiện ～たら」 + いい（です）

「Thể điều kiện ～と」 + いい（です）

Ý nghĩa: Mẫu câu này dùng để đưa ra lời khuyên, gợi ý hay đề xuất nào đó.

Ngữ pháp ～ばいい、～たらいい、～といい

Ví dụ:

1) 後（あと）で説明（せつめい）すればいい。　Bạn có thể giải thích sau cũng được.

2) わざわざ来（く）る必要（ひつよう）はないです。電話（でんわ）で連絡（れんらく）すればいいです。　Bạn không cần phải mất công đến. Liên lạc bằng điện thoại cũng được.

3) 明日（あした）の７時（じ）に行（い）けばいいです。　7 giờ ngày mai đi cũng được.

4) 旅行（りょこう）のスケジュールはミンさんに聞（き）けばいいよ。 Muốn biết lịch trình đi du lịch thì hỏi anh Minh được đấy.

5) もう遅いから、残りの仕事は明日にしたらいい。 Vì bây giờ đã muộn, phần công việc còn lại để ngày mai làm cũng được.

6) 痩せたかったら、この薬を飲むといいですよ。 Nếu muốn giảm cân thì uống thuốc này được đấy.

+ いいですか？,いいんですか、いいの: Làm thế nào thì tốt, làm gì thì tốt.

Khi ở dạng ghi vấn thì sẽ mang ý nghĩa là hỏi ý kiến người khác.

いいの？dùng khi giao tiếp với người thân, người trong nhóm, ít trang trọng)

Ví dụ:

1) どこでフォーを食（た）べたらいいの？　Ăn phở ở đâu thì ngon?

2) 誰と行ったらいいですか？ Tôi đi cùng với ai thì được?

3) 僕、財布を無くしたんです。どうしたらいいですか？ Tôi đã làm mất ví. Tôi nên làm như thế nào?

4) どこにごみを出（だ）したらいいですか？ Tôi nên vứt rác ở đâu?

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-009. Ngữ pháp ～ばかり***

NGỮ PHÁP N3- ～ばかり

Cách sử dụng mẫu câu ～ばかり

1. Cấu trúc ～ばかり ① Chỉ, chỉ có, chỉ toàn

Danh từ + ばかり/ばかりで/ばかりだ

Ví dụ:

1) あの子（こ）は甘（あま）いものばかり食（た）べます。 Đứa trẻ đó chỉ ăn toàn đồ ngọt.

2) この店（みせ）のお客（きゃく）さんは、女性（じょせい）ばかりですね。 Khách của cửa hàng này chỉ toàn nữ thôi nhỉ.

3) 嘘（うそ）ばかりつく人（ひと）が嫌（きら）いだ。 Tôi ghét người chỉ nói dối.

4) 子（こ）どもの頃（ごろ）は体（からだ）が弱（よわ）くて病気（びょうき）ばかりしていました。 Khi còn nhỏ thì cơ thể tôi yếu và luôn bị bệnh.

5) 肉（にく）ばかり食（た）べていないで、野菜（やさい）も食（た）べなさい。　Đừng có chỉ ăn thịt, hãy ăn cả rau đi.

Ngữ pháp ～ばかり

2. Cấu trúc ～ばかり ② Chỉ toàn làm..,Chỉ làm gì

「Động từ thể て」 + ばかり/ばかりだ/ばかりの/ばかりいる

Ví dụ:

1) 夏休（なつやす）みは寝（ね）てばかりでした。 Kỳ nghỉ hè tôi chỉ có ngủ.

2) お酒（さけ）を飲（の）んでばかりいると、体（からだ）を悪（わる）くしますよ。 Cứ chỉ có uống rượu thì sẽ làm cơ thể yếu đi đấy.

3) 主人（しゅじん）は小説（しょうせつ）を読（よ）んでいるばかりで、家事（かじ）を全然（ぜんぜん）手伝（てつだ）ってくれない。　Chồng tôi chỉ suốt ngày đọc tiểu thuyết, hoàn toàn không giúp tôi việc gia đình.

4) 相手（あいて）に求（もと）めてばかりの人（ひと）と働（はたら）きたくない。　Tôi không muốn làm việc với người suốt ngày chỉ đòi hỏi người khác.

5) 休（やすみ）の日（ひ）は、テレビを見（み）てばかりいます。 Ngày nghỉ tôi chỉ xem tivi.

6) うちの子は毎日（まいにち）遊（あそ）んでばかりで勉強（べんきょう）をしない。 Con tôi hàng ngày chỉ có chơi và không chịu học.

3. Cấu trúc ～ばかり ③ Diễn tả hành động sự việc vừa mới xảy ra

「Động từ thể た」 + ばかりで/ばかりだ

「Động từ thể た」 + ばかりの + Danh từ

Ví dụ:

1) さっき到着（とうちゃく）したばかりだ。　Tôi vừa mới hạ cánh.

2) 生（う）まれたばかりの赤（あか）ちゃんの平均体重（へいきんたいじゅう）が3キログラムです。　Cân nặng trung bình của em bé mới sinh là 3Kg.

3) 10分前（ぶんまえ）に覚（おぼ）えたばかりの単語（たんご）を、もう忘（わす）れてしまいました。 Tôi đã quên mất từ vừa nhớ ra 10 phút trước rồi.

4) さっき晩（ばん）ご飯（はん）を食（た）べたばかりだけど、もうお腹（なか）が空（す）いてきた。　Tôi vừa mới ăn tối lúc nãy nhưng bây giờ bụng đã đói rồi.

5) あの二人は結婚（けっこん）したばかりです。　Hai người đó vừa mới kết hôn.

6) 昼（ひる）ごはんを食（た）べたばかりなので、今（いま）は何（なに）も食（た）べられない。 Vì tôi vừa mới ăn cơm trưa nên bây giờ không thể ăn gì

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-010. Ngữ pháp ～べきだ/べきではない***

NGỮ PHÁP N3- ～べきだ/べきではない

Cách sử dụng mẫu câu ～べきだ/べきではない

「Động từ thể từ điển」 + べきだ/べきではない

Tính từ đuôi な(bỏ な) + である　+　べきだ/べきではない

Ý nghĩa: Đây là cách nói nêu lên ý kiến, quan điểm của người nói trước một sự việc nói chung nào đó, nó mang ý nghĩa là "Theo lẽ thường thì nên hoặc không nên làm gì đó", hoặc được sự dụng để cảnh báo, khuyên nhủ, ra lệnh hay cấm đoán.

Mẫu câu này được sử dụng nhiều trong cả văn nói và văn viết, thường được dịch là nên, cần, phải/ không nên, không cần.

Chú ý: する　→　すべき　phủ định thì chuyển thành　→　すべきではない.

Ngữ pháp ～ばかり

Ví dụ:

1) 生徒（せいと）はもっと勉強（べんきょう）すべきだ。 Học sinh thì nên học nhiều hơn

2) バスの中（なか）では、若者（わかもの）は年寄（としよ）りに席（せき）を譲（ゆず）るべきです。　Trên xe buýt thì người trẻ tuổi nên nhường ghế cho người cao tuổi.

3) 何（なに）をすべきか、もう彼（かれ）の心（こころ）は決（き）まっていた。 Trong lòng anh ý đã quyết định những gì nên làm

4) わたしは彼女（かのじょ）に言（い）うべきことを全部（ぜんぶ）言（い）った。 Tôi đã nói hết với cô ấy những điều cần nói rồi.

5) 彼女（かのじょ）に会（あ）いに行（い）くべきじゃないかな？ Tôi nên đi gặp cô ấy chứ nhỉ.

6) 約束（やくそく）は守（まも）るべきだ。 Đã hứa thì nên giữ lời.

7) 人間（にんげん）は自分（じぶん）の行動（こうどう）に責任（せきにん）を持（も）つべきだ。 Con người nên có trách nhiệm cho những hành động của mình.

8) おもちゃは、まず安全（あんぜん）であるべきだ。 Đồ chơi thì trước tiên cần phải đảm bảo an toàn.

9) 彼女（かのじょ）は信頼（しんらい）すべき人（ひと）ではない。　Cô ấy không phải là người nên tin tưởng.

10) たくさん遊（あそ）びたいなら、宿題（しゅくだい）は早（はや）く終（お）わらせるべきだ。 Nếu muốn chơi nhiều thì nên làm xong sớm bài tập đi.

11) 自分（じぶん）が楽（たの）しくても、他（ほか）の人（ひと）に迷惑（めいわく）をかけるべきではない。　Dù cho bản thân có vui vẻ thế nào thì cũng không nên làm phiền đến người khác.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-011. Ngữ pháp ～ちゃう、～じゃう***

NGỮ PHÁP N3- ～ちゃう、～じゃう

Cách sử dụng mẫu câu ～ちゃう、～じゃう

[～ちゃう、～じゃう] là cách nói ít trang trọng hơn của [～てしまう、～でしまう], Mẫu câu này thường được sử dụng trong hội thoại hàng ngày.

Ôn lại tại đây:

「～てしまう、～でしまう」

1)　～てしまう　→　～ちゃう

2)　～でしまう　→　～じゃう

3)　～てしまった　→　～ちゃった

4)　～でしまった　→　じゃった

5)　～てしまいましょう　→　～ちゃおう

Ngữ pháp ～ちゃう、～じゃう

Ví dụ:

1) 食（た）べてしまう　→　食（た）べちゃう

2) 飲（の）んでしまう　→　飲（の）んじゃう

3) 食（た）べてしまった　→　食（た）べちゃった

4) 飲（の）んでしまった　→　飲（の）んじゃった

Câu ví dụ:

1) ケーキを食（た）べてしまった　→　ケーキを食（た）べちゃった。 Tôi đã ăn hết bánh kem rồi.

2) しまった、家（いえ）に本（ほん）を忘（わす）れてしまった →　しまった、家（いえ）に本（ほん）を忘（わす）れちゃった。　Chết rồi, quên mất quyển sách ở nhà rồi.

3) なんであんなこと言（い）ってしまったんだろう　→　なんであんなこと言（い）っちゃったんだろう。 Tại sao bạn lại nói như vậy.

4) あなたが好（す）きになってしまった　→　あなたが好（す）きになっちゃった。　Anh đã thích em mất rồi.

5) 結婚（けっこん）してしまいましょう　→　結婚（けっこん）しちゃおう。 Chúng ta kết hôn luôn đi. (～してしまいましょう　nghĩa là: làm luôn đi)

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-012. Ngữ pháp ～だけでいい***

NGỮ PHÁP N3- ～だけでいい

～だけでいい Chỉ cần..là được

「Động từ thể từ điển」　+ だけでいい Tính từ đuôi い + だけでいい

Tính từ đuôi な　＋　な　+ だけでいい

Danh từ + だけでいい

Ngữ pháp ～だけでいい

Ví dụ:

1) 私（わたし）はサンプルを送（おく）るだけでいいですか？　Tôi chỉ cần gửi hàng mẫu đi là được phải không?

2) 私（わたし）には料理（りょうり）がおいしいだけでいいよ。　Đối với tôi đồ ăn chỉ cần ngon là đủ.

3) 切符（きっぷ）を手（て）に入（はい）れるには、ボタンを押（お）すだけでいいですよ。　Để lấy vé thì chỉ cần bấm nút là được.

4) ぼくのそばに君（きみ）がいるだけでいい。　Chỉ cần bên anh có em là đủ.

5) この宿題（しゅくだい）だけでいいから、教（おし）えてくれない？ Chỉ một bài tập này thôi, chỉ giúp em có được không.

6) 私（わたし）はお茶（ちゃ）だけでいいです。 Tôi chỉ uống trà là được.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-013. Ngữ pháp ～ふりをする***

NGỮ PHÁP N3- ～ふりをする

～ふりをする　Giả vờ, tỏ vẻ

Cấu trúc:

「Động từ thể thường 普通形（ふつうけい）」 ＋ ふりをする

Tính từ đuôi い　+ ふりをする

Tính từ đuôi な + な　＋　ふりをする

Danh Từ + の + ふりをする

Ý nghĩa: Mẫu câu này diễn tả mặc dù thực tế không phải như vậy nhưng thái độ, hành động tỏ ra như vậy.

Ngữ pháp ～ふりをする

Ví dụ:

1)　彼（かれ）は聞（き）こえないふりをした。　Anh ấy đã giả vờ không nghe thấy.

2) 女の子（おんなのこ）が寝（ね）ているふりをしていた。　Cô gái giả vờ như đang ngủ.

3) 彼女（かのじょ）は何（なに）かを探（さが）すふりをした。 Cô ấy đã giả vờ tìm cái gì đó.

4) 犯人（はんにん）は客（きゃく）のふりをして、店（みせ）に入（はい）った。 Tên tội phạm đã giả vờ là khách hàng và vào cửa hàng.

5) ミンさんは独身（どくしん）のふりをしているが、結婚（けっこん）していて２人（ふたり）も子供（こども）がいる。 Anh Minh làm như thể vẫn còn độc thân nhưng thực ra đã kết hôn và có 2 con rồi.

6) わかったふりをしていたが、実（じつ）はよく分（わ）からない。　もう一度（いちど）言（い）ってください。 Tôi chỉ giả vờ hiểu thôi chứ thực ra không hiểu gì cả. Hãy nói lại lần nữa đi.

7) 彼女（かのじょ）はそのことについて知（し）っているふりをしているが、本当（ほんとう）は知（し）らないと思（おも）う。 Cô ấy tỏ ra như biết việc đấy nhưng tôi nghĩ thực ra cô ấy không biết.

8) 彼女（かのじょ）は恥（は）ずかしそうなふりをした。　Cô ấy giả vờ e thẹn.

9) ステーキがまずかったけれど、二人（ふたり）ともおいしそうなふりをした。 Mặc dù món thịt bò bít tết không ngon nhưng cả hai đều tỏ vẻ như có vẻ ngon.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-014. Ngữ pháp ～はもちろん***

NGỮ PHÁP N3- ～はもちろん

～はもちろん N1 thì đương nhiên rồi N2 cũng..

Cấu trúc:

(N1)Danh từ 1 + はもちろん + (N2)Danh từ 2, + （も）

Ý nghĩa: ～はもちろん　Diễn tả [Một sự việc được xem là đương nhiên, là cái điển hình trong số đó (đến mức không cần phải nói), phía sau thì nêu ra thêm những cái khác cùng loại]. N1 thì đương nhiên rồi N2 cũng..

Trong câu phủ định thì mẫu này mang ý nghĩa N2 cũng không chứ đừng nói gì đến N1.

Ngữ pháp ～はもちろん

Ví dụ:

1) 最近（さいきん）は、平日（へいじつ）はもちろん勉強（べんきょう）していますが、土日（どにち）も勉強（べんきょう）しています。　Gần đây những ngày thường thì đương nhiên là tôi học rồi nhưng thứ 7 và chủ nhật tôi cũng học.

2) 復習（ふくしゅう）はもちろん、予習（よしゅう）もしなければなりません。　Ôn bài là tất nhiên rồi, cũng phải chuẩn bị bài trước nữa.

3) このサプリメントは、美容（びよう）にはもちろん、健康（けんこう）にもいいですよ。　Thực phẩm chức năng này đương nhiên tốt cho làm đẹp mà còn tốt cả cho sức khỏe đấy.

4) そのレストランはサービスはもちろん食べ物（たべもの）も悪（わる）くない。　Nhà hàng đấy không những dịch vụ tốt mà đồ ăn cũng không tồi.

5) 彼女（かのじょ）は漢字（かんじ）はもちろん、カタカナも書（か）けない。　Cô ấy còn không viết được chữ Katakana nói gì đến chữ kanji.

6) この本（ほん）は、勉強（べんきょう）にはもちろん役（やく）に立（た）つし、見（み）るだけでも楽（たの）しい。　Cuốn sách này đương nhiên là có ích cho việc học tập, ngay cả việc chỉ xem qua cũng thấy vui.

7) ポケモンは、日本（にほん）ではもちろんですが、海外（かいがい）でも人気（にんき）があります。　Pokemon thì ở Nhật bản thì khỏi nói mà đến ở nước ngoài cũng nổi tiếng.

8) 電気（でんき）はもちろん水道（すいどう）もないから、生活（せいかつ）するにはかなり不便（ふべん）です。　Vì đến nước máy còn không có nói gì đến điện, nên cuộc sống ở đây khá là bất tiện.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-015. Ngữ pháp ～かけだ、～かける、～かけの***

NGỮ PHÁP N3- ～かけだ、～かける、～かけの

～かけだ、～かける、～かけの

Cấu trúc:

Động từ 「Thể ます」　（bỏ ます）　+ かけだ

Động từ 「Thể ます」　（bỏ ます）　+ かける

Động từ 「Thể ます」　（bỏ ます）　+ かけの　＋　Danh Từ

Ý nghĩa: Là cách nói diễn tả một việc gì đó đang dở dang, giữa chừng, chưa hoàn thành (Diễn tả hành động còn chưa kết thúc, vẫn đang thực hiện). Hành động dang dở này có thể là do có chủ ý khoặc cũng có thể là không có chủ ý.

Ngữ pháp ～かけだ、～かける、～かけの

Ví dụ:

1) この小説（しょうせつ）はまだ読（よ）みかけだ。　Tôi vẫn chưa đọc xong cuốn tiểu thuyết này. (Tôi đang đọc dở, giữa chừng).

2) 彼女（かのじょ）は何（なに）か大事（だいじ）そうなことを言（い）いかけて、やめてしまった。　Cô ấy đang định nói cái gì đó có vẻ quan trọng thì dừng lại giữa chừng.

3) わたしは子供（こども）のころ、病気（びょうき）で死（し）にかけたことがあるそうだ。　Nghe nói hồi nhỏ tôi đã từng suýt chết vì bị bệnh.

4) 風邪（かぜ）は治（なお）りかけたが、またひどくなってしまった。 Cảm cúm vừa sắp hết thì bị nặng lại.

5) 宿題（しゅくだい）はやりかけだ。 Tôi đang làm bài tập giữa chừng.

6) 彼女（かのじょ）のことが好（す）きだと言（い）いかけてやめた。　Tôi đang định nói yêu cô ấy thì dừng lại giữa chừng.

7) 家（いえ）に帰（かえ）ったら、テーブルの上（うえ）に食（た）べかけのご飯（はん）が置（お）いてあった。　Lúc về đến nhà thì tôi thấy có cơm đang ăn dở đặt ở trên bàn.

8) このケーキは食（た）べかけだ。 Cái bánh kem này đang ăn dở.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-016. Ngữ pháp ～から～にかけて***

NGỮ PHÁP N3- ～から～にかけて

～から～にかけて Từ ...Đến/Suốt từ...đến..

Cấu trúc:

[Danh từ 1]+ から + [Danh từ 2] + にかけて

Ý nghĩa: Diễn tả ý nghĩa [Từ (nơi chốn, thời gian) Đến (nơi chốn, thời gian)]

Diễn tả một lúc nào đấy trong khoảng thời gian đó hoặc diễn tả suốt quãng thời gian đó.

Cách sử dụng giống với [～から～まで]　nhưng không xác định giới hạn chính xác bằng [～から～まで]. Nên thường được sử dụng để nêu lên một cách mơ hồ về khoảng thời gian nào đó.

Ngữ pháp ～さえ

Ví dụ:

1) このみかんは10月（がつ）から12月（がつ）にかけて収穫（しゅうかく）されます。　Quýt này được thu hoạch từ tháng 10 đến tháng 12.

2) 明日（あした）は昼（ひる）から夕方（ゆうがた）にかけて雨（あめ）でしょう。　Ngày mai từ trưa đến chiều tối chắc là có mưa.

3) あの鳥（とり）が日本（にほん）で見（み）られるのは、１１月から３月にかけてです。　Con chim đó có thể nhìn thấy ở Nhật bản từ tháng 11 đến tháng 3.

4) わたしは、2012年から2017にかけて、ベトナムに住（す）んでいました。 Tôi đã sống ở Việt Nam từ năm 2012 đến năm 2017.

5) この服（ふく）は、春（はる）から夏（なつ）にかけて多（おお）くの人（ひと）に着（き）られています。　Bộ đồ này được nhiều người mặc từ mùa xuân đến mùa hè.

6) 東京（とうきょう）から千葉（ちば）県（けん）にかけて大（おお）きな地震（じしん）が発生（はっせい）しました。　Có động đất mạnh từ Tokyo đến tỉnh Chiba.

\* Khác nhau giữa [～から～にかけて] và [～から～まで]

[～から～まで] Thể hiện dõ ràng phạm vi, thời gian hoặc địa điểm.

[～から～にかけて] Thể hiện đại khái phạm vi, thời gian hoặc địa điểm (nói chung không rõ ràng).

Ví dụ 1:

〇　3時30分から4時45分にまで会議（かいぎ）です。 Cuộc họp từ 3 giờ 30 đến 4 giờ 45.

✖　3時30分から4時45分にかけて会議（かいぎ）です。 (Không sử dụng).

Ví dụ 2:

〇 6月から7月にかけて補習授業（ほしゅうじゅぎょう）を行（おこな）います。　Sẽ tiến hành học thêm từ tháng 6 đến tháng 7.

→Thể hiện ngày bắt đầu và ngày kết thúc học thêm không rõ ràng, nó chỉ thể hiện là trong khoảng này vào ngày nào đó sẽ học thêm.

〇　6月から7月まで補習授業（ほしゅうじゅぎょう）を行（おこな）います。 Sẽ tiến hành học thêm từ tháng 6 đến tháng 7.

→　Khi nói như này người nghe hiểu vừa đúng 2 tháng, và có ấn tượng như là ngày 1 tháng 6 bắt đầu và ngày 31 tháng 7 sẽ kết thúc việc học thêm.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-017. Ngữ pháp ～かわりに***

NGỮ PHÁP N3- ～かわりに

～代（か）わりに Thay cho, thay vì

Cấu trúc:

Động từ thể từ điển ＋ かわりに

Danh từ ＋ のかわりに

Ý nghĩa: Là cách nói thể hiện thay thế cho một người hoặc vật.

Ngữ pháp ～かわりに

Ví dụ:

1) 彼女（かのじょ）の代（か）わりにミンさんが会議（かいぎ）に出（で）る予定（よてい）です。　Dự định thì anh Minh sẽ dự họp thay cho cô ấy.

2) 映画（えいが）を見（み）に行（い）く代（か）わりに家（いえ）でテレビを見（み）る。　Tôi sẽ xem ti vi ở nhà thay vì đi xem phim ở ngoài.

3) 最近（さいきん）は、メールの代（か）わりにLINEで連絡（れんらく）をとる人が増（ふ）えている。　Gần đây thay cho gửi mail người dùng Line để liên lạc đang tăng lên.

4) ミンさんの代（か）わりの人（ひと）は、決（き）まりましたか？　Đã quyết định được người sẽ thay thế anh Minh chưa?

5) 海（うみ）に行（い）く代（か）わりに、登山（とざん）するのはいかがでしょうか。 Thay vì đi biển, đi leo núi thì sao?

6) 昼間（ひるま）遊（あそ）ぶ代（か）わりに夜（よる）遊（あそ）ぶつもりだ。　Thay vì chơi vào buổi trưa thì tôi định chơi vào buổi tối.

7) 今朝（けさ）はコーヒーの代（か）わりにお茶（ちゃ）を飲（の）んだ。　Sáng nay thay vì uống cà phê thì tôi đã uống trà.

8) 2階（かい）に私（わたし）のかわりにもっていってください。　Hãy cầm cái này đến tầng 2 thay cho tôi.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-018. Ngữ pháp ～けれど/～けれども***

NGỮ PHÁP N3- ～けれど/～けれども

～けれど/～けれども Tuy, Mặc dù..nhưng...

Cấu trúc:

Động từ [「Thể thường」, 「Thể ます」] + けれども/けれど, Vế 2

Tính từ đuôi い（です）　+ けれども/けれど, Vế 2

Tính từ đuôi な + だ/です　+ けれども/けれど, Vế 2

Danh từ + だ/です　+ けれども/けれど, Vế 2

Ý nghĩa: ～けれど/～けれども là cụm từ dùng để nối 2 vế của câu có ý nghĩa trái ngược hoặc tương phản nhau. ～けれど/～けれども có cách dùng và ý nghĩa giống với が và けど nhưng khác về mức độ thể hiện sự lịch sự.　Độ lịch sự tăng dần như sau: けど　→　けれど　→　けれども　→　が.

Ngữ pháp ～けれど/～けれども

Ví dụ:

1) 先生（せんせい）はクラスでは厳（きび）しいけれど、クラスの外（そと）ではやさしいです。 Thầy giáo ở trong lớp thì nghiêm khắc, nhưng ở ngoài lớp học thì lại dễ tính.

2) 行（い）きたいけれども、時間（じかん）がありません。 Tôi muốn đi nhưng không có thời gian.

3) 私（わたし）はハノイに住（す）んでいるけれども、兄（あに）はホーチミンに住（す）んでいます。　Tôi đang sống ở Hà Nội nhưng anh trai tôi thì đang sống ở Hồ Chí Minh.

4) 今朝（けさ）、寝坊（ねぼう）したけれど、学校（がっこう）には間（ま）に合（あ）いました。　　Sáng nay tôi đã ngủ dậy muộn nhưng vẫn kịp đến trường.

5) 本（ほん）を読（よ）みたいけれども、最近（さいきん）は時間（じかん）がありません。　Tôi muốn đọc sách nhưng gần đây không có thời gian.

6) 宿題（しゅくだい）をしたけれども、学校（がっこう）に持（も）ってくるのを忘（わす）れてしまいました。 Tôi đã làm bài tập nhưng đã quên không mang đến trường.

7) お金（かね）はあまり持（も）っていません。けれど、毎日（まいにち）しあわせです。　Hàng ngày tôi vẫn hạnh phúc dù cho không có nhiều tiền.

8) 魚（さかな）は好（す）きだけれども、今日（きょう）はあまり食（た）べたくないです。 Tôi thích cá nhưng hôm nay thì tôi không muốn ăn lắm.

\* ～けれど/～けれども　cũng được dùng trong câu mở đầu cho câu chuyện khi hỏi, nhờ vả hay yêu cầu ai đó. (Giống với が　và けど).

Ví dụ:

1) すみません、パソコンが動（うご）かないのですけれども...(見（み）てもらえますか） Xin lỗi, máy tính của tôi không chạy được. (xin vui lòng xem giúp tôi được không?) (Phần trong ngoặc có thể nói hoặc không nói, thông thường là được lược bỏ).

2) レポートのことですけれども、来週（らいしゅう）の火曜日（かようび）に提出（ていしゅつ）してください。　Về vấn đề báo cáo thì xin hãy nộp vào thứ ba tuần tới.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-019. Ngữ pháp 決（けっ）して～ない***

NGỮ PHÁP N3- 決して～ない

決（けっ）して～ない Tuyệt đối không, nhất định không

Cấu trúc:

決（けっ）して+ Động từ thể (ない)

決（けっ）して+ Tính từ đuôi い(bỏ い) + くない

決（けっ）して+ なadj + ではない

決（けっ）して+ Danh Từ + ではない

Ý nghĩa: Đây là cách nói đi với hình thức phủ định, dùng để nhấn mạnh ý nghĩa phủ định, cấm đoán hoặc biểu thị một sự quyết tâm, một ý chí mạnh mẽ của người nói đối với một sự việc nào đó. Nó thường mang ý nghĩa là: Tuyệt đối không, nhất định không, không hề.

決（けっ）して～ない tương đương với mẫu câu ぜったい　～　ない。

Ôn lại

「Cách chia thể ない」

Ngữ pháp ～決して～ない

Ví dụ:

1) この部屋（へや）には決（けっ）して入（はい）ってはいけませんよ。　Nhất định không được vào căn phòng này đâu.

2)　あなたがここにいるのは決（けっ）して安全（あんぜん）じゃない。 Ở chỗ này bạn tuyệt đối không an toàn.

3) わたし決（けっ）して夢（ゆめ）をあきらめません。　Tôi nhất định không bao giờ từ bỏ ước mơ.

4) 君（きみのことは決（けっ）して忘（わす）れない。 Anh sẽ không bao giờ quên em.

5) 彼女（かのじょ）は決して約束（やくそく）を破（やぶ）りません。　Cô ta không bao giờ thất hứa đâu.

6) 社長（しゃちょう）には、決（けっ）して失礼（しつれい）な言葉（ことば）を言（い）ってはいけません。　Nhất định không được nói lời thất lễ với giám đốc.

7) あの緑（みどり）のにんじんは決（けっ）して美味（おい）しくない。 Củ cà rốt màu xanh kia nhất định là không ngon.

8) その女性（じょせい）は決（けっ）してきれいではない。　Người phụ nữ đấy không hề đẹp chút nào.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-020. Ngữ pháp ～きり/～きりだ***

NGỮ PHÁP N3- ～きり/～きりだ

～きり/～きりだ Chỉ, chỉ có

Cấu trúc:

Danh Từ + きり/きりだ

Ý nghĩa: Mẫu câu này đi sau danh từ, là cách nói dùng để giới hạn phạm vi ý nghĩa, nó giống với [～だけ] (Chỉ, chỉ có). Trong hội thoại có nhiều trường hợp biến âm thành ～っきり/～っきりだ

Khi きり đi sau [これ、それ、あれ] thì thường đọc biến âm thành [これっきり、それっきり、あれっきり]

Ngữ pháp ～きり/～きりだ

Ví dụ:

1) 今度（こんど）、二人（ふたり）きりで映画（えいが）を見（み）に行（い）かない？　Lần tới chỉ có 2 chúng ta đi xem phim nhé.

2) 青（あお）ペンはあと一本（いっぽん）きりです。　Bút mực xanh chỉ còn một cái.

3) 冷蔵庫（れいぞうこ）のビールはあと一本（いっぽん）きりだから、あとで買い物（かいもの）に行（い）こう。　Vì bia trong tủ lạnh chỉ còn một lon thôi nên lát nữa chúng ta cùng đi mua sắm nhé.

4) 今朝（けさ）の授業（じゅぎょう）では、ベトナム人（じん）は私（わたし）一人（ひとり）きりでした。 Trong buổi học sáng nay chỉ có mình tôi là người Việt Nam.

5) 私（わたし）は一人（ひとり）きりで暮（く）らすのは嫌（いや）だ。　Tôi ghét phải sống chỉ có một mình.

6) もう千円（せんえん）きり残（のこ）っていない。　Chỉ còn 1000 yên thôi.

7) 二人（ふたり）きりで話（はな）し合（あ）った。　Chỉ có 2 người đã nói chuyện với nhau thôi.

8) 二人（ふたり）きりで話（はなし）をしたいです。　Mình muốn nói chuyện chỉ có 2 người.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-021. Ngữ pháp ～切る、～切れる、～切れない***

NGỮ PHÁP N3- ～切る、～切れる、～切れない

～きる、～きれる、～きれない Hết, xong, không thể...hết

Cấu trúc:

Động từ 「Thể ます」　（bỏ ます）　+ 切（き）る/切（き）れる/切（き）れない

～切（き）る: Làm xong toàn bộ, hoàn thành việc gì đó một cách trọn vẹn, triệt để. (diễn tả tâm trạng hay tinh thần.

～切（き）れる: Có thể làm xong toàn bộ.

～切（き）れない: Không thể xong, không thể hoàn thành việc gì đấy.

Ngữ pháp ～きる、～きれる、～きれない

Ví dụ:

1) 32キロメートルのマラソンを走（はし）りきった。　Tôi đã chạy hết quãng đường 32 km.

2) パスワードがたくさんあって覚（おぼ）えきれない。 Mật khẩu nhiều quá nên tôi không nhớ hết.

3) ご飯（はん）の量（りょう）が多（おお）くて、食（た）べきれないよ。　Cơm nhiều quá tôi không thể ăn hết được.

4) この商品（しょうひん）は人気（にんき）があるらしく、発売（はつばい）と同時（どうじ）に売（う）り切（き）れてしまった。 Sản phẩm đó có vẻ được ưa chuộng, vừa bán ra đã bán hết ngay.

5) 長（なが）い小説（しょうせつ）を三日間（みっかかん）で読（よ）み切（き）った。　Tôi đã đọc xong hết cuốn tiểu thuyết dài trong 3 ngày.

6) 彼（かれ）は、カラオケで、歌詞（かし）を見（み）ないで歌（うた）いきった。 Anh ấy đã hát hết bài hát karaoke mà không nhìn vào lời bài hát.

7) このお酒（さけ）は強（つよ）すぎて、飲（の）みきれない。　Rượu này nặng quá không thể uống hết được.

8) 彼女（かのじょ）は花（はな）を売（う）り切（き）った。　Cô ấy đã bán hết hoa.

\*\*Khác nhau giữa ～切（き）る và ～切（き）れる

[切（き）る] Là Tha động từ. 「切（き）れる」 Là tự động từ.

Trong trường hợp sử dụng 「切（き）る」 thì cần có từ chỉ mục đích.

[切（き）れる] Là tự động từ nên không cần từ chỉ mục đích.

Ví dụ:

1) 兄（あに）はお酒（さけ）を売（う）り切（き）った。　Anh tôi đã bán hết rượu. (お酒（さけ） ở đây là từ chỉ mục đích).

2) お酒（さけ）が売（う）り切（き）れた。 Rượu đã được bán hết. (お酒（さけ） ở đây thành chủ ngữ).

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-022. Ngữ pháp ～ころ、～くらい、～ほど***

NGỮ PHÁP N3- ～ころ、～くらい、～ほど

1. Cách sử dụng ころ、～くらい、～ほど

Cách sử dụng ころ、～くらい、～ほど

Cả ころ、～くらい、～ほど đều mang ý nghĩa là [Khoảng, tầm], chúng dùng để biểu thị mức độ.

Cả 3 từ này giống nhau là đều có thể đứng sau danh từ chỉ thời gian, nhưng cách dùng có khác biệt đôi chút như sau.

Khoảng thời tian

(2時間,1年間...vv) Mốc thời gian cụ thể

(2時,6時...vv) Thời điểm nào đó

(Đồng nghĩa với とき)

ころ ✖ 〇　(ごろ) 〇

くらい/ぐらい 〇 〇 (Thêm に sau くらい/ぐらい) ✖

ほど 〇(Trang trọng hơn くらい) ✖ ✖

Ví dụ 1:

〇　毎日（まいにち）、英語（えいご）を2時間（じかん）くらい勉強（べんきょう）している。 Hàng ngày tôi học tiếng Anh khoảng 2 tiếng. (khoảng ở đây là độ dài thời gian)

〇　毎日（まいにち）、英語（えいご）を2時間（じかん）ほど勉強（べんきょう）している。 Hàng ngày tôi học tiếng Anh khoảng 2 tiếng. (khoảng ở đây là độ dài thời gian)

✖　毎日（まいにち）、英語（えいご）を2時間（じかん）ころ勉強（べんきょう）している。 (ころ Không sử dụng cho khoảng thời gian)

Ví dụ 2:

〇　夜（よる）11時（じ）くらいに寝（ね）ます。　Buổi tối khoảng 11 giờ tôi ngủ. (Mốc thời gian cụ thể).

✖　夜（よる）11時（じ）ほど寝（ね）ます。　(Không sử dụng cho mốc thời gian cụ thể).

〇　夜（よる）11時（じ）ころ寝（ね）ます。　Buổi tối khoảng 11 giờ tôi ngủ. (Mốc thời gian cụ thể).

Ví dụ 3:

✖　若（わか）いくらいにもっと勉強（べんきょう）しておけばよかった。　(Một thời điểm nào đó).

✖　若（わか）いほどにもっと勉強（べんきょう）しておけばよかった。　(Một thời điểm nào đó).

〇　若（わか）いころにもっと勉強（べんきょう）しておけばよかった。　Giá mà tôi học tập chăm chỉ hơn khi còn trẻ.

Ví dụ 4:

✖　私（わたし）は中学校（ちゅうがっこう）くらいはよく母（はは）にしかられました。　(Một thời điểm nào đó).

✖　私（わたし）は中学校（ちゅうがっこう）ほどはよく母（はは）にしかられました。　(Một thời điểm nào đó).

〇　私（わたし）は中学校（ちゅうがっこう）のころはよく母（はは）にしかられました。　Khi còn học trung học tôi hay bị mẹ la mắng.

2. So sánh [くらい/ぐらい] và [ほど]

[くらい/ぐらい] sử dụng trong văn nói và giao tiếp hàng ngày.

[ほど] Dùng trong văn viết và hoàn cảnh trang trọng.

a. Giống nhau giữa [くらい/ぐらい] và [ほど]

+ Cả [くらい/ぐらい] và [ほど] đều đứng sau từ chỉ số lượng.

Ví dụ 1:

昨日（きのう）8時間（じかん）くらい寝（ね）ました。 Hôm qua tôi đã ngủ khoảng 8 tiếng.

昨日（きのう）8時間（じかん）ほど寝（ね）ました。 Hôm qua tôi đã ngủ khoảng 8 tiếng.

Ví dụ 2:

ベトナムに来（き）て2週間（しゅうかん）くらいたった。　Tôi đến Việt Nam được khoảng 2 tuần rồi.

ベトナムに来（き）て2週間（しゅうかん）ほどたった。　Tôi đến Việt Nam được khoảng 2 tuần rồi.

Ví dụ 3:

燃料（ねんりょう）が少（すく）なくなっているので、あと15キロくらいしか走（はし）れない。　Vì nhiên liệu còn ít, nên chỉ còn chạy được khoảng 10 cây số nữa mà thôi.

燃料（ねんりょう）が少（すく）なくなっているので、あと15キロほどしか走（はし）れない。　Vì nhiên liệu còn ít, nên chỉ còn chạy được khoảng 10 cây số nữa mà thôi.

+ [くらい/ぐらい] và [ほど] biểu thị mức độ.

Ví dụ 1:

歯（は）を抜（ぬ）いたときは、死（し）ぬくらい痛（いた）かった。　Lúc nhổ răng tôi đau gần chết.

歯（は）を抜（ぬ）いたときは、死（し）ぬほど痛（いた）かった。　Lúc nhổ răng tôi đau gần chết.

Ví dụ 2:

ノートくらいの大（おお）きさのかばんを電車（でんしゃ）に忘（わす）れてしまったんです。　Tôi đã để quên trên tàu chiếc cặp có kích thước tương đương quyển vở.

ノートほどの大（おお）きさのかばんを電車（でんしゃ）に忘（わす）れてしまったんです。　Tôi đã để quên trên tàu chiếc cặp có kích thước tương đương quyển vở.

Ví dụ 3:

泣（な）きたいくらい宿題（しゅくだい）が多（おお）い。　Bài tập nhiều đến mức muốn khóc.

泣（な）きたいほど宿題（しゅくだい）が多（おお）い。　Bài tập nhiều đến mức muốn khóc.

+ [くらい/ぐらい] và [ほど] Diễn đạt sự so sánh.

Cấu trúc: Danh từ + くらい/ぐらい/ほど　～ない

Ví dụ 1:

野球（やきゅう）くらい面白（おもしろ）いスポーツはない。　Không có môn thể thao nào thú vị như bóng chày.

野球（やきゅう）ほど面白（おもしろ）いスポーツはない。　Không có môn thể thao nào thú vị như bóng chày.

Ví dụ 2:

ベトナムの冬（ふゆ）は日本（にほん）の冬（ふゆ）くらい寒（さむ）くない。　Mùa đông ở Việt Nam không lạnh như mùa đông ở Nhật Bản.

ベトナムの冬（ふゆ）は日本（にほん）の冬（ふゆ）ほど寒（さむ）くない。　Mùa đông ở Việt Nam không lạnh như mùa đông ở Nhật Bản.

Ví dụ 3:

勉強（べんきょう）することくらい辛（つら）いことはない。　Không có việc gì khó khăn hơn việc học tập.

勉強（べんきょう）することほど辛（つら）いことはない。　Không có việc gì khó khăn hơn việc học tập.

b. Chỉ dùng được với [くらい/ぐらい]

+ 同（おな）じくらい：　Giống như, tương tự như.

1) ホーチミンとハノイは同（おな）じくらい便利（べんり）だ。　Hồ Chí Minh và Hà Nội đều tiện lợi như nhau.

2) 彼女（かのじょ）はイギリス人（じん）と同（おな）じくらい英語（えいご）が上手（じょうず）です。　Cô ấy giỏi tiếng Anh như người Anh.

+ Diễn tả điều kiện tối thiểu hoặc biểu hiện sự mỉa mai, khinh thường.

1) 自分（じぶん）の服（ふく）くらい自分（じぶん）で洗濯（せんたく）してください。　Ít nhất cũng nên tự giặt giũ quần áo của mình đi.

2) カタカナくらいも書（か）けないの？　Đến chữ Katakana cũng không thể viết được à?

3) 一回（いっかい）会（あ）ったくらいで結婚（けっこん）を決（き）めるなんて、勇気（ゆうき）があるよね。　Mới gặp một lần đã quyết định kết hôn thì can đảm quá nhỉ.

c. Chỉ dùng được với [ほど]

+ ～ば～ほど: Càng...càng.. 「Ôn lại tại đây」 ゲームは相手（あいて）が強（つよ）ければ強（つよ）いほど、おもしろいです。　Chơi điện tử thì đối thủ càng mạnh thì càng thú vị.

+ Động từ + ほど　～　ない (so sánh)

Ví Dụ:

1) 昨日（きのう）は山登（やまのぼ）りに行（い）って、もう一歩（いちほ）も歩（ある）けないほど疲（つか）れました。　Hôm qua leo núi mệt đến mức không đi nổi bước nào nữa.

2) 飽（あ）きるほどたくさん食（た）べた。　Tôi đã ăn nhiều đến phát ngán.

3) 海外（かいがい）で働（はたら）くほど大変（たいへん）なことはない。　Không gì vất vả bằng việc đi làm ở nước ngoài.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-023. Ngữ pháp ～こそ、～からこそ***

NGỮ PHÁP N3- ～こそ、～からこそ

Cách sử dụng mẫu câu ～こそ、～からこそ

Cấu trúc:

Danh từ + こそ

Nguyên nhân + からこそ

Ý nghĩa: こそ đi sau danh từ chỉ sự vật, sự việc nào đó nhằm để nhấn mạnh, nó mang ý nghĩa chính sự vật, sự việc đó chứ không phải cái nào khác.

Ngữ pháp ～さえ

Ví dụ:

1) 日本（にほん）に8年（ねん）も住（す）んでいたからこそ、日本語（にほんご）がうまく話（はな）せるようになった。 Chính vì sống ở Nhật 8 năm nên tôi mới có thể nói tiếng Nhật tốt.

2) 愛情（あいじょう）があるからこそ、しかるんです。　Chính vì yêu nên tôi mới la mắng.

3) こちらこそごぶさたしております。　Chính phía tôi đã không thư từ liên lạc trong một thời gian.

4) こういう態度（たいど）を取（と）られるからこそ、わたしは彼（かれ）が嫌（きら）いなのだ。　Chính vì thái độ như thế này nên tôi ghét anh ấy.

5) 早（はや）く起（お）きたからこそ始発（しはつ）電車（でんしゃ）に間（ま）に合（あ）ったのだ。　Chính vì nhờ dậy sớm nên tôi đã kịp chuyến tàu đầu tiên.

6) A:　こどもがいつもお世話になっております。 Cảm ơn cô giáo đã luôn giúp đỡ con tôi trong thời gian qua.

　　　B:　こちらこそ。　Chính tôi mới được giúp đỡ.

7) あなたこそ、私（わたし）がずっと探（さが）していた人（ひと）だ。　Em chính là người mà anh tìm kiếm mãi.

8) 明日（あした）こそケーキを作（つく）ってあげるぞ。　Ngày mai nhất định em làm bánh kem cho anh.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-024. Ngữ pháp ～ことだ、～ことはない***

NGỮ PHÁP N3- ～ことだ、～ことはない

Cách sử dụng ～ことだ、～ことはない

1.～ことだ Phải, nên, đừng..

Cấu trúc:

Động Từ [「thể từ điển」, 「thể ない」] + ことだ

Ý nghĩa: Mẫu câu này sử dụng để diễn đạt nội dung: Như thế là thích hợp nhất, hoặc tốt nhất trong tình huống đấy, gián tiếp đóng vai trò cảnh báo hoặc ra lệnh. Mẫu câu này được dùng trong văn nói.

Ví dụ:

1) 風邪気味（かぜぎみ）なら、早（はや）く寝（ね）ることだ。　Nếu cảm thấy bị cảm lạnh thì nên đi ngủ sớm.

2) 上手（じょうず）になるために、繰（く）り返（かえ）して練習（れんしゅう）をすることだ。　Nếu muốn giỏi thì phải luyện tập lặp đi lặp lại nhiều lần.

3) 体（からだ）を丈夫（じょうぶ）にしたかったら、好（す）き嫌（きら）いをしないで何（なん）でも食（た）べることだ。　Nếu muốn khỏe mạnh thì không nên kén chọn (thích và không thích) mà phải ăn hết mọi thứ.

4) 海外（かいがい）に住（す）む間（あいだ）は両親（りょうしん）に時々（ときどき）連絡（れんらく）することだ。　Trong khoảng thời gian sống ở nước ngoài nên thi thoảng liên lạc với bố mẹ.

5) あなたはこれを読（よ）むことだ。 Bạn nên đọc cái này.

6) まずは行（い）ってみることだ。　Trước tiên nên đến thử xem.

7) 無理（むり）をしないことです。 Bạn không nên làm quá sức.

8) 一度（いちど）に全部（ぜんぶ）は無理（むり）だ。毎日（まいにち）少（すこ）しずつ勉強（べんきょう）することだ。　Không thể học hết mọi thứ trong một lần. Mỗi ngày nên học từng chút một.

Ngữ pháp ～ことだ、～ことはない

2.～ことはない Không cần, không việc gì phải...

Cấu trúc:

Động Từ 「thể từ điển」 + ことはない

Ý nghĩa: Là cách nói diễn tả sự không cần thiết phải làm một điều gì đó. Mẫu câu này thường dùng để khích lệ hoặc khuyến cáo, đưa ra lời khuyên, đôi khi nó cũng mang ý nghĩa phê phán, nhắc nhở ai đó.

Ví dụ:

1) ただの風邪（かぜ）ですから、心配（しんぱい）することはありません。 Vì chỉ là bị cảm nên anh không cần phải lo lắng đâu.

2) 自分（じぶん）を責（せ）めることはないわ。　Bạn không cần phải tự trách mình đâu.

3) 彼女（かのじょ）は決（けっ）して私（わたし）を裏切（うらぎ）ることはない。 Cô ta sẽ không bao giờ phải bội tôi.

4) 新（あたら）しいパソコンを買（か）うことはないよ。　貸（か）してあげるから。 Bạn không cần phải mua máy tính mới đâu. Vì tôi sẽ cho bạn mượn.

5) 来（く）ることはありません。郵送（ゆうそう）でいいですよ。　Bạn không cần phải đến đâu. Gửi bằng bưu điện là được rồi.

6) 時間（じかん）は十分（じゅうぶん）あるから急（いそ）ぐことはない。　Vì có đủ thời gian nên bạn không cần phải vội đâu.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-025. Ngữ pháp ～ことがある/～こともある***

NGỮ PHÁP N3- ～ことがある/～こともある

～ことがある/～こともある Có lúc, thỉnh thoảng, cũng có lúc

Cấu trúc:

「Thể Thông thường 普通形（ふつうけい）」

＋ ことがある/こともある

Tính từ đuôi な + な　＋　ことがある/こともある

Danh từ + の　+ ことがある/こともある

Ý nghĩa: Đây là cách nói diễn đạt một sự việc nào đó thỉnh thoảng hoặc đôi lúc cũng xảy ra. Không sử dụng để diễn đạt những sự việc thường xuyên hoặc hay xảy ra.

Ngữ pháp ～ことがある/～こともある

Ví dụ:

1) たまに電車（でんしゃ）で通勤（つうきん）することがある。 Có đôi lúc tôi đi làm bằng tàu điện.

2) バスは予定（よてい）の時間（じかん）に遅（おく）れることがある。　Thỉnh thoảng cũng có lúc xe buýt đến muộn so với lịch trình.

3) 社長（しゃちょう）と食事（しょくじ）をすることがあります。　Thỉnh thoảng tôi ăn cơm cùng với giám đốc.

4) 時間（じかん）がなくて、朝（あさ）ごはんを食（た）べないこともある。　Thi thoảng vì không có thời gian nên tôi cũng không ăn sáng.

5) 学校（がっこう）のパソコンはときどきフリーズすることがある。 Máy tính ở trường thì thi thoảng lại bị treo.

6) 私（わたし）たちの先生（せんせい）は急（きゅう）に怒（おこ）ることがあるから、こわい。　Tôi sợ lắm vì thầy giáo của chúng tôi thi thoảng lại đột nhiên nổi giận.

7) 財布（さいふ）を持（も）たないで、買（かい）物（もの）に行（い）ってしまうことがあります。　Có những lúc tôi đi mua đồ mà (quên) không mang ví.

8) 隣（となり）の部屋（へや）から、たまにバイオリンの音（おと）が聞（き）こえることがある。 Thi thoảng tôi nghe thấy tiếng đàn Vi ô lông từ phòng bên cạnh.

9) たまに人（ひと）の名前（なまえ）を忘（わす）れることがある。 Thi thoảng tôi cũng quên tên của người khác.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-026. Ngữ pháp ～ことは～が/けど/けれど***

NGỮ PHÁP N3- ～ことは～が/けど/けれど

～ことは～が/けど/けれど　Không phủ nhận hoàn toàn...nhưng

Cấu trúc:

Vる + ことは + Vる + が/けど/けれど

Tính từ đuôi い + ことは + Tính từ đuôi い + が/けど/けれど

Tính từ đuôi な (có な) + ことは + Tính từ đuôi な (bỏ な) + が/けど/けれど

Ý nghĩa: Sự diễn tả khi muốn nói [Tôi chấp nhận điều đấy...nhưng điều đấy không có ý nghĩa lắm], không phủ nhận hoàn toàn ..nhưng.

けれど ＝　けど, nhưng けれど lịch sự hơn.

Ngữ pháp ～ことは～が/けれど

Ví dụ:

1) この薬（くすり）は効（き）くことは効（き）くが、飲（の）むと眠（ねむ）くなってしまう。　Loại thuốc này cũng hiệu quả thật đấy nhưng mà nếu uống vào thì buồn ngủ lắm.

2) スマートフォンは便利（べんり）なことは便利（べんり）ですが、なくてもいいと思（おも）います。 Điện thoại thông minh (smartphone) thì cũng tiện lợi thật đấy nhưng tôi nghĩ không có cũng được.

3) 彼女（かのじょ）のことは好（す）きなことは好（す）きだけど、結婚（けっこん）したいほどじゃないよ。　Tôi thích cô ấy thì thích thật đấy nhưng mà không đến mức muốn kết hôn đâu.

4) この鞄（かばん）、高（たか）いことは高（たか）いけれど、すごく使（つか）いやすいです。　 Cái túi này đắt thì đắt thật đấy nhưng mà rất dễ sử dụng.

5) ピアノは、弾（ひ）けることは弾（ひ）けますが、うまくありません。　Tôi có thể chơi piano thì cũng có thể chơi được đấy nhưng mà không giỏi.

6) このレストランはおいしいことはおいしいが、値段（ねだん）が高（たか）すぎる。　Nhà hàng này ngon thì cũng ngon thật đấy nhưng mà giá quá đắt.

7) 英語（えいご）は話せることは話せるんですが、日常会話（にちじょうかいわ）しか出来（でき）ない。 Tôi có thể nói được tiếng Anh thì nói được đấy nhưng chỉ ở mức độ giao tiếp hàng ngày.

8) 日本語（にほんご）の勉強（べんきょう）は大変（たいへん）なことは大変（たいへん）ですが、面白（おもしろ）いです。　Việc học tiếng nhật vất vả thì vất vả thật đấy nhưng mà thú vị.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-027. Ngữ pháp ～ことか***

NGỮ PHÁP N3- ～ことか

～ことか　Thật là ...biết mấy, vô cùng, cực kỳ, biết bao

Ý nghĩa: Đây là cách nói dùng để diễn đạt một cách cảm thán, nó mang ý [Vô cùng to lớn, rất rất nhiều] tới mức độ không thể xác minh được mức độ đó.

～ことか thường đi với nghi vấn từ ở phía trước, những dạng như [どんなに～ことか、なんと～ことか、どれほど～ことか、どれだけ～ことか、なんど～ことか].

Cấu trúc:

Nghi vấn từ + V-Thể ngắn + ことか

Nghi vấn từ + V-て + ことか

Nghi vấn từ + Danh từ + である/だった　＋　ことか

Nghi vấn từ +　Tính từ đuôi い　+　ことか

Nghi vấn từ +　Tính từ đuôi な　+　な/だった　＋ ことか

Ngữ pháp ～ことか

Ví dụ:

1) 家（いえ）の近（ちか）くにバスが通（かよ）って、どんなに便利（べんり）なことか。　Thật là tiện biết bao khi có xe buýt chạy gần nhà mình.

2) 新（あたら）しい仕事（しごと）が決（き）まったと聞（き）いたら、両親（りょうしん）はどんなに喜（よろこ）ぶことか。　Bố mẹ tôi mà nghe thấy việc tôi đã quyết định công việc mới thì sẽ cực kỳ vui.

3) 4人の子供（こども）を教育（きょういく）するには、どれだけお金（かね）が掛（か）かることか。　Để nuôi dưỡng 4 đứa con thì không biết tốn bao nhiêu tiền.

4) 何度（なんど）注意（ちゅうい）したことか。 Tôi đã nhắc nhở bạn bao nhiêu lần rồi.

5) 合格（ごうかく）できたら、どんなに嬉（うれ）しいことか。　Nếu mà đỗ thì vui biết bao.

6) 続（つづ）けて二人（ふたり）も子供（こども）に死（し）なれるなんて。どんなにつらいことか。　Bị mất liên tiếp 2 đứa con như thế. Thật không biết khổ tới cỡ nào.

7) 学生時代（がくせいじだい）、奨学金（しょうがくきん）がもらえてどれほど助（たす）かったことか。　Khi còn là sinh viên, thật là đỡ biết mấy khi tôi có thể nhận được học bổng.

8) この花（はな）はなんときれいなことか。　Hoa này đẹp biết bao.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-028. Ngữ pháp ～ことになった、～ことになっている***

NGỮ PHÁP N3- ～ことになった、～ことになっている

～ことになった、～ことになっている Đã được quyết định, được quy định là

Cấu trúc:

Động từ thể từ điển/Động từ thể ない + ことになった/ことになっている

Ý nghĩa: Đây là mẫu câu được sử dụng để miêu tả các quy định, nội quy, luật lệ hoặc những sự việc đã được quyết định mà không phải do bản thân mình quyết định nó. Nó mang ý nghĩa là Đã được quyết định, được quy định là...

Tương đương với mẫu câu [～ことに決（き）まっている、～ことに決（き）まった]

Ôn lại thể từ điển

「Thể từ điển」

Ôn lại thể ない

「Thể ない」

Ngữ pháp ～って

Ví dụ:

1) 日本（にほん）では、車（くるま）は左側（ひだりがわ）を走（はし）ることになっている。 Ở Nhật Bản quy định ô tô chạy bên trái.

2) この寮（りょう）では、10時（じゅうじ）以降（いこう）は、静（しず）かにしなければいけないことになっている。 Ký túc xá này quy định từ 10 giờ trở đi thì phải giữ yên tĩnh.

3) 急（きゅう）に国（くに）へ帰（かえ）ることになりました。　Tôi được quyết định về nước gấp.

4) 授業中（じゅぎょうちゅう）は日本語（にほんご）だけを話（はな）すことになっている。　Trong giờ học có quy định chỉ nói tiếng Nhật.

5) 8月（はちがつ）１日（ついたち）から、この建物（たてもの）ではタバコを吸（す）ってはいけないことになりました。　Từ ngày mùng 1 tháng 8 đã có quy định không được hút thuốc ở toà nhà này.

6) この場所（ばしょ）に、車（くるま）を止（と）めてはいけないことになりました。　Đã có quy định không được đỗ xe ô tô ở địa điểm này.

7) 75点以上（てんいじょう）が合格（ごうかく）ということになっている。　Theo quy định thì từ 75 điểm trở lên mới đậu.

8) この図書館（としょかん）では2週間（にしゅうかん）まで本（ほん）が借（か）りられることになっています。　Thư viện này có quy định có thể mượn được sách đến 2 tuần.

\* Chú ý:

～ことにする　diễn tả quyết định do chính bản thân mình quyết định, ～ことになっている Dùng để diễn tả việc quyết định mà không phải do mình quyết định nó.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-029. Ngữ pháp ～くせに***

NGỮ PHÁP N3- ～くせに

～くせに　Mặc dù...Vậy mà

Cấu trúc:

「Động từ thể thường 普通形（ふつうけい）」 ＋ くせに

Tính từ đuôi い　+ くせに

Tính từ đuôi な + な　＋　くせに

Danh Từ + の + くせに

Ý nghĩa: Mẫu câu này là cách nói bao hàm thái độ tức giận, không hài lòng hoặc coi thường của người nói đối với người hoặc vật được nhắc đến (Mẫu câu này dùng trong các câu phê phán, chỉ trích nên không dùng để nói về bản thân mình).

Chú ý: Mẫu câu này dùng chủ yếu để nói về người và nhóm người hoặc con vật và không dùng để nói về sự vật, sự việc.

Ngữ pháp ～くせに

Ví dụ:

1) あの人（ひと）はコメディアンのくせに、全然（ぜんぜん）面白（おもしろ）くない。　Người kia mặc dù là diễn viên hài vậy mà tôi chẳng thấy thú vị gì cả.

2) 彼女（かのじょ）は日本人（にほんじん）のくせに漢字（かんじ）が読（よ）めない。 Cô ta mặc dù là người Nhật vậy mà không thể đọc được kanji.

3) 彼（かれ）はお金（かね）がたくさんあるくせに、全然（ぜんぜん）ごちそうしてくれない。　Anh ấy mặc dù rất nhiều tiền vậy mà chẳng bao giờ chiêu đãi tôi cả.

4) この部屋（へや）は狭（せま）いくせに家賃（やちん）がすごく高（たか）い。　Căn phòng này mặc dù nhỏ thế mà giá thuê lại rất đắt.

5) 息子（むすこ）は大学（だいがく）で勉強（べんきょう）すると言（い）ったくせに、勉強（べんきょう）しないで遊（あそ）んでばかりだ。 Con trai tôi mặc dù đã nói là học ở trường đại học vậy mà không học chỉ toàn chơi.

6) 彼（かれ）は暑（あつ）いくせに、厚（あつ）いコートを着（き）ている。 Mặc dù trời nóng thế mà anh ấy lại mặc một chiếc áo khoác dày.

7) 知（し）っているくせに、教（おし）えてくれない。　Dù biết nhưng anh ta không nói với tôi.

8) あいつが大嫌（だいきら）いなくせに、なんで守（まも）ってるの？　Tại sao bạn bảo vệ nó dù bạn rất ghét nó.

9) 彼女（かのじょ）は10年間（ねんかん）日本（にほん）に住（す）んでたくせに、日本語（にほんご）が話（はな）せない。 Cô ấy mặc dù đã sống ở Nhật 10 năm, vậy mà lại không thể nói được tiếng Nhật.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-030. Ngữ pháp ～まで***

NGỮ PHÁP N3- ～まで

～まで Đến khi, đến tận, thậm chí

Cấu trúc:

Động từ 「Thể từ điển」 + まで

Danh từ + まで

Ý nghĩa: Mẫu câu này điễn tả một hành động đang tiếp diễn, hoặc một trạng thái cho tới một thời hạn hoặc một mốc nào đó.

Vるまで　Cho đến khi hành động V diễn ra.

Nまで Đến mức, đến tận, thậm chí..

Ngữ pháp ～まで

Ví dụ:

1) 彼（かれ）は頭（あたま）がいいし、優（やさ）しいし、それにスポーツまでできる。 Anh ấy thông minh, dễ tính hơn thế nữa đến thể thao cũng có thể chơi được.

2) わたしが卒業（そつぎょう）するまで、母（はは）は働（はたら）いています。 Mẹ tôi làm việc cho tới khi tôi tốt nghiệp.

3) 先生（せんせい）が来（く）るまで、ここに待（ま）っていましょう。 Chúng ta hãy chờ ở đây cho đến khi thầy đến.

4) 映画（えいが）が始（はじ）まるまで20分があります。　Còn 20 phút nữa phim mới bắt đầu.

5) 5時（じ）までここにいます。 Tôi ở đó đến 5 giờ.

6) この魚（さかな）は骨（ほね）まで食（た）べられますよ。　Con cá này đến cả xương cũng có thể ăn được đấy.

7) 天気予報（てんきよほう）によって明日（あした）まで、ずっと雨（あめ）が降（ふ）っています。Theo dự báo thời tiết trời mưa suốt cho tới ngày mai.

8) テストでは、漢字（かんじ）だけじゃなく、ひらがなまで間違（まちが）えてしまった。　Bài kiểm tra không chỉ có chữ kanji đến chữ hiragana cũng bị sai.

9) 連絡（れんらく）があるまで待（ま）っています。　Tôi sẽ đợi cho đến khi bạn liên lạc.

10) 隣（となり）の家（いえ）は、犬（いぬ）や猫（ねこ）だけじゃなく、ねずみやヘビまで飼（か）っている。　Nhà bên cạnh không chỉ chó và mèo đến chuột và rắn cũng nuôi.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-031. Ngữ pháp ～まま***

NGỮ PHÁP N3- ～まま

～まま Giữ nguyên, để nguyên, vẫn

Cấu trúc:

Động từ [「Thể た」], 「Thể ない」 + まま

Tính từ đuôi い　＋　まま

Tính từ đuôi な　＋　な　+　まま

Danh Từ + の　＋　まま

Ý nghĩa: Dùng để diễn tả một sự việc không thay đổi, giữ nguyên trạng thái.

Ngữ pháp ～まま

Ví dụ:

1) エアコンをつけたまま出（で）かけた。 Tôi đã đi ra ngoài mà vẫn bật điều hòa.

2) 朝（あさ）から何（なに）も食（た）べてないままですので、お腹（おなか）がすいている。　Vì từ sáng đến giờ vẫn chưa ăn gì nên đang đói.

3) 年（とし）をとってもきれいなままでいたい。 Dù có già đi thì tôi vẫn muốn giữ nguyên vẻ đẹp.

4) 靴（くつ）を履（は）いたまま部屋（へや）に入（はい）ってしまった。 Tôi đã lỡ bước vào phòng mà vẫn đi giầy.

5) メガネをかけたまま顔（かお）を洗（あら）ってしまった。　Tôi đã rửa mặt mà vẫn đeo kính.

6) 食（た）べきれなかったものは、そのままゴミ箱（ばこ）に捨（す）ててください。　Đồ ăn không hết thì hãy để nguyên như vậy và vứt vào thùng rác.

7) うちの子（こ）は、パジャマのまま、学校（がっこう）に行（い）ってしまいました。　Con tôi đã mặc nguyên bộ quần áo ngủ và đi đến trường.

8) 時間（じかん）がないから、学校（がっこう）の後（あと）、制服（せいふく）のままでバイトに行（い）く。　Vì không có thời gian, nên sau giờ học tôi sẽ đi làm thêm mà vẫn mặc nguyên bộ đồng phục.

9)　このままずっと君（きみ）といっしょにいたい。 Anh muốn ở cùng em như thế này mãi.

10) 昨日（きのう）、窓（まど）を開（あ）けたまま寝（ね）てしまいました。　Hôm qua tôi đã đi ngủ mà vẫn mở cửa sổ.

\*\*～ままにする　Giữ nguyên tình trạng, để nguyên tình trạng.

Ví dụ:

1) 窓（まど）は開（あ）けたままにしておいてください。 Hãy để cửa sổ mở nguyên như thế.

2) このままにしておいてください。　Hãy cứ để nguyên như thế này cho tôi.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-032. Ngữ pháp まるで　～　よう/みたい***

NGỮ PHÁP N3- まるで　～　よう/みたい

Cách sử dụng mẫu câu まるで　～　よう/みたい

Trong ngữ pháp N4 chúng ta đã học [よう/みたい] có nghĩa là trông giống như, dường như, có vẻ như, diễn đạt sự suy đoán, đánh giá của người nói dựa vào ngũ quan.

Khi thêm まるで vào trước câu này thì nó mang ý nghĩa là "Cứ như là..."

Ôn lại tại đây:

「よう/みたい」

Ngữ pháp ～とく

Ví Dụ:

1) あの女（おんな）の人は、美（うつく）しくて、優（やさ）しくて、まるで天使（てんし）のようだ。　Cô gái đó thì xinh đẹp, hiện dịu cứ như là thiên xứ vậy.

2) このパソコンソフトを使（つか）うと、まるで手書（てがき）のような手紙（てがみ）が印刷（いんさつ）できますよ。 Hễ sử dụng phần mềm máy tính này thì có thể in bức thư cứ như là viết tay đấy.

3) 合格（ごうかく）した。　まるで夢（ゆめ）のようだ。 Đỗ rồi! cứ như là giấc mơ vậy.

4) 最近（さいきん）できたロボットは、まるで本物（ほんもの）の人間（にんげん）のように動（うご）きます。 Những robot được chế tạo gần đây thì chuyển động cứ như là người thật.

5) うちの旦那（だんな）は、一人（ひとり）では何（なに）もできないのよ。まるで赤（あか）ちゃんみたい。　Chồng tôi không làm được cái gì một mình cả, cứ như là một đứa bé.

6) あの二人（ふたり）は、まるで双子（ふたご）のように似（に）ています。 Hai người kia giống nhau cứ như là anh em sinh đôi.

7) ミンさんは歌（うた）が上手（じょうず）ですね。　まるで歌手（かしゅ）のようです。　Anh Minh hát hay nhỉ, cứ như là ca sỹ ấy.

8) この女（おんな）の子（こ）は、まるで写真（しゃしん）のような絵（え）を描（か）くことができます。　Cô gái này có thể vẽ tranh đẹp cứ như là ảnh chụp.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-033. Ngữ pháp まったく～ない***

NGỮ PHÁP N3- まったく～ない

まったく～ない Hoàn toàn không

Cấu trúc:

まったく～ない + Động từ thể (ない)

まったく～ない + Tính từ đuôi い(bỏ い) + くない

まったく～ない + なadj + ではない

まったく～ない + Danh Từ + ではない

Ý nghĩa: Hoàn toàn không, Dùng để nhấn mạnh trong câu phủ định.

Mẫu câu まったく～ない tương đương với mẫu câu ぜんぜん　～　ない

Ôn lại

「Cách chia thể ない」

Ngữ pháp ～決して～ない

Ví dụ:

1) 彼（かれ）はまったく彼女を傷（きず）つける様子（ようす）がなかった。 Anh ấy hoàn toàn không có vẻ làm tổn thương cô ấy.

2)　外部（がいぶ）の人間（にんげん）が出入（でい）りした形跡（けいせき）はまったくない！ Hoàn toàn không có bằng chứng người ngoài ra vào.

3) 彼女（かのじょ）が怒（おこ）っている理由（りゆう）は私（わたし）がまったくわからない。　Tôi hoàn toàn không hiểu được lý do tại sao cô ấy tức giận.

4) もしかしたら彼（かれ）とはまったく関係（かんけい）がないかもしれない。　Có lẽ tôi hoàn toàn không có liên quan gì với anh ấy.

5) なんの話（はなし）かまったくわかりませんよ。 Tôi hoàn toàn không hiểu chuyện gì đâu.

6) 彼女（かのじょ）はまったく泳（およ）げない。 Cô ấy hoàn toàn không biết bơi.

7) 彼（かれ）はまったく信用（しんよう）できません。　Anh ấy thì không thể tin tưởng chút nào.

8) 全（まった）く覚（おぼ）えてない。　Tôi hoàn toàn không nhớ gì.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-034. Ngữ pháp ～とく***

NGỮ PHÁP N3- ～とく

Cách sử dụng mẫu câu ～とく

Mẫu câu 「～とく」là thể ngắn của mẫu câu 「～ておく/ておきます」mà chúng ta đã học ở Cấp độ N4, mẫu câu này được dùng trong hội thoại hàng ngày.

Ôn lại tại đây:

「ておく/ておきます」

+ Cách chuyển

～ておく　→　～とく

～でおく　→　～どく

～ておかない　→　～とかない

Ví dụ:

勉強（べんきょう）しておく　→　勉強（べんきょう）しとく

読（よ）んでおく　→　読（よ）んどく

飲（の）んでおきます　→　飲（の）んどく

見（み）ておかない　→　見（み）とかない

Ngữ pháp ～とく

Câu ví dụ:

1) 明日（あした）試験（しけん）があるので今晩（こんばん）勉強（べんきょう）しとく。　Vì ngày mai có bài thi nên phải học bài trước.

2) 私（わたし）に任（まか）せといて。　Cứ để đấy cho tôi.

3) レストランを予約（よやく）しとくから、　心配（しんぱい）しないで。 Tôi sẽ đặt nhà hàng nên bạn không phải lo đâu.

4) 明日（あした）のミーティングを準備（じゅんび）しとかないといけない。　Phải chuẩn bị sẵn cho cuộc họp ngày mai thôi.

5) この資料（しりょう）を読（よ）んどいたほうがいいです。　Tốt nhất là nên đọc sẵn tài liệu này đi.

6) 洗濯（せんたく）しといたから、後（あと）干（ほ）しといてね。　Vì tôi đã giặt sẵn đồ, sau đó bạn hãy phơi nhé.

7) お米（こめ）がもうすぐなくなるから、買（か）っとかないと。 Sắp hết gạo rồi nên phải mua thôi.

8) 旅行（りょこう）する前（まえ）に、ホテルを予約（よやく）しとく。　Đặt khách sạn sẵn trước khi đi du lịch.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-035. Ngữ pháp めったに～ない***

NGỮ PHÁP N3- めったに～ない

めったに～ない Hiếm khi, ít khi..

Cấu trúc:

めったに+ Động từ thể (ない)

Danh Từ + はめったにない

Ý nghĩa: めったに～ない dùng để diễn đạt tần suất, số lần làm việc gì đó rất ít, hầu như là không.

めったに～ない tương đương với mẫu câu ほとんど　～　ない.

Ôn lại

「Cách chia thể ない」

Ngữ pháp ～決して～ない

Ví dụ:

1) このところではめったに雪（ゆき）が降（ふ）りません。 Chỗ này hiếm khi có tuyết rơi.

2) 彼女（かのじょ）はめったに泣（な）かない。 Cô ấy hiếm khi khóc.

3) 忙し（いそがし）くてめったに休（やす）みが取（と）れない。 Tôi bận lắm nên hầu như không thể xin nghỉ được.

4) 私（わたし）はめったに飲（の）みに行（い）きません。　Tôi hiếm khi đi nhậu (đi uống rượu).

5) 彼女（かのじょ）はめったに出（で）かけません。　Cô ấy hầu như không đi ra ngoài.

6) 彼女（かのじょ）は週末（しゅうまつ）に出勤（しゅっきん）することはめったにない。　Cô ấy hiếm khi đi làm vào cuối tuần.

7) こんなチャンスはめったにないよ。　Cơ hội như thế hiếm lắm.

8) 彼（かれ）はめったに会（あ）いません。 Tôi hiếm khi gặp anh ấy.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-036. Ngữ pháp ～みたい、～らしい、～っぽい***

NGỮ PHÁP N3- ～みたい、～らしい、～っぽい

Cách sử dụng mẫu câu ～みたい、～らしい、～っぽい

1. ～みたい Giống như, hình như là...

Cấu trúc:

Động từ thể thường　普通形 + みたい

Tính từ/Danh từ + みたい

Chú ý: みたい được sử dụng như tính từ đuôi な　→　みたいな

a) Đưa ra một ví dụ điển hình để so sánh

1)　ロナルドみたいな強（つよ）い人（ひと）が好（す）きです。 Tôi Thích những người khỏe mạnh như Ronaldo.

2) あなたみたいな格好（かっこう）いい人に会（あ）うのは初（はじ）めてです。　Đây là lần đầu tiên tôi gặp người đẹp trai như anh.

3) 歌手（かしゅ）みたいな声（こえ）です。　Giọng như ca sỹ.

4) 背中（せなか）と肩（かた）にナイフを突（つ）き立（た）てられたみたいな痛（いた）みを感（かん）じた。 Tôi cảm thấy đau như bị dao đâm vào vai và lưng.

5) わたしは今日（きょう）みたいな日（ひ）が好（す）きだ。　Tôi thích ngày như hôm nay.

b) Dùng để so sánh với cái gì đó có tính chất tương tự

1) 彼女（かのじょ）は太陽（たいよう）みたいに明（あか）るい。 Cô ấy tỏa sáng như mặt trời.

2) 彼女（かのじょ）の話（はな）し方（かた）は、男（おとこ）みたいだ。　Cách nói chuyện của cô ấy như con trai.

3) この人は大人じゃなくて、わたしみたいな子供（こども）なのよ。 Người này không phải người lớn mà là một đứa trẻ như tôi.

4) 彼女（かのじょ）の心（こころ）は氷（こおり）みたいに冷（つめ）たい。 Trái tim cô ấy lạnh như băng.

c) Đưa ra để suy đoán

1) 彼（かれ）は疲（つか）れているみたいだ。 Có vẻ như anh ấy đang mệt. (Dự đoán này dựa theo quan sát vẻ ngoài).

2) この辺はだれも住（す）んでいないみたいだ。　Hình như không có ai sống ở khu này.

3) 明日（あした）は晴（は）れみたいね。　Có vẻ mai trời nắng.

4) 最近（さいきん）、目（め）が悪（わる）くなったみたい。　Gần đây mắt có vẻ kém đi.

Cách dùng này đã học ở N4 Ôn lại tại đây:

「Cách sử dụng mẫu câu ～よう、みたい」

2. ～らしい Giống như là, cảm thấy như là...

Cấu trúc: Danh Từ + らしい

Ở ngữ pháp N4 chúng ta đã học

「～らしい 」 với ý nghĩa diễn tả sự suy đoán dựa trên những gì người nói nhìn thấy, nghe thấy hay cảm nhận thấy. Ở bài này chúng ta học 「～らしい 」 chỉ đứng sau danh từ, dùng để diễn tả so sánh với một vật, người đặc trưng nào đó (Tức là vật đó, người đó có tính chất riêng biệt mà vật mang ra so sánh làm cho mình có cảm giác giống nó).

1) 彼は男（おとこ）らしいね。　Anh ta nam tính thật.

2) 彼（かれ）はいつもぎりぎり会社（かいしゃ）に間（ま）に合（あ）う、君（きみ）らしいね。 Anh ấy lúc nào cũng đến công ty sát giờ, thật là giống phong cách của em quá.

3) 途中（とちゅう）であきらめるのはあなたらしくない。　Bỏ cuộc giữa chừng không giống như phong cách của bạn.

4) 女（おんな）を殴（なぐ）るなんて、男（おとこ）らしくないよ。　Đánh phụ nữ như thế không giống đàn ông chút nào.

3. ～っぽい Gần giống, gần như...

Ngữ pháp ～みたい、～らしい、～っぽい

Cấu trúc:

Động từ thể ます(bỏ ます) + っぽい

Danh Từ + っぽい

1) 彼女（かのじょ）は子供（こども）っぽいです。　Cô ấy tính cách trẻ con.

2) 私（わたし）は赤（あか）っぽい服（ふく）を着（き）ません。　Tôi không mặc quần áo màu hơi đỏ (Màu sắc gần như màu đỏ, thiên về màu đỏ, không phải giống hoàn toàn nhưng gần với màu đỏ).

3) この料理（りょうり）は油（あぶら）っぽくていやだ。　Món ăn này nhiều dầu quá tôi không thích.

4) 彼女（かのじょ）はいつも子供（こども）っぽい服（ふく）を着（き）ている。　Cô ấy lúc nào cũng mặc quần áo giống như trẻ con.

5) 私はとても飽（あ）きっぽい人間（にんげん）なのです。本当にそうなんです。　Tôi là người rất nhanh chán nản. Thực sự là như vậy.

6) これは水（みず）っぽいお茶（ちゃ）ですね。　Trà này nhạt như nước nhỉ.

7) 彼女（かのじょ）は忘（わす）れっぽい人（ひと）だ。　Cô ta là người hay quên.

8)　今日（きょう）は一日中（いちにちじゅう）いい天気（てんき）っぽいから、傘（かさ）はいらないな。 Vì hôm nay cả ngày thời tiết có vẻ đẹp, chắc là không cần ô.

9) 学校（がっこう）にすごく怒（おこ）りっぽい人がいます。 Ở trường có một người cực kỳ nóng tính.

+ [～っぽい] Dùng để so sánh người hoặc vật có tính chất tương tự nhau, gần giống nhau.

+ [～みたい] Có thể so sánh cả người và vật không liên quan gì đến nhau.

うそみたいな話（はなし）　Chuyện như đùa (Nhưng là chuyện thật).

うそっぽい話（はなし） Chuyện nghe giống như chuyện đùa không có thật (Khả năng không có thật là cao).

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-037. Ngữ pháp ～ものだ、～ものではない***

NGỮ PHÁP N3- ～ものだ、～ものではない

Cách sử dụng ～ものだ/～ものではない

Cấu Trúc:

Động từ (thể từ điển/Thể ない/Thể た) + ものだ/ものではない

Tính từ đuôi い/Tính từ đuôi （な） + ものだ/ものではない

1. ～ものだ Diễn tả những điều được cho là tự nhiên, đương nhiên hoặc thuộc về quy luật

Ngữ pháp ～ものだ/～ものではない

Ví dụ:

1) 学生（がくせい）は先生（せんせい）を尊重（そんちょう）するものだ。　Sinh viên thì phải tôn trọng thầy giáo.

2) 赤ん坊（あかんぼう）は泣（な）くものだ。　Trẻ sơ sinh thì đương nhiên là hay khóc.

3) 地震（じしん）のときは、だれも慌（あわ）てるものだ。 Khi xảy ra động đất thì ai cũng hoảng sợ.

4) 文化（ぶんか）は国（くに）によって違（ちが）うものだ。　Mỗi quốc gia có nền văn hóa khác nhau.

5) 薬（くすり）は苦（にが）いものだ。　　Thuốc thì đắng rồi.

6) 年末（ねんまつ）は、だれでも忙（いそが）しいものだ。　Cuối năm thì ai cũng bận rộn cả.

2. ～ものだ/～ものではない Diễn tả lời khuyên, cảnh cáo nhẹ nhàng

Ví dụ:

1) 弱（よわ）い者（もの）いじめをするものじゃないよ。　Không nên bắt nạt người yếu đuối nhé.

2) 悲（かな）しいときに、こんな暗（くら）い映画（えいが）を見（み）るものじゃない。 Khi buồn, không nên xem những bộ phim ảm đạm như thế này.

3) 学生（がくせい）はもっと勉強するものです。　Học sinh thì nên học nhiều hơn.

4) 冷蔵庫（れいぞうこ）は開（あ）けたら、すぐに閉（し）めるものだ。　Nếu mở tủ lạnh thì nên đóng lại ngay.

5) 誰（だれ）かに本（ほん）を借（か）りたら、汚（よご）さないようにして読（よ）むものだ。 Nếu mượn sách của ai đó thì nên đọc sách và giữ cho không bị bẩn.

3. ～ものだ/～ものではない Diễn tả cảm xúc, tâm trạng

Ví dụ:

1) 時間（じかん）の経（た）つのは早（はや）いものですね。 Thời gian trôi qua nhanh nhỉ.

2) いつかホーチミンに行（い）きたいものだ。　Lúc nào đó muốn đi Thành phố Hồ Chí Minh quá.

3) 人生（じんせい）は素晴（すば）らしいものだ。　Cuộc đời con người thật tuyệt vời.

4) 子育（こそだ）ては大変（たいへん）なものだ。　Nuôi dưỡng con cái thật vất vả.

4. ～たものだ Diễn tả sự việc xảy ra trong quá khứ

～たものだ Diễn tả sự việc, một hành vi được duy trì, lặp đi lặp lại trong quá khứ mang nhiều cảm xúc (Không kéo dài đến hiện tại).

Ví dụ:

1) 小学生（しょうがくせい）の時（とき）、よく学校（がっこう）をサボって母（はは）に叱（しか）られたものだ。 Tôi nhớ hồi học tiểu học, tôi thường trốn học và bị mẹ la mắng.

2) 学生時代（がくせいじだい）は毎日（まいにち）この図書館（としょかん）に通（かよ）ったものだ。　Hồi còn sinh viên thì ngày nào tôi cũng đến thư viện này.

3) 若（わか）いころ、私（わたし）はいろいろな国（くに）に行（い）ったものだ。　今（いま）は健康（けんこう）がないので、どこでも行（い）けない. Khi còn trẻ tôi thường đi nhiều nước. Bây giờ không có sức khỏe nên cũng chẳng đi đâu được.

4) 小（ちい）さいころはよくみんなでこの公園（こうえん）へ遊（あそ）びに行（い）ったものでした。 Hồi nhỏ, mọi người thường hay đi tới công viên này chơi.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-038. Ngữ pháp ～ものですから***

NGỮ PHÁP N3- ～ものですから

～ものですから Vì ...Tại vì..

Cấu trúc:

Động từ thể thường + ものですから

Tính từ đuôi い +　ものですから

Tính từ đuôi な/Danh từ + な　+　ものですから

Ý nghĩa: Mẫu câu này dùng để giải thích nguyên nhân, lý do hoặc biện minh cho một kết quả, hành động nào đó. ～ものですから mang ý nghĩa tương tự với [～から]　và [～ので] nhưng chỉ dùng để giải thích cho hành vi nên phía sau ～ものですから không thể đi với dạng ý chí, mệnh lệnh, cấm đoán..

Trong văn nói đôi khi được nói thành [～もんで]　[～もんだから]

Ngữ pháp ～ものですから

Ví dụ:

1) 英語（えいご）が苦手（にがて）なものだから、スチュワーデスになれなかった。 Vì tiếng anh kém nên tôi đã không thể trở thành tiếp viên hàng không.

2) 父（ちち）が病気（びょうき）なものですから、わたしが変（か）わりにうかがいました。　Vì bố tôi bị ốm nên tôi đã đến thăm hỏi thay.

3) 私（わたし）は新人（しんじん）なもんで、ここでは知（し）らないことが多（おお）いんです。 Tại vì tôi là người mới nên ở đây có nhiều điều chưa biết.

4) 急（いそ）いでいるものですから、お先（さき）に失礼（しつれい）します。　Vì đang vội nên tôi xin phép đi trước.

5) 疲（つか）れていたものだから何（なに）もやらずに寝（ね）てしまった。 Vì mệt mỏi nên tôi đã ngủ mất mà không làm gì.

6) 家（いえ）が狭（せま）いものですから、大（おお）きい家具（かぐ）は置（お）けません。　Vì nhà nhỏ nên không thể để đồ đạc lớn được.

7) 事故（じこ）で電車（でんしゃ）が遅（おく）れたものですから、遅（おそ）くなってすみません。　Tôi xin lỗi đã đến muộn vì tàu đến chậm do tai nạn.

8) 会社（かいしゃ）に残業（ざんぎょう）をしなければならないものですからあなたの誕生日（たんじょうび）のパーティーに行（い）かなかった。　Vì phải làm thêm ở công ty nên tôi đã không đến dự tiệc sinh nhật của bạn.

9) 言葉（ことば）が通（つう）じないものだから、友達（ともだち）ができない。　Tại vì tôi không biết tiếng, nên không thể có bạn bè.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-039. Ngữ pháp ～ものか/もんか***

NGỮ PHÁP N3- ～ものか/もんか

～ものか/もんか Không đời nào, nhất định không

Cấu trúc:

Vる　+ ものか/もんか

Tính từ đuôi い + ものか/もんか

Tính từ đuôi な + ものか/もんか

Ý nghĩa: Mẫu câu này dùng để thể hiện sự phủ định mạnh mẽ của người nói về một vấn đề gì đó. Tuyệt đối không...,Nhất định không...

Ngữ pháp ～ものか/もんか

Ví dụ:

1)　ボーナスもくれない会社（かいしゃ）でもう働（はたら）くものか。　Tôi không bao giờ làm việc cho công ty mà tiền thưởng cũng không có.

2)　こんなにたくさんの宿題（しゅくだい）、月曜日（げつようび）までに終（お）わるものか。　Nhiều bài tập như thế này thì đến thứ 2 nhất định là không xong được.

3) A:　ミンさんは真面目（まじめ）だね。　Anh Minh nghiêm túc nhỉ.

B: 真面目（まじめ）なものか。　今日（きょう）も遅刻（ちこく）したよ。 Nghiêm túc gì chứ. Hôm nay cũng đi muộn đấy.

4) あんなレストラン、二度（にど）と行（い）くものか。　Nhà hàng như thế tôi sẽ không bao giờ tới lần thứ 2.

5) 嬉（うれ）しいもんですか。困（こ）っているんです。　Tôi không vui chút nào. tôi đang có rắc rối.

6)　A:　歯医者（はいしゃ）に行くのがこわいんでしょう。　Sợ đi gặp bác sỹ nha khoa à.

　B:　こわいもんか。時間（じかん）がないだけだよ。 Sợ đâu, chỉ không có thời gian thôi.

7) そんなことがあるんもんか。 Làm gì có chuyện như thế.

8) A:　ご迷惑（めいわく）じゃありませんか。　Không biết có phiền bạn không?

B:　迷惑（めいわく）なものですか。ぜひいらっしゃってください。 Phiền là phiền thế nào. Nhất định đến đây nhé.

9) そんなもの必要（ひつよう）なもんか。 Ai mà cần những thứ như thế.

10) あんな人（ひと）に、頼（たの）むもんか。 Tôi không nhờ những người như thế đâu.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-040. Ngữ pháp ～もしかしたら～、もしかすると～***

NGỮ PHÁP N3- もしかしたら～、もしかすると～

もしかしたら～、～もしかすると～　Có lẽ, có thể

Cấu trúc:

もしかしたら/もしかすると　＋　Vる + かもしれません

もしかしたら/もしかすると　＋　N + かもしれません

もしかしたら/もしかすると　＋　A（い） + かもしれません

もしかしたら/もしかすると　＋　A(な） + かもしれません

Ý nghĩa: Trong ngữ pháp N4 chúng ta đã học 「～かもしれません」 để diễn tả khả năng việc gì đó xảy ra nhưng không chắc chắn. Trong bài này chúng ta thêm cụm từ [～もしかしたら、～もしかすると] (Có lẽ, có thể) thêm vào trước mẫu câu này nhắm nhấn mạnh sự không chắc chắn đó, người nói đưa ra suy đoán nhưng vẫn ngụ ý nghi ngờ, vì chưa có bằng chứng để chứng minh.

Ôn lại mẫu ～かもしれません tại đây 「～かもしれません」

Ngữ pháp ～ば～ほど

Ví dụ:

1) もしかしたら、明日（あした）行（い）けないかもしれません。 Cõ lẽ ngày mai tôi không thể đi được.

2) もしかすると彼（かれ）は明日（あした）来（く）るかもしれない。 Có thể ngày mai anh ý đến.

3) もしかしたらあそこに座（すわ）っている人（ひと）は有名人（ゆうめいじん）かもしれない。 Người đang ngồi ở đằng kia có thể là người nổi tiếng.

4) もしかすると明日（あした）雨（あめ）が降（ふ）るかもしれない。 Ngày mai có lẽ trời sẽ mưa.

5) もしかしたら彼女（かのじょ）の話（はなし）はうそかもしれない。 Có thể câu chuyện của cô ấy là nói dối.

6) もしかすると明日（あした）忙（いそが）しいかもしれない。　Cõ lẽ ngày mai sẽ bận rộn.

7) もしかしたら彼女（かのじょ）は会社（かいしゃ）をやめたかもしれない。 Có lẽ là cô ấy đã nghỉ việc ở công ty.

8) もしかしたら今日（きょう）彼（かれ）に会（あ）えるかもしれない。　Có lẽ là hôm nay có thể gặp anh ấy.

\*Thêm の vào trước かもしれません Trong trường hợp suy nghĩ, tưởng tượng về nguyên nhân, lý do có trong bối cảnh từ những sự kiện và hoàn cảnh thực tế.

Ví dụ:

1) 弟（おとうと）が帰（かえ）ってきません。もしかしたら事故（じこ）にあったのかもしれません。　Em trai tôi chưa về. Có thể là đã gặp tai nạn.

2) あの寒（さむ）い夜（よる）に風邪（かぜ）を引（ひ）いたのかもしれない。　Tôi có thể đã bị cảm lạnh vào đêm giá rét đó.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-041. Ngữ pháp もし～としても/としたって***

NGỮ PHÁP N3- もし～としても/としたって

もし～としても/としたって、　もし～たなら

1. もし～としても/としたって Giả sử, dù cho, ngay cả...thì cũng

Cấu trúc:

「Động từ thể thường 普通形（ふつうけい）」　+　としても/としたって

Danh từ thể thường + としても/としたって

Tính từ thể thường + としても/としたって

Ý nghĩa: Mẫu câu もし～としても/としたって dùng để nói về một giả định có khả năng xảy ra rất thấp.

としたって　=　としても. としたって thường dùng trong văn nói.

Ví dụ:

1) もしお金（かね）がたくさんあったとしても、そんなものは買（か）わない。 Giả sử có nhiều tiền đi nữa thì tôi cũng không mua cái thứ như thế.

2) もし休（やす）みを取（と）ったとしても、旅行（りょこう）に行（い）かない。 Dù cho có được nghỉ tôi cũng không đi du lịch.

3) もし決勝戦（けっしょうせん）に残ったとしたって、優勝（ゆうしょう）は難しいでしょう。　Ngay cả khi vào được trận chung kết thì khả năng vô định cũng là khó.

4) もし彼女（かのじょ）が謝（あやま）ったとしても許（ゆる）さない。 Dù cho cô ấy có xin lỗi thì tôi cũng không tha thứ.

Ngữ pháp もし～としても/としたって

2. もし～たなら Nếu như, giả dụ như...thì

Cấu trúc:

「Động từ thể た」　+　なら

Tính từ đuôi　い →　かった　+　なら

Tính từ đuôi な/Danh từ + だった　+　なら

Ý nghĩa: もし～たなら Dùng khi muốn đưa ra điều kiện giả định về một sự việc không có thật và hệ quả của sự việc không có thật đó.

Ví dụ:

1) もし試験（しけん）を合格（ごうかく）できなかったならもう一回（いっかい）やって見（み）てください。　Nếu như không thi không đỗ thì hãy thử thi lại 1 lần nữa.

2) もし彼女（かのじょ）が社長（しゃちょう）でなかったなら、会社（かいしゃ）はつぶれていたと思（おも）う。 Nếu cô ấy không phải là giám đốc thì tôi nghĩ công ty này đã sập rồi.

3) もし試験（しけん）を受（う）けていたなら、合格（ごうかく）していたと思（おも）う。 Nếu như tôi đi thi thì tôi nghĩ là tôi đã đỗ. (sự thực là tôi không đi thi).

4) もし留学しなかったなら、今（いま）ごろ）は国（くに）で結婚（けっこん）しているだろう。　Nếu tôi không đi du học thì có lẽ tôi đã kết hôn rồi.

5) もし私（わたし）はサッカーをしたなら、上手（じょうず）な選手（せんしゅう）になったと思（おも）う。 Nếu như tôi mà chơi bóng đá thì tôi nghĩ đã trở thành cầu thủ giỏi.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-042. Ngữ pháp ～ず、～ずに、～ないで、～なくて***

NGỮ PHÁP N3- ～ず、～ずに、～ないで、～なくて

～ず、～ずに、～ないで、～なくて

Cấu trúc:

Động từ thể ない　＋　で

Động từ thể ない/Tính từ thể phủ định →　なくて

Động từ thể ない　(Bỏ ない) + ず/ずに　(Đặc biệt: しない　→　せずに）

Ôn lại

「Cách chia thể ない」

+ Cả 4 mẫu câu ～ず、～ずに、～ないで、～なくて đều mang ý nghĩa phủ định, từ chối, bác bỏ và dùng để nối 2 về trong câu.

Về cơ bản thì [ないで　＝　ずに]、　[なくて　＝　ず].

ないで　và　なくて thường dùng trong hội thoại hàng ngày.

ずに　và　ず Thường được sử dụng trong văn viết. và được sử dụng khi nói chuyện với người lớn tuổi, người mà mình cần tỏ thái độ lịch sự, tôn kính.

1. ～ず、～ずに、～ないで、～なくて Chỉ nguyên nhân

Ngữ pháp ～ず、～ずに、～ないで、～なくて

+ Động từ

+ Động từ có thể sử dụng được cả 4 mẫu câu ～ず、～ずに、～ないで、～なくて.

Ví dụ 1:

〇　電車（でんしゃ）が来（こ）ないで遅刻（ちこく）しました。　Tôi đã đến muộn vì tàu không tới. (Dùng khi nói chuyện với người thân, gia đình, bạn bè)

〇　電車（でんしゃ）が来（こ）なくて遅刻（ちこく）しました。　Tôi đã đến muộn vì tàu không tới.　(Dùng khi nói chuyện với người thân, gia đình, bạn bè)

〇　電車（でんしゃ）が来（こ）ずに遅刻（ちこく）しました。　Tôi đã đến muộn vì tàu không tới. (Dùng trong văn viết, hoặc khi nói chuyện với người lớn tuổi, cấp trên)

〇　電車（でんしゃ）が来（こ）ず、遅刻（ちこく）しました。　Tôi đã đến muộn vì tàu không tới. (Dùng trong văn viết, hoặc khi nói chuyện với người lớn tuổi, cấp trên)

Ví dụ 2:

〇　宿題（しゅくだい）をしないで怒（おこ）られた。 Tôi đã bị nổi giận vì không làm bài tập.

〇　宿題（しゅくだい）をしなくて怒（おこ）られた。 Tôi đã bị nổi giận vì không làm bài tập.

〇　宿題（しゅくだい）をせずに怒（おこ）られた。 Tôi đã bị nổi giận vì không làm bài tập.

〇　宿題（しゅくだい）をせず、怒（おこ）られた。 Tôi đã bị nổi giận vì không làm bài tập.

+ Danh từ

+ Trong 4 mẫu câu thì chỉ ～なくて là dùng được còn 3 mẫu câu còn lại không được sử dụng.

Ví dụ 1:

✖　先月（せんげつ）はお金（かね）がないで大変（たいへん）だった。 (Không sử dụng).

〇　先月（せんげつ）はお金（かね）がなくて大変（たいへん）だった。　Tháng trước tôi đã khó khăn vì không có tiền.

✖　先月（せんげつ）はお金（かね）がずに大変（たいへん）だった。 (Không sử dụng).

✖　先月（せんげつ）はお金（かね）がず、大変（たいへん）だった。 (Không sử dụng).

Ví dụ 2:

✖　ペンが ないで何（なに）も書（か）けない。(Không sử dụng).

〇　ペンが なくて 何（なに）も書（か）けない。　Tôi không thể viết gì vì không có bút.

✖　ペンが ずに 何（なに）も書（か）けない。(Không sử dụng).

✖　ぺんが ず、 何（なに）も書（か）けない。(Không sử dụng).

+ Tính từ

+ Trong 4 mẫu câu thì chỉ ～なくて là dùng được còn 3 mẫu câu còn lại không được sử dụng.

Ví dụ 1:

✖　試験（しけん）が難（むずか）しくないでよかった。　 (Không sử dụng).

〇　試験（しけん）が難（むずか）しくなくてよかった。　 Tốt quá vì bài thi không khó.

✖　試験（しけん）が難（むずか）しずによかった。　 (Không sử dụng).

✖　試験（しけん）が難（むずか）しからず、よかった。　 (Không sử dụng).

Ví dụ 2:

✖　社長（しゃちょう）が怖（こわ）くないでよかった。　(Không sử dụng).

〇　社長（しゃちょう）が怖（こわ）くなくてよかった。　Tốt quá vì giám đốc không đáng sợ.

✖　社長（しゃちょう）が怖（こわ）ずに、よかった。　(Không sử dụng).

✖　社長（しゃちょう）が怖（こわ）ず、よかった。　(Không sử dụng).

2. ～ず、～ずに、～ないで、～なくて Chỉ tình trạng

+ Trong 4 mẫu câu thì chỉ ～なくて là không dùng được còn 3 mẫu câu còn lại thì sử dụng được.

Ví dụ 1:

〇　娘（むすめ）は今朝（けさ）もご飯（はん）を食べないで出（で）かけた。 Con gái tôi sáng nay cũng ra khỏi nhà mà không ăn gì.

✖　娘（むすめ）は今朝（けさ）もご飯（はん）を食べなくて出（で）かけた。 (Không sử dụng).

〇　娘（むすめ）は今朝（けさ）もご飯（はん）を食べずに出（で）かけた。 Con gái tôi sáng nay cũng ra khỏi nhà mà không ăn gì.

〇　娘（むすめ）は今朝（けさ）もご飯（はん）を食べず、出（で）かけた。 Con gái tôi sáng nay cũng ra khỏi nhà mà không ăn gì.

Ví dụ 2:

〇　化粧（けしょう）をしないで会社（かいしゃ）に行（い）きました。　Tôi đã đến công ty mà không trang điểm.

✖　化粧（けしょう）をしなくて会社（かいしゃ）に行（い）きました。　(Không sử dụng).

〇　化粧（けしょう）をせずに会社（かいしゃ）に行（い）きました。　Tôi đã đến công ty mà không trang điểm.

〇　化粧（けしょう）をせず、会社（かいしゃ）に行（い）きました。　Tôi đã đến công ty mà không trang điểm.

3. ～ず、～ずに、～ないで、～なくて Chỉ sự tương phản

+ Mẫu câu này nghĩa là [Không làm hoặc không xảy ra vấn đề A, mà thay vào đó làm hoặc xảy ra vấn đề B].

Ví dụ 1:

〇　ホチーミンに行（い）かないでハノイに行（い）った。　Tôi không đi Hồ Chí Minh mà đã đi Hà Nội.

✖　ホチーミンに行（い）かなくてハノイに行（い）った。　(Không sử dụng).

〇　ホチーミンに行（い）かずにハノイに行（い）った。　Tôi không đi Hồ Chí Minh mà đã đi Hà Nội.

〇　ホチーミンに行（い）かず、ハノイに行（い）った。　Tôi không đi Hồ Chí Minh mà đã đi Hà Nội.

Ví dụ 2:

〇　お茶（ちゃ）を飲（の）まないでマンゴージュースを飲（の）んだ。　Tôi đã không uống trà mà uống sinh tố xoài.

✖　お茶（ちゃ）を飲（の）まなくてマンゴージュースを飲（の）んだ。　(Không sử dụng).

〇　お茶（ちゃ）を飲（の）まずにマンゴージュースを飲（の）んだ。　Tôi đã không uống trà mà uống sinh tố xoài.

〇　お茶（ちゃ）を飲（の）まず、マンゴージュースを飲（の）んだ。　Tôi đã không uống trà mà uống sinh tố xoài.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-043. Ngữ pháp ～ないと、～なくちゃ***

NGỮ PHÁP N3- ～ないと、～なくちゃ

Cách sử dụng mẫu câu ～ないと、～なくちゃ

Mẫu câu 「～ないと」là thể ngắn của mẫu câu 「～ないといけない/ないといけません」

Mẫu câu 「～なくちゃ」là thể ngắn của mẫu câu 「～なければならない/なければなりません」 mà chúng ta đã học ở Cấp độ N5.

Ôn lại tại đây:

「～ないといけない/ないといけません」 và 「～なければならない/なければなりません」

Ngữ pháp ～ないと、～なくちゃ

Ví dụ:

1) もうすぐ試験（しけん）です。　勉強（べんきょう）しないと。　Sắp đến kỳ thi rồi. Phải học bài thôi.

2) 明日は早（はや）く出かけるから、もう寝（ね）ないと。　Tôi phải ngủ thôi vì mai sẽ đi ra ngoài sớm.

3) 土曜日（どようび）までに社長（しゃちょう）にレポートを出（だ）さなくちゃ。　Tôi phải nộp báo cáo cho giám đốc trước thứ 7.

4) ミンさんにメールの返事（へんじ）をしなくちゃ。　Tôi phải trả lời thư cho anh Minh.

5) 今日（きょう）は客（きゃく）が来（く）るので、部屋（へや）を片付（かたづ）けないと。 Hôm nay vì có khách đến nên phải dọn dẹp phòng.

6) 親（おや）は自分（じぶん）の子供（こども）を守らなくちゃ。　Bố mẹ thì phải bảo vệ con của mình.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-044. Ngữ pháp ～なんか、～なんて***

NGỮ PHÁP N3- ～なんか、～なんて

Cách dùng ～なんか、～なんて

A. Cách sử dụng ～なんか

1. ～なんか Đưa ra gợi ý, nêu ví dụ

Cách dùng: ～なんか dùng để thay thế cho [～など]. Nó được sử dụng khi muốn đưa ra một gợi ý nhẹ nhàng với hình thức giao cho đối phương tự phán đoán, quyết định cái khác cũng được. Có thể sử dụng [～なんて]. Nó mang ý nghĩa là: Ví dụ như, chẳng hạn như, những thứ như...

Cấu trúc:

Danh từ + なんか

Ví dụ:

1) ビールはハノイビールなんか好（す）きで、よく飲（の）んでいます。 Bia thì tôi thích bia Hà Nội chẳng hạn, và thường hay uống lắm.

2) 明日（あした）連絡（れんらく）することなんかはこの紙（かみ）に書（か）いておいてね。 Những thứ liên quan đến việc liên lạc ngày mai thì tôi viết sẵn ở tờ giấy này rồi nhé.

3) スープにするから、この野菜（やさい）なんかいいと思（おも）います。 Vì tôi sẽ nấu canh nên tôi nghĩ chẳng hạn như rau này sẽ phù hợp.

4) 飲（の）み物（もの）なんかは近（ちか）くのスーパで買（か）うことが出来（でき）ます。 Những thứ như đồ uống thì có thể mua ở siêu thị gần đây.

5) コーヒーなんかいかがですか？　Anh có muốn uống những thứ như cà phê không?

2. なんか～ Không biết tại sao, không rõ cái gì

Cách dùng: Diễn tả không biết tại sao, không rõ cái gì, không hiểu vì sao...

Cấu trúc:

なんか + ～

Ví dụ:

1) なんか今日（きょう）は人（ひと）が少（すく）ないですね。 Không hiểu sao hôm nay số lượng người cứ ít làm sao ý.

2) なんか寂（さび）しいね。　Sao hôm nay cứ buồn buồn thế nào ý.

3) なんか今日（きょう）は気持（きも）ちがいいな。　Không hiểu sao hôm nay cứ vui vui thế nào ý.

4) 彼（かれ）の言（い）っていること、なんか変（へん）だと思（おも）いませんか？　Những điều anh ấy nói, bạn không thấy có gì kỳ cục sao?

5) なんか楽（たの）しいですね。　Cứ thấy vui vui làm sao ý.

Ngữ pháp ～なんか、～なんて

3. なんか～ Xem nhẹ, xem thường hoặc khiêm tốn

Cách dùng: Sử dụng khi bạn nói về cái gì đó mà bạn nghĩ nó không quan trọng lắm(hoặc xem nhẹ, coi thường nó). Mẫu câu này cũng được sử dụng khi nói khiêm tốn. nó thường được dịch là: Cái này thì, úi giời...

Cấu trúc:

N + なんか

Ví dụ:

1) 彼女（かのじょ）なんか考（かんが）えなくてもいいよ。　Úi giời cái con bé đó thì không cần nghĩ về nó đâu.

2) カラオケなんか行（い）きたくない。　Úi giời Hát Karaoke thì tôi không muốn đi.

3) 英語（えいご）なんかかんたん。　Úi giời tiếng anh thì đơn giản!

4) N4レベルなんか、ちゃんと準備（じゅんび）すれば簡単（かんたん）だよ。　Mức độ như N4 thì chỉ cần chuẩn bị cẩn thận là đỗ thôi.

5) お化粧（けしょう）なんかしてはいけません。　Trang điểm hay gì đó thì không được làm nhé.

6) こんな簡単（かんたん）な質問（しつもん）なんか一時間（いちじかん）で出来（でき）る。　Câu hỏi đơn giản như thế này thì một tiếng là có thể làm xong.

7)　私（わたし）なんかこの仕事（しごと）が出来（でき）ない。　Em không làm được công việc như này đâu.

4. なんか～ ... Đâu mà..

Cấu trúc:

Danh từ + なんか

Tính từ đuôi な(bỏ な)　＋　なんか

Tính từ đuôi い(bỏ い)　+　く　＋　なんか

Động từ thể て　+ なんか　+　～ない

Ví dụ:

1) 泣（な）いてなんかいません。　Tôi khóc đâu mà khóc.

2) 怒（おこ）ってなんかいないよ。　Tức đâu mà tức.

3)　楽（たの）しくなんかない。　Vui đâu mà vui.

4) きれいなんかじゃないよ。　Đẹp đâu mà đẹp.

5) 恋人（こいびと）なんかじゃありませんよ。　Người yêu đâu mà.

5. なんか～ ...Dạng thân mật của [なにか]

Cách dùng: là cách nói thân mật của [なにか]

Ví dụ:

1) なんか飲（の）むものない？　Có cái gì uống không?

2) なんか変（へん）な音（おと）が聞（き）こえませんでしたか？　Anh có nghe thấy tiếng động gì kỳ lạ không?

2. Cách sử dụng ～なんて

1. なんて～ Diễn tả tâm trạng ngạc nhiên hoặc chán nản

Cấu trúc:

Động từ thể thường + なんて

Danh từ + なんて

Cách dùng: Cái thứ như, cái gọi là... Được sử dụng để diễn tả tâm trạng nể phục, ngạc nhiên hoặc chán nản đối với một mức độ.

Ví dụ:

1) 旅行（りょこう）に行（い）けるなんていいな。　Có thể đi du lịch như thế thích nhỉ.

2) 車（くるま）のプレゼントなんて若（わか）い人（ひと）にとても喜（よろこ）ばれますよ。 Quà tặng là một chiếc ô tô như thế thì người trẻ sẽ thích lắm đấy.

3) 漢字（かんじ）なんて書（か）けない。　Tôi không thể viết được chữ Kanji.

4) ベトナムに一人（ひとり）で行（い）くなんてすごいね。　Một mình đi sang Việt Nam như thế giỏi quá nhỉ.

5) こんな安（やす）い給料（きゅうりょう）で真面目（まじめ）に働（はたら）くなんてばからしい。　Lương thấp như thế này mà làm việc nghiêm túc thì có vẻ điên rồ.

6) こんなところであなたに会（あ）うなんて、びっくりしました。 Không ngờ gặp anh ở một chỗ như thế này.

2. なんて～ Là cách nói thân mật của [なんと/なんというN]

Cách dùng: なんて～ ở Đây là cách nói thân mật của [なんと/なんというN], なんて thường đi trước các động từ như [いう], [かく] .. để diễn tả rằng nội dung đó không được rõ

Cấu trúc:

N ＋　なんて

N　＋　なんて　＋　いう　＋　N

Ví dụ:

1) さっき来（き）た人（ひと）はなんていうひとですか？　Người vừa đến lúc nãy tên là gì thế?

2) よく聞（き）こえないのですが、彼女（かのじょ）はなんて言っているのですか？　Tôi không nghe rõ, vậy cô ấy nói gì vậy?

3) 彼女（かのじょ）、なんて町（まち）に住（す）んでいるんだっけ？　Cô ấy đang sống ở thành phố nào vậy nhỉ?

4) なんて言（い）ってるんですか？　Bạn đang nói gì thế?

3. なんて～ Dùng nói lại nội dung lời nói, suy nghĩ

Cách dùng: Sử dụng những động từ như 言（い）う、考（かんが）える、.. ở phía sau なんて để diễn tả nội dung của lời phát ngôn, suy nghĩ đó, đồng thời cũng diễn tả ý bất ngờ hay coi thường với nội dung đó.

Ví dụ:

1)　私（わたし）が彼女（かのじょ）をだましたなんていっているらしいけど、彼女（かのじょ）のほうこそ嘘（うそ）がついているんです。　Dường như cô ấy nói là tôi lừa gạt cô ấy, nhưng chính cô ấy mới là người nói dối.

2) みんなには時間（じかん）を守（まも）れなんて言（い）ったけど、そういった本人（ほんにん）が遅刻（ちこく）してしまった。　Bảo mọi người tuân thủ giờ giấc, vậy mà chính người nói lại tới trễ.

3) 娘（むすめ）が大学進学（だいがくしんがく）は嫌（いや）だなんて言（い）い出（だ）して困（こま）っている。　Tôi đang khó sử vì con gái tôi nói rằng ghét học lên đại học.

4) まさか、親（おや）に頼（たの）めば借金（しゃっきん）を払（はら）ってもらえるなんて思（おも）っているんじゃないでしょうね。　Chẳng lẽ nào bạn lại nghĩ rằng nếu đến nhờ thì bố mẹ sẽ trả giùm cho món nợ đó sao.

4. なんて Dùng để miêu tả, xem thường hoặc khinh miệt

Cách dùng: なんて được dùng để [miêu tả, tường thuật một sự việc cụ thể, thường là bao hàm ý phủ định, coi việc đó không quan trọng, thường đi kèm cảm xúc xem thường]. dịch là như..này..này kia.

Ví dụ:

1) ドラマなんてめったに見（み）ないと。　Tôi hiếm khi xem (những thứ như) phim truyền hình như này.

2) 試験（しけん）なんて嫌（きら）いだ。　Tôi ghét (những thứ như) thi cử.

3) ドリアンなんて嫌（きら）いだ。 Tôi ghét thứ như quẩ sầu riêng.

4) この問題（もんだい）なんて一時間（いちじかん）で出来（でき）るよ。　Như câu hỏi này thì chỉ một tiếng là có thể làm xong thôi.

5) ミンなんてやつはしらない。　Tôi không biết Minh là thằng nào.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-045. Ngữ pháp ～なぜなら、～なぜかというと、～どうしてかというと***

NGỮ PHÁP N3- ～なぜなら、～なぜかというと、～どうしてかというと

～なぜなら、～なぜかというと、～どうしてかというと Lý do là, nguyên nhân là..

Cấu trúc:

(Kết quả) + なぜなら（ば）/なぜかというと/どうしてかというと + Nguyên nhân + ～からだ

Ý nghĩa:

～なぜなら、～なぜかというと、～どうしてかというと được dùng để giải thích nguyên nhân, lý do cho điều được nói ra trước đấy.

～なぜなら　mang tính văn nói hơn là [なぜならば]

～なぜなら　thường được sử dụng trong văn viết, trong những bối cảnh trang trọng. Trong đàm thoại hàng ngày người ta hay sử dụng [なぜかというと　～からだ]

Ngữ pháp ～なぜなら、～なぜかというと、～どうしてかというと

Ví dụ:

1) 来月（らいげつ）、ベトナムに帰（かえ）る予定（よてい）です。　なぜなら、兄（あに）の結婚式（けっこんしき）に出席（しゅっせき）するからです。　Tháng sau tôi dự định về Việt Nam. Lý do là vì tôi sẽ dự đám cưới của anh trai mình.

2) この場所（ばしょ）が大好（だいす）きだ。なぜかというと、たくさんの思（おも）い出（で）があるからだ。 Tôi rất thích chỗ này. Lý do vì tôi có rất nhiều kỷ niệm ở đây.

3) 彼（かれ）は新（あたら）しい背広（せびろ）とネクタイを買（か）った。なぜかというと、就職（しゅうしょく）の面接（めんせつ）があるからだ。 Anh ý đã mua Comple và cà vạt mới. Lý do vì anh ý có cuộc phỏng vấn tìm việc làm.

4) ここに道具（どうぐ）が置（お）いてある。どうしてかというと、あとで使（つか）うからです。　Tôi để sẵn dụng cụ ở đây. Lý do vì tý nữa sẽ sử dụng.

5) 原子力発電（げんしりょくはつでん）には反対（はんたい）です。なぜならば、絶対（ぜったい）に安全（あんぜん）だという保証（ほしょう）がないからです。　Tôi phản đối nhà máy điện nguyên tử. Bởi vì không bảo đảm nào cho rằng nó an toàn tuyệt đối.

6) 仕事（しごと）を辞（や）めたくても辞（や）められません。なぜなら、借金（しゃっきん）があるからです。　Dù muốn bỏ việc nhưng cũng không thể bỏ được. Lý do vì tôi đang nợ tiền.

7) 学校（がっこう）を変（か）えた。なぜなら、サッカー部（ぶ）がなかったからだ。 Tôi đã chuyển trường. Lý do vì không có câu lạc bộ bóng đá.

8) 今（いま）は何（なん）とも言（い）えない。　なぜならばまだ協議中（きょうぎちゅう）だから。　Bây giờ thì chưa thể nói được gì. Vì vẫn đang thảo luận.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-046. Ngữ pháp ～（んだ）もの/もん***

NGỮ PHÁP N3- ～（んだ）もの/もん

～（んだ）もの/もん Là bởi vì

Cấu trúc:

「Thể Thông thường 普通形（ふつうけい）」

＋ ～（んだ）もの/もん

Ý nghĩa: Là bởi vì, dùng để giải thích lý do mà bản thân cho là chính đáng. thường được sử dụng trong hội thoại hàng ngày (không trang trọng).

Thường đi kèm với だって...んだもの/もん.

もん Thì không phân biệt nam nữ.

もの Thì phụ nữ và trẻ em hay dùng.

Ngữ pháp ～（んだ）もの/もん

Ví dụ 1:

A: パーティーにいかないの。　Bạn không đến bữa tiệc à?

B: だってまだ仕事（しごと）があるんだもん。 Là vì vẫn còn công việc mà.

Ví dụ 2:

A: どうして食べないの？ Sao em không ăn?

B: だって、まずいんだもん。 Vì nó dở mà.

Ví dụ 3:

しょうがないよ、子供（こども）だもん。　Không có cách nào cả. vì nó là đứa trẻ mà.

Ví dụ 4:

A: どうしてこの本（ほん）を読（よ）まないの？ Tại sao bạn không đọc quyển sách này.

B: だって　つまらないだもん。　Vì nó có hay đâu.

Ví dụ 5:

A: 手伝（てつだ）ってあげようか。　Để tớ giúp nhé.

B: いいよ。一人（ひとり）で出来（でき）るもん。 Không cần đâu, một mình tớ làm được.

Ví dụ 6:

もう寝（ね）るの？　Em ngủ rồi à?

うん。だって眠（ねむ）いんだもん。 Uhm, Vì em buồn ngủ rồi mà.

Ví dụ 7:

A: 一人（ひとり）で行ける？　Bạn đi một mình được không?

B: うん、大丈夫（だいじょうぶ）、地図（ちず）を持（も）っているもの。 uhm, không sao đâu, Vì tớ mang theo bản đồ mà.

Ví dụ 8:

A:　もう少（すこ）しいたら Bạn ở lại thêm chút nữa đi.

B: いっぱいやることがあるんだもの。帰（かえ）らなくちゃ。　Vì tôi còn rất nhiều việc phải làm. nên phải về thôi.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-047. Ngữ pháp ～にちがいない***

NGỮ PHÁP N3- ～にちがいない

～に違いない Chắc chắn, nhất định là

Cấu trúc:

「Thể Thông thường 普通形（ふつうけい）」

＋ にちがいない

Tính từ đuôi な(bỏ だ)　+ 　にちがいない

N (bỏ だ) + 　にちがいない

Ý nghĩa: Là cách nói khi muốn khẳng định phán đoàn của bản thân cho rằng chắc chắn là như vậy dựa trên một căn cứ, cơ sở nào đó.

Dạng lịch sử hơn của に違いない là に違（ちが）いありません。

Ngữ pháp ～ということ/というの

Ví dụ:

1) 彼女（かのじょ）の計画（けいかく）は成功（せいこう）するに違（ちが）いない。 Kế hoạch của cô ấy chắc chắn là thành công.

2) その機械（きかい）はどこか故障（こしょう）しているに違（ちが）いない。 Cái máy đấy chắc chắn là đang hỏng ở đâu đó.

3) 中国人（ちゅうごくじん）にとって日本語（にほんご）の漢字学習（かんじがくしゅう）は簡単（かんたん）に違（ちが）いない。 Đối với người Trung Quốc, việc học chữ kanji trong tiếng Nhật thì chắc chắn dễ dàng.

4) あのレストランはいつも込（こ）んでいるから、安（やす）いに違（ちが）いない。　Nhà hàng kia lúc nào cũng đông, nhất định là rẻ rồi.

5) あの煙（けむり）を見（み）なさい。あそこの建物（たてもの）が燃（も）えているに違（ちが）いない。 Hãy nhìn khói ở đằng kia, Chắc chắn tòa nhà đằng kia đang cháy.

6) このバイクは高（たか）いに違（ちが）いない。 Chiếc xe máy này chắc chắn là đắt.

7) その子（こ）が窓（もど）を割（わ）ったに違（ちが）いない。　Chắc chắn đứa trẻ đấy đã làm vỡ cửa sổ.

8) かぎがないどこかに落（お）としたに違（ちが）いない。　Không thấy chìa khóa. Chắc chắn là đánh rơi ở đâu đó.

9) これは、若（わら）いときの彼女（かのじょ）の写真（しゃしん）に違（ちが）いない。　Cái này chắc chắn là ảnh của bạn gái khi còn nhỏ.

10) 君（きみ）は冗談（じょうだん）を言（い）っているに違（ちが）いない。 Chắc chắn là bạn đang nói đùa.

\*\*\*　Phân biệt [に違（ちが）いない]　Và

[はずです]

Giống nhau:

+ Cả [に違（ちが）いない] và [はずです] đều mang ý nghĩa là [Chắc chắn, nhất định] thể hiện sự khẳng định phán đoán của người nói về một việc gì đó.

Khác nhau:

+ [はずです] dựa vào bằng chứng, chứng cớ để đưa ra suy luận và suy luận này có thể đúng hoặc không đúng với thực tế. [に違（ちが）いない] không dùng với suy luận không đúng với thực tế.

Ví dụ 1:

〇　ミンさんは日本語（にほんご）教師（きょうし）ですから、日本語（にほんご）が話（はな）せるはずなのに、日常（にちじょう）会話（かいわ）さえできません。　Anh Minh là giáo viên tiếng Nhật nên tôi chắc là anh ấy có thể nói được tiếng Nhật nhưng ngay cả hội thoại thông thường cũng không nói được.

✖　〇　ミンさんは日本語（にほんご）教師（きょうし）ですから、日本語（にほんご）が話（はな）せるに違（ちが）いない、日常（にちじょう）会話（かいわ）さえできません。　(Không sử dụng)

+ [に違（ちが）いない] dùng để đưa ra suy luận trực giác (nghĩ sao nói như vậy), thiên về các suy luận mang tính chủ quan của người nói còn [はずです] thì không dùng được như vậy, [はずです] dùng để trình bày các sự vật hiện tượng mang tính khách quan .

Ví dụ 2:

〇　その猫（ねこ）の様子（ようす）をみて病気（びょうき）に違（ちが）いないと思（おも）いました。　Nhìn bộ dạng của con mèo đấy tôi nghĩ chắc chắn nó bị bệnh.

✖　その猫（ねこ）の様子（ようす）をみて病気（びょうき）のはずだと思（おも）いました。 (Không sử dụng).

Ví dụ 3:

〇　このデータから考（かんが）えると、実習生（じっしゅうせい）はこれからも増（ふ）え続（つづ）けるはずです。　Nhìn vào dữ liệu này thì từ bây giờ số lượng thực tập sinh chắc chắn sẽ tiếp tục tăng.

✖　このデータから考（かんが）えると、実習生（じっしゅうせい）はこれからも増（ふ）え続（つづ）けるにちがいない。 (Không sử dụng)

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-048. Ngữ pháp ～には、～とは***

NGỮ PHÁP N3- ～には、～とは

～には、～とは

1. ～には Để có thể, để mà...

Cấu trúc:

「Động từ thể từ điển」 + には

Ý nghĩa: ～には dùng để diễn tả mục đích, mục tiêu nào đó, theo sau thường là lời giải thích hay những thứ cần thiết để đạt được mục tiêu, mục đích đấy.

Ví dụ:

1) 海外旅行（かいがいりょこう）に行（い）くにはパスポートが必要（ひつよう）だ。 Để đi du lịch nước ngoài thì cần có hộ chiếu.

2) 英語（えいご）が上手（じょうず）になるには、どうしたらいいですか？ Tôi phải làm gì để giỏi tiếng Anh?

3) ハノイで暮（く）らすには、一ヶ月（いっかげつ）最低（さいてい）2万円は必要（ひつよう）です。　Để sống được ở Hà nội thì mỗi tháng cần ít nhất 20.000 yên.

4) 東京（とうきょう）に行（い）くには、新幹線（しんかんせん）に乗（の）ったほうがいいですよ。　Để đi đến Tokyo thì bạn nên lên tàu siêu tốc.

5) 外国（がいこく）で暮（く）らすにはその国（くに）の言葉（ことば）を学（まな）ばなければならない。 Để sống ở nước ngoài thì phải học ngôn ngữ của nước đấy.

6) 辞書（じしょ）を見（み）ずに新聞（しんぶん）を読（よ）むには、相当（そうとう）の語学力（ごがくちから）が必要（ひつよう）だ。　Để đọc báo mà không nhìn từ điển thì cần năng lực ngôn ngữ đáng kể.

2. ～とは Có nghĩa là...

Ngữ pháp ～には、～とは

Cấu trúc:

[Động từ thể thường/Tính từ thể thường]＋ とは

Danh Từ + とは

Ý nghĩa: ～とは dùng để đưa ra khái niệm, định nghĩa. Tương tự với mẫu câu [～という/というのは]

Ví dụ:

1) 政治（せいじ）とは何（なん）ですか？　Seiji (Chính trị) có nghĩa là gì vậy?

2) コンビニとは、コンビニエンスストアのことです。　Konbini có nghĩa là cửa hàng tiện lợi.

3) 消費税（しょうひぜい）とは何（なん）ですか？　Shōhizei (Thuế tiêu dùng) có nghĩa là gì vậy?

4) デジカメとは、デジタルカメラということだ。 Dejikame có nghĩa là Máy ảnh kỹ thuật số.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-049. Ngữ pháp ～に決（き）まっている***

NGỮ PHÁP N3- ～に決（き）まっている

～に決（き）まっている Chắc chắn, nhất định...

Cấu trúc:

「Thể từ điển 辞書形（じしょけい）」 ＋ に決（き）まっている

Danh từ + に決（き）まっている

Tính từ đuôi な　(bỏ な) + に決（き）まっている

Tính từ đuôi い + に決（き）まっている

Ý nghĩa: Đây là cách nói diễn tả sự suy đoán đầy chắc chắc của người nói [Nhất định là.., chắc chắn là..].

Khi quan điểm của người nói khác hoàn toàn với sự suy đoán của người nghe thì chúng ta sử dụng [～に決まっているじゃないの] hoặc [～に決まっているじゃないか].

Mẫu câu này là cách nói đồng nghĩa với mẫu [～に相違（そうい）ない] và [～に違（ちが）いない]

Ngữ pháp ～に決（き）まっている

Ví dụ:

1) 夜（よる）も寝（ね）ないで勉強（べんきょう）したのだから、合格（ごうかく）するに決（き）まっている。 Vì đã học bài thâu đêm, nên nhất định sẽ thi đỗ.

2) 一人（ひとり）でベトナムへ旅行（りょこう）するなんて、親（おや）に反対（はんたい）されるに決（き）まっている。　Chắc chắn bố mẹ sẽ phản đối việc bạn đi du lịch Việt Nam một mình.

3) そんなことを言（い）ったら彼（かれ）が気（き）を悪（わる）くするに決（き）まっているじゃないか。　Nếu nói điều đấy ra, nhất định anh ấy sẽ buồn lòng.

4) N2よりN1のほうが難（むずか）しいに決まっています。　Chắc chắn là N1 thì khó hơn N2 rồi.

5) あのチームが勝（か）つに決（き）まっています。　Nhất định là đội kia sẽ thắng.

6) きっと彼女（かのじょ）も参加（さんか）したがるに決（き）まっている。　Nhất định là cô ấy cũng muốn tham gia.

7) A:　ミンさんは今日（きょう）のパーティーに来（き）てくれるかな。 Không biết anh Minh có đến bữa tiệc hôm nay không nhỉ?

B: 来（こ）ないにきまっているでしょう。　パーティー嫌（きら）いなんだから。 Chắc chắc là không rồi còn gì. Vì anh ý ghét tiệc tùng mà

8) 午前中（ごぜんちゅう）に10枚（まい）のレポートを書（か）くなんて無理（むり）に決（き）まっています。 Viết 10 trang báo cáo trong buổi sáng như thế thì nhất định là không thể làm được rồi.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-050. Ngữ pháp ～に比（くら）べて/～に比（くら）べ***

NGỮ PHÁP N3- ～に比（くら）べて/～に比（くら）べ

～に比べて/～に比べ So với..

Danh từ + に比（くら）べて/～に比（くら）べ

Ý nghĩa: ～に比（くら）べて dùng để so sánh, có nghĩa giống với mẫu câu ～より, sử dụng khi [so sánh hai sự vật trở lên và muốn nói tới mức độ khác nhau như thế nào].

～に比（くら）べ là dạng văn viết, cách nói kiểu cách của ～に比（くら）べて

Ngữ pháp ～に比（くら）べて/～に比（くら）べ

Ví dụ:

1) ハノイに比（くら）べて、ホーチミンのほうが物価（ぶっか）が安（やす）い。 So với Hà Nội thì Hồ Chí Minh giá cả rẻ hơn.

2) 姉（あね）に比（くら）べて、妹（いもうと）はよく勉強（べんきょう）する。　So với chị gái thì cô em chịu khó học hơn.

3) 前（まえ）に比（くら）べて、私（わたし）は今（いま）よく忘（わす）れている。　So với trước đây bây giờ tôi hay quên.

4) 今年（ことし）は去年（きょねん）に比（くら）べ、雨（あめ）の量（りょう）が少（すく）ない。 So với năm ngoái thì năm nay lượng mưa ít hơn.

5) 印刷技術（いんさつぎじゅつ）は昔（むかし）に比（くら）べてかなり進歩（しんぽ）してきた。　So với ngày xưa thì kỹ thuật in đã có tiến bộ đáng kể (khá tiến bộ).

6) バイクに比（くら）べて、車（くるま）のほうが安全（あんぜん）です。 So với xe máy thì ô tô an toàn hơn.

7) 女性（じょせい）は男性（だんせい）に比（くら）べ、平均寿命（へいきんじゅみょう）が長（なが）い。　So với đàn ông phụ nữ có tuổi thọ trung bình cao hơn.

8) 男性（だんせい）は女性（じょせい）に比（くら）べて力（ちから）が強（つよ）い。 So với phụ nữ thì đàn ông khỏe hơn.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-051. Ngữ pháp ～に加（くわ）えて***

NGỮ PHÁP N3- ～に加（くわ）えて

～に加（くわ）えて Thêm vào đó, không chỉ...mà còn

Cấu trúc:

Danh từ + に加（くわ）えて

Cách dùng: Được sử dụng để chỉ [Một sự việc nếu chỉ một mình nó thì chưa sao, thế nhưng lại có thêm một sự việc khác thêm vào.

Cách sủ dụng gần giống với ～上（うえ）に、～の上（うえ）に、さらに

Ngữ pháp ～さえ

Ví dụ:

1)　大気（たいき）汚染（おせん）が進（すす）んでいることに加（くわ）え、海洋（かいよう）汚染（おせん）も深刻（しんこく）してきた。　Không chỉ việc ôi nhiễm không khí lan rộng mà ôi nhiễm biển cũng đã trở nên nghiêm trọng.

2) 電気代（でんきだい）に加（くわ）えて、ガス代（だい）までが値上（ねあ）がりました。 Không chỉ Giá điện đến giá gas cũng tăng lên.

3)　中国語（ちゅうごくご）に加（くわ）えて、日本語（にほんご）も勉強（べんきょう）しています。　Không chỉ học tiếng Trung mà tôi cũng đang học cả tiếng Nhật nữa.

4) この本（ほん）は問題（もんだい）に加（くわ）えて、説明（せつめい）も入（はい）っています。　Quyển sách này không chỉ có phần câu hỏi mà có cả phần giải thích.

5)　激（はげ）しい風（かぜ）に加（くわ）えて、雨（あめ）もひどくなってきた。　Cộng với gió mạnh, mưa cũng đã dữ dội hơn.

6) 寒（さむ）い天気（てんき）に加（くわ）えて、雨（あめ）も降（ふ）っています。 Thời tiết không chỉ lạnh mà còn có mưa nữa.

7) 学生（がくせい）たちは毎日（まいにち）の宿題（しゅくだい）に加（くわ）えて、毎週（まいしゅう）のレポートを出さなければならない。　Các học sinh không chỉ nộp bài tập hàng ngày mà còn phải nộp báo cáo hàng tuần.

8) 有名（ゆうめい）な物理学者（ぶつりがくしゃ）であることに加（くわ）えて、彼（かれ）は偉大（いだい）な小説家（しょうせつか）でもある。　Ông ấy không chỉ là một nhà vật lý nổi tiếng mà còn là người viết tiểu thuyết vĩ đại.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-052. Ngữ pháp ～において***

NGỮ PHÁP N3- ～において

～において Ở, tại, trong..

Cấu trúc:

Danh từ + において

Danh từ + における + Danh Từ

Ý nghĩa: Là cách nói khi muốn nói rằng "Ở, tại, trong" [Ở thời điểm, thời đại, lĩnh vực], là cách nói trong hoàn cảnh trang trọng, lịch sự (Thường được sử dụng trong thông báo, tin tức chẳng hạn) có ý nghĩa là: Ở, tại, trong.

Ngữ pháp ～において

Ví dụ:

1) ハノイにおいて国際会議（こくさいかいぎ）が行（おこな）われました。　Hội nghị quốc tế đã được tổ chức tại Hà Nội.

2)　会議（かいぎ）は第一会議室（だいいちかいぎしつ）において行（おこな）われる。　Hội nghị được tổ chức ở phòng họp số 1.

3) 結果（けっか）がホームページにおいて発表（はっぴょう）されます。　Kết quả sẽ được công bố trên trang web.

4) 社会（しゃかい）における男女（だんじょ）の役割（やくわり）を話（はな）し合（あ）う。　Thảo luận về vai trò của nam nữ trong xã hội.

5) 本日（ほんじつ）8時（じ）より、体育館（たいいくかん）において入学式（にゅうがくしき）を行（おこな）います。　Từ 8 giờ hôm nay, chúng tôi sẽ tổ chức lễ nhập học tại phòng thể dục.

6) 現代（げんだい）においては、コンピューターは不可欠（ふかけつ）なものである。　Ngày nay, máy tính là vật không thể thiếu được.

7) 医学（いがく）における進歩（しんぽ）は素晴（すば）らしい。 Tiến bộ trong y học thật tuyệt vời.

8) 調査（ちょうさ）の過程（かてい）において様々（さまざま）なことが明（あき）らかになった。　Nhiều vấn đề đã được làm rõ trong quá trình điều tra.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-053. Ngữ pháp ～にしては***

NGỮ PHÁP N3- ～にしては

～にしては 　Tuy~ Vậy mà ~

Cấu trúc:

Động từ (Thể thường) + にしては

Danh Từ + にしては

Ý nghĩa: ～にしては dùng để diễn tả [Không tương xứng với cái gì đó, không phù hợp với sự dự đoán có được từ một sự thật nào đó] . Theo sao nó là một điều trái ngược với điều mà người ta dự đoán. Tuy...nhưng, Tuy...Vậy mà..

Ngữ pháp ～てごらん

Ví dụ:

1) 姉（あね）は日本（にほん）に20年（ねん）いたにしては日本語（にほんご）が下手（へた）だ。 Chị gái tôi tuy đã sống ở Nhật bản 20 năm nhưng Tiếng Nhật khá kém.

2) 彼（かれ）は、タクシー運転手（うんてんしゅ）にしては道（みち）を知（し）らない。　Anh ấy tuy là lái xe nhưng không biết đường.

3) 初（はじ）めてにしては悪（わる）くない。　Tuy là lần đầu tiên nhưng không tồi đâu.

4) 外国人（がいこくじん）にしては日本語（にほんご）が上手（じょうず）だ。　Tuy là người nước ngoài nhưng tiếng Nhật giỏi thật.

5) 彼女（かのじょ）は新入社員（しんにゅうしゃいん）にしては、客（きゃく）の応対（おうたい）がうまい。　Cô ấy tuy là nhân viên mới nhưng tiếp khách khá tốt.

6) 彼女（かのじょ）はベトナム人（じん）にしては大（おお）きいですね。　Tuy là người Việt Nam nhưng người cô ấy to nhỉ.

7) 初（はじ）めてケーキを作（つく）ったにしては、上手（じょうず）にできましたね。 Tuy là lần đầu bạn làm bánh kem vậy mà làm tốt nhỉ.

8) 洗（あら）ったの？それにしては、きれいじゃないね。　Giặt rồi à? Thế mà nhìn không sạch nhỉ.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-054. Ngữ pháp ～に過（に）ぎない***

NGỮ PHÁP N3- ～に過（に）ぎない

～にすぎない Chỉ đơn giản là, chỉ là..

Cấu trúc:

Danh từ + にすぎない

Động từ (「Thể Từ điển」, 「Thể た」, 「Thể ている」) + に過（す）ぎない

Ý nghĩa: Dùng để diễn tả sự vật, sự việc chỉ ở mức độ đó, không hơn được.

Ngữ pháp ～に過（に）ぎない

Ví dụ:

1) いくら働（はたら）いても一ヶ月（いっかげつ）の収入（しゅうにゅう）は22万円（まんえん）にすぎない。 Dù có làm việc như thế nào thì thu nhập một tháng cũng chỉ là 22 man yên.

2) 彼女（かのじょ）は結婚（けっこん）したことはただうわさに過（す）ぎない。　Chuyện cô ấy đã kết hôn chỉ là tin đồn.

3) 日本語（にほんご）の勉強（べんきょう）を始（はじ）めたといっても、まだ五ヶ月（ごかげつ）にすぎない。 　Dù nói là đã bắt đầu học tiếng Nhật, nhưng mới chỉ 5 tháng.

4) 単（たんなる）言（い）い間違（まちが）いにすぎない。　Đơn giản chỉ là nói nhầm.

5) 単（たん）に幸運（こううん）だったにすぎない。 Đơn giản chỉ là đã may mắn.

6) その声（こえ）はわたしの想像（そうぞう）にすぎなかった。 Âm thanh đấy chỉ là do tôi đã tưởng tượng.

7) 彼女（かのじょ）のスピーチは長（なが）かったが、同（おな）じことを言（い）っているにすぎない。　Bài diễn thuyết của cô ấy tuy dài nhưng chỉ là nói đi nói lại những điều tương tự.

8) 私（わたし）は貧（まず）しい農民（のうみん）にすぎない。　Tôi chỉ là một anh nông dân nghèo.

9) お礼（れい）なんてとんでもない。私（わたし）は当然（とうぜん）のことをしたにすぎない。　Không cần phải cảm ơn gì đâu. Tôi chỉ làm điều đương nhiên phải làm thôi.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-055. Ngữ pháp ～にとって、～に対（たい）して***

NGỮ PHÁP N3- ～にとって、～に対（たい）して

Cách sử dụng ～にとって、～に対して

1. ～にとって Đối với..thì..

Cấu trúc:

Danh Từ + にとって

Ý nghĩa: Là cách nói mang ý nghĩa [Đứng trên quan điểm, lập trường của ai đó mà nhận xét hoặc đánh giá thì...].

Vế sau của にとって thường là Nhận xét, đánh giá, quan điểm hoặc phỏng đoán.

Ví dụ:

1) 水（みず）は人間（にんげん）の体（からだ）にとって必要（ひつよう）なものだ。　Nước là thứ cần thiết đối với cơ thể con người.

2) その問題（もんだい）、彼（かれ）にとって難（むずか）しくない。 Vấn dề đấy đối với anh ấy không khó.

3) この写真（しゃしん）は私（わたし）にとって、何（なに）よりも大切（たいせつ）なものです。　Bức ảnh này đối với tôi là thứ quan trọng không gì bằng.

4) ガソリンの値段（ねだん）が高（たか）くなった。毎日（まいにち）車（くるま）を運転（うんてん）するわたしにとってこれは大（おお）きな問題（もんだい）だ。　Giá xăng đã tăng lên. Đối với người điều khiển xe ô tô hàng ngày như tôi thì đây là vấn đề lớn.

5) 現代人（げんだいじん）にとって、ごみをどう処理（しょり）するかは大（おお）きな問題（もんだい）です。 Đối với con người ngày nay thì việc xử lý rác như thế nào là một vấn đề lớn.

6) 私（わたし）にとって何よりうれしいことだ。　Đối với tôi đây là niềm vui hơn bất cứ thứ gì.

7) あの犬（いぬ）は彼女（かのじょ）にとって、子供（こども）のようなものだ。　Đối với cô ấy, con chó kia như là con vậy.

8) 転校（てんこう）は、子どもにとって大（おお）きな変化（へんか）だ。 Đối với trẻ con chuyển trường là một thay đổi lớn.

2. ～に対（たい）して Đối với

Ngữ pháp ～にとって、～に対（たい）して

Cấu trúc:

Danh Từ + に対（たい）して

Danh Từ + に対（たい）する　＋　Danh Từ

Ý nghĩa: Diễn tả ý [Hành động phía sau có sự tác động, ảnh hưởng trực tiếp, hướng đến đối tượng đó].

Còn ～にとって phía sau thường là Nhận xét, đánh giá, quan điểm hoặc phỏng đoán.

Ví dụ:

1) この意見（いけん）に対（たい）する質問（しつもん）を受（う）け付（つ）けます。　Tôi sẽ tiếp nhập câu hỏi đối với ý kiến này.

2) 彼（かれ）は彼女（かのじょ）に対（たい）して冷（つめ）たい態度（たいど）をとっている。　Anh ấy luôn tỏ thái đổ lạnh nhạt đối với cô ấy.

3) 質問（しつもん）に対（たい）する答（こた）えを書（か）いた。　Tôi đã viết câu trả lời đối với câu hỏi đó.

4) お客様（きゃくさま）に対（たい）して失礼（しつれい）なことを言（い）ってはいけません。　Không được nói những lời thất lễ đối với khách hàng.

5) 彼女（かのじょ）は誰（だれ）に対しても親切（しんせつ）でやさしい。　Cô ấy đối với ai cũng hiền lành và tốt bụng.

6) 彼女（かのじょ）の意見（いけん）に対（たい）して、皆（みんな）が反対（はんたい）した。　Đối với ý kiến của cô ấy mọi người đều phản đối.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-056. Ngữ pháp ～について、～に関（かん）して***

NGỮ PHÁP N3- ～について、～に関（かん）して

Cách sử dụng ～について、～に関（かん）して

1.～について Về...

Cấu trúc:

Danh Từ + について

Danh Từ + について　＋　の　＋　Danh Từ

Ý nghĩa: Mẫu câu này được sử dụng để diễn tả [Liên quan đến việc, điều gì đó..].

～につきまして là cách nói lịch sự hơn của ～について, ～につきまして thường được sử dụng trong diễn văn trang trọng, lịch sự.

Ví dụ:

1) ベトナムの文化（ぶんか）について調（しら）べた。　Tôi đã tìm hiểu về văn hóa của Việt Nam.

2) オリンピックについての記事（きじ）を読（よ）みましたか？　Bạn đã đọc tin tức về Olympic chưa?

3) 彼女（かのじょ）は、日本（にほん）の文化（ぶんか）について研究（けんきゅう）しています。　Cô ấy đang nghiên cứu về văn hóa Nhật Bản.

4) 彼女（かのじょ）について私（わたし）は何（なに）も知（し）りません。　Tôi không biết gì về cô ta cả.

5) 来週（らいしゅう）、私は自分（じぶん）の国（くに）の料理（りょうり）について発表します。 Tuần sau, Tôi sẽ phát biểu về đồ ăn của nước mình.

6) 事故（じこ）の原因（げんいん）について調（しら）べている。　Tôi đang tìm hiểu về nguyên nhân của vụ tai nạn.

7) 明日（あした）のクラスミーティングについて、メールで連絡（れんらく）がありました。 Đã có liên lạc bằng mail về cuộc họp lớp ngày mai.

8) 個人情報（こじんじょうほう）の管理（かんり）につきまして、ご説明（せつめい）させていただきます。 Tôi xin phép được giải thích về việc quản lý thông tin cá nhân.

2.～に関（かん）して Về, liên quan đến...

Ngữ pháp ～について、～に関（かん）して

Cấu trúc:

Danh Từ + に関（かん）して

Danh Từ + に関（かん）する　＋　Danh Từ

Ý nghĩa: Mẫu câu này là cách nói trang trọng hơn của について. Trong những diễn văn trang trọng hay trong thư từ có thể dùng cụm từ lịch sự hơn ～に関（かん）して là ～に関（かん）しまして。

Ví dụ:

1) 「日本（にほん）での生活（せいかつ）」に関（かん）するアンケートをするつもりです。　Tôi định làm bản điều tra liên quan đến đời sống ở Nhật bản.

2) この問題（もんだい）に関（かん）して、ご意見（いけん）ありませんか。 Về vấn đề này , quý vị có ý kiến gì không?

3) ベトナムの農業（のうぎょう）にかんする論文（ろんぶん）を書（か）く。　Tôi sẽ viết một bài luận văn về nông nghiệp Việt Nam.

4) この件（けん）に関（かん）して何（なに）か言（い）うことはありますか。 Anh/Chị có ý kiến gì về việc này không?

5) この件（けん）に関（かん）してはまったく知（し）らない。 Tôi không biết gì liên quan đến việc này.

6) この件（けん）に関（かん）しては彼（かれ）らに賛成（さんせい）できない。 Tôi không thể đồng ý với họ về vấn đề này.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-057. Ngữ pháp ～にわたって***

NGỮ PHÁP N3- ～にわたって

～にわたって/～にわたり/～にわたる/～にわたった Suốt, trong suốt, khắp

Cấu trúc:

Danh Từ + にわたって/～にわたり

Danh Từ 1 + にわたる/にわたった + Danh Từ 2

Ý nghĩa: Đi sau từ chỉ khoảng thời gian hoặc không gian để nhấn mạnh số nhiều của thời gian, không gian đó [Suốt trong khoảng thời gian đó, toàn bộ thời gian đó].

Ngữ pháp ～ば～ほど

Ví dụ:

1) わが社（しゃ）は25年間（ねんかん）にわたり、この薬（くすり）の研究開発（けんきゅうかいはつ）に努（つと）めてきた。　Trong suốt 25 năm qua công ty chúng tôi đã nỗ lực nghiên cứu phát triển loại thuốc này.

2) 三日間（みっかかん）にわたる会議（かいぎ）が終（お）わりました。 Cuộc họp kéo dài suốt 3 ngày đã kết thúc.

3) 姉（あね）は8時間（じかん）にわたる大手術（だいしゅじゅつ）を受（う）けた。 Chị gái tôi đã trải qua cuộc đại phẫu trong suốt 8 tiếng.

4) ミンさんは病気（びょうき）のため、一ヶ月（いっかげつ）にわたって学校（がっこう）を休（やす）んだ。 Bạn Minh vì bị ốm nên đã nghỉ học suốt 1 tháng.

5) 2キロメートルにわたって、桜（さくら）の木（き）が植（う）えられている。 Cây hoa anh đào được trồng dọc suốt 2km.

6) 広範囲（こうはんい）にわたった海（うみ）の汚染（おせん）が、問題（もんだい）になっている。 Ô nhiễm biển trải dài trên phạm vi rộng đang trở thành một vấn đề lớn.

7) 東京（とうきょう）から静岡（しずおか）にわたって地震（じしん）がありました。 Đã có động đất trải dài từ Tokyo đến Shizuoka.

8) 5時間（じかん）にわたった会議（かいぎ）が今（いま）やっと終了（しゅうりょう）した。　Cuộc họp đã kéo dài suốt 5 tiếng đồng hồ cuối cùng đã vừa kết thúc.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-058. Ngữ pháp ～によると、～によれば***

NGỮ PHÁP N3- ～によると、～によれば

～によると、～によれば　Theo, dựa theo

Cấu trúc:

Danh từ + によると/によれば

Ý nghĩa: ～によると、～によれば thường được sử dụng trong văn tường thuật, dùng để miêu tả nguồn thông tin hoặc cơ sở, căn cứ của nguồn thông tin mình nắm được. Theo...(nguồn thông tin của sự kiện nào đó).

Phía sau ～によると、～によれば thường đi với những từ chỉ sự phán đoán hoặc nghe rồi kể lại như [～らしい] [～そうだ]　[～とのことだ]　[～という]　[だろう/でしょう].

Ngữ pháp ～によると、～によれば

Ví dụ:

1) 天気予報（てんきよほう）によると、明日（あした）は雪（ゆき）が降（ふ）るそうだ。　Theo dự báo thời tiết thì ngay mai sẽ có tuyết rơi.

2) この本（ほん）によると、昔（むかし）ここにお寺（てら）があったということだ。 Theo cuốn sách này thì ngày xưa ở đây đã có một ngôi chùa.

3) 先生（せんせい）の話（はなし）によると、来年（らいねん）の大学受験）だいがくじゅけん）はもっと難（むずか）しくなるらしい。　Theo lời của thầy giáo nói thì kỳ thi đại học sang năm sẽ trở nên khó hơn.

4) 統計（とうけい）によれば、この市（し）の人口（じんこう）は20年間（ねんかん）減（へ）り続（つづ）けている。 Theo số liệu thống kê thì dân số của thành phố này đang giảm liên tục trong 20 năm.

5) あの雲（くも）の様子（ようす）によると、明日（あした）はたぶん晴（は）れるだろう。　Theo hình dáng đám mây kia thì có lẽ ngày mai trời sẽ nắng.

6) さっきの地震（じしん）はテレビの速報（そくほう）によると、震度（しんど）4だそうだ。 Theo tin nhanh trên tivi thì trận động đất vừa nãy có rung chấn độ 4.

7) 彼女（かのじょ）の説明（せつめい）によると、この機械（きかい）は廃棄物（はいきぶつ）を処理（しょり）するためのものだということです。　Theo sự giải thích của cô ấy thì đây là cái máy dùng để xử lý phế liệu.

8) 友達（ともだち）の話（はなし）によれば、あの映画（えいが）はとても面白（おもしろ）いということです。　Theo như lời của bạn tôi thì bộ phim đó rất là thú vị.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-059. Ngữ pháp ～によって***

NGỮ PHÁP N3- Cách sủ dụng ～によって

Các cách dùng ～によって

Ngữ pháp ～によって

1. ～によって Do, bởi

Cấu trúc:

Danh Từ ＋　によって/により

Danh Từ 1＋　による　＋　Danh Từ 2

Ý nghĩa: Mẫu câu này diễn tả nguyên nhân, lý do, thường được dịch là do, bởi...

～により là cách nói trang trọng và mang tính văn viết.

～による Là hình thức ghép nối danh từ, bổ nghĩa cho danh từ đi sau.

Ví dụ:

1) 地震（じしん）によって多（おお）くの人（ひと）が亡（な）くなりました。　Nhiều người đã chết do động đất.

2)　大統領（だいとうりょう）が暗殺（あんさつ）されたことにより、アメリカの政治（せいじ）は混乱（こんらん）した。　Chính trị của nước Mỹ bị hỗn loạn do tổng thống bị ám sát.　大統領（だいとうりょう）： Tổng thống

3) 台風（たいふう）による被害者（ひがいしゃ）は250人（にん）以上（いじょう）になるようだ。　Dường như số người thiệt hại do bão sẽ hơn 250 người.

4) 台風（たいふう）によってベトナムの中部（ちゅうぶ）は大（おお）きな被害（ひがい）を受（う）けた。　Miền trung Việt Nam đã thiệt hại lớn do bão.

5) 地震（じしん）によって橋（はし）が壊（こわ）れました。　Cây cầu bị hỏng do động đất.

6) 不注意（ふちゅうい）によって事故（じこ）が多（おお）い。　Nhiều tai nạn do sự bất cẩn.

2. ～によって Bằng cách, nhờ, thông qua..

Cấu trúc:

Danh Từ ＋　によって/により

Danh Từ 1＋　による　＋　Danh Từ 2

Ý nghĩa: Dùng để diễn tả phương pháp, biện pháp hay cách thức.

～により là cách nói trang trọng và mang tính văn viết.

～による Là hình thức ghép nối danh từ, bổ nghĩa cho danh từ đi sau.

Ví dụ:

1) インタネットによって、自分（じぶん）の生活（せいかつ）が豊（ゆた）かになったと思（おも）う。　Tôi nghĩ cuộc sống của tôi đã trở nên phong phú nhờ internet.

2) アンケート調査（ちょうさ）によって、学生（がくせい）の希望（きぼう）がよくわかりました。　Thông qua khảo sát chúng tôi đã hiểu dõ nguyện vọng của sinh viên.

3) 毎日（まいにち）、復習（ふくしゅう）することによって英語（えいご）が上達（じょうたつ）します。 Bằng việc luyện tập hàng ngày, tiếng Anh của tôi đã tiến bộ.

4) この書類（しょるい）によって多（おお）くの事実（じじつ）を明（あき）らかになった。　Nhờ tài liệu này mà nhiều sự thật đã trở nên sáng tỏ.

5) その問題（もんだい）は話（はな）し合（あ）いによって解決（かいけつ）したほうがいい。　Vấn đề đấy nên được giải quyết thông qua thương lượng.

6) 電車（でんしゃ）による通勤（つうきん）は便利（べんり）だ。　Đi làm bằng tàu điện thì tiện lợi.

3. ～によって Bởi ..

Cấu trúc:

Danh Từ ＋　によって/により

Danh Từ 1＋　による　＋　Danh Từ 2

Ý nghĩa: Diễn tả chủ thể của hành động, hành vi (chủ yếu sử dụng với thể bị động).

～により là cách nói trang trọng và mang tính văn viết.

～による Là hình thức ghép nối danh từ, bổ nghĩa cho danh từ đi sau.

Ví dụ:

1) 電話（でんわ）はベルによって発明（はつめい）された。　Điện thoại được phát minh bởi Bell.

2)　アメリカ大陸（たいりく）は1492年にコロンブスによって発見（はっけん）された。　Châu Mỹ đã được phát hiện bởi Colombus vào năm 1492.

3) それはアメリカ人（じん）による発明（はつめい）だ。 Cái đấy phát minh bởi người Mỹ.

4) 電球（でんきゅう）はトーマス・エジソンによって発明（はつめい）されました。　Bóng đèn được phát minh bởi Thomas Edison.

5) この博物館（はくぶつかん）は有名（ゆうめい）な建築家（けんちくか）によって設計（せっけい）された。　Viện bảo tàng này được thiết kế bởi kiến trúc sư nổi tiếng.

6) この写真（しゃしん）は彼女（かのじょ）によって撮影（さつえい）された。　Bức ảnh này được chụp bởi cô ấy.

4. ～によって Thay đổi theo, phụ thuộc vào

Cấu trúc:

Danh Từ ＋　によって/により

Danh Từ 1＋　による　＋　Danh Từ 2

Ý nghĩa: Diễn tả ý [cũng có trường hợp], chỉ sự thay đổi khác biệt khi đối tượng nói đến là khác nhau.

～により là cách nói trang trọng và mang tính văn viết.

～による Là hình thức ghép nối danh từ, bổ nghĩa cho danh từ đi sau.

Ví dụ:

1) 人（ひと）によって考（かんが）え方（かた）が違（ちが）う。　Mỗi người có một cách suy nghĩ khác nhau.

2) アメリカでは州によって法律（ほうりつ）が違（ちが）う。　Nước Mỹ luật pháp khác nhau theo từng bang.

3) 文化（ぶんか）は国（くに）によって違（ちが）う。 Mỗi đất nước thì có nền văn hóa khác nhau.

4) ベトナムサパの景色（けしき）は季節（きせつ）や天候（てんこう）によって変（か）わります。　Phụ thuộc theo thời tiết và mùa thì phong cảnh của Sapa Việt Nam cũng thay đổi.

5) 服装（ふくそう）の時代（じだい）による変化（へんか）について研究（けんきゅう）したい。 Tôi muốn nghiên cứu về sự thay đổi y phục theo thời đại.

6) この学校（がっこう）では成績（せいせき）によるクラス分（わ）けを行（おこな）っている。 Ở trường này thì tổ chức xếp lớp theo thành tích (học tập).

\* [～によっては] là một phần trong cách sử dụng của [～によって] diễn tả [Cũng có trường hợp...] là cách nói nêu lên một trong rất nhiều cái (Trong một số trường hợp thì là kết quả như thế này).

Ví dụ:

1) 場合（ばあい）によってはこの契約（けいやく）を破棄（はき）しなければならないかもしれない。 Có trường hợp có lẽ phải hủy bở hợp đồng này.

2) この薬（くすり）は人（ひと）によっては副作用（ふくさよう）が出（で）ることがあります。　Thuốc này có trường hợp có tác dụng phụ đối với một số người.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-060. Ngữ pháp ～んじゃない***

NGỮ PHÁP N3- ～んじゃない

～んじゃない Không phải sao, không phải là..hay sao

「Động từ thể thường 普通形（ふつうけい）」 + ～んじゃない/のではないだろうか/のではないでしょうか

Tính từ đuôi い + ～んじゃない/のではないだろうか/のではないでしょうか

Tính từ đuôi な　＋　な　+ ～んじゃない/のではないだろうか/のではないでしょうか

Danh từ ＋　な　+ ～んじゃない/のではないだろうか/のではないでしょうか

Ý nghĩa: Mẫu câu này được sử dụng để đưa ra ý kiến của bản thân một cách nhẹ nhàng và lịch sự "Không phải là...hay sao/nhỉ.

～のではないだろうか/～のではないでしょうか　Thường được sử dụng khi trình bày ý kiến trong các buổi hội thảo hoặc trong bối cảnh cần sự lịch sự, trang trọng.

～のではないだろうか/～のではないでしょうか Có thể nói ngắn là ～（の）ではないか、　～じゃないか.

～じゃないか　là cách nói thân mật và suồng sã hơn của ～（の）ではないか.

Mức độ lịch sự tăng dần theo chiều mũi tên ～んじゃない　→　～のではないだろうか　→　～のではないでしょうか

Ngữ pháp ～んじゃない/のではないだろうか/のではないでしょうか

Ví dụ:

1) サービスが悪（わる）い時（とき）は、チップを払（はら）わなくてもいいのではないでしょうか？。　Khi dịch vụ mà tồi thì không phải đưa tiền boa đâu nhỉ?

2) これは安（やす）いんじゃない？　Cái này rẻ quá nhỉ?　(Cái này không phải rẻ sao?)

3) 予約をしていかないと、入（はい）れないのではないだろうか。 Nếu không đặt trước chẳng phải không thể vào được hay sao?

4) それより　こちらのやり方（かた）のほうが　いいのではないでしょうか。　Chẳng phải cách làm này tốt hơn cách làm đó hay sao?

5) A:　ミンさんは今日（きょう）来（こ）ないのですか？ Anh Minh hôm nay không đến à?

B:　ミンさんはホーチミンに出張（しゅっちょう）に行（い）ったんじゃない？ Không phải anh Minh đã đi công tác Hồ Chí Minh sao?

6) みんなでがんばれば、出来（でき）るのではないでしょうか？。　Nếu tất cả mọi người cùng cố gắng chẳng phải là có thể làm được hay sao?

7) 早（はや）く出（で）かけたほうがいいんじゃない？ 　Nên đi ra ngoài sớm thôi chứ nhỉ?

8) A:　マイさんは若（わか）いですね。　Em Mai trẻ nhỉ?

B:　彼女（かのじょ）は　まだ　学生（がくせい）なんじゃない？ Cô ấy không phải vẫn đang là sinh viên sao?

\* （の）ではないか、　んじゃないか đi kèm với と　+　Động từ [心配（しんぱい）する/思（おも）う...]

Ví dụ:

1) チップを払（はら）わないとサービスが悪（わる）くなるのではないかと心配（しんぱい）している。　Tôi đang lo có lẽ dịch vụ sẽ tồi đi nếu không đưa tiền boa.

2) 最近（さいきん）、日本語（にほんご）のできる外国人（がいこくじん）も増（ふ）えてきているのではないかと思（おも）います。 Tôi nghĩ gần đây hình như số lượng người nước ngoài có thể nói được tiếng Nhật đang tăng lên.

3) 今年（ことし）の試験（しけん）は去年（きょねん）より難（むずか）しいんじゃないかと思（おも）う。　Em nghĩ là hình như bài thi năm nay khó hơn năm ngoái.

\* Trong văn nói ～んじゃない　＝　～んじゃん　＝　～じゃん

Ví dụ:

A:　この部屋（へや）はどう？　Căn phòng này thế nào?

B：　いいんじゃない？　→　いいんじゃん？　→　いいじゃん？ Không phải tốt hay sao?

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-061. Ngữ pháp ～おかげで/おかげだ***

NGỮ PHÁP N3- ～おかげで/おかげだ

～おかげで Nhờ vào...,Nhờ có...

Cấu trúc:

「Thể Thông thường 普通形（ふつうけい）」

＋ おかげで/おかげだ

Tính từ đuôi な + な/だった+ 　おかげで/おかげだ

N + の + 　おかげで/おかげだ

Ý nghĩa: Diễn tả nguyên nhân dẫn đến kết quả tốt (diễn tả sự biết ơn nhờ có việc/người mà dẫn đến thành công).

Ngữ pháp ～おかげで

Ví dụ:

1) 両親（りょうしん）のおかげで日本へ留学（りゅうがく）することができた。　Nhờ có bố mẹ nên tôi đã có thể du học ở Nhật bản.

2) 英語（えいご）が話（はな）せるおかげで、世界中（せかいじゅう）の人（ひと）と友（とも）だちになれた。 Nhờ có thể nói được tiếng Anh nên tôi đã có thể kết bạn với mọi người trên thế giới.

3) あなたの情報（じょうほう）のおかげで犯人（はんにん）を捕（つか）まえた。　Nhờ có thông tin của bạn nên đã bắt được hung thủ.

4) 駅員（えきいん）のおかげで私（わたし）の大（おお）きい荷物（にもつ）が車内（しゃない）に運（はこ）ばれた。　Nhờ có nhân viên nhà ga nên hành lý lớn của tôi đã được chuyển vào trong tàu.

5) 日本語（にほんご）を習（なら）ったおかげで、いい仕事（しごと）を見（み）つけることができました。 Nhờ có học tiếng Nhật nên tôi đã có thể tìm được công việc tốt.

6) 先生（せんせい）のおかげで、僕（ぼく）の日本語（にほんご）はすこしずつ上手（じょうず）になった。　Nhờ có thầy giáo mà tiếng Nhật của em đã dần giỏi lên.

7) 先生（せんせい）に直（なお）してもらったおかげで、いい作文（さくぶん）が書（か）けました。　Nhờ có thầy giáo chỉnh sửa giúp nên tôi đã có thể viết được đoạn văn hay.

8) 車（くるまいす）のおかげで、病院（びょういん）の外（そと）に出（で）ることができました。 Nhờ có xe lăn nên tôi đã có thể ra ngoài bệnh viện.

9) ニュースを毎日（まいにち）見（み）ていたおかげで、時事問題（じじもんだい）に詳（くわ）しくなった。　Nhờ hàng ngày xem tin tức nên tôi nắm rõ về những chủ đề hiện nay.

10)　彼女（かのじょ）が快活（かいかつ）なおかげで、みんな気分（きぶん）が良（よ）くなった。　Nhờ sự vui vẻ, hoạt bát của cô ấy mà tâm trạng của mọi người tốt hơn.

11) その賞金（しょうきん）のおかげで彼女（かのじょ）はギターが買（か）えた。 Nhờ có tiền thưởng đấy nên cô gấy đã có thể mua đàn ghi ta.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-062. Ngữ pháp ～恐（おそ）れがある***

NGỮ PHÁP N3- ～恐（おそ）れがある

～恐（おそ）れがある E rằng, sợ rằng, e là...

Cấu trúc:

「Thể từ điển 辞書形（じしょけい）」 ＋ 恐（おそ）れがある

Danh từ + の　+ 恐（おそ）れがある

Ý nghĩa: Mẫu câu này được dùng nhằm diễn tả ý [có khả năng xảy ra một việc nào đó không mong đợi].

Ngữ pháp ～恐（おそ）れがある

Ví dụ:

1) 今日（きょう）から明日（あした）にかけて、関東地方（かんとうちほう）で大雨（おおあめ）のおそれがあります。 Từ hôm nay đến ngày mai e rằng có mưa lớn ở vùng Kanto.

2) 地震（じしん）の際（さい）には、窓（まど）ガラスが割（わ）れたり壁（かべ）が割（わ）れたりする恐（おそ）れがある。　Trong trường hợp có động đất, e rằng cửa kính sẽ vỡ và tường.

3) 明日（あした）は台風（たいふう）の恐（おそ）れがあるので、注意（ちゅうい）してください。　Ngày mai e rằng sẽ có bão nên bạn hãy chú ý.

4) その薬（くすり）は副作用（ふくさよう）の恐（おそ）れがあるので、医師（いし）に指示（しじ）に従（したが）って飲んでください。 Vì thuốc đấy e rằng có tác dụng phụ nên hãy uống theo hướng dẫn của bác sỹ.

5) この染料（せんりょう）は川（かわ）を汚染（おせん）するおそれがあります。　Sợ rằng thuốc nhuộm này sẽ làm ô nhiễm sông.　染料（せんりょう）：Thuốc nhuộm.

6) 大雨（おおあめ）が降（ふ）ると、あの橋（はし）は壊（こわ）れるおそれがある。 Nếu mưa lớn thì cây cầu kia e là sẽ sụp.

7) 今晩（こんばん）は大雪（おおゆき）で電車（でんしゃ）が止まる恐（おそ）れがある。　Tối nay do tuyết rơi nhiều nên e là tàu sẽ ngừng chạy.

8) 早（はや）く手術（しゅじゅつ）しないと、手遅（ておく）れになる恐（おそ）れがある。　Nếu không phẫu thuật nhanh thì e rằng sẽ muộn mất.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-063. Ngữ pháp ～っぱなし***

NGỮ PHÁP N3- ～っぱなし

～っぱなし Cứ nguyên thế, suốt..

Cấu trúc:

Động từ 「Thể ます」　(Bỏ ます) + っぱなし

Ý nghĩa:

～っぱなし được sử dụng để diễn đạt ý [Cứ để nguyên như thế mà không thực hiện hành động đáng ra phải được làm].

～っぱなし còn được dùng khi diễn đạt một trạng thái nào đó cứ được giữ nguyên như thế trong suốt một khoảng thời gian, thường っぱなし được sử dụng để diễn đạt những trạng thái không mong muốn, không hay.

Ngữ pháp ～っぱなし

Ví dụ:

1) 窓（まど）を開（あ）けっぱなしで出（で）かけた。 Tôi đã đi ra ngoài mà vẫn mở cửa sổ. (đã mở cửa sổ và chưa đóng lại mà đã đi ra ngoài)

2) テレビをつけっぱなしで寝（ね）てしまった。　Tôi bật tivi nguyên như vậy và ngủ quên mất.

3) だれかの傘（かさ）が置（お）きっぱなしになっている。 Cái ô của ai đó đang để suốt ở đây.

4) うちのチームはここの所（ところ）ずっと負（ま）けっぱなしだ。　Đội của tớ dạo này cứ thua suốt.

5) 彼女（かのじょ）はずっとしゃべりっぱなしだ。　Cô ấy cứ nói liên mồm.

6) 電車（でんしゃ）で東京（とうきょう）から千葉（ちば）まで立（た）ちっぱなしだった。　Tôi đã phải đứng suốt trên tàu điện từ Tokyo đến Chiba.

7) 水（みず）を出（だ）しっぱなしにしないでください。　Đừng có để nguyên vòi nước chảy như thế. (Đừng có mở vòi nước ra mà không khóa lại như vậy).

8) この仕事（しごと）は立（た）ちっぱなしのことが多（おお）いので、疲（つか）れる。　Công việc này vì hay phải đứng suốt nên mỏi mệt.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-064. Ngữ pháp ～さえ***

NGỮ PHÁP N3- ～さえ

Cách sử dụng mẫu câu ～さえ

Cấu trúc:

Danh từ + さえ/でさえ

Ý nghĩa: Ngay cả, thậm chí...cũng. Mẫu câu này dùng để nhấn mạnh một việc gì đó là dĩ nhiên. [でさえ] dùng để nhấn mạnh hơn [さえ]

Lưu ý: [さえ] thay thế cho trợ từ [が] và　[を]

Ngữ pháp ～さえ

Ví dụ:

1) 父（ちち）はテレビが嫌（きら）いで、ニュースさえ見（み）ません。　Bố tôi ghét tivi nên ngay cả thời sự cũng không xem.

2) 私（わたし）は料理（りょうり）ができなくて、卵焼（たまごや）きさえ作（つく）ったことがありません。 Tôi không biết nấu ăn và ngay cả rán trứng cũng chưa từng làm.

3) 最近（さいきん）はあまり漢字（かんじ）を書（か）かないから、簡単（かんたん）な漢字（かんじ）さえ間違（まちが）えてしまう。　Vì gần đây tôi ít viết chữ kanji, nên ngay cả những chữ kanji đơn giản cũng bị nhầm.

4) 給料日前(きゅうりょうびまえ)でお金(かね)がなく、パンさえ買(か)えない。 Vì trước ngày lĩnh lương nên không có tiền, ngay cả bánh mì cũng không mua nổi.

5) この問題(もんだい)は小学生(しょ うがくせい)さえわかる。　Vấn đề này thậm chí học sinh tiểu học cũng hiểu được.

6) 専門家（せんもんか）でさえ分（わ）からないのだから、私（わたし）たちには無理（むり）でしょう。　Vì ngay cả chuyên gia cũng còn không hiểu, thì chúng tôi làm sao hiểu được.

7) 早（はや）く仕事（しごと）が決（き）まらないと、家賃（やちん）さえ払（はら）えなくなる。　Nếu không quyết định sớm công việc thì ngay cả tiền nhà cũng không thể thanh toán được.

8) のどが痛（いた）くて、水（みず）さえ飲（の）めない。　Vì bị đau cổ họng nên ngay cả nước cũng không thể uống được.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-065. Ngữ pháp ～さえ～ば***

NGỮ PHÁP N3- ～さえ～ば

Cách sử dụng mẫu câu ～さえ～ば

1. Cấu trúc 1: Chỉ cần...thì sẽ

Động từ thể ます(bỏ ます) + さえすれば/さえしなければ

Động từ thể て + さえいれば

Tính từ đuôi い(bỏ い) + く　+ さえあれば/さえなければ

Tính từ đuôi な(bỏ な) + で　+ さえあれば/さえなければ

Danh từ + で　+ さえあれば/さえなければ

Ví dụ:

1) 5時（じ）までに戻（もど）りさえすれば、何時（なんじ）に出（で）かけるのも自由（じゆう）ですよ。　Chỉ cần đến 5 giờ bạn quay lại thì bạn có thể ra ngoài bất cứ lúc nào.

2) あなたさえよければ、私（わたし）はかまいませんよ。　Chỉ cần bạn đồng ý thì còn tôi cũng không quan trọng.

3) あなたはここで待（ま）ってさえいればいいのです。 Bạn chỉ cần đợi ở đây là được rồi.

4) あなたはこのボタンを押（お）しさえすればいいのです。　Chỉ cần bạn ấn cái nút này là được.

5) 料理（りょうり）が上手（じょうず）でさえあれば誰（だれ）でもいい。　Chỉ cần nấu ăn giỏi thì ai cũng được.

6) あなたの病気（びょうき）は薬（くすり）さえ飲（の）めば治（なお）るものじゃない。入院（にゅういん）が必要（ひつよう）だ。　Bệnh của bạn không phải chỉ cần uống thuốc là khỏi. Cần phải nhập viện.

7) 寝（ね）さえすればよくなります。 Chỉ cần ngủ là sẽ khỏe lên thôi.

8) 道（みち）が込（こ）みさえしなければ、スーパーまで車（くるま）で 15分ぐらいだ。　Chỉ cần đường không đông thì đi ô tô đến siêu thị mất 15 phút.

Ngữ pháp ～さえ～ば

2. Cấu trúc 2: Chỉ cần...thì sẽ

Danh từ + さえ　＋　Động từ thể ば

Danh từ + さえ　＋　Tính từ ければ

Danh từ + さえ　＋　Danh từ なら

Ví dụ:

1) お金（おかね）さえあれば、この車（くるま）を買（か）います。　Chỉ cần có tiền thì tôi sẽ mua chiếc ô tô này.

2) 君（きみ）さえいれば、私（わたし）は幸（しあわ）せだ。 Chỉ cần có em là anh hạnh phúc rồi.

3) 性格（せいかく）さえよければ、見（み）た目めはどんな人（ひと）でもかまわないよ。　Chỉ cần tính cách tốt thì ngoại hình như thế nào cũng được.

4) 体（からだ）さえ丈夫（じょうぶ）なら、どんな苦労（くろう）にも耐（た）えられると思（おも）う。 Chỉ cần cơ thể khỏe mạnh thì tôi nghĩ khó khăn mấy cũng có thể chịu được.

5) 卵（たまご）さえあれば、どんな料理（りょうり）でも作（つく）ってあげるよ。 Chỉ cần có chứng thì món ăn nào tôi cũng làm cho bạn.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-066. Ngữ pháp ～最中（さいちゅう）に***

NGỮ PHÁP N3- ～最中（さいちゅう）に

～最中（さいちゅう）に Đúng lúc đang, ngay giữa lúc đang...thì

「Động từ ている」　＋　最中（さいちゅう）に

「Danh từ 」 + の　＋　最中（さいちゅう）に

Ý nghĩa: Diễn tả hành động đang diễn ra thì hành động khác cắt ngang (hành động cắt ngang thường là bất ngờ và ngoài ý muốn của bản thân)

Ngữ pháp ～最中（さいちゅう）に

Ví dụ:

1) 会議（かいぎ）の最中（さいちゅう）に停電（ていでん）しました。 Đúng lúc đang họp thì mất điện.

2) 試合（しあい）の最中（さいちゅう）に、雨（あめ）が降（ふ）ってきた。 Trận đấu đang diễn ra thì lại mưa.

3) 電話（でんわ）している最中（さいちゅう）に、誰（だれ）かが玄関（げんかん）に来（き）た。 Đang trong lúc điện thoại thì có ai đó đến phòng ngoài.

4) 食事（しょくじ）の最中（さいちゅう）にテレビを見（み）るのはやめなさい。　Hãy thôi đang ăn mà xem tivi đi.

5) 授業（じゅぎょう）をしている最中（さいちゅう）に、お腹（なか）が痛（いた）くなってきた。　Đúng lúc đang học bài thì lại bị đau bụng.

6) 考えている最中（さいちゅう）に、話（はなし）をかけられて困（こま）った。 Đang lúc mải suy nghĩ thì bị người khác bắt chuyện thật là phiền phức.

7) 食事（しょくじ）の最中（さいちゅう）に友達（ともだち）が遊（あそ）びに来（き）た。　Đang ăn thì bạn đến chơi.

8) シャワーを浴（あ）びている最中（さいちゅう）に、携帯電話（けいたいでんわ）が鳴（な）った。　Đúng lúc đang tắm thì chuông điện thoại di động reo.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-067. Ngữ pháp ～せいで、～せいだ、～せいか***

NGỮ PHÁP N3- ～せいで、～せいだ、～せいか

～せいで、～せいだ、～せいか Do, bởi, tại...

Cấu trúc:

「Động từ thể thường 普通形（ふつうけい）」 ＋ せいで/せいだ/せいか

Tính từ đuôi い　+ せいで/せいだ/せいか

Tính từ đuôi な + な　＋　せいで/せいだ/せいか

Danh Từ + の + せいで/せいだ/せいか

Ý nghĩa: Đây là cách nói diễn tả nguyên nhân dẫn đến kết quả không tốt (Là cách nói chỉ ra đâu là nguyên nhân khiến sự việc không hay xảy ra hoặc để chỉ trách nhiệm thuộc về ai đó).

Chú ý: Chỉ có riếng せいか là mang ý nghĩa [có lẽ do, có lẽ bởi..(Chưa xác định chắc chắn)] có thể dùng cả với kết quả tốt và không tốt.

Ngữ pháp ～せいで、～せいだ、～せいか

Ví dụ:

1) 熱（ねつ）があるせいで、何（なに）を食（た）べてもおいしくない。　Do bị sốt nên ăn gì cũng không thấy ngon.

2) 物価（ぶっか）が上（あ）がったせいか、生活（せいかつ）が苦（くる）しいです。　Có lẽ do giá cả tăng nên đời sống khó khăn.

3) 雨（あめ）のせいで、運動会（うんどうかい）が中止（ちゅうし）になりました。 Do trời mưa nên hội thi thể thao đã phải ngừng.

4) 目（め）が悪くなったのはテレビを見（み）すぎるせいだ。　Mắt bị kém đi là bởi xem ti vi nhiều quá.

5) 彼女（かのじょ）は毎日（まいにち）勉強（べんきょう）したせいか、試験（しけん）に合格（ごうかく）した。 Có lẽ do học hàng ngày nên cô ấy đã thi đậu.

6) 朝（あさ）寝坊（ねぼう）したせいで、学校（がっこう）に遅（おく）れました。 Tôi đã tới trường trễ do buổi sáng nay ngủ dậy muộn.

7) 私のミスのせいで、チームは負（ま）けてしまった。本当（ほんとう）に悔（くや）しい。 Do lỗi của tôi mà đội mình đã thua. thực sự tôi rất ân hận.

8) チケットを忘（わす）れたせいで、その会場（かいじょう）に入（は）いれなかった。　Do quên vé nên tôi đã không thể vào hội trường đó.

9) 夜（よる）眠（ねむ）れないのは騒音（そうおん）のせいだ。　Ban đêm tôi không ngủ được là do tiếng ồn.

10) 私（わたし）は失敗（しっぱい）したのは、彼女（かのじょ）のせいだ。 Tôi đã thất bại là do cô ấy.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-068. Ngữ pháp ～しかない***

NGỮ PHÁP N3- ～しかない

～しかない　Chỉ còn cách, chỉ còn nước là..

Cấu trúc:

「Động từ thể từ điển」 ＋ しかない

Ý nghĩa: Diễn tả [Không còn cách nào khác, không còn lựa chọn nào khác, chỉ còn cách là...chỉ có thể là..].

Ngữ pháp ～しかない

Ví dụ:

1) 直（なお）せないから、新（あたら）しいパソコンを買（か）うしかなかった。　Vì không thể sửa được nên tôi đã chỉ còn cách mua máy tính mới.

2) だれにも頼（たの）めないから、自分（じぶん）でやるしかありません。 Vì không thể nhờ ai nên tôi chỉ còn cách tự mình làm.

3) 病気（びょうき）になったので、しばらく会社（かいしゃ）を休（やす）むしかない。　Vì bị ốm nên tôi chỉ còn cách nghỉ làm một thời gian.

4) 事故（じこ）で電車（でんしゃ）が動（うご）けないから、歩（ある）いて帰（かえ）るしかなかった。　Vì tàu điện không thể chuyển động do tai nạn nên tôi đã chỉ còn cách là đi bộ về nhà.

5) 約束（やくそく）したのだから、行（い）くしかないだろう。 Vì đã hứa nên chỉ còn cách đi thôi.

6) 家内（かない）がいないあいだ、自分（じぶん）で料理（りょうり）を作（つく）るしかない。　Trong lúc vợ không có nhà, tôi chỉ còn cách tự mình nấu ăn.

7) 卒業（そつぎょう）できなかったから、バイトをするしかない。　Vì đã không thể tốt nghiệp nên tôi chỉ còn cách là đi làm thêm.

8) 彼女（かのじょ）が怒（おこ）っているから、静（しず）かにするしかない。　Vì cô ấy đang tức giận nên tôi đành phải im lặng.

9) 電車（でんしゃ）もバスも止（と）まってしまったから、歩（ある）くしかない。　Vì cả tàu và xe buýt đều dừng hoạt động nên tôi chỉ còn cách là đi bộ.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-069. Ngữ pháp ～その結果（けっか）***

NGỮ PHÁP N3- ～その結果（けっか）

～その結果（けっか） Kết quả là, kết cục là

Cấu trúc:

Nguyên nhân (Đã xảy ra trong quá khứ) + その結果（けっか） + Kết quả

Ý nghĩa: その結果（けっか） dùng để diễn đạt nguyên nhân, lý do của sự việc nào đó.

Ngữ pháp ～その結果

Ví dụ:

1) 三ヶ月（さんかげつ）ダイエットを続（つづ）けた。その結果（けっか）、3キロやせた。 Tôi đã ăn kiêng liên tục 3 tháng. Kết quả là tôi đã giảm được 3kg.

2) 全然勉強（ぜんぜんべんきょう）をしなかった。その結果（けっか）、入学試験（にゅうがくしけん）に落（お）ちてしまった。　Tôi chẳng học gì cả. Kết quả là tôi đã trượt kỳ thi đầu vào.

3) 兄（あに）は、人の何倍（なんばい）も努力（どりょく）した。その結果（けっか）、仕事（しごと）で成功（せいこう）した。　Anh tôi đã nỗ lực gấp mấy lần người khác. Do vậy đã thành công trong công việc.

4) どんなに苦（くる）しくても彼女（かのじょ）はあきらめなかった。その結果（けっか）、このような偉大（いだい）な発明（はつめい）が生（う）まれたのだ。　Dù có khó khăn như thế nào thì cô ấy cũng đã không bỏ cuộc. Kết quả là đã làm ra phát minh vĩ đại như thế này.

5) このブログを毎日（まいにち）更新（こうしん）している。　その結果（けっか）わたしの日本語（にほんご）は上達（じょうたつ）してきた。　Tôi cập nhật Blog này hàng ngày. Kết quả là tiếng Nhật của tôi đã tiến bộ hơn.

6) 彼女（かのじょ）は毎日（まいにち）運動（うんどう）してきた。その結果（けっか）、体重（たいじゅう）が減（へ）った。　Cô ấy hàng ngày tập thể dục. Kết quả là cân nặng đã giảm đi.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-070. Ngữ pháp ～それと、それとも***

NGỮ PHÁP N3- ～それと、それとも

Cách sử dụng ～それと、それとも

1.～それと/あと（それから） Thêm nữa, và, sau đó thì

Ý nghĩa: ～それと/あと（それから） là cụm từ dùng để bổ sung ý cho phần đã nói đến đằng trước nó.

Ví dụ:

1) 言われたことはしました。あと、なんをすればいいですか？ Tôi đã làm xong việc được giao. Giờ thì tôi nên làm gì?

2) レタスひとつとトマトを3個（こ）ください。それと、ピーマンも一袋（ひとふくろ）ください。　Hãy cho tôi 1 xà lách và 3 quả cà chua. Và hãy cho tôi một túi ớt ngọt nữa.

4) A:　今日（きょう）はこれで全員（ぜんいん）かな。 Đây là toàn bộ số người hôm nay nhỉ.

　B:　あと、ミンさんとマイさんが来ると思（おも）いますよ。 Tôi nghĩ là còn anh Minh và chị Mai sẽ đến nữa.

2.それとも　Hoặc là, hay là, hoặc

Ngữ pháp ～それと、それとも

Ý nghĩa: それとも được sử dụng trong câu hỏi lựa chọn, nó giống với [あるいは/または] = Hoặc,có lẽ/Hoặc, nếu không thì.

Ví dụ:

1) お茶にしますか？それとも、コーヒーにしますか？ Bạn dùng trà không? hay là uống cà phê.

2) 話し合って決めましょうか？それとも私（わたし）が決（き）めてしまってもいいですか？ Mình thảo luận xong rồi quyết định chứ. Hay là tôi tự quyết được không?

3) 今週中（こんしゅうちゅう）にしましょうか。それとも、来週（らいしゅう）がいいですか？ Quyết định trong tuần này nhé? Hay là tuần sau?

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-071. Ngữ pháp 少（すこ）しも/ちっとも～ない***

NGỮ PHÁP N3- 少（すこ）しも/ちっとも～ない

少（すこ）しも/ちっとも～ない Một chút cũng không, không..chút nào

Cấu trúc:

少（すこ）しも/ちっとも + Động từ thể (ない)

少（すこ）しも + Danh Từ + がない

少（すこ）しも + Tính từ đuôi い (bỏ い) + くない

少（すこ）しも + Tính từ đuôi な + ではない

Ý nghĩa: Là cách nói nhấn mạnh ý phủ định mang nghĩa: Một chút cũng không, không..chút nào.

ちっとも～ない được sử dụng trong văn nói nhiều hơn.

Ôn lại

「Cách chia thể ない」

Ngữ pháp ～決して～ない

Ví dụ:

1) この町（まち）は少（すこ）しも変（か）わっていない。 Thành phố này không thay đổi chút nào.

2) 彼（かれ）は少（すこ）しも後悔（こうかい）しなかった。 Anh ấy đã không hối hận chút nào.

3) 彼女（かのじょ）は、彼氏（かれし）と別（わか）れたことをちっとも気（き）にかけていない様子（ようす）だ。 Cô ấy không có vẻ gì bận tâm đến việc đã chia tay bạn trai.

4) これに少（すこ）しも驚（おどろ）かなかった。 Tôi không ngạc nhiên gì với cái này.

5) スタイルのことは少（すこ）しも気（き）にならない。 Tôi không quan tâm chút nào đến vấn đề phong cách (style).

6) 私（わたし）は漢字（かんじ）がちっとも読（よ）めません。　Tôi không đọc được tý nào chữ kanji.

7) あのひとが話（はな）す日本語（にほんご）は少（すこ）しもわからない。 Tôi không hiểu tiếng Nhật của người đó chút nào.

8) この春（はる）はどこのパーティーに行（い）ってもちっとも楽（たの）しくない。 Mùa xuân này dù có đi đến bữa tiệc nào cũng không có tý nào vui.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-072. Ngữ pháp ～たびに***

NGỮ PHÁP N3- ～たびに

～たびに　Cứ mỗi khi, Mỗi lần...là

「Thể từ điển」 ＋ たびに

Danh từ 　＋ の　＋　たびに

Ý nghĩa: Mẫu câu này được sử dụng để diễn tả ý "Cứ mỗi lần, cứ mỗi lần như thế ...lại".

Ngữ pháp ～たびに

Ví dụ:

1) 身長（しんちょう）を測（はか）るたびに違（ちが）う結果（けっか）になる。　Cứ mỗi lần đo chiều cao lại có kết quả khác nhau.

2) テストで悪（わる）い点（てん）をとるたびに、「もっと頑張（がんば）ろう」と思（おも）った。　Cứ mỗi lần nhận điểm kém trong kỳ thi, tôi lại nghĩ [Hãy cố gắng hơn nữa]

3) 友達（ともだち）の子供（こども）は、会（あ）うたびに大（おお）きくなっている。　Mỗi lần gặp con của bạn tôi lại thấy nó lớn hơn.

4) この曲（きょく）を聞（き）くたびに、昔（むかし）を思（おも）い出（だ）す。　Cứ mỗi lần nghe ca khúc này lại nhớ đến ngày xưa.

5) この服（ふく）は、洗濯（せんたく）するたびに、色（いろ）が落（お）ちていきます。　Cứ mỗi lần giặt bộ đồ này thì màu lại nhạt đi.

6) おじさんは旅行（りょこう）に行（い）くたびに、お土産（みやげ）を買（か）ってきてくれる。 Chú tôi mỗi lần đi du lịch lại mua quà về cho tôi.

7) 健康診断（けんこうしんだん）のたびに、太（ふと）りすぎだと言（い）われる。 Cứ mỗi lần đi khám sức khỏe, tôi lại bị nói là quá béo.

8) 出張（しゅっちょう）のたびに書類（しょるい）を準備（じゅんび）しなければならない。　Cứ mỗi lần công tác là phải chuẩn bị tài liệu.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-073. Ngữ pháp ～たがる***

NGỮ PHÁP N3- ～たがる

～たがる Muốn..

Cấu trúc:

「Động từ thể ます (bỏ ます) 」 + たがる/たがっている

Trong ngữ pháp N5 chúng ta đã học

「～たいです」 với ý nghĩa là Thể hiện mong muốn của người nói.

Trong bài hôm nay chúng ta sẽ học ～たがる dùng để thể hiện mong muốn của người khác (mong muốn của người thứ 3, không phải là "tôi").

Ngữ pháp ～たがる

Ví dụ:

1) 母（はは）は弟（おとうと）にもバイオリンかピアノを習（なら）わせたがっているんだ。 Mẹ tôi cũng đang muốn cho em trai học đàn piano hoặc đàn vĩ cầm.

2) 息子（むすこ）はその馬（うま）に乗（の）りたがっている。 Con trai tôi muốn cưỡi con ngựa đấy.

3) そこへ行（い）きたがる人（ひと）は誰（だれ）もいない。 Không có ai muốn đi đến đấy cả.

4) みんなが彼女（かのじょ）のそばに座（すわ）りたがる。　Mọi người đều muốn ngồi cạnh cô ấy.

5) 私（わたし）の子供（こども）は何（なん）でも知（し）りたがる。 Con tôi thì cái gì cũng muốn biết.

6) 彼女（かのじょ）は、外国（がいこく）に行きたがる。 Cô ấy muốn đi ra nước ngoài.

7) 寮（りょう）に住（す）みたがっている学生（がくせい）が多（おお）い。 Có nhiều sinh viên đang muốn ở trong ký túc xá.

8) 今（いま）警察（けいさつ）はあなたと話（はな）したがってるの！ Bây giờ cảnh sát đang muốn nói chuyện với bạn à?

9) 赤（あか）ちゃんがミルクを飲（の）みたがっている。 Đứa trẻ đang muốn uống sữa.

\* Thể phủ định của ～たがる là ～たがらない

1) 彼女（かのじょ）はどうして離婚（りこん）したのか言（い）いたがらなかった。 Cô ấy không muốn nói vì sao đã ly hôn.

2) ミンさんは今晩（こんばん）どこへも行（い）きたがらない。 Anh Minh tối nay không muốn đi chơi đâu cả.

3) あんな寒（さむ）い所（ところ）へは、誰（だれ）も行（い）きたがらないでしょう。 Chỗ lạnh như thế thì chắc chẳng ai muốn đến đâu nhỉ.

4) 彼（かれ）は事実（じじつ）を認（みと）めたがらない。　Anh ấy không muốn chấp nhận sự thật.

Lưu ý: Mẫu câu ～たがる dùng để diễn đạt ý muốn của người thứ 3 khi mà ta biết chắc là họ muốn vậy. Nếu như chỉ suy đoán là họ muốn vậy thì nên dùng các mẫu câu sau:

1) 彼（かれ）は日本（にほん）に行きたいと言っています。 Anh ấy nói muốn đi Nhật bản.

2) 彼（かれ）は日本（にほん）に行きたそうです。 Có vẻ anh ấy muốn đi Nhật bản.

3) 彼（かれ）は日本（にほん）に行きたいらしい。 Nghe nói anh ấy muốn đi Nhật bản.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-074. Ngữ pháp ～ために***

NGỮ PHÁP N3- ～ために

～ために　Bởi vì, do (nguyên nhân)

Cấu trúc:

「Thể thông thường」 + ために/ためだ

Tính từ đuôi な /Danh từ 　+　の　+ ために/ためだ

Trong ngữ pháp N4 chúng ta đã học

「～ために」 với ý nghĩa là chỉ mục đích.

Trong bài hôm nay chúng ta sẽ học ～ために với cách dùng khác, ～ために trong bài này sẽ dùng để chỉ Nguyên Nhân, lý do.

Ý nghĩa: ～ために cũng có ý nghĩa giống như mẫu cầu [～ので、～から] nhưng về sắc thái thì ～ために trang trọng hơn, và thường được sử dụng trong hội thoại lịch sự, trang trọng, trong văn viết hoặc trong các thông báo. Nguyên nhân nêu ra trong vế ～ために thường dẫn đến kết quả không được tốt.

Ngữ pháp ～つもりだったのに

Ví dụ:

1) 雪（ゆき）が降（ふ）ったために、電車（でんしゃ）が止（と）まった。　Vì tuyết rơi nên tàu điện đã phải dừng.

2) 風邪（かぜ）を引（ひ）いたために、学校（がっこう）を休（やす）みました。 Vì bị cảm nên tôi đã nghỉ học.

3) 暑（あつ）さのため、植物（しょくぶつ）が枯（か）れています。 Do độ nóng nên cây cối đang bị héo.

4) 病気（びょうき）のため、会社（かいしゃ）を辞（や）めました。 Vì bị bệnh nên tôi đã nghỉ việc ở công ty.

5) 激（はげ）しい雨（あめ）が降（ふ）ったため、試合（しあい）が中止（ちゅうし）された。 Vì mưa lớn nên trận đấu đã bị ngừng.

6) 彼女（かのじょ）はイギリス人（じん）ですが、祖父（そふ）が日本人（にほんじん）だったため、現在（げんざい）、日本（にほん）のパスポートも申請（しんせい）しています。 Cô ấy là người Anh nhưng vì ông bà là người Nhật nên hiện tại cô ấy đang xin hộ chiếu của Nhật.

7) きのう大雨（おおあめ）が降（ふ）ったために、道路（どうろ）が冠水（かんすい）しています。 Vì hôm qua trời mưa lớn nên đường phố bị ngập lụt.

8) バスが遅（おく）れたために、遅刻（ちこく）しました。 Vì xe buýt đến chậm nên tôi đã đến muộn.

+ Vế trước ～ために　nếu có chủ ngữ thì đi với trợ từ が, chủ ngữ của vế sau ～ために có thể khác nhau.

1) 親（おや）が来（き）たために、夜（よる）、遊（あそ）びに行（い）けなかった。 Vì bố mẹ tôi đến nên buổi tối tôi đã không thể đi chơi được.

2) 子供（こども）が熱（ねつ）を出（だ）したために、仕事（しごと）を休（やす）んだ。 Vì con tôi sốt nên tôi phải nghỉ làm.

Chú ý: vế sau [ため] không sử dụng những câu mang ý nghĩa phán đoán, mệnh lệnh, yêu cầu, hay thể hiện ý chí.

× 激（はげ）しい雨（あめ）が降（ふ）ったために、今日の遠足（えんそく）は中止（ちゅうし）でしょう。（Sau ために là câu thể hiện Phán đoán nên mẫu câu này không sử dụng）

× 雨（あめ）が降（ふ）ったために、傘（かさ）を持（も）っていきなさい。（Sau ために là câu thể hiện Mệnh lệnh nên mẫu câu này không sử dụng）

× 病気（びょうき）のために、学校（がっこう）を休（やす）ませてください。（Sau ために là câu thể hiện Yêu cầu nên mẫu câu này không sử dụng）

× 病気（びょうき）のために、学校（がっこう）を休（やす）もうと思（おも）う。（Sau ために là câu thể hiện Ý định nên mẫu câu này không sử dụng）

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-075. Ngữ pháp ～立（た）て***

NGỮ PHÁP N3- ～立（た）て

～立（た）て　Vừa mới, vừa xong..

Cấu trúc:

Động từ 「Thể ます」　（bỏ ます）　+ 立（た）てだ

Động từ 「Thể ます」　（bỏ ます）　+ 立（た）ての　＋　Danh Từ

Ý nghĩa: Là cách diễn tả [Tình trạng vừa mới thực hiện, vừa mới làm xong hoặc chuyển đổi xong một cái gì đó].

～立（た）て Thường đi chung với 2 nhóm động từ như sau:

Nhóm động từ chỉ quá trình chế biến, chế tạo, sản xuất...(Mới nướng, mới nấu, mới sơn..)

Nhóm động từ chỉ sự chuyển biến tính chất của chủ thể (Mới vào công ty, mới ra mắt..)

Ngữ pháp ～立（た）て

Ví dụ:

1) このパンは焼（や）きたてです。　Cái bánh mỳ này vừa nướng xong.

2) この単語（たんご）は覚（おぼ）えたてです。　Từ này vừa mới học thuộc.

3) 焼（や）きたてのパンは美味（おい）しい。 Bánh mỳ mới nướng thì ngon.

4) 洗（あら）いたてのシャツ。　Chiếc áo vừa mới giặt.

5) あのスーパーは取（と）りたての新鮮（しんせん）な野菜（やさい）を売（う）っている。　Siêu thị đó đang bán rau tươi vừa mới hái xong.

6) 天（てん）ぷらは揚（あ）げたてが一番（いちばん）おいしい。サクサクの食感（しょくかん）が味（あじ）わえるから。　Món Tempura vừa rán xong là ngon nhất. Vì có thể thưởng thức cảm giác giòn tan.

7) 彼女（かのじょ）は先生（せんせい）になりたてです。 Cô ấy vừa trở thành giáo viên.

8) 畑（はたけ）でとれたてのトマトをかじった。 Tôi đã cắn trái cà chua vừa mới lấy ở ngoài đồng.

\*\* Mẫ câu Vたて không được áp dụng với tất cả các động từ (Mẫu câu này sử dụng các động từ có hạn chế)

出来立（できた）て: Mới làm xong

絞（しぼ）りたて: Mới vắt

洗（あら）いたてのシャツ: Chiếc áo mới giặt.

習（なら）いたて: Mới học

入（い）れたてのコーヒー： Cà phê mới pha.

なりたての医者（いしゃ）：　Bác sỹ mới (Chưa có kinh nghiệm)

入社（にゅうしゃ）したて: Mới vào công ty

炊（た）き立（た）てのご飯（はん）: Cơm mới nấu.

揚（あ）げたて　: Mới chiên, mới rán.

おろしたて: Mới ra mắt (sản phẩm) (おろしたてのかばん: Túi sách mới ra)

帰国（きこく）したて： Vừa mới về nước.

塗（ぬ）りたて: Mới sơn

デビューしたて: Vừa mới biểu diễn.

とりたて: Mới hái, mới lấy.

Chú ý: 食（た）べたて、読（よ）みたて、聞（き）きたて thì không sử dụng.　chúng ta có thể sử dụng mẫu câu ～ばかり để thay thế

Ví dụ:

✖　読（よ）みたての本 Không sử dụng

〇　読（よ）んだばかりの本（ほん） Quyển sách vừa mới đọc

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-076. Ngữ pháp ～たとたん***

NGỮ PHÁP N3- ～たとたん

～たとたん　Vừa mới...thì..

Cấu trúc:

「Động từ thể た」　+　たとたん（に）

Ý nghĩa: Được sử dụng để diễn tả ý [Ngay sau một hành động hoặc thay đổi nào đó thì có một hành động hoặc thay đổi nào đó mang tính bất ngờ xảy ra]. Thường được mang ý nghĩa là: Vừa mới...thì../Ngay khi..thì...

Ngữ pháp ～たとたん

Ví dụ:

1) 今朝（けさ）、家（いえ）を出（で）たとたん（に）、雨（あめ）が降（ふ）り出（だ）した。　Sáng nay vừa mới ra khỏi nhà thì trời đổ mưa.

2) ドアを開（あ）けたとたん、猫（ねこ）が飛（と）び込（こ）んできた。　Đúng lúc tôi vừa mở cửa thì con mào nhảy vào.

3) 私（わたし）は「じゃね」と言（い）ったとたん、彼女（かのじょ）は泣（な）き出（だ）した。　Khi tôi vừa nói câu "Tạm biệt" thì cô ấy bật khóc.

4) お酒（さけ）を飲（の）んだとたん、顔（かお）が赤（あか）くなった。　Vừa uống rượu vào thì ngay lập tức mặt tôi đỏ ngay.

5) 彼女（かのじょ）のスピーチが終（お）わったとたん、会場（かいじょう）からは拍手（はくしゅ）が起（おこ）った。　Bài phát biểu (diễn văn) của cô ấy vừa kết thúc thì vang lên tiếng vỗ tay từ hội trường.

6) ウェブサイトのリンクをクリックしたとたん、パソコンがフリーズした。 Vừa mới kích vào link trang web thì máy tính đã bị treo.

7) 疲（つか）れていたので横（よこ）になったとたん眠（ねむ）ってしまった。　Vì đang mệt nên vừa mới nằm xuống đã ngủ ngay.

8) 子供（こども）がうまれたとたん、太（ふと）りはじめた。　Tôi vừa mới sinh con xong đã bắt đầu béo lên rồi.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-077. Ngữ pháp ～てごらん***

NGỮ PHÁP N3- ～てごらん

～てごらん Hãy thử...

Cấu trúc:

「Động từ thể て」 + ごらん（なさい）

Ý nghĩa: Mẫu câu này dùng để đưa ra lời đề nghị, yêu cầu đối với người ít tuổi, cấp dưới, bạn bè thân hay những người thân trong gia đình. Không dùng với cấp trên, người hơn tuổi, bề trên. [Hãy làm..., Sao không thử...]

Ngữ pháp ～てごらん

Ví dụ:

1) 二ページを見（み）てごらん。　 Hãy nhìn vào trang 2 xem.

2) ほら、見（み）てごらん。空（そら）に虹（にじ）が出（で）ているよ。　Nhìn kìa, Hãy nhìn xem. Đang có cầu vồng trên bầu trời kìa.

3) A: そのジュースおいしそうだね。 Sinh tố đấy có vẻ ngon nhỉ.

B: うん、新（あたら）しいやつなんだ。おいしいよ。飲（の）んでごらん。 uh, Đồ uống mới đấy. Ngon lắm đó. Hãy uống thử đi.

4) これ、美味（おい）しいよ。食（た）べてごらん。(=食（た）べてみなさい)。 Cái này ngon lắm đó. Cậu ăn thử đi.

5) A:　そのカバン、ずいぶん重（おも）そうですね。　Cái cặp đấy có vẻ khá nặng nhỉ?

　B:　いや、重（おも）そうだけど、実（じつ）は軽（かる）いんだ。持（も）ってごらん。 Không, nó có vẻ nặng nhưng thực tế lại nhẹ. Hãy cầm thử xem.

6) 分（わ）からなかったら、部長（ぶちょう）に聞（き）いてごらん。(=聞いてみなさい)。　Nếu không hiểu sao không hỏi thử trưởng phòng xem.

7) もう一度（いちど）やってごらん（なさい）。　Hãy thử làm lại lần nữa đi.

8) ちょっと貸（か）してごらん（なさい）。　Hãy cho tôi mượn thử chút.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-078. Ngữ pháp ～てはじめて***

NGỮ PHÁP N3- ～てはじめて

～てはじめて Kể từ khi bắt đầu/sau khi..thì mới

Cấu trúc:

「Động từ thể て」 + てはじめて

Ý nghĩa: ～てはじめて được sử dụng để diễn tả ý [Trước đó thì không nhưng từ kể từ khi bắt đầu/từ sau khi ...thì mới].

Được sử dụng trong trường hợp sau khi trải qua kinh nghiệm nào đó thì mới nhận ra rằng trước nay mình đã không để ý việc đó, hoặc không suy nghĩ sâu sắc đến nó.

Phía sau ～てはじめて không đi với thể nhờ vả, sai khiến hay thể ý chí.

Ngữ pháp ～てはじめて

Ví dụ:

1) 彼女（かのじょ）と別（わか）れてはじめて、彼女（かのじょ）の大切（たいせつ）さがわかった。　　Kể từ sau khi chia tay cô ấy tôi mới hiểu sự quan trọng của cô ấy.

2) 入院（にゅういん）して初（はじ）めて、健康（けんこう）のありがたさがわかりました。 Kể từ khi bắt đầu nhập viện tôi mới biết quý sức khỏe.

3) こどもを生（う）んで初（はじ）めて、成長（せいちょう）したきがした。　Kể từ sau khi sinh con tôi mới cảm thấy mình trưởng thành.

4) 先生（せんせい）に注意（ちゅうい）されてはじめて、漢字（かんじ）の間違（まちが）いに気（き）が付（つ）いた。　Kể từ lúc bị thầy giáo chú ý tôi mới nhận ra đã viết sai chữ kanji.

5) ミン先生の指導（しどう）を受（う）けてはじめて、この仕事（しごと）が面白（おもしろ）いと思（おも）うようになった。　Cho đến khi được thầy Minh chỉ đạo, tôi mới thấy công việc này thú vị.

6) 社会（しゃかい）に出（で）てはじめて、その本当（ほんとう）の厳（きび）しさを知（し）るのです。　Chỉ khi ra ngoài đời rồi thì mới biết được sự khắc nghiệt thật sự.

7) 一人（ひとり）暮（く）らしをしてはじめて、家族（かぞく）の大切（たいせつさ）が分（わ）かった。 Kể từ khi bắt đầu sống một mình thi tôi mới hiểu tầm quan trọng của gia đình.

8) 試合（しあい）に負（ま）けてはじめて、ちゃんと練習（れんしゅう）しないといけないと思（おも）った。 Kể từ sau khi thua trận tôi mới nghĩ phải luyện tập nghiêm chỉnh.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-079. Ngữ pháp ～てほしい***

NGỮ PHÁP N3- ～てほしい

Cách sử dụng mẫu câu ～てほしい

Cấu trúc:

「Động từ thể て」 + ほしい

Ý nghĩa: Mẫu câu này sử dụng để diễn đạt mong muốn, nguyện vọng của người nói đối với người nghe.

Ngữ pháp ～てほしい

Ví dụ:

1) 早（はや）く帰（かえ）ってほしいとお父（とう）さんに言（い）ってくれる？ Nói với bố mẹ muốn bố về nhà sớm được không?

2) 明日（あした）事務所（じむしょ）に行（い）ってほしい。 Tôi muốn bạn ngày mai đến văn phòng.

3) この部屋（へや）をきれいに掃除（そうじ）してほしい。　Chị muốn em dọn dẹp sạch căn phòng này.

4) 人形（にんぎょう）買（か）ってきてほしいのよ。 Em muốn anh mua búp bê về đây mà.

5) 私（わたし）が作（つく）ったケーキを、みんなに食（た）べてほしいです。　Tôi muốn các bạn ăn chiếc bánh kem tôi đã làm.

6) ミンさん、助（たす）けてほしいんだ。 Anh Minh ơi, em muốn anh giúp em.

\* Khi thể hiện yêu cầu, nhờ và thì sẽ sử dụng mẫu câu [～てほしいんですが] hoặc [～てほしいんだけど] Ví dụ:

1) 英語（えいご）の家庭教師（かていきょうし）を探（さが）してほしいんですが。 làm ơn tìm gia sư tiếng anh tại nhà giúp tôi.

2) すみませんが、ここでタバコを吸（す）わないでほしいんですが。 Xin lỗi xin anh đừng hút thuốc ở đây.

3) すみません。この漢字（かんじ）を読（よ）んでほしいんですが。　Xin lỗi, làm ơn đọc chữ hán này giúp tôi.

4) お酒（さけ）をやめてほしいだけど。　Bố bỏ rượu được không (con muốn bố bỏ rượu).

Chú ý: Mẫu câu [てほしい] thể hiện ý muốn khá mạnh nên chỉ dùng với gia đình, bạn bè và những người thân thiết. Khi muốn yêu cầu nhờ vả người không thuộc nhóm gia đình, bạn bè thì có thể sự dụng những mẫu câu như ～てください、～てくれませんか、～ていただけませんか...

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-080. Ngữ pháp ～ていく、～てくる***

NGỮ PHÁP N3- ～ていく、～てくる

Cách sử dụng ～ていく、～てくる

Cấu trúc:

「Động từ thể て」 + いく/くる

Ý nghĩa:

「～ていく」 Dùng để biểu thị những hành động, sự kiện xảy ra theo hướng rời xa vị trí của người nói (Rời chỗ người nói và đi làm việc gì đó).

「～てくる」 Dùng để biểu thị những hành động, sự kiện xảy ra theo hướng lại gần với vị trí của người nói (Đi làm gì đó rồi quay lại chỗ người nói).

Ví dụ:

1) 飛行機（ひこうき）が飛（と）んでいきました。 Máy bay đã bay đi rồi. (Bay đi xa khỏi vị trí của người nói).

2) 遠足（えんそく）が終（お）わって、みんな帰（かえ）っていった。 Buổi tham quan kết thúc, mọi người đã đi về.

3) 毎朝（まいあさ）娘（むすめ）を学校（がっこう）へ連（つ）れていきます。　Mỗi buổi sáng hàng ngày tôi đưa con gái đến trường.

4) 母（はは）はまだ帰（かえ）ってこなかった。　Mẹ vẫn chưa về nhà. (Người nói đang ở nhà)

5) 明日（あした）そちらへ行（い）くとき、飲み物（のみもの）を買（か）っていきます。　Ngày mai khi đến chỗ đó, tôi sẽ mua đồ uống đến đấy.

6) 社長（しゃちょう）が工場（こうじょう）から出（で）てきました。　Giám đốc đã từ nhà máy đi ra và đến đây. (Giám đốc làm xong việc và ra khỏi nhà máy di chuyển đến chỗ người nói).

7) 書類（しょるい）を持（も）ってきてください。　Hãy mang tài liệu đến đây. (Người nói sai ai đó đi lấy tài liệu đến chỗ người nói).

8) バス停（てい）まで歩（ある）いていきます。　Tôi sẽ đi bộ ra điểm xe buýt.

9) 彼（かれ）は慌（あわ）てて、その橋（はし）のほうに走（はし）っていきました。　Anh ấy hoảng hốt và đã chạy về phía cây cầu đấy.

10) 友達（ともだち）は私（わたし）に電話（でんわ）をかけてきた。　Bạn tôi gọi điện thoại đến cho tôi.

+ Ngoài những điều nêu ở bên trên 「～てくる」 và 「～ていく」 còn được sử dụng để diễn tả sự chuyển biến về mặt thời gian của một sự việc, sự kiện so với một mốc thời điểm mà người nói nhắc tới hoặc nghĩ tới.

「～ていく」 Diễn tả sự việc có sự chuyển biến từ bây giờ đến tương lai, hoặc từ một mốc thời điểm nhất định đến sau đấy.

「～てくる」 Dùng để diễn tả sụ việc xảy ra từ trước đến bây giờ, hoặc từ trước một mốc thời điểm nhất định nào đấy cho đến mốc đấy.

Xem bảng cách chia 「～ていく」 và 「～てくる」 trong thì quá khứ, hiện tại, tương lai dựa vào mốc thời gian được nói đến. Mốc thời gian ở đây là dấu chấm màu đỏ.

Ngữ pháp ～ていく、～てくる

Ví dụ:

1) あの子（こ）はだんだん可愛（かわい）くなってくるね。　Đứa bé đó ngày càng đáng yêu nhỉ. (Mốc là quá khứ và có sự thay đổi tới hiện tại và tương lai có thể tiếp tục thay đổi).

2) これからも英語（えいご）を勉強（べんきょう）していきます。 Từ bây giờ tôi cũng sẽ học tiếng Anh.(Mốc thời điểm là hiện tại, hành động diễn ra bắt đầu từ hiện tại tới tương lai.)

3) 中国語（ちゅうごくご）を学（まな）ぶひとが増（ふ）えてきました。　Số người học tiếng Trung đã tăng lên. (Mốc thời điểm là quá khứ, bắt đầu từ quá khứ và tiếp tục đến bây giờ)

4) これから寒（さむ）くなっていくでしょう。　Từ bây giờ trời sẽ lạnh đi. (Mốc thời điểm là hiện tại và kéo dài đến tương lai)

5) 運動（うんどう）しなかったので、だんだん太（ふと）ってきた。　Vì không vận động nên ngày càng béo lên. (Mốc là từ quá khứ và kéo dần đến hiện tại)

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-081. Ngữ pháp ～てくれない、～てもらえない***

NGỮ PHÁP N3- ～てくれない、～てもらえない

～てくれない、～てもらえない

Cấu trúc:

「Động từ thể て」 + てくれる？/てくれない？

「Động từ thể て」 + てもらえる？/てもらえない？

Ý nghĩa: Dùng để diễn tả lời đề nghị, yêu cầu ai đó làm gì giúp mình một cách thân mật, thông thường là dùng với người thân, bạn bè hay gia đình. (Có thể thêm かな vào cuối câu).

Ngữ pháp ～てくれない、～てもらえない

Ví dụ:

1) ドアを閉（し）めてくれない？　Đóng hộ cái cửa được không?

2) この本（ほん）を貸（か）してくれない？　Cho tớ mượn quyển sách này nhé?

3) この炊飯器（すいはんき）の使い方（つかいかた）を説明（せつめい）してもらえない？ Giải thích giúp mình cách sử dụng nồi cơm điện này được không?

4) ちょっと手伝（てつだ）ってくれる？　Giúp tớ một tý được không?

5) 「完全（かんぜん）マスター」って本（ほん）見（み）せてもらえないかな？ Cho Mình xem quyển [Kanzen Master] được không nhỉ?

6) この漢字（かんじ）がわからないだけど、教（おし）えてもらえる？ Mình không hiểu chữ Kanji này, chỉ cho mình được không?

\*\* Một số mẫu câu diễn đạt về yêu cầu, đề nghị đi với thể て theo mức độ lịch sự tăng dần　(～ていただけませんか　là lịch sự nhất trong thứ tự này):

～て　→　手伝（てつだ）って

～てくれる？　→　手伝（てつだ）ってくれる？

～てもらえる？　→　手伝（てつだ）ってもらえる？

～てくれない？　→　手伝（てつだ）ってくれない？

～てもらえない？　→　手伝（てつだ）ってもらえない？

～てください　→　手伝（てつだ）ってください

～てもらえませんか　→　手伝（てつだ）ってもらえませんか

～てくださいませんか　→　手伝（てつだ）ってくださいませんか

～ていただけませんか　→　手伝（てつだ）っていただけませんか

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-082. Ngữ pháp ～ても***

NGỮ PHÁP N3- ～ても

～ても Dù có...đi chăng nữa

「Động từ thể て」) + も

Tính từ đuôi い (bỏ い)　＋　くても

Tính từ đuôi な/Danh từ 　＋　でも

Ý nghĩa: Mẫu câu này biểu thị điều kiện ngược, tức là điều kiện phủ định (quan hệ thuận). mang ý nghĩa dù có xảy ra vấn đề A thì không làm thay đổi kết quả B.

Ngữ pháp ～ても

Ví dụ:

1) 日本（にほん）に来（き）ても、ちゃんと勉強（べんきょう）しないと日本語（にほんご）は上手（じょうず）になりませんよ。　Dù có đến nhật nhưng nếu không học cẩn thận thì tiếng Nhật cũng không giỏi lên đâu.

2) 宝（たから）くじが当（あ）たっても、私（わたし）の今（いま）の生活（せいかつ）は変（か）わらないと思（おも）う。　Tôi nghĩ cuộc sống của tôi bây giờ sẽ không thay đổi dù có trúng xổ số.

3) 先生（せんせい）に相談（そうだん）しても、何（なに）も解決（かいけつ）してくれませんでした。　Dù có thảo luận với thầy giáo thì cũng đã không giải quyết được gì.

4) 明日（あした）は雨（あめ）が降（ふ）ってもピクニックに行（い）きますよ。　Ngày mai dù trời có mưa thì cũng sẽ đi dã ngoại đấy.

5) 友達（ともだち）が困（こま）っていましたが、理由（りゆう）を聞（き）いても教（おし）えてくれませんでした。　Bạn tôi đang gặp rắc rối nhưng dù tôi có hỏi lý do thì cũng đã không cho tôi biết.

6) 必要（ひつよう）なので、高（たか）くても買（か）います。　Vì cần thiết nên dù đắt cũng sẽ mua.

+ Có thể dùng kèm mẫu câu này với các phó từ như [いくら、たとえ、どんなに] để nhấn mạnh.

Ví dụ:

1) いくらお金（かね）があっても、金（かね）で買（か）えないものがあります。　Dù có bao nhiêu tiền nhưng có thứ không thể mua được bằng tiền.

2) たとえ貧（まず）しくても、親子（おやこ）一緒（いっしょ）に暮（く）らせるのが一番（いちばん）だ。　Dù có nghèo như thế nào đi nữa thì bố mẹ và con cái cùng có thể chung sống với nhau vẫn là nhất.

3) いくら安（やす）くても、買（か）いたくない。　Dù có rẻ bao nhiều đi nữa tôi cũng không muốn mua.

4) 父（ちち）はどんなに苦（くる）しくてもあきらめませんでした。 Bố tôi đã không bỏ cuộc dù khó khăn như thế nào.

5) たとえ両親（りょうしん）に反対（はんたい）されても、彼女（かのじょ）と結婚（けっこん）します。 Tôi sẽ kết hôn với cô ấy dù có bị bộ mẹ phản đối đi nữa.

6) いくら好（す）きでもコーラーをたくさん飲（の）むと、身体（しんたい）に悪（わる）いですよ。 Dù có thích như thế nào nếu uống nhiều Coca thì sẽ không tốt cho sức khỏe đấy.

+ Từ nghi vấn どんな、いつ、どう、だれが、なに、どこ を～ても　cũng hay được sử dụng.

Ví Dụ:

1) だれが選（えら）ばれても、おどろきません。　Ai được chọn đi nữa thì tôi cũng không ngạc nhiên.

2) 私（わたし）は何（なに）をやっても痩（や）せられない。　Tôi làm gì cũng không giảm cân được.

3) 私はどう言っても、彼女（かのじょ）はわかってくれない。　Tôi có nói cách nào đi nữa cô ấy vẫn không chịu hiểu cho tôi

4) どんな人でもこの仕事（しごと）ができる。　Người nào cũng có thể làm công việc này.

5) どこ行（い）っても楽（たの）しい。　Đi đâu thì cũng vui.

6) このジュースはいつ飲（の）んでも美味（おい）しいです。　Nước hoa quả này lúc nào uống cũng ngon.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-083. Ngữ pháp ～てしょうがない/仕方がない***

NGỮ PHÁP N3- ～てしょうがない/仕方がない

Cách sử dụng mẫu câu ～てしょうがない/仕方（しかた）がない

「Động từ thể て」 + しょうがない/仕方がない

Tính từ đuôi い　(bỏ い) + 　くて　+ しょうがない/仕方がない

Tính từ đuôi な (bỏ な) 　+　で　+ しょうがない/仕方がない

Ý nghĩa: Mẫu câu này được sử dụng để diễn tả trạng thái tình cảm, cảm xúc hoặc cơ thể đến mức...không chịu được (Thường là tình trạng không mong muốn).

Ngữ pháp ～てしょうがない/仕方がない

Ví dụ:

1) 今日（きょう）は何（なに）もすることがなくて、暇（ひま）でしかたがない。　Hôm nay không có việc gì làm nên rảnh rỗi quá đi mất. 2) 一人（ひとり）じゃ寂（さび）しくてしょうがない。　Một mình thôi thì buồn lắm.

3) このアパートは部屋（へや）が広（ひろ）いが、駅（えき）から遠（とお）いので不便（ふべん）でしょうがない。 Căn hộ này rộng nhưng vì cách xa nhà ga nên rất là bất tiện.

4) 大学入試（だいがくにゅうし）に合格（ごうかく）したので、嬉（うれ）しくてしょうがない。 Vì tôi đã thi đỗ vào trường đại học nên vô cùng sung sướng.

5)　新（あたら）しい車（くるま）が欲（ほ）しくてしょうがない。　Tôi muốn chiếc ô tô mới quá đi mất.

6) そんな方法（ほうほう）では、時間（じかん）がかかってしょうがない。 Với cách làm như vậy thì sẽ mất thời gian vô cùng.

7) コンロの上（うえ）のピザがとてもいい匂（にお）いなので、早（はや）く食（た）べてみたくて仕方（しかた）がない。 Vì chiếc bánh Piza trên bếp có mùi rất thơm, nên tôi muốn nhanh chóng ăn thử quá đi mất.

8) 家族（かぞく）に会（あ）いたくてしかたがない。　Tôi muốn gặp gia đình quá.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-084. Ngữ pháp ～てたまらない/～てならない***

NGỮ PHÁP N3- ～てたまらない/～てならない

Cách sử dụng mẫu câu ～てたまらない/～てならない

「Động từ thể て」 + たまらない/てならない

Tính từ đuôi い　(bỏ い) + 　くて　+ たまらない/てならない

Tính từ đuôi な (bỏ な)/Danh từ 　+　で　+ たまらない/てならない

Ý nghĩa: Mẫu câu này được sử dụng để diễn tả cảm xúc mạnh đến nỗi không thể kìm chế được, không chịu nổi, không thể không nghĩ đến, nó tương tự với mẫu câu

「～てしょうがない/仕方（しかた）がない」 .

Ngữ pháp ～てたまらない/～てならない

Ví dụ:

1) 恋人（こいびと）ができて嬉（うれ）しくてたまらない。 Tôi quá vui mừng vì đã có người yêu

2) この仕事（しごと）が大変（たいへん）なので、やめたくてたまらない。 Vì công việc này vất vả nên tôi muốn nghỉ lắm rồi.

3) 母（はは）のことが心配（しんぱい）でたまらない。 Tôi vô cùng lo lắng cho mẹ.

4) 蚊（か）に刺（さ）された足（あし）が痒（かゆ）くてたまらない。 Chân bị muỗi đốt thì ngứa không chịu nổi.

5) わたしは１０年（ねん）も国（くに）へ帰（かえ）っていないので、早（はや）く家族（かぞく）に会（あ）いたくてたまらない。 Vì tôi cũng đã 10 năm không về nước nên tôi rất muốn nhanh chóng gặp gia đình. (muốn gặp không chịu được)

6) 夜（よる）、眠（ねむ）くてたまらなかったので、コーヒーを飲（の）みました。　Vì buổi tối buồn ngủ không chịu được nên tôi đã uống cà phê.

7) 背中（せなか）が痛（いた）くてたまりません。ちょっとマッサージをしてもらえませんか。 Lưng tôi đau không chịu nổi. Bạn có thể đấm lưng cho tôi một chút có được không?

8) 暑（あつ）くてたまらないので、窓（まど）を開（あ）けてもいいですか。 Vì trời quá nóng, nên tôi mở cửa sổ có được không?

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-085. Ngữ pháp ～ばよかった/ばいいのに/ばと思う***

NGỮ PHÁP N3- ～ばよかった/ばいいのに/ばと思う

Cách sử dụng ～ばよかった/ばいいのに/ばと思う

Cấu trúc:

「Thể điều kiện ば」 ＋ よかった/いいのに/と思（おも）う

Ngữ pháp ～ばよかった/ばいいのに/ばと思う

1. ～ばよかった Phải chi, lẽ ra nên, giá mà

Ý nghĩa: Đây là cách nói diễn tả sự tiếc nuối, hối hận về những việc đã làm hoặc không làm trong quá khứ.

Ví dụ:

1) カメラを持（も）ってくればよかった。 Giá mà tôi có mang theo máy ảnh.

2) 今日（きょう）は眠（ねむ）いなぁ、昨日（きのう）の夜（よる）、早（はや）く寝（ね）ればよかった。　Hôm nay buồn ngủ thế, lẽ ra tối qua nên đi ngủ sớm.

3) 彼（かれ）にお金（かね）を貸（か）さなければよかった。全然（ぜんぜん）返（か）えしてくれません。　Lẽ ra không nên cho anh ý mượn tiền, chẳng trả lại cho tôi đồng nào cả.

4) ホテルはどこかな、地図（ちず）を持（も）ってくればよかった。 Khách sạn ở chỗ nào nhỉ, Phải chi mang bản đồ thì tốt.

5) 英語（えいご）が話（はな）せない。　学生（がくせい）のとき、もっと勉強（べんきょう）すれば良（よ）かった。　Tôi không thể nói được tiếng Anh. Lẽ ra tôi nên học chăm hơn khi còn là sinh viên.

6) 建築家（けんちくか）になれば良（よ）かった。　Phải chi tôi trở thành kiến trúc sư.

7) 遅刻（ちこく）してしまった。　もっと早（はや）く家（いえ）を出（で）ればよかった。　Trễ mất rồi, lẽ ra tôi nên rời nhà sớm hơn.

8) わさびはとても辛（から）いですね。おすしに入（い）れなければよかった。　Mù tạt cay quá nhỉ, lẽ ra tôi không nên cho vào Sushi.

2. ～ばいいのに Giá mà ...thì tốt..

Ý nghĩa: Đây là cách nói diễn tả sự tiếc nuối, hối hận của người nói về việc gì đó không đúng như mong muốn hay dự định của mình.

Ví dụ:

1)　うんとお金（かね）があればいいのに。　Giá mà có tiền và vận may thì hay biết mấy.

2) もっと英語（えいご）を勉強（べんきょう）すればいいのに。　Giá mà tôi học tiếng anh nhiều thơn thì tốt nhỉ.

3) もっと若（わか）ければいいのに。　Giá mà trẻ hơn chút nữa thì tốt nhỉ.

4) 歌（うた）がうまければいいのに。　Giá mà hát hay thì tốt nhỉ.

5) 君（きみ）と一緒（いっしょ）にパーティーに行（い）ければいいのに。　Giá mà có thể cùng em đi dự tiệc thì tốt biết mấy.

6) 天気（てんき）が暖（あたた）かければいいのに。　Giá mà thời tiết ấm lên thì tốt biết mấy.

7) 若（わか）い頃（ころ）お金（かね）を貯めればいいのに。　今（いま）は旅行（りょこう）出来（でき）ますから。　Lúc còn trẻ giá mà tôi để dành tiền thì tốt biết mấy. Vì bây giờ có thể đi du lịch.

8) 日本語（にほんご）の試験（しけん）さえなければいいのに。　Giá mà không có kỳ thi tiếng Nhật thì tốt biết mấy.

3. ～ば（いい）と思（おも）う

Ý nghĩa: Mẫu câu này thể hiện ước muốn, hy vọng của người nói về một việc nào đó (Ngữ pháp này sử dụng khi nói lên nguyện vọng của mình một cách dè dặt, ý tứ). trong giao tiếp hàng ngày chúng ta có thể thay [と思（おも）う] bằng [なあ].

Là cách nói Khi nói ～してくれば（～であれば）うれしい/ありがたい.　nhưng không nói phần うれしい/ありがたい mà nói là ～してくれば（～であれば）と思（おも）う。 nó là cách nói lễ phép, trịnh trọng.

Ví dụ:

1) このイベントは天候（てんこう）により、キャンセルさせていただくこともございますので、ご理解（りかい）いただければと思（おも）います。 Sự kiện này tùy theo thời tiết mà có khi chúng tôi sẽ hủy bỏ, nên rất mong quý vị hiểu giúp cho.

2) A: 郊外（こうがい）に新（あたら）しくオープンしたスキー場（じょう）はどうでしたか？　Bãi trượt tuyết mới mở ở vùng ngoại ô như thế nào?

B:　よかったですよ。　ただ、もう少（すこ）し広（ひろ）ければと思うんですが。 Tốt lắm đấy, thế nhưng, phải chi nó rộng thêm chút nữa thì..

3) 本案件（ほんあんけん）について、お打合（うちあわ）せの機会（きかい）をちょうだいできればと思（おも）います。　Về vấn đề này, nếu có được cơ hội bàn thảo với bạn thì tốt quá.

4) 興味（きょうみ）のある方（かた）は遠慮（えんりょ）なく、ご連絡（れんらく）頂（いただ）ければと思（おも）います。Người có sự quan tâm thì xin đừng ngần ngại, xin vui lòng liên lạc với tôi.

5) 新（あたら）しい車（くるま）があればと思（おも）う。　Có ô tô mới thì tốt nhỉ.

6) あんなすてきな人（ひと）が恋人（こいびと）なら（いい）なあ。　Người tuyệt vời như vậy mà là người yêu thì tốt biết mấy.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-086. Ngữ pháp ～とは限（かぎ）らない***

NGỮ PHÁP N3- ～とは限（かぎ）らない

～とは限（かぎ）らない Không nhất thiết, không hẳn, chưa chắc

(かならずしも)　＋　Động từ thể thường + とは限（かぎ）らない

(かならずしも)　＋　Danh Từ + だとは限（かぎ）らない

(かならずしも)　＋　Tính từ đuôi い+ とは限（かぎ）らない

(かならずしも)　＋　Tính từ đuôi な + だとは限（かぎ）らない

Ý nghĩa: Là cách nói mang ý nghĩa [Không thể nói là chuyện...lúc nào cũng đúng, lúc nào cũng như vậy]. Nó dùng để nhấn mạnh cũng có "những trường hợp ngoại lệ" đối với những điều thông thường được cho là đúng.

Ngữ pháp ～とは限（かぎ）らない

Ví dụ:

1) おいしそうに見（み）える食（た）べ物（もの）が必（かなら）ずしもおいしいとは限（かぎ）らない。 Đồ ăn nhìn có vẻ ngon chưa chắc lúc nào cũng ngon.

2) お金持（かねも）ちが必（かなら）ずしも幸福（こうふく）だとは限（かぎ）らない。 Giàu có không hẳn là hạnh phúc.

3) 酒（さけ）が好（す）きな人（ひと）は、必（かなら）ずしも酒（さけ）に強（つよ）いとは限（かぎ）りません。　Người thích uống rượu chưa chắc là sẽ uống được nhiều.

4) 高（たか）いものが必（かなら）ずしもいいものだとは限（かぎ）らない。 Không phải cứ đồ đắt tiền là tốt.

5) 英語（えいご）を教（おし）えているのはイギリス人（じん）とは限（かぎ）らない。 Người dạy tiếng anh không nhất thiết phải là người Anh.

6) ここの料理（りょうり）もいつも美味（おい）しいとは限（かぎ）らないんですよ。 Đồ ăn ở đây không phải lúc nào cũng ngon.

7) 偉大（いだい）な学者（がくしゃ）が必（かなら）ずしも良（よ）い先生（せんせい）であるとは限（かぎ）らない。　Học giả vĩ đại thì cũng chưa chắc là thầy giáo tốt.

8) 高（たか）い物（もの）が必（かなら）ずしも安（やす）いものより良（よ）いとは限（かぎ）らない。　Đồ đắt tiền không phải lúc nào cũng tốt hơn đồ rẻ tiền.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-087. Ngữ pháp ～ということだ/～というものだ***

NGỮ PHÁP N3- ～ということだ/～というものだ

Các cách dùng ～ということだ/～というものだ

1. ～ということだ Nghĩa là, là...

Cấu trúc:

Danh từ + ということです/ということだ

Ý nghĩa: Mẫu câu này dùng để tóm tắt, tóm lược giải thích lại những gì được nói trước đó. ということです/ということだ cũng dùng để dẫn lại những gì nghe được (nghe nói là..)

Ví dụ:

1) ミンさんから電話（でんわ）があって、少（すこ）し遅（おく）れるということです。　Có điện thoại từ Anh Minh, Anh ấy bảo là sẽ tới muộn một chút.

2) お金はいりません。無料（むりょう）ということです。　Không cần trả tiền. Có nghĩa là được miễn phí.

3) 彼女（かのじょ）の話（はなし）によると、車（くるま）から急（きゅう）に荷物（にもつ）が落（お）ちたということです。　Theo như cô ấy thì hàng hóa đã bất ngờ rơi xuống khỏi ô tô.

4) テストの結果は45％、つまり失敗（しっぱい）ということだ。　Kết quả bài thi là 45%, nói cách khác là trượt rồi.

5) ニュースでは5月（がつ）から電気代（でんきだい）が上（あ）がるということだ。　Nghe thời sự nói rằng từ tháng 5 tiền điện sẽ tăng.

6) 事故（じこ）の原因（げんいん）はまだわからないということです。　Nghe nói vẫn chưa rõ nguyên nhân vụ tai nạn.

Ngữ pháp ～ということだ/～というものだ

2. ～というものだ. Thật là.., là..

Cấu trúc:

Danh từ + というものです/というものだ

Ý nghĩa: Sử dụng khi người nói nhìn thấy một sự việc, sự thật nào đó và nói lên suy nghĩ, cảm xúc, nhân xét, phê phán hoặc khẳng định đối với sự việc đó

Ví dụ:

1) これは不公平（ふこうへい）というものだ。　Thế này thì thật là không công bằng.

2) これはベトナムの楽器（がっき）で[ダン・バウ]というものです。　Đây là một loại nhạc của Việt Nam có tên là Đàn Bầu.

3) とにかく勉強（べんきょう）するのが大学生（だいがくせい）というものだ。　Dù sao học tập cũng là việc của Sinh viên.

4) 午前中（ごぜんちゅう）にこの仕事（しごと）を全部（ぜんぶ）終（お）わらせるのは無理（むり）というものだ。　Trong buổi sáng mà hoàn thành tất cả công việc này thì thật là quá sức.

5) 一日（いちにち）に２０時間（じかん）も働（はたら）くのは無理（むり）というものだ。　Làm việc 20 tiếng một ngày thì thật là quá sức.

6) この研究（けんきゅう）は、生産量（せいさんりょう）を10年（ねん）のうちに2倍（ばい）にするというものだ。 Nghiên cứu này nhằm làm tăng sản lượng lên gấp đôi trong 10 năm.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-088. Ngữ pháp ～ということ/というの***

NGỮ PHÁP N3- ～ということだ/～というものだ

Các cách dùng ～ということだ/～というものだ

1. ～ということだ Nghĩa là, là...

Cấu trúc:

Danh từ + ということです/ということだ

Ý nghĩa: Mẫu câu này dùng để tóm tắt, tóm lược giải thích lại những gì được nói trước đó. ということです/ということだ cũng dùng để dẫn lại những gì nghe được (nghe nói là..)

Ví dụ:

1) ミンさんから電話（でんわ）があって、少（すこ）し遅（おく）れるということです。　Có điện thoại từ Anh Minh, Anh ấy bảo là sẽ tới muộn một chút.

2) お金はいりません。無料（むりょう）ということです。　Không cần trả tiền. Có nghĩa là được miễn phí.

3) 彼女（かのじょ）の話（はなし）によると、車（くるま）から急（きゅう）に荷物（にもつ）が落（お）ちたということです。　Theo như cô ấy thì hàng hóa đã bất ngờ rơi xuống khỏi ô tô.

4) テストの結果は45％、つまり失敗（しっぱい）ということだ。　Kết quả bài thi là 45%, nói cách khác là trượt rồi.

5) ニュースでは5月（がつ）から電気代（でんきだい）が上（あ）がるということだ。　Nghe thời sự nói rằng từ tháng 5 tiền điện sẽ tăng.

6) 事故（じこ）の原因（げんいん）はまだわからないということです。　Nghe nói vẫn chưa rõ nguyên nhân vụ tai nạn.

Ngữ pháp ～ということだ/～というものだ

2. ～というものだ. Thật là.., là..

Cấu trúc:

Danh từ + というものです/というものだ

Ý nghĩa: Sử dụng khi người nói nhìn thấy một sự việc, sự thật nào đó và nói lên suy nghĩ, cảm xúc, nhân xét, phê phán hoặc khẳng định đối với sự việc đó

Ví dụ:

1) これは不公平（ふこうへい）というものだ。　Thế này thì thật là không công bằng.

2) これはベトナムの楽器（がっき）で[ダン・バウ]というものです。　Đây là một loại nhạc của Việt Nam có tên là Đàn Bầu.

3) とにかく勉強（べんきょう）するのが大学生（だいがくせい）というものだ。　Dù sao học tập cũng là việc của Sinh viên.

4) 午前中（ごぜんちゅう）にこの仕事（しごと）を全部（ぜんぶ）終（お）わらせるのは無理（むり）というものだ。　Trong buổi sáng mà hoàn thành tất cả công việc này thì thật là quá sức.

5) 一日（いちにち）に２０時間（じかん）も働（はたら）くのは無理（むり）というものだ。　Làm việc 20 tiếng một ngày thì thật là quá sức.

6) この研究（けんきゅう）は、生産量（せいさんりょう）を10年（ねん）のうちに2倍（ばい）にするというものだ。 Nghiên cứu này nhằm làm tăng sản lượng lên gấp đôi trong 10 năm.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-089. Ngữ pháp ～という/というのは***

GỮ PHÁP N3- ～という/というのは

Các cách dùng ～という/というのは

1. ～という Cái gọi là...

Cấu trúc:

Danh từ 1 + という + Danh từ 2

Ý nghĩa: Dùng để gọi tên, [Cái gọi là..]

Ví dụ:

1) あれは、ミーアキャットという動物（どうぶつ）ですよ。 Kia là động vật có tên là Cầy Mê-kat.

2) 私（わたし）は千葉（ちば）というところの出身（しゅっしん）です。 Tôi sinh ra ở tỉnh có tên là Chiba.

3) これは何（なん）という魚（さかな）ですか？ Con cá này tên là gì thế?/Đây là loại cá gì thế?

4) さっき　ミンさんというひとから電話（でんわ）がありましたよ。　Lúc nãy có điện thoại từ người tên là Minh đấy.

5) 毎年（まいとし）ここでは、「三社祭（さんじゃまつり）」というお祭（まつ）りがあります。　Hàng năm ở đây có lễ hội có tên là lễ hội Sanja.

6) [ドラえもん]というマンガを知（し）っていますか。　Bạn có biết truyện tranh có tên là Doraemon (Đô rê mon) không?

Ngữ pháp ～という/というのは

2. ～というのは Nghĩa là...,Cái gọi là...

Cấu trúc:

Danh từ + というのは

Ý nghĩa: Dùng để định nghĩa hay giải thích về một vấn đề gì đó [Nghĩa là..., Cái gọi là...]

Ví dụ:

1) デジカメというのはデジタルカメラの略(りゃく)です。　Dejikame là cách viết lược bớt của Digital Camera (Máy ảnh kỹ thuật số).

2) 十五夜（じゅうごや）というのは、満月（まんげつ）の出（で）る夜（よる）のことだ。　Juugoya (đêm rằm) có nghĩa là đêm có trăng tròn.

3) 生年月日（せいねんがっぴ）というのは生（う）まれた年（とし）、月（つき）、日（ひ）のことです。 Seinengappi có nghĩa là ngày tháng năm sinh.

4) この地方全体（ちほうぜんたい）で雨（あめ）が一時間（いちじかん）に10センチ降（ふ）るというのは、洪水（こうずい）が起（お）こるということだ。　Lượng mưa rơi xuống toàn bộ vùng này trong 1 tiếng là 10cm, có nghĩa là lũ lụt sẽ xảy ra.

5) わたしは肉（にく）は食（た）べません。というのは、菜食主義（さいしょくしゅぎ）だからです。　Tôi không ăn thịt, (có nghĩa là) vì tôi ăn chay.

6) 僕（ぼく）は卵（たまご）を食（た）べないんです。というのは、アレルギーがあるんですよ。 Tôi không ăn trứng (có nghĩa là) vì tôi bị dị ứng.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-090. Ngữ pháp ～というと/といえば/といったら/といっても***

NGỮ PHÁP N3- ～というと/といえば/といったら/といっても

～というと/といえば/といったら/といっても

1. ～というと/といえば/といったら　Nếu nói về, khi nói về..

Cấu trúc:

Danh từ + というと/といえば/といったら

Ý nghĩa:

Cứ nhắc đến ..thì liên tưởng đến....Lấy lên một ví dụ làm đại diện liên quan đến chủ đề, giúp liên tưởng đến chủ đề đấy.

Ví dụ:

1) 日本代表（にほんだいひょう）の漫画（まんが）といえばワンピースですよね。　Nếu nói về truyện tranh đại diện của Nhật bản thì chắc là One piece nhỉ.

2) 夏（なつ）の食べ物（たべもの）といったら、やっぱりアイスクリームだね。　Nếu nói về đồ ăn mùa hè thì chắc phải nói tới kem nhỉ.

3) ベトナムの食べ物（たべもの）といえば、フォーがいちばん有名（ゆうめい）だと思（おも）います。　Nếu mà nói về món ăn của Việt Nam thì tôi nghĩ Phở là nổi tiếng Nhất.

4) 日本（にほん）というと何をイメージしますか？ Nói đến Nhật bản thì bạn hình dung đến gì?

5) 北海道（ほっかいどう）というと、広い草原（ひろいそうげん）や牛（うし）の群（む）れを思（おも）い出（だ）す。　Nói đến Hokkaido là tôi nhớ đến những thảo nguyên rộng lớn và những đàn bò.

6) アルゼンチンというと、すぐタンゴが心（こころ）に浮（う）かぶ。　Nói đến nước Argentina, tôi liền nghĩ đến vũ điệu Tango.

2. ～といっても Cho dù, dù, Dù nói là...nhưng

Ngữ pháp ～というと/といえば/といったら/といっても

Thể thông thường ＋ といっても

Danh từ ＋ といっても

Tính từ đuôi な　+ だ　＋ といっても

Ý nghĩa: Dùng để thêm vào một sửa đổi hoặc hạn chế đối với điều được trông đợi từ một điều được trình bày ở vế trước của câu, vì cho rằng trong thực tế điều có thể trông đợi này không ở mức độ cao đến như thế

Ví dụ:

1) 英語（えいご）が出来（でき）るといっても,書（か）いたり読（よ）んだりは出来（でき）ない。　Dù nói là có thể nói tiếng Anh nhưng không thể viết và đọc được.

2) 今週（こんしゅう）は忙（いそが）しいといっても、先週（せんしゅう）ほどじゃない。　Mặc dù nói là tuần này bận nhưng cũng không đến mức độ như tuần trước.

3) 庭（にわ）があるといっても、猫（ねこ）の額（がく）ほどだ。　Mặc dù nói là có vườn nhưng thực ra chỉ nhỏ xíu.

4) 料理（りょうり）が出来（でき）るといっても、卵焼（たまごや）きぐらいです。　Tuy nói là biết nấu ăn nhưng cũng chỉ ở mức làm được món trứng rán thôi.

5) 泳（およ）げるといっても、5メートルぐらいです。 Dù nói là có thể bơi nhưng cũng chỉ khoảng 5m thôi.

6)　ヨガを始（はじ）めたといっても、まだ1ヶ月（いっかげつ）なのでそんなに成果が出ていない。　Mặc dù nói là đã bắt đầu học Yoga nhưng vì mới tập một tháng nên chưa có kết quả như vậy.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-091. Ngữ pháp ～というより/というか、～といった***

NGỮ PHÁP N3- ～というより/というか、～といった

～というより/というか、～といった

1. ～というより/というか　Thì đúng hơn là, chính xác hơn là

Cấu trúc:

A というより/というか B

Ý nghĩa: Không phải là A mà là B thì đúng hơn, dùng để so sánh các phán đoán hoặc diễn đạt về một sự việc nào đó. Có ý nghĩa cách nói A cũng đúng nhưng so với nó thì cách nói B còn đúng hơn

Ngữ pháp ～というより/というか、～といった

Ví dụ:

1) 彼女（かのじょ）は すらっとしているというよりも むしろやせている。　Cô ấy nói đúng ra là gầy hơn là thon thả.

2) 美人（びじん）というより可愛（かわい）いです。　Cô ấy đáng yêu thì đúng hơn là đẹp.

3) 今日（きょう）は涼（すず）しいというよりあついです。　Hôm nay nóng thì đúng hơn là mát.

4) 私（わたし）の仕事（しごと）は、仕事（しごと）というより趣味（しゅみ）に近（ちか）い。　Công việc của tôi thì giống với sở thích hơn là công việc.

5) あの学生（がくせい）は出来（でき）ないというか、やる気（き）がないのでしょう。　Cậu học sinh đó không phải là không thể, đúng hơn là cậu ta không muốn làm.

6) 彼女（かのじょ）のことが愛するというより、好（す）きだけですよ。　Tôi chỉ thích cô ấy thì đúng hơn là yêu.

2. ～といった Những thứ như...

Cấu trúc:

Danh từ 1, Danh từ 2, ... + 　Danh từ chung Ý nghĩa: Dùng để đưa ra những ví dụ cụ thể cho danh từ chung được nhắc đến. (Những thứ như..)

Ví dụ:

1) この人形（にんぎょう）は、[おはようございます], [ありがとうございます] といった簡単（かんたん）な言葉（ことば）が話（はな）せます。　Con búp bê này có thể nói được những từ đơn giản như [Chào buổi sáng], [Cảm ơn].

2) この学校（がっこう）では、サッカー、バトミントン、 たっきゅうといったスポーツが盛（さか）んです。　Ở trường này những môn thể thao như bóng đá, cầu lông, bóng bàn là phổ biến nhất.

3) この日本語（にほんご）学校（がっこう）にはベトナム、中国（ちゅうごく）といったアジアからの留学生（りゅうがくせい）が多（おお）い。　Trường Nhật ngữ này có nhiều sinh viên đến từ châu á như Việt Nam hay trung quốc.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-092. Ngữ pháp ～ところです***

NGỮ PHÁP N3- ～ところです

Cách sử dụng mẫu câu ～ところ

Trong mẫu câu này [ところ] được hiểu là "Thời điểm" . Mẫu câu [ところ] dùng để nhấn mạnh hành động đi kèm có vị trí như thế nào với thời điểm hiện tại (diễn tả hành động sắp diễn ra, đang diễn ra hay vừa diễn ra).

1. Cấu trúc ～るところ ① Việc gì đó sắp bắt đầu

「Động từ thể từ điển」 + ところです/ところだ

Mẫu câu này thường đi kèm với những từ これから、今（いま）から、ちょうど今（いま）から。

Ngữ pháp ところです

Ví dụ:

1) これからパンを焼（や）くところです。　Bây giờ tôi chuẩn bị nướng bánh mì.

2) わたしは今（いま）来（く）るところです。　Bây giờ tôi chuẩn bị đến.

3) これから食事（しょくじ）に行（い）くところなんですが、一緒（いっしょ）にいかがですか。 Bây giờ tôi chuẩn bị đi ăn, bạn có đi ăn cùng không?

4) ちょうど電車（でんしゃ）に乗（の）るところです。 Vừa đúng lúc tôi chuẩn bị lên tầu.

5) 私（わたし）たちはもうすぐ到着（とうちゃく）するところです。 Chúng tôi một chút nữa là đến.

6) 誰（だれ）かが階段（かいだん）を下（お）りてくるところらしい。 Hình như có ai đó chuẩn bị đi xuống cầu thang.

\* Động từ thể từ điển + ところだった Suýt nữa..

Mẫu câu này hay đi với もうすこしで、もうちょっとで、

Ví dụ:

1) ゲームで、もうすこしでボスを倒（たお）せるところだったのに、死んでしまった。　Suýt nữa thì đánh bại được tên tướng trong trò chơi thì lại bị chết.

2) 別（べつ）の人にメッセージを送（おく）ってしまうところだったけど、送（おく）る前（まえ）に気（き）づいた。よかった。　Suýt nữa thì gửi tin nhắn nhầm cho người khác nhưng đã kịp nhận ra trước khi gửi, tốt quá.

3) 道（みち）を歩（ある）いていたら、急（きゅう）に車（くるま）がきて、危（あぶ）なかった。死（し）ぬところだった。 Đang đi bộ trên đường thì đột nhiên ô tô phi tới, nguy hiểm quá. Suýt nữa thì chết.

4) もう少（すこ）し遅刻（ちこく）するところだった。 Suýt nữa thì đến muộn.

2. Cấu trúc ～ているところ ② Việc gì đó đang diễn ra

Động từ thể ている　＋　ところだ/ところです

Mẫu câu này thường đi kèm với 今（いま）

Ví dụ:

1) わたしは今、家（いえ）で日本語（にほんご）を勉強（べんきょう）しているところです。　Bây giờ tôi đang học tiếng Nhật ở nhà.

2) 彼女（かのじょ）はお茶（ちゃ）を飲（の）みながら雑誌（ざっし）を読（よ）んでいるところです。 Cô ấy đang vừa đọc tạp chí vừa uống trà.

3) 姉（あね）は電話（でんわ）をかけているところだ。　Chị tôi đang điện thoại.

4) 子供（こども）を産（う）んだばかりなので、うちで休（やす）んでいるところです。 Vì vừa mới sinh con nên tôi đang nghỉ ở nhà.

5) 今（いま）対策（たいさく）を考（かんが）えているところです。 Bây giờ tôi đang suy nghĩ đối sách.

6) 君（きみ）のことを考（かんが）えているところです。　Anh đang nghĩ về em.

3. Cấu trúc ～たところ ③ Việc gì đó vừa kết thúc

Động từ thể た　＋　ところだ/ところです

Mẫu câu này thường đi kèm với たった今（いま）

Ví dụ:

1) アメリカから日本（にほん）に戻（もど）ったところです。 Tôi vừa mới trở về Nhật bản từ nước Mỹ.

2) あなたを起（お）こしにいこうと思（おも）ってたところだ。 Tôi vừa mới định đi đánh thức bạn.

3) あなたのことを話（はな）してたところだよ。 Vừa mới nói về bạn đấy.

4) 爆弾（ばくだん）が爆発（ばくはつ）したところだ。 Bom vừa mới phát nổ.

5) 彼（かれ）が何（なに）か飲（の）み物（もの）を取（と）りにいったところよ。 Anh ấy vừa mới đi lấy đồ uống gì đó.

6) 主人（しゅじん）はちょうど今（いま）出（で）かけたところです。 Bây giờ chồng tôi vừa mới đi ra ngoài.

\* Phân biệt ～たところだ và　～たばかりだ. Xem lại

「～ばかりだ」

Cả hai mẫu câu ～たところだ và　～たばかりだ đều diễn đạt hành động gì đó vừa mới xảy ra nhưng

+ ～たところだ Nhấn mạnh thời điểm đó "thực sự vừa mới xảy ra".

+ ～たばかりだ Diễn tả thời điểm cách hiện tại chưa lâu "theo cảm nhận của người nói" (khoảng thời gian này vừa mới xảy ra hay không do cảm nhận của người nói, không phụ thuộc mốc thời gian cụ thể).

Ví dụ:

1) たった今（いま）レポートを書（か）いたところです。　Tôi vừa mới viết báo cáo xong. (Thời điểm viết xong cách đây khoảng vài phút)

2) さっきレポートを書（か）いたばかりです。　Tôi vừa mới viết báo cáo xong lúc nãy. (Thời điểm viết xong có thể vài phút, có thể cả tiếng trước phụ thuộc vào cảm nhận của người nói)

\*～たところ còn diễn đạt ý khi làm xong thì kết quả là...

Ví dụ:

1) 会社（かいしゃ）の問（と）い合（あ）わせをしたところ、地図（ちず）を送（おく）ってくれた。　Vừa mới hỏi liên lạc của công ty thì đã nhận được bản đồ.

2) 新しいパソコン使（つか）ってみたところ、とてもつかいやすかった。 Vừa mới sử dụng thử máy tính mới, nó rất dễ sử dụng.

3) マニュアルの説明（せつめい）通（とお）りにやってみたところうまくいった。 Tôi vừa mới làm thử theo sách hướng dẫn và đã làm tốt.

4) 結婚（けっこん）を申（もう）し込（こ）んだところ、断（ことわ）られてしまった。 Tôi vừa cầu hôn xong thì bị từ chối.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-093. Ngữ pháp ～ところで、～ところが***

NGỮ PHÁP N3- ～ところで、～ところが

Cách sử dụng ～ところで、～ところが

1.～ところで　 À, bây giờ, Nhân tiện

Cấu Trúc:

A.ところで、B

Ý nghĩa: Mẫu câu này dùng để đổi chủ đề câu chuyện. "Nhân tiện, nhân đây hỏi luôn cái gì đó".

Ví dụ:

1) ミンさんは幸（さいわ）いですね。　ご主人（しゅじん）はハンサムだし、お金持（かねも）ちです。ところで、マイさんは離婚（りこん）しましたよ。 Bạn Minh may mắn nhỉ. Có chồng vừa đẹp trai vừa giàu có. À tiện đây, Bạn Mại ly hôn rồi đấy.

2) ところで、明日（あした）の午後（ごご）はひまですか？　Tiện đây tôi hỏi, Chiều ngày mai bạn có rảnh không?

3) 今年（ことし）はいろんなことがあります。　ところで、冬（ふゆ）休（やす）みにどこにいくつもり？　Năm nay có nhiều chuyện thật. Tiện đây, kỳ nghỉ đông cậu định đi đâu không?

4) 明日（あした）、試験（しけん）でしょ。頑張（がんば）ってね。ところで、来週（らいしゅう）の火曜日（かようび）は空（あ）いてる？　Mai cậu thi nhỉ? cố gắng lên nhé. à tiện đây, Thứ 3 tuần sau bạn có rảnh không?

5) もうすぐ、今年（ことし）も終（お）わりですね。　ところで、正月（しょうがつ）はどうなさいますか？ Năm nay sắp hết rồi nhỉ. À tiện đây, tết cậu định thế nào?

6) ところで、ちょっと話（はなし）がある。 Tiện đây tôi có chuyện nói với bạn.

Ngữ pháp ～ところで、～ところが

2.～ところが Tuy nhiên, nhưng

Cấu Trúc: A.ところが、B

Ý nghĩa: Dùng để diễn tả một việc gì đó trái với hi vọng, dự đoán xảy ra trong thực tế.(Ngoài dự tính, dự định).

Ví dụ:

1) 私（わたし）の妹（いもうと）は普段（ふだん）、家事（かじ）をすることを嫌（いや）がります。ところが、数日前（すうじつまえ）洗濯（せんたく）に手伝（てつだ）ってくれました。　Em gái tôi bình thường thì ghét làm công việc nhà. Thế nhưng vài ngày trước đã giúp tôi giặt giũ.

2) ミンさんはわたしより若いと思（おも）っていた。　ところが、わたしより3歳（さい）年上（としうえ）だった。 Tôi nghĩ là anh Minh trẻ hơn tôi nhưng hóa ra hơn tôi 3 tuổi.

3) 彼女（かのじょ）は非常（ひじょう）に頭（あたま）がいい。ところが、大学（だいがく）に入（はい）れなかった。　Cô ấy Thông minh cực kỳ. Nhưng lại không thể vào được đại học.

4) 確（たし）かに郵便（ゆうびん）で送（おく）った。ところが、届（とど）いていないと言（い）われた。 Tôi chắc chắn đã gửi nó qua đường bưu điện. Thế nhưng lại bị nói là chưa đến.

5) みんな彼女（かのじょ）が勝（か）つと思（おも）っていた。ところが、簡単（かんたん）に負（ま）けてしまった。　Mọi người nghĩ cô ấy sẽ thắng. Thế nhưng lại bị thua một cách dễ dàng.

6) 息子（むすこ）に会（あ）いに行（い）った。　ところが、家（いえ）にいなかった。 Tôi đã đến gặp con trai. Nhưng nó lại không có nhà.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-094. Ngữ pháp ～としたら、～とすれば***

NGỮ PHÁP N3- ～としたら、～とすれば

～としたら、～とすれば Nếu như, giả dụ như...

Cấu trúc:

Động từ/Tính từ/Danh từ (Thể thường) + としたら/とすれば

Ý nghĩa: Đây là cách nói nêu lên điều kiện giả định, [Giả sử điều đó là sự thật], [Nếu tình trạng đó xảy ra thì...] hoặc giả định một tình huống không được rõ ràng. Vế sau thường thể hiện ý chí, phán đoán hay là nhận định của người nói.

Ôn lại tại đây:

「Thể thông thường 普通形（ふつうけい）」

Ngữ pháp ～ないと、～なくちゃ

Ví dụ:

1) もし私（わたし）があなただったとしたら失敗（しっぱい）してたわ。 Nếu tôi là bạn thì đã thất bại rồi.

2) 予定（よてい）どおりだとすれば、飛行機（ひこうき）は8時（じ）に着（つ）くはずだ。　Nếu đúng như kế hoạch thì máy bay chắc chắn sẽ hạ cánh lúc 8 giờ.

3) 明日（あした）地球（ちきゅう）が終わるとしたら今日（きょう）何（なに）をしたい？ Nếu ngày mai là ngày tận thế thì hôm nay bạn muốn làm gì?

4) その話（はなし）が本当（ほんとう）だとしたら、嬉（うれ）しいです。　Nếu như chuyện đó là sự thật thì vui.

5) 電車（でんしゃ）で行（い）くとしたら、いくらぐらいかかりますか？　Nếu đi bằng tàu điện thì mất khoảng bao nhiêu tiền?

6) もし本当（ほんとう）に彼女（かのじょ）がきれいだとしたら絶対（ぜったい）に付（つ）き合（あ）いたい。　Nếu cô ấy xinh đẹp thật thì chắc chắn tôi muốn hẹn hò.

7) この名簿（めいぼ）が正（ただ）しいとしたら、まだ来（き）ていない人（ひと）が三人（さんにん）いる。　Nếu danh sách này là đúng thì vẫn còn 3 người chưa đến.

8) 留学（りゅうがく）するとしたら、日本（にほん）に行（い）きたいと思（おも）っていました。　Nếu mà đi du học thi tôi đã định đi Nhật bản.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-095. Ngữ pháp ～として/としては/としての/としても***

NGỮ PHÁP N3- ～として/としては/としての/としても

Các cách dùng ～として/としては/としての/としても

Ngữ pháp ～として/としては/としての/としても

1. ～として

+ ～としてVới tư cách, Danh nghĩa, Vai trò.

Cấu trúc:

Danh từ + として

Ví dụ:

1)　留学生（りゅうがくせい）として東京大学（とうきょうだいがく）で勉強（べんきょう）している。　Tôi đang học ở trường Đại học Tokyo với tư cách là Du học sinh.

2) 研究生（けんきゅうせい）としてアメリカに来（き）ました。　Tôi đã đến Mỹ với tư cách là nghiên cứu sinh.

3) 彼女（かのじょ）は外国人（がいこくじん）だが、ベトナム代表（だいひょう）として試合（しあい）に出（で）る。　Cô ấy tuy là người nước ngoài, nhưng sẽ thi đấu với tư cách là người đại diện cho nước Việt Nam.

4) 学校（がっこう）の代表（だいひょう）として会議（かいぎ）に出（で）た。　Tôi đã tham gia vào buổi họp với tư cách là đại diện cho trường.

5) 彼女（かのじょ）は外交官（がいこうかん）として日本（にほん）に来（き）ました。　Cô ấy đến Nhật với tư cách là nhà ngoại giao.

+ ～として Như là...

Cấu trúc:

Danh từ + として

Ví dụ:

1) このお茶（ちゃ）は薬（くすり）として使用（しよう）されている。　Loại trà này được sử dụng như là một loại thuốc.

2) 趣味（しゅみ）として生け花（いけばな）を勉強（べんきょう）している。　Tôi đang học nghệ thuật cắm hoa như là sở thích của mình.

3) ダラットは古（ふる）くから避暑地（ひしょち）として人気（にんき）があるところだ。　Đà Lạt từ xưa đến nay được xem là một nơi nghỉ mát được ưa chuộng.

4) 面接（めんせつ）に行（い）ったら交通費（こうつうひ）として500円くれた。　Khi đi phỏng vấn tôi nhận được 500 yên (như là)tiền phí đi lại.

+ ～として

Cách dùng: Dùng để nhấn mạnh một điều gì đó không thể hoặc điều gì đó là không có.

Cấu trúc:

Số lượng + として

Ví dụ:

1) 一つ（ひとつ）として、正解（せいかい）がなかった。　Chẳng làm đúng một câu nào cả.

2) 世の中（せのなか）に、二つ（ふたつ）として、同（おんなじものがないよ。　Trên đời này không có cái gì giống nhau cả.

2. ～としては

+ Xét về ~, Với ...

Cấu trúc:

Danh từ + としては

Ví dụ:

1) 彼女（かのじょ）としては、仕事（しごと）をやめる以外（いがい）に方法（ほうほう）がないだろう。　Với cô ấy chắc là không có cách nào khác ngoài việc bỏ việc.

2) 私（わたし）といたしましては、ご意見（いけん）に賛成（さんせい）しかねます。　Với tôi thì khó mà tán thành ý kiến của anh.

3) 委員会（いいんかい）としては、早急（さっきゅう）に委員長（いいんちょう）を選出（せんしゅつ）する必要（ひつよう）がある。　Đối với ủy ban thì điều cần phải khẩn trương bầu ra chủ tịch ủy ban.

4) 私（わたし）個人（こじん）としては賛成（さんせい）だが、皆（みな）と相談（そうだん）してからでないと結論（けつろん）は出（だ）せない。　Với cá nhân tôi thì tôi đồng ý, nhưng nếu không thảo luận với mọi người thì tôi không thể đưa ra kết luận được.

5) 白（しろ）と青（あお）は色（いろ）としては好（す）きだが、私（わたし）には似合（にあ）いそうもない。　Xét về mầu sắc thì tôi thích mầu trắng và mầu xanh nước biển thế nhưng nó không hợp (khó mà hợp) với tôi .

3. ～としても

+ Đi theo danh từ chỉ người hoặc tổ chức để miêu tả ý nghĩa: Từ vị trí đó, từ quan điểm đó cũng...

Cấu trúc:

Danh từ + としても

Ví dụ:

1) 彼女（かのじょ）は教師（きょうし）であるが、建築家（けんちくか）としても有名（ゆうめい）である。　Cô ấy là giáo viên nhưng cũng là một kiến trúc sư nổi tiếng.

2) 謝罪（しゃざい）としてもそんなものを受（う）け取（と）れない。　Dù có xin lỗi thì tôi cũng không thể nhận đồ đấy được.

3) 先生（せんせい）としてもその学生（がくせい）のことに関（かん）しては、当惑（とうわく）している。　Giáo viên cũng bối rối liên quan đến việc của cậu học sinh đó.

4) 校長（こうちょう）としても、学生（がくせい）さんの意見（いけん）を無視（むし）するわけにはいかない。　Thầy hiệu trưởng cũng không thể nào làm ngơ trước những ý kiến của sinh viên.

5) 私（わたし）としてもこの件（けん）に関（かん）しては、当惑（とうわく）しております。　Tôi cũng đang bối rối trước việc này.

6) 彼（かれ）は男性（だんせい）としても歌手（かしゅ）としても最高（さいこう）だが、夫（おっと）としてはどうだろう。　Anh ấy với tư cách là người đàn ông hay ca sỹ thì đều tuyệt vời, nhưng với tư cách là người chồng thì sao nhỉ.

+ Dẫu cho, cho dù...

Cấu trúc:

Động từ thể ngắn + としても

Danh từ/Tính từ đuôi な (bỏ な） + だ　+　としても

Tính từ đuôi い　+　としても

Ví dụ:

1) 例（たと）え留学（りゅうがく）するとしても来年以降（らいねんいこう）だと思（おも）う。　Cho dù có đi du học thì tôi nghĩ cũng từ năm sau trở đi.

2) 僕（ぼく）が知（し）ってたとしても言（い）わない。　Dẫu cho có biết thì tôi cũng không nói.

3) たとえできたとしても、わたしは何もしないよ。 Dẫu cho là có thể làm đi chăng nữa thì tôi cũng sẽ không làm gì đâu.

4) 彼女（かのじょ）はとてもいい人（ひと）だとしても、私（わたし）は彼女（かのじょ）を本当（ほんとう）は信頼（しんらい）していない。　Dẫu cho cô ấy là người rất tốt thì tôi cũng thực sự không tin cô ấy.

4. ～としての

+ Danh từ 2 với tư cách là danh từ 1

Cấu trúc:

Danh từ 1 + としての + Danh từ 2

Ví dụ:

1) 彼女（かのじょ）は担当者（たんとうしゃ）としての責任（せきにん）を果（は）たしていない。　Cô ấy không hoàn thành trách nhiệm của một người phụ trách.

2) 有名人（ゆうめいじん）としてではなく、ひとりの人間（にんげん）としての立場（たちば）から発言（はつげん）したいと思（おも）っている。　Tôi nghĩ mình muốn phát biểu trên tư cách là một con người bình thường chứ không phải là người nổi tiếng.

3) 彼（かれ）は医者（いしゃ）としての経験（けいけん）が浅（あさ）い。　Anh ấy có ít kinh nghiệm làm việc với tư cách là bác sỹ.

4) 先生（せんせい）ではなく、旧学生としての立場（たちば）から入学式（にゅうがくしき）で発表（はっぴょう）します。　Tôi sẽ phát biểu tại lễ khai giảng với tư cách là cựu sinh viên chứ không phải là thầy giáo.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-096. Ngữ pháp ～ついでに***

NGỮ PHÁP N3- ～ついでに

～ついでに Nhân tiện, tiện thể...

Cấu trúc:

Động từ [「Thể từ điển」,「Thể た」] + ついでに

Danh Từ + の　＋　ついでに

Ý nghĩa: Là cách nói diễn tả ý nghĩa [Nhân tiện thực hiện thêm một hành động, hành vi nào đó, nhân tiện làm việc này thì làm luôn việc khác]

Ngữ pháp ～ついでに

Ví dụ:

1) 引っ越（ひっこ）しのついでに、新（あたら）しい家具（かぐ）を買（か）いたいです。　Nhân tiện chuyển nhà tôi muốn mua đồ đạc mới luôn.

2) 家（いえ）を出（で）るついでに、ゴミを捨（す）てます。　Nhân tiện ra ngoài tôi sẽ vứt rác luôn.

3) 彼女（かのじょ）に会（あ）いに行（い）くついでにこの傘（かさ）を渡（わた）してくれる？ Nhân tiện bạn đi gặp cô ấy thì đưa hộ tớ cái ô này cho cô ấy nhé.

4) 買い物（かいもの）のついでに、本屋（ほんや）へ行って漫画（まんが）を買（か）ってきた。　Tiện thể đi mua sắm tôi đã đến cửa hàng sách mua truyện tranh.

5) 仕事（しごと）でホーチミンに行（い）ったついでに、大学時代（だいがくじだい）の友人（ゆうじん）に会（あ）ってきた。　Nhân tiện đến Hồ Chí Minh để làm việc, tôi đã gặp người bạn thân hồi học đại học.

6) 散歩（さんぽ）のついでに、この手紙（てがみ）を出（だ）してきてくれない？　Nhân tiện đi dạo thì gửi luôn hộ tôi bức thư này nhé.

7) 出張（しゅっちょう）で東京（とうきょう）に行（い）ったついでに、友達（ともだち）の家（いえ）に寄（よ）ってみた。　Nhân tiện đi Tokyo để công tác tôi đã thử ghé qua nhà bạn bè.

8) 母（はは）は駅（えき）まで客（きゃく）を送（おく）っていたついでに、買い物（かいもの）をしてきた。 Mẹ tôi nhân tiện đưa khách ra nhà ga đã đi mua sắm luôn.

9) そこに着（つ）くついでに、ミンさんにお金（かね）を返（かえ）します。　Nhân tiện đến đấy tôi sẽ trả anh Minh tiền.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-097. Ngữ pháp ～つまり***

NGỮ PHÁP N3- ～つまり

～つまり Tức là, tóm lại, nói cách khác

Cấu trúc:

A, つまり, B

Ý nghĩa: Dùng để giải thích rõ ý nghĩa. A hay nói cách khác là B. (Được sử dụng khi nói về cái gì đấy bằng một cách nói khác).

Ngữ pháp ～つまり

Ví dụ:

1) ミンさんは携帯（けいたい）もパソコンも持（も）っていない。　つまり、メールで連絡（れんらく）はできないのだ。　Anh Minh điện thoại cũng không mang, máy tính cũng không mang. Nói cách khác là không thể liên lạc bằng mail được.

2) 彼女（かのじょ）は姉（あね）の娘（むすめ）。つまり、わたしにとっては姪（めい）です。 Bé gái kia là con của chị gái tôi. Nói cách khác là cháu gái tôi.

3) 彼（かれ）は獣医（じゅうい）、つまり、動物（どうぶつ）のお医者（いしゃ）さんです。 Anh ấy là bác sỹ thú y, nói cách khác là bác sỹ chữa trị cho động vật.

4) 彼女（かのじょ）の母親（ははおや）は私（わたし）の母（はは）の妹（いもうと）だ。つまり彼女（かのじょ）と私（わたし）はいとこ同士（どうし）なわけだ。 　Mẹ cô ấy là em gái mẹ tôi. Nghĩa là, cô ấy và tôi là chị em họ với nhau.

5) A: 本当（ほんとう）に行（い）きたいんですが、ちょっと。 Thực sự tôi muốn đi, nhưng mà.

B: つまり、いけないということですね。 Nói tóm lại là không thể đi được nhỉ.

6) 父の兄（ちちのあに）、つまり、わたしの伯父（おじ）は、医者（いしゃ）をしている。　Anh trai của bố tôi, tức là bác tôi hiện đang làm bác sỹ.

7) A: もう少（すこ）しお金（かね）があれば買（か）うんだけど。 Nếu có thêm chút tiền nữa thì sẽ mua. nhưng..

B: つまり買（か）えないということね。 Tóm lại là không thể mua nhỉ.

8) ミンさんはまだ来（き）ていませんか。　つまり、また遅刻（ちこく）ということですね。 Anh Minh vẫn chưa đến à? Tóm lại là anh ta lại đến muộn nữa nhỉ.

9) 試験（しけん）の結果（けっか）は70％、つまり合格（ごうかく）ということだ。　Kết quả bài thi được 70%, có nghĩa là cậu đã thi đỗ.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-098. Ngữ pháp ～つもりだったのに***

NGỮ PHÁP N3- ～つもりだったのに

Cách sử dụng mẫu câu ～つもりだったのに

Cấu trúc:

「Thể thông thường」 + つもりだったのに

Tính từ đuôi な /Danh từ 　+　の　+ つもりだったのに

Trong ngữ pháp N4 chúng ta đã học

「つもり」 dùng để diễn đạt hành động hoặc một dự định sẽ làm nhưng chưa được chắc chắn [つもりだったのに] có ý nghĩa là: Có ý định làm gì đó nhưng kết quả và sự thật lại không như vậy.

Cách dùng: 「～つもりだった」Là hình thức quá khứ của 「～つもりだ」và có ý nghĩa là “đã có ý định ~”.

Ngữ pháp ～つもりだったのに

Ví dụ:

1) 彼女（かのじょ）に電話（でんわ）するつもりだったのに。　Tôi đã định điện thoại cho cô ấy, nhưng...(vì một lý do nào đó mà không gọi được).

2) 午前中（ごぜんちゅう）に仕事（しごと）を済（す）ませるつもりだったのに、出来（でき）なかった。　Tôi đã định hoàn thành công việc trong buổi sáng nhưng lại không thể.

3) 家族（かぞく）と一緒（いっしょ）に出（で）かけるつもりだったのに、忙（いそが）しすぎて出来（でき）なかった。　Tôi đã định ra ngoài cùng gia đình nhưng bận quá lại không thể đi được.

4) 私はメールを送ったつもりだったのに、Tôi nghĩ là mình đã gửi Mail rồi, nhưng ..(Vì lý do nào đó mà không gửi được).

5) 小（ちい）さい声（こえ）のつもりだったのに、「うるさい」と言（い）われました。 Tôi đã định nói nhỏ thôi nhưng đã bị nói "ồn ào quá".

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-099. Ngữ pháp ～うちに***

NGỮ PHÁP N3- ～うちに

～うちに Trong khi, trong lúc...

Cấu trúc:

「Động từ thể từ điển」　＋　うちに

「Động từ ている」　＋　うちに

「Tính từ đuôi い/Tính từ đuôi な (có な) 」　＋　うちに

「Danh từ 」 + の　＋　うちに

Ý nghĩa: Mẫu câu này mang ý nghĩa là trước khi việc gì đó xảy ra, trong khi, trong lúc..

Ngữ pháp ～うちに

Ví dụ:

1) 赤（あか）ちゃんが寝（ね）るうちに昼（ひる）ご飯（はん）を食（た）べましょうか？ Trong lúc đứa bé đang ngủ chúng ta ăn cơm trưa chứ?

2) 若（わか）いうちに一生懸命（いっしょうけんめい）勉強（べんきょう）しなさい。　Trong lúc còn trẻ thì hãy học tập đi.

3) ラーメンが冷（つめ）たくならないうちに食（た）べなさい。 Hãy ăn đi trong lúc mỳ (ramen) còn chưa nguội.

4) 日本（にほん）にいるうちに、日本語（にほんご）が上手（じょうず）になりたいです。　Tôi muốn tiếng Nhật của mình giỏi lên trong lúc còn ở Nhật.

5) 空（そら）に虹（にじ）が出（で）ているうちに写真（しゃしん）を撮（と）っておきたい。　Tôi muốn chụp ảnh trong lúc cầu vồng đang xuất hiện trên bầu trời.

6) 学生（がくせい）のうちに将来（しょうらい）のことを考（かんが）えておいたほうがいい。　Trong lúc còn là sinh viên nên suy nghĩ về tương lai.

7) まだお店（みせ）が開（あ）いているうちに、買（か）い物ものをしておかなければいけない。　Trong lúc cửa hàng còn đang mở phải đi mua sắm trước thôi

8) 桜（さくら）がきれいなうちに、花見（はなみ）に行（い）きたい。　Tôi muốn đi ngắm hoa trong lúc hoa anh đào còn đẹp.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-100. Ngữ pháp ～上（うえ）に***

NGỮ PHÁP N3- ～上（うえ）に

～うえに Hơn nữa, Không chỉ..mà còn..

Cấu trúc:

「Thể Thông thường 普通形（ふつうけい）」

＋ 上（うえ）に

Tính từ đuôi な + な/である　+ 　上（うえ）に

N + の/である　+ 　上（うえ）に

Ý nghĩa: 上（うえ）に dùng để diễn tả một sự việc hay trạng thái nào đó, không chỉ có vậy mà còn hơn thế nữa, thể hiện tình trạng, tính chất theo hướng đồng thuận (Tích cực đi với tích cực, tiêu cực đi với tiêu cực). Ngoài ra còn dùng để miêu tả trạng thái xảy ra tiếp theo sau một trạng thái, sự việc nào đó.

その上（うえ）に　mang ý nghĩa [hơn nữa, thêm vào đó, ngoài ra] được sử dụng như một từ nối để bổ sung thêm ý nghĩa cho câu trước.

Ngữ pháp ～上（うえ）に

Ví dụ:

1)　彼女（かのじょ）は頭（あたま）がいいうえに、可愛（かわい）いだ。　Cô ấy đã thông minh, lại còn xinh đẹp nữa.

2) 彼（かれ）は話（はな）し方（かた）が丁寧（ていねい）なうえに、表情（ひょうじょう）もやさしくて、とても感（かん）じがいい。 Anh ấy không chỉ nói chuyện rất là lịch sự mà còn biểu hiện rất là dễ tính, cảm giác hết sức dễ chịu.

3) ここの仕事（しごと）は危険（きけん）な上（うえ）に、面白（おもしろ）くないし、給料（きゅうりょう）も低（ひく）いし、最悪（さいあく）だよ。　Công việc ở đây không chỉ nguy hiểm, mà còn không thú vị và lương cũng thấp, thật là quá tồi tệ.

4) 公園（こうえん）に咲（さ）いている花（はな）はきれいな上（うえ）に香（かお）りもすごくいい。 Hoa đang nở ở công viên không chỉ đẹp mà còn rất thơm nữa.

5) このパソコンは小型（こがた）である上（うえ）に、性能（せいのう）もすばらしい。　Cái máy tính này vừa nhỏ gọn tính năng lại rất tuyệt.

6) あの建物（たてもの）のトイレは汚（きたな）い上（うえ）に、いつもトイレットペーパーがないので、あまり行（い）きたくない。 Vì nhà vệ sinh của tòa nhà đó đã bẩn thỉu mà còn thường không có giấy vệ sinh nên tôi không muốn đi đến đó lắm.

7) 道（みち）に迷（まよ）った上（うえ）に財布（さいふ）もなくしてしまった。　Không chỉ đã lạc đường mà tôi còn đánh mất ví.

8) 彼（かれ）の姉（あね）は成績優秀（せいせきゆうしゅう）な上（うえ）、スポーツもよくできる。　Chị gái của anh ý không những có thành tích học tập ưu tú mà chơi thể thao cũng giỏi.

9) これは役（やく）に立（た）つ本（ほん）だし、その上（うえ）、値段（ねだん）も高（たか）くない。 Đây vừa là quyển sách có ích, hơn thế nữa giá cũng không đắt.

10) この靴（くつ）は値段（ねだん）が高（たか）いし、その上（うえ）、小（ちい）さすぎる。 Đôi giầy này giá thì đắt hơn thế nữa lại quá nhỏ.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-101. Ngữ pháp ～わけだ、わけがない、わけはない***

NGỮ PHÁP N3- ～わけだ、わけがない、わけはない

Cách sử dụng ～わけだ、わけがない、わけはない

1. ～わけだ Thảo nào..thì ra là thế

Cấu trúc:

「Thể Thông thường 普通形（ふつうけい）」

＋ わけだ

Tính từ đuôi な(bỏ だ) + な/である　+ 　わけだ

N (bỏ だ) + の/である　+ 　わけだ

Ý nghĩa: [～わけだ] được dùng để khẳng định, nhấn mạnh rằng chuyện mình nói là sự thật có căn cứ logic, hoặc trình bày suy nghĩ của mình để thuyết phục người nghe. Ngoài ra còn dùng để kết luận mang tính logic từ một sự thực hoặc thực tế nào đó.

Ngữ pháp ～ということ/というの

Ví dụ:

1) 雨（あめ）が降（ふ）っていた。　道（みち）が濡（ぬ）れてるわけだ。 Trời đã mưa. đường ướt là phải.

2) うちの子（こ）は最近（さいきん）ゲームしてばかりいるので、成績（せいせき）が悪（わる）くなるわけだ。 Con tôi gần đây chỉ toàn chơi điện tử nên thành tích học tập kém là phải.

3) ミンさんは、お母（かあ）さんが日本人（にほんじん）ですから、日本語（にほんご）が上手（じょうず）なわけです。 Anh Minh có mẹ là người Nhật nên tiếng Nhật giỏi là đúng.

4) あんなに御飯（ごはん）を食（た）べたら、太（ふと）るわけだ。 Ăn nhiều cơm như vậy béo là phải.

5) 暗（くら）いわけだ。蛍光灯（けいこうとう）が二本（にほん）切（き）れている。　Tối là phải rồi, 2 bóng tuýp bị cháy rồi.

6) 40ページの宿題（しゅくだい）から、一日（いちにち）に4ページずつやれば10日（とおか）で終（お）わるわけです。　Bài tập có 40 trang, nếu mỗi ngày làm 4 trang thì trong 10 ngày sẽ xong.

7) 体重（たいじゅう）を測（はか）ったら65キロになっていた。　先月（せんげつ）は60キロだったから、一か月（いっかげつ）で5キロも太（ふと）ってしまったわけだ。　Lúc cân thấy thành 65 kg. tháng trước cân nặng là 60kg, như vậy trong một tháng đã tăng 5kg.

8) この冷蔵庫（れいぞうこ）、15年前（まえ）のだ。壊（こわ）れるわけだ。　Cái tủ lạnh này từ 15 năm trước rồi, thảo nào mà bị hỏng.

2. ～わけがない、～わけはない Không lý nào, không lẽ nào, làm sao mà...

Cấu trúc:

「Thể Thông thường 普通形（ふつうけい）」

＋ わけがない/わけはない

Tính từ đuôi な(bỏ だ) + な/である　+ 　わけがない/わけはない

N (bỏ だ) + の/である　+ 　わけがない/わけはない

Ý Nghĩa: Mẫu câu này biểu thị sự quả quyết rằng: không thể nào như thế, không có lý do, khả năng như thế.

～わけはない thì sử dụng tương tự với ～わけがない. ～わけがない thì phổ biến hơn.

Trong văn nói có trường hợp lược bỏ trợ từ が thành ～わけない.

Là cách nói tương tự với ～はずがない

Ví dụ:

1) こんなやさしい仕事（しごと）が君（きみ）に出来（でき）ないわけがない。 Không có lý nào một công việc dễ như thế này mà cậu không làm được.

2) いつも日本語（にほんご）で話（はなし）をしないと、日本語（にほんご）が上手（じょうず）になるわけがない。 Cứ thường xuyên không nói chuyện bằng tiếng Nhật, làm sao mà tiếng nhật giỏi lên được.

3) このことはもう彼（かれ）に話（はな）したのだから、彼（かれ）が知（し）らないわけがないですよ。 Vì việc này tôi đã nói với anh ý nên không có lý nào anh ý không biết.

4) あのひとが私（わたし）のことを裏切（うらぎ）るわけがありません。　Người đó thì không thể nào phản bộ tôi được.

5) そんなわけがない Không thể nào như thế được.

6) 20万円（まんえん）で世界（せかい）一周（いっしゅう）なんてできるわけがない。　Không thể nào đi vòng quanh thế giới bằng 200.000 yên được.

7) こんなに忙（いそが）しい時期（じき）にスキーに行（い）けるわけがない。 Thời điểm bận rộn như thế này thì không thể nào đi trượt tuyết được.

8) 君（きみ）の子供（こども）だから頭（あたま）が良くないわけがないね。　Vì là con của bạn nên không có chuyện không thông minh nhỉ.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-102. Ngữ pháp ～わけではない、～わけじゃない***

NGỮ PHÁP N3- ～わけではない、～わけじゃない

～わけではない、～わけじゃない Không có nghĩa là..,không hẳn là..

Cấu trúc:

「Thể Thông thường 普通形（ふつうけい）」

＋ わけだ

Tính từ đuôi な(bỏ だ) + な/である　+ 　わけではない/わけじゃない

N (bỏ だ) + の/な/である　+ 　わけではない/わけじゃない

Cách dùng: Được sử dụng để phủ định một sự việc được suy ra một cách đương nhiên từ tình huống hiện tại hoặc từ phát ngôn, sự việc được trình bày trước đấy.

Thường đi chung với các từ như だからといって、別（べつ）に、とくに

Ngoài ra đi với cụm từ 全然（ぜんぜん）/まったく, 全部（ぜんぶ）/みんな　Thì trở thành cách phủ định một phần.

～わけでもない　là cách nói nhấn mạnh của わけではない/わけじゃない

Ngữ pháp ～わけではない/わけじゃない

Ví dụ:

1) お金かねを持もっていれば幸しあわせになれるわけではない。 Có tiền không hẳn có thể trở nên hạnh phúc.

2) そのレストランはいつも客（きゃく）がいっぱいだが、だからといって特別（とくべつ）に美味（おい）しいわけではない。 Nhà hàng đấy lúc nào cũng đông khách, nhưng điều đó không có nghĩa là đặc biệt ngon.

3) あのひとが嫌（きら）いなわけではないけど付（つ）き合（あ）えないわ。　Không phải là tôi ghét người đó, nhưng tôi không thể hẹn hò được.

4) 私（わたし）は彼（かれ）を憎（にく）むわけではない。会（あ）いたくないだけだ。　Không phải là tôi oán giận gì anh ấy. chỉ là tôi không muốn gặp.

5) 働（はたら）きたくないわけではないが、もう少（すこ）し学生（がくせい）でいたいな。　Không phải là không muốn đi làm nhưng muốn ở lại thời sinh viên thêm chút nữa.

6) 状況（じょうきょう）はすこしよくなったが、全（すべ）てが解決（かいけつし）たわけではない。　Tình trạng thì tốt hơn một chút, nhưng không có nghĩa là được giải quyết toàn bộ.

7) 料理（りょうり）が作（つく）れないわけではないが、忙しいからあまり作（つく）らない。　Không phải là tôi không biết nấu ăn, nhưng vì bận quá nên tôi ít nấu.

8) 運動（うんどう）をしていれば健康（けんこう）になれるわけではない。食事（しょくじ）や睡眠（すいみん）も大切（たいせつ）だ。　Không phải tập thể dục thì sẽ trở nên khỏe mạnh. Ăn và ngủ cũng quan trọng.

+ Sử dụng ～というわけではない/～というわけじゃない thì sự phủ định sẽ nhẹ nhàng hơn và không rõ ràng bằng có という.

Ví dụ:

1) 絶対（ぜったい）に必要（ひつよう）というわけではない。　Không hẳn là cần thiết.

2) A: 彼女（かのじょ）とは、いつも夜（よる）、会（あ）うことになっていたのですか？ Bạn luôn gặp cô ấy vào buổi tối chứ?

B:　毎晩（まいばん）というわけではないのです。 Không hẳn là hàng tối.

3) まったく絶望（ぜつぼう）というわけではございません。 Không hẳn là hoàn toàn tuyệt vọng.　絶望（ぜつぼう）： Sự tuyệt vọng

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-103. Ngữ pháp ～わけにはいかない***

NGỮ PHÁP N3- ～わけにはいかない

Cách dùng ～わけにはいかない

1. Khẳng định ～わけにはいかない Không thể ..

Cấu trúc:

「Động từ thể từ điển」 ＋ わけにはいかない

Ý nghĩa: Không thể làm vì một lý do nào đó. mẫu câu diễn tả cảm giác không thể làm vì điều đó là không hợp lý, sai trái, không đúng bổn phận...(Không thể làm việc đó nếu xét từ nhận thức thông thường, từ quan niệm xã hội hoặc từ kinh nghiệm trong quá khứ.

Ngữ pháp ～わけにはいかない

Ví dụ:

1) 月曜日（月曜日）はテストがあるから、今日（きょう）は遊（あそ）んでいるわけにはいかない。　Vì ngày thứ 2 có bài thi nên hôm nay không thể đi chơi được.

2) 明日（あした）は一年（いちねん）で一番（いちばん）忙（いそが）しい日（ひ）なので、会社（かいしゃ）を休（や）むわけにはいかない。　Vì ngày mai là ngày bận nhất trong 1 năm nên không thể nghỉ làm được.

3) あとで車（くるま）を運転（うんてん）するので、今（いま）お酒（さけ）を飲（の）むわけにはいきません。　Vì sau đây tôi lái xe ô tô nên bây giờ không thể uống rượu được.

4) いつでも好（す）きなときに会（あ）いに来（く）るわけにはいかないの。　Anh không thể đến gặp em bất cứ khi nào anh thích à?

5) 明日（あした）は、大事（だいじ）な試験（しけん）なんだ。今夜（こんや）はまだ寝（ね）るわけにはいかない。勉強（べんきょう）しよう。　Vì ngày mai có kỳ thi quan trọng. Tối nay chưa thể ngủ được. Học bài thôi.

6) いくらお金（かね）がなくても、他人（たにん）から盗（ぬす）むわけにはいかない。　Dù có thiếu tiền như thế nào cũng không thể lấy trộm của người khác.

7) この夕食会（ゆうしょくかい）には絶対（ぜったい）に遅刻（ちこく）するわけにはいかない。　Bữa tiệc tối nay tuyệt đối không thể đến muộn.

8) 彼女（かのじょ）に格好（かっこう）悪（わる）いところを見（み）せるわけにはいかない。今日（きょう）の試合（しあい）は必（かなら）ず勝（か）ちたい！Không thể cho cô ấy xem điểm yếu của mình được. Trận đấu ngày hôm nay nhất định mình muốn thắng.

2. Phủ định ～ないわけにはいかない Không thể không..

Cấu trúc:

Động từ thể ない ＋ わけにはいかない

Ý nghĩa: ～ ないわけにはいかない Đành phải, không thể không, buộc phải. Mẫu câu diễn ta không thể không làm việc gì đó, công việc đó là bổn phẩn, trách nhiệm, không có lựa chọn khác..

Ví dụ:

1) もうすぐテストがあるので、一所懸命勉強（いっしょけんめいべんきょう）しないわけにはいきません。 Vì sắp đến kỳ thi, không thể không chăm chỉ học hành.

2) 行（い）くと約束（やくそく）したから、行（い）かないわけにはいきません。 Vì đã hứa là sẽ đi, nên không thể không đi.

3) あんなに面白（おもしろ）そうな映画（えいが）を、見（み）に行（い）かないわけにはいかない。 Không thể không đi xem bộ phim có vẻ thú vị như vậy.

4) 今日（きょう）は宿題（しゅくだい）があって、パーティーは断（ことわ）りたいけど、仲良（なかよ）しの友（とも）だちからの誘（さそ）いだから行（い）かないわけにはいかないし、どうしよう。 Vì hôm nay có bài tập về nhà nên muốn từ chối bữa tiệc nhưng vì là lời mời từ bạn thân nên không thể không đi, làm thế nào bây giờ.

5) 子供（こども）がいるから、働（はたら）かないわけにはいかない。　Vì tôi đã có con nên không thể không làm việc.

6) 校長先生（こうちょうせんせい）の命令（めいれい）を聞（き）かないわけにはいかない。 Không thể không nghe mệnh lệnh của thầy hiệu trưởng.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-104. Ngữ pháp ～わりには***

NGỮ PHÁP N3- ～わりには

～わりには Dù, Tuy..nhưng..

Cấu trúc:

「Động từ thể thường 普通形（ふつうけい）」 ＋ わりに（は）

Tính từ đuôi い　+ わりに（は）

Tính từ đuôi な + な　＋　わりに（は）

Danh Từ + の + わりに（は）

Ý nghĩa: Mẫu câu này dùng nhận định, đánh giá, so sánh. Diễn tả ý bất ngờ của người nói về cái được nhắc đến (Ngoài suy nghĩ, tưởng tượng của người nói).

Sử dụng tương tự với mâu câu [～にしては].

[わりには] là hình thức nhấn mạnh hơn của [わりに].

Ngữ pháp ～わりには

Ví dụ:

1) あの人（ひと）はお金（かね）がないと言（い）っているわりには、いい車（くるま）に乗（の）っている。　 Người kia tuy nói là không có tiền nhưng đang đi xe ô tô xịn.

2) うちの祖父（そふ）は、年（とし）のわりには元気（げんき）だ。　Ông tôi nhìn khỏe hơn so với tuổi.

3) 彼女（かのじょ）は、お酒（さけ）が弱（よわ）いと言（い）っているわりには、たくさん飲（の）んでいる。 Cô ấy tuy nói là uống rượu kém nhưng uống rõ nhiều.

4) このケーキは安（やす）いわりにはおいしい。　Bánh ga tô này tuy rẻ nhưng lại ngon.

5) この料理（りょうり）は、時間（じかん）がかかったわりには、おいしくない。　Món ăn này tuy mất thời gian làm nhưng lại không ngon.

6) このアパートは駅（えき）から近（ちか）いわりには高（たか）くない。 Căn hộ này tuy ở gần nhà ga nhưng lại không đắt.

7) 私（わたし）は甘（あま）いものばかり食（た）べるわりにあまり太（ふと）らない。　Tôi không tăng cân mặc dù ăn toàn đồ ngọt.

8) 彼女（かのじょ）は年齢（ねんれい）のわりには若（わか）く見（み）えます。　Cô ấy nhìn khá trẻ so với tuổi của mình.

9) この海（うみ）はきれいなわりには人（ひと）が少（すく）ない。　Biển này tuy đẹp nhưng lại ít người.

\*\*So sánh [～わりには] với [～にしては]

+ ～にしては　Chỉ dùng với danh từ chỉ số lượng cụ thể, không dùng với danh từ chỉ số lượng chung chung, ～わりには thì có thể.

Ví dụ:

〇　このケーキは値段（ねだん）のわりには美味（おい）しい。　Bánh ga tô này tuy rẻ mà ngon.

✖　このケーキは値段（ねだん）にしては美味（おい）しい。 Không dùng.

Khi muốn dùng にしては cho mẫu câu này cần làm cụ thể vấn đề [Giá rẻ] như câu bên dưới.

〇　このケーキはやすい値段（ねだん）にしては美味（おい）しい。 Bánh ga tô này tuy rẻ mà ngon.

+ ～にしては　không dùng được với tính từ còn ～わりには thì có thể sự dụng được.

Ví dụ:

〇　彼（かれ）は細（ほそ）いわりには体（からだ）が丈夫（じょうぶ）だ。　Anh ấy tuy gầy nhưng khá khỏe.

✖　彼（かれ）は細（ほそ）いにしては体（からだ）が丈夫（じょうぶ）だ。　Không sử dụng.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-105. Ngữ pháp ～を込（こ）めて***

NGỮ PHÁP N3- ～を込（こ）めて

～を込（こ）めて

Cấu trúc:

Danh từ + を込（こ）めて

Ý nghĩa: Mẫu câu này được sử dụng để diễn tả ý [Dồn hết tình cảm, tình yêu thương, nỗi nhớ hay sự thù hận...vào một việc nào đó]. Nó thường mang nghĩa: Dồn cả, chứa chan, với tất cả.

Đứng trước を込（こ）めて thường là danh từ chỉ cảm xúc, tâm trạng như: 愛（あい）：　Tình yêu、思（おも）い：　Tình cảm、心（こころ）：　Tấm lòng、恨（うら）み：　、感謝（かんしゃ）: Sự cảm tạ 、　願（ねが）い：　Nguyện vọng、祈（いの）り：　Cầu nguyện、力（ちから）：　sức lực.

Ngữ pháp ～を込（こ）めて

Ví dụ:

1) 感謝（かんしゃ）の気持（きも）ちを込（こ）めてあなたにこの花（はな）を送（おく）ります。 Tôi sẽ gửi đến bạn bó hoa này bằng tất cả lòng biết ơn.

2) 彼女（かのじょ）に愛（あい）をこめて手紙（てがみ）を書（か）きました。　Tôi đã viết bức thư cho cô ấy bằng tất cả tình yêu thương.

3) 感謝（かんしゃ）の気持（きも）ちを込（こ）めて、編（あ）んだセーターです。　　Đây là cái áo len mà tôi đã đan bằng tất cả lòng biết ơn.

4) 彼女（かのじょ）は心（こころ）をこめて、このカードを作（つく）った。　Cô ấy đã làm cái thiệp này với tất cả tấm lòng mình.

5) 全快（ぜんかい）の祈（いの）りを込（こ）めて、入院（にゅういん）している友達（ともだち）に花（はな）を贈（おく）りました。 Tôi đã gửi bó hoa tới người bạn đang nằm viện để cầu mong anh ấy sẽ khôi phục lại hoàn toàn sức khoẻ.

6) 彼女（かのじょ）は故郷（ふるさと）への思（おも）いを込（こ）めて、その曲（きょく）を作（つく）ったそうだ。　Nghe nói cô ấy đã sáng tác ca khúc đấy bằng tất cả tình cảm dành cho quê hương.

7) 平和（へいわ）への願（ねが）いを込（こ）めて、この歌（うた）を作（つく）りました。　Tôi đã viết bài hát này với tất cả ước nguyện về hòa bình gửi gắm trong đó.

8) 両親（りょうしん）を殺（ころ）された女（おんな）は恨（うら）みを込（こ）めて、犯人（はんにん）に睨（にら）みつけた。　Người Phụ nữ có bố mẹ bị sát hại đã trừng mắt đầy căm phẫn nhìn tên tội phạm.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-106. Ngữ pháp ～を通（とお）して、～を通（つう）じて***

NGỮ PHÁP N3- ～を通（とお）して、～を通（つう）じて

～通（とお）して、～通（つう）じて Thông qua, qua..

Cấu trúc:

Danh Từ + を通（とお）して/を通（つう）じて/を通（とお）してのDanh Từ

Danh Từ 1　+ を通（とお）した/を通（つう）じた　＋　Danh Từ 2

Ý nghĩa: Mẫu câu này được sử dụng để diễn tả ý nghĩa [Thông qua một cái gì đó để truyền đạt thông tin hoặc thiết lập mối quan hệ..]. Truyền đạt thông tin, câu chuyện, liên lạc...,không được sử dụng cho phương tiện giao thông.

Ngữ pháp ～を通（とお）して、～を通（つう）じて

Ví dụ:

1) スポーツを通（つう）じて、世界中（せかいじゅう）の人（ひと）と仲良（なかよ）くなりたいです。　Thông qua thể thao, tôi muốn làm bạn với mọi người trên thế giới.

2) りょうりを通（つう）じて、国（くに）の文化（ぶんか）を伝（つた）えたいです。　Thông qua nấu ăn, tôi muốn truyền đạt văn hóa của đất nước.

3) ミンさん夫婦（ふうふ）を通（とお）しての結婚（けっこん）の話（はな）しは残念（ざんねん）ながらうまくいかなかった。　Chuyện kết hôn thông qua vợ chồng anh Minh thật đáng tiếc là đã không suôn sẻ.

4) インタネットを通（つう）じた犯罪（はんざい）にご注意（ちゅうい）ください。　Hãy chú ý đến tội phạm thông qua internet.

5) 私（わたし）の国（くに）は一年（いちねん）を通（つう）じて暖（あたた）かいです。　Đất nước tôi trời ấm suốt cả năm.

6) アルバイトを通（つう）じて、お金（かね）を稼（かせ）ぐことの大変（たいへん）さがわかりました。　Thông qua việc làm thêm, tôi đã hiểu vất vả của việc kiếm tiền.

7) わたしは友人（ゆうじん）を通（とお）して彼女（かのじょ）と知（し）り合（あ）いました。　Tôi quen với cô ấy thông qua người bạn thân.

8) その花（はな）は一年（いちねん）を通（つう）じて咲（さ）いている。　Hoa đấy nở suốt cả năm.

9) 入学試験（にゅうがくしけん）の結果（けっか）は先生（せんせい）を通（つう）じて聞（き）いていました。　Tôi đã nghe kết quả kỳ thi tuyển sinh thông qua thầy giáo.

10) テレビのニュースを通（とお）してその事件（じけん）を知（し）った。 Tôi đã biết sự kiện đấy thông qua tin tức trên ti vi.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-107. Ngữ pháp ～ように、～ような***

NGỮ PHÁP N3- ～ように、～ような

Cách sử dụng mẫu câu ～ように、～ような

Ở ngữ pháp N4 chúng ta đã học 「～ようになる」 Mẫu câu này diễn tả từ tình trạng không thể sang tình trạng có thể. 「ようにします」 này diễn tả ý định sẽ làm hoặc không làm một việc gì đó, nó dùng để nhấn mạnh sự cố gắng đạt được thay đổi, (thường theo hướng tích cực). Trong bài này chúng ta sẽ học thêm cách dùng khác của 「ように」.

Ôn lại tại đây:

「～ようになる」, 「ようにします」

Ngữ pháp ～ように、～ような

1. Cấu trúc 1: Như, Theo như..Dùng để bắt đầu cho một lời giải thích

Cấu trúc:

Danh từ + の　+ ように

Động từ thể thường + ように

Ví dụ:

1) ここに書（か）いてあるように、今度（こんど）の土曜日（どようび）、授業（じゅぎょう）は午前中（ごぜんちゅう）だけです。　Như đã Viết ở đây thứ 7 này chỉ có lớp học buổi sáng.

2) ミンさんが言（い）ったように、今日（きょう）の試合（しあい）は16時に始（はじ）まります。　Theo như Anh Minh nói, Trận đấu hôm nay bắt đầu lúc 16 giờ.

3) 皆様（みなさま）ご存知（ぞんじ）のように、試験（しけん）の内容（ないよう）が変（か）わります。　Như mọi người đã biết, Nội dung bài thi sẽ thay đổi.

4) 前（まえ）にお話（はな）したように、来月（らいげつ）から家賃（やちん）が値上（ねあ）がります。 Như tôi đã nói trước đây sang tháng tiền thuê nhà sẽ tăng.

2. Cấu trúc 2: Hãy, đừng...

Cấu trúc:

Động từ thể từ điển + ように

Động từ thể ない　+ ように

Ý nghĩa: Thể hiện yêu cầu, đề nghị mà người nghe có nghĩa vụ hay trách nhiệm phải thực hiện.

Ví dụ:

1)　A: 明日（あした）はもっと早（く）く来るように。 Ngày mai hãy đến sớm hơn.

B:　はい、わかりました。 Vâng, tôi hiểu rồi.

2) 車（くるま）の中（なか）でたばこを吸（す）わないように。　Xin đừng hút thuốc lá trong xe ô tô.

3) 健康（けんこう）のために、野菜（やさい）を食（た）べるようにしましょう。　Để khỏe mạnh thì hãy ăn rau nào.

\* Chú ý: Trong cấu trúc câu này có thể dùng những động từ như 注意（ちゅうい）する: Chú ý, 頼（たの）む: Nhờ vả, 言（い）う: Nói, đằng sau ように để biểu thị trích dẫn gián tiếp một yêu cầu hay đề nghị.

1) 母（はは）に家（いえ）の中（なか）でたばこを吸（す）わないように言われました。　Tôi đã bị mẹ nói không được hút thuốc ở trong nhà.

2) ミンさんに、私（わたし）の教室（きょうしつ）に来（く）るように言（い）ってください。　Hãy nói với Minh đến phòng học của tôi.

3) ミンさんがはらさんに日本語（にほんご）を見てくれるように頼（たの）んでいます。　Anh Minh nhờ anh Hara xem hộ bài tiếng Nhật.

4) お母さんに派手（はで）なシャツをはいて、学校（がっこう）へ行（い）かないように注意（ちゅうい）された。　Tôi đã bị mẹ nhắc là không được mặc áo sặc sỡ đến trường.

3. Cấu trúc 3: Mong, hy vọng...

Cấu trúc:

V ます + ように

V ません　+ ように

V れます　+ ように

Ý nghĩa: Dùng để diễn đạt hy vọng, điều ước hay là lời chúc.

Ví dụ:

1) 父（ちち）の病気（びょうき）が治（なお）りますように。　Mong là bố tôi sẽ khỏi bệnh.

2) インフルエンザにかかりませんように。　Mong là tôi không bị cúm.

3) 合格（ごうかく）しますように。　Tôi hy vọng là sẽ đỗ.

4) あなた無事（ぶじ）に家（いえ）に帰（かえ）れますように。　Mong bạn sẽ về đến nhà an toàn.

5) 今年（ことし）も良（よ）い年（とし）でありますように。 Chúc bạn một năm mới tốt đẹp.

6) 2019年（ねん）も健康（けんこう）で幸（しあわ）せな一年（いちねん）になりますように。　Tôi chúc bạn một năm 2019 mạnh khỏe và hạnh phúc.

4. Cấu trúc 4: Giống, giống như...

Cấu trúc:

[Danh Từ] + の +　ような + [Danh Từ]

[Động từ thể thường] +　ような + [Danh Từ]

Ý nghĩa: Cái gì đó giống như, [ような] có thể được thay thế bằng [みたいな], Chú ý khi dùng [みたいな] thì không thêm の vào sau danh từ.

[みたいな]　dùng trong văn nói, khi nói chuyện với bạn bè và gia đình. [ような] được sử dụng nhiều trong văn viết, và dùng để nói chuyện với cấp trên, người lớn tuổi.

Ví dụ:

1) 彼（かれ）のような人（ひと）と結婚（けっこん）したい。　Tôi muốn kết hôn với người như anh ấy.

→　彼（かれ）みたいな人（ひと）と結婚（けっこん）したい。 Tôi muốn kết hôn với người như anh ấy.

2) お城（しろ）のような家（いえ）ですね。　Ngôi nhà như một lâu đài nhỉ. お城（しろ）: Lâu đài, Thành.

3) それは夢（ゆめ）のような話（はなし）だ。　Đó là một câu chuyện giống như mơ.

→　それは夢（ゆめ）みたいな話（はなし）だ。 Đó là một câu chuyện giống như mơ.

4) ケーキのような甘（あま）い食（た）べ物（もの）が食（た）べたい。 Tôi muốn ăn gì đó ngọt, giống như là bánh kem.

5) 夏（なつ）のような暑（あつ）い日（ひ）。　Ngày nóng như mùa hè.

6) あなたは天使（てんし）のような子（こ）だ。 Cháu là một đứa trẻ giống như một thiên thần.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

***N3-108. Ngữ pháp ～ようとする、～ようとしない***

NGỮ PHÁP N3- ～ようとする、～ようとしない

Cách sử dụng mẫu câu ～ようとする、～ようとしない

Trong ngữ pháp N4 chúng ta đã học mẫu ngữ pháp ～ようと思（おも）います　diễn đạt một ý định làm việc gì đó của người nói đối với người nghe. Trong bài này chúng ta sẽ học thêm hai mẫu câu [～ようとする]、[～ようとしない]

Ôn lại tại đây:

Động từ thể ý chí + と思う/思っています

1. Cách sử dụng mẫu câu ～ようとする

Cấu trúc:

Động từ thể ý chí + ようとする/ようとした/ようとしている

Ý nghĩa:

Mẫu câu này dùng để diễn tả sự cố gắng, nỗ lực làm một việc gì đó nhưng không phải là ở trong tương lai xa mà là hành động bột phát (ví dụ vừa mới ý định bắt đầu làm một việc gì đó).

～ようとする dùng khi diễn tả khi cố làm điều gì đó.

～ようとした dùng để diễn tả ý định cố gắng làm một việc gì đó nhưng kết quả không như ý muốn.

～ようとしている dùng để diễn đạt một việc gì đó sắp bắt đầu.

Ví dụ:

1) 犬（いぬ）があなたの靴（くつ）をかもうとしているよ。　Con chó đang định cắn giầy của bạn kìa.

2) バスに乗（の）ろうとしたときに、ドアが閉（し）まって乗（の）れなかった。　Lúc tôi đang định lên xe buýt thì cửa đóng lại, thế là không lên được nữa.

3) 彼女（かのじょ）に何（なに）か特別（とくべつ）なプレゼントをあげようとしている。　Tôi đang định tặng một món quá gì đó đặc biệt cho bạn gái.

4) 早（はや）く寝（ね）ようとしたけど、結局（けっきょく）徹夜（てつや）でした。　Tôi định đi ngủ sớm mà cuối cùng lại thức cả đêm.

5) 長（なが）かった夏休（なつやす）みもじきに終（お）わろうとしいる。　Kỳ nghỉ hè dài cũng sắp kết thúc rồi.

6) 彼女（かのじょ）は必死（ひっし）に逃（に）げようとした。　Cô ấy cố gắng chạy trốn hết sức mình.

7) 四人（よんにん）が外（そと）に出（で）ようとすると、部長（ぶちょう）が呼（よ）び止（と）めた。　Khi 4 người vừa định ra ngoài thì trưởng phòng gọi lại.

8) 彼女（かのじょ）を助（たす）けようとする者（もの）は誰（だれ）もいない。　Không có ai cố giúp cô ta.

9) お風呂（ふろ）に入（はい）ろうとしていたところに、電話（でんわ）がかかってきた。 Vừa mới định đi tắm thì có điện thoại gọi đến.

Ngữ pháp ～ようとする、～ようとしない

2. Cách sử dụng mẫu câu ～ようとしない

Cấu trúc:

Động từ thể ý chí + ようとしない/ようとしません

Ý nghĩa:

Sự dụng mẫu câu này khi khi diễn tả không có ý muốn, ý định thực hiện động tác hay hành vi đó.

Ví dụ:

1) うちの息子（むすこ）は夢（ゆめ）をあきらめようとしない。 Con trai tôi không muốn từ bỏ giấc mơ.

2) 彼（かれ）は何（なに）も話（はな）そうとしない。　Anh ấy không muốn nói điều gì.

3) 彼（かれ）は飲酒（いんしゅ）の習慣（しゅうかん）を改（あらた）めようとしない。　Anh ấy không muốn nỗ lực thay đổi thói quen uống rượu của mình.

4) 彼女（かのじょ）は自分（じぶん）のことは何（なに）も言（い）おうとしない。　Cô ta không muốn nói về bản thân.

5) 仕事（しごと）がたくさん残（のこ）っているけど、誰（だれ）も何（なに）もしようとしないわね。　Công việc còn lại nhiều mà chẳng ai có ý định làm gì nhỉ.

6) どうして認（みと）めようとしないの。 Tại sao bạn không chịu thừa nhận điều đó.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N3

Ngữ pháp N2

***N2-001. Ngữ pháp ～あげく***

NGỮ PHÁP N2- ～あげく

～あげく Sau một thời gian dài..

Cấu trúc:

Động từ 「Thể た　（Vた）] + あげく（に）

Danh từ + の + あげく（に）

Ý nghĩa: Mẫu câu あげく được sử dụng để diễn tả một kết quả, một kết cục của sự việc sau khi đã diễn ra trong một thời gian dài, hay là sau khi đã cân nhắc để đưa ra quyết định nào đó.

Thường mang ý nghĩa là: Sau một thời gian dài thì.., Cuối cùng thì.., Sau khi đã..thì..

～あげく thường diễn tả kết quả đáng tiếc, không được như mong muốn.

Ngữ pháp ～あげく

Ví dụ:

1) このチケットは6時間（じかん）並（なら）んだあげくにやっと手（て）にいれたものだ。　Sau 6 giờ xếp hàng thì cuối cùng đã kiếm được chiếc vé này.

2) 彼女（かのじょ）は、遅刻（ちこく）を繰（く）り返（かえ）したあげく、店長（てんちょう）に謝（あやま）らなかったので、くびになった。　Vì sau khi liên tiếp đi muộn và không xin lỗi chủ cửa hàng, cô ấy đã bị sa thải.

3) 両親（りょうしん）に相談（そうだん）したあげくに、彼女（かのじょ）と離婚（りこん）することにした。　Sau khi trao đổi với cha mẹ xong cuối cùng tôi đã quyết định sẽ ly hôn với cô ấy.

4) 彼女（かのじょ）は困（こま）ったあげく、会社（かいしゃ）の上司（じょうし）からもお金を借（か）りたそうだよ。　Sau một thời gian dài gặp khó khăn nghe nói cô ấy đã mượn tiền của sếp ở công ty đấy.

5) 迷（まよ）ったあげく、彼女（かのじょ）の誘（さそ）いを断（ことわ）ってしまった。　Sau một thời gian phân vân thì tôi đã từ chối lời mời của cô ấy.

6) この問題（もんだい）については、長時間（ちょうじかん）にわたる議論（ぎろん）のあげく、とうとう結論（けつろん）は出（で）なかった。　Về vấn đề này thì sau một hồi tranh luận kéo dài, cuối cùng vẫn không đưa ra được kết luận.

7) さんざん考（かんが）えたあげく、その計画（けいかく）を実行（じっこう）に移（うつ）した。　Sau một thời gian dài suy nghĩ, chúng tôi cũng đã đưa kết hoạch đó vào thực hiện.

8) 何度（なんど）も手術（しゅじゅつ）したあげく、治（なお）らないと言（い）われた。　Sau khi đã phẫu thuật nhiều lần thì bị nói là không khỏi được.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-002. Ngữ pháp ～あまり***

NGỮ PHÁP N2- ～あまり

～あまり Vì Quá ...,Vì rất...

Cấu trúc:

「Thể thường 普通形（ふつうけい）」 + あまり

Tính từ đuôi な　＋　な　＋　あまり

Danh từ　＋ 　の　＋　あまり

Ý nghĩa: Mẫu câu ～あまり dùng để diễn đạt [Vì mức độ hơi quá so với thông thường, hoặc quá mức nên dẫn đến tình trạng không như thông thường hay kết quả không như mong muốn (không tốt)].

～あまり Thường được đi cùng với những từ diễn tả cảm xúc.

Ngữ pháp ～あまり

Ví dụ:

1) 母（はは）は娘（むすめ）を心配（しんぱい）するあまり、倒（たお）れてしまった。　Mẹ tôi đã đổ bệnh vì quá lo lắng cho con gái.

2) 妻（つま）が突然の事故（とつぜんのじこ）で亡（な）くなった。　彼（かれ）は悲（かな）しみのあまり心（こころ）の病（やまい）になってしまった。　Người vợ đã qua đời vì một tai nạn bất ngờ. Anh ấy đã hóa điên vì quá đau buồn.

3) スピーチコンテストでは、緊張（きんちょう）のあまり、話（はな）す内容（ないよう）をかなり忘（わす）れてしまった。　Tại cuộc thi hùng biện, vì quá hồi hộp nên tôi đã quên mất cả nội dung cần nói.

4) 合格（ごうかく）の知（し）らせを聞（き）いて、彼（かれ）はうれしさのあまり泣（な）き出（だ）した。　Khi nghe tin thi đỗ, anh ấy đã bật khóc vì quá vui sướng.

5) 試験（しけん）の問題（もんだい）はやさしかったのに、考（かんが）えすぎたあまり、間違（まちが）えてしまった。　Mặc dù đề thi khá dễ nhưng do tôi suy nghĩ quá nhiều nên đã làm sai.

6) ゲームを熱中（ねっちゅう）するあまり食事（しょくじ）をするのを忘（わす）れていました。　Quá mải chơi điện tử đến mức quên cả ăn.

7) うれしさのあまり、彼女（かのじょ）は涙（なみだ）を流（なが）しました。　Cô ấy đã rơi nước mắt vì quá vui sướng.

8) 怒（いか）りのあまり携帯電話（けいたいでんわ）を壊（こわ）した。 Tôi đã đập vỡ cái điện thoại di động vì quá tức giận.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-003. Ngữ pháp ～ばかりか***

NGỮ PHÁP N2- ～ばかりか

～ばかりか Không chỉ ...mà còn..

Cấu trúc:

「Thể thường 普通形（ふつうけい）」　+ ばかりか

Tính từ đuôi な/である + ばかりか

Danh Từ （である）　+ ばかりか

Ý nghĩa: Mẫu câu ばかりか diễn tả không chỉ A (mức độ nhẹ) mà còn B (mức độ mạnh hơn, còn hơn như thế).

Thường mang ý nghĩa: Không chỉ...mà còn, không những..mà đến cả, không những....mà còn.

ばかりでなく　 được sử dụng với ý nghĩa tương tự với ばかりか

Ngữ pháp ～ばかりか

Ví dụ:

1) あの人（ひと）は仕事（しごと）に熱心（ねっしん）であるばかりか、地域活動（ちいきかつどう）も積極的（せっきょくてき）にしている。　Người đó không chỉ chăm chỉ trong công việc mà ngay cả các hoạt động ở địa phương cũng rất tích cực tham gia.

2) 彼女（かのじょ）は最近（さいきん）、遅刻（ちこく）が多（おお）いばかりか、ミスも目立（めだ）つ。 Gần đây cô ấy không chỉ đimuộn nhiều mà còn mắc khá nhiều lỗi.

3) いくら薬（くすり）を飲（の）んでも、風（かぜ）が治（なお）らないばかりか、もっと悪（わる）くなってきました。　Cho dù có uống bao nhiêu thuốc đi chăng nữa thì bệnh cảm lạnh của tôi không những không khỏi mà càng nặng hơn.

4) このレストランは味（あじ）が悪（わる）いばかりか、店員の態度（てんいんのたいど）もひどい。　Nhà hàng này không chỉ món ăn tồi mà thái độ của nhân viên cũng thật kinh khủng.

5) 彼女（かのじょ）は漢字（かんじ）が書（か）けないばかりか、ひらがなもかたかなも書（か）けない。　Cô ấy không chỉ không viết được chữ Kanji mà còn không viết được cả chữ Hiragana và Katakana.

6) この子（こ）は7歳（さい）なのに英語（えいご）ばかりか日本語（にほんご）も話（はな）せますよ。　Đứa bé này mới có 7 tuổi thế mà không những nói được tiếng Anh mà còn có thể nói được tiếng Nhật đấy.

7) 勉強（べんきょう）ばかりかスポーツの面（めん）も優（すぐ）れている。　Không chỉ trong học hành mà ngay cả chơi thể thao bạn ý cũng giỏi.

8) 彼（かれ）はサッカーばかりでなく、水泳（すいえい）もダンスも上手（じょうず）なんですよ。　Anh ấy không chỉ bóng đá mà còn bơi, nhảy đều giỏi đấy.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-004. Ngữ pháp ～だけあって/だけのことはある/だけある***

NGỮ PHÁP N2- ～だけあって

～だけあって/だけのことはある/だけある

Cấu trúc:

「Thể thường 普通形（ふつうけい）」 + だけあって/だけのことはある/だけある

Tính từ đuôi な + な/である + だけあって/だけのことはある/だけある

Danh từ + （である） + だけあって/だけのことはある/だけある

Ý nghĩa: ～だけあって Là cách nói diễn tả ý nghĩa tương xứng với nỗ lực, địa vị hoặc kinh nghiệm của ai đấy. Được sử dụng để đánh gái cao một kết quả, năng lực hoặc điểm mạnh..,nào đấy tương xứng với nỗ lực, địa vì, kinh nghiệm này.

～だけあって thường đi chung với [さすがに]、[さすが].

だけのことはある/だけある　Thường được sử dụng ở cuối câu.

Ngữ pháp ～だけあって

Ví dụ:

1) さすが本場（ほんば）だけあって、味（あじ）は格別（かくべつ）でした。　Đúng là món ăn chính gốc nên vị rất đặc biệt.

2) さすがランク一位（いちい）だけあるね。　Đúng là đứng đầu danh sách có khác.

3) なるほど彼（かれ）はすぐれた美男（びなん）であった。　ヨーロッパじゅう美男（びなん）の名（めい）をとどろかしただけのことはある。　Ông ấy thật sự là một người đàn ông rất đẹp trai. Chả trách vì thế mà danh tiếng của ông ấy lan khắp cả Châu âu.

4) A: マイさんは足（あし）が長（なが）くてスタイルがいいね。　Chị Mai có một đôi chân dài và phong cách biểu diễn tốt nhỉ.

B: さすが、若（わか）いときにバレリーナだっただけのことはあるね。　Đúng là hồi trẻ từng là vũ công có khác nhỉ.

5) このギターは実（じつ）にいい音（おと）がする。名人（めいひん）が作（つく）っただけあるよ。　Cây đàn ghi ta này có âm thanh hay thật. Đúng là nghệ nhân làm ra có khác.

6) 彼（かれ）は以前（いぜん）日本（にほん）に住（す）んでいただけあって、さすがにこの国（くに）のことをよく知（し）っている。　Anh ấy trước đây từng sống ở Nhật Bản, chả trách mà anh ấy rất rành về đất nước này.

7) 彼女（かのじょ）はさすが学生時代（がくせいじだい）にやっていただけあって、今（いま）でもテニスが上手（じょうず）だ。　Quả đúng là hồi sinh viên đã từng chơi tennis có khác, đến bây giờ cô ấy vẫn chơi giỏi.

8) 彼（かれ）はチームのキャプテンだけあってみんなに信頼（しんらい）されている。　Anh ta là đội trưởng của đội, vì vậy nên được mọi người tin tưởng.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-005. Ngữ pháp ～だけましだ***

NGỮ PHÁP N2- ～だけましだ

～だけましだ Nhưng vẫn còn hơn..

Cấu trúc:

「Thể thường 普通形（ふつうけい）」 + だけましだ

Tính từ đuôi な/Danh từ + である　＋　だけましだ

Ý nghĩa: Mẫu câu だけましだ được sử dụng khi diễn đạt ý nghĩa [Tình trạng sự vật sự việc như thế tuy là không được tốt cho lắm nhưng vẫn còn hơn, vẫn còn may].

Mang ý nghĩa là: Nhưng vẫn còn hơn..,Nhưng cũng còn may vì, Kể cũng còn may vì.., Ít nhất..vẫn còn hơn.

Ngữ pháp ～だけましだ

Ví dụ:

1) 今日（きょう）は寒（さむ）いが、雪（ゆき）が降（ふ）らないだけましだ。　Hôm nay lạnh đấy nhưng còn may vì không có tuyết rơi.

2) この辺（へん）は不便（ふべん）だが、静（しず）かだけましだ。 Khu vực này tuy hơi bất tiện nhưng được cái là yên tĩnh.

3) 財布（さいふ）をとられたが、パスポートが無事（ぶじ）だっただけましだ。　Tôi bị lấy mất ví nhưng vẫn còn may vì hộ chiếu thì không sao.

4) 今度（こんど）のアルバイト、時給（じきゅう）は安（やす）いけど、交通費（こうつうひ）が出（で）るだけましです。　Công việc làm thêm lần này tuy lương giờ thấp nhưng được cái là có chi phí đi lại.

5) 今回の風邪（かぜ）は、熱が出ても食欲（しょくよく）がなくならないだけましだ。　Đợt cảm cúm lần này, dù bị sốt nhưng ít nhất cũng không bị chán ăn.

6) 今度（こんど）の部屋（へや）も駅（えき）から遠（とお）いけど、前（まえ）の部屋（へや）に比べて景色（けしき）がいいだけましだ。　Phòng lần này cũng xa nhà ga nhưng so với phòng trước đây thì ít nhất cảnh quan cũng đẹp hơn.

7) 給料（きゅうりょう）が減（へ）ったけれど、首（くび）にならないだけましだ。　Tuy lương bị giảm nhưng còn may vì không bị đuổi việc.

8) あなたは仕事（しごと）があるだけましだよ。わたしはくびになってしまった。　Bạn có việc là còn may mắn đấy tôi thì bị cho thôi việc rồi.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-006. Ngữ pháp ～だけに***

NGỮ PHÁP N2- ～だけに

～だけに　Chính vì..nên, Chính vì ..nên lại càng

Cấu trúc:

「Thể thường 普通形（ふつうけい）」 + だけに

Tính từ đuôi な + な/である + だけに

Danh từ + （である） + だけに

Ý nghĩa: ～だけに biểu thị những ý nghĩa sau:

1) Một tính huống xảy ra sau đó là diễn biến tự nhiên của sự việc trước đó.

2) Chính vì...nên càng.

3) Sử dụng trong những trường hợp xấu, có kết quả trái với mong đợi. [Thông thường thì có kết quả tốt, vậy mà ngược lại].

Ngữ pháp ～だけに

1. ～だけに　Chính vì..nên

Ví dụ:

1) この品物（しなもの）は品質（ひんしつ）がよいだけに値段（ねだん）も高（たか）い。　Chính vì chất lượng sản phẩm này tốt nên giá nó cũng đắt.

2) 彼女（かのじょ）は現職（げんしょく）の教師（きょうし）だけに受験（じゅけん）については詳（くわ）しい。　Chính vì hiện đang làm giáo viên nên cô ấy rất rõ chuyện thi cử.

3) 彼（かれ）らは若（わか）いだけに徹夜（てつや）しても平気（へいき）なようだ。　Dường như do còn trẻ nên họ dù có thức đêm cũng không hề hấn gì.

4) お茶（ちゃ）の先生（せんせい）だけに言葉（ことば）づかいが上品（じょうひん）だ。　Chính vì là một giáo viên dạy môn trà đạo nên cách nói chuyện rất tao nhã.

5) スポーツマンだけに体格（たいかく）は立派だ（りっぱ）だ。　Vì là vận động viên thể thao nên thể chất rất tuyệt vời.

6) 彼女（かのじょ）は気持（きも）ちが優（やさ）しいだけに、困（こま）っている人を見（み）ると放（ほう）っておけないのです。　Vì cô ấy hay mủi lòng nên không thể để yên khi nhìn thấy người gặp khó khăn.

2. ～だけに　Chính vì..nên lại càng

Ví dụ:

1) 成績（せいせき）が悪（わる）いだけに、人一倍（ひといちばい）努力（どりょく）するよりほかはない。　Chính vì kết quả học tập kém nên tôi chỉ còn cách phải nỗ lực gấp đôi người khác.

2) A:今日（きょう）の演奏会（えんそうかい）、よかったね。 Buổi biểu diễn hôm nay hay nhỉ.

B:　うん、こういうホールでしばらく聴かなかっただけに、感激（かんげき）した。 Ừ, trong một hội trường như thế vì thỉnh thoảng không nghe được nên càng ấn tượng.

3) 彼女（かのじょ）は死（し）にたいと言（い）っている。　事（こと）がことだけに、黙（だま）って聞（き）いていることはできない。　Cô ấy nói rằng cô ấy muốn chết. Chính vì thế mà tôi càng không thể im lặng.

4) 普段（ふだん）健康（けんこう）なだけに、入院（にゅういん）が必要（ひつよう）と言（い）われたときはショックだった。　Vì bình thường vốn khỏe mạnh nên khi bị yêu cầu phải nhập viện tôi đã bị sốc.

5) この大学（だいがく）の合格（ごうかく）は難（むずか）しいと言（い）われていただけに、合格（ごうかく）できて、とても嬉（うれ）しいです。　Vì mọi người nói là đỗ vào trường đại học này rất khó, nên khi đỗ tôi cực kỳ vui.

6) 彼（かれ）は若（わか）かっただけになおのことその早（はや）すぎた死（し）が惜（お）しまれる。　Chính vì anh ấy vẫn còn trẻ quá nên cái chết sớm của cô lại càng thêm thương tiếc.

3. ～だけに　Chính vì..nên càng (Ngược lại, kết quả xấu)

Ví dụ:

1) 期待（きたい）が大（おお）きかっただけに、落選（らくせん）とわかったときの失望（しつぼう）も大（おお）きかった。　Chính vì kỳ vọng quá lớn nên khi biết không được chọn thì sự thất vọng lại càng lớn hơn.

2) 試験（しけん）のために一生懸命（いっしょうけんめい）勉強（べんきょう）しただけに、不合格（ふごうかく）のショックは大（おお）きかった。　Chính vì tôi đã cố gắng học hết mình cho kỳ thi nên cú sốc thi rớt lại càng lớn.

3) 若くて体力があるだけにかえって無理（むり）をしてからだをこわしてしまった。　Chính vì hãy còn trẻ lại có thêm sức lực, nên nó lại cạng gắng gượng quá sức, cuối cùng đã làm tổn hại sức khỏe của mình.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-007. Ngữ pháp ～どころではない***

NGỮ PHÁP N2- ～どころではない

～どころではない Không thể làm gì..

Cấu trúc:

「Động từ thể từ điển　Vる」 + どころではない

Danh từ + どころではない

Ý nghĩa: Đây là cách nói mà người nói biểu thị ý nghĩa phủ định một cách mạnh mẽ rằng [Trong điều kiện này thì không thể làm gì, không có thời gian, tâm trí cho việc gì, việc đó là không thể]

どころではない là dạng văn nói nên không dùng trong những câu văn trang trọng như văn bản chính thức, hay luận văn.

Ngữ pháp ～どころではない

Ví dụ:

1) 昼寝（ひるね）どころではない。さっさと支度（したく）しなさい。　Bây giờ không phải lúc ngủ trưa. Hãy nhanh chóng sửa soạn đi.

2) 人の仕事（しごと）を手伝（てつだ）うどころではありません。自分（じぶん）の仕事（しごと）も間（ま）に合（あ）わないんです。 Chịu không thể giúp đỡ công việc của người khác được. Công việc của bản thân mình cũng không kịp này.

3) お金がなくて、買い物（かいもの）どころではない。　Vì không có tiền nên không phải lúc có thể đi mua sắm.

4) 仕事（しごと）が残（のこ）っていて、飲（の）み会（かい）どころではないんです。　Công việc còn tồn đọng, thời gian đâu mà đi nhậu nữa.

5) 忙（いそが）しくて遊（あそ）ぶどころではない。 Bận quá, Bây giờ không phải lúc tôi có thể đi chơi được.

6) 彼（かれ）は紳士（しんし）どころではない。　Anh ta còn lâu mới là người hào hoa phong nhã (ga lăng).

7) 年末（ねんまつ）から母の入院（にゅういん）で、お正月（しょうがつ）どころではありませんでした。　Cuối năm mẹ phải nhập viện nên đã chẳng còn tết nhất gì nữa.

8) 彼女（かのじょ）はあんな小（ちい）さな字が読（よ）めるのだから近視（きんし）どころではない。 Vì cô ấy có thể đọc được chữ nhỏ như thế nên cô ấy còn lâu mới bị cận thị.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-008. Ngữ pháp ～どころか***

NGỮ PHÁP N2- ～どころか

Cách dùng ～どころか

Cấu trúc:

「Thể thường 普通形（ふつうけい）」 + どころか

Tính từ đuôi な + どころか

Danh từ + どころか

Ý nghĩa: Mẫu câu どころか được sử dụng để miêu tả vế sau trái hoàn toàn với mong đợi hay dự đoán của người nói, người nghe. Ngoài ra mẫu câu này còn được sử dụng để nhấn mạnh mức độ thấp của sự việc, cho rằng không những không đạt được mức đó mà còn ở mức độ thấp hơn nhiều.

Thường mang ý nghĩa là: Đâu mà, ngay cả, trái lại...

Ngữ pháp ～どころか

Ví dụ:

1) 彼（かれ）の奥（おく）さんは、優（やさ）しいどころか、鬼（おに）のような人（ひと）だ。　Vợ anh ta hiện gì mà hiền, dữ như quỷ vậy.

2) 夏（なつ）なのに、やせるどころか、逆（ぎゃく）に太（ふと）ってしまいました。　Mặc dù là mùa hè, nhưng chẳng gầy đi tý nào mà ngược lại còn bị béo lên.

3) 彼女（かのじょ）は病気（びょうき）どころかぴんぴんしている。　Cô ấy bị bệnh đâu mà bệnh, vẫn còn khỏe mạnh lắm.

4) 私（わたし）は彼女（かのじょ）に役（やく）に立（た）つどころか、迷惑（めいわく）もかけた。　Tôi không những không giúp gì được cho cô ấy, mà trái lại còn gây phiền hà nữa.

5) 漢字（かんじ）どころかひらがなも書（か）けない。　Đừng nói là Kanji, đến cả Hiragana tôi cũng không biết viết.

6) そんな食べ物（たべもの）、健康（けんこう）になるどころか、病気（びょうき）になっちゃうよ。　Cái đồ ăn như thế, không những không tốt cho sức khỏe mà ngược lại còn gây thêm bệnh đấy.

7) 一万円（いちまんえん）どころか、一円（いちえん）も持（も）っていない。　Đừng nói là 10.000 yên, đến 1 yên tôi cũng không có.

8) 忙（いそが）しくて、旅行（りょこう）に行（い）くどころか、土日（どにち）も仕事（しごと）をしていました。　Bận quá, đến thứ 7 chủ nhật còn phải đi làm chứ nói gì đến đi du lịch.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-009. Ngữ pháp ～得（え）ない***

NGỮ PHÁP N2- ～得（え）ない

～得（え）ない Không có khả năng xảy ra, Không thể xảy ra

Cấu trúc:

Động từ 「Thể ます](bỏ ます) + 得（え）ない

Ý nghĩa: Mẫu câu 得ない được sử dụng để diễn tả ý [Không thể tiến hành hành vi đó, không thể xảy ra]

Mẫu câu 得ない thường được sử dụng nhiều trong văn viết.

Ngữ pháp ～得ない

Ví dụ:

1) この分野（ぶんや）はコンピューターなしでは研究（けんきゅう）し得（え）ない。　Không thể nào nghiên cứu lĩnh vực này nếu không có máy tính.

2) そんなことは到底（とうてい）あり得（え）ないと思（おも）う。　Tôi nghĩ việc đó là tuyệt đối không thể.

3) 彼女（かのじょ）が失敗（しっぱい）するなんてありえない。　Không thể nào có chuyện cô ấy thất bại được.

4) あの二人（ふたり）が付（つ）き合（あ）っている？　それはあり得（ありえ）ないよ。　Hai người đó hẹn hò ư? Không thể nào đâu.

5) あり得（え）ない理論（りろん）ではない。 Lý thuyết đó không phải là không thể.

6) 彼女（かのじょ）が事件（じけん）の現場（げんば）にいたなんて、そんなことはあり得（え）ない。　Không thể nào có chuyện cô ấy có mặt ở hiện trường vụ án.

7) 根性（こんじょう）がないと、この目標（もくひょう）を達成（たっせい）し得（え）ないよ。　Nếu không có can đảm thì tôi không thể đạt được mục tiêu này đâu.

8) まさか、彼女（かのじょ）が犯人（はんにん）だったなんて、今（いま）も信（しん）じえないことです。　Bây giờ tôi vẫn không thể nào tin cô ấy là hung thủ.

9) 今回（こんかい）は予測（よそく）し得（え）ないことが起（お）きたけど、皆（みな）、落（お）ち着（つ）いていた。　Lần này tuy xảy ra việc không thể đoán trước được nhưng mọi người đều bĩnh tĩnh.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-010. Ngữ pháp ～がたい***

NGỮ PHÁP N2- ～がたい

～がたい Khó mà, khó lòng mà, khó (làm gì đó)

Cấu trúc:

Động từ 「Thể ます](bỏ ます) + がたい

Ý nghĩa: Mẫu câu がたい được sử dụng để diễn tả ý nghĩa [Khó lòng mà thực hiện được, không thể nào thực hiện được hành vi đấy].

Mẫu câu này biểu thị những điều Khó thực hiện về mặt trừu tượng, không sử dụng để diễn tả năng lực kiểu như là [Cái máy này khó sử dụng] hay [Chân tôi vẫn đau nên khó mà đi bộ]. Hay được sử dụng với các động từ như: 許（ゆる）しがたい: Khó tha thứ được, 理解（りかい）しがたい: Khó lòng hiểu được, 信（しん）じがたい: Khó mà tin được, 受（う）け入（い）れがたい: Khó mà chấp nhận được, 耐（た）えがたい: Khó mà chịu được, 想像（そうぞう）しがたい: Khó mà tưởng tượng được.

Chú ý: ✖　分（わ）かる　→　分（わ）かりがたい : Không sử dụng.

Ngữ pháp ～がたい

Ví dụ:

1) その計画（けいかく）は成功（せいこう）したとは言（い）いがたい。　Kế hoạch đấy khó có thể nói là đã thành công.

2) 弱い者（よわいもの）をいじめるとは許（ゆる）しがたい行為（こうい）だ。 Việc bắt nạt những người yếu đuối là một hành vi khó mà tha thứ được.

3) 彼女（かのじょ）は無遅刻（むちこく）、無欠席（むけっせき）なんて、信（しん）じがたいね。　Thật khó tin là anh ấy không đi muộn, không vắng mặt.

4) これは正解（せいかい）ではないが、間違（まちが）っているとも言（い）いがたい。 Cái này không phải là chính xác nhưng cũng khó có thể cho là sai được.

5) 2年間（にねんかん）、毎日（まいにち）みんなと練習（れんしゅう）したのは、忘（わす）れがたい思い出（おもいで）です。 2 năm qua, mỗi ngày cùng mọi người luyện tập là những kỷ niệm khó quên.

6) 幼おさな）い子供（こども）と離（はな）れて暮（く）らすことは彼女（かのじょ）には耐（た）えがたかったのだろう。 Việc phải sống xa đưa con bé bỏng của mình thì có lẽ khó có thể chịu đựng nổi được với cô ấy.

7) 彼女（かのじょ）の話（はなし）は信（しん）じがたい内容（ないよう）だった。 Câu chuyện của cô ấy có nội dung thật khó tin.

8) 人の彼女（かのじょ）に手（て）を出（だ）すなんて、本当（ほんとう）に許（ゆる）しがたい。　Thật khó có thể tha thứ cho việc tán tỉnh bạn gái của người khác như vậy.

\*\* So sánh ～がたい　và ～にくい

～がたい　và ～にくい đều mang ý nghĩa là [Khó làm gì đó] nhưng ～がたい Diễn tả chủ yếu sự khó khăn về mặt tâm lý, tinh thần (Người nói cảm thấy khó khăn không thể làm được). Còn ～にくい Mang tính khách quan hơn, nó được sử dụng cả với những động từ chỉ hành động và động từ chỉ ý chí, năng lực (Khó về mặt tinh thần và vật chất).

Ví dụ 1:

〇　真面目（まじめ）な彼（かれ）がうそをついているなんて信（しん）じにくい。 Người nghiêm túc như anh ấy mà nói dối thì thật khó tin.

〇　真面目（まじめ）な彼（かれ）がうそをついているなんて信（しん）じがたい。 Người nghiêm túc như anh ấy mà nói dối thì thật khó tin.

Ví dụ 2:

〇　この牛肉（ぎゅうにく）は食（た）べにくい。 Món thịt bò này thật khó ăn.

✖　この牛肉（ぎゅうにく）は食（た）べがたい。 (Không dùng vì がたい chỉ dùng cho khó về mặt tinh thần, không dùng cho việc khó khăn về hành động.)

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-011. Ngữ pháp ～げ***

～げ Trông có vẻ, có vẻ

Cấu trúc:

Tính từ đuôi い　(bỏ い) + げ

Tính từ đuôi な　(bỏ な) + げ

Ý nghĩa: ～げ được sử dụng để diễn tả sự cảm nhận về tâm trạng của con người hay con vật nào đó thông qua dáng vẻ bề ngoài.

～げ được sử dụng như một tính từ đuôi な

～げ là cách nói được sử dụng trong văn viết và là cách nói hơi khô cứng.

Ngữ pháp ～げ

Ví dụ:

1) あの人（ひと）は寂（さび）しげな目（め）をしている。 Ánh mắt người đó có vẻ buồn bã.

2) 彼女（かのじょ）は両親（りょうしん）をなくしてから、悲（かな）しげで仕事（しごと）も休（やす）みがちだ。　Cô ấy kể từ sau khi mất cha mẹ, trông có vẻ buồn bã và cũng hay nghỉ làm.

3) 老人（ろうじん）が、何（なに）か言（い）いたげに近（ちか）づいてきた。　Ông lão có vẻ như muốn nói gì đó đã tiến lại phía tôi.

4) 二人（ふたり）は親（した）しげに話（はな）している。　Hai người đó nói chuyện trông có vẻ thân thiết.

5) 彼女（かのじょ）は寂（さび）しげに、一人で公園（こうえん）のペンチに座（すわ）っていた。　Cô ấy ngồi một mình trên ghế đá công viên với dáng vẻ buồn bã.

6) 彼女（かのじょ）は何（なに）か言（い）いたげだった。　Cô ấy có vẻ như muốn nói điều gì đó.

7) 学生（がくせい）たちは楽（たの）しげにおしゃべりしていた。 Các sinh viên đã trò chuyện có vẻ vui nhộn.

8) 彼女（かのじょ）は悲（かな）しげな様子（ようす）で話（はな）した。 Cô ấy đã nói chuyện với dáng vẻ buồn thảm.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-012. Ngữ pháp ～はもとより***

NGỮ PHÁP N2- ～はもとより

～はもとより ~ Thì là tất nhiên rồi

Cấu trúc:

Danh từ + はもとより

Ý nghĩa: Mẫu câu này được dùng để diễn tả [Không chỉ như thế mà còn có những chuyện, những cái hơn thế nữa].

Có nghĩa là~ Thì là đương nhiên rồi, ..thì tất nhiên rồi. Nói chi..ngay cả.

Tương đương với mẫu câu 「はもちろん」 đã học ở ngữ pháp N3.

Ngữ pháp ～はもとより

Ví dụ:

1) 大（おお）きい地震（じしん）が起（お）きると、電話（でんわ）はもとよりインターネットもつながりにくくなることがある。　Nếu xảy ra động đất thì không chỉ điện thoại mà cả internet cũng có lúc khó kết nối.

2) 私（わたし）が生（う）まれた村（むら）は、電車（でんしゃ）はもとより、バスも通（かよ）っていない。　Ngôi làng nơi tôi sinh ra thì ngay cả xe buýt cũng không, nói chi đến tàu điện.

3) 今回（こんかい）の優勝（ゆうしょう）は、監督（かんとく）はもとより、応援（おうえん）してくれた人たちのおかげです。　Chiến thắng lần này ngoài công của huấn luyện viên còn là nhờ vào sự cổ vũ của mọi người.

4) 結果（けっか）はもとより、その過程（かてい）も大切（たいせつ）だ。　Không chỉ kết quả mà cả quá trình đạt đến kết quả đấy cũng quan trọng.

5) 彼女（かのじょ）は英語（えいご）はもとより、日本語（にほんご）もドイツ語（ご）もできる。　Cô ấy biết tiếng Anh thì đương nhiên rồi, hơn nữa còn biết cả tiếng Nhật và tiếng Đức.

6) この建物（たてもの）は、地震（じしん）はもとより、火事（かじ）にも強（つよ）いんです。　Tòa nhà này không chỉ chịu được động đất mà còn chống cả hỏa hoạn tốt.

7) 迎（むか）えに行（い）くのはもとより、彼女（かのじょ）の滞在中（たいざいちゅう）一切（いっさい）のお世話（せわ）をしなければならない。　Không chỉ có đi đón, tôi còn phải lo mọi việc chăm sóc trong suốt thời gian cô ấy ở lại.

8) あの美容院（びよういん）は、技術（ぎじゅつ）はもとより、雰囲気（ふんいき）や気遣（きづか）いもすばらしかったです。　Thẩm mỹ viện kia không chỉ có kỹ thuật mà bầu không khí và sự chăm sóc đã rất tuyệt vời.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-013. Ngữ pháp ～はさておき***

NGỮ PHÁP N2- ～はさておき

～はさておき Chưa nói đến..., Tạm bỏ qua...

Cấu trúc:

Danh từ + はさておき

～かどうか + はさておき

～のか + はさておき

Ý nghĩa: ～はさておき　Được sử dụng khi muốn diễn tả ý [Chưa nói đến..,chuyện này khoan hãy bàn tới, trước hết hãy tập trung vào vấn đề phía sau].

Có ý nghĩa là: Chưa nói đến.., tạm bỏ qua.., chưa bàn tới..

Ngữ pháp ～はさておき

Ví dụ:

1) 失敗（しっぱい）はさておき、今（いま）まで頑張（がんば）ったことは大事（だいじ）だ。 Chưa nói đến thất bại, việc đã cố gắng đến bây giờ là rất quan trọng.

2) 値段（ねだん）はさておき、そのドレスは君（きみ）には似合（にあ）わない。 Tạm thời chưa nói đến giá cả, nhưng cái váy đó không hợp với em đâu.

3) その話（はなし）はさておき、今日（きょう）のテーマについて話（はな）しましょう。　Chuyện đó hãy gác lại, chúng ta hãy cùng nói về đề tài của ngày hôm nay.

4) この本、内容（ないよう）はさておき、タイトルはすごくいいと思（おも）う。　Quyển sách này, chưa nói đến nội dung như thế nào nhưng tôi nghĩ là tiêu đề rất hay.

5) あのレストランは、味（あじ）はさておき、確（たし）かに安（やす）い。　Nhà hàng đó chưa bàn tới vị, đúng là rẻ thật.

6) 今度（こんど）の旅行（りょこう）の話（はな）しはさておき、まず仕事（しごと）を片付（かたづ）けよう。　Chuyến du lịch lần này khoan hãy bàn tới, trước hết hãy làm xong công việc nào.

7) 結果（けっか）はさておき、頑張（がんば）りました。　Tạm thời chưa nói đến kết quả, nhưng tôi đã cố gắng.

8) 金（かね）の問題（もんだい）はさておき、そういう旅行（りょこう）は疲（つか）れるよ。 Chưa nói đến vấn đề tiền bạc, chuyến du lịch như vậy mệt lắm đấy.

9) 就職（しゅうしょく）するかどうかはさておき、来年（らいねん）卒業（そつぎょう）できるかどうか心配（しんぱい）したほうがいい。　Việc có đi làm hay không thì khoan hãy nhắc tới, bây giờ nên lo xem sang năm có tốt nghiệp được hay không.

10) 責任（せきにん）が誰（だれ）にあるのかはさておき、今（いま）は今後（こんご）の対策（たいさく）を考（かんが）えるべきだ。 Trách nhiệm thuộc về ai thì khoan hãy bàn tới, bây giờ cần suy nghĩ đối sách từ này trở đi.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-014. Ngữ pháp ～はともかく***

NGỮ PHÁP N2- ～はともかく

～はともかく Khoan bàn đến, khoan hãy nói đến..

Cấu trúc:

Danh từ + はともかく

Ý nghĩa: Mẫu câu はともかく là cách nói so sánh giữa hai sự việc, dùng để diễn tả ý nghĩa [Sự việc này thì cũng cần xem xét nhưng sự việc đằng sau thì quan trọng hơn ở thời điểm này, vì vậy cần xem xét trước].

Ngữ pháp ～はともかく

Ví dụ:

1) 日本（にほん）の料理（りょうり）は味（あじ）はともかく、色（いろ）を見（み）るだけで食（た）べたいと思（おも）う。　Món ăn Nhật chưa nói đến vị mà chỉ nhìn màu sắc thôi cũng muốn ăn rồi.

2) 値段（ねだん）はともかく、デザインのほうが気（き）に入（い）った。　Giá cả thì khoan hãy bàn tới, tôi rất thích thiết kế này.

3) 曲（きょく）はともかく、歌詞（かし）は素晴（すば）らしい。　Chưa nói đến giai điệu, lời bài hát này rất tuyệt.

4) デザインはともかく、作（つく）りはしっかりしている。　Chưa nói đến thiết kế, quan trọng là phải làm một cách chắc chắn.

5) 学歴（がくれき）はともかく人柄（ひとがら）にやや難点（なんてん）がある。　Qúa trình học tập để sau, về nhân cách thì có chỗ chưa được.

6) 彼女（かのじょ）が行（い）くかどうかはともかく、初（はじ）めの計画（けいかく）通（どお）り旅行（りょこう）しよう。　Khoan nói đến cô ấy có đi hay không, cứ đi du lịch theo kế hoạch ban đầu đi.

7) その人（ひと）の性格（せいかく）はともかく、仕事（しごと）がちゃんとできる人かどうかが知（し）りたい。 Tính cách của người đấy như nào thì khoan hãy bàn tới, tôi muốn biết người đấy có làm việc cẩn thận hay không.

8) 見（み）かけはともかく味（あじ）はよい。　Khoan bàn đến vẻ ngoài, món này có vị ngon.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-015. Ngữ pháp ～以上（いじょう）***

NGỮ PHÁP N2- ～以上（いじょう）

～以上（いじょう） Một khi đã..thì phải

Cấu trúc:

「Thể thường 普通形（ふつうけい）」 + 以上（いじょう）

Tính từ đuôi な　+　である　＋　以上（いじょう）

Danh từ + である　＋　以上（いじょう）

Ý nghĩa: Mẫu câu 以上（いじょう） thường đi sau các động từ để biểu thị hành vi có yêu cầu về ý thức, trách nhiệm hoặc một sự chuẩn bị tinh thần nào đó để diễn tả ý [Một khi đã ở trong tình huống đấy thì phải làm điều gì đó]. Vế sau thường là những từ ngữ nói về sự quyết tâm, khuyến cáo, nhận định hoặc nghĩa vụ phải hoàn thành, phải chuẩn bị tinh thần để đối ứng với tình huống đấy.

Ngữ pháp ～以上

Ví dụ:

1) 一人（ひとり）でやると言（い）った以上、他の人（たのひと）には頼（たの）めない。 Một khi đã nói sẽ tự làm thì không thể nhờ người khác.

2) 結婚（けっこん）した以上は、自分（じぶん）で幸（しあわ）せな家族（かぞく）を作（つく）るべきです。　Một khi đã kết hôn rồi thì phải tự mình xây dựng một gia đình hành phúc.

3) 約束（やくそく）したした以上（いじょう）、守（まも）るべきだと思（おも）う。　Tôi nghĩ rằng một khi đã hứa thì phải giữ lời.

4) 告白（こくはく）する意識（いしき）がある以上（いじょう）は、ぜひ相手（あいて）に本気（ほんき）に述（の）べるべきです。　Đã có suy nghĩ muốn tỏ tình rồi thì nhất định phải bày tỏ thật lòng với đối phương.

5) 引（ひ）き受（う）けた以上は、ちゃんと責任（せきにん）を持（も）ってやります。　Đã nhận việc rồi thì nhất định tôi sẽ làm việc có trách nhiệm.

6) 親（おや）になる以上は、子供（こども）にいいことを教（おし）える義務（ぎむ）があります。 Một khi trở thành cha mẹ rồi thì phải có nghĩa vụ dạy con cái những điều tốt đẹp.

7) 学生（がくせい）である以上、学校（がっこう）の規則（きそく）を守（まも）らなければならない。 Đã là học sinh thì phải tuân thủ nội quy của trường học.

8) 試験（しけん）を受（う）ける以上、なんとかして合格（ごうかく）したい。　Một khi đi thi thì tôi muốn phải thi đậu bằng mọi cách.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-016. Ngữ pháp ～一方/一方で/一方だ***

NGỮ PHÁP N2- ～一方/一方で/一方だ

Cách dùng ～一方（いっぽう）

1.～一方（いっぽう） Ngày càng...

Cấu trúc:

「Động từ thể từ điển　Vる」 + 一方/一方だ

「Động từ thể từ điển　Vる」 + 一方で、　～

Ý nghĩa: Mẫu 一方 này dùng để diễn tả tình trạng cứ ngày càng tiến triển không ngừng theo một chiều hướng nhất định nào đó. Thông thường được sử dụng cho những tình huống không tốt. Mang ý nghĩa là: Ngày càng...

Chú ý: Mẫu câu này chỉ đi với những động từ diễn tả sự thay đổi như (上（あ）がる、減（へ）る、なる、悪（わる）くなる、良（よ）くなる..)

Ví dụ:

1) 最近（さいきん）、円（えん）は値上（ねあ）がりする一方だ。 Gần đây đồng yên ngày càng tăng giá.

2) 最近（さいきん）パソコン通信（つうしん）の利用者（りようしゃ）は増（ふ）える一方だ。　Gần đây người dùng máy tính để trao đổi thông tin ngày càng tăng lên.

3) 母の病状（びょうじょう）は悪化（あっか）する一方だった。　Bệnh tình của mẹ tôi lúc đó ngày càng xấu đi.

4) 事態（じたい）は悪（わる）くなる一方だ。　Tình thế ngày càng xấu đi.

5) 台風（たいふう）は激（はげ）しくなる一方です。　Cơn bão ngày càng trở nên mãnh liệt.

6) わが社（しゃ）の経済状況（けいざいじょうきょう）は悪（わる）くなる一方です。 Tình hình kinh tế của công ty chúng tôi ngày càng xấu đi.

7) 仕事（しごと）は忙（いそが）しくなる一方で、このままだといつかは倒（たお）れてしまいそうだ。　Công việc ngày càng trở nên bận rộn, nếu cứ như thế này có lẽ một lúc nào đó tôi sẽ gục mất.

8) 物価（ぶっか）は上（あ）がる一方だ。 Giá cả ngày càng tăng.

Ngữ pháp ～一方

2.～一方（いっぽう） Một mặt thì..mặt khác thì

「Thể thường 普通形（ふつうけい）」 ＋ 一方/一方で

Danh từ/Tính từ đuôi な　có thể dùng である　＋　一方

Ý nghĩa: Diễn tả ý nghĩa [Song song với việc tiến hành một việc gì đó, đồng thời cũng tiến hành một việc khác], hoặc là [So sánh giữa hai sự việc] hay là [Nêu lên sự đối lập nhau]. Mang ý nghĩa là: Một mặt thì..mặt khác thì.

Ví dụ:

1) わたしの仕事（しごと）は夏（なつ）は非常（ひじょう）に忙（いそが）しい一方、冬（ふゆ）は暇（ひま）になる。 Công việc của tôi mùa hè thì rất bận rộn nhưng mặt khác mùa đông lại trở nên rảnh rỗi.

2) 地球上（ちきゅうじょう）には豊（ゆた）かな人がいる一方で、明日（あした）食べ物（たべもの）もない人がいる。　Trên thế giới có những người giàu, nhưng mặt khác cũng có những người không có cả thức ăn cho ngày hôm sau.

3) このあたりは、静（しず）かな一方、不便（ふべん）である。　Xung quanh đây một mặt là yên tĩnh nhưng mặt khác thì bất tiện.

4) いい親（おや）は厳（きび）しく叱（しか）る一方で、ほめることも忘（わす）れない。 Cha mẹ tốt thì một mặt là la mắng nghiêm khắc, nhưng mặt khác cũng không quên khen ngợi con cái.

5) 日本は工場（こうじょう）製品（せいひん）の輸出国（ゆしゅつくに）である一方、原材料（げんざいりょう）や農産物（のうさんぶつ）の輸入国（ゆにゅうくに）でもある。　Một mặt thì nước Nhật là nước xuất khẩu hàng công nghệ, nhưng mặt khác lại là nước nhập khẩu nông sản và nguyên vật liệu.

6) 仕事（しごと）をする一方で、遊（あそ）ぶことも忘（わす）れない、そんな若者（わかもの）が増（ふ）えている。 Một mặt là làm việc, một mặt là không quên chơi, những người trẻ như vậy đang tăng lên.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-017. Ngữ pháp ～限（かぎ）り***

NGỮ PHÁP N2- ～限（かぎ）り

～限（かぎ）り

1. Số lần, thời gian, không gian + 限（かぎ）り

Cấu trúc:

Số lần, thời gian, không gian　＋　限（かぎ）り

Ý nghĩa: Mẫu câu 限り đi với danh từ chỉ số lần, thời gian, không gian để diễn tả về giới hạn. Nó mang nghĩa là: Chỉ...

Trong trường hợp chỉ không gian thì nó chỉ đi với những cấu trúc: この場（ば）、その場（ば）、あの場（ば）　(Chỗ này, chỗ đó, chỗ kia).

Ngữ pháp ～限り

Ví dụ:

1) ミンさんは今年（ことし）限りで定年退職（ていねんたいしょく）することになっている。　Anh Minh đến hết năm nay là sẽ nghỉ hưu. (Giới hạn chỉ trong năm nay).

2) 今（いま）の話しはこの場（ば）限りで、忘れてください。　Câu chuyện này chỉ nói ở đây, nghe xong hãy quên đi nhé.

3) 勝負（しょうぶ）は1回（かい）限（かぎ）りだ。　たとえ負（ま）けても文句（もんく）は言（い）うな。　Thắng thua thì cũng chỉ trong một lần. Nếu như có thua cũng không được kêu ca.

4) その映画（えいが）の公園（こうえん）は、今週（こんしゅう）限りで打（う）ち切（き）られる。　Bộ phim đó đến hết tuần này sẽ ngừng công chiếu.

5) あの人（ひと）はその場（ば）限りの思（おも）いつきの意見（いけん）しか言（い）わない人（ひと）だ。　Người đó là người chỉ phát biểu những ý kiến mà anh ta chợt nghĩ ra ngay tại chỗ thôi.

2. 限（かぎ）り Hết mức.. .

Cấu trúc:

Vる　＋　限（かぎ）り

Danh Từ + の　＋　限（かぎ）り

Ý nghĩa: Mẫu câu 限り được sử dụng để biểu thị ý nghĩa [Giới hạn cao nhất, đến mức tối đa, hết sức, tất cả..]. Mẫu câu này mang ý nghĩa là: Hết mức.. .

Một số cụm từ hay được dùng với mẫu câu này như: できる限（かぎ）り: Cố gắng hết sức, 見渡（みわた）す限（かぎ）り:　Ngút tầm mắt, 力（ちから）の限（かぎ）り: Hết sức lực.

Ví dụ:

1) 出来（でき）る限（かぎ）りの努力（どりょく）はした。　あとは結果（けっか）を待（ま）つだけだ。　Tôi đã cố gắng hết sức rồi. Giờ thì chỉ còn chờ kết quả nữa thôi.

2) 昔（むかし）この辺（へん）は見渡（みわた）すかぎり田（た）んぼだった。　Ngày xưa khu vực này là những cánh đồng lúa bao la ngút tầm mắt.

3) あの大統領（だいとうりょう）は、権力（けんりょく）の絶頂（ぜっちょう）にあったころ贅沢（ぜいたく）の限りをお尽（つ）くしていたそうだ。　Nghe nói tổng thống đó khi đạt đến đỉnh cao quyền lực đã sống vô cùng xa xỉ.

4) 試合中（しあいちゅう）では、みんな、あらん限（かぎ）りの声（こえ）を出して応援（おうえん）してくれた。　Trong suốt trận đấu, mọi người đã hò hét hết sức để cổ vũ cho chúng tôi.

5) 難民（なんみん）たちは持（も）てる限（かぎ）りの荷物（にもつ）を持（も）って逃（に）げてきた。　Người dân tị nạn đã trốn chạy đến đây mang theo bất cứ hành lý nào có thể sách theo được.

3. 限（かぎ）り Trong phạm vi.. .

Cấu trúc:

Vる/Vている/Vた　＋　限り/限りで/限りでは

Ý nghĩa: Mẫu câu 限り này thường đi với những động từ như 見（み）る、聞（き）く、調（しら）べる、 Để biểu thị ý nghĩa [Trong phạm vi nhìn được, nghe được, tìm hiểu được thì..]

Ví dụ:

1) 私（わたし）が知（し）る限り、彼（かれ）は無実（むじつ）です。　Theo như tôi biết thì anh ý vô tội.

2) ニュースで見（み）た限（かぎ）りでは、今年（ことし）の黄色（きいろ）の梅（うめ）の花（はな）、少（すこ）し早（はや）く咲（さ）くみたい。　Theo những gì đã xem trên tin tức thì dường như hoa mai vàng năm nay sẽ nở sớm hơn.

3) 聞（き）いた限（かぎ）りでは、あの二人（ふたり）は別（わか）れたらしい。　Theo những gì đã nghe được thì nghe nói hai người kia đã chia tay rồi.

4) 私（わたし）の知（し）っている限（かぎ）りでは、このレストランが一番（いちばん）美味（おい）しいですよ。　Theo như tôi biết thì nhà hàng này là ngon nhất đấy.

5) 私（わたし）の知（し）る限（かぎ）り、ミンさんは絶対（ぜったい）そんなことをするような人（ひと）ではない。　Trong phạm vi tôi biết thì anh Minh tuyệt đối không phải là người làm những việc như vậy.

4. 限（かぎ）り Chừng nào mà.. .

Cấu trúc:

Ý nghĩa: Mẫu câu 限り dùng để diễn tả phạm vi điều kiện [Trong suốt thời gian tiếp diễn trạng thái đấy, chừng nào mà trạng thái đấy chưa thay đổi thì..]. Phía sau mâu câu này thường diễn tả trạng thái xảy ra trong điều kiện đấy, nó có hàm ý là nếu điều kiện đấy thay đổi thì trạng thái phía sau sẽ có khả năng thay đổi.

Thể thông thường＋　限り/限りでは

Danh từ/Tính từ đuôi な + である ＋　限り/限りでは

1) 私（わたし）が生（い）きている限（かぎ）り、ご恩（おん）は決（けっ）して忘（わす）れません。　Chừng nào mà tôi còn sống thì ơn này tôi nhất định không quên.

2) 体（からだ）が丈夫（じょうぶ）な限り、社会活動（しゃかいかつどう）をしたいものだ。 Chừng nào còn khỏe mạnh thì tôi vẫn muốn tham gia các hoạt động xã hội.

3) 社会（しゃかい）である限りは、自分（じぶん）の行動（こうどう）に責任（せきにん）を持（も）つべきだ。　Chừng nào còn là người của xã hội thì phải có trách nhiệm với bản thân mình.

4) 親（おや）に頼（たよ）っているかぎり、本当（ほんとう）の大人（おとな）にはなれない。　Chừng nào vẫn còn phụ thuộc vào bố mẹ thì chưa thực sự có thể trở thành người lớn được.

5) プロである限り、その大会（たいかい）への出場資格（しゅつじょうしかく）はない。 Nếu là dân chuyên nghiệp thì không có tư cách tham gia hội thao đó.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-018. Ngữ pháp ～かいがある/～かいがあって***

NGỮ PHÁP N2- ～かいがある/～かいがあって

～かいがある/～かいがあって

Cấu trúc:

Vる/Vた + かいがある/かいがあって

N[Động từ nhóm 3 する　(bỏ する）] + の + かいがある/かいがあって

Ý nghĩa: Mẫu câu かいがあって thể hiện sau một nỗ lực, hành động nào đó thì mình có được kết quả như mong muốn. Thường mang ý nghĩa là cũng đáng, không uổng công.

Ngữ pháp ～かいがあって

Ví dụ:

1) 努力（どりょく）のかいがあって、希望（きぼう）の大学（だいがく）に合格（ごうかく）した。　Nhờ có sự nỗ lực mà tôi đã đỗ vào trường đại học mình mong muốn.

2) 毎日（まいにち）練習（れんしゅう）したかいがあって、日本語の会話（にほんごのかいわ）が上手（じょうず）にできるようになった。 Nhờ có việc hàng ngày luyện tập, nên khả năng hội thoại tiếng Nhật của tôi đã giỏi lên.

3) 一生懸命（いっしょけんめい）したかいがあって、写真（しゃしん）が見（み）つかった。　Do miệt mài tìm kiếm nên đã tìm thấy ảnh.

4) すてきな人（ひと）と結婚（けっこん）できた。　この年（とし）まで待（ま）ったかいがあった。 Tôi đã kết hôn với người tuyệt vời. Thật đáng công đã đợi cho đến tuổi này.

5) 半年（はんとし）辛（つら）かったけど、　食事（しょくじ）を減（へ）らして運動（うんどう）したかいがあって、5キロやせた。　Nửa năm trời khổ sở, nhưng nhờ nỗ lực giảm ăn uống và chịu khó vận động nên tôi đã giảm được 5 kg.

6) 毎日（まいにち）ダイエットを頑張（がんば）ったかいがあって、５キロ痩（や）せることができました。　Nhờ có sự cố gắng trong việc ăn kiêng hàng ngày, nên tôi đã có thể giảm được 5 kg.

7) こんなにおいしいラーメンが食（た）べられるなら、2時間（じかん）も列（れつ）に並（なら）んだかいがあったと思（おも）う。 Nếu có thể ăn được món Mỳ ngon như thê này thì tôi nghĩ là nhờ vào việc xếp hàng 2 tiếng đồng hồ.

8) 転職（てんしょく）したかいがあって、給料（きゅうりょう）も上（あ）がったし、責任（せきにん）のある仕事（しごと）も任（まか）されている。　Nhờ có việc đã chuyển việc nên lương cũng tăng lên và cũng đang được giao phó những công việc có trách nhiệm.

+ ～かいもなく　Uổng công..

Cấu trúc:

Vた + かいがない/かいもなく

N[Động từ nhóm 3 する　(bỏ する）] + の + かいがない/かいもなく

Ý nghĩa: Là cách diễn đạt không có được kết quả như mong muốn.

Ví dụ:

1) 手術（しゅじゅつ）のかいもなく、愛犬（あいけん）が死（し）んでしまった。　Uổng công đã phẫu thuật, con chó yêu quý đã bị chết rồi.

2) 応援（おうえん）のかいもなく、私（わたし）たちのチームは一勝（いちしょう）もできなかった。　Uổng công sự cổ vũ, đội chúng tôi đã không có được một chiến thắng nào.

3) 時間（じかん）とお金（かね）を使（つか）って遠（とお）くまで来（き）たかいもなく、名物（めいぶつ）の桜（さくら）はほとんど散（ち）ってしまっていた。 Uổng công tôi đã dành thời gian và tiền bạc đi từ nơi xa đến đây, thế mà hoa Anh đào nổi tiếng của khu này đã rụng gần hết rồi.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-019. Ngữ pháp ～か～ないかのうちに***

NGỮ PHÁP N2- ～か～ないかのうちに

～か～ないかのうちに Ngay khi, chỉ mới vừa...

Cấu trúc:

「Động từ thể từ điển　Vる」 + かないかのうちに

「Động từ thể た　Vた」 + かないかのうちに

「Động từ thể ない　Vない」 + かないかのうちに

Ý nghĩa: Mẫu câu かないかのうちに Dùng để diễn tả một hành động chưa kịp kết thúc thì một hành động khác diễn ra, hay một hành động vừa kết thúc thì một hành động khác xảy ra.

Sử dụng nhiều trong trường hợp không rõ hành động đó đã kết thúc chưa mà hành động sau đã diễn ra.

Không dùng cho ngôi thứ nhất (Tôi).

Mẫu câu này dùng để miêu tả và tường thuật nên vế sau không đi với thể ý chí, mệnh lệnh, sai khiến, rủ rê, nhờ vả...

Ngữ pháp ～かないかのうちに

Ví dụ:

1) 娘（むすめ）が出かけるか出かけないかのうちに雨（あめ）が降（ふ）り出（だ）した。　Con gái tôi vừa ra khỏi nhà thì trời bắt đầu đổ mưa.

2) 彼女（かのじょ）は、5時（じ）のベルが鳴（な）るか鳴（な）らないかのうちに手（て）を止（と）め、工場（こうじょう）を飛（と）び出（だ）した。　Chuông 5 giờ chỉ mới vừa reo cô ấy đã dừng tay và chạy ngay ra khỏi nhà máy.

3) 試合（しあい）に勝（か）つか勝（か）たないかのうちに、彼（かれ）らは喜（よろこ）んだ。　Họ đã vui mừng ngay khi vừa mới thắng trận đấu.

4) 今朝（けさ）まだ目（め）が覚めるか覚（さ）めないかのうちに、友達（ともだち）が迎（むか）えに来（き）た。　Sáng nay tôi vừa tỉnh giấc thì bạn đã đến đón.

5) 彼（かれ）は[いただきます]と言（い）うか言（い）わないかのうちに食（た）べ始（はじ）めた。　Vừa nói xong câu [Itadakimasu] thì anh ấy đã bắt đầu ăn.

6) 初（はじ）めての海外旅行（かいがいりょこう）で、現地（げんち）に着（つ）いたか着（つ）かないかのうちに、財布（さいふ）が盗（ぬす）まれた。　Trong lần đầu tiên đi du lịch nước ngoài,vừa đặt chân đến nơi thì tôi đã bị lấy mất ví.

7) 娘（むすめ）は[いってきます]と言（い）い終（お）わるか終（お）わらないかのうちに玄関（げんかん）を飛（と）び出（だ）していった。 Con gái tôi vừa nói xong câu [Ittekimasu = Con đi chút đây] thì đã phóng ra hành lang đi mất.

8) 子供（こども）は[おやすみなさい]と言（い）ったか言（い）わないかのうちに、もう眠（ねむ）ってしまった。　Con tôi vừa mới nói [Oyasuminasai = Chúc mẹ ngủ ngon] thì nó đã ngủ mất rồi.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-020. Ngữ pháp ～かねる***

NGỮ PHÁP N2- ～かねる

～かねる Khó mà, không thể nào..

Cấu trúc:

Động từ 「Thể ます](bỏ ます) + かねる

Ý nghĩa: Mẫu câu かねる dùng để diễn tả ý nghĩa [khó mà thực hiện được, Một sự việc như thế khó lòng hoặc không thể nào xảy ra được]. Mẫu câu này cũng bao hàm ý [Dù có muốn làm hay dù gắng sức thì cũng không được].

Mẫu câu かねる là cách nói trang trọng, kiểu cách nên hay gặp nhiều trong lĩnh vực dịch vụ, nhà hàng, khách sạn, vận chuyển...

Chú ý: [かねる] ở dạng khẳng định nhưng lại mang ý nghĩa phủ định. Chủ ngữ thường là ngôi thứ nhất (Tôi, chúng tôi).

Ngữ pháp ～かねる

Ví dụ:

1) 飛行機（ひこうき）で行（い）くか、電車（でんしゃ）で行（い）くか、まだ決（き）めかねている。　Tôi vẫn chưa quyết định được là đi bằng máy bay hay bằng tàu điện.

2) それは私（わたし）にはわかりかねます。　Việc đó thì làm sao mà tôi hiểu được.

3) 残念（ざんねん）ながら、そのご提案（ていあん）はお受（う）けいたしかねます。　Rất tiếc, tôi không thể tiếp nhận đề xuất của bạn được.

4) 申（もう）し訳（わけ）ありませんが、お考（かんが）えがわかりかねます。わたしに何（なに）をお望（のぞ）みですか？　Tôi xin lỗi, tôi không thể hiểu được suy nghĩ của bạn. Bạn muốn gì ở tôi?

5) そのご意見（いけん）には賛成（さんせい）しかねます。　Khó mà tán thành ý kiến của anh được.

6) 即答（そくとう）はできかねます。 Tôi không thể trả lời ngay được.

7) それはなんとも申（もう）し上（あ）げかねます。　Việc đó thì tôi không thể nói được điều gì.

8) おなかがいっぱいだからもう食（か）べかねる。 Vì tôi đã no rồi nên không thể ăn được nữa.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-021. Ngữ pháp ～かのように/～かのような/～かのようだ***

NGỮ PHÁP N2- ～かのように/～かのような/～かのようだ

～かのように　Cứ như thể ..

Cấu trúc:

「Thể thường 普通形（ふつうけい）」 + かのように/かのようだ

「Thể thường 普通形（ふつうけい）」 + かのような + Danh từ

Ý nghĩa: ～かのように/～かのような/～かのようだ diễn tả ý [Thực tế thì không phải, nhưng tỏ ra là như thế hoặc khiến mình có cảm giác như thể là vậy].

Thường đi kèm với 「まるで」、「あたかも」.

Ngữ pháp ～かのように

Ví dụ:

1) まるで夢（ゆめ）でも見（み）ているかのようだ。　Cứ như thể là đang mơ vậy.

2) 彼（かれ）はまるで、けんかでもしたかのうように、目の周り（めのまわり）が晴（は）れていた。　Xung quanh mắt anh ấy sưng lên cứ như thể là đã đánh nhau vậy.

3) 彼女（かのじょ）は、あたかもその事件（じけん）の全（すべ）てをしっているかのように話（はな）した。　Cô ấy kể cứ như thể là biết rõ hết mọi sự việc đấy.

4) 何（なに）も知（し）らないかのような顔（かお）をしている。　Anh ta tỏ nét mặt cứ như thể là không biết gì.

5) 彼（かれ）はその問題（もんだい）は忘（わす）れたかのようだった。　Anh ấy cứ như thể quên hết vấn đề đấy.

6) 彼（かれ）は、いかにも全部（ぜんぶ）わかっているかのように話（はな）している。 Anh ý nói chuyện như thể là biết tất cả mọi thứ.

7) 急（きゅう）に冷（ひ）え込（こ）んで、今朝（けさ）はまるで冬（ふゆ）が来（き）たかのようだ。　Trời đột nhiên trở lạnh, sáng nay cứ như thể là mùa đông đã đến vậy.

8) 怖（こわ）いもので見（み）たかのように、彼女（かのじょ）は震（ふる）えていた。　Cô ấy đang rùng mình như thể là nhìn thấy vật gì đáng sợ.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-022. Ngữ pháp ～からして***

NGỮ PHÁP N2- ～からして

～からして Ngay cả.., ngay khi...,xét về mặt..

Cấu trúc:

Danh từ + からして

Ý nghĩa: Mẫu câu からして là cách nói nêu lên một ví dụ cực đoan hoặc một ví dụ tiêu biểu để diễn tả cảm xúc [Vì ngay cả điều đó cũng đã như thế, nên không cần nói đến những cái khác]. Mẫu câu này thường được dùng cho sự đánh giá tiêu cực.

Ngữ pháp ～からして

Ví dụ:

1) タイトルからして、面白（おもしろ）そうな本だ。 Xét về tiêu đề thì thấy có vẻ đây là cuốn sách thú vị.

2) 君（きみ）は簡単（かんたん）な漢字（かんじ）からして読（よ）めないから、この新聞（しんぶん）を読（よ）めないだろう。　Em thì chữ hán đơn giản cũng không đọc được nên chắc không đọc được tờ báo này đâu.

3) 彼女（かのじょ）の態度（たいど）からして許（ゆる）せない。　Ngay từ thái độ của cô ấy là không thể tha thức được.

4) あの人（ひと）は服装（ふくそう）からして先生（せんせい）らしくない。　Người kia, ngay cả trang phục thì chẳng giống thầy giáo gì cả.

5) 言（い）うことからしてなまいきだ。　Ngay từ lời nói đã thấy xấc xược rồi.

6) 彼女（かのじょ）の言（い）ったことからしてこの話（はなし）はうそだ。　Dựa vào lời mà cô ta đã nói thì câu chuyện này là nói dối.

7) 足跡（あしあと）の重（おも）さからして、彼女（かのじょ）ではない。　Nếu xét về độ nặng của bước chân thì không phải là cô ấy.

8) このレストランは雰囲気（ふんいき）からして結構（けっこう）高（たか）そうだね。　Nhà hàng này nếu nhìn vào cảnh quan thì có vẻ giá cao nhỉ.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-023. Ngữ pháp ～からすると***

NGỮ PHÁP N2- ～からすると

～からすると Xét về../ nhìn vào..thì...

Cấu trúc:

Danh từ + からすると

Ý nghĩa: Mẫu câu ～からすると dùng để diễn tả đầu mối, căn cứ của sự phán đoán dựa trên một lập trường, khía cạnh hay một góc độ nào đó. Hoặc diễn tả đứng trên quan điểm, lập trường của ai đó mà nhận xét, đánh giá thì..Xét về../ nhìn vào..thì..

Ngữ pháp ～からすると

Ví dụ:

1) 症状（しょうじょう）からすると、心臓（しんぞう）の病気（びょうき）かもしれません。　Nhìn vào triệu chứng thì đây có lẽ là bệnh tim.

2) 米（こめ）を作（つく）る農家（のうか）からすると、涼（すず）しい夏（なつ）はあまりありがたくないことだ。　Nhìn từ góc độ của người nông dân trồng lúa thì mua hè mất mẻ không phải là điều đáng mừng.

3) あの車（くるま）は形（かたち）からすると、15年ぐらい前（まえ）のものだと思（おも）う。　Nhìn vào kiểu dáng cái ô tô kia thì tôi nghĩ nó là loại cách đây 15 năm rồi.

4) このチームの今（いま）の実力(じつりょく）からすると、勝（か）つのはかなり難（むずか）しい。 Xét về thực lực hiện tại của đội này thì chiến thắng là khá khó khăn.

5) 親（おや）からすると、何歳（なんさい）になっても子供（こども）は子供（こども）なのだ。 Nhìn từ góc độ cha mẹ thì dù có bao nhiêu tuổi thì con cái vẫn là đứa trẻ con.

6) 君（きみ）からすると、変（へん）に見（み）えるだろうけれどね。　Mặc dù nhìn từ góc độ của bạn thì điều này có vẻ kỳ cục lắm nhỉ.

7) 周（まわ）りの態度（たいど）からすると、あの人が有名人（ゆうめいじん）ではないでしょうか。 Nhìn từ thái độ những người xung quanh thì có lẽ người kia là một người nổi tiếng đúng không?

8) 足跡（あしあと）からすると犯人（はんにん）は女（おんな）だ。　Nhìn từ vết chân để lại thì tên tội phạm là một người phụ nữ.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-024. Ngữ pháp ～かと思（おも）うと***

NGỮ PHÁP N2- ～かと思（おも）うと

～かと思（おも）うと Vừa mới..

Cấu trúc:

Động từ 「Thể た　（Vた）] + （か）と思（おも）うと/（か）と思ったら

Ý nghĩa: Mẫu câu ～かと思（おも）うと/かと思ったら　diễn tả ý nghĩa [Một hành động diễn ra gần như đồng thời với một hành đống khác (Hai hành động xảy ra gần như là đồng thời)].

～かと思（おも）うと/かと思ったら　mang ý nghĩa là: Ngay khi..thì đã..., Vừa mới..thì đã...

～かと思（おも）うと/かと思ったら　 không sử dụng cho bản thân (Không dùng cho tôi).

～かと思（おも）うと Được sử dụng trong văn viết.

～かと思ったら　 Được sử dụng trong hội thoại.

Ngữ pháp ～かと思うと

Ví dụ:

1) 彼（かれ）は空港（くうこう）に着（つ）いたと思うとパスポートを取（と）りに帰（かえ）った。　Anh ấy vừa mới thấy đến sân bay thì đã thấy quay về lấy hộ chiếu.

2) 花（はな）が咲（さ）いたと思ったら、もう散（ち）ってしまった。　Cứ nghĩ là hoa nở, ngờ đâu đã rúng hết rồi.

3) この時期（じき）は、晴（は）れていたかと思うと、急（きゅう）に雨（あめ）が降（ふ）り出（だ）すこともあるから、傘（かさ）を持（も）って行（い）ったほうがいい。　Mùa này trời có khi vừa thấy nắng lại đổ mưa bất chợt, bạn nên mang theo ô.

4) 彼女（かのじょ）は椅子（いす）に座（すわ）ったかと思（おも）うと、すぐに居眠り（いねむり）を始（はじ）めた。　Cô ấy vừa mới ngồi xuống ghế thì đã bắt đầu ngủ gật.

5) あの二人（ふたり）、さっきまでけんかしていたかと思ったら、もう仲良（なかよ）くしている。　Hai người đó vừa thấy cãi nhau lúc nãy xong mà giờ đã vui vẻ rồi.

6) ミン君（くん）は[さようなら]と言（い）ったかと思うと、教室（きょうしつ）を飛（と）び出（だ）していった。　Bạn Minh vừa nói [Tạm biệt] xong thì đã phóng ra khỏi lớp.

7) 日曜日（にちようび）なのに、お母（かあ）さん、忙（いそが）しそうだね。　さっき戻（もど）ったかと思うと、また出かけていった。　Tuy là ngày chủ nhật nhưng mẹ có vẻ bận rộn nhỉ. Vừa nãy về đến nhà mà đã đi mất rồi.

8) 息子（むすこ）は勉強（べんきょう）を始（はじ）めたかと思うと、もうゲームを始（はじ）めた。　Con trai tôi vừa mới thấy bắt đầu học thì đã thấy chơi điện tử rồi. (đã thấy con dừng học và chơi điện tử).

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-025. Ngữ pháp ～切（き）れる/～切（き）る/～切（き）れない***

NGỮ PHÁP N2- ～切（き）れる/～切（き）る/～切（き）れない

～切れる/～切る/～切れない Hết..., không thể hết

Cấu trúc:

Động từ 「Thể ます](bỏ ます) + 切（き）れる/切（き）る/切（き）れない

Ý nghĩa: Mẫu câu ～切（き）れる/～切（き）る là cách nói diễn tả ý nghĩa [Có thể hoàn thành hết, triệt để] hoặc là cực kỳ, hết sức (khi biểu đạt tâm trạng, tinh thần)].

～切（き）れない diễn tả ý nghĩa phủ định [Không thể hoàn thành...,không thể nào..hết được] của một hành động, sự việc, trạng thái hay tâm trạng.

Ngữ pháp 切（き）れる/切（き）る/切（き）れない

Ví dụ:

1) あのパソコン、もう売（う）り切（き）れたらしい。　Hình như cái máy tính đó được bán hết rồi.

2) こんなに長（なが）い小説（しょうせつ）は、一日（いちにち）では読（よ）みきれない。　Một cuốn tiểu thuyết dài như thế này thì không thể đọc hết trong một ngày.

3) ご飯（はん）の量（りょう）が多（おお）くて、食（く）いきれないよ。　Tôi không thể nào ăn hết cơm được vì nhiều quá.

4) これは食（た）べきりサイズのケーキです。　Đây là cái bánh ngọt được cắt vừa miệng (Kích thước có thể ăn hết).

5) 彼女（かのじょ）に僕（ぼく）の気持（きも）ちを伝（つた）えきれなかった。　Tôi đã không thể bày tỏ hết nỗi lòng của mình với cô ấy.

6) 長（なが）い小説（しょうせつ）、二日間（ふつかかん）で読（よ）みきった。　Tôi đã đọc xong hết cuốn tiểu thuyết dài trong 2 ngày.

7) あなたにはどんなに感謝（かんしゃ）しても感謝（かんしゃ）しきれません。　Không biết phải cảm ơn anh như thế nào cho đủ.

8) お金（かね）を使（つか）い切（き）ってしまった。　Tiêu hết mất tiền rồi.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-026. Ngữ pháp ～きり***

NGỮ PHÁP N2- ～きり

～きり Kể từ khi.., sau khi,Cứ thế mãi

Cấu trúc:

「Động từ thể た] + きり

Ý nghĩa: Mẫu câu きり dùng để diễn tả một hành động, sự việc tiếp diễn hoặc mang một ý nghĩa đó là lần sau cuối.

Thông thường đi với dạng Vたきり、　～ない. Hành động phía sau là hành động được dự đoán sẽ xảy ra nhưng đã không xảy ra.

Trong hội thoại thì có nhiều trường hợp được sử dụng theo dạng [っきり].

Ngữ pháp ～きり

Ví dụ:

1) ミンさんは15年前（ねんまえ）にフランスへ行（い）ったきり、そのままフランスに定住（ていじゅう）してしまったらしい。　Hình như anh Minh đã đi Pháp từ 15 năm trước và cứ thế định cư luôn ở Pháp.

2) このアオザイは1年前（いちねんまえ）に着（き）たきりなんです。　Lần cuối cùng tôi mặc bộ Áo dài này là 1 năm trước.

3) ホーチミンは子供（こども）の時（とき）に一度（いちど）行（い）ったきりで、そんなによく知（し）らないんです。　Hồi nhỏ tôi chỉ đi Hồ Chí Minh Một lần thôi nên cũng không biết rõ lắm.

4) 行（い）ったきり、帰（かえ）らない。　Anh ấy đã đi và không quay trở về.

5) 入院（にゅういん）してからは、水（みず）一杯（いっぱい）飲（の）んだきりで、まだ何（なに）も食（た）べていません。　Sau khi nhập viện, tôi chỉ uống một cốc nước thôi, chưa ăn gì cả.

6) 彼（かれ）には去年（きょねん）一度（いちど）会（あ）ったっきりです。　その後（あと）手紙（てがみ）ももらっていません。　Tôi đã gặp anh ý một lần hồi năm ngoái, Và từ sau đấy đến giờ vẫn không nhận được thư từ gì cả.

7) 子供（こども）が朝（あさ）、出（で）かけたきり、夜（よる）の8時（じ）になっても帰（かえ）って来（こ）ないので心配（しんぱい）です。　Con tôi rời khỏi nhà từ sáng, bây giờ đã 8 giờ tối rồi vẫn chưa trở về nên tôi rất lo lắng.

8) お酒（さけ）は1年前（いちねんまえ）に飲（の）んだきり、全然（ぜんぜん）飲（の）んでいませんよ。　Lần cuối cùng tôi uống rượu là cách đây 1 năm rồi đấy.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-027. Ngữ pháp ～っこない***

NGỮ PHÁP N2- ～っこない

～っこない Tuyệt đối không.., không thể

Cấu trúc:

Động từ 「Thể ます](bỏ ます) + っこない

Ý nghĩa: Mẫu câu っこない được sử dụng để diễn tả [Phủ định một cách mạnh mẽ rằng không có khả năng xảy ra một điều gì đó, không thể nào có chuyện đó] theo ý chủ quan của người nói.

Thường mang ý nghĩa: Tuyệt đối không..,không thể..,làm gì có chuyện đấy.

Có ý nghĩa gần giống với các mẫu câu như 絶対（ぜったい）～しない/～するわけがない/～するはずがない.

Ngữ pháp ～っこない

Ví dụ:

1) 一日（いちにち）でこの本（ほん）の文法（ぶんぽう）全部（ぜんぶ）なんて、覚（おぼ）えられっこない。　Tuyệt đối không thể nhớ hết được toàn bộ ngữ pháp của quyển sách này chỉ trong một ngày.

2) 車（くるま）なんて買（か）えっこないよ。　自転車（じてんしゃ）を買（か）うお金（かね）もないんだから。　Việc mua ô tô là không thể đâu. Vì đến tiền mua xe đạp tôi còn chẳng có nữa là.

3) A: 毎日（まいにち）6時間（じかん）は勉強（べんきょう）しなさい。 Mỗi ngày hãy học 6 tiếng.

B: そんなこと、できっこないよ。 Chuyện đó không thể làm được đâu.

4) ミンさんなんか、頼（たの）んだってやってくれっこないよ。　Những người như anh Minh, dù có nhờ cũng không có chuyện làm giúp đâu.

5) いくら彼女（かのじょ）に聞いても、本当（ほんとう）のことなんか言（い）いっこないよ。 Bạn có hỏi cô ta bao nhiêu đi chăng nữa, thì cô ấy cũng không nói thật đâu.

6) あの人（ひと）は来（き）っこないよ、いつも約束（やくそく）を守（まも）らないんだから。　Người đó tuyệt đối không đến đâu. Vì lúc nào cũng không giữ lời hứa mà.

7) 宝（たから）くじなんて、当（あ）たりっこないよ。確率（かくりつ）はすごく低（ひく）いんだ。 Xổ số thì không bao giờ trúng đâu. Vì xác suất cực thấp.

8) 明日（あした）は雨（あめ）なんて降（ふ）りっこないよ。天気予報（てんきよほう）では、晴（は）れだって言（い）ってたし。　Ngày mai nhất định trời không mưa đâu. Dự báo thời tiết có nói là ngày mai trời nắng...

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-028. Ngữ pháp ～ことだし***

NGỮ PHÁP N2- ～ことだし

～ことだし/～ことですし　Vì, bởi vì..nên

Cấu trúc:

「Thể thường 普通形（ふつうけい）」 + ことだし/ことですし

Tính từ đuôi な + な/である + ことだし/ことですし

Danh từ + の/である + ことだし/ことですし

Ý nghĩa: ～ことだし Dùng để diễn tả ý [Có nhiều lý do khác nữa, nhưng trước hết là vì lý do này].

Ngữ pháp ～ことだし

Ví dụ:

1) 明日（あした）はお母（かあ）さんも休（やす）みのことだし、みんなで買い物（かいもの）でも行（い）かない？　Ngay mai mẹ cũng được nghỉ, nên mọi người cùng đi mua sắm chứ?

2) 皆（みな）さんお帰（かえ）りになったことだし、そろそろ会場（かいじょう）を片付（かたづ）けましょう。　Vì mọi người đã về rồi nên chúng ta sớm dọn dẹp hội trường thôi.

3) 来週（らいしゅう）はお客様（きゃくさま）が来（く）ることだし、いえの中（なか）の大掃除（だいそうじ）をしなくちゃ。　Vì tuần sau có khách tới, nên phải tổng vệ sinh trong nhà thôi.

4) 時間（じかん）もあることだし、お茶（ちゃ）でも飲（の）みましょうよ。 Vì cũng có thời gian, nên chúng ta hãy uống trà thôi.

5) 雨（あめ）もやんだことだし、そろそろ帰（かえ）りましょうか。 Vì mưa cũng tạnh rồi, nên chúng ta sớm về nhà chứ?

6) あの人（ひと）も謝（あやま）ったことだし、許（ゆる）してあげよう。　Vì người đó cũng đã xin lỗi rồi, nên chúng ta hãy tha thứ cho anh ấy thôi.

7) お金（かね）もないことだし、今日（きょう）は寄り道（よりみち）しないでまっすぐ帰（かえ）るよ。　Vì không có tiền nên hôm nay đi thẳng về nhà luôn chứ không la cà ở đường nữa.

8) あ、もう8時（じ）だ。お母（かあ）さんも帰（かえ）ってきたことだし、夕飯（ゆうはん）にしましょう。　A, Đã 8 giờ rồi. Mẹ cũng về rồi nên cả nhà ăn tối thôi nào.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-029. Ngữ pháp ～ことなく***

NGỮ PHÁP N2- ～ことなく

～ことなく Không (làm gì)..

Cấu trúc:

「Động từ thể từ điển　Vる」 + ことなく

Ý nghĩa: Diễn tả thông thường sẽ hoặc có khả năng dẫn đến nhưng trong trường hợp đó đã không diễn ra. Hoặc là diễn tả sự việc lẽ ra nên làm nhưng đã không làm.

～ことなく được sử dụng trong văn viết và ít được sử dụng trong hội thoại hàng ngày.

～ことなく là cách nói trang trọng hơn của [～ないで]、[～ず]

Ngữ pháp ～ことなく

Ví dụ:

1) 彼女（かのじょ）は雨（あめ）の日も風（かぜ）の日（ひ）も、休（やす）むことなく働（はたら）き続（つづ）けた。　Cô ta liên tục làm việc mà không hề nghỉ ngày nào dù là ngày mưa hay ngày nắng.

2) 希望（きぼう）の条件（じょうけん）にぴったりだったので、迷（まよ）うことなく、この部屋（へや）に決（き）めた。　Vì hoàn toàn phù hợp với nguyện vọng nên tôi đã quyết định chọn căn phòng này mà không hề băn khoăn.

3) 彼（かれ）らは生活（せいかつ）のため、休日（きゅうじつ）も休（やす）むことなく働（はたら）いた。　Họ vì cuộc sống mà đã làm việc suốt mà không nghỉ ngơi kể cả những ngày nghỉ.

4) ミンさんは二十年間（にじゅうねんかん）休（やす）むことなく会社（かいしゃ）に通（かよ）った。　Anh Minh đã đi làm 20 năm liền không nghỉ.

5) マイさんの部屋（へや）の電気（でんき）は2時（じ）を過（す）ぎても消（き）えることなく、朝（あさ）までついていた。　Điện trong phòng của chị Mai sau 2 giờ mà vẫn không tắt và vẫn bật cho đến sáng.

6) 祭（まつ）りの途中（とちゅう）雨（あめ）が降（ふ）り出（だ）しても参加者（さんかしゃ）は休（やす）むことなく踊（おど）り続（つづ）けました。　Mặc dù trời đổ mưa giữa lúc lễ hội đang diễn ra nhưng những người tham gia vẫn tiếp tục nhảy múa không dừng lại.

7) 贅沢（ぜいたく）などすることなく、貯金（ちょきん）をしています。　Tôi không tiêu xài hoang phí mà đang tiết kiệm.

8) 彼（かれ）は一日（いちにち）も休（やす）むことなく小説（しょうせつ）を書（か）き続（つづ）けている。　Anh ấy đang tiếp tục viết tiểu thuyết mà không nghỉ một ngày.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-030. Ngữ pháp ～こととなると***

NGỮ PHÁP N2- ～こととなると

～こととなると Nếu mà cứ..thì..

Cấu trúc:

Danh từ + の　＋　こととなると

Ý nghĩa: Mẫu câu こととなると được sử dụng để đưa ra một chủ đề nào đó mà mỗi khi nói đến chủ đề đấy thì người nói lại có thái độ hoặc hành động khác biệt.

Mẫu câu này thường được dịch là [Cứ nói đến..là lại; Nếu mà cứ..thì..].

Ngữ pháp ～こととなると

Ví dụ:

1) 子供（こども）のこととなると、自分（じぶん）のこと以上（いじょう）に心配（しんぱい）です。　Cứ nghĩ đến con cái là tôi còn lo lắng hơn cả bản thân mình.

2) 彼女（かのじょ）は普段（ふだん）は無口（むくち）だけど、山登（やまのぼ）りのこととなると、急（きゅう）にしゃべりになる。　Bình thường cô ấy rất ít nói nhưng cứ nói về chủ đề leo núi là đột nhiên cô ấy nói nhiều lên.

3) 母（はは）はやさしいけど、お金（かね）のこととなると厳（きび）しい。　Mẹ tôi rất hiền nhưng cứ liên quan đến tiền bạc thì rất nghiêm khắc.

4) お弁当（べんとう）を作（つく）るほうが経済的（けいざいてき）だし、体（からだ）にもいいけど、毎日（まいにち）のこととなると、大変（たいへん）かもしれない。　Làm cơm hộp thì vừa tiết kiệm vừa tốt cho sức khỏe nhưng mà cứ ngày nào cũng làm thì cũng vất vả.

5) 弟（おとうと）は、車（くるま）のこととなると急（きゅう）に専門家（せんもんか）みたいになる。　Cứ nhắc đến chủ để ô tô em trai tôi lại đột nhiên như là chuyên gia.

6) 私（わたし）はアニメのこととなると、目（め）を輝（かがや）かせる。　Cứ nhắc đến Anime là mắt tôi lại sáng lên.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-031. Ngữ pháp ～まい***

NGỮ PHÁP N2- ～まい

～まい Quyết Không...

Cấu trúc:

「Động từ thể từ điển　Vる」 + まい

Động từ nhóm 2 (Bỏ る) + まい

Ý nghĩa: ～まい sử dụng để diễn tả đạt sự phủ định mạnh mẽ [Sẽ không, Nhất định không] của người nói. Là cách nói trang trọng và thường sử dụng trong văn viết.

Ngữ pháp ～まい

Ví dụ:

1) ミンさんは無責任（むせきにん）な人（ひと）だ。もう二度（にど）とあんな人（ひと）に仕事（しごと）を頼（たの）むまい。　Anh Minh là một người vô trách nhiệm. Tôi sẽ không bao giờ giao việc cho một người như thế nữa.

2) 何（なに）があっても、言い訳（いいわけ）だけはするまいと思（おも）っています。　Dù có chuyện gì đi nữa thì tôi cũng sẽ không (chỉ) phân trần, giải thích.

3) 彼（かれ）にはわたしの気持（きも）ちはわかるまい。 Anh ý không hiểu gì tâm trạng của tôi cả.

4) あんなところは二度（にど）と行（い）くまい。　Tôi sẽ không bao giờ đến chỗ như đó lần thứ 2.

5) お酒（さけ）はもう二度（にど）と飲（の）むまい。　Tôi sẽ không bao giờ uống rượu nữa.

6) 今日（きょう）のことは決（けっ）して忘（わす）れるまいと心（こころ）に誓（ちか）った。 Tôi đã thề với lòng mình là nhất định sẽ không quên việc xảy ra ngày hôm nay.

7) そんなことはあるまい。　Không thể nào có chuyện đó.

8) どういう結果（けっか）になろうと、後悔（こうかい）だけはするまいと思（おも）っていた。　Dù kết quả thế nào đi nữa thì tôi nhất định sẽ không (chỉ) hối hận.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-032. Ngữ pháp ～もかまわず***

NGỮ PHÁP N2- ～もかまわず

～もかまわず Chẳng quan tâm, bất chấp

Cấu trúc:

「Thể thường 普通形（ふつうけい）」 + の + もかまわず

Danh từ + もかまわず

Ý nghĩa: Mẫu câu もかまわず Được sử dụng khi muốn nói [Làm (gì đó) mà không quan tâm, mặc kệ, không màng tới những chuyện vốn được coi là bình thường và phải bận tâm].

～もかまわず thường có nghĩa là: Chẳng quan tâm, bất chấp.., mặc kệ..

Ngữ pháp ～もかまわず

Ví dụ:

1) 彼女（かのじょ）は靴（くつ）が脱（ぬ）げるのもかまわず、走（はし）り続（つづ）けた。　Cô ấy vẫn tiếp tục chạy bất chấp đôi giày đã bị rơi ra.

2) 二人（ふたり）は、みんなが見（み）ているのもかまわず、キスをした。　Hai người đó đã hôn nhau mặc kệ mọi người đang nhìn.

3) 彼（かれ）は服（ふく）が汚（よご）れるのもかまわず、泥（どろ）だらけの子犬（こいぬ）を抱（だ）き上（あ）げた。　Anh ấy đã bế con chó con đầy bùn đất lên, mặc cho quần áo bị bẩn.

4) 彼女（かのじょ）は人目（ひとめ）もかまわず、子供（こども）のように泣（な）いた。　Cô ấy đã khóc như một đứa trẻ, bất chấp ánh mắt của mọi người.

5) 彼女（かのじょ）は値段（ねだん）もかまわず、好（す）きな料理（りょうり）をどんどん注文（ちゅうもん）した。　Cô ấy cứ tiếp tục gọi đồ ăn yêu thích mà không cần quan tâm đến giá cả.

6) 彼（かれ）は雨（あめ）にぬれるのもかまわず歩（ある）き続（つづ）けた。 Anh ấy vẫn tiếp tục đi mặc cho bị dính nước mưa.

7) その男性（だんせい）は、周（まわ）りが止（と）めるのもかまわず火の中（ひのなか）に飛（と）び込（こ）んで、老人（ろうじん）を助（たす）けた。　Người đàn ông đó không quan tâm đến việc những người xung quanh đã dừng lại, đã lao vào cứu cụ già.

8) 電車の中（でんしゃのなか）で人目（ひとめ）もかまわず、化粧（けしょう）をする女性（じょせい）がいる。　Có những người phụ nữ trang điểm trên tàu điện bất chấp những ánh mắt　cuả những người xung quanh.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-033. Ngữ pháp ～もしないで***

NGỮ PHÁP N2- ～もしないで

～もしないで Hoàn toàn không...

Cấu trúc:

Động từ nhóm 1 và 2: Động từ 「Thể ます」　（bỏ ます）　 + もしないで

Động từ nhóm 3: Vします (bỏ します） + もしないで

Ý nghĩa: Mẫu câu này thường dùng để biểu hiện sự bất mãn của người nói. Nó mang ý nghĩa là [Hoàn toàn không...全然（ぜんぜん） ～しない].

Ngữ pháp ～もしないで

Ví dụ:

1) 彼女（かのじょ）は、いつもやりもしないで、できないと言（い）う。　Cô ấy thường nói không thể mà chưa làm gì.

2) 調（しら）べもしないで結論（けつろん）を出（だ）さないでください。　Chưa điều tra gì thì đừng có đưa ra kết luận.

3) 出来（でき）るかどうか、努力（どりょく）もしないで、最初（さいしょ）からあきらめるんですか？ Có thể làm được hay không chưa nỗ lực gì mà đã từ bỏ luôn à?

4) あなたは何（なに）もしないでそこに立（た）っていさえすればよいのです。　Bạn không cần làm gì chỉ cần đứng ở đấy là được.

5) 食事（しょくじ）もしないでゲームがかりしていると、病気（びょうき）になるよ。　Chẳng ăn uống gì mà chỉ chơi điện tử như thế thì thế nào cũng ốm đấy.

6) 自分（じぶん）でやりもしないで、文句（もんく）ばかり言（い）っている。 Tự mình chẳng làm gì mà chỉ có cằn nhằn.

7) A: 失敗（しっぱい）したなあ。このシャツ、ちょっと派手（はで）すぎた。 Không được rồi, cái áo này quá sặc sỡ.

B:よく見（み）もしないで買（か）うからよ。 Vì toàn không thèm nhìn mà cứ mua mà.

8) 知（し）りもしないで偉（えら）そうなことを言（い）うな。　Không biết gì đừng có mà to mồm.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-034. Ngữ pháp ～ないかぎり***

NGỮ PHÁP N2- ～ないかぎり

～ないかぎり Nếu không...

Cấu trúc:

「Thể ない」 + 限（かぎ）り

Ý nghĩa: ～ないかぎり Được sử dụng để diễn tả phạm vi điều kiện [Nếu chừng nào mà trạng thái đấy chưa diễn ra thì..] hay là [Suốt trong lúc sự việc đó chưa xảy ra thì..] phía sau thường miêu tả trạng thái có được khi điều kiện đó được thành lập, nó có hàm ý là nếu điều kiện đó thay đổi thì trạng thái hiện tại có khả năng thay đổi theo.

～ないかぎり mang ý nghĩa là: Nếu không..,Chừng nào mà chưa..

Ngữ pháp ～ないかぎり

Ví dụ:

1) 明日（あした）は、雨（あめ）が降（ふ）らない限（かぎ）り、10時（じゅうじ）に学校（がっこう）で会（あ）いましょう。　Ngày mai nếu không mưa thì chúng ta sẽ gặp nhau ở trường lúc 10 giờ.

2) この家（いえ）から出（で）ない限（かぎ）り、大丈夫（だいじょうぶ）だ。　Nếu không ra khỏi ngôi nhà này thì sẽ không sao.

3) 今（いま）のやり方（かた）を変（か）えない限（かぎ）り、悪（わる）い状況（じょうきょう）は続（つづ）くだろう。　Chừng nào mà chưa thay đổi cách làm hiện tại thì tình trạng tồi tệ vẫn tiếp diễn.

4) この工場（こうじょう）は許可（きょか）がない限（かぎ）り、見学（けんがく）できない。　Nhà máy này nếu không được phép thì không thể vào tham quan được.

5) この人数（にんずう）では、残業（ざんぎょう）しない限（かぎ）り仕事（しごと）は終（お）わらない。　Với số lượng người thế này mà không làm thêm giờ thì không thể hoàn thành công việc được.

6) 練習（れんしゅう）しない限（かぎ）り上達（じょうたつ）もありえない。　Nếu không luyện tập thì không thể nào có chuyện tiến bộ được.

7) 君（きみ）が決（き）めない限（かぎ）り、この提案（ていあん）が実験（じっけん）されないです。　Nếu bạn không quyết định thì đề án này cũng không thể thí nghiệm được.

8) 先生（せんせい）が教室（きょうしつ）を出（で）ない限（かぎ）り、学生（がくせい）も出（で）られません。　Nếu thầy giáo không ra khỏi lớp thì học sinh cũng không thể ra được.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-035. Ngữ pháp ～ないことはない/～ないこともない***

NGỮ PHÁP N2- ～ないことはない/～ないこともない

～ないことはない/～ないこともない

Cấu trúc:

「Động từ thể ない」 + ことはない/こともない

Tính từ đuôi い →　くない　＋　ことはない/こともない

Tính từ đuôi な　→　じゃない　＋　ことはない/こともない

Danh Từ 　＋　ではない　＋　ことはない/こともない

Ý nghĩa: Không phải là không.., không phải hẳn là không..

Diễn tả ý người nói phủ định lại một phần hoặc toàn bộ ý kiến trước đó của đối phương, Hoặc dùng để nói mào đầu, thể hiện quan điểm của người nói, cho rằng không phải là như thế.

～ないこともない Là cách nói nhấn mạnh của ～ないことはない.

Ngữ pháp ～ないことはない

Ví dụ:

1) 走（はし）れば間（ま）に合（あ）わないことはないよ。急（いそ）ごう！　Nếu mà chạy thì không phải là không kịp đâu. Hãy nhanh lên.

2) 相手（あいて）は強（つよ）いけど、頑張（がんば）れば、勝（か）てないこともない。　Đối thủ tuy mạnh nhưng nếu cố gắng thì cũng không phải là không thể thắng được.

3) スキーはできないことはないけど、もう何年（なんねん）もやってないから。　Không phải là tôi không biết trượt tuyết, nhưng mà mấy năm rồi không có chơi.

4) やる気（き）があれば、できないことはない。　Nếu có ý chí thì không có chuyện không làm được.

5) お金（かね）は払えないこともないけど、こんなものを買（か）うのには使（つか）いたくない。　Cũng không hẳn là không thể trả tiền nhưng đồ như thế này dù có mua cũng không muốn dùng.

6) 車（くるま）を運転できないことはないんですが、ほとんどしません。　Không phải là tôi không biết lái ô tô, nhưng hầy như tôi không lái xe.

7) わたしも留学（りゅうがく）したことがありますから、あなたの苦労（くろう）が分（わ）からないことはありません。　Vì tôi cũng từng đi du học rồi nên không phải là tôi không hiểu sự cực khổ của bạn.

8) ハンバーガーを3個（こ）食（た）べることはできないこともありません。　Cũng không phải là không thể ăn 3 cái bánh hamburger.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-036. Ngữ pháp ～ないことには***

NGỮ PHÁP N2- ～ないことには

～ないことには Nếu không ...(thì không thể)

Cấu trúc:

「Động từ thể ない」 + ことには

Ý nghĩa: AないことにはB Được sử dụng khi diễn tả ý [Nếu không...thì không được/không thể/không biết..]. Được sử dụng để diễn tả một sự việc trái với mong đợi hay dự đoán từ A. Nó mang ý nghĩa là: Nếu không..(thì không được), Nếu không...thì không thể.

Ngữ pháp ～ないことには

Ví dụ:

1) 日本語（にほんご）ができないことにはアルバイトができない。　Nếu không biết tiếng Nhật thì không thể đi làm thêm.

2) 彼女（かのじょ）が来（こ）ないことには、会議（かいぎ）を始（はじ）められない。　Nếu cô ấy không đến thì không thể bắt đầu cuộc họp được.

3) 会（あ）ってみないことには、本当（ほんとう）にいい人（ひと）かどうかわからない。　Nếu không gặp thử thì không biết được thực sự là người tốt hay không.

4) 先生（せんせい）が来（こ）ないことには、クラスは始（はじ）まらない。　Nếu thầy chưa đến lớp thì lớp học chưa bắt đầu được.

5) ここを片付（かたづ）けないことには、何（なに）も置（お）けない。　Nếu không dọn dẹp chỗ này đi thì không thể đặt được gì đâu.

6) 実物（じつぶつ）を見（み）ないことには、買う気（かうき）にはなれない。　Nếu chưa nhìn thấy vật (hàng) thật thì không muốn mua.

7) あの二人（ふたり）が来（こ）ないことには、パーティーを始（はじ）められない。　Hai người đó mà không đến thì không thể bắt đầu bữa tiệc được.

8) やってみないことには、できるかどうかわからない。　Nếu chưa làm thử thì không thể biết có thể làm được hay không.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-037. Ngữ pháp ～ないものか***

NGỮ PHÁP N2- ～ないものか

～ないものか Không thể..sao?

Cấu trúc:

「Thể ない」 + もの（だろう）か

Ý nghĩa: Mẫu câu ないものか Được sử dụng để diễn tả một việc khó thực hiện nhưng người nói có mong muốn mạnh mẽ là điều đó có thể xảy ra.

mẫu câu này hay đi kèm với なんとかして、なんとか. Thường mang ý nghĩa: Không thể..sao? liệu có thể...hay không?.

Ngữ pháp ～ないものか

Ví dụ:

1) デジカメが壊（こわ）れた。なんとか直（なお）らないものだろうか。　Máy ảnh kỹ thuật số bị hỏng, liệu có cách nào đó để sửa không?

2) 何（なん）とかして金（かね）だけでも取戻（とりもど）せないものか？ Liệu có cách nào chỉ lấy lại tiền cũng được không?

3) もう少（すこ）しわかりやすく話（はな）せないものかなあ。　Liệu anh có thể nói dễ hiểu hơn một chút không?

4) このにおい、なんとかならないものか。　Chúng ta không thể làm gì với cái mùi này sao?

5) 面接（めんせつ）で失敗（しっぱい）したけど、なんとか大学（だいがく）に合格（ごうかく）できないものか。　Bị trượt phỏng vấn rồi, nhưng làm thế nào để có thể đỗ đại học được đây.

6) 携帯電話（けいたいでんわ）が壊（こわ）れてしまった。　何（なん）とかして直（なお）せないものだろうか。　Điện thoại di động của tôi bị hỏng mất rồi. Liệu có cách nào sửa nó được không?

7) 資料（しりょう）の管理（かんり）をもっとうまくできないものか、皆（みな）で話（はな） し合（あ）った。 Mọi người đã thảo luận xem làm thế nào để có thể quản lý tài liệu tốt hơn không?

8) なんとかいい点（てん）がとれないものか？　Liệu có cách nào để được điểm tốt không?

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-038. Ngữ pháp ～にしろ～にしろ***

NGỮ PHÁP N2- ～にしろ～にしろ

～にしろ～にしろ

Cấu trúc:

「Thể thường 普通形」 + にしろ/にせよ「Thể thường 普通形」+ にしろ/にせよ

Ý nghĩa: Mẫu câu AにしろBにしろ　Nghĩa là A cũng được mà B cũng được, kết quả đều giống nhau, là A hay là B thì...

Ngữ pháp ～にしろ　にしろ

Ví dụ:

1) 行（い）くにしろ行（い）かないにしろ、連絡（れんらく）してください。　Đi hay là không đi thì hãy liên lạc nhé.

2) 親（おや）にしろ友達（ともだち）にしろ、みんなが結婚（けっこん）を反対（はんたい）した。　Bố mẹ hay bạn bè, tất cả mọi người đều đã phản đối việc kết hôn của tôi.

3) 引き受ける（ひきうける）にせよ引き受けない（ひきうけない）にせよ、なるべく早（はや）く決（き）めたほうがいい。　Có đảm nhiệm hay không đảm nhiệm thì bạn nên nhanh chóng quyết định.

4) 買（か）うにしろ買（か）わないにしろ、一応（いちおう）値段（ねだん）だけは見（み）ておこうよ。　Mua hay không mua cũng được, ít nhất hãy xem giá cả thế nào trước đã.

5) 就職（しゅうしょく）するにしろ進学（しんがく）するにしろ、自分（じぶん）でよく考（かんが）えてください。　Đi làm hay học lên đại học thì tự mình hãy suy nghĩ kỹ.

6) 勝（か）つにしろ負（ま）けるにしろ、全力（ぜんりょく）を尽（つ）くして戦（たたか）いたいです。 Thắng hay thua thì tôi cũng muốn dốc hết sức chiến đấu.

7) 父親（ちちおや）にしろ母親（ははおや）にしろ、親（おや）に一言（ひとこと）言（い）っておいたほうがいいよ。　Bố cũng được mà mẹ cũng được, tốt nhất nên nói trước với bố mẹ một tiếng.

8) 出席（しゅっせき）するにしろ欠席（けっせき）するにしろ、招待状（しょうたいじょう）の返事（へんじ）は早（はや）く出（だ）したほうがいいよ。　Tham gia hay không tham gia thì nên nhanh chóng trả lời giấy mời đấy.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-039. Ngữ pháp ～には及（およ）ばない***

NGỮ PHÁP N2- ～には及（およ）ばない

～には及ばない Không cần thiết phải..

Cấu trúc:

「Động từ thể từ điển　Vる」 + には及ばない/には及びません

Danh từ + には及ばない/には及びません

Ý nghĩa: ～には及ばない/～には及びません được sử dụng để diễn tả ý [Không cần thiết phải..., không đến mức phải...].

Ngữ pháp ～には及ばない

Ví dụ:

1) かすり傷（きず）をしただけですから、心配（しんぱい）にはおよびません。　Vì chỉ là bị vết sước nhỏ nên không cần phải lo lắng đâu.

2) あそこはホテルから近いから、わざわざタクシーを呼（よ）ぶには及（およ）ばない。　Chỗ đó vì gần với khách sạn nên không cần phải mất công gọi taxi đâu.

3) 時間（じかん）があるから、急（いそ）ぐには及（およ）ばない。　Vẫn còn thời gian nên không cần thiết phải vội vàng đâu.

4) A:　手術（しゅじゅつ）したほうがいいんですか？ Tôi nên phẫu thuật à?

　B:　いいえ。　それには及（およ）びませんよ。お薬（くすり）で治（なお）りますから。　Không, Không cần thiết vậy đâu, Vì uống thuốc là khỏi được mà.

5) ご案内（あんない）には及（およ）びません。　Không cần thiết phải hướng dẫn đâu.

6) がっかりには及（およ）びません。　まだまだチャンスはありますから。　Không cần phải thất vọng đâu. Vì vẫn còn nhiều cơ hội mà.

7) スタッフがいますから、心配（しんぱい）には及（およ）びません。　ご安心（あんしん）してください。　Vì có nhân viên của chúng tôi ở đây nên bạn không cần phải lo lắng đâu. Hãy yên tâm.

8) その話（はなし）は知（し）っているので。　説明（せつめい）するには及（およ）びません。　Câu chuyện đấy thì tôi đã biết nên không cần thiết phải giải thích đâu.

9) 帰り道（かえりみち）はわかっています。　心配（しんぱい）には及（およ）びません。 Tôi đã biết đường về nên không cần phải lo lắng đâu.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-040. Ngữ pháp ～に限る/～に限り/～に限って***

NGỮ PHÁP N2- ～に限る/～に限り/～に限って

～に限（かぎ）って Chỉ, riêng trường hợp này..

Cấu trúc:

Danh từ + に限（かぎ）る/に限（かぎ）り/に限（かぎ）って

Ý nghĩa: Mẫu câu に限って được sử dụng để diễn tả [Sự giới hạn, biểu thị sự giới hạn chỉ dành đặc biệt cho đối tượng nào đấy].

Thường mang ý nghĩa là: Chỉ, chỉ riêng, chì dành cho, chỉ giới hạn trong..

Ngữ pháp ～限って

Ví dụ:

1) 傘（かさ）を持（も）たない日（ひ）に限（かぎ）って、雨（あめ）は降（ふ）る。　Chỉ ngày nào không mang ô là trời lại mưa.

2) 今日中（きょうじゅう）に限って、全商品（ぜんしょうひん）2割引（わりびき）にさせていただきます。　Chúng tôi xin giảm giá 20% cho toàn bộ sản phẩm, chỉ riêng trong ngày hôm nay.

3) 60歳以上（さいいじょう）の方（かた）に限り、入場無料（にゅうじょうむりょう）。　Chỉ những người trên 60 tuổi mới được miễn phí vào rạp.

4) うちの子（こ）に限（かぎ）って悪（わる）いことをするはずがない。　Khôn giống những đứa trẻ khác, con tôi nhất định không làm việc xấu.

5) 参加者（さんかしゃ）は男性（だんせい）に限（かぎ）る。　Người tham gia chỉ giới hạn là nam giới.

6) 先着（せんちゃく）50名様（めいさま）に限（かぎ）り、受（う）け付（つ）けます。　Chúng tôi sẽ tiếp nhận chỉ cho 50 quý khách đến trước.

7) 学校（がっこう）に休（やす）んだときに限（かぎ）って、テストがある。　Chỉ đúng vào ngày tôi nghỉ học thì lại có bài kiểm tra.

8) ここから富士山（ふじさん）が見（み）えるそうだけど、今日（きょう）に限（かぎ）って雲（くも）が多（おお）いね。　Nghe nói từ chỗ này có thể nhìn thấy núi Phú Sĩ nhưng riêng hôm nay thì lại nhiều mây nhỉ.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-041. Ngữ pháp ～にこしたことはない***

NGỮ PHÁP N2- ～にこしたことはない

～にこしたことはない ...Thì tốt hơn, là tốt hơn

Cấu trúc:

「Động từ thể từ điển　Vる」 + にこしたことはない

「Động từ thể ない」 + にこしたことはない

Tính từ đuôi い + にこしたことはない

Tính từ đuôi な + （である） + にこしたことはない

Danh từ + （である） + にこしたことはない

Ý nghĩa: Mẫu câu ～に越（こ）したことはない được sử dụng để diễn tả ý [Thông thường làm điều ...thì sẽ tốt hơn là ..; Hoặc là Nếu làm là tốt nhất].

Ngữ pháp ～にこしたことはない

Ví dụ:

1) 用心（ようじん）に越（こ）したことはないですよ。 Tốt nhất nên cẩn thận đấy.

2) 体（からだ）は丈夫（じょうぶ）にこしたことはない。　Không gì bằng thân thể được khỏe mạnh.

3) 何（なに）もないにこしたことはないけど、用心（ようじん）のため、海外旅行（かいがいりょこう）に行（い）くときは必（かなら）ず保険（ほけん）に入ります。　Nếu không có chuyện gì xảy ra thì là tốt nhất, nhưng để đề phòng, khi đi du lịch nước ngoài tôi đã đóng bảo hiểm.

4) 借金（しゃっきん）はないにこしたことはありません。　できるだけ早（はや）いうちに返済（へんさい）してしまいましょう。　Không có khoản nợ nào là tốt nhất. Hãy cố gắng trả hết nợ càng sớm càng tốt.

5) 電車（でんしゃ）に早（はや）く乗（の）るにこしたことはないわ。　Tốt nhất nên sớm lên tàu điện.

6) お金（かね）があるにこしたことはない。　Có tiền bạc vẫn tốt hơn.

7) 当日（とうじつ）行（い）っても大丈夫（だいじょうぶ）だと思（おも）うけど、予約（よやく）しておくにこしたことはない。　Hôm đó tôi nghĩ đến trực tiếp thì cũng được nhưng tốt hơn hết là cứ hẹn trước.

8) 何（なに）が起（お）こるかわからないから、試験（しけん）のときは、早（はや）く行（い）くにこしたことはない。　Vì không biết được là có chuyện gì xảy ra hay không nên tốt nhất là vào ngày thi thì nên đến sớm.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-042. Ngữ pháp ～に応（こた）えて***

NGỮ PHÁP N2- ～に応（こた）えて

～に応（こた）えて Theo.., Đáp ứng..

Cấu trúc:

Danh từ + に応え/に応（こた）えて

Danh từ 1 + に応（こた）える + Danh từ 2

Ý nghĩa: Mẫu câu に応えて được sử dụng khi nói [Theo yêu cầu hoặc nguyện vọng của đối phương]. Nó mang ý nghĩa là: Theo/Đáp ứng/Đáp lại.

～に応（こた）えて Thường đi chung với những danh từ như: 希望（きぼう）: Nguyện vọng; アンコール： Yêu cầu biểu diễn lại; 声援（せいえん）: Tiếng hoan hô cổ vũ; 期待（きたい）: Kỳ vọng; 要請（ようせい）: Sự kêu gọi; 要求（ようきゅう）: Yêu cầu.

～にこたえ　Sử dụng trong văn viết.

Ngữ pháp ～に応えて

Ví dụ:

1) 社員（しゃいん）の要求（ようきゅう）にこたえ、給料（きゅうりょう）を高（たか）めた。　Chúng tôi đã tăng lương theo yêu cầu của nhân viên.

2) 彼女（かのじょ）は、ファンの期待（きたい）に応えて大活躍（だいかつやく）した。　Đáp ứng sự kỳ vọng của người hâm mộ, cô ấy đã tích cực hoạt động khắp nơi.

3) 参加者（さんかしゃ）の要望（ようぼう）に応えて、次回（じかい）の説明（せつめい）には会長（かいちょう）自身（じしん）が出席（しゅっせき）することになった。　Đáp ứng lại nguyện vọng của người tham gia, những buổi trình bày lần tới sẽ có sự tham gia của ngài chủ tịch.

4) 社員（しゃいん）の要求（ようきゅう）に応えて、労働時間（ろうどうじかん）を短縮（たんしゅく）した。　Số giờ lao động đã được cắt giảm theo yêu cầu của nhân viên.

5) ワールドカップで原（はら）選手（せんしゅ）はサポーターの声援（せいえん）に応えて大活躍（だいかつやく）した。　Tại World Cup đáp ứng lại sự cổ vũ cuồng nhiệt của người hâm mộ vận động viên Hara đã thi đấu rất thành công.

6) 客（きゃく）の意見（いけん）に応えて、営業時間（えいぎょうじかん）を延長（えんちょう）する。　Chúng tôi sẽ kéo dài thời gian kinh doanh theo ý kiến của khách hàng.

7) 彼（かれ）も、みんなのリクエストに応えて、一曲（いっきょく）歌（うた）った。　Theo yêu cầu của mọi người anh ấy cũng hát một bài.

8) 両親（りょうしん）の期待（きたい）にこたえて、わたしはイギリスに留学（りゅうがく）した。 Đáp ứng sự kỳ vọng của cha mẹ, tôi đã đi du học ở Anh.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-043. Ngữ pháp ～にもかかわらず***

NGỮ PHÁP N2- ～にもかかわらず

～にもかかわらず Cho dù là.., nhưng...

Cấu trúc:

「Động từ thể thường 普通形（ふつうけい）」 + にもかかわらず

Tính từ thể thường + にもかかわらず

Danh Từ + にもかかわらず

Ý nghĩa: Mẫu câu にもかかわらず dùng để diễn tả ý nghĩa “cho dù tình thế như thế”. Theo sau là cách nói diễn tả một tình trạng hoàn toàn ngược lại với kết quả đương nhiên dựa trên tình huống đó.

～にかかわらず mang ý nghĩa: Không phân biệt, tất cả đều như nhau

Ngữ pháp ～にもかかわらず

Ví dụ:

1) 雨（あめ）にもかかわらず、大勢（おおぜい）の人々（ひとびと）が集（あつ）まった。　Dù trời mưa nhưng rất nhiều người đã tập trung rồi.

2) 問題（もんだい）が易（やさ）しかったにもかかわらず、不注意（ふちゅうい）でミスをしてしまった。　Dẫu cho câu hỏi dễ nhưng vì không chú ý tôi đã làm sai.

3) 友達（ともだち）は私（わたし）より成績（せいせき）が良（よ）かったにもかかわらず、試験（しけん）で実力（じつりょく）が出（だ）せずに、不合格（ふごうかく）になった。　Dù cho bạn tôi có thành tích học tập tốt hơn tôi, nhưng trong kỳ thi đã không thể hiện được thực lực và đã không đỗ.

4) 彼（かれ）は熱（ねつ）があるにもかかわらず、サッカーの試合（しあい）に出場（しゅつじょう）した。　Anh ta dù bị sốt nhưng vẫn ra sân thi đấu bóng đá.

5) 大学生（だいがくせい）にもかかわらず、基本的（きほんてき）な漢字（かんじ）が書（か）けない者（もの）がいる。　Cho dù là sinh viên đại học nhưng cũng có người không viết được chữ Kanji cơ bản.

6) 天候（てんこう）にかかわらず、明日（あした）旅行（りょこう）に行（い）きます。 Ngày mai tôi vẫn sẽ đi du lịch bất kể thời tiết thế nào.

7) 性別（せいべつ）にかかわらず、優（すぐ）れた人材（じんざい）を確保（かくほ）したい。　Tôi muốn đảm bảo có đủ nguồn nhân lực ưu tú, không phân biệt giới tính.

8) 国籍（こくせき）にかかわらず、歓迎（かんげい）します。　Chúng tôi hoan nghênh tất cả mọi người không phân biệt quốc tịch.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-044. Ngữ pháp ～に基（もと）づいて/基（もと）づく/基（もと）づいた***

NGỮ PHÁP N2- ～に基（もと）づいて/基（もと）づく/基（もと）づいた

～に基（もと）づいて Dựa vào, dựa trên

Cấu trúc:

Danh từ + に基（もと）づき/に基（もと）づいて、～

Danh từ + に基（もと）づく/に基（もと）づいた + Danh từ 2

Ý nghĩa: ～に基（もと）づいて được sử dụng khi nói cái gì đó được sử dụng làm cơ sở, tiêu chuẩn hoặc căn cứ để thực hiện một việc gì đấy. Thường có nghĩa là: Dựa vào, dựa trên, dựa theo.

に基（もと）づき Là cách nói trang trọng, thường được sử dụng trong văn viết.

Ngữ pháp ～に基づいて

Ví dụ:

1) あの小説家（しょうせつか）はいつも事実（じじつ）に基づいて小説（しょうせつ）を書（か）いている。　Nhà văn đó luôn viết tiểu thuyết dựa trên những điều xảy ra trong thực tế.

2) 計画表（けいかくひょう）に基づいて行動（こうどう）する。　Hành động dựa trên bảng kế hoạch.

3) この建設計画（けんせつけいかく）は、どういう法律（ほうりつ）に基づいて行（おこな）われているんですか？ Kế hoạch xây dựng này dựa trên luật gì để tiến hành thế?

4) 集（あつ）めた資料（しりょう）に基づいて、論文（ろんぶん）を書（か）いた。　Tôi đã viết luận văn dựa trên những tài liệu đã thu thập được.

5) 調査（ちょうさ）した資料（しりょう）に基づいて、レポートを書（か）いてください。　Hãy viết báo cáo dựa theo tài liệu đã điều tra.

6) 過去（かこ）の経験（けいけん）に基づいて判断（はんだん）を下（おろ）す。　Đưa ra phán đoán dựa trên kinh nghiệm quá khứ.

7) 公務員（こうむいん）の給与（きゅうよ）は、法律（ほうりつ）に基づいて決（き）められています。　Lương của viên chức nhà nước được quyết định dựa theo luật pháp.

8) 長年（ながねん）の経験（けいけん）に基づいた判断（はんだん）だから、信頼（しんらい）できる。　Đây là phấn đoán dựa trên kinh nghiệm lâu năm, nên có thể tin tưởng được.

9) 我々（われわれ）は今（いま）、公職選挙法（こうしょくせんきょほう）に基づく公正（こうせい）な選挙（せんきょ）の大切（たいせつ）さを再確認（さいかくにん）しなければならない。　Chúng ta giờ đây phải khẳng định lại tầm quan trọng của việc bầu cử công bằng, dựa trên luật bầu cử công chức.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-045. Ngữ pháp ～における***

NGỮ PHÁP N2- ～における

～における Tại, ở, trong, vào..

Cấu trúc:

Danh từ 1 + における + Danh từ 2

Ý nghĩa: Mẫu câu ～における dùng để diễn tả bối cảnh (nơi chốn, tình huống, thời gian) lúc một sự kiện hay trạng thái nào đó xảy ra.

～における thường mang ý nghĩa là: Tại, ở, trong, vào.

Ngữ pháp ～における

Ví dụ:

1) ロンドンにおける国際会議（こくさいかいぎ）が行（おこな）われた。　Hội nghị quốc tế đã được tổ chức ở London.

2) 日本国内（にほんこくない）における自動車（じどうしゃ）の生産台数（せいさんだいすう）は、前年（ぜんねん）並（な）みの予想（よそう）です。　Số lượng xe ô tô sản xuất trong nước Nhật được dự đoán là sẽ ở mức tương đương với năm trước.

3) 国際社会（こくさいしゃかい）における我が国（わがくに）の役割（やくわり）を考（かんが）える。　Suy nghĩ về vai trò của đất nước chúng ta trong cộng đồng quốc tế.

4) 彼女（かのじょ）は、ネット社会（しゃかい）における言葉（ことば）の問題（もんだい）について研究（けんきゅう）している。　Cô ấy đang nghiên cứu về vấn đề ngôn ngữ trên mạng xã hội.

5) 現在（げんざい）の日本（にほん）における教育（きょういく）上（うえ）の問題点（もんだいてん）について、意見（いけん）を述（の）べなさい。　Hãy bày tỏ ý kiến về các vấn đề giáo dục ở Nhật Bản hiện nay.

6) 彼（かれ）のような素晴（すば）らしい人（ひと）に出会（であ）えたのは人生（じんせい）における最大（さいだい）の幸運（こううん）だった。　Việc có thể gặp gỡ được một người tuyệt vời như anh ý là một may mắn lớn nhất trong cuộc đời tôi.

7) 社会（しゃかい）における男女（だんじょ）の役割（やくわり）を話（はな）し合（あ）う。　Thảo luận về vai trò của nam nữ trong xã hội.

8) こんなに悪（わる）い状況（じょうきょう）における要求（ようきゅう）は全部（ぜんぶ）打（う）ち消（け）されます。　Các yêu cầu trong hoàn cảnh xấu thế này đều bị phủ nhận tất cả.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-046. Ngữ pháp ～に先立（さきだ）って***

NGỮ PHÁP N2- ～に先立って

～に先立（さきだ）って Trước khi...

Cấu trúc:

「Động từ thể từ điển　Vる」（の） + に先立（さきだ）ち/に先立（さきだ）って

Danh từ + に先立（さきだ）ち/に先立（さきだ）って

Danh từ 1 + に先立（さきだ）つ　+　Danh từ 2

Ý nghĩa: Mẫu câu に先立って được sử dụng để diễn tả [Một việc gì đó được thực hiện, như là một bước chuẩn bị trước khi thực hiện một việc gì đó]. Có nghĩa là: [Trước khi bắt đầu một việc gì đó, Trước, Trước khi...]

Đứng trước 先立（さきだ）って　Là những từ diễn tả công việc lớn, trang trọng (không sử dụng với việc nhỏ nhặt, mang tính hàng ngày như việc đi làm, ăn cơm, đi học..vv).

Ngữ pháp ～に先立って

Ví dụ:

1) わたしは留学（りゅうがく）するに先立（さきだ）って健康診断（けんこうしんだん）を行（おこな）った。 Tôi đã tiến hành kiểm tra sức khỏe trước khi đi du học.

2) 帰国（きこく）に先立（さきだ）ち、ミンさんの送別会（そうべつかい）が行（おこな）われた。　Tiệc chia tay anh Minh đã được thực hiện trước khi về nước.

3) 開会（かいかい）に先立（さきだ）って花火（はなび）が打（う）ち上（あ）げられた。　Pháo hoa đã được bắn trước giờ khai mạc.

4) 出発（しゅっぱつ）に先立（さきだ）って、大（おお）きい荷物（にもつ）は全部（ぜんぶ）送（おく）っておきました。 Trước khi xuất phát, những hành lý lớn toàn bộ đã được gửi đi trước.

5) 会議（かいぎ）に先立（さきだ）って、メンバーの紹介（しょうかい）が行（おこな）われた。　Việc giới thiệu các thành viên đã được tiến hành trước buổi họp.

6) 移転（いてん）に先立（さきだ）つ調査（ちょうさ）に、時間（じかん）もお金（かね）もかかってしまった。　Đã tốn rất nhiều thời gian lẫn tiền bạc cho việc khảo sát trước khi thực hiện di chuyển.

7) 試合（しあい）を始（はじ）めるのに先立（さきだ）って、ルールの説明（せつめい）が行（おこな）われます。　Luật chơi được giải thích trước khi trận đấu bắt đầu.

8) 新薬（しんやく）の輸入（ゆにゅう）に先立（さきだ）ち慎重な調査（しんちょうなちょうさ）が行（おこな）われている。　Đang tiến hành điều tra thận trọng trước khi nhập loại thuốc mới.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-047. Ngữ pháp ～に沿（そ）って***

NGỮ PHÁP N2- ～に沿（そ）って

～に沿（そ）って Theo, tuân theo, dọc theo..

Cấu trúc:

Danh từ + に沿（そ）って

Ý nghĩa: Mẫu câu に沿（そ）って diễn tả ý [Theo, dựa theo (quy định, kế hoạch, nguyện vọng), men theo/dọc theo (dòng sống, con đường, hồ...)

Ngữ pháp ～に沿って

Ví dụ:

1) お客様（きゃくさま）のご希望（きぼう）に沿（そ）ってお部屋（へや）をお探（さが）しいたします。　Tôi sẽ tìm kiếm căn hộ theo nguyện vọng của quý khách.

2) 計画（けいかく）に沿（そ）って実施（じっし）されているので、問題（もんだい）がないと思（おも）う。 Vì đang được thực hiện theo kế hoạch nên tôi nghĩ không vấn đề gì.

3) この川（かわ）に沿（そ）ってまっすぐ行（い）くと、郵便局（ゆうびんきょく）です。　Đi thẳng dọc theo dòng sông này là đến Bưu điện.

4) 彼（かれ）は湖（みずうみ）に沿って歩（ある）き出（だ）した。 Anh ấy đã đi bộ dọc theo hồ.

5) この道（みち）を線路（せんろ）に沿ってまっすぐ行（い）くと、右側（みぎがわ）に中華料理屋（ちゅうかりょうりや）があります。　Đi thẳng dọc theo đường tàu trên con đường này sẽ thấy quán ăn Trung Quốc ở phía bên phải.

6) お客（きゃく）さんからの要求（ようきゅう）に沿（そ）って、アプリケーションを作（つく）りました。　Tôi đã làm ứng dụng theo yêu cầu từ khách hàng.

7) 通（とお）りに沿（そ）って食べ物（たべもの）を売（う）る店（みせ）が並（なら）んでいる。 Cửa hàng bán đồ ăn đang được bầy dọc theo con phố.

8) 週末（しゅうまつ）は、線路（せんろ）に沿（そ）って二時間（にじかん）ほどサイクリングしました。　Cuối tuần tôi đã đạp xe khoảng 2 tiếng dọc theo đường tàu.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-048. Ngữ pháp ～に相違（そうい）ない***

NGỮ PHÁP N2- ～に相違（そうい）ない

～に相違（そうい）ない Không sai.., đúng là..

Cấu trúc:

「Thể thường 普通形（ふつうけい）」 + に相違（そうい）ない

Danh từ + （である） + に相違（そうい）ない

Tính từ đuôi な + （である） + に相違（そうい）ない

Ý nghĩa: Mẫu câu に相違（そうい）ない là cách nói dùng để nói về sự tin chắc của người nói [Chắc thế, không sai, chắc là..không thể sai được].

～に相違（そうい）ない sử dụng tương tự với に違（ちが）いない và [～に決（き）まっている]

～に相違（そうい）ない Thường được sử dụng trong văn viết.

Ngữ pháp ～に相違ない

Ví dụ:

1) 姉（あね）が食（た）べたに相違（そうい）ない。　Chắc chắn là chị gái đã ăn rồi.

2) きっと彼女（かのじょ）が告げ口（つげぐち）をしたに相違（そうい）ない。　Chắn chắn là cô ấy đã mách lẻo.

3) 調（しら）べた結果（けっか）、それはこの時代（じだい）にかかれた絵（え）に相違ないそうです。　Theo kết quả nghiên cứu thì đó chắc chắn là tranh vẽ của thời đại này.

4) 犯人（はんにん）はあの女（おんな）に相違（そうい）ない。 Thủ phạm đúng là cô gái đó.

5) 彼女（かのじょ）は天才（てんさい）であるに相違（そうい）ない。　Cô ấy đúng là một thiên tài.

6) 今日（きょう）の判決（はんけつ）は彼女（かのじょ）にとって不満（ふまん）に相違（そうい）ない。　Phán quyết hôm nay đối với cô ấy ắt hản rất bất mãn.

7) その情報（じょうほう）を漏（も）らしたのは彼（かれ）に相違（そうい）ない。　Người đã làm lộ thông tin đó chắc chắn chính là anh ta.

8) これを知（し）ったら、彼女（かのじょ）はきっと烈火（れっか）のごとく怒（いか）り出（だ）すに相違ない。　Nếu biết chuyện này, chắn chắn cô ấy sẽ giận sôi lên.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-049. Ngữ pháp ～にすれば***

NGỮ PHÁP N2- ～にすれば

～にすれば Đối với..,xét từ...

Cấu trúc:

Danh từ + にすれば

Ý nghĩa: Mẫu câu にすれば được sử dụng để diễn tả ý [Nếu đứng ở lập trường của người ấy thì..].

Có nghĩa là: Đối với..,xét từ góc độ ...

Ngữ pháp ～にすれば

Ví dụ:

1) たばこを吸（す）う人（ひと）にすれば、たばこの害（がい）についての話題（わだい）は避（さ）けたいだろうと思（おも）う。 Đối với những người hút thuốc lá, tôi nghĩ có lẽ họ muốn tránh chủ đề về tác hại của thuốc lá.

2) 学生（がくせい）にすれば、期末試験（きまつしけん）の準備（じゅんび）は大変（たいへん）です。　Đối với sinh viên thì chuẩn bị cho kỳ thi cuối kỳ là rất vất vả.

3) 彼（かれ）にすれば冗談（じょうだん）のつもりでも、彼女（かのじょ）はすごく傷（きず）ついている。　Anh ấy chỉ định nói đùa thôi nhưng cô ấy lại cực kỳ bị tổn thương.

4) 犬（いぬ）や猫（ねこ）は可愛（かわい）いが、飼（か）っていない人（ひと）にすれば迷惑（めいわく）なこともある。　Chó và mèo thì dễ thương nhưng đối với những người không nuôi chúng thì cũng thấy phiền phức.

5) あなたにすれば小（ちい）さなことかもしれないけど、ほかの人（ひと）にはそうでもないんですよ。　Đối với bạn có lẽ đó là chuyện nhỏ nhưng với người khác thì không phải như vậy đâu.

6) 両親（りょうしん）にすれば、一人娘の私（ひとりむすめのわたし）を海外（かいがい）に留学（りゅうがく）させるのは、かなり心配（しんぱい）だったと思（おも）います。　Đối với cha mẹ tôi thì việc để đứa con gái duy nhất đi du học ở nước ngoài là điều khiến họ khá lo lắng.

7) 輸入会社（ゆにゅうかいしゃ）にすれば、1ドルが何円（なんえん）かは、経営（けいえい）を左右（さゆう）する大問題（だいもんだい）だ。　Đối với các công ty nhập khẩu thì tỷ giá giữa đồng đô la và đồng yên là một vấn đề lớn ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh.

8) このあたりの住民（じゅうみん）にすれば、飛行機（ひこうき）の騒音（そうおん）はとても大（おお）きな問題（もんだい）です。　Đối với người dân sống ở xung quanh đây thì tiếng ồn của máy bay là một vấn đề rất lớn.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-050. Ngữ pháp ～につけ/～につけて***

NGỮ PHÁP N2- ～につけ/～につけて

～につけ/～につけて Cứ mỗi khi..là

Cấu trúc:

「Động từ thể từ điển　Vる」 + につけ/につけ

Ý nghĩa: ～につけ Được sử dụng để diễn tả ý [Mỗi lần nhìn thấy, nghe thấy cái gì đó thì luôn...]. Vế sau của につけ có nội dung liên quan tới tình cảm hay suy nghĩ như 後悔（こうかい）: Hối hận, 思い出す（おもいだす）： Nhớ lại..

Mẫu câu này có nghĩa là: Cứ mỗi khi..là; hễ ...là...

Ngữ pháp ～につけ

Ví dụ:

1) 写真（しゃしん）を見（み）るにつけ、家族（かぞく）を思い出す（おもいだす）。　Mỗi khi xem bức hình là thấy nhớ gia đình.

2) そのことを考（かんが）えるにつけ後悔（こうかい）の念（ねん）にさいなまれる。　Cứ nghĩ đến chuyện đó là tôi lại bị dày vò bởi sự hối hận.

3) あの人（ひと）の暗（くら）い顔（かお）を見（み）るにつけ、わたしは子供（こども）の頃（ころ）の自分（じぶん）を思（おも）い出（だ）す。　Cứ nhìn thấy gương mặt rầu rĩ của người đó thì tôi lại nhớ đến bản thân lúc còn nhỏ.

4) 難民（なんみん）の記事（きじ）を読（よ）むにつけ、涙（なみだ）がこぼれる。 Cứ đọc những bài viết về dân tị nạn là tôi lại trào nước mắt.

5) 彼（かれ）の姿（すがた）を見（み）るにつけ、そのときのことが思（おも）い出（だ）される。　Cứ nhìn thấy bóng dáng anh ấy, là tự nhiên tôi nhớ lại chuyện hồi đó.

6) 彼女（かのじょ）の生活（せいかつ）ぶりを聞（き）くにつけて、家庭教育（かていきょういく）の大切（たいせつ）を感（かん）じる。　Cứ nghe chuyện về cuộc sống của cô ấy thì tôi lại cảm thấy được tầm quan trọng của giáo dục gia đình.

7) こういう悲（かな）しいニュースを聞（き）くにつけ、胸（むね）が痛（いた）む。　Cứ nghe thấy những tin tức buồn như thế này là ngực tôi lại đau.

8) この曲（きょく）を聴（き）くにつけ、苦（くる）しかったあの時代（じだい）のことが思（おも）い出（だ）される。　Mỗi lần nghe bản nhạc này tôi lại nhớ tới cái thời kỳ gian khổ đó.

\*\*～につけ ～につけ Dù...dù...

Cấu trúc: Danh từ + につけ ( + Danh từ + につけ)

Tính từ đuôi い + につけ ( + Tính từ đuôi い + につけ)

Ý nghĩa: ～につけ ～につけ đi với những cặp từ thể hiện sự đối lập để diễn tả ý [Dù trong trường hợp nào, dù trong hoàn cảnh nào đi nữa].

Ví dụ:

1) 嬉（うれ）しいにつけ、悲（かな）しいにつけ、彼女（かのじょ）は音楽（おんがく）を聴（き）く。 Dù buồn hay vui thì cô ấy cũng nghe nhạc.

2) いいにつけ悪（わる）いにつけ、子供（こども）は親（おや）に似（に）る。　Dù tốt dù xấu trẻ con đều giống bố mẹ.

3) いいにつけわるいにつけ現状（げんじょう）を報告（ほうこく）しなければならない。　Dù tốt hay xấu thì cũng phải báo cáo tình trạng hiện tại.

4) 雨（あめ）につけ、雪（ゆき）につけ、あの人は毎日（まいにち）一時間（いちじかん）のジョギングを続（つづ）ける。 Dù trời mưa hay có tuyết rơi thì người đó vẫn tiếp tục đi bộ mỗi ngày 1 tiếng.

＊＊＊何（なに）かにつけ Dù có chuyện gì

何（なに）かにつけ、何事（なにごと）につけ là cách nói cố định mang tính thành ngữ có nghĩa là [Dù trong trường hợp nào, dù trong hoàn cảnh nào]

Ví dụ:

1) 彼（かれ）は何事（なにごと）につけても注意（ちゅうい）深（ふか）い人（ひと）だ。　Anh ý là người luôn cẩn thận trong mọi thứ.

2) 先生（せんせい）には何（なに）かにつけお世話（せわ）になっています。　Thầy giáo đã giúp tôi rất nhiều trong bất cứ mọi chuyện.

3) 彼（かれ）は何事（なにごと）につけても、他人（たにん）を非難（ひなん）する人（ひと）です。　Anh ấy là người mà chuyện gì cũng trách móc người khác.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-051. Ngữ pháp ～につき***

NGỮ PHÁP N2- ～につき

～につき Nguyên nhân, lý do

Cấu trúc:

Danh từ + につき

Ý nghĩa: Mẫu câu につき được sử dụng khi diễn tả nguyên nhân, lý do, Chủ yếu dùng trong văn viết, trong hoàn cảnh trang trọng và lịch sự.

Ngữ pháp ～につき

Ví dụ:

1) 会議中（かいぎちゅう）につき中（なか）に入（はい）ってはいけない。 Vì đang họp nên không được vào trong.

2) （看板＝かんばん）この先（さき）、危険（きけん）につき立ち入り禁止（たちいりきんし）。　(Biển báo) Nguy hiểm ở phía trước, cấm vào.

3) 水道代（すいどうだい）は一ヶ月（いっかげつ）につき4000円（えん）かかります。 Tiền nước mỗi một tháng tốn 4000 yên.

4) 昼休（ひるやす）みにつき、事務所（じむしょ）は2時（じ）まで休（やす）みです。 Về nghỉ trưa, văn phòng sẽ nghỉ đến 2 giờ.

5) 冷房中（れいぼうちゅう）につき、ドアは閉（し）めてください。　Vì đang bật máy lạnh nên xin hãy đóng cửa vào.

6) 現在（げんざい）、製造（せいぞう）中止（ちゅうし）につき、販売（はんばい）いたしておりません。　Sản phẩm này hiện tại đã ngừng sản xuất nên chúng tôi không bán nữa.

7) 雨（あめ）につき、試合（しあい）は延期（えんき）いたします。　Vì trời mưa nên trận đấu sẽ hoãn lại.

8) 回転（かいてん）ドア故障（こしょう）につき、左側（ひだりがわ）の入口（いりぐち）からお入（い）りください。　Do cửa xoay đang bị hỏng nên xin hãy vào bằng cửa vào bên trái.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-052. Ngữ pháp ～のことだから***

NGỮ PHÁP N2- ～のことだから

Cách dùng ～のことだから

Cấu trúc:

Danh từ + のことだから

Ý nghĩa: Mẫu câu ～のことだから Được sử dụng để đưa ra phán đoán, nhận xét mang tính khách quan của người nói. Trong nhiều trường hợp thì nhận xét, phán đoán dựa trên đặc tính, tính cách, đặc trưng của người hay vật nào đó mà cả người nói và người nghe đều biết rõ.

Ngữ pháp ～のことだから

Ví dụ:

1) 時間（じかん）の正確（せいかく）な彼女（かのじょ）のことだから、もうすぐ来（き）ますよ。　Ai chứ người chính xác thời gian như cô ấy thì một chút nữa thôi là tới đấy.

2) けちなあの人（ひと）のことだから、こんな高（たか）い会費（かいひ）を払（はら）うわけはない。　Keo kiệt như người đó thì không có lý do nào chịu trả phí thành viên cao như thế này đâu.

3) 彼女（かのじょ）のことだから、きっと最後（さいご）まで頑張（がんば）りぬくと思（おも）います。　Ai chứ cô ấy thì tôi nghĩ chắc chắn sẽ cố gắng đến cùng.

4) まじめな彼（かれ）のことだから、職場（しょくば）でもみんなに信頼（しんらい）されているでしょう。　Người nghiêm chỉnh như anh ấy thì nhất định ở nơi làm việc cũng được mọi người tin tưởng.

5) あなたのことだからきっといい論文（ろんぶん）が書（か）けると思（おも）います。　Là em thì anh nghĩ chắc chắn có thể viết được luận văn hay.

6) 子供（こども）のことですから、そんな難（むずか）しいことを言（い）ってもわかりませんよ。　Vì là trẻ con nên bạn nói những điều khó như thế thì nó cũng không hiểu được đâu.

7) パソコンに強（つよ）い彼女（かのじょ）のことだから、もっといい方法（ほうほう）を知（し）っているに違（ちが）いない。　Người giỏi máy tính như cô ấy thì nhất định sẽ biết phương pháp tốt hơn.

8) 料理（りょうり）が上手（じょうず）なミンさんのことだから、きっとおいしい料理（りょうり）を作（つく）ってくれるでしょう。　Người nấu ăn giỏi như anh Minh thì nhất định sẽ nấu các món ngon cho mình phải không?.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-053. Ngữ pháp ～のみならず***

NGỮ PHÁP N2- ～のみならず

～のみならず Không chỉ ...mà..

Cấu trúc:

「Thể thường 普通形（ふつうけい）」 + のみならず

Tính từ đuôi な + （である） + のみならず

Danh từ + （である） + のみならず

Ý nghĩa: Mẫu câu のみならず diễn tả ý nghĩa [Không chỉ ...mà..cũng, Không chỉ..mà còn..]. Mẫu câu này ám chỉ [Ngoài ra còn có những thứ tương tự như vậy].

～のみならず là cách nói kiểu cách và được sử dụng trong văn viết.

Ngữ pháp ～のみならず

Ví dụ:

1) 彼女（かのじょ）は英語（えいご）のみならず、ドイツ語（どいつご）も話（はな）すことができる。　Cô ấy không chỉ nói được tiếng Anh mà còn có thể nói được tiếng Đức.

2) 若い人（わかいひと）のみならず老人（ろうじん）や子供（こどもたち）にも人気（にんき）がある。　Không chỉ thanh niên, mà cả người già và trẻ con cũng thích.

3) 彼女（かのじょ）はスタイルのみならず、歩（ある）き方（かた）もきれいだ。　Không chỉ phong cách mà dáng đi của cô ấy cũng đẹp.

4) 彼女（かのじょ）は怒（おこ）りっぽいのみならず疑（うたが）い深（ふか）い。　Cô ấy không chỉ nóng tính mà còn hay nghi ngờ.

5) 日本（にほん）のアニメは国内（こくない）のみならず、海外（かいがい）でも人気（にんき）がある。　Phim hoạt hình của Nhật không chỉ trong nước mà ở nước ngoài cũng nổi tiếng.

6) この漫画（まんが）は、日本（にほん）のみならず、海外（かいがい）でも話題（わだい）になった。 Truyện tranh này không chỉ ở Nhật Bản mà còn gây được sự chú ý ở cả ngước ngoài.

7) 彼女（かのじょ）は美人（びじん）であるのみならず才能（さいのう）もある。　Cô ấy không chỉ xinh đẹp mà còn tài năng.

8) 彼（かれ）が日本（にほん）のみならず、世界（せかい）においても有名（ゆうめい）な物理学者（ぶつりがくしゃ）である。　Anh ấy là nhà vật lý nổi tiếng không chỉ ở Nhật bản mà còn nổi tiếng cả trên thế giới.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-054. Ngữ pháp ～折（おり）に（は）***

NGỮ PHÁP N2- ～折（おり）に（は）

～折（おり）に Vào lúc, khi, vào dịp..

Cấu trúc:

「Thể thường 普通形（ふつうけい）」 + 折に

Danh từ + の + 折に

Ý nghĩa: Mẫu câu 折に Diễn tả ý nghĩa [Vào lúc, khi, vào dịp]. Vế sau thường diễn tả ý nghĩa tốt, không đi với câu diễn tả ý nghĩa xấu.

Mẫu câu này thường dùng trong văn viết, là cách nói trang trọng của ～のとき.

Ngữ pháp ～折に

Ví dụ:

1) 彼女（かのじょ）が二年前（にねんまえ）に日本（にほん）へきた折（おり）に会（あ）いました。　Tôi đã gặp cô ấy 2 năm trước khi cô ấy đến Nhật bản.

2) 来日（らいにち）の折（おり）には、私（わたし）がご案内（あんない）します。　Khi nào bạn tới Nhật tôi sẽ làm người hướng dẫn.

3) 久（ひさ）し振（ぶ）りに帰省（きせい）した折（おり）に、昔（むかし）の友人（ゆうじん）を訪（たず）ねた。　 Lâu rồi mới về quê nên tôi đã ghé thăm bạn bè thân thiết ngày xưa.

4) 前回（ぜんかい）の書類（しょるい）は今度（こんど）の会議（かいぎ）の折（おり）にお渡（わた）しします。 Giấy tờ của phiên họp trước, tôi sẽ trao lại vào lần họp tới.

5) ミン先生（せんせい）とは、先週（せんしゅう）のパーティーの折（おり）に少（すこ）し話（はなし）をしました。　Tôi đã nói chuyện một chút với thầy Minh vào bữa tiệc tuần trước.

6) これは息子（むすこ）が修学旅行（しゅうがくりょこう）に行（い）った折（おり）の写真（しゃしん）です。 Đây là bức ảnh đã chụp lúc con trai tôi lúc đi du lịch. 修学旅行（しゅうがくりょこう）: Cuộc du lịch để phục vụ học tập.

7) ベトナムにいらっしゃる折（おり）に、ご連絡（れんらく）ください。　Khi nào anh chị đến Việt Nam thì hãy liên lạc với tôi.

8) 婚約（こんやく）の折（おり）に夫（おっと）に買（か）ってもらった指輪（ゆびわ）をなくしてしまった。 Tôi đã làm mất chiếc nhất mà chồng tôi đã mua cho vào dịp đính hôn.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-055. Ngữ pháp ～次第（しだい）***

NGỮ PHÁP N2- ～次第

～次第（しだい） Ngay khi..thì

Cấu trúc:

Động từ 「Thể ます](bỏ ます) + 次第（しだい）

Động từ する　(bỏ する) + 次第（しだい）

Ý nghĩa: Mẫu câu 次第 được sử dụng để diễn tả sự việc sẽ được thực hiện ngay sau khi một hành động trước đấy diễn ra. Phía sau đi với dạng ý chí mang chủ ý của người nói.

Ngữ pháp ～次第

Ví dụ:

1) 参加者（さんかしゃ）の名前（なまえ）がわかり次第、教（おし）えていただけませんか。　Ngay khi biết tên của người tham gia thì có thể cho tôi biết được không?

2) ノイバイ空港（くうこう）に着（つ）き次第（しだい）、電話（でんわ）します。　Sau khi đến sân bay nội bài tôi sẽ gọi điện thoại ngay.

3) 部屋（へや）の準備（じゅんび）ができ次第、会議（かいぎ）を始（はじ）めます。　Chuẩn bị xong phòng thì sẽ bắt đầu cuộc họp.

4) 荷物（にもつ）が届（とど）き次第、連絡（れんらく）いたします。　Ngay sau khi hành lý đến thì chúng tôi sẽ liên lạc.

5) 式（しき）が終了（しゅうりょう）次第、ロビーに集合（しゅうごう）してください。　Ngay sau khi nghi lễ kết thúc thì hãy tập trung ở sảnh.

6) 雨（あめ）がやみ次第、出発（しゅっぱつ）しましょう。　Ngay khi tạnh mưa thì chúng ta sẽ xuất phát.

7) スケジュールが決（き）まり次第、すぐ知（し）らせてください。　Khi nào lịch trình được quyết định thì hãy thông báo với chúng tôi ngay.

8) 線路（せんろ）の安全（あんぜん）が確認（かくにん）でき次第、発車（はっしゃ）します。 Ngay khi sự an toàn của đường ray được xác nhận thì tàu sẽ khởi hành.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-056. Ngữ pháp ～末（すえ）に***

NGỮ PHÁP N2- ～末（すえ）に

Cách dùng ～末（すえ）に

Cấu trúc:

Động từ 「Thể た　（Vた）] + 末（すえ）（に）

Danh từ + の + 末（すえ）（に）

Ý nghĩa: Mẫu câu ～末（すえ）に Được sử dụng để diễn tả ý [Sau khi đã trải qua một quá trình, một khoảng thời gian nào đó, cuối cùng đã..]

Đây là cách nói nêu lên kết quả sau một quá trình nào đó. Trước đó thường diễn tả cân nhắc, trăn trở, suy xét, đấu tranh, cố gắng...

Thường mang nghĩa là: Cuối../Sau rất nhiều...thì kết quả là../Quyết định cuối cùng là...

Ngữ pháp ～末に

Ví dụ:

1) よく考（かんが）えた末（すえ）に決（き）めたことです。　Chuyện này tôi đã quyết định sau một thời gian suy nghĩ rất kỹ.

2) 6時間（じかん）にわたる話（はな）し合（あ）いの末（すえ）に、やっと契約（けいやく）を結（むす）んだ。　Sau 6 tiếng đồng hồ thảo luận, cuối cùng chúng tôi cũng ký được hợp đồng.

3) 悩（なや）んだ末（すえ）、進学（しんがく）ではなく就職（しゅうしょく）することにした。　Sau một thời gian đắn đo, tôi đã quyết định đi làm thay vì học lên đại học.

4) 住民（じゅうみん）との話（はなし）の末（すえ）、その建物（たてもの）の建設（けんせつ）は中止（ちゅうし）となった。　Sau khi thảo luận với người dân thì việc xây dựng tòa nhà đấy đã bị dừng lại.

5) 困（こま）った末（すえ）、先生（せんせい）に相談（そうだん）に行（い）きました。　Sau khi gặp nhiều khó khăn thì tôi đã đến thảo luận với cô giáo.

6) 考（かんが）えた末（すえ）に、私はノーと言（い）った。 Sau một hồi suy nghĩ tôi đã nói Không.

7) 長時間（ちょうじかん）にわたる議論（ぎろん）の末（すえ）に結論（けつろん）を出（だ）しました。　Sau một thời gian dài tranh luận cuối cùng chúng tôi đã đưa ra kết luận.

8) あれこれ悩（なや）んだ末（すえ）、彼女（かのじょ）に告白（こくはく）することにした。　Sau một thời gian đắn đo này nọ, tôi đã quyết định tỏ tình với cô ấy.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-057. Ngữ pháp ～たいものだ***

NGỮ PHÁP N2- ～たいものだ

～たいものだ Thật sự muốn..

Cấu trúc:

Động từ 「Thể ます](bỏ ます) + いものだ

Ý nghĩa: Mẫu câu たいものだ dùng để diễn tả ý nghĩa [Mong muốn, ước nguyện, nguyện vọng một cách mạnh mẽ], nó có bao hàm cảm xúc của người nói trong đấy.

たいものだ Tương tự với [～したい].

たいものだ Là cách nói hơi kiểu cách và cứng nhắc. Trong văn nói thường đi với dạng [～たいもんだ].

Mang ý nghĩa là: Thật sự muốn, thật rất muốn, ước gì..

Ngữ pháp ～たいものだ

Ví dụ:

1) できれば駅（えき）から15分くらいまでのところに住（す）みたいものだね。　Nếu có thể, tôi rất muốn sống ở một nơi cách ga khoảng 15 phút thôi.

2) 今（いま）の私（わたし）を死（し）んだ両親（りょうしん）に見（み）てもらいたいものだ。　Ước gì cha mẹ đã mất có thể nhìn thấy tôi như bây giờ.

3) もう一度（いちど）、あの夢（ゆめ）に燃（も）えた時代（じだい）に戻（もど）りたいものだ。　Tôi thật sự muốn quay lại thời kỳ sống hết mình với ước mơ đó một lần nữa.

4) そのお話（はな）しはぜひ伺（うかが）いたいものです。　Tôi thật sự rất muốn nghe chuyện đó.

5) 今年（ことし）こそ海外旅行（かいがいりょこう）をしたいものだ。　Tôi rất muốn đi du lịch nước ngoài trong năm nay.

6) 一度（いちど）こういう高級（こうきゅう）ホテルに泊（と）まってみたいものです。　Tôi rất muốn một lần được nghỉ trong khách sạn cao cấp như thế này.

7) たまには一週間（いっしゅうかん）くらい、のんびり旅行（りょこう）に行（い）きたいものだ。　Thỉnh thoảng tôi thật sự muốn có một chuyến di lịch thong thả trong 1 tuần.

8) 貯金（ちょきん）して、いつか一ヶ月（いっかげつ）ぐらい海外旅行（かいがいりょこう）をしてみたいものだ。　Tôi thật sự muốn tiết kiệm để một lúc nào đó đi du lịch nước ngoài khoảng 1 tháng.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-058. Ngữ pháp ～たきり***

NGỮ PHÁP N2- ～きり

～きり Kể từ khi.., sau khi,Cứ thế mãi

Cấu trúc:

「Động từ thể た] + きり

Ý nghĩa: Mẫu câu きり dùng để diễn tả một hành động, sự việc tiếp diễn hoặc mang một ý nghĩa đó là lần sau cuối.

Thông thường đi với dạng Vたきり、　～ない. Hành động phía sau là hành động được dự đoán sẽ xảy ra nhưng đã không xảy ra.

Trong hội thoại thì có nhiều trường hợp được sử dụng theo dạng [っきり].

Ngữ pháp ～きり

Ví dụ:

1) ミンさんは15年前（ねんまえ）にフランスへ行（い）ったきり、そのままフランスに定住（ていじゅう）してしまったらしい。　Hình như anh Minh đã đi Pháp từ 15 năm trước và cứ thế định cư luôn ở Pháp.

2) このアオザイは1年前（いちねんまえ）に着（き）たきりなんです。　Lần cuối cùng tôi mặc bộ Áo dài này là 1 năm trước.

3) ホーチミンは子供（こども）の時（とき）に一度（いちど）行（い）ったきりで、そんなによく知（し）らないんです。　Hồi nhỏ tôi chỉ đi Hồ Chí Minh Một lần thôi nên cũng không biết rõ lắm.

4) 行（い）ったきり、帰（かえ）らない。　Anh ấy đã đi và không quay trở về.

5) 入院（にゅういん）してからは、水（みず）一杯（いっぱい）飲（の）んだきりで、まだ何（なに）も食（た）べていません。　Sau khi nhập viện, tôi chỉ uống một cốc nước thôi, chưa ăn gì cả.

6) 彼（かれ）には去年（きょねん）一度（いちど）会（あ）ったっきりです。　その後（あと）手紙（てがみ）ももらっていません。　Tôi đã gặp anh ý một lần hồi năm ngoái, Và từ sau đấy đến giờ vẫn không nhận được thư từ gì cả.

7) 子供（こども）が朝（あさ）、出（で）かけたきり、夜（よる）の8時（じ）になっても帰（かえ）って来（こ）ないので心配（しんぱい）です。　Con tôi rời khỏi nhà từ sáng, bây giờ đã 8 giờ tối rồi vẫn chưa trở về nên tôi rất lo lắng.

8) お酒（さけ）は1年前（いちねんまえ）に飲（の）んだきり、全然（ぜんぜん）飲（の）んでいませんよ。　Lần cuối cùng tôi uống rượu là cách đây 1 năm rồi đấy.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-059. Ngữ pháp ～ては***

NGỮ PHÁP N2- ～ては

～ては Cứ làm A thì B

Cấu trúc:

「Động từ thể て」 + は

Ý nghĩa: A ては B Nghĩa là cứ làm A thì B sẽ xảy ra. Mẫu câu ては này thường được sử dụng với các cặp động từ trái nghĩa với nhau.

Ngữ pháp ～ては

Ví dụ:

1) 大（おお）きな声（こえ）で話（はな）しては魚（さかな）が逃（に）げてしまう。　Cứ nói chuyện to tiếng thì cá sẽ chạy hết.

2) 押（お）しては引（ひ）き、引（ひ）いては押（お）して、やっとその牛（うし）は歩（ある）き出（だ）した。　Đẩy lại kéo, kéo lại đẩy, cuối cùng con bò cũng bước đi.

3) 書（か）いては消（け）し、消（け）しては書（か）いているうちに、紙（かみ）が破（やぶ）れた。 Cứ viết lại xóa, xóa lại viết đến rách cả tờ giấy.

4) ずっと苦（くる）しそうで、昨日（きのう）から食べては吐（は）いているんです。　Khổ lắm, suốt từ hôm qua đến giờ cứ ăn vào là lại nôn ra.

5) 東京（とうきょう）出版社（しゅっぱんしゃ）は、新（あたら）しい本（ほん）を出（だ）してはベストセラーになっている。　Nhà xuất bản Tokyo cứ ra sách nào là sách đó thành sách bán chạy nhất.

6) 東京（とうきょう）は、降（ふ）ってはやみの毎日（まいにち）で、はっきりしない天気（てんき）が続（つづ）く。 Ở Tokyo hàng ngày cứ mưa lại tạnh, thời tiết không rõ ràng cứ kéo dài.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-060. Ngữ pháp ～てほしいものだ***

NGỮ PHÁP N2- ～てほしいものだ

～てほしいものだ Mong muốn, hy vọng..

Cấu trúc:

「Động từ thể て」/ないで + ほしいものだ

Ý nghĩa: ～てほしいものだ để diễn tả mong muốn, hy vọng mạnh mẽ rằng điều gì đó hoặc ai đó có thể thay đổi.

Ngữ pháp ～てほしいものだ

Ví dụ:

1) 父（ちち）の調子（ちょうし）は早（はや）くよくなってほしいものだ。　Mong rằng tình trạng của cha sẽ nhanh chóng tốt lên.

2) 政治家（せいじか）には、もう少（すこ）し国民（こくみん）の気持（きも）ちをわかってほしいものだ。　Mong rằng các chính trị gia hiểu tâm trạng của người dân hơn một chút nữa.

3) もう高校（こうこう）3年（ねん）なんだから、サッカーばかりしてないで、少（すこ）しは勉強（べんきょう）してほしいものだよ。　Giờ cũng là năm cuối của cấp 3 rồi, đừng chỉ suốt ngày chơi bóng đá mà hãy học nhiều hơn chút đi.

4) A: ガソリン、去年（きょねん）からずっと高（たか）いね。 Giá xăng tăng cao suốt từ năm ngoái nhỉ.

B:　うん、もうすこし安（やす）くなってほしいもんだね。 Ừ, mong là nó rẻ đi một chút.

5) 給料（きゅうりょう）はもっと増（ふ）やしてほしいものだ。 Mong là lương sẽ tăng thêm nữa.

6) 料理（りょうり）を作（つく）った者（もの）としては、おいしいにしろ、まずいにしろ、何か感想（かんそう）を言（い）ってほしいものだ。　Đối với người nấu ăn thì dù ngon hay không ngon cũng mong muốn được nghe cảm tưởng của người ăn.

7) もっと家事（かじ）をして欲（ほ）しいものだ。　Mong là anh làm công việc nhà nhiều hơn nữa.

8) 出（だ）したものは　片付（かたづ）けて　欲（ほ）しいものだ。 Tôi muốn bạn dọn dẹp những thứ đã bày ra.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-061. Ngữ pháp ～て以来（いらい）***

NGỮ PHÁP N2- ～て以来

～て以来 Kể từ sau khi..

Cấu trúc:

「Động từ thể て」 + 以来（いらい）

Ý nghĩa: ～て以来（いらい） để diễn tả ý　[Từ sau khi một sự việc hay hành động nào đó thì..một tình trạng tiếp diễn (Một cách liên tục và đều đặn)]

Ngữ pháp ～て以来

Ví dụ:

1) 父（ちち）は10年前（ねんまえ）にお店（みせ）を初（はじ）めて以来（いらい）、1日（いちにち）も仕事（しごと）を休（やす）みませんでした。　Bố tôi 10 năm trước sau khi mở cửa hàng thì đã không nghỉ dù chỉ 1 ngày.

2) この会社（かいしゃ）に入（はい）って以来（いらい）、まだ一度（いちど）も休（やす）んだことがない。　Kể từ khi vào làm ở công ty này tôi chưa từng nghỉ một lần nào.

3) あの画家（がか）の絵（え）を見（み）て以来（いらい）、あの画家（がか）にすっかり夢中（むちゅう）になっています。　Kể từ sau khi xem tranh của họa sĩ đó xong thì tôi bắt đầu mê ông ấy.

4) 一人暮（ぐ）らしをはじめて以来（いらい）、ずっと外食（がいしょく）が続（つづ）いている。　Kể từ sau khi bắt đầu sống một mình thì tôi chỉ ăn ngoài suốt.

5) 彼女（かのじょ）は結婚（けっこん）して以来（いらい）、まるで人（ひと）が変（か）わったように真面目（まじめ）になった。　Kể từ sau khi kết hôn, cô ấy đã trở nên chăm chỉ như một người hoàn toàn khác.

6) 大学（だいがく）卒業（そつぎょう）して以来（いらい）、マイさんには一度（いちど）も会（あ）っていません。　Sau khi tốt nghiệp đại học tôi không gặp Mai một lần nào.

7) 彼女（かのじょ）に会（あ）ったのは、大学（だいがく）を卒業（そつぎょう）して以来（いらい）です。　Tôi gặp cô ấy là kể từ sau khi tốt nghiệp đại học.

8) 卒業（そつぎょう）して以来（いらい）、先生（せんせい）とは一度（いちど）も会（あ）っていません。 Sau khi tốt nghiệp tôi không gặp thầy giáo lần nào.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-062. Ngữ pháp ～てこそ***

NGỮ PHÁP N2- ～てこそ

～てこそ Chỉ khi, chỉ sau khi...

Cấu trúc:

「Động từ thể て」 + こそ

Ý nghĩa: ～てこそ để diễn tả ý [Chỉ khi, chỉ sau khi làm điều gì đó, hay khi điều kiện nào đó xảy ra, thì mới..].

Ngữ pháp ～てこそ

Ví dụ:

1) 親（おや）になってこそ親（おや）の苦労（くろう）がよくわかります。　Chỉ sau khi trở thành cha mẹ tôi mới thấu hiểu được nỗi khổ của cha mẹ.

2) 自分（じぶん）の言葉（ことば）で書いてこそ、相手（あいて）に気持（きも）ちが伝（つた）わる。　Chỉ khi viết bằng từ ngữ của mình thì mới có thể truyền đạt được tình cảm đến đối phương.

3) 困（こま）ったときに助（たす）け合（あ）ってこそ、本当（ほんとう）の友達（ともだち）です。 Chỉ có giúp đỡ lẫn nhau lúc khó khăn mới là bạn bè thực sự.

4) 社長（しゃちょう）になってこそ、社長（しゃちょう）の苦労（くろう）がわかる。 Chỉ sau khi trở thành giám đốc tôi mới hiểu được nối khổ của giám đốc.

5) その国（くに）で生活（せいかつ）してこそ文化（ぶんか）が分（わ）かるというものだ。　Chỉ sau khi sinh sống ở đất nước đấy thì tôi mới thật sự hiểu văn hóa nước đó.

6) 自分（じぶん）でやってみてこそ、それがいいか悪（わる）いかわかる。　Chỉ sau khi tự mình làm thử mới biết được việc đó tốt xấu ra sao.

7) 努力（どりょく）してこそ、成功（せいこう）するのだ。　Chỉ sau khi nỗ lực thì mới thành công.

8) 生活費（せいかつひ）を自分（じぶん）で稼（かせ）いでこそ、自立（じりつ）しているといえる。　Chỉ sau khi tự mình kiếm tiền sinh hoạt phí thì mới có thể nói là tự lập.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-063. Ngữ pháp ～てみせる***

NGỮ PHÁP N2- ～てみせる

～てみせる Cho...xem, cho...coi

Cấu trúc:

「Động từ thể て」 + みせる

Ý nghĩa:～てみせる Được sử dụng để thể hiện sự quyết tâm hay kiên quyết về một sự việc nào đó.

～てみせる mang ý nghĩa là: Cho..xem, cho...coi.

Ngữ pháp ～てみせる

Ví dụ:

1) 彼女（かのじょ）、今年中（ことしちゅう）に外国（がいこく）にいってみせるなんて言（い）っていたけど、もう12月（がつ）だよ。　Cô ấy nói là trong năm nay sẽ đi nước ngoài nhưng bây giờ đã tháng 12 rồi đấy.

2) 今回の試験（こんかいのしけん）、合格（ごうかく）してみせる。　Kỳ thi lần này, tớ sẽ thi đỗ cho cậu xem.

3) 将来（しょうらい）必（かなら）ずお金持（かねも）ちになってみせる。　Tương lai tôi nhất định trở nên giàu có cho xem.

4) 今度（こんど）こそ、必（かなら）ず優勝（ゆうしょう）してみせる。　Nhất định lần tới tôi sẽ vô địch cho bạn xem.

5) 僕（ぼく）は小説（しょうせつ）を書（か）いて賞（しょう）をとってみせる。　Tôi sẽ viết tiểu thuyết và nhận giải thưởng cho bạn xem.

6) 私（わたし）はどんな困難（こんなん）にも耐（た）えてみせる。　Tôi sẽ chịu đựng bất kể khó khăn như thế nào cho bạn xem.

7) 今度（こんど）きっと勝（か）ってみせる。 Lần tới tôi nhất định sẽ thắng cho mà xem.

8) その漢字（かんじ）を書（か）いて見（み）せてください。　Hãy viết cho tôi xem chữ Kanji đấy.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-064. Ngữ pháp ～てもさしつかえない***

NGỮ PHÁP N2- ～てもさしつかえない

～ても差（さ）し支（つか）えない ...Cũng không sao

Cấu trúc:

「Động từ thể て」 + も差（さ）し支（つか）えない

Tính từ đuôi い　→　くて + も差（さ）し支（つか）えない

Tính từ đuôi な　→　で + も差（さ）し支（つか）えない

Danh từ 　→　で + も差（さ）し支（つか）えない

Ý nghĩa: ～てもさしつかえない được sử dụng khi muốn diễn tả thái độ nhường nhịn hay nhượng bộ nhưng thường đi kèm với một điều kiện nào đó, thường mang ý nghĩa là [Với điều kiện, trong phạm vi đó thì dù có hay không có ...cũng không sao cả/không có trở ngại gì/không vấn đề gi].

～てもさしつかえない có nghĩa tương tự với [～てもいいです]　[～てもかまわない] Nhưng trang trọng hơn và được sử dụng ở trong văn viết.

Ngữ pháp ～てもさしつかえない

Ví dụ:

1) 今（いま）、電話（でんわ）してもさしつかえないですか？ Bây giờ tôi điện thoại có được không?

2) この料理（りょうり）は、普通（ふつう）はナンプラーを入（い）れますが、入（い）れなくても差（さ）し支（つか）えありません。　Món ăn này thường là cho thêm nước mắm vào, nhưng không cho thêm cũng không sao.

3) メールでも差（さ）し支（つか）えありませんので、お返事（へんじ）ください。　Xin anh hãy trả lời nhé, bằng Email cũng không sao cả.

4) お支払（しはら）いは、商品（しょうひん）が届（とど）いたあとでも差（さ）し支（つか）えありません。　Sau khi hàng đến thì thanh toán cũng được.

5) 少（すこ）し待（ま）っても差（さ）し支（つか）えない、と彼女（かのじょ）は思（おも）った。　Cô ấy nghĩ rằng có chờ một chút cũng không sao cả.

6) お返事（へんじ）は明日（あした）でも差（さ）し支（つか）えありません。　Việc trả lời bạn để ngày mai cũng không sao cả.

7) 途中（とちゅう）の参加（さんか）でも差（さ）し支（つか）えない。　Tham gia giữa chừng cũng không có vấn đề gì.

8) この内容（ないよう）なら、そのまま放送（ほうそう）してもさしつかえない。　Nếu là nội dung này thì cứ để nguyên như vậy mà phát sóng cũng được.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-065. Ngữ pháp ～とはいうものの***

NGỮ PHÁP N2- ～とはいうものの

～とは言（い）うものの　Tuy...nhưng ..

Cấu trúc:

「Thể thường 普通形（ふつうけい）」 + とはいうものの

Danh từ + とはいうものの

Ý nghĩa: Mẫu câu とはいうものの dùng để diễn tả ý tuy vậy mà không phải vậy, thường mang ý nghĩa là: Tuy..nhưng...

Ngữ pháp ～とはいうものの

Ví dụ:

1) 休（やす）みとはいうものの、仕事（しごと）がたまっていて全然（ぜんぜん）休（やす）むことができない。　Tuy nói là nghỉ nhưng công việc còn tồn đọng nên hoàn toàn không thể nghỉ được.

2) 目的の駅（もくてきのえき）についたとはいうものの、このあとどこに行（い）けばいいかわからない。　Tuy đã đến nhà ga cần đến nhưng sau đây đi đâu thì tôi không biết.

3) 10月（がつ）とはいうものの、まだまだ暑い日（あついひ）が続（つづ）きますね。　Tuy đã là tháng 10 rồi nhưng những ngày nóng vẫn còn tiếp diễn nhỉ.

4) 昇進（しょうしん）したとはいうものの、給料（きゅうりょう）は少（すこ）しもあがらなかった。　Tuy là đã thăng chức nhưng lương thì không được tăng chút nào.

5) 健康（けんこう）に問題（もんだい）はないとはいうものの、本当（ほんとう）にそうなのか心配（しんぱい）です。　Tuy là sức khỏe không có vấn đề gì nhưng tôi vẫn lo lắng không biết sự thật có phải như vậy không.

6) 梅雨（つゆ）が明（あ）けたとはいうものの、今日（きょう）はまだ雨（あめ）が降（ふ）っている。 Tuy nói là hết mùa mưa rồi nhưng hôm nay trời vẫn còn mưa.

7) 勝（か）ち負（ま）けは関係（かんけい）ないとはいうものの、負（ま）ければ、やっぱり悔（くや）しい。　Tuy là việc thắng thua thì không liên quan nhưng nếu mà thua thì quả là đáng tiếc.

8) お腹（なか）がいっぱいだとは言（い）うものの、デザートならまだ食（た）べられる。　Tuy nói là no bụng rồi nhưng nếu là món tráng miệng thì vẫn có thể ăn được.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-066. Ngữ pháp ～といえば***

NGỮ PHÁP N2- ～といえば

～といえば Nếu nói về..,thì

Cấu trúc:

Danh từ + と言えば/といえば

Ý nghĩa: Mẫu câu といえば được sử dụng khi nhắc đến một đề tài nào đó, người nói muốn giải thích về đề tài đó hay là liên tưởng đến một sự việc có liên quan.

Ngữ pháp ～といえば

Ví dụ:

1) ベトナム料理（りょうり）といえば、やはりフォーが有名（ゆうめい）ですね。 Nếu mà nói về đồ ăn Việt Nam thì Phở rõ ràng là rất nổi tiếng nhỉ.

2) 春（はる）といえば、さくらでしょう。　Nếu nói đến mùa xuân thì có lẽ phải kể đến hoa Anh Đào.

3) A: 今朝（けさ）、電車（でんしゃ）も窓（まど）から富士山（ふじさん）が見（み）えたよ、すごくきれいだった。 Sáng nay tớ nhìn thấy núi Phú Sĩ từ cửa sổ tàu đấy. Đẹp tuyệt vời.

B: そう。富士山（ふじさん）っていえば、ミンさんが来月（らいげつ）登（のぼ）るんだって。 Ừ, Mà nói đến núi Phú Sỹ thì tớ nghe bạn Minh nói rằng tháng sau cậu ấy sẽ đi leo núi đấy.

4) 日本の文化（ぶんか）といえば、何（なに）を思（おも）い浮（う）かべますか？　Nói đến văn hóa Nhật Bản thì bạn nghĩ đến điều gì?

5) ブラジルといえばサッカーが有名（ゆうめい）だ。 Nói đến Brazil thì có môn bóng đá rất nổi tiếng.

6) ニューヨークといえば自由の女神像（じゆうのめがみぞう）が有名（ゆうめい）です。 Nếu nói đến New York thì có tượng nữ thần tự do nổi tiếng.

7) お金（かね）といえば、彼女（かのじょ）はまたお金（かね）を借（か）りたらしいよ。　Nhắc đến tiền mới nhớ, hình như cô ấy lại tiếp tục mượn tiền nữa đấy.

8) フランスと言（い）えば、パスポートを落（お）として困（こま）ったことを思（おも）い出（だ）します。 Nói đến Pháp, lại nhớ cái lần khốn khổ vì đánh rơi hộ chiếu.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-067. Ngữ pháp ～といった***

NGỮ PHÁP N2- ～といった

～といった Ví dụ như là..

Cấu trúc:

Danh từ 1, Danh từ 2... + といった + Danh Từ

Ý nghĩa: Mẫu câu といった được sử dụng để nêu lên những ví dụ tiêu biểu cho cái được nói đến ở vế câu sau.

～といった thường mang ý nghĩa là: Ví dụ như..,những thứ như...

Ngữ pháp ～といった

Ví dụ:

1) この人形（にんぎょう）は、「こんにちは」「さようなら」といった簡単（かんたん）な言葉（ことば）を話（はな）せます。　Con búp bê này có thể nói được những câu đơn giản như [Xin chào], [Tạm biệt].

2) この日本語学校（にほんごがっこう）にはフィリピン、ベトナムといった東南（とうなん）アジアからの留学生（りゅうがくせい）が少（すく）ない。　Trường tiếng Nhật này có ít sinh viên đến từ Đông Nam Á như Việt Nam hay Phi lip pin.

3) うどんや寿司（すし）といった日本（にほん）の食べ物（たべもの）を好（この）む外国人（がいこくじん）が増（ふ）えてきた。　Người nước ngoài thích đồ ăn Nhật Bản như món Sushi, mỳ Udon thì đã tăng lên.

4) この学校（がっこう）では、サッカー、バスケットボール、卓球（たっきゅう）といったスポーツが盛（さか）んです。　Ở trường này, những môn thể thao như bóng đá, bóng chuyền và bóng bàn là phổ biến nhất.

5) バスケットボール、サッカーといったスポーツは大学生（だいがくせい）に人気（にんき）がある。 Sinh viên ưa chuộng các môn thể thao như là Bóng đá, Bóng chuyền.

6) 富士町（ふじまち）、富士見台（ふじみだい）といった地名（ちめい）のところは、昔（むかし）、富士山（ふじさん）が見（み）えた場所（ばしょ）である。　Những địa danh như Fujimachi, Fujimidai là những nơi mà ngày xưa có thể nhìn thấy núi Phú Sĩ.

7) 犬（いぬ）や猫（ねこ）の飼（か）えないマンションでは、ウサギやハムスターといった小動物（しょうどうぶつ）がよく飼（か）われている。　Ở những chung cư không cho phép nuôi chó mèo thì có thể nuôi được những động vật nhỏ như thỏ hay chuột Hamster.

8) 私（わたし）はこれまで、主（おも）にフィリピンや韓国（かんこく）、インドといったアジアの国（くに）を回（まわ）って、写真（しゃしん）を撮（と）ってきました。　Cho tới giờ tôi đã đi xung quanh các nước Châu Á chủ yếu như Philippin, Hàn Quốc, Ấn Độ để chụp ảnh.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-068. Ngữ pháp ～ということは***

NGỮ PHÁP N2- ～ということは

～ということは Nghĩa là, nói cách khác là..

Cấu trúc:

「Thể thường 普通形（ふつうけい）」 + ということは

Ý nghĩa: Mẫu câu ～ということは Dùng để đưa ra một chủ đề muốn nói đến, sau đó là thể hiện thái độ, cảm xúc, quan điểm của mình về vấn đề đó.

Thường mang ý nghĩa là: Việc, điều...

～ということは cũng dùng để đưa ra định nghĩa, giải thích hoặc xác nhận một vấn đề nào đó.

Thường mang ý nghĩa là: Nghĩa là, nói cách khác là...

Ngữ pháp ～ということは

Ví dụ:

1) 漢字（かんじ）を書（か）くということはとても面白（おもしろ）いです。　Việc viết chữ Kanji thì rất là thú vị.

2) 外国語（がいこくご）を学（まな）ぶということは、外国（がいこく）の文化（ぶんか）を学（まな）ぶということでもある。　Việc học ngoại ngữ cũng có nghĩa là học văn hóa của nước đó nữa.

3) 外国語（がいこくご）を習（なら）うということは時間（じかん）が掛（か）かります。 Việc học tiếng nước ngoài thì tốn thời gian.

4) その話（はなし）は本当（ほんとう）だということは認（みと）める。　Tôi xác nhận câu chuyện đấy là có thật.

5) 生（う）まれつきの性格（せいかく）を変（か）えるということは、ほとんど不可能（ふかのう）だ。　Việc thay đổi tính cách bẩm sinh của một người hầu như là không thể.

6) 若（わか）いということは素晴（すば）らしい。　Còn trẻ là điều tuyệt vời.

7) あの家（いえ）を売（う）ったということは、おそらく事業（じぎょう）に失敗（しっぱい）したのだろう。　Việc họ bán căn nhà đó nghĩa là việc kinh doanh có lẽ đã thất bại phải không?

8) 社会（しゃかい）を変（か）えるということは大変（たいへん）なことだなあ。　Việc thay đổi xã hội là một việc rất khó khăn.

9) 走（はし）りながら、水（みず）を飲（の）むということは難（むずか）しいです。 Việc vừa chạy vừa uống nước thì rất khó.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-069. Ngữ pháp ～というものは***

NGỮ PHÁP N2- ～というものは

～というものは Cái gọi là..

Cấu trúc:

Danh từ + というものは

Ý nghĩa: Mẫu câu というものは thường đi sau những danh từ chung như [Con người, hạnh phúc, đồng tiền, cuộc đời, phụ nữ, đàn ông...vv]. Lấy danh từ đó làm chủ đề để trình bày thuộc tính, tính chất một cách chung nhất mà mọi người thường nghĩ tới của danh từ đó.

Thường có nghĩa là: Cái gọi là..,Là thứ...,Thứ gọi là...

Phía sau というものは thường đi với những câu thể hiện cảm xúc, nhận định của người nói.

Ngữ pháp ～というものは

Ví dụ:

1) 男（おとこ）にとって、女（おんな）というものはいつまで経（た）っても謎（なぞ）だ。　Đối với đàn ông, thì phụ nữ mãi là một ẩn số.

2) 子供（こども）というものは、親（おや）のまねをするものです。　Trẻ con là hay bắt trước cha mẹ.

3) 金（かね）というものは、なくても困（こま）るし、あり過（す）ぎても困（こま）る。　Tiền là thứ không có thì cũng khổ mà có nhiều quá thì cũng khổ.

4) 幸福（こうふく）というものはお金（かね）で買（か）えるものではない。　Hạnh phúc là thứ không thể mua được bằng tiền.

5) 親（おや）というものは、ありがたいものだ。　"Cha mẹ" là một điều may mắn trong cuộc đời.

6) 人生（じんせい）というものは、思い通り（おもいどり）に行（い）かないものです。　Cuộc đời là thứ mà không đi theo những gì ta muốn.

7) 時間（じかん）というものは、誰（だれ）に対しても平等（びょうどう）だ。　Thời gian là thứ với bất kỳ ai cũng có đều như nhau.

8) 人間関係（にんげんかんけい）というものは、難（むずか）しいものだなあ。 Cái gọi là mối quan hệ con người thì thật là phức tạp.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-070. Ngữ pháp ～として～ない***

NGỮ PHÁP N2- ～として～ない

～として～ない Không một lần, không một ai...

Cấu trúc:

Số đếm + として　＋　Vない

Ý nghĩa: Mẫu câu としてない diễn tả ý [Không một lần, không một ai, không một ngày..］ đằng sau nhấn mạnh điều gì đấy không thể điều gì đó không có.

Số đếm ở đây là các số tối thiểu ví dụ như 1 lần, 1 người, 1 ngày,..)

Ngữ pháp ～としてない

Ví dụ:

1) 一つとして、正解（せいかい）がなかった。　Không làm đúng một câu nào cả.

2) 私（わたし）は一日（いちにち）として国（くに）にいる友達（ともだち）を忘（わす）れた日（ひ）がありません。　Không có một ngày nào là tôi quên những người bạn ở quê nhà.

3) 誰（だれ）一人（ひとり）として、この問題（もんだい）を解決（かいけつ）できない。　Không có một ai có thể giải quyết được vấn đề này.

4) 宿題（しゅくだい）をしていた生徒（せいと）は誰（だれ）一人（ひとり）としていない。　Không có một học sinh nào làm bài tập về nhà.

5) あの人（ひと）は、一度（いちど）として笑顔（えがお）を見（み）せたことがない。　Cái người đó không cho ai nhìn thấy nụ cười lần nào.

6) 事故（じこ）から10年（ねん）になりますが、一日（いちにち）として思（おも）い出（だ）さない日（ひ）はありません。　Tai nạn đã xảy ra 10 năm rồi nhưng không một ngày nào là tôi không nhớ về chuyện đó.

7) 今回（こんかい）の期末（きまつ）テストでは、一人として満点（まんてん）をとる生徒（せいと）はいなかった。　Bài thi hết kỳ lần này không có một học sinh nào đạt điểm tối đa.

8) 世の中（よのなか）に、二つ（ふたつ）として、同（おな）じものがないよ。　Trên đời, không có cái gì là giống nhau cả.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-071. Ngữ pháp ～つつある***

NGỮ PHÁP N2- ～つつある

～つつある Ngày càng..,dần dần..

Cấu trúc:

Động từ 「Thể ます](bỏ ます) + つつある

Ý nghĩa: Mẫu câu ～つつある được sử dụng để diễn tả một tình trạng, một sự việc đang tiến triển không ngừng, hay từng chút một.

Thường mang ý nghĩa: Ngày càng..,dần dần..

Ngữ pháp ～つつある

Ví dụ:

1) 台風（たいふう）が近（ちか）づきつつある。　Bão đang ngày càng tiến đến gần.

2) 最近（さいきん）車（くるま）に興味（きょうみ）のない若者（わかもの）が増（ふ）えつつある。　Gần đây số lượng người trẻ tuổi không quan tâm đến ô tô ngày càng tăng.

3) 日本（にほん）では子供（こども）の数（かず）が減（へ）りつつある。 Ở Nhật bản, số trẻ em đang ngày càng giảm.

4) 物価（ぶっか）が上（あ）がりつつある。　Vật giá ngày càng tăng.

5) 新（あたら）しいビルはどんどん建（た）てられつつある。　Các tòa nhà mới được xây ngày càng nhiều.

6) 今年（ことし）に入（はい）って、景気（けいき）は少しずつよくなりつつあります。　Sang năm nay thì tình hình kinh tế đã dần dần khởi sắc hơn một chút.

7) 事態（じたい）は改善（かいぜん）されつつある。　Tình hình đang dần được cải thiện.

8) 政府（せいふ）への不満（ふまん）が高（たか）まりつつある。　Bất mãn với chính phủ ngày càng tăng.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-072. Ngữ pháp ～つつ/～つつも***

NGỮ PHÁP N2- ～つつも

～つつ/つつも Mặc dù..., nhưng

Cấu trúc:

Động từ 「Thể ます](bỏ ます) + つつ/つつも

Ý nghĩa: Dùng để miêu tả hai vế đối lập, tương phản. Mẫu câu này được dùng nhiều trong thường hợp muốn diễn đạt sự hối tiếc, ăn năn hay khuyến cáo của người nói.

～つつ/つつも là mẫu câu trang trọng, được sử dụng trong văn viết.

Ngữ pháp ～つつも

Ví dụ:

1) いけないと知（し）りつつも、ゴミを分別（ぶんべつ）せずに捨（す）ててしまう。　Tuy biết là không được thế mà lại cứ đổ rác mà không phân loại.

2) 努力（どりょく）しなければならないと知（し）りつつ、つい怠（なま）けてしまう。　Tuy biết là phải cố gắng nhưng mà lại cứ lười.

3) 勉強（べんきょう）しようと思（おも）いつつも、彼（かれ）のことが気（き）になって、出来（でき）ない。　Định là sẽ học bài nhưng lại cứ nghĩ về anh ấy nên không thể (tập trung).

4) 毎日（まいにち）返事（へんじ）を書（か）かなければと思（おも）いつつも、今日（きょう）まで日（ひ）が経（た）ってしまいました。 Mặc dù ngày nào cũng nghĩ là phải viết thư trả lời thế mà đến hôm nay rồi vẫn chưa viết được.

5) もう間（ま）に合（あ）わないと半分（はんぶん）あきらめつつも、必死（ひっし）で走（はし）った。　Dù biết là không kịp phải bọ cuộc đến một nửa rồi nhưng tôi vẫn cứ chạy hết sức.

6) 早（はや）く起（お）きしようと思（おも）いつつも、ついつい寝（ね）るのが遅（おそ）くなる。　Định là sẽ dậy sớm nhưng lại lỡ ngủ quên nên lại muộn.

7) 自分（じぶん）にはこの仕事（しごと）は向（む）いてないと思（おも）いつつ、生活（せいかつ）のことを考（かんが）えると、なかなかやめられない。　Dù nghĩ là công việc này không hợp với mình nhưng cứ nghĩ về cuộc sống thì mãi không thể từ bỏ được.

8) 足（あし）の状態（じょうたい）は少（すこ）しずつよくなりつつも、走（はし）れるようになるには、あと半年（はんとし）はかかる。　Dù tình trạng chân đã tốt lên chút nhưng để có thể chạy được thì phải sau nửa năm nữa.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-073. Ngữ pháp ～上（うえ）で***

NGỮ PHÁP N2- ～上で

Cách dùng ～上（うえ）で

1. ～上（うえ）で Sau khi (đã)..

Cấu trúc:

Danh từ + の + 上（うえ）で

Động từ 「Thể た　（Vた）] + 上（うえ）で

Ý nghĩa: Mẫu câu ～Aた上（うえ）でB này diễn tả ý nghĩa [Trước tiên phải tiến hành hành động V trước đã], vế sau là những cách nói mang nghĩa [rồi dựa trên kết quả đó mà làm hành động kế tiếp] (đầu tiên là làm A đã sau đó mới làm B).

Ngữ pháp ～上（うえ）で

Ví dụ:

1) 申込書（もうしこみしょ）の書き方（かきかた）をよく読（よ）んだ上で、記入（きにゅう）してください。　Hãy đọc kỹ cách viết đơn đăng ký trước khi điền vào.

2) 予約（よやく）の時間（じかん）を確認（かくにん）のうえで、ご来店（らいてん）ください。　Hãy xác nhận lại thời gian đã đặt hẹn trước khi đến quán.

3) 詳（くわ）しいことはお目（め）にかかった上（うえ）で、説明（せつめい）いたします。　Về chi tiết thì cho phép tôi trình bày khi gặp anh.

4) これは一晩（ひとばん）考（かんが）えた上での決心（けっしん）だから、気持（きも）ちが変（か）わることはない。　Cái này tôi đã quyết định sau khi cân nhắc cả đêm, vì vậy không có chuyện thay đổi suy nghĩ được.

5) この薬（くすり）は利用上（りよううえ）の注意（ちゅうい）をよくお読（よ）みになった上（うえ）で、ご利用（りよう）ください。　Xin vui lòng đọc kỹ hướng dẫn sử dụng thuốc này trước khi sử dụng.

6) どの大学（だいがく）を受験（じゅけん）するか、両親（りょうしん）との相談（そうだん）の上で、決（き）めます。　Tôi sẽ quyết định thi vào trường đại học nào sau khi đã thảo luận với bố mẹ xong.

7) もう一度（いちど）診断（しんだん）をしたうえで、手術（しゅじゅつ）の日時（にちじ）を決（き）めることにしよう。　Chúng ta hãy khám lại một lần nữa rồi mới quyết định ngày giờ phẫu thuật.

8) では、担当者（たんとうしゃ）と相談（そうだん）したうえで、改（あらた）めてご返事（へんじ）させていただきます。　Vậy thì, sau khi thảo luận với người phụ trách xong, tôi sẽ chỉnh sửa và trả lời lại cho ngài.

2. ～上（うえ）で Khi, trong quá trình..

Cấu trúc:

「Động từ thể từ điển　Vる」 + 上（うえ）で

Ý nghĩa: A上（うえ）で B là cách nói diễn tả ý nghĩa [Trong quá trình, trường hợp làm gì đó]. Mẫu câu này được sử dụng khi muốn nói đến những điều khó khăn, hay những điểm cần lưu ý trong quá trình hay trường hợp đó　(Nghĩa là khi làm A thì B rất quan trọng).

Ví dụ:

1) 日本語（にほんご）を勉強（べんきょう）する上で大切（たいせつ）なことは何（なん）ですか？ Điều quan trọng khi học tiếng Nhật là gì?

2) 格安航空券（かくやすこうくうけん）を使（つか）う上での注意点（ちゅういてん）は何（なん）ですか？　Những điểm lưu ý khi sử dụng vé máy bay giá rẻ là gì?

3) 仕事（しごと）をする上で大切（たいせつ）なのは、周（まわ）りとのコミュニケーションです。　Khi làm việc thì điều quan trọng chính là việc giao tiếp với những người xung quanh.

4) パソコンを買（か）う上で注意（ちゅうい）しなければならないことは何（なん）ですか？　Khi mua máy tính thì cần phải lưu ý điều gì?

5) このマニュアルには、機械（きかい）を利用（りよう）する上で注意（ちゅうい）すべき点（てん）が書（か）かれています。　Quyển sách hướng dẫn này viết về những điểm chú ý khi sử dụng máy móc.

6) そこで今回（こんかい）は、学生（がくせい）がクレジットカードを使（つか）う上で注意（ちゅうい）してほしい点（てん）をまとめてみました。　Vì thế lần này chúng tôi đã tổng hợp những điểm cần lưu ý khi sinh viên sử dụng thẻ tín dụng.

7) ガンを予防（よぼう）する上で、規則（きそく）正（ただ）しい生活（せいかつ）を送（おく）ることは有効（ゆうこう）だと思（おも）う。　Để phòng chống ung thư thì tôi nghĩ là cần phải sống một cuộc sống lành mạnh và điều độ.

8) 辞書（じしょ）は言葉（ことば）を学習（がくしゅう）する上で欠（か）かせないものだ。　Từ điển là thứ không để thiếu khi học ngôn ngữ.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-074. Ngữ pháp ～得る（える/うる）***

NGỮ PHÁP N2- ～得る（える/うる）

～得る（える/うる） Có thể..

Cấu trúc:

Động từ 「Thể ます](bỏ ます) + 得る（える/うる）

Ý nghĩa: Mẫu câu 得る Thường chỉ dùng để diễn tả khả năng xảy ra của sự việc, không dùng để diễn tả năng lực (khả năng làm gì của ai đấy). Thường mang ý nghĩa là: Có thể xảy ra, có khả năng xảy ra.

～える/うる thường được dùng trong văn viết hay hoàn cảnh trang trọng, lịch sự, nhưng ありえる/ありえない thì được sử dụng nhiều trong hội thoại hàng ngày.

Ý nghĩa của ～える/うる thì giống nhau. Về cơ bản thì thường sử dụng ～える nhưng trường hợp đặc biệt thì đọc là ～うる。

Ví dụ:

「利益（りえき）を得る Thì đọc là える hay うる đều được 、「える」 thì thường sử dụng trong hội thoại hàng ngày. Còn 「うる」 thì thường sự dụng trong hội họp hay bản tin thời sự.

Ngữ pháp ～得る

Câu ví dụ:

1) そんなことがありうるのだろうか？ Điều đó có thể không?

2) そんな不思議（ふしぎ）なこともこの世の中（よのなか）にはあり得（え）る。　Những chuyện kỳ lạ như thế vẫn có khả năng xảy ra trong thế giới này.

3) そういうこともあり得（え）る。　Cũng có thể là như thế.

4) こういう事故（じこ）は日本（にほん）でも起（お）こりえると思（おも）います。　Tai nạn như thế này ở Nhật cũng có thể xảy ra.:

5) その問題（もんだい）の解決（かいけつ）のために今（いま）考（かんが）えうるのは、この方法（ほうほう）だけです。　Hiện tại cách giải quyết vấn đề đấy mà tôi có thể nghĩ ra chỉ có phương pháp này thôi.

6) 信頼（しんらい）しうる人材（じんざい）を集（あつ）めることから始（はじ）めましょう。　Hãy bắt đầu từ việc tập hợp những người mà chúng ta có thể tin tưởng được.

7) 殺人者（さつじんしゃ）になりうるなんて、まったく思（おも）わなかった。　Tôi đã không bao giờ dám nghĩ ông ta sẽ là một kẻ giết người.

8) すべてが科学（かがく）で説明（せつめい）し得（う）るわけではない。　Không phải điều gì khoa học cũng có thể giải thích được.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-075. Ngữ pháp ～を契機（けいき）に/～を契機（けいき）として/～を契機（けいき）にして***

NGỮ PHÁP N2- ～を契機（けいき）にして

～を契機（けいき）に/を契機（けいき）として/を契機（けいき）にして

Cấu trúc:

Danh từ + を契機に/を契機として/を契機にして

Vた　+ の + を契機に/を契機として/を契機にして

Vる　+ の + を契機に/を契機として/を契機にして

Ý nghĩa: Mẫu câu を契機に/を契機として/を契機にして Được sử dụng để diễn tả ý nghĩa [Một sự việc gì đó là cơ duyên, thời điểm chuyển đổi], và thường được sử dụng nhiều trong những trường hợp nói về sự thay đổi quan trọng mang tính lịch sử, xã hội.

を契機に/を契機として/を契機にして　thường mang nghĩa là: Nhân cơ hội.., nhân dịp..., từ khi...

「～を契機（けいき）にして」　là cách nói gần như tương tự với 「～をきっかけにして」

Ngữ pháp ～を契機に/を契機として/を契機にして

Ví dụ:

1) 卒業（そつぎょう）を契機に独立（どくりつ）する。　Nhân cơ hội tốt nghiệp tôi sẽ sống tự lập.

2) 両親の離婚（りょうしんのりこん）を契機に、子供（こども）は学校（がっこう）を辞（や）めた。　Từ khi bố mẹ ly hôn, đứa trẻ đã nghỉ học.

3) もうすぐたばこの値上（ねあ）がりになるので、これを契機にやめることにしました。　Vì thuốc lá sắp sửa tăng giá nên nhân dịp này tôi đã quyết định bỏ thuốc lá.

4) 出産（しゅっさん）を契機として、生き方（いきかた）を考（かんが）え直（なお）した。　Nhân cơ hội sinh con, tôi đã thay đổi suy nghĩ về cách sống của mình.

5) 国交（こっこう）の回復（かいふく）を契機にして両国（りょうこく）の経済交流（けいざいこうりゅう）が盛（さか）んになった。　Nhân cơ hội khôi phục quan hệ ngoại giao thì sự giao lưu kinh tế giữa hai nước đã trở nên phát đạt.

6) 退職（たいしょく）を契機に生け花（いけばな）を始（はじ）めた。　Nhân thời điểm vừa nghỉ hưu tôi đã bắt đầu học nghệ thuật cắm hoa.

7) この災害（さいがい）を契機にして、我が家（わがや）でも防災対策（ぼうさいたいさく）を強化（きょうか）することにした。　Từ sau vụ thảm họa lần này, Gia đình tôi cũng đã tăng cường những biện pháp phòng chống thiên tai.

8) 電車の駅（でんしゃのえき）ができたのを契機にいろいろな店（みせ）ができて、駅周辺（えきしゅうへん）がにぎやかになりました。　Nhân cơ hội nhà ga tàu điện vừa được làm xong, nhiều hàng quán đã mở ra làm cho khu vực quanh ga trở nên náo nhiệt.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-076. Ngữ pháp ～をめぐって***

NGỮ PHÁP N2- ～をめぐって

～をめぐって Xoay quanh

Cấu trúc:

Danh từ + をめぐって

Danh từ 1 + めぐる　＋　Danh từ 2

Danh từ 1 + めぐっての　+ Danh từ 2

Ý nghĩa: ～をめぐって　Dùng để diễn tả [Xoay quanh vấn đề gì đó, liên quan tới]. Dùng để thâu tóm các sự kiện có liên quan tới một sự việc và nêu lên như một đối tượng chung. Xoay quanh (chủ đề gì đó).

Ngữ pháp ～をめぐって

Ví dụ:

1) 環境（かんきょう）の問題（もんだい）をめぐって多（おお）くの意見（いけん）が出（だ）された。　Có nhiều ý kiến được đưa ra xoay quanh vấn đề về môi trường.

2) 昨日（きのう）の会議（かいぎ）では、新（あたら）しい計画（けいかく）をめぐって、様々（さまざま）な意見（いけん）が出（だ）された。　Trong cuộc họp hôm qua, có nhiều ý kiến được đưa ra xoay quanh kế hoạch mới.

3) その事件（じけん）をめぐって、様々（さまざま）なうわさが流（なが）れている。 Có nhiều lời đồn đại xoay quanh vụ việc đấy.

4) 父親（ちちおや）の遺産（いさん）をめぐっての争（あらそ）いは、日増（ひま）しにひどくなっている。　Những tranh chấp xoay quanh tài sản của người cha để lại ngày càng tồi tệ.

5) 役員（やくいん）の責任（せきにん）問題（もんだい）をめぐる話（はな）し合（あ）いは夜中（よなか）まで続（つづ）いた。　Buổi thảo luận xung quanh vấn đề trách nhiệm của cán bộ đã kéo dài đến khuya.

6) この規則（きそく）の改正（かいせい）をめぐって、まだ討論（とうろん）が続（つづ）いている。 Xoay quanh vấn đề sửa đổi quy định này, vẫn còn đang tranh luận.

7) オリンピックの代表（だいひょう）をめぐって、最後（さいご）のレースが行われている。 Cuộc đấu cuối cùng sẽ được diễn ra nhằm chọn được đại diện tại Olympic.

8) 今日（きょう）は漢字（かんじ）の覚（おぼ）え方（かた）をめぐって話（はな）し合（あ）いましょう。　Hôm nay chúng ta sẽ thảo luận xoay quanh cách nhớ chữ Kanji.

9) 現在（げんざい）の中国（ちゅうごく）の人権（じんけん）をめぐる状況（じょうきょう）はどのようになっているのでしょうか。 Tình hình xoay quanh nhân quyền ở Trung Quốc hiện nay như thế nào?

10) そのドラマは、一人（ひとり）の女性（じょせい）をめぐって、三人（さんにん）の男性（だんせい）が戦（たたか）う話（はなし）です。 Bộ phim đó là câu chuyện xoay quanh ba người đàn ông chiến đấu vì một người phụ nữ.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-077. Ngữ pháp ～を抜（ぬ）きに/～を抜（ぬ）きにして***

NGỮ PHÁP N2- ～を抜きに/～を抜きにして

～を抜（ぬ）きに/～を抜（ぬ）きにして

Cấu trúc:

Danh từ + を抜きに/を抜（ぬ）きにして + Vれない

Ý nghĩa: Mẫu câu を抜きに Được sử dụng khi diễn tả ý [Loại cái đó ra, thì không thể được].

Có nghĩa là: Nếu loại bỏ N ra thì không thể V không được.

Ngữ pháp ～を抜きに

Ví dụ:

1) アジアをぬきにしては、世界経済（せかいけいざい）は語（かた）れない。　Không thể nói về kinh tế thế giới được nếu loại bỏ châu Á ra.

2) こんな大切（たいせつ）なこと、部長（ぶちょう）を抜（ぬ）きにしては決（き）められません。　Việc quan trọng như thế này mà không có trưởng phòng thì không thể quyết định được.

3) このチームは彼（かれ）を抜（ぬ）きにしては、戦（たたか）えません。 Đội này mà thiếu anh ý thì không thể chiến đấu được.

4) 給料（きゅうりょう）の安（やす）さを抜きにして考（かんが）えれば、この会社（かいしゃ）は働（はたら）きやすそうだ。　Nếu suy nghĩ mà bỏ qua chuyện lương thấp, thì công ty này cũng có vẻ dễ làm việc.

5) ミンさんを抜きにして、今回（こんかい）の優勝（ゆうしょう）はなかったと思（おも）う。　Nếu không có anh Minh thì không thể có chiến thắng này.

6) 面倒（めんどう）くさいことをぬきにして、もっと気楽（きらく）に役所（やくしょ）の手続（てつづ）きができないものか。　Liệu có thể thực hiện các thủ tục hành chính đơn giản hơn, bỏ qua các thủ tục phiền phức không chứ?

7) 冗談（じょうだん）をぬきにして、本当（ほんとう）のことを話（はな）しましょう。　Đừng đùa giỡn nữa, chúng ta nói chuyện nghiêm túc nào.

8) 私（わたし）の朝（あさ）は、コーヒーを抜（ぬ）きにしては、考（かんが）えられない。　Tôi không thể nghĩ đến buổi sáng của tôi mà không có cà phê.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-078. Ngữ pháp ～を問（と）わず***

NGỮ PHÁP N2- ～を問（と）わず

～を問（と）わず Bất kể...

Cấu trúc:

Danh từ + を問（と）わず

Ý nghĩa: Mẫu câu を問わず được sử dụng để diễn tả ý [Không liên quan đến, không ảnh hưởng gì đến]. Mẫu câu này thường được sử dụng trong thông báo, giới thiệu hoặc khi muốn giải thích rằng [Bất cứ ai, bất cứ nơi đâu, bất cứ lúc nào..].

～を問わず thường mang ý nghĩa là: Không kể.../Bất kể...

Ngữ pháp ～を問わず

Ví dụ:

1) 商品（しょうひん）の数（かず）や金額（きんがく）を問（と）わず、送料（そうりょう）は無料（むりょう）です。　Phí vận chuyển miễn phí bất kể với số tiền và số lượng hàng.

2) 季節（きせつ）を問（と）わずこの山（やま）に登（のぼ）るひとは多（おお）い。　Có rất nhiều người leo núi này bất kể là mùa nào.

3) 年齢（ねんれい）を問（と）わず、多（おお）くの人（ひと）が集（あつ）まった。　Đã có đông người tập hợp không kể tuổi tác.

4) 値段（ねだん）の高（たか）い安（やす）いを問（と）わず、とにかく、いいものを買（か）いたい。　Nói chung tôi muốn mua đồ tốt, giá thành đắt rẻ không quan trọng.

5) 彼（かれ）らは昼夜（ちゅうや）を問わず、作業（さぎょう）を続（つづ）けた。　Họ đã làm việc liên tục bất kể ngày đêm.

6) 男女（だんじょ）を問わず、能力（のうりょく）のある人（ひと）を採用（さいよう）します。　Chúng tôi tuyển những người có năng lực, bất kể là nam hay nữ.

7) カメラは大小（だいしょう）を問（と）わず、レンズが一番大切（いちばんたいせつ）である。　Bất kể máy ảnh lớn hay nhỏ, ống kính (Lens) là quan trọng nhất.

8) 男女（だんじょ）を問（と）わず、このイベントに参加（さんか）することができます。　Bất kể là nam hay nữ đều có thể tham gia sự kiện này.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-079. Ngữ pháp ～やら、～やら***

NGỮ PHÁP N2- ～やら、～やら

～やら、～やら Nào là..,nào là..

Cấu trúc:

「Động từ thể từ điển　Vる」 + やら、～やら

Tính từ đuôi い + やら、～やら

Danh từ + やら、～やら

Ý nghĩa: やら、～やら là cách nói liệt kê dùng để nêu lên một hoặc hai ví dụ trong số nhiều cái. Nó mang ý nghĩa tương tự với 「～や、　～やなどいろいろ」、「～たり～たりして」

Mẫu câu này thường được miêu tả những công việc không được thuận lợi, có quá nhiều thứ để làm hoặc quá nhiều vất vả, khổ sở..hoặc dùng khi diễn tả có nhiều cảm xúc khác nhau.

Thường mang ý nghĩa là: Vừa là..., vừa là... hoặc Nào là...Nào là....

Ngữ pháp ～やら、～やら

Ví dụ:

1) ポケットには財布（さいふ）やら携帯電話（けいたいでんわ）やらが入（はい）っている。　Trong túi tôi có nào là ví, nào là điện thoại di động.

2) うれしいやら恥（は）ずかしいやらで、彼女（かのじょ）は耳（みみ）まで赤（あか）くなった。　Vừa vui, vừa xấu hổ, mặt cô ấy đỏ bừng đến tận mang tai.

3) 来月（らいげつ）はレポートやら試験（しけん）やらでひどく忙（いそが）しくなりそうだ。 Tháng tới có vẻ sẽ bận khủng khiếp vì nào là báo cáo, nào là thi cử.

4) 12月（がつ）は忘年会（ぼうねんかい）やら年賀状書き（ねんがじょうかき）やらで忙（いそが）しい。 Tháng 12 rất bận rộn, nào là tiệc tất niên, nào là viết thiệp chúc mứng năm mới.

5) 色紙（しきし）は赤（あか）いのやら青（あお）いのやらいろいろあります。　Giấy màu thì có nhiều loại, nào là màu đỏ, nào là màu xanh dương..

6) 初（しょ）デートは恥（は）ずかしいやらうれしいやら、複雑（ふくざつ）な気分（きぶん）だった。　Buổi hẹn hò đầu tiên có cảm giác thật phức tạp, vừa ngại ngùng, vừa vui sướng..

7) 帰国前（きこくまえ）は飛行機（ひこうき）の予約（よやく）をするやらお土産（みやげ）を買（か）うやらで忙（いそが）しい。　Trước khi về nước thì thật là bận rộn, nào là phải đặt vé máy bay, nào là chuẩn bị quà cáp..

8) 机（つくえ）のうえには紙（かみ）くずやらペンやらホッチキスやらがごちゃごちゃ置（お）いてある。 Trên bàn đặt đồ đạc thật lộn xộn, nào là giấy vụn, nào là bút, nào là dập ghim...

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-080. Ngữ pháp ～ようではないか/～ようじゃないか***

NGỮ PHÁP N2- ～ようではないか/～ようじゃないか

～ようではないか Hãy cùng..

Cấu trúc:

Động từ thể ý chí + ではないか/じゃないか

Ý nghĩa: Mẫu câu ～ようではないか/～ようじゃないか đi với động từ chỉ hành vi chủ sy để [Biểu thị mạnh mẽ ý chí của người nói, hoặc dùng để hô hào, kêu gọi người nghe cùng thực hiện hành động đó].

～ようではないか/～ようじゃないか　Mang ý nghĩa là: Chúng ta hãy...,Hãy cùng..., Sao không...

Ngữ pháp ～ようではないか/～ようじゃないか/～ようじゃありませんか

Ví dụ:

1) 日本語（にほんご）を身（み）につけるために頑張（がんば）ろうではないか。　Hãy cùng nhau cố gắng để học được tiếng Nhật.

2) 賃金（ちんぎん）を上（あ）げるようには社長（しゃちょう）に交渉（こうしょう）しようじゃありませんか。　Để nâng tiền công thì chúng ta hãy thương lượng với giám đốc.

3) もう一度（いちど）話（はな）し合（あ）おうではないか。　Sao chúng ta không cùng nói chuyện thêm một lần nữa?

4) せっかくここまで来（き）たんだから、思（おも）い切（き）り楽（たの）しもうじゃありませんか。 Đã mất công đến đây rồi nên hãy cùng vui chơi hết mình nào.

5) みんなで力（ちから）を合（あ）わせて、この島（しま）の自然（しぜん）を守（まも）っていこうではないか。　Mọi người hãy cùng gắng sức bảo tồn thiên nhiên cho hòn đảo này.

6) 考（かんが）えているだけではだめだ。　思（おも）い切（き）ってやってみようではないか。　Chỉ suy nghĩ thôi thì không được. Hãy quyết tâm làm thử.

7) みんなで頑張（がんば）ろうじゃないか。　Tất cả mọi người hãy cùng nhau cố gắng lên nào.

8) 一緒（いっしょ）にビールを飲（の）もうじゃないか。　Chúng ta hãy cùng nhau uống bia nào.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-081. Ngữ pháp ～ようものなら***

NGỮ PHÁP N2- ～ようものなら

～ようものなら Nếu lỡ chẳng may..

Cấu trúc:

Động từ thể ý chí + ものなら

Ý nghĩa: Mẫu câu ようものなら được sử dụng khi muốn giả định một sự việc hơi cường điệu thì sẽ dẫn đến một hệ quả như thế. Phía sau ものなら thường diễn tả kết quả không như mong muốn, kết quả không tốt.

Ngữ pháp ～ようものなら

Ví dụ:

1) 彼女（かのじょ）のことをちょっとでも悪（わる）く言（い）おうものなら、すぐにけんかになってしまう。　Nếu lỡ chẳng may mà nói xấu cô ấy điều gì một chút thôi thì sẽ sớm xảy ra cãi nhau.

2) 恋人（こいびと）に電話（でんわ）するのを忘（わす）れようものなら、浮気（うわき）しているとすぐに疑（うたが）われる。　Nếu tôi lỡ quên không gọi điện cho người yêu một cái là ngay lập tức bị nghi ngờ là ngoại tình.

3) 店長（てんちょう）は厳（きび）しいから、遅刻（ちこく）なんかしようものなら、すごく怒（おこ）られるよ。　Chủ cửa hàng rất nghiêm khắc nên nếu mà đi muộn là chắc chắn bị ông ấy nổi giận khủng khiếp ngay đấy.

4) この学校（がっこう）は規則（きそく）が厳（きび）しいから、断（ことわ）らずに欠席（けっせき）しようものなら、大変（たいへん）だ。　Vì trường này có nội quy rất nghiêm khắc nên nếu lỡ mà nghỉ học không xin phép thì sẽ rất là vất vả.

5) あの人（ひと）にマイク握（にぎ）らせようものなら、一人（ひとり）で何時間（なんじかん）も歌（うた）っているだろう。　Nếu lỡ đưa Micrô cho người đó cầm thì chắc có lẽ hắn sẽ hát một mình vài tiếng mất.

6) この先生（せんせい）はとても厳（きび）しいから、ちょっとでも締め切り（しめきり）を過（す）ぎようものなら、レポートを受（う）け付（つ）けてくれないよ。　Thầy giáo này nghiêm khắc lắm, nếu quá hạn nộp bài một tý là thầy cũng không nhận bài báo cáo luôn đấy.

7) 宿題（しゅくだい）を忘（わす）れようものなら、あの怖（こわ）い先生（せんせい）に叱（しか）られる。　Nếu tôi lỡ quên không làm bài tập về nhà là sẽ bị thầy giáo đáng sợ đó la mắng.

8) 昔（むかし）は親（おや）に反抗（はんこう）しようものなら、すぐにたたかれたものだ。　Ngày trước lỡ mà phản ứng lại bố mẹ là ngay lập tức bị ăn đòn luôn.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-082. Ngữ pháp ～ざるを得（え）ない***

NGỮ PHÁP N2- ～ざるを得（え）ない

～ざるを得（え）ない Đành phải...

Cấu trúc:

「Động từ thể ない」(bỏ ない) + ざるを得（え）ない

Vする　→　Vせざるを得（え）ない

Ý nghĩa: ～ざるを得ない Được sử dụng để diễn tả ý [Vì có nguyên nhân, lý do nên mặc dù không muốn nhưng không có cách nào khác nên đành phải làm việc đó].

～ざるを得ない thường mang ý nghĩa là: Đành phải..., buộc phải..., Không thể không...

Ngữ pháp ～ざるを得ない

Ví dụ:

1) 今（いま）の会社（かいしゃ）は収入（しゅうにゅう）が少（すく）なくて、生活（せいかつ）は息子（むすこ）に頼（たよ）らざるをえない。　Công ty hiện đang làm thì có thu nhập thấp nên sinh hoạt đành phải nhờ vào con trai.

2) 彼（かれ）の噂（うわさ）が本当（ほんとう）なら、彼（かれ）をクビにせざるをえない。　Nếu tin đồn về anh ấy là thật thì đánh phải cho anh ý nghỉ việc.

3) 彼女（かのじょ）は死（し）んでしまったと考（かんが）えざるを得（え）ない。　Tôi đành phải nghĩ là cô ta đã chết.

4) 行（い）きたくないけれど、社長（しゃちょう）の命令（めいれい）だから、行（い）かざるを得（え）ない。　Mặc dù không muốn đi nhưng vì là mệnh lệnh của giám đốc nên tôi đành phải đi.

5) 今回の事故（こんかいのじこ）は、国（くに）の安全管理（あんぜんかんり）に問題（もんだい）があったと言（い）わざるを得（え）ない。　Tôi buộc phải nói rằng tai nạn lần này là do việc quản lý an toàn của quốc gia đã có vấn đề.

6) この考（かんが）えには反対（はんたい）せざるを得（え）ない。　Tôi buộc phải phản đối ý tưởng này.

7) 彼女（かのじょ）の招待（しょうたい）は受（う）けざるを得（え）ない。　Tôi đành phải chấp nhận lời mời của cô ấy. (Dù tôi không muốn).

8) みんなで決めた規則（きそく）だから、守（まも）らざるを得（え）ない。　Vì đó là quy định mọi người đã cùng đưa ra nên buộc phải tuân theo.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N2-083. Ngữ pháp ～ずにはいられない***

NGỮ PHÁP N2- ～ずにはいられない

～ずにはいられない Không thể không...,Không thể thôi..

Cấu trúc:

「Động từ thể ない」 (bỏ ない) + ずに（は）いられない

Ý nghĩa: Mẫu câu ずにはいられない được sử dụng để diễn tả cách nói mặc dù muốn kìm chế một hành động hay cảm xúc nào đấy nhưng không thể thực hiện được sự kìm chế đấy.

Mẫu câu này thường mang ý nghĩa: Không thể không..., không thể nhịn được..

ず là dạng văn viết, văn trang trọng của ない.

～ずにはいられない giống với mẫu ～ないではいられない.

Ngữ pháp ～ずにはいられない

Ví dụ:

1) 面白（おもしろ）くて最後（さいご）まで読（よ）まずにはいられない。　Vì nó quá thú vị nên tôi không thể không đọc đến hết.

2) 彼（かれ）は欠点（けってん）だらけだけど、好（す）きにならずにはいられない。　Dù anh ấy có nhiều khuyết điểm nhưng tôi không thể ngừng yêu anh ý.

3) 亡（な）くなった夫（おっと）のことを思（おも）い出（だ）さずにはいられない。　Tôi không thể thôi nhớ về người chồng đã mất của mình.

4) 将来（しょうらい）のことを考（かんが）えずにはいられない。　Tôi không thể không nghĩ về tương lai.

5) まだ子供（こども）なので、許（ゆる）さずにはいられなかった。 Vì nó vẫn là một đứa trẻ con nên tôi đã không thể không tha thứ.

6) あのラストシーンを見（み）たら、泣（な）かずにはいられない。　Xem xong cảnh cuối đó, tôi không thể ngừng khóc.

7) これは泣（な）かずにはいられない感動（かんどう）の映画（えいが）です。　Đây là bộ phim cảm động không thể không khóc được.

8) この本（ほん）を読（よ）むと、だれでも感動（かんどう）せずにはいられないだろう。　Nếu đọc cuốn sách này có lẽ không ai tránh khỏi sự xúc động.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N2

***N1-001. Ngữ pháp ～であれ/～であろうと***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～であれ/～であろうと

～であれ/～であろうと　Cho dù...,Dù là..

Cấu trúc:

Danh Từ + であれ/であろうと

Ý nghĩa: Mẫu câu ～であれ/～であろうと　dùng để diễn tả ý nghĩa [Cho dù trong trường hợp nào thì kết quả , tình trạng vẫn không thay đổi].

Cấu trúc AであれBであれ thì hai danh từ A và B là những cụm từ cùng nhóm nghĩa, có liên quan đến nhau. Phía sau của câu thường là nhận xét hoặc phán đoán mang tính chủ quan của người nói.

Mẫu câu ～であれ/～であろうと thường được sử dụng trong văn viết.

Ngữ pháp ～であれ/～であろうと

Ví dụ:

1) 貧乏であれ、お金持ちであれ、自分の夢を失ってはいけない。　Dù ngheo hay giàu thì cũng không được đánh mất ước mơ.

2) 命令されたことが何であれ、きちんと最後までやらなければならない。　Cho dù mệnh lệnh là gì đi nữa thì cũng phải thực hiện cận thận đến cuối cùng.

3) 禁煙であれ禁酒であれ、周りの人の協力が大切だと思う。　Cai thuốc hay cai rượu thì sự hợp tác của người xung quanh là rất quan trọng.

4) 理由が何であれ、殴り合いは良くない。　Dù là bất cứ lý do gì thì việc đánh nhau là không tốt.

5) 何であろうとかまうな。　Dù đó là gì đi nữa thì cũng đừng bận tâm.

6) 男であれ女であれ料理はできた方が良いです。 Dù là đàn ông hay phụ nữ, người biết nấu ăn vẫn tốt hơn.

7) 犯人が誰であろうと、きっと捕まえる。　Dù tên tội phạm có là ai đi nữa thì tôi nhất định sẽ bắt hắn.

8) 誰であれ、他人に言いたくない秘密を持っているはずです。 Dù là ai thì chắc chắn đều có bí mật không muốn nói cho người khác.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-002. Ngữ pháp ～が早いか***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～が早いか

～が早（はや）いか Vừa mới...đã...

Cấu trúc:

「Động từ thể từ điển Vる + が早いか

Ý nghĩa: Mẫu câu ～が早いか được sử dụng để diễn tả hành động phía sau diễn ra gần như là đồng thời với hành động phía trước, hành động phía sau diễn ra có phần ngoài dự kiến của người nói.

Mẫu câu ～が早いか được sử dụng trong văn viết.

Ngữ pháp ～が早いか

Ví dụ:

1) チャイムが鳴るが早いか生徒たちは教室を飛び出した。 Chuông vừa mới reo thì đám học sinh đã lao ra khỏi lớp học.

2) 彼女は起きるが早いか部屋を飛び出した。 Cô ấy vừa mới thức dậy đã phóng ra khỏi phòng.

3) 姉は晩御飯を食べ終わるが早いかパソコンに向かって仕事をし始めた。 Vừa mới ăn tối xong, chị tôi đã quay sang máy tính và bắt đầu làm việc.

4) わたしの顔を見るが早いか、彼はしゃべりはじめた。 Vừa mới nhìn thấy mặt tôi, Anh ấy đã bắt đầu nói.

5) 先生が地震だと叫ぶが早いか、子供たちは机の下にもぐりこんだ。 Thầy giáo vừa mới kêu lên có động đất, thì các học sinh đã chui ngay vào gầm bàn.

6) 彼女は手紙を取り上げるが早いか、封を切った。 Cô ấy vừa mới cầm phong thư lên đã xé ngay miệng bì thư.

7) 給料が来るが早いかお金をおろして競馬へ行った。　Vừa mới nhận được lương, tôi đã rút tiền và đến ngay chỗ đua ngựa.

8) 彼女は知らせを聞くが早いか家を飛び出していった。 Cô ấy vừa mới nghe thông báo đã lao ngay ra khỏi nhà.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-003. Ngữ pháp ～がてら***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～がてら

～がてら Nhân tiện, tiện thể

Cấu trúc:

「Động từ thể ます (Bỏ ます) + がてら

Danh từ + がてら

Ý nghĩa: Mẫu câu ～がてら　Là cách nói diễn tả ý nghĩa [Kết hợp làm việc A tiện thể làm việc B luôn, Nhân tiện làm việc A thì làm việc B luôn]. Nhiều trường hợp thì vế sau がてら là hành động phụ, phía trước là hành động chính.

Mẫu câu này hay được sử dụng trong văn viết, thư từ mang tính trang trọng.

Đứng trước がてら thường là những động từ 買い物、散歩、観光..

Đi sau がてら thường là những động từ như 買う、寄る、行く、来る、出かける...

Ngữ pháp ～がてら

Ví dụ:

1) 友達を駅まで送りがてら本屋に行ってきた。 Tiện thể đưa người bạn đến nhà ga, tôi đã ghé vào hiệu sách rồi về.

2) 外に行きがてら、手紙を出してきてくれないか。 Nhân tiện đi ra ngoài thì gửi giúp anh lá thư này luôn nhé.

3) 週末にはドライブがてら、新しい博物館まで行ってみようと思う。 Cuối tuần, tiện thể lúc lái xe tôi dự định sẽ đến thử viện bảo tàng mới.

4) 散歩がてら、ちょっとタバコを買いに行ってきます。　Tiện thể đi dạo, tôi sẽ ghé mua thuốc là rồi về.

5) 桜を見がてらとなりの駅まで歩いた。　Chúng tôi đi ngắm hoa, tiện thể đã đi bộ đến nhà ga bên cạnh.

6) 観光がてら、京都に住んでいる昔の友達にもあってこよう。 Tiện thể đi tham quan chúng ta cùng gặp người bạn ngày xưa sống ở Kyoto.

7) 買い物がてら、郵便局に行った。　Tiện thể đi mua sắm tôi đã tới Bưu điện.

8) 買い物がてら、その辺をぶらぶらしない。　Tiện thể đi mua đồ, Mình đi quanh quanh xem khu này nhé?.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-004. Ngữ pháp ～や否や***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～や否や

～や否（いな）や Ngay khi vừa..,vừa mới đã...

Cấu trúc:

「Động từ thể từ điển Vる + や/や否や

Ý nghĩa: Mẫu câu ～や否や diễn tả một hành động xảy ra ngay tức thì sau một hành động khác, Mẫu câu này thường diễn đạt những tình huống bất ngờ, ngoài dự đoán hay cách diễn ra thông thường của nó.

Mẫu câu này không được sử dụng để diễn tả các câu thể hiện ý chí hay câu sai khiến, mệnh lệnh.

Mẫu câu ～や否や được sử dụng trong văn viết.

Thi thoảng cũng có trường hợp chỉ dùng ～や bỏ (否や) và nó có ý nghĩa tương tự với ～や否や

Những từ hay đi kèm với mẫu câu này là 一斉に、突然、急に、～し始めた.

Ngữ pháp ～や否や

Ví dụ:

1) 社長はオフィスに戻ってくるや否や、緊急ミーティングを開いた。 Giám đốc vừa quay lại văn phòng thì đã mở ngay cuộc họp khẩn cấp.

2) ベルが鳴るや否や、学生たちはいっせいに書き始めた。　Chuông vừa mới reo là các học sinh đã bắt đầu đồng loạt viết.

3) 授業が始まるや否や、彼は眠りを始めた。 Buổi học vừa bắt đầu thì anh ý đã bắt đầu ngủ.

4) 子供は母に抱かれるや否や眠ってしまった。　Đứa trẻ vừa được mẹ ôm đã lăn ra ngủ.

5) 友達の顔を見るや否や、彼女は急にわっと泣き出した。　Cô ấy vừa nhìn thấy mặt của người bạn thì đột nhiên òa khóc.

6) 私に借金をしているミンさんは、私の顔を見るや、言い訳を始めた。　Anh Minh, người vay tiền của tôi, vừa nhìn thấy tôi là đã bắt đầu thanh minh.

7) その芸能人が車を降りるや否や、多くのファンに囲まれて写真を撮られた。 Người nghệ sĩ đấy vừa mới xuống xe thì đã bị nhiều người hâm hộ vây quanh và chụp ảnh.

8) 娘は食卓に着くや否やお腹が減ったといって、ご飯を食べ始めた。　Con gái tôi vừa ngồi vào bàn ăn thì kêu đói bụng quá rồi bắt đầu ăn ngay.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-005. Ngữ pháp ～はおろか***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～はおろか

～はおろか Đừng nói..ngay cả..

Cấu trúc:

Danh Từ + はおろか

Ý nghĩa: Mẫu câu ～はおろか　diễn tả ý nghĩa [Việc đó, cái đó là hiển nhiên rồi, chưa nói đến...]. Thường mang ý nghĩa là: Đừng nói...ngay cả..., Nói gì tới..., Đến cả..

Mẫu câu này thường đi cùng với [も、まで、さえ、すら], nó diễn tả sự ngạc nhiên, cảm thán hay sự bất mãn của người nói, thường không sử dụng với những câu như mệnh lệnh, cấm đoán, rủ rê, nhờ vả.

Ngữ pháp ～はおろか

Ví dụ:

1) わたしは漢字はおろか、ひらがなも書けない。 Tôi thậm chí còn không thể viết được chữ Hiragana, nói gì tới chữ Kanji.

2) 私の家にはビデオはおろかテレビもない。　Nhà tôi thậm chí còn không có Tivi, nói chi tới đầu Video.

3) 彼にはテニスで勝つことはおろか、点を取ることもできませんでした。　Anh ý chơi Tenis chưa thể kiếm được điểm chứ nói gì đến chiến thắng.

4) ビザを持っていなければ滞在することはおろか、入国することもできません。 Nếu không có Visa thì không thể nhập cảnh chứ đừng nói gì đến lưu trú lại.

5) 私は、海外旅行はおろか、北海道から出たことがありません。 Tôi chưa từng ra khỏi Hokkaido nói gì đến du lịch nước ngoài.

6) 私は英語では会話はおろか、簡単な挨拶もできない。　Tiếng Anh, đến chào hỏi đơn giản tôi còn không biết nói gì đến giao tiếp.

7) あの人とは、話したことはおろか、会ったこともありません。 Người đó thì tôi còn chưa từng gặp nói gì đến nói chuyện.

8) この本棚は重すぎて、持ち上げることはおろか、動かすこともできない。 Giá sách này quá nặng, không thể di chuyển được nói gì đến nâng lên.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-006. Ngữ pháp ～いかん/いかんで/いかんだ/いかんによって***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - いかん/いかんで/いかんだ/いかんによって

1. ～いかん/いかんで/いかんだ/いかんによって Tùy vào...

Cấu trúc:

Danh Từ + いかん/いかんで/いかんだ/いかんによって

Ý nghĩa: Mẫu câu ～いかん/いかんで/いかんだ/いかんによって được dùng để diễn tả sự khác nhau về mức độ để biểu thị ý nghĩa [Tùy thuộc vào điều đó, tình trạng đó mà phía sau sẽ thay đổi hoặc được quyết định một việc gì đó].

Mẫu câu いかんで này là cách nói trang trọng và thường dùng trong văn viết. Nó có ý nghĩa tương tự với mẫu ～次第で

Mẫu câu ～いかんでは、～いかんによっては mang ý nghĩa [Tùy vào điều đó, tình trạng đó thì có khi sẽ...]. Mẫu câu này tương tự với ～次第では

Ngữ pháp ～いかん

Ví dụ:

1) 希望する大学に合格できるかどうかは君たちの努力いかんだ。　Có thể đỗ vào trường đại học mong muốn hay không thì phụ thuộc vào các em.

2) 試験の結果いかんでは、卒業できないこともある。　Tùy vào kết quả bài thi thì cũng có trường hợp không thể tốt nghiệp được.

3) 考え方いかんで、人生は変わる。　Cuộc sống sẽ thay đổi tùy vào cách suy nghĩ.

4) 母は、体調いかんでは、会社を辞めるかもしれない。　Dựa vào tình hình sức khỏe có lẽ mẹ tôi sẽ nghỉ việc ở công ty.

5) 商品が売れるかどうかは、PRの仕方いかんだ。　Có bán được sản phẩm hay không thì tùy thuộc vào cách PR.

6) 検査の結果いかんでは、入院もありえます。　Tùy vào kết quả khám bệnh thì cũng có khả năng sẽ phải nhập viện.

7) 天候のいかんによっては、欠航することもあります。　Tùy thuộc vào thời tiết thì cũng có khi hủy chuyến bay.

8) 成績が伸びるかどうかは本人の今後の努力いかんだ。　Thành tích có tiến triển hay không thì tùy thuộc vào nỗ lực của chính anh ta trong thời gian tới.

2. ～いかんに関わらず/～いかんによらず/～いかんを問わず

Cấu trúc:

Danh từ + （の） + いかんに関わらず/いかんによらず

Danh từ + の + いかんを問わず

Ý nghĩa: ～いかんに関わらず/～いかんによらず/～いかんを問わず mang ý nghĩa là [Không bị phụ thuộc vào..., không bị quyết định hay ảnh hưởng bởi..., không quan tâm.., không màng đến..]

Ví dụ:

1) 合格のいかんにかかわらず、受験生に連絡をします。　Chúng tôi sẽ liên lạc cho các thí sinh, dù kết quả có đậu hay không.

2) 明日の試合の結果いかんによらず、優勝できないことは決まってしまった。　Kết quả trận đấu ngày mai có thế nào đi chăng nữa thì việc không thể vô địch đã được quyết định rồi.

3) 納入した学費は理由のいかんに関わらず返却しません。　Học phí đã đóng sẽ không được hoàn trả dù bất cứ lý do gì.

4) 理由のいかんを問わず、暴力はよくない。　Dù với bất cứ lý do gì thì hành vi bạo lực là không tốt.

5) 借りたお金は金額いかんにかかわらず、早く返すべきだ。　Bất kể số tiền vay là bao nhiêu thì cũng nên trả sớm.

6) 理由のいかんによらず、殺人は許されないことだ。 Dù bất kỳ lý do gì, Việc giết người là không thể tha thứ được.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-007. Ngữ pháp ～かたがた***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～かたがた

～かたがた Vừa là để...

Cấu trúc:

Danh Từ + かたがた/をもちまして

Ý nghĩa: Mẫu câu ～かたがた Dùng để diễn tả ý nghĩa [Kết hợp làm cùng lúc hai việc nào đó]. Đây là cách diễn tả 2 hành động song song cùng diễn ra cùng một thời điểm.

Mẫu câu này là cách nói trang trọng và rất cứng nhắc, nên thường được sử dụng trong văn viết.

Thường được dịch là: Cũng như là để..., Một là...hai là..., Nhân tiện...

Đứng trước かたがた thường là các danh từ như 散歩、挨拶、お見舞い、お礼、報告...

Ngữ pháp ～かたがた

Ví dụ:

1) 散歩かたがたパンやさんに行ってこよう。　Sẵn tiện đi dạo chúng mình ghé tiệm bánh mì luôn nhé.

2) 明日ご挨拶かたがた、りんごをお届けにあがります。　Ngày mai tôi sẽ đến chỗ anh, một là giao táo hai là để gửi lời chào hỏi.

3) ご報告かたがた一度伺いたいのですが...Tôi muốn đến thăm anh một lần nhân tiện cũng để báo cáo (báo cáo về công việc).

4) 社長のお宅へお礼かたがたご挨拶に行こうと思っています。　Tôi dự định đến nhà giám đốc vừa để cảm ơn vừa để chào hỏi luôn.

5) 散歩かたがた、友達を訪ねた。　Tôi đến thăm bạn tôi nhân tiện đi dạo luôn.

6) 就職の報告かたがた近いうちに恩師を訪ねようと思っている。　Tôi định sẽ sớm đi thăm thầy đồng thời báo cáo tình hình công việc.

7) 夕涼みかたがた、新しい博物館に寄ってみた。　Sẵn đi dạo mát, tôi đã ghé qua xem thử viện bảo tàng mới.

8) 本日は先日のお詫びかたがた、お伺いしました。　Hôm nay tôi đến đây cũng như là để xin lỗi về việc hôm trước.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-008. Ngữ pháp ～かたわら***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～かたわら

Cách sử dụng ～かたわら

Cấu trúc:

Động từ thể từ điển Vる + かたわら

Danh Từ + かたわら

Ý nghĩa: Mẫu câu ～かたわら diễn tả ý nghĩa [Vừa làm việc A cũng đồng thời làm việc B]. Mẫu câu này không nhất thiết A và B cùng diễn ra cùng một thời điểm, nhưng phải diễn ra trong cùng một khoảng thời gian nào đó. Trong đó A và B là các hành động tiếp diễn trong khoảng thời gian nhất định nào đó.

Đứng trước 傍ら（かたわら） thường là những danh từ như お礼、挨拶、お見舞い、お詫び、散歩

Ngữ pháp ～かたわら

Ví dụ:

1) 彼女はモデルのかたわら歌手でも活躍している。　Cô ấy vừa làm người mẫu và cũng vừa hoạt động ca hát.

2) 大学に通うかたわら会社の社長をしている。 Tôi đang vừa học đại học, vừa là giám đốc công ty.

3) テレビを見るかたわら運動する。　Tôi vừa xem ti vi vừa tập thể dục.

4) 彼女は教師の仕事をするかたわら小説を書いている。　Cô ấy vừa làm giáo viên vừa viết Tiểu thuyết.

5) 父は農業のかたわら、小さい店を経営している。　Bố tôi ngoài làm nông nghiệp ra thì cũng có kinh doanh thêm một cửa hàng nhỏ.

6) 母は家事のかたわらビアノを教えている。 Mẹ tôi ngoài công việc nội trợ bà còn dạy Piano.

7) 私は会社に勤めているかたわら夜は家で副業をしています。 Tôi ngoài đi làm ở công ty, buổi tối tôi còn làm việc phụ khác ở nhà.

8) 私は学校に通うかたわら、夜はスーパーで働いている。　Bên cạnh việc học ở trường, buổi tối thì tôi cũng làm việc ở siêu thị.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-009. Ngữ pháp ～を皮切りに（して）/～を皮切りとして***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～を皮切りに（して）/～を皮切りとして

～を皮切りに（して）/を皮切りとして

Cấu trúc:

Danh Từ + を皮切りに（して）/を皮切りとして

Ý nghĩa: Mẫu câu ～を皮切りに（して）/を皮切りとして dùng diễn tả ý [Lấy việc gì đó làm điểm xuất phát], Kể từ khi bắt đầu thì liên tiếp các hành động hay sự việc tương tự diễn ra theo hướng tốt lên.

Ngữ pháp ～を皮切りに

Ví dụ:

1) うちの会社は、来月から新モデルのカバンを皮切りに、5種類の商品をリリースしていく。 Công ty tôi bắt đầu bán ra với mẫu túi mới từ tháng sau, sau đó sẽ phát hành 5 loại sản phẩm.

2) ミンさんの発言を皮切りにして、会議は大混乱となった。　Cuộc họp đã trở nên hỗn loạn bắt đầu với phát ngôn của anh Minh.

3) あの衣料品メーカーはシンガポールを皮切りに、アジア全体に進出していく予定だ。 Hãng thời trang đó dự định bắt đầu ở Singapor sau đó sẽ mở rộng ra toàn bộ Châu Á.

4) 今年の１０月１０日を皮切りに、１０月２０日まで、各地でスポーツイベントが開催される。 Bắt đầu từ ngày 10 tháng 10 năm nay đến ngày 20 tháng 10, Sự kiện thể thao sẽ được tổ chức ở các địa phương.

5) 東京を皮切りに全国20か所でコンサートを開く。　Buổi hòa nhạc sẽ được tổ chức tại 20 địa điểm trên khắp cả nước, bắt đầu ở Tokyo.

6) 私たちのバンドは来月6日の東京公園を皮切りにして、全国のツアーを予定しています。　Ban nhạc của chúng tôi sẽ bắt đầu diễn ở Tokyo vào ngày mùng 6 tháng sau, sau đó sẽ đi diễn tua khắp cả nước.

7) この作品を皮切りとして、彼女はその後、多くの小説を発表した。　Bắt đầu với tác phẩm này, cô ấy sau đó đã cho ra mắt nhiều tiểu thuyết khác.

8) 新しいゲームソフトは、日本での発売を皮切りに、順次世界で発売を予定している。 Trò chơi điện tử mới dự định bắt đầu bán ở Nhật Bản sau đó là trên toàn thế giới.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-010. Ngữ pháp ～きらいがある***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～きらいがある

～きらいがある Có xu hướng...

Cấu trúc:

Động từ thể từ điển Vる + きらいがある

Động từ thể ない + きらいがある

Danh Từ + の + きらいがある

Ý nghĩa: Mẫu câu ～きらいがある dùng để diễn tả ý nghĩa [Có xu hướng, có khuynh hướng, nhiều trường hợp, thường hay...]. Mẫu câu này thường miêu tả tình trạng, trạng thái không mong muốn, không được tốt.

Mẫu câu này không dùng để nói về bản thân, mà nó dùng để bình luận, đánh giá người khác.

Ngữ pháp ～きらいがある

Ví dụ:

1) インドではまだ女性を低く見るきらいがある。 Ở Ấn Độ vẫn có xu hướng xem thường phụ nữ.

2) 彼女は面接の時,緊張する嫌いがある。　Cô ấy thường hay bị run khi phỏng vấn.

3) 弟は頭で考えるだけで行動に移さないきらいがある。　Em trai tôi hay có kiểu suy nghĩ trong đầu mà không chịu chuyển thành hành động.

4) うちの子は物事を大げさに言うきらいがある。　Con tôi có chiều hướng hay nói quá mọi sự việc.

5) うちの社長は自分と違う考え方を認めようとしないきらいがある。　Giám đốc tôi thường hay không chịu công nhận ý kiến khác với suy nghĩ của bản thân mình.

6) 最近の若い人は新聞を読まないきらいがある。　Giới trẻ ngày nay có xu hướng không đọc báo chí nữa.

7) 彼は、何でも物事を悪い方に考えるきらいがある。　Anh ấy thường có xu hướng suy nghĩ tiêu cực về tất cả mọi việc.

8) 今の子供は肉ばかり食べるきらいがある。　Trẻ con ngày nay có xu hướng chỉ toàn ăn thịt.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-011. Ngữ pháp ～くらいなら***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～くらいなら

～くらいなら Thà ..còn hơn..

Cấu trúc:

Động từ thể từ điển Vる + くらいなら

Ý nghĩa: Mẫu câu ～くらいなら diễn tả ý nghĩa [Thà...còn hơn..]. Người nói đưa ra một tình huống hay sự việc được cho là tồi tệ nhất và sau đó đề cập đến một tình huống, sự việc tuy không được tốt cho lắm nhưng vẫn còn hơn tình huống, sự việc được nói đến trước đấy.

Ngữ pháp ～くらいなら

Ví dụ:

1) 彼の信頼を裏切るくらいなら、むしろ死を選ぶ。　Tôi thà chết còn hơn là phản bội lại sự tin tưởng của anh ấy.

2) 大好きなギターをやめるくらいなら、死んだほうがいい。 Tôi thà chế còn hơn là bỏ chơi môn ghi ta yêu thích.

3) あの先生の授業を聞くくらいなら、寝てたほうがマシだ。 Tôi thà ngủ còn hơn là nghe giảng của thầy giáo đó.

4) 満員のバスに乗るくらいなら、駅まで15分歩くほうがいい。 Tôi thà đi bộ 15 phút đến nhà ga còn hơn leo lên xe buýt đông kín người.

5) 途中でやめるくらいなら、初めからやらなければいいのに。　Thà không làm ngay từ đầu còn hơn bỏ giữa chừng.

6) 結婚して自由がなくなるくらいなら、一人で暮らすほうがましだ。　Thà sống một mình còn hơn kết hôn xong lại mất tự do.

7) あんな人に頭を下げて頼むくらいなら、自分でやろう。　Phải cúi đầu nhờ vả người đó thì thà tự làm còn hơn.

8) 私は料理が苦手なんです。自分で作るくらいなら、毎日パンだけでもいいです。　Tôi nấu nướng rất kém. Thà ăn bánh mỳ hàng ngày còn hơn là phải tự nấu.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-012. Ngữ pháp ～ものを***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～ものを

～ものを Giá mà, nếu mà..thì đã..

Cấu trúc:

Động từ thể thường + ものを

Động từ thể た + ものを

Tính từ + ものを

Ý nghĩa: Mẫu câu ～ものを được sử dụng để diễn tả hành động thực sự xảy ra khác so với điều lẽ ra nên làm, vế sau là kết quả của hành động đấy, thường là kết quả không hài lòng hoặc nuối tiếc trái với mong đợi.

Mẫu câu ～ものを là cách nói tương tự với mẫu câu ～のに.

Cấu trúc [～すればいいものを]　được hiểu với nghĩa: Nếu mà làm thế thì tốt rồi, vậy mà.... thể hiện tâm trạng tiếc nuối hoặc trách móc ai đó.

Ngữ pháp ～ものを

Ví dụ:

1) 早く返事すればいいものを、すぐメールを送らないから先方に怒られるんだよ。 Nếu mà tôi trả lời sớm thì tốt rồi, vậy mà tôi không trả lời mail ngay lập tức nên bị đối tác nổi cáu đấy.

2) わたしに連絡してくれれば、迎えに行ってあげたものを。 Giá mà bạn liên lạc cho tôi thì tôi đã đi đón rồi.

3) 一言声をかけてくれれば手伝ったものを。 Giá mà bạn chịu nói một tiếng thì tôi đã giúp đỡ rồi.

4) 話せばわかるものを、何も言わないければわかってもらえないよ。　Nếu chịu nói ra thì người khác sẽ hiểu nhưng anh chẳng nói gì cả thì không hiểu được đâu.

5) 買おうと思ったものを、もう売り切れだった。 Đã định mua rồi, vậy mà đã bán hết sạch.

6) もう少し勉強すれば合格できたものを。　Giá mà học chăm chỉ hơn chút nữa thì thi đậu rồi.

7) やれば出来るものを、どうしてやらないんですか？ Nếu cậu làm thì đã được rồi, thề mà sao cậu không làm vậy?

8) 知っていれば、助けてあげたものを。　Nếu tôi biết thì tôi đã giúp đỡ bạn rồi. (vậy mà tôi không biết).

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-013. Ngữ pháp ～もさることながら***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～もさることながら

～もさることながら Không chỉ...mà..

Cấu trúc:

Danh Từ + もさることながら

Ý nghĩa: Mẫu câu ～もさることながら　được sử dụng để diễn tả ý [Thêm vào, còn hơn nữa...], điều nhắc đến ở vế 1 thì đã đành, đã công nhận rồi nhưng còn điều ở vế sau thì còn ở mức độ cao hơn nữa, mẫu câu này dùng để nhấn mạnh vế sau. Mẫu câu này mang ý nghĩa: Không chỉ...mà..,...thì hẳn nhiên rồi...càng hơn..

Ngữ pháp ～もさることながら

Ví dụ:

1) このバーは、ビールもさることながら、料理も美味しいです。 Quầy Bar này không chỉ có Bia mà đồ ăn cũng ngon.

2) 彼女は、料理もさることながら裁縫も得意だ。 Cô ấy việc nấu ăn thì hẳn nhiên rồi, ngay cả may vá cũng giỏi.

3) 試合に勝つには選手の実力もさることながら、運も必要なのだ。　Việc chiến thắng trong trận đấu thì phải dựa vào thực lực của các cầu thủ nhưng hơn thế nữa, may mắn cũng cần thiết.

4) このバイクはデザインもさることながら、性能もいい。　Chiếc xe máy này không chỉ thiết kế, mà cả tính năng cũng tốt.

5) 日本語の文法もさることながら、漢字もちゃんと勉強する必要がある。 Ngữ pháp tiếng Nhật thì đương nhiên rồi, việc học cẩn thận Kanji cũng cần thiết.

6) 私の大学は教室もさることながら、図書館もきれいです。 Trường đại học của tôi phòng học thì đương nhiên rồi, thư viện cũng sạch sẽ.

7) この歌手の歌は歌詞もさることながら、メロディーも良い。 Bài hát của ca sỹ này lời bài hát thì đương nhiên rồi, giai điệu cũng hay.

8) 専門知識もさることながら、コミュニケーション能力も必要だ。　Kiến thức chuyên môn là đương nhiên rồi, năng lực giao tiếp cũng cần thiết.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-014. Ngữ pháp ～ならでは***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～ならでは

～ならでは Chỉ có...mới có thể

Cấu trúc:

Danh Từ + ならでは（の）

Ý nghĩa: Mẫu câu ～ならでは đi sau danh từ chỉ người, nơi chốn, tổ chức, hay sự vật để diễn tả ý nghĩa [Chỉ có người, tổ chức, sự vật hay nơi chốn được nói đến mới có thể, những người khác, tổ chức khác, sự vật hay nơi chốn khác thì không có thể hoặc không có được].

Mẫu câu ～ならでは được sử dụng nhiều trong quảng cáo.

Ngữ pháp ～ならでは

Ví dụ:

1) この魚スープは、妻ならではの味です。　Món Canh cá này có vị độc đáo riêng mà chỉ vợ tôi mới nấu được.

2) 全国各地にその地方ならではの名産がある。 Mỗi vùng trên cả nước đều có đặc sản riêng của mình.

3) こんな素晴らしい字は、ミンさんならではだ。　Chữ đẹp như thế này thì chỉ có thể là của anh Minh.

4) 日本ならではの料理だ。　Đó là món ăn mà bạn chỉ có thể thưởng thức được ở Nhật Bản.

5) 母親ならではの手厚い看護をした。　Cô ấy đã chăm sóc con mình cẩn thận mà chỉ có những bà mẹ mới làm được.

6) この布製の袋はぬくもりが感じられる。手作りならではだと思う。　Có thể cảm nhận được độ ấm từ cái túi vải này. Tôi nghĩ chỉ có thể là sản phẩm thủ công mới được thế này.

7) 居心地のよさ、行き届いたサービスは、このホテルならではだ。　Sự ấm cúng, dịch vụ chu đáo..chỉ có thể có ở khách sạn này.

8) それはベトナムならではの習慣だ。　Đó là những phong tục tập quán mà bạn chỉ có thể tìm thấy được ở Việt Nam.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-015. Ngữ pháp ～ながらに（して）***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～ながらに（して）

～ながらに（して） Từ khi...,Trong khi...

Cấu trúc:

「Động từ thể ます(Bỏ ます) + ながらに（して）/ながらの

Danh Từ + ながらに（して）/ながらの

Ý nghĩa: Mẫu câu ～ながらに Là cách nói diễn tả ý nghĩa một tình trạng diễn ra vẫn cứ giữ nguyên như thế từ lúc bắt đầu (Trạng thái giữ nguyên không thay đổi).

Ngữ pháp ～ながらに

Ví dụ:

1) 彼女は子供ながらにお母さんを助けるために一生懸命働いた。　Cô ấy trong khi còn bé nhưng đã làm việc hết mình để giúp đỡ mẹ.

2) その店は、昔ながらの製法で豆腐を作っている。　Cửa hàng đó vẫn làm đậu phụ theo cách chế biến truyền thống từ xưa đến giờ.

3) 彼女は涙ながらに友達と別れた。　Cô ấy đưa tiễn người bạn trong nước mắt.

4) 人間は生まれながらにして平等である。　Mọi người sinh ra đều bình đẳng.

5) インターネットのおかげで、今は家にいながらにして世界中の人と交流できる。　Nhờ có Internet mà giờ đây trong khi ngồi ở nhà cũng có thể giao lưu với mọi người trên toàn thế giới.

6) 父は涙ながらに戦争中の思い出話を語った。　Bố tôi vừa khóc vừa kể lại những hồi ức trong chiến tranh.

7) この辺りは昔ながらの田舎の雰囲気が残っている。　Khu vực này vẫn còn lại không khí của vùng nông thôn từ ngày xưa.

8) ありがたいことに電話というものがある。　私はいながらにして重要な情報は集められるのさ。　Thật tốt khi có điện thoại. Nhờ nó mà chúng ta có thể thu thập được nhiều thông tin quan trọng trong khi vẫn ở một chỗ.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-016. Ngữ pháp ～ならいざしらず***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～ならいざしらず

～ならいざしらず

Cấu trúc:

Danh Từ + ならいざしらず/はいざしらず

Ý nghĩa: Mẫu câu A ならいざしらず B Diễn tả ý nghĩa [Nếu là A thì không biết sao, không nói làm gì chứ B thì..., Hoặc là A thì sao cũng được chứ B thì..].

Mẫu câu này thường dùng để diễn tả vế sau của câu quan trọng hơn hay mang một ý nghĩa đặc biệt so với vế trước. Vế sau thường dùng những từ ngữ biểu thị sự ngạc nhiên, vất vả, bất mãn...của người nói.

Ngữ pháp ～ならいざしらず

Ví dụ:

1) 小学生ならいざ知らず、大学生がこんな簡単な計算ができないなんて信じられない。 Nếu là học sinh tiểu học thì không nói làm gì, chứ là sinh viên đại học mà không thể tính toán phép tính đơn giản như này thì không thể tin nổi.

2) 外国はいざ知しらず、それは我が国では法律で禁止されている。 Ở nước khác thì tôi không biết, chứ điều đó ở đất nước chúng tôi theo pháp luật sẽ bị cấm.

3) 新入社員ならいざ知らず、入社10年にもなる君がこんなミスをするとは信じられない。 Nếu là nhân viên mới thì không nói làm gì, chứ vào công ty 10 năm như cậu rồi mà còn mắc lỗi như này thì thật không thể tin nổi.

4) ミンさんのように英語が上手ならいざしらず、僕に会議の通訳なんて無理ですよ。　Nếu tiếng Anh giỏi như anh Minh thì không nói làm gì, chứ như tôi thì không dịch được ở hội nghị đâu.

5) 6歳の子供ならいざしらず、大人がこんなことをしらないなんておかしい。　Đứa trẻ 6 tuổi thì không nói nhưng người lớn mà không biết điều này thì lạ quá.

6) 安いホテルならいざ知らず、一流ホテルでこんなにサービスが悪いなんて許せない。 Nếu ở khách sạn rẻ thì không nói làm gì, chứ khách sạn hạng nhất mà dịch vụ tồi tệ như thế này thì không thể bỏ qua được.

7) 25年前ならいざ知らず、今時、テレビを持っていない人は珍しい。 25 Năm về trước thì không nói làm gì, chứ ngày nay người không có Tivi thì hiếm lắm.

8) 専門家ならいざ知らず、素人ではこの化学品を作ることができない。 Là chuyên gia thì không nói làm gì, chứ người chưa có kinh nghiệm thì không thể làm ra hóa chất này.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-017. Ngữ pháp ～なり***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～なり

～なり Vừa mới...đã lập tức..

Cấu trúc:

Động từ thể từ điển Vる + なり

Ý nghĩa: Mẫu câu ～なり được sử dụng để diễn tả một hành động xảy vừa mới xảy ra thì liền ngay sau đó có một hành động khác cũng xảy ra.

Hành động trước và sau ～なり thì đều cùng một chủ thể (cùng một người).

Mẫu câu này không đi với những từ thể hiện ý chí, mệnh lệnh, cấm đoán, nguyện vọng..

Ngữ pháp ～なり

Ví dụ:

1) うちの息子は、晩ご飯を食べ終わるなり、ゲームを始めた。 Con trai tôi vừa mới ăn tối xong đã bắt đầu chơi điện tử.

2) 社長は会議室に入ってくるなり、大声で怒鳴った。　Giám đốc vừa bước vào phòng họp đã hét lớn lên.

3) 彼女は牛乳を一口飲むなり、吐き出してしまった。　Cô ấy vừa mới uống một ngụm sữa thì đã nôn ra ngay.

4) 彼女は、部屋に入るなり、泣き出した。 Cô ấy vừa vào phòng đã bật khóc.

5) その女は、犯人を見つけるなり、大声で叫んだ。 Người phụ nữ đấy vừa mới bắt gặp thủ phạm đã hét lớn lên.

6) 夫は、うちに帰ってくるなり、玄関で倒れてしまった。 Chồng tôi vừa mới về đến nhà đã gục ngã ở hành lang.

7) その歌手は、マイクを持つなり、歌い始めた。 Ca sỹ đấy vừa mới cầm micro là đã bắt đầu hát.

8) 隣の席の人は、授業が始まるなり、寝てしまった。 Buổi học vừa mới bắt đầu thì người ngồi bên cạnh đã ngủ mất.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-018. Ngữ pháp ～なり～なり***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～なり～なり

～なり～なり

Cấu trúc:

「Động từ thể từ điển Vる + なり + 「Động từ thể từ điển Vる + なり

Danh từ + なり + Danh từ +なり

Ý nghĩa: Mẫu câu ～なり～なり được sử dụng để nêu lên hai vật cùng một nhóm để lựa chọn ra cái nào đó trong hai cái đó. Cách nói này có hàm ý không phải chỉ có hai cái đó, mà ngoài ra nó còn có thể tồn tại những cái khác, sự lựa chọn khác nữa. ...Hoặc là..Hoặc là..

Cấu Trúc AなりBなり mang ý nghĩa là A cũng được mà B cũng được (cái nào cũng được). Được sử dụng để nêu lên ví dụ mà người nói chợt nghĩ ra. Sử dụng để đưa ra đề xuất, lời khuyên, nhắc nhở...

Ngữ pháp ～なり～なり

Ví dụ:

1) 分からなければ、私に聞くなり辞書で調べるなりしてください。　Nếu không hiểu thì hãy hỏi tôi hoặc là tra từ điển.

2) 彼女の父親なり母親なりに相談しなければならないだろう。　Có lẽ phải thảo luận với cha hoặc mẹ của cô ấy.

3) 電話なりメールなり知らせる方法はあるはずですよ。　Gọi điện hay gửi Mail cũng được, Chắc chắn là sẽ có cách thông báo đấy.

4) フォーなりバインミーなり、何か食べて学校に行きなさい。　Hãy ăn phở hoặc bánh mỳ gì đó rồi đi tới trường đi.

5) もう使わないから、人にあげるなり捨てるなりしたほうがいいと思う。 Vì không sử dụng nên tôi nghĩ nên cho người khác hoặc vứt đi.

6) 分からない単語があったら、辞書を引くなり誰かに聞くなりして調べておきなさい。 Nếu có từ nào không hiểu thì hãy tra từ điển hoặc hỏi ai đó.

7) 叱るなりほめるなり、はっきりとした態度をとらなければだめだ。　Phải biểu lộ thái độ rõ ràng, hoặc là la mắng hoặc là khen ngợi.

8) 手伝い出来ることは致しますよ。　私になり姉になり言ってください。　Có thể giúp được gì thì chúng tôi sẽ làm. Hãy nói với tôi hoặc chị tôi nhé.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-019. Ngữ pháp ～なしに（は）/～なしでは***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～なしに（は）/～なしでは

～なしに（は）/～なしでは Nếu không..thì không thể...

Cấu trúc:

Danh Từ + なしに（は）/なしでは

Ý nghĩa: Mẫu câu ～なしに（は）/～なしでは được sử dụng để diễn tả ý nghĩa [Nếu không...thì không thể...]. Vế sau của câu là dạng phủ định, Mẫu câu ～なしに（は）/～なしでは này là dạng sử dụng trong văn viết.

Ngữ pháp ～なしに（は）/～なしでは

Ví dụ:

1) ノックなしにわたしの部屋に入らないでください。 Nếu không gõ cửa thì đừng có vào phòng tôi.

2) 彼女の何の連絡もなしに突然訪ねてきて、金の無心をした。　Hoàn toàn không liên lạc trước, cô ấy đột nhiên đến thăm rồi hỏi xin tiền.

3) あのころのことは涙なしに語ることは出来ない。　Câu chuyện thời đó không thể kể mà không chảy nước mắt.

4) 全員の協力なしには成功は覚束ない。　Nếu không có sự hợp tác của mọi người thì khó mà thành công được.

5) このことに関して調査することなしには何も発言出来ない。　Liên quan đến việc này, tôi không thể nói được điều gì khi không điều tra.

6) 教授の助言なしには、この研究の成功はなかった。 Nếu không có lời khuyên của thầy thì đã không có thành công của nghiên cứu này.

7) お茶なしには一日が始まらない。 Tôi không thể bắt đầu một ngày nếu không có một tách trà.

8) 祖母はもう高齢で、周りの人たちの助けなしでは暮らせない。　Bà tôi đã cao tuổi rồi nên không thể sống nếu thiếu sự giúp đỡ của những người xung quanh.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-020. Ngữ pháp ～んばかりに/～んばかりだ***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～んばかりに/～んばかりだ

～んばかりに/～んばかりだ Cứ như thể đến mức...

Cấu trúc:

「Động từ thể ない(Bỏ ない) + んばかりに/んばかりだ

「Động từ thể ない(Bỏ ない) + んばかりの + Danh Từ

Ý nghĩa: Mẫu câu ～んばかりに/～んばかりだ được sử dụng để diễn tả ý [Cứ như thể đến mức..,Cứ như thể sắp.., Dù thực tế không phải như vậy hoặc thể hiện mức độ, khả năng xảy ra rất cao của sự việc đó]. Thường dịch là: Cứ như thể..,Dường như sắp...

Mẫu câu này không sử dụng để nói về bản thân mình, nó dùng cho ngôi thứ 3.

Ngữ pháp ～～んばかりに/んばかりだ

Ví dụ:

1) 行きたかった大学に合格した息子は、飛び上がらんばかりに喜んでいた。 Con trai tôi đã thi đậu vào trường đại học mong muốn, Nó vui mừng như muốn bay lên.

2) 絶対に許さないと言わんばかりの顔で睨んでいる。　Ông ta lườm với nét mặt như muốn nói rằng tuyệt đối sẽ không bỏ qua.

3) 彼女のスピーチが終わると、割れんばかりの拍手が沸き起こった。　Bài phát biểu của cô ấy vừa kết thúc, tiếng vỗ tay vang lên tưởng chừng như sắp vỡ tung cả hội trường.

4) ニュースを聞いて、彼女は飛び上がらんばかりに驚いた。　Vừa nghe tin tức xong, Cô ý gần như bay lên vì ngạc nhiên.

5) 演奏が終わったとき、会場には割れんばかりの拍手が起こった。　Khi tiết mục biểu diễn kết thúc, hội trường như vỡ tung trong tiếng vỗ tay.

6) 山々は赤に黄色に燃えんばかりに輝いている。　Những dãy núi tỏa sáng lúc đỏ lúc vàng tưởng chừng như đang cháy.

7) 祖母は溢れんばかりの愛情で私を包んでくれた。　Bà tôi đã ôm tôi với tình yêu thương như tràn ngập.

8) 店員は、[早く帰れ]といわんばかりに空いた皿を片付け始めた。　Nhân viên bắt đầu dọn dẹp chén đĩa trống, tưởng chừng như sắp nói rằng [Hãy về sớm đi].

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-021. Ngữ pháp ～にあって***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～にあって

～にあって Ở trong ...

Cấu trúc:

Danh Từ + にあって/にあっては/にあっても

Ý nghĩa: Mẫu câu ～にあって được sử dụng để diễn tả ý nghĩa [Riêng đối với...,cho dù trong hoàn cảnh, điều kiện đặc biệt như vậy đi chăng nữa nhưng vẫn...]. Mang ý nghĩa là: ở trong (hoàn cảnh, tình huống) đấy...

Mẫu câu ～にあって thường được sử dụng trong văn viết.

Là cách nói gần giống với mẫu câu [において/においては/においても]

Ngữ pháp ～にあって

Ví dụ:

1) どのような困難な状況にあっても、あきらめてはいけない。　Dù ở trong hoàn cảnh khó khăn như thế nào thì cũng không được từ bỏ.

2) この状況にあって、利益を伸ばすのは困難だ。 Ở trong tình cảnh này để tăng được lợi nhuận là rất khó.

3) 父は病床にあって、なおも子供たちのことを気にかけている。　Bố tôi, đã nằm trong bệnh viện mà vẫn lo nghĩ tới các con.

4) 彼の鋭い視線にあって、彼女は少し顔を赤らめた。 Do ánh mắt sắc sảo của anh ấy nên làm cho mặt cô ấy đỏ lên một chút.

5) わが社にあっては、若者が発言できる雰囲気を大切にしている。　Ở công ty tôi, người ta coi trọng bầu không khí chấp thuận người trẻ phát ngôn.

6) 仕事がうまく行かない状況にあって、どうしたらいいか、悩んでいる。　Trong hoàn cảnh công việc không tiến triển thuận lợi, thật đau đầu không biết phải làm sao.

7) 大臣という職にあって、不正を働いたとは許せない。　Ở chức vụ bộ trưởng mà lại làm việc bất chính, thật không thể tha thứ được.

8) どんなに厳しい状況にあっても、彼女は笑顔を絶やさない。　Dù trong hoàn cảnh hà khắc thế nào, cô ấy vẫn luôn tươi cười.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-022. Ngữ pháp ～に至るまで***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～に至るまで

～に至るまで　Cho đến..,đến cả...

Cấu trúc:

Danh Từ + に至るまで

Ý nghĩa: Mẫu câu ～に至るまで là cách nói diễn tả một sự việc đạt đến phạm vi, mẫu câu này thường được sử dụng để nhấn mạnh mức độ trần trên hoặc trần dưới của sự việc. Cách nói này chính là cách nói nhấn mạnh của [～まで].

Ngữ pháp ～に至るまで

Ví dụ:

1) 今日に至るまで、彼の死因は判明しておらぬ。 Cho đến hôm nay thì nguyên nhân cái chết của ông ấy vẫn chưa được sáng tỏ.

2) 日常おかずから高級料理の食材に至るまで、この店にないものはない。 Từ những món nhắm thường ngày cho đến cả nguyên liệu làm món ăn cao cấp, chẳng có thứ gì mà cửa hàng này không có.

3) 優勝にいたるまでの過程を話してくれませんか。 Bạn có thể kể cho chúng tôi nghe về chặng đường đi đến chức vô địch được không?

4) 私の学校は服装が厳しい。　制服の着方はもちろん、ヘアスタイルやスカートの長さに至るまで注意される。 Ở trường tôi quy định về trang phục rất nghiêm khắc. Về cách mặc đồng phục thì đã đành, nhưng còn bị nhắc nhở cho đến kiểu tóc hay chiều dài của váy.

5) 修学旅行に行く際は、自分の物は下着に至るまで全部名前を書いたものだ。　Khi đi học tập thực địa thì tất cả đồ dùng cá nhân đều phải viết tên lên đó, đến đồ lót cũng thế.

6) マイさんは8年前から今に至るまで教師として勤めています。　Chị Mai làm giáo viên từ cách đây 8 năm cho đến bây giờ.

7) あなたたちの結婚に至るまでのロマンスを教えてください。 Hãy kể cho chúng tôi biết câu chuyện tình lãng mạn của các bạn cho đến ngày cưới được không?

8) 現在に至るまで、この事件の全容は解明されていない。 Cho đến bây giờ toàn bộ khía cạnh của sự việc này vẫn chưa được làm sáng tỏ.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-023. Ngữ pháp ～にとどまらず***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～にとどまらず

～にとどまらず Không dừng lại ở...

Cấu trúc:

「Động từ thể từ điển Vる + にとどまらず

Danh từ + にとどまらず

Ý nghĩa: Mẫu câu ～にとどまらず dũng để diễn tả ý nghĩa [Không dừng lại ở..., không chỉ gói gọn trong phạm vi đó...mà nó còn hơn thế]. Vế sau của câu biểu thị mức độ cao hơn, rộng hơn, xa hơn...

Mẫu câu ～にとどまらず có ý nghĩa tương tự với だけでなく

Ngữ pháp ～にとどまらず

Ví dụ:

1) 円高の影響は、輸入業者にとどまらず、一般家庭にも及んでいる。 Ảnh hưởng của đồng yên tăng giá không dừng lại với các nhà nhập khẩu mà còn lan rộng ra các hộ gia đình.

2) 今、この服は一部の女性にとどまらず、多くの人に大人気だそうだ。　Nghe nói bộ quần áo này bây giờ không chỉ được một bộ phận phụ nữ mà còn được rất nhiều người ưa chuộng.

3) 彼女のテニスは単なる趣味にとどまらず、今プロ級の腕前です。　Tenis của cô ấy không đơn thuần là sở thích nữa mà hiện giờ trình độ đã ở cấp độ chuyên nghiệp.

4) 彼はそのレストランで、文句を言うにとどまらず、テーブルをひっくり返してしまった。 Anh ấy không chỉ dừng lại ở việc phàn nàn mà đã lật ngược chiếc bàn ở nhà hàng đấy.

5) ビッグバンは韓国だけにとどまらず、海外でも大人気がある。 Ban nhạc Big Bang không chỉ ở Hàn Quốc mà ở nước ngoài cũng rất được ưa chuộng.

6) 彼女のデザインした服装は国内にとどまらず、海外でも人気がある。　Bộ quần áo cô ấy thiết kế thì không chỉ ở trong nước mà cả ở nước ngoài cũng được yêu thích.

7) ボーナスの減額にとどまらず、手当までカットされた。　Không chỉ dừng ở việc cắt giảm tiền thưởng mà đến trợ cấp cũng bị cắt mất.

8) 火山の噴火の影響は、ふもとにとどまらず、周辺地域全体に及んだ。 Ảnh hưởng do núi lửa phun không dừng lại ở chân núi mà nó còn lan rộng ra toàn bộ khu vực xung quanh.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-024. Ngữ pháp ～そばから***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～そばから

～そばから Vừa xong...là..ngay

Cấu trúc:

「Động từ thể từ điển Vる + そばから

「Động từ thể た Vた + そばから

Ý nghĩa: Mẫu câu ～そばから Dùng để diễn tả hành động gì đó vừa mới xảy ra thì ngay lập tức một hành động đối nghịch lại với hành động đó cũng xảy ra, và việc này thường lặp đi lặp lại, đây thường là những sự việc không mong muốn.

Ngữ pháp ～そばから

Ví dụ:

1) 言ったそばから彼女は後悔した。 Cô ấy vừa mới nói đã hối hận ngay.

2) うちの子は、私が掃除したそばから部屋を汚くするので、大変ですよ。 Vì tôi vừa mới dọn dẹp xong là con tôi làm bẩn căn phòng, nên vất vả lắm đấy.

3) お給料はもらったそばから、なくなっていく。どこに消えるんだろう…。 Vừa mới nhận lương đã hết rồi. Nó biến đi đâu vậy.

4) 日本語の例文を、思いつくそばから日記に書いている。 Vừa mới nhớ ra ví dụ tiếng Nhật là tôi viết ngay vào nhật ký.

5) 部長は私と会ったそばから、彼は私に色目を使う。 Trưởng phòng vừa mới nhìn thấy tôi là anh ấy đã liếc mắt (đa tình) nhìn.

6) この人は、記憶に障害があるようだ。見たそばから忘れていってしまうのだ。 Người này hình như có vấn đề về trí nhớ. Vừa mới nhìn xong đã quên ngay.

7) 片付けるそばから子供がおもちゃを散らかす。 Vừa mới dọn dẹp xong con tôi lại bày bừa đồ chơi ra.

8) 一杯を飲むそばから、酔っ払う。　Tôi vừa uống một ly là say ngay.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-025. Ngữ pháp ～たら最後/～たが最後***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～たら最後/～たが最後

～たら最後/～たが最後 Một khi đã...thì..., Nếu...thì...

Cấu trúc:

Động từ thể た + ら最後/が最後

Ý nghĩa: Mẫu câu ～たら最後/～たが最後 dùng để diễn tả ý nghĩa [Một khi đã làm cái gì đó thì cứ thế tiếp diễn, Nếu mà mà làm như thế thì mọi thứ sẽ...].

Phía sau của ～たら最後/～たが最後 thường diễn tả kết quả hoặc tình trạng không mong muốn.

Mẫu câu ～たら最後 mang tính văn nói hơn so với mẫu câu ～たが最後.

Ngữ pháp ～たら最後

Ví dụ:

1) 彼はパソコンでゲームを始めたが最後、いつも朝までやり続ける。 Anh ý một khi mà đã bắt đầu chơi điện tử trên máy tính thì lúc nào cũng chơi liên tục đến sáng.

2) 不倫をしたが最後、なかなか元の家庭に戻れない。 Một khi mà đã ngoại tình rồi thì khó mà có thể trở lại như trước.

3) 信用というものは、いったん失ったが最後、取り戻すのは難しい。 Sự tin tưởng là thứ mà một khi đã đánh mất thì khó lòng lấy lại được.

4) 彼女は怒ったら最後、絶対に許してくれない。　Một khi cô ấy mà tức thì nhất định sẽ không tha thứ đâu.

5) うちの息子はパソコンの前に座ったが最後、声をかけても返事もしない。 Con trai tôi một khi ngồi vào máy tính thì có gọi nó cũng không thưa.

6) ファイルは一度削除したら最後、元に戻せないから、気を付けたほうがいいですよ。　Một khi đã xóa file thì sẽ không thể lấy lại được nên hãy cẩn thận đấy.

7) 友達を一度裏切ったら最後、もう友達じゃない。 Nếu mà một lần phản bội bạn bè thì đã không còn là bạn bè nữa.

8) ミンさんはカラオケが大好きで、マイクを握ったが最後、誰にも渡さない。　Anh Minh rất thích hát Karaoke, nên nếu đã cầm Micro rồi thì không đưa cho ai nữa.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-026. Ngữ pháp ～てからというもの***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～てからというもの

～てからというもの Kể từ sau khi...

Cấu trúc:

「Động từ thể て + からというもの

Ý nghĩa: Mẫu câu ～てからというもの được sử dụng khi muốn nói kể từ khi một hành động nào đó xảy ra thì trạng thái đó cứ tiếp diễn, kéo dài mãi. Mẫu câu này dùng nhấn mạnh một sự việc được bắt đầu kể từ thời điểm đó.

Ngữ pháp ～てからというもの

Ví dụ:

1) このすごい日本語学習アプリに出会ってからというもの、日本語がどんどん上手になっている。 Kể từ khi sử dụng ứng dụng học tiếng Nhật tuyệt vời này, tiếng Nhật của tôi ngày càng giỏi lên.

2) うちにペットが来てからというもの、家族の会話が増えたと思う。 Kể từ sau khi thú cưng đến nhà, tôi nghĩ các cuộc nói chuyện trong gia đình đã tăng lên.

3) 失業してからというもの、仕事がありません。 Kể từ sau khi thất nghiệp tôi không có công việc nào.

4) 日本に来てからというもの、国の家族のことを思わない日はない。　Kể từ sau khi đến Nhật, không ngày nào là tôi không nghĩ về gia đình.

5) Eメールを使うようになってからというもの、ほとんど手紙を書かなくなった。 Kể từ sau khi có thể sử dụng Email tôi hầu như không viết thư.

6) あなたが負傷してからというもの、彼女はいつも泣いてばかりいる。 Kể từ sau khi bạn bị thương, cô ấy lúc nào cũng khóc.

7) 酒をやめてからというもの体調がよくなった。 Kể từ sau khi bỏ rượu, cơ thể tôi đã trở nên khỏe lên.

8) 新学期が始まってからというもの、とっても忙しくなった。　Kể từ sau khi kỳ học mới bắt đầu là tôi trở nên cực kỳ bận rộn.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-027. Ngữ pháp ～とあれば***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～とあれば

～とあれば Nếu...thì...

Cấu trúc:

Thể thông thường + とあれば

Danh từ + とあれば

Ý nghĩa: Mẫu câu ～とあれば diễn tả ý [Nếu ở trong hoàn cảnh đó thì...]. Mẫu câu này dùng trong trường hợp ở một hoàn cảnh đặc biệt. Vế sau của ～とあれば nói đến một hành động nên làm hay một sự việc đương nhiên xảy ra trong hoàn cảnh đó.

Đây là mẫu câu có lối diễn đạt trang trọng nhưng nó cũng được sử dụng trong văn nói.

Ngữ pháp ～とあれば

Ví dụ:

1) あなたのためとあれば、僕はどんなことでもします。 Nếu mà vì em thì việc gì anh cũng sẽ làm.

2) いいものを安く買えるとあれば、遠くの店でも喜んで行きます。 Nếu mà có thể mua được đồ tốt với giá rẻ thì dù cửa hàng ở xa tôi cũng vui vẻ đi mua.

3) 彼は、お金のためとあれば、どんな仕事でも引き受ける。 Nếu mà kiếm được tiền thì việc gì anh ý cũng đảm nhận.

4) 彼のためとあれば、何でもする。　Nếu là vì anh ý thì bất cứ điều gì tôi cũng sẽ thực hiện.

5) あなたの頼みとあれば、精一杯頑張ります。　Nếu mà là em nhờ thì anh sẽ cố gắng hết sức.

6) 彼が来ないとあれば、彼女も来ないだろう。　Nếu anh ý không đến thì có lẽ cô ấy cũng sẽ không đến.

7) 必要とあれば、行動に移るんだ。 Nếu mà cần thiết thì sẽ đưa vào hoạt động.

8) スポンサーが反対するとあれば、この企画はあきらめるしかないだろう。　Nếu nhà tài trợ phản đối thì có lẽ kế hoạch này chỉ còn cách từ bỏ mà thôi.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-028. Ngữ pháp ～とばかり***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～とばかり

～とばかり Cứ như thể...

Cấu trúc:

Câu trích dẫn/mệnh đề + とばかり/をもちまして

Ý nghĩa: Mẫu câu ～とばかり　Được sử dụng để diễn tả ý nghĩa [Cứ như thể là, cứ ý như là muốn nói cái gì đó]. Vế sau thường là những cách nói thể hiện sức mạnh hoặc độ mạnh.

Mẫu câu này không dùng cho ngôi thứ nhất (người nói), nó được sử dụng cho ngôi thứ 3.

Ngữ pháp ～とばかり

Ví dụ:

1) 彼は出て行けとばかりに、ドアを開けた。 Anh ý mở cửa đánh sầm, như thể muốn nói là hãy đi ra ngoài.

2) 子供はもう歩けないとばかりに、その場にしゃがみ込んでしまった。　Con tôi ngồi bệt xuống chỗ đó như thể muốn nói là Con không thể đi bộ được nữa.

3) 彼は、わたしに早く帰れとばかりに、書類を片付けはじめた。 Anh ý đã bắt đầu dọn dẹp giấy tờ như thể muốn nói với tôi rằng hãy về sớm đi.

4) その子はうれしいとばかりに、飛び上がった。 Đứa trẻ đó nhảy lên như muốn nói rằng mình vui sướng.

5) 娘は「入るな」とばかりに、部屋にかぎをかけてしまった。　Con gái tôi khóa cửa phòng lại như muốn nói [Đừng Vào].

6) 彼女は私に電話しろとばかりに電話を渡してきた。　Cô ấy cầm điện thoại đưa cho tôi, như thể muốn bảo tôi hãy gọi điện thoại đi.

7) 彼は試験中、あきらめたとばかりに鉛筆を投げ出した。 Trong giờ thi anh ấy đã ném bút chì đi như thể muốn nói rằng tôi đã bỏ cuộc.

8) 彼女は行くなとばかりに、私の前に立った。　Cô ấy đứng ngay trước mặt tôi như muốn nói rằng đừng đi.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-029. Ngữ pháp ～とはいえ***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～とはいえ

～とはいえ Tuy..Nhưng...,Mặc dù..Nhưng...

Cấu trúc:

Thể thông thường + とはいえ

Danh từ + とはいえ

Ý nghĩa: Mẫu câu ～とはいえ được dùng để nói phủ định một phần và nêu lên vấn đề gì đấy nhưng sau đó trình bày thực tế thì khác với những thông tin nêu ra trước đấy. Vế sau của ～とはいえ thường đi với ý kiến, nhận xét, phán đoán của người nói.

Mẫu câu ～とはいえ là cách nói kiểu cách và thường được dùng trong văn viết.

Ngữ pháp ～とはいえ

Ví dụ:

1) 秋とはいえ、まだまだ暑い日が続いている。　Mặc dù đã mùa thu nhưng trời vẫn cứ nóng bức.

2) いくらジムに通っているとはいえ、そんなに食べたらやせないよ。　Dù cho đi tập Gym thế nào đi nữa mà ăn như vậy thì không giảm cân được đâu.

3) 彼女は留学生とはいえ、日本語を読む力は普通の日本人以上です。　Cô ấy mặc dù là du học sinh nhưng khả năng đọc tiếng Nhật thì tốt hơn cả người Nhật bình thường.

4) このマッサージ椅子は高いとはいえ、一生使えるものだ。　Tuy cái ghế Massa này đắt nhưng mà có thể dùng được cả đời.

5) わざとじゃなかったとはいえ、迷惑をかけたのだから謝るべきだ。　Mặc dù không cố ý nhưng bạn đã làm phiền họ nên cần phải xin lỗi.

6) まだ時間があるとはいえ、早く着いたほうがいい。 Mặc dù vẫn còn thời gian nhưng tôi nghĩ nên đến sớm.

7) 友達とはいえ、最低限の礼儀は忘れてはいけない。 Mặc dù nói là bạn bè nhưng cũng không được quên phép lịch sự tối thiểu.

8) いくら眠かったとはいえ、会議中に寝てはいけない。 Dù buồn ngủ như thế nào thì cũng không được ngủ trong lúc họp.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-030. Ngữ pháp ～といえども***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～といえども

～といえども Cho dù là..., mặc dù là..

Cấu trúc:

Thể thông thường + といえども

Danh từ + といえども

Ý nghĩa: Mẫu câu ～といえども thường mang nghĩa là: Dù...đi chăng nữa, thì...

Mẫu câu ～といえども được sử dụng chủ yếu trong văn viết.

Ngữ pháp ～といえども

Ví dụ:

1) 簡単ではないといえども、頑張ります。 Cho dù là không dễ dàng nhưng tôi sẽ cố gắng.

2) 彼女といえども、我々と同様に弱みがある。　Cho dù là cô ấy thì cũng có điểm yếu giống như chúng ta thôi.

3) 簡単な試験といえども、勉強しなければいい点はとれないだろう。　Dù kỳ thi có dễ đi chăng nữa nhưng nếu không học gì thì cũng không thể đạt điểm tốt được.

4) 失業したといえども、家賃を滞納してはいけない。　Dù có thất nghiệp thì cũng không được quịt tiền nhà.

5) たとえ兄弟といえども、憎しみ会うこともある。　Ngay cả anh em trong nhà thì đôi khi cũng ghét nhau.

6) 幼児といえども彼女の名は知っている。　Thậm chí cả trẻ nhỏ cũng biết tên cô ấy.

7) いかに困難な状況にあったといえども、罪を犯したことは許されない。　Dù hoàn cảnh khó khăn như thế nào đi nữa, việc phạm tội là không thể tha thứ được.

8) 貧しいといえども彼女は幸せだ。 Cho dù là nghèo khó nhưng cô ấy hạnh phúc.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-031. Ngữ pháp ～といい～といい***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～といい～といい

～といい～といい Cũng...cũng...

Cấu trúc:

Danh Từ 1 + といい + Danh Từ 2 +　といい

Ý nghĩa: Mẫu câu ～といい～といい đi sau danh từ để nêu lên ví dụ hai sự việc nào đấy, nó cũng bao hàm ý không chỉ có hai sự việc đấy, mà những sự việc khác cũng vậy. Thường dịch là: Cũng..cũng...

Mẫu câu ～といい～といい hay được dùng trong câu văn phê bình, đánh giá..,hay thể hiện cảm xúc ngạc nhiên, cảm phục hoặc là chán nản...

Ngữ pháp ～といい といい

Ví dụ:

1) 彼は見た目といい性格といい、申し分ない。　Anh ấy vẻ bề ngoài cũng thế, tính cách cũng thế đều không chê vào đâu được.

2) あの映画はストーリーといい、キャラクターといい、素晴らしかった。 Bộ phim đó cả về câu chuyện lẫn nhân vật đều tuyệt vời.

3) 今日の店は、味といい値段といい、文句のつけようがなかった。 Quán hôm nay cả về hương vị lẫn giá cả đều không có gì để phàn nàn.

4) 性能といいデザインといい、このパソコンが一番好きだ。　Tính năng cũng thế mà thiết kế cũng thế, tôi thích nhất cái máy tính này.

5) この虫は色といい形といい、木の葉にそっくりだ。　Loại côn trùng này cả màu sắc lẫn hình dáng đều giống hệt lá cây.

6) あそこのラーメンは味といい、量といい、申し分ない。 Của hàng Mỳ kia thì cả về hương vị lẫn số lượng đều không chê vào đâu được.

7) この服は、デザインといい、値段といい、いまの私にぴったりだ。 Bộ trang phục này thiết kế cũng thế mà giá cả cũng thế vừa vặn với tôi bây giờ.

8) 娘といい、息子といい、遊んでばかりで全然勉強しようとしない。 Con gái cũng thế, con trai cũng thế, Con tôi chỉ ham chơi không chịu học hành gì cả.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-032. Ngữ pháp ～といったところだ***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～といったところだ

～といったところだ

Cấu trúc:

Từ chỉ số lượng + というところだ/といったところだ

Ý nghĩa: Mẫu câu ～といったところだ diễn tả sự đánh giá của người nói về mức độ nào đó không cao lắm [Cùng lắm cũng chỉ ở mức đó..]

Thường được dịch là: Cũng chỉ cỡ, cũng chỉ tầm, cùng lắm cũng chỉ...

Mẫu câu ～といったところだ thường đi với 多くても～、せいぜい... để thể hiện sự ít ỏi.

Ngữ pháp ～といったところだ

Ví dụ:

1) 平均睡眠時間は6時間といったところだ。 Thời gian ngủ trung bình của tôi chỉ tầm 6 tiếng.

2) このクラスのテストの平均点は、毎回せいぜい65、6点といったところです。　Điểm kiểm tra trung bình của lớp này mỗi lần nhiều nhất cũng chỉ 65, 66 điểm.

3) パーティーの参加者は、７０人から８０人といったところでしょう。 Người tham dự bữa tiệc chắc là tầm 70 đến 80 người.

4) 時給は800円から1000円というところだ。　Lương một giờ cũng chỉ tầm 800 đến 1000 yên.

5) セミナーの出席者は、50人といったところでしょう。　Người tham dự hội thảo chắc cũng chỉ tầm 50 người.

6) A: ビールは飲めますか？ Anh có thể uống bia được không?

B：　2本か3本といったところです。　Cùng lắm cũng chỉ 2, 3 chai.

7) 勉強時間は3、4時間というところだ。　Thời gian học cũng khoảng tầm 3 đến 4 tiếng.

8) 実家に帰るのは年に2,3回といったところです。　Một năm tôi về quê cũng chỉ tầm 2 đến 3 lần.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-033. Ngữ pháp ～ところを***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～ところを

～ところを Trong lúc..., trong khi..

Cấu trúc:

Thể thông thường + ところを

Tính từ đuôi な/Danh từ + の + ところを

Ý nghĩa: Mẫu câu ～ところを được dùng để nói lời mào đầu, vế sau thường diễn tả thái độ xin lỗi, nhờ vả, cảm ơn..hoặc đôi khi được sử dụng để bày tỏ sự thông cảm với tình trạng của đối phương. Đây là cách nói trang trọng.

Ngữ pháp ～ところを

Ví dụ:

1) お忙しいところをご来社いただきありがとうございました。　Xin cảm ơn quý khách trong lúc bận rộn đã đến công ty chúng tôi.

2) 疲れのところを、わざわざおいでくださり恐縮しております。　Trong lúc anh mệt như vậy mà còn cất công đến đây thì thật là ngại quá.

3) すぐに報告しなければいけないところを遅くなってしまって申し訳ありません。　Tôi rất xin lỗi vì chậm trễ đúng vào lúc cần phải báo cáo ngay.

4) お忙しいところを手伝ってくださってありがとうございました。　Cảm ơn anh đã giúp đỡ trong lúc anh đang bận rộn.

5) 遠いところを、わざわざおいでくださってありがとうございます。 Cảm ơn anh đã cất công đến đây trong khi anh ở xa xôi vậy.

6) お休みのところをおじゃましました。　Xin lỗi đã làm phiền lúc anh đang nghỉ ngơi.

7) お急ぎのところをすみません。　ちょっと伺ってもよろしいでしょうか？　Xin lỗi đã làm phiền lúc anh đang vội. Tôi có thể hỏi chút được không?

8) 父に彼女と一緒に帰っているところを見られた。　Tôi bị bố nhìn thấy khi đang đi về cùng bạn gái.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-034. Ngữ pháp ～ともなく/～ともなしに***

GỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～ともなく/～ともなしに

1. ～ともなく/ともなしに Cũng không hẳn..

Cấu trúc:

Động từ thể từ điển Vる + ともなく/ともなしに

Ý nghĩa: Mẫu câu ～ともなく/～ともなしに　được sủ dụng để diễn tả trạng thái, động tác diễn ra không theo một ý đồ hay mục đích rõ rết nào, hoặc làm việc một cách tự nhiên, không có ý thức.

Mẫu câu này thường đi với những động từ chỉ ý chí như [見る、考える、聞く、待つ、話す、言う..]

Ngữ pháp ～ともなく

Ví dụ:

1) 先生は見るともなくぼんやりと全生徒を見渡した。　Thầy giáo nhìn quanh toàn bộ học sinh một cách bâng quơ.

2) 彼女はだれともなしにつぶやいた。　Cô ấy lầm bầm một mình, không phải muốn nói với ai cả.

3) 祖父は何を見るともなく、窓の外を眺めている。　Ông tôi nhìn ra ngoài cửa sổ một cách bâng quơ.

4) 音楽を聴くともなしに聞いていたら、いつのまにか眠りについた。 Tôi cứ nghe nhạc một cách bâng quơ, thì chìm vào giấc ngủ lúc nào không biết.

5) 何を聞くともなしにラジオをつけておくのが好きだ。　Tôi thích bật Radio để yên như vậy và nghe một cách bâng quơ.

6) 見るともなく窓の外を見ると、流れ星が見えた。　Nhìn bâng quơ qua cửa sổ bỗng nhìn thấy Sao băng.

7) 何を考えるともなく、一日中物思いにふけっていた。　Suốt ngày cứ mải mê suy nghĩ chuyện này nò chứ không hẳn là suy nghĩ một điều gì.

8) どこを眺めるともなく、ぼんやり遠くを見つめている。　Tôi chỉ mơ màng nhìn xa xăm chứ không chủ ý nhìn vào bất cứ nơi nào.

2. Nghi vấn + (Trợ từ) + ～ともなく/ともなしに

Ý nghĩa: Được sử dụng để diễn tả [Từ đâu đó, ai đó, lúc nào đó, khi nào đó...Không thể xác định được rõ ràng]. Mẫu câu này thường được dịch là: Không rõ là...

Ví dụ:

1) 彼らはいつともなく私の後ろに立っていました。　Chẳng biết từ lúc nào họ đã đứng phía sau tôi.

2) どこからともなく、子猫のなき声が聞こえてくる。　Nghe thấy tiếng mèo con, không rõ từ đâu đến.

3) いつからともなしに、私はモーツアルトの音楽が好きになった。　Chẳng biết từ bao giờ tôi đã thích nhạc của Mozart.

4) 誰からともなく、拍手が起こり、やがて会場は拍手喝采の渦に包まれた。　Không biết là từ ai đã bắt đầu vỗ tay mà chẳng bao lâu sau, cả hội trường đã tràn ngập những tiếng vỗ tay.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-035. Ngữ pháp ～と思いきや***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～と思いきや

～と思いきや Cứ nghĩ là...,Cứ ngỡ là...

Cấu trúc:

Thể thông thường + （か）と思いきや

Ý nghĩa: Mẫu câu ～と思いきや diễn tả ý nghĩa [Khi dự đoán kết quả là...nhưng bất ngờ lại xảy ra kết quả ngược lại]. Thường mang ý nghĩa là: Cứ nghĩ là...,cứ ngỡ là...,Cứ tưởng là..

Mẫu câu này thường được sử dụng trong văn viết.

Ngữ pháp ～と思いきや

Ví dụ:

1) 今日は仕事がすぐ終わるかと思いきや、お客さんがたくさんいて、残業になってしまった。 Hôm nay cứ nghĩ công việc sẽ kết thúc ngay, ai ngờ khách hàng quá nhiều và đã phải làm thêm.

2) テレビが直ったと思いきや、またすぐに壊れてしまった。　Cứ nghĩ là cái ti vi đã được sửa, ai ngờ lại bị hỏng ngay lập tức.

3) このレストランは安いと思いきや、会計は一万円以上だった。　Cứ nghĩ nhà hàng này rẻ, ai ngờ khi tính tiền đến hơn 10 nghìn yên.

4) 今日も雨が降ると思いきや、むしろよく晴れた一日だった。　Cứ nghĩ hôm nay trời cũng sẽ mưa, ai ngờ là một ngày nắng to.

5) 彼女のお母さんだから、きっと静かな人だと思いきや、とてもにぎやかな人だった。　Vì là mẹ của cô ấy nên tôi cứ nghĩ bà là một người điềm đạm nhưng hóa ra lại là người rất sôi nổi.

6) 不合格になったと思いきや、意外なことに合格の通知が来た。 Cứ nghĩ là đã trượt nhưng không ngờ lại có giấy báo đỗ tới.

7) 今日は一日中いい天気かと思いきや、急に雨が降ってきた。 Hôm nay cứ nghĩ cả ngày thời tiết đẹp, ai ngờ đột nhiên trời lại mưa.

8) 家のカギを無くしたかと思いきや、よく探したらポケット中から出てきた。　Cứ nghĩ là đã làm mất chìa khóa nhà, vừa tìm kiếm kỹ xong thì thấy thò ra từ trong túi.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-036. Ngữ pháp ～を限りに***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～を限りに

～を限りに Đến hết...,đến cuối...

Cấu trúc:

Danh Từ + を限りに

Ý nghĩa: Mẫu câu ～を限りに dùng để thông báo mốc thời gian kết thúc của một sự vật, sự việc nào đó. Các danh từ đước trước ～を限りに thuwongf là danh từ chỉ thời gian như (今日、今月、今年、今回...) hoặc đi với dạng quán ngữ như 声を限りに、力を限りに.

Ngữ pháp ～を限りに

Ví dụ:

1) 観衆が声を限りに叫び拍手喝采している。　Khán giả đang reo hò cổ vũ hết mình.

2) ダイエットのため今日を限りに甘いものは食べません。　Để giảm cân hết hôm nay tôi sẽ không ăn đồ ngọt.

3) 今日を限りに酒をやめるぞ。　Hết hôm nay tôi sẽ bỏ rượu.

4) 実は、今日を限りに会社を辞めることにしたんです。 Thực ra tôi đã quyết định hết ngày hôm nay tôi sẽ nghỉ làm ở công ty.

5) このレストランは今日を限りに閉店するそうだ。　Nghe nói đến hết hôm nay thì nhà hàng này sẽ đóng cửa.

6) 人事部のミンさんは、明日を限りに退職します。 Anh Minh ở phòng nhân sự hết ngày mai sẽ nghỉ việc.

7) 今日を限りに、この学校ともお別れです。 Hết ngày hôm nay tôi cũng sẽ chia tay ngôi trường này.

8) この試合を限りに引退します。　Hết trận đấu này tôi sẽ nghỉ thi đấu.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-037. Ngữ pháp ～をものともせずに***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～をものともせずに

～をものともせずに Bất chấp..., Mặc cho..

Cấu trúc:

Danh Từ + をものともせず（に）

Ý nghĩa: Mẫu câu ～をものともせずに được sử dụng để diễn tả ý nghĩa [Sẵn sàng đương đầu đối phó, bất chấp những điều kiện khó khăn mặc dù bình thường thì sẽ dễ bị khuất phục, đầu hàng]. Thường được dịch là: Bấp chấp...,Mặc cho...

Mẫu câu này thường được dùng để ca ngợi sự dũng cảm, nghị lực của ai đó.

Mẫu câu này không sử dụng để nói về bản thân mình, mà sử dụng cho ngôi thứ 3.

Ngữ pháp ～をものともせずに

Ví dụ:

1) 周囲の反対をものともせず、その二人は結婚した。　Hai người đó đã kết hôn, bất chấp sự phản đối của những người xung quanh.

2) リオネル・メッシはひざの怪我をものともせずに、決勝戦に出た。　Lionel Messi đã ra sân trận chung kết, mặc cho chấn thương ở đầu gối.

3) 悪天候をものともせず、彼らは予定通りに式を挙げた。　Mặc cho thời tiết xấu, Họ vẫn tiến hành buổi lễ theo dự định.

4) この会社は不況をものともせずに、順調に売り上げを伸ばしている。　Công ty này vẫn đều đặn tăng doanh thu bất chấp suy thoái kinh tế.

5) そのゴルフ選手は雨をものともせず、いい成績を収めた。 Tuyển thủ Gôn đấy đã đạt thành tích tốt mặc cho trời mưa.

6) 彼は危険をものともせずに、行方不明の子の捜索を続けた。 Anh ấy đã tiếp tục tìm kiếm đứa trẻ bị mất tích bất chấp nguy hiểm.

7) その少年は、逆境をものともせず、ひたすら勉強していい大学に合格した。 Cậu bé đấy đã học tập nghiêm chỉnh và thi đỗ vào trường đại học tốt bất chấp nghịch cảnh.

8) 姉は何回も失敗したことをものともせずに、新しい事業に取り組んでいる。　Chị gái tôi mặc cho thất bại nhiều lần, vẫn đang nỗ lực vào công việc mới.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-038. Ngữ pháp ～をもって/～をもちまして***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～をもって/～をもちまして

1.～をもって/～をもちまして Từ thời điểm...

Cấu trúc:

Danh Từ + をもって/をもちまして

Ý nghĩa: Mẫu câu ～をもって/～をもちまして được sử dụng để [Thông báo về một mốc thời gian hoặc tình hình rồi tuyên bố kết thúc]. mang ý nghĩa là: Từ thời điểm...

Mẫu câu này chỉ dùng trong những trường hợp trang trọng, thông báo...không sử dụng trong hội thoại thân mật hay giao tiếp hàng ngày.

～をもちまして là cách nói trang trọng hơn của ～をもって.

Ngữ pháp ～をもって

Ví dụ:

1) 本日の営業は午後7時をもって終了いたします。 Hoạt động kinh doanh ngày hôm nay xin được phép kết thúc lúc 7 giờ tối.

2) 本日をもちまして。当劇場は閉館いたします。　Hết hôm nay rạp hát chúng tôi xin phép được đóng cửa.

3) これをもって第25回卒業証書授与式を終わります。　Lễ trao bằng tốt nghiệp lần thứ 25 xin được kết thúc tại đây.

4) これをもちまして、閉会とさせていただきます。　Tôi xin được phép kết thúc cuộc họp tại đây.

5) 6月6日をもって、願書受け付けを締め切ります。　遅れないように出してください。　Hết ngày 6 tháng 6 là hết hạn tiếp nhận đơn. Xin hãy nộp để không bị muộn.

6) ただいまをもちまして受け付けを締め切らせていただきます。　Từ thời điểm này, chúng tôi xin được phép ngưng tiếp nhận đăng ký.

7) 8月末日をもって、このサービスを停止させていただきます。　Đến hết ngày cuối cùng của tháng 8 chúng tôi xin ngừng cung cấp dịch vụ này.

8) 以上をもちまして、わたくしのスピーチを終わらせていただきます。　Tôi xin được phép kết thúc bài phát biểu của mình tại đây.

2. ～をもって Bằng..,lấy làm...

Cấu trúc:

Danh Từ + をもって

Ý nghĩa: Mẫu câu ～をもって được sử dụng để diễn tả ý [Thực hiện việc gì đó bằng.., hay là lấy gì đó làm...].

Mẫu câu này thường được sử dụng trong các ngữ cảnh trang trọng.

Mẫu câu này không sử dụng để diễn tả những biện pháp, cách thức cho những công việc thông thường như [Liên lạc bằng điện thoại, đi làm bằng ô tô, ăn bằng đũa...]. Khi đó nếu muốn dùng thì sử dụng trợ từ [で].

Ví dụ:

1) 彼は人一倍の努力をもってメダルを手にすることができました。 Anh ý đã giành được huy chương bằng nỗ lực tuyệt vời.

2) このレポートをもって、結果報告とする。　Tôi sẽ lấy bản báo cáo này làm báo cáo kết quả.

3) 敬意をもって彼女に接していきたい。　Tôi muốn tiếp xúc với cô ấy bằng sự tôn trọng.

4) この書類をもって、証明書とみなす。　Tôi xem tài liệu này như là giấy chứng minh.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-039. Ngữ pháp ～をおいて***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～をおいて

～をおいて Ngoài ra..,trừ ra...

Cấu trúc:

Danh Từ + をおいて/をもちまして

Ý nghĩa: Mẫu câu ～をおいて　được sử dụng để diễn tả ý [Ngoài người hoặc vật được nói đến trong danh từ thì không có ai, vật nào có thể sánh cùng mức độ, hay chất lượng được, không có gì có thể hơn được]. Thường mang ý nghĩa là: Ngoài ra...,trừ ra...thì (không).

Vế sau thường đi với dạng phủ định, và thường đi với ほかにない.

Ngữ pháp ～をおいて

Ví dụ:

1) 彼をおいて、この仕事を任せられる人間はいないだろう。 Có lẽ không có người nào có thể giao phó công việc này ngoài anh ấy.

2) この仕事ができる人は、あなたをおいて他にいないと思います。　Người có thể làm được công việc này thì ngoài bạn ra tôi nghĩ không có ai.

3) あなたをおいて、この会社の社長の適任者はいない。　Ngoài bạn ra không có ai thích hợp làm giám đốc công ty này.

4) 彼女をおいてほかにその仕事ができる人はいない。 Ngoài cô ấy ra thì không có người có thể làm được công việc đấy.

5) こんな大変な仕事を引き受ける人は、彼をおいて他に誰もいないだろう。　Người mà chịu nhận công việc cực khổ thế này hẳn chỉ có anh ta chứ không còn ai khác.

6) この景色を一緒に見る人は、君をおいてほかにいないと思っていたんだ。 Anh nghĩ người cùng ngắm cảnh sắc này thì ngoài em ra thì không còn ai.

7) 次の大統領にふさわしい人物は、彼をおいて、他にはいないだろう。　Người phù hợp với chức Tổng thống nhiệm kỳ tới chắc hẳn chỉ có ông ấy.

8) わが社の危機を救える人は、あの人をおいて、ほかにはいないだろう。 Người có thể cứu cuộc khủng hoảng của công ty chúng tôi thì ngoài người đó ra thì chắc không còn ai.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-040. Ngữ pháp ～をよそに***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～をよそに

～をよそに Mặc kệ, mặc cho, bất chấp, không đếm xỉa

Cấu trúc:

Danh Từ + をよそに

Ý nghĩa: Mẫu câu ～をよそに　diễn tả ý nghĩa [Mặc kệ, bấp chấp những người hay ý kiến xung quanh, tự mình hành động như không để ý, không quan tâm mặc dù việc đó có liên quan đến mình].

Danh từ đứng trước ～をよそに thường là các danh từ chỉ sự lo lắng, quan tâm, chỉ trích, khuyên nhủ, phê phán, kỳ vọng, đánh giá...của ai đấy.

Ngữ pháp ～をよそに

Ví dụ:

1) 彼女は周囲の反対をよそに、危険な仕事を続けた。　Bất chấp sự phản đối của những người xung quanh, anh ta vẫn tiếp tục công việc nguy hiểm.

2) 彼女は親の心配をよそに、一人でイラクに行った。 Bất chấp sự lo lắng của bố mẹ, Cô ấy đã một mình đi đến Nước Iraq.

3) 親の期待をよそに、子供たちは毎日ゲームに熱中している。 Mặc kệ sự kỳ vọng của bố mẹ, Các con hàng ngày vẫn mải mê chơi điện tử.

4) 親の心配をよそに腕が折れてギブスをしている彼はまた友達と遊びに出かけた。 Mặc cho sự lo lắng của bố mẹ, Anh ấy, người đang gẫy tay và bó bột lại đi ra ngoài chơi với bạn.

5) 不況をよそに、この店では商品がどんどん売れている。 Bất chấp sự suy thoái kinh tế hàng hóa vẫn được bán ra đều đặn ở cửa hàng này.

6) 家族の心配をよそに、その女の子は一人で海外に行ってしまった。 Bất chấp sự lo lắng của gia đình, Cô gái đấy đã đi ra nước ngoài một mình.

7) 弟がテレビゲームをしているのをよそに、兄は真面目に勉強をしている。 Mặc cho em tôi đang chơi điện tử, Anh trai tôi vẫn chăm chỉ học hành.

8) 住民の不安をよそに、原子力発電所の建設工事が始まった。 Mặc cho sự bất an của người dân, họ đã bắt đầu xây dựng nhà máy điện nguyên tử.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1

***N1-041. Ngữ pháp ～ようでは***

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT N1 - ～ようでは

～ようでは Nếu mà..

Cấu trúc:

Thể thông thường + ようでは

Ý nghĩa: Mẫu câu ～ようでは diễn tả ý nghĩa [Nếu trong tình trạng như thế...theo sau thường là những sự việc trái ngược lại với mong đợi hay là cách đánh giá tiêu cực như 望まない、困る、無理、ダメ、出来ない。

Ngữ pháp ～ようでは

Ví dụ:

1) こんな問題が解けないようではそれこそ困る。　Nếu như không giải quyết được vấn đề như thế này thì sẽ gặp rắc rối.

2) これぐらいの困難にぶつかって落ち込むようでは何事もできない。　Nếu như bạn thấy chán nản khi va phải một trở ngại chỉ như thế thì bạn sẽ không làm được gì.

3) 敬語がちゃんと使えないようでは、接客の仕事はできない。　Nếu mà không dùng đúng kính ngữ thì không làm được công việc tiếp khách đâu.

4) 試験の前の日になって勉強を始めるようでは、合格は望まない。　Nếu như đến trước ngày thi mới bắt đầu học thì không hi vọng thi đậu.

5) こんな質問をするようでは、まだ勉強が足りない。 Nếu như bạn đặt câu hỏi như thế này thì chứng tỏ bạn học chưa đủ.

6) 報告にこんなにミスが多いようでは、安心して仕事を任せられない。　Nếu mà bản báo cáo nhiều lỗi như thế này thì làm sao mà tôi yên tâm giao phó công việc cho bạn được.

7) 小さいな失敗をいちいち気にするようでは、この会社ではやっていけないよ。　Nếu mà một thất bại nhỏ cũng lo lắng từng tí thế này thì không làm được việc ở công ty này đâu.

8) 君が行かないようでは誰も行くわけがない。　Nếu như bạn không đi thì làm sao có ai đó đi được.

\*\*\* Xem thêm các bài khác trong ngữ pháp N1